ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN VESAK LIÊN HỢP QUỐC 2019

GIA ĐÌNH HÒA HỢP & XÃ HỘI BỀN VỮNG

THÍCH NHẬT TỪ
BIÊN TẬP

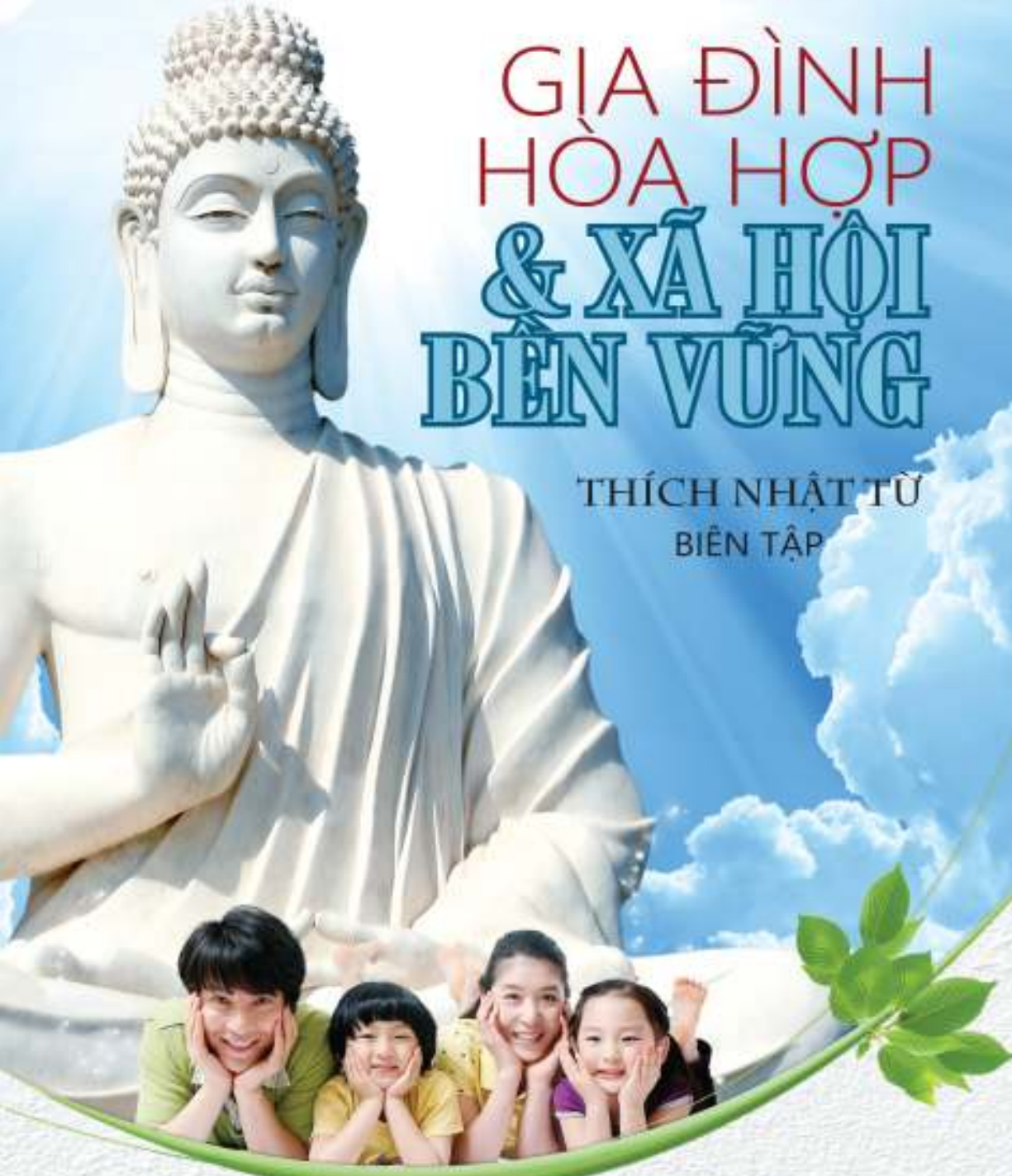

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

GIA ĐÌNH HÒA HỢP VÀ XÃ HỘI BỀN VỮNG

BAN CHỨNG MINH

HT. Thích Trí Quảng

Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN

HT. Thích Thiện Nhơn

Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN

HT.TS. Brahmapundit

Chủ tịch Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ (ICDV)

HT. Thích Thiện Pháp

Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN

HT. Thích Thanh Nhiễu

Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN

ỦY BAN HỘI THẢO

TT.TS. Thích Đức Thiện
GS.TS. Lê Mạnh Thát
TT.TS. Thích Nhật Từ
TT. Thích Thiện Thống
HT. Thích Huệ Thông

TRỢ LÝ BIÊN TẬP

ĐĐ. Thích Quảng Tịnh
Nguyễn Mạnh Đạt
Thích Ngộ Trí Dũng
ĐĐ. Thích Ngộ Dũng
TS. Lê Thanh Bình
Nguyễn Thị Linh Đa

ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN LIÊN HIỆP QUỐC 2019

GIA ĐÌNH HÒA HỢP VÀ XÃ HỘI BỀN VỮNG

Chủ biên
THÍCH NHẬT TỪ

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

MỤC LỤC

Lời nói đầu, *HT. TS. Brahmapundit* ix
Lời giới thiệu, *HT. Thích Thiện Nhơn* xi
Đề dẫn, *TT. Thích Nhật Từ* xv

I. GIA ĐÌNH HÒA HỢP VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

1. Quan niệm của Phật giáo về gia đình và kiến tạo gia đình hòa hợp
Nguyễn Thị Thường 3

2. Quan niệm của Phật giáo và tình yêu, hôn nhân và gia đình trong xã hội biến động ngày nay ở Việt Nam
Đoàn Thị Vịnh và Trần Thị Thanh Hà 27

3. Tư tưởng đạo đức gia đình của Phật giáo và giá trị tư tưởng ấy trong giai đoạn hiện nay
Cao Xuân Long & Thích Minh Mẫn 41

4. Vận dụng triết lý Phật giáo đối với việc xây dựng đời sống gia đình tại việt nam trong bối cảnh hiện nay
NS. Thích Minh Thịnh 51

5. Lễ hằng thuận nền tảng quan trọng cho hôn nhân và hạnh phúc gia đình
Dương Hoàng Lộc 71

6. Lễ hằng thuận trong đời sống gia đình Phật giáo ở Việt Nam
Lê Thị Ngọc Điệp 85

7. Giáo dục Phật giáo cùng thiếu niên vượt qua khủng hoảng tuổi dậy thì
Nguyễn Thị Liên 99

8. Tiếp cận Phật giáo với chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi: Những vấn đề lý luận và thực tiễn trong xã hội Việt Nam đương đại
Hoàng Thu Hương 111

9. Triết lý nhập thế của Phật giáo trong việc nuôi dạy trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại chùa Đức Sơn, thành phố Huế
Hoàng Thị Anh Đào *131*

II. XÃ HỘI BỀN VỮNG

10. Phát triển bền vữngtiếp cận từ tư tưởng Phật giáo
Nguyễn Duy Phương 145

11. Tư tưởng kinh tế Phật giáo và sự phát triển bền vững trong thế giới ngày nay
Nguyễn Ngọc Dung 157

12. Phật giáo và trách nhiệm chia sẻ vì một xã hội phát triển bền vững
Đỗ Thị Minh Thúy 171

13. Sự đóng góp của Phật giáo cho sự phát triển xã hội bền vững
ĐĐ. Thích Hạnh Chơn 187

14. Quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững và các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả giáo dục, phổ biến quan điểm đó trong xã hội
Lê Ngọc Thông & Đỗ Hữu Hải 195

15. Những đóng góp của Phật giáo Việt Nam vào tiến trình phát triển bền vững ở Việt Nam
Thích Không Tú 217

16. Phát huy vai trò nguồn lực Phật giáo vì một xã hội Việt Nam bền vững
ĐĐ. Thích Nhuận Chương 241

17. Sự ảnh hưởng của chân lý giác ngộ Phật giáo đối với sự phát triển xã hội bền vững trong thế giới hiện đại
Lê Thị Thu Dung 265

18. Đạo đức và trí tuệ giải pháp xã hội bền vững
TT. Thích Nguyên Hạnh 285

19. Vai trò của ngũ giới trong đạo Phật đối với sự phát triển bền vững
Ngô Văn Hà 297

20. Thực dưỡng – một lối sống mới của cư dân đô thị thành phố Hồ Chí Minh có dấu ấn của văn hóa Phật giáo
Phan Thị Hồng Xuân & Nguyễn Thị Thanh Ngân 311

21. Vai trò của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh trong các hoạt động hỗ trợ an sinh nhi đồng
Nguyễn Thị Thanh Tùng 325

22. Khai thác giá trị di sản văn hóa Phật giáo phục vụ phát triển du lịch bền vững tại Hội An (Quảng Nam)
Đào Vĩnh Hợp & Võ Thị Ánh Tuyết *341*

23. Phát huy vai trò của Phật giáo trong việc xây dựng nếp sống văn hóa văn minh đô thị qua thực tế tại thành phố Đà Nẵng
Đinh Đức Hiền 363

24. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của thiền viện Trúc Lâm ở thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng và việc vận dụng trong sự phát triển bền vững thành phố Cần Thơ
Phạm Văn Chiểu 375

25. Cách tiếp cận của Phật giáo với phát triển bền vững liên hệ thực tiễn ở vương quốc Bhutan và gợi mở cho Việt Nam
Thích Thanh Tâm 391

26. Phật giáo Nam tông và văn hóa của người Khmer miền Đông Nam Bộ, từ chính sách đến thực tiễn
ĐĐ. Châu Hoài Thái 409

Vài nét về các tác giả 421

LỜI NÓI ĐẦU

Vào năm 1999, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua Nghị quyết công nhận ngày Vesak là ngày lễ hội văn hóa thế giới và thừa nhận các đóng góp to lớn của đức Phật cho thế giới. Từ năm 2004, Chính phủ Hoàng gia và nhân dân Thái Lan nói chung và đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya nói riêng vô cùng vinh dự đăng cai đại lễ Vesak LHQ 12 lần tại thủ đô Bangkok, Thái Lan.

Từ năm 2004 đến nay, cộng đồng Phật giáo thế giới đã đi một chặng đường dài của đại lễ Vesak LHQ. Đất nước Thái Lan rất vinh dự và vui mừng đóng vai trò là nước đăng cai nhiều lần nhất. Quảng thời gian 16 năm đã giúp Ủy ban Tổ chức Vesak LHQ được trưởng thành và phát triển với bốn phương diện: Hội thảo, văn hóa, nghi lễ và phụng sự. Nhiều kinh nghiệm đã đạt được và đây là thời gian chúng tôi có thể chia sẻ cơ hội đăng cai với các nước khác. Dĩ nhiên, sẽ luôn có chỗ cho sự tăng trưởng, phát triển và tất cả chúng ta rất phấn khởi để chứng kiến sự phát triển đó.

Vào năm 2006, sau khi tham gia vào Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ với vai trò Phó Tổng thư ký, Thượng tọa TS. Thích Nhật Từ đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập mối quan hệ hữu nghị giữa Giáo hội Phật giáo Việt Nam với Ủy ban Tổ chức quốc tế Vesak LHQ nói riêng và cộng đồng Phật giáo thế giới nói chung. Nhờ đóng góp năng động của Thượng tọa, đại lễ Vesak LHQ 2008 đã được tổ chức rất thành công tại Trung tâm Hội nghị quốc gia và đại lễ Vesak LHQ 2014 tổ chức thành công tại Trung tâm Hội nghị quốc tế Chùa Bái Đính.

Ủy ban Tổ chức quốc tế đại lễ Vesak LHQ đã ủng hộ và chúc mừng đất nước Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) đăng cai thành công mỹ mãn Đại lễ Vesak LHQ và hội thảo quốc tế tại Trung tâm Hội nghị quốc gia, Hà Nội vào năm 2008 và Trung tâm Hội nghị Quốc tế Chùa Bái Đính, tỉnh Ninh Bình vào

năm 2014. Lần này, chúng tôi có thêm niềm tin đầy đủ với Việt Nam với tư cách là nước đăng cai đại lễ Vesak LHQ 2019 tại Trung tâm Hội nghị Quốc tế Chùa Tam Chúc, tỉnh Hà Nam, lần thứ ba. Chúng tôi tán dương và tri ân Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt nam và những người đã đóng góp cho sự thành công của các đại lễ Vesak LHQ trong những năm trước và mong mỏi rằng đại lễ Vesak LHQ năm nay cũng như các năm sau sẽ tiếp tục thành công.

Những lời dạy minh triết và đạo đức của đức Phật vượt qua mọi ranh giới, vì tâm trí của tất cả là như nhau, những đau khổ của con người đều giống nhau và tiềm năng giải thoát của tất cả là như nhau. Tôi rất vui mừng cho sự khởi động Vesak LHQ như một tiến trình, phát triển phạm vi hoạt động của Vesak LHQ. Bây giờ là thời gian mà các quốc gia khác và tất cả chúng ta đi theo con đường tương tự, phát triển lễ Vesak LHQ, tưởng niệm đức Phật đản sinh, thành đạo và nhập niết-bàn như sự kiện quốc tế thực sự đặc biệt và thiêng liêng, có thể chia sẻ với cộng đồng thế giới, bất luận tôn giáo, màu da, sắc tộc.

Hãy để giáo pháp của đức Phật là ngọn hải đăng cho thế giới, chuyển hóa vô minh và khổ đau trong tâm chúng ta, mang lại sự phát triển vào năng lực bền vững cho nhân loại và quan trọng hơn, cho hòa hợp và hòa bình thế giới.

HT. TS. Brahmapundit
- Chủ tịch Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ
- Chủ tịch Hiệp hội các trường Đại học Phật giáo thế giới

LỜI GIỚI THIỆU

Lịch sử nhân loại ghi nhận rằng Sa-môn Gotama giác ngộ thành Phật tại Bồ-đề đạo tràng, Ấn Độ và giới thiệu con đường tỉnh thức, dẫn dắt thế giới cho đến ngày hôm nay. Đó là con đường tỏa chiếu trí tuệ và cung cấp tuệ giác, giúp con người vượt qua vô vàng thách đố và thành tựu các phúc lợi cho nhân loại.

Thừa nhận các giá trị minh triết mang tính thực tiễn của đức Phật cũng như các giá trị và đóng góp của đạo Phật, vào ngày 15.12.1999, LHQ đã quyết định tưởng niệm đại lễ Vesak thiêng liêng (Đản sinh, thành đạo, nhập Niết-bàn của Phật) vào rằm tháng 4 âm lịch, nhằm trung tuần tháng 5 dương lịch. Đại lễ Vesak LHQ lần đầu tiên được tổ chức trọng thể tại Trụ sở LHQ ở New York vào năm 2000. Cho đến năm 2019, LHQ đã tổ chức thành công 19 lần đại lễ Phật đản LHQ trên toàn cầu. Từ năm 2004-2019, cộng đồng Phật giáo thế giới đã tổ chức thành công 16 lần đại lễ Phật đản LHQ.

Ngày nay, hành tinh chúng ta đang đối diện với hàng loạt các khủng hoảng và các thiên tai không tiên liệu được. Sự đe dọa của chủ nghĩa khủng bố, bạo lực sắc tộc, cũng như nỗ lực khắc phục sự nghèo đói, cung ứng giáo dục và sự phát triển bền vững đã thôi thúc chúng ta cần nỗ lực nhiều hơn nữa cho công bằng xã hội. Nhu cầu cấp bách cho các kế hoạch khẩn thiết và nỗ lực đúng phương pháp ở phạm vi quốc tế nhằm mang lại hòa bình vĩnh viễn trong các xã hội cũng như cuộc sống của mỗi cá nhân.

Trong bối cảnh của những xung đột và bất hạnh lan rộng dẫn đến các vấn nạn và khủng hoảng phức tạp, Phật giáo với di sản phong phú về sự độ lượng, bất bạo động, từ bi, hóa giải hận thù có thể đóng góp to lớn, gây cảm hứng với thông điệp từ bi của Phật, sự hòa bình và hòa hợp trên thế giới ngày nay. Đại lễ Phật đản LHQ 2019 là một minh chứng cho sự kiện này.

Việt Nam được vinh dự và tránh nhiệm đăng cai đại lễ Phật đản LHQ vào năm 2008 tại Hà Nội và năm 2014 tại Ninh Bình. Sự kiện quốc tế này chứng minh cảnh tượng tuyệt vời về lễ hội thiêng liêng,

với sự tham dự của hàng ngàn Tăng Ni, Phật tử khắp thế giới, hội tụ tại Việt Nam nhằm truyền bá thông điệp hòa bình, từ bi và hòa hợp của đức Phật.

Năm 2019 là lần thứ 3 Việt Nam đăng cai sự kiện quốc tế quan trọng này. Đối với cộng đồng Phật giáo thế giới thì đây là cơ hội truyền bá thông điệp và các giá trị về tình thương, hòa bình, bất bạo động và độ lượng của đức Phật trên toàn thế giới.

Thật là vinh dự lớn lao cho đất nước Việt Nam, nhân dân Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng như cộng đồng Phật giáo thế giới tham dự đại lễ Phật đản LHQ và truyền bá di sản văn hóa Phật giáo, đặc biệt là những lời dạy của đức Phật về bình đẳng, công bằng, tôn trọng và hiểu biết vì lợi ích của nhân loại. Cộng đồng Phật giáo thế giới và đặc biệt là cộng đồng Việt Nam trên toàn cầu vô cùng vui mừng khi Việt Nam đăng cai sự kiện quốc tế quan trọng và an lành lần thứ 3. Các diễn đàn học thuật, biểu diễn văn hóa và nghi lễ thiêng liêng mang tính quốc tế tại đại lễ này chắc chắn đẩy mạnh sự tương tác và giao lưu các giá trị văn hóa và tri thức giữa các quốc gia và các tổ chức Phật giáo.

Hội thảo Phật giáo quốc tế với chủ đề "*Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững*" (*Buddhist Approach to Global Leadership and Shared Responsibilities for Sustainable Societies*) trong suốt thời gian đại lễ Vesak LHQ 2019 không chỉ mang tính thích ứng mà còn tính hợp thời. Tác phẩm này và kết quả một trong năm diễn đàn được thuyết trình trong hội thảo quốc tế. Các phương diện khác của hội thảo bao gồm:

(i) Sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững (*Mindful Leadership for Sustainable Peace*);

(ii) Cách tiếp cận của Phật giáo về gia đình hòa hợp, chăm sóc sức khỏe và xã hội bền vững (*Buddhist Approach to Harmonious Families, Healthcare and Sustainable Societies*);

(iii) Cách tiếp cận của Phật giáo về giáo dục đạo đức toàn cầu (*Buddhist Approach to Global Education in Ethics*);

(iv) Phật giáo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (*Buddhism and the Fourth Industrial Revolution*);

(v) Cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm và

phát triển bền vững (*Buddhist Approach to Responsible Consumption and Sustainable Development*).

Hội thảo quốc tế này nhằm mục đích khuyến khích sự hợp tác giữa các cộng đồng và các tổ chức Phật giáo nhằm ứng dụng các giải pháp Phật giáo, giải quyết các vấn nạn toàn cầu.

Các bài tham luận trong tác phẩm này phù hợp với chủ đề chính và các diễn đàn phụ, có ý nghĩa nghiên cứu từ nguồn tài liệu gốc cũng như đáp ứng được các chiều kích học thuật mới mẻ với phong cách trình bày ấn tượng và dễ hiểu.

Đại lễ Phật đản LHQ 2019 chắc chắn là cơ hội quan trọng đối với cộng đồng Phật giáo thế giới và Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhằm đạt được nhiều lợi ích từ các truyền thống và giá trị phong phú cũng như các lý tưởng tâm linh trong đạo Phật. Con đường tỉnh thức mang tính thực tiễn được đức Phật chỉ dẫn có khả năng làm cho thế giới này trở thành nơi hòa bình, hòa hợp, an toàn và tốt đẹp hơn vì phúc lợi và an lạc cho con người và tất cả chúng sinh.

Với tư cách chủ tịch Ủy ban tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ 2019 tại Việt Nam, thay mặt nhân dân Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam và nhân danh cá nhân, tôi thành kính chào đón các vị Tăng vương, Tăng thống, Pháp chủ, Lãnh đạo các Giáo hội, Lãnh đạo các tổ chức Phật giáo, các thành viên Tăng đoàn và các học giả đến từ 110 quốc gia, tham dự đại lễ và hội thảo quốc tế này. Tôi thành kính tri ân sự hiện diện và đóng góp của chư Tôn đức và liệt vị vì sự thành công của đại lễ.

Tôi thành kính tri ân chư tôn đức Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự đã đồng hành với Ban tổ chức, nhờ đó Đại lễ Vesak LHQ thành công mỹ mãn. Tôi ghi nhận và tán dương các đóng góp to lớn của HT. Thích Thanh Nhiễu và TT. Thích Đức Thiện trong việc điều phối tổng quát 25 chuyên ban phụ trách Đại lễ Vesak LHQ, nhờ đó Vesak LHQ 2019 đã thành tựu mỹ mãn. Tôi tán dương TT. Thích Thanh Phong đã bảo trợ toàn bộ ẩm thực trong suốt những ngày Đại lễ Vesak LHQ và điều phối hơn 1000 Phật tử chùa Vĩnh Nghiêm làm công việc hậu cần.

Các đóng góp của TT. Thích Thọ Lạc và các thành viên Ban Văn hóa Trung ương cho các sự kiện Văn hóa Phật giáo gồm: Lễ đài Hòa bình thế giới, lễ hoa đăng, triển lãm văn hóa và hội chợ văn hóa... đáng được khen ngợi. Tôi tán dương TT. Thích Minh Nhẫn đã đóng

góp tích cực vào các hoạt động truyền thông phục vụ Vesak LHQ. Những đóng góp của chư tôn đức thuộc 25 chuyên ban của Vesak LHQ đã góp phần tạo sự thành công của đại lễ này lần thứ 3 tại Việt Nam.

Nhân dịp này, tôi bày tỏ lòng tri ân sâu sắc đối với HT.GS.TS. Brahmapundit đã liên tục 3 lần ủng hộ Việt Nam đăng cai sự kiện quốc tế thiêng liêng này. Tôi cũng cám ơn các thành viên của Ủy ban tổ chức quốc tế đại lễ Vesak LHQ, Ủy ban Hội thảo và các thành viên Ban biên tập về những cống hiến có ý nghĩa.

Tôi gửi lời chức mừng và cầu nguyện an lành đến tất cả đại biểu quốc tế và đại biểu trong nước; đặc biệt là chư tôn đức tham gia 25 Tiểu ban chuyên trách của Đại lễ. Tôi mong rằng sự kiện trọng đại này thắt chặt chúng ta vào trách nhiệm và cam kết cải thiện thế giới bằng cách thực tập chánh đạo được đức Phật truyền bá.

Tôi tán dương công đức cư sĩ Xuân Trường về sự bảo trợ nơi tổ chức, vé máy bay, khách sạn cho 1.500 đại biểu quốc tế và lãnh đạo GHPGVN trong nước. Tôi tán dương các mạnh thường quân khác, các phụng sự viên, các tổ chức và cá nhân… đã góp phần tạo nên sự thành công của đại lễ.

Ấn bản sách này đã không thể thành tựu nếu thiếu sự đóng góp, nỗ lực và tận tụy của TT. Thích Nhật Từ. Tôi rất cảm kích các đóng góp công sức, chất xám, kinh nghiệm và sự trợ giúp tích cực của TT. Thích Nhật Từ trong việc mời các phái đoàn quốc tế, tổng điều phối hội thảo cũng như biểu diễn nghệ thuật Phật giáo, nhờ đó, đại lễ Vesak LHQ thành công mỹ mãn. Tôi khen ngợi Ban lãnh đạo Quỹ Đạo Phật Ngày Nay đã bảo trợ ấn tống quyển sách này và gần 30 quyển sách khác phục vụ Đại lễ Vesak LHQ 2019.

Xin hồi hướng công đức của Đại lễ Vesak LHQ 2019 và việc ấn tống gần 30 tác phẩm phục vụ Vesak, mang lại phúc lợi và hạnh phúc cho nhân loại. Tôi mong rằng, nhờ ân Tam bảo, các loài hữu tình trải nghiệm hạnh phúc và giải phóng khỏi các khổ đau.

Tôi cầu chúc đại lễ Vesak LHQ 2019 tại Việt Nam thành công mỹ mãn.

Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN

- Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Chủ tịch Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ 2019

ĐỀ DẪN

"*Gia đình hòa hợp và xã hội bền vững*" là tuyển tập gồm 26 bài nghiên cứu trong một diễn đàn thuộc hội thảo quốc tế do Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức nhân dịp đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc lần thứ 16 được tổ chức tại chùa Tam Chúc, tỉnh Hà Nam, Việt Nam, ngày 12-14/05/2019. Tác phẩm gồm 2 phần: (1) Gia đình hòa hợp và chăm sóc sức khỏe, gồm 9 bài nghiên cứu; (2) Xã hội bền vững với 17 bài nghiên cứu.

PGS.TS. Nguyễn Thị Thường giới thiệu "*Quan niệm của Phật giáo về gia đình và kiến tạo gia đình hòa hợp*" qua việc làm sáng tỏ cơ sở lý luận của triết lý Phật giáo về gia đình trên thông qua tích những tư tưởng nhân sinh cốt lõi, từ đó nghiên cứu những kiến giải của Phật giáo về đạo Hiếu, đạo vợ chồng, mối quan hệ anh em như những nguyên tắc nền tảng để kiến tạo gia đình hạnh phúc, hòa hợp.

Ths. Đào Thị Vịnh và Trần Thị Thu Hà nghiên cứu "*Quan niệm của Phật giáo và tình yêu, hôn nhân và gia đình trong xã hội biến động ngày nay ở Việt Nam*" qua các nội dung: Những quan điểm về tình yêu, hôn nhân và gia đình; Tình yêu, hôn nhân và gia đình dưới góc độ Phật giáo; Tình yêu, hôn nhân và gia đình trong xã hội biến động ngày nay, từ đó đề ra một vài giải pháp y cứ theo kinh Phật, trong đó hai tiêu chí tương đồng về nhận thức và tương đồng về niềm tin được tác giả chú ý đề cao.

"*Tư tưởng đạo đức gia đình của Phật giáo và giá trị tư tưởng ấy trong giao đoạn hiện nay*" là nghiên cứu được TS. Cao Xuân Long và Thích Minh Mãn khảo sát và trình bày qua một số khía cạnh như: Tư tưởng đạo đức gia đình bằng việc trình bày cụ thể những quan điểm, quan niệm của Phật giáo về những con đường, chuẩn mực mà mỗi người phải kiên trì tu dưỡng, thực hiện trong các mối quan hệ gia đình nhằm đem lại bình an, hạnh phúc và an lạc trong cuộc sống, góp phần phát triển xã hội. Đó là những chuẩn mực đạo lý về cha mẹ và con cái, vợ với chồng, anh chị em, những người

trong thân tộc. Tác giả kết luận: Tính hướng thiện của Phật giáo là một trong những nguồn gốc của chủ nghĩa nhân đạo, tư tưởng bình đẳng, hòa bình… rất phù hợp với xu thế toàn cầu hóa hiện nay.

Ni sư TS. Thích Minh Thịnh trình bày nghiên cứu "*Vận dụng triết lý Phật giáo đối với việc xây dựng đời sống gia đình tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay*" qua việc khái quát về gia đình và những chuyển biến của gia đình Việt Nam trong giai đoạn hiện tại với các lý luận chung về vai trò, chức năng của gia đình, cho đến những sự biến đổi từ quy mô cho đến các đặc tính. Tác giả cũng khảo sát và trình bày ảnh hưởng của triết lý Phật giáo đối với đời sống gia đình Việt Nam thông qua tư tưởng bình đẳng và sự bình đẳng trong quan hệ hôn nhân, việc vận dụng giới luật người Phật tử tại gia và vấn đề gìn giữ hạnh phúc gia đình, cho đến tư tưởng từ bi nhẫn nhục, và sự hòa thuận trong việc dựng xây và bảo vệ tổ ấm gia đình. Sau cùng, tác giả đề xuất một số nhóm giải pháp nhằm vận dụng những triết lý Phật giáo vào việc xây dựng đời sống gia đình tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

TS. Dương Hoàng Lộc trình bày "*Lễ hằng thuận- nền tảng quan trọng cho hôn nhân và hạnh phúc gia đình*" qua các vấn đề: Nhận định lễ Hằng thuận là nét đẹp của văn hóa Phật giáo; và phân tích ý nghĩa của lễ Hằng thuận đối với hôn nhân, hạnh phúc gia đình thông qua các đạo lý ẩn tang đằng sau từng tiểu tiết được tiến hành trong lễ hằng thuận. Tác giả kết luận: Đạo Phật sẽ không thuần túy là một tôn giáo tín ngưỡng mà phải là một đạo lý nhân sinh trên mọi khía cạnh của cuộc sống: từ sinh hoạt tâm linh đến sinh hoạt kinh tế, văn hóa văn nghệ…Và Lễ hằng thuận là một nét son trong các hoạt động đó của Phật giáo Việt Nam.

Cùng một đề tài tương tự, TS. Lê Thị Ngọc Điệp lại nhìn nhận ở một vài gốc độ khác với nghiên cứu "*Lễ hằng thuận trong đời sống gia đình Phật giáo ở Việt Nam*". Bắt đầu bằng vệc khảo sát lịch sử ra đời và tiến trình hoàn thiện của nghi lễ Hằng thuận trong Phật giáo, tác giả đã nêu và phân tích những giá trị lợi lạc, tích cực và vô cùng thiết yếu của nghi lễ này này cuộc sống các gia đình theo Phật. Bước them một bước, tác giả nêu và đánh giá thực trạng của đời sống gia đình Việt Nam, những tệ nạn đang bùng phát và ít nhiều chỉ ra những nguyên nhân sâu xa và trực tiếp. Và phần cuối, tác giả chứng minh vai trò của lễ hằng thuận trong xây dựng gia đình bền vững.

Tác giả nhận định: Lễ hằng thuận là một cầu nối giữa đạo và đời, giữa hạnh nguyện giải thoát và ước nguyện xây dựng một xã hội tốt đẹp của chư Tăng Ni và Phật tử tại gia.

Ths. Nguyễn Thị Liên giới thiệu "*Giáo dục Phật giáo cùng thiếu niên vượt qua khủng hoảng tuổi dậy thì*" qua các khía cạnh: Khái quát về tuổi dậy thì- giai đoạn đối diện với những biến đổi khó khan và phức tạp nhất trong các lứa tuổi, đó là những cảm xúc mới lạ, những diễn biến tâm lý bất thường, những mong muốn có tính chất bản ngả. Phần hai, tác giả trình bày những giá trị nhân văn sâu sắc trong giáo dục Phật giáo. Trong nội dung kế tiếp, tác giả trình bày những đóng góp của giáo dục Phật giáo trong việc bồi dưỡng lối sống lành mạnh, tích cực, giúp vị thành niên vượt qua những tâm lý bất thường của lứa tuổi.

PGS.TS Hoàng Thu Hương trình bày nghiên cứu "*Tiếp cận Phật giáo với chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi: Những vấn đề lý luận và thực tiễn trong xã hội Việt Nam đương đại*". Tác giả nhận định, tại Việt nam, Phật giáo đã tham gia vào hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi dưới một số hình thức, tuy nhiên từ góc độ nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn thì vẫn còn bị bỏ ngỏ. Nghiên cứu của tác giả đã lần lượt nêu và trình bày các quan điểm của Phật giáo về sức khỏe và bệnh tật, phân tích thực trạng người cao tuổi và hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay. Tác giả cũng cố gắng tìm hiểu các hình thức tham gia chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi của Phật giáo trên thế giới và Việt Nam. Ở phần cuối, tác giả đã luận bàn về hướng tang cường sự tham gia của các tổ chức Phật giáo Việt Nam với hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi ở Việt Nam.

Triết lý nhập thế của Phật giáo trong việc nuôi dạy trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại chùa Đức Sơn, thành phố Huế là nghiên cứu được TS. Hoàng Thị Anh Đào trình bày. Bằng phương pháp sử học và thực tiễn trong công tác xã hội, nghiên cứu đã phân tích triết lý nhập thế của Phật giáo và ứng dụng của triết lý này trong việc giúp đỡ xã hội của những Ni cô trong chùa Đức Sơn. Thông qua đó, tái khẳng định những giá trị nhân văn cũng như những đóng góp to lớn của Phật giáo cho xã hội và cuộc đời.

TS. Nguyễn Duy Phương nghiên cứu về sự "*Phát triển bền vững*

tiếp cận từ tư tưởng Phật giáo" qua việc làm sáng tỏ thuyết nhân quả mà Phật giáo đã khởi xướng từ xa xưa. Dù học thuyết nhân quả đã xuất hiện hàng nhìn năm nhưng tư tưởng Phật giáo vẫn không hề lạc hậu mà còn chứa đựng một hệ thống quan niệm toàn diện để phục vụ cho sự phát triển bền vững như: Vấn đề kinh tế, vấn đề môi trường và vấn đề xã hội. Theo tác giả, tư tưởng Phật giáo sẽ góp phần hoàn thiện lý luận cũng như đưa đến cách thức hữu hiệu giúp nhân loại hiện thực hóa mục tiêu này.

PGS. TS Nguyễn Ngọc Dung và vấn đề *"Tư tưởng kinh tế Phật giáo và sự phát triển bền vững trong thế giới ngày nay"* đã tập trung làm rõ ba luận điểm chính gồm: thuyết trung đạo-nền tảng và điểm xuất phát cho toàn bộ tư tưởng kinh tế Phật giáo; nông nghiệp, kinh doanh, đạo đức kinh doanh, lối sống tiết kiệm, hài hòa giữa hưởng thụ vật chất và thăng tiến tinh thần,... là những lĩnh vực quan tâm của kinh tế học Phật giáo; tác động của tư tưởng kinh tế Phật giáo đối với sự phát triển bền vững của xã hội. Tác giả cho rằng, tư tưởng kinh tế học Phật giáo rất phù hợp với những yêu cầu về một nền kinh tế phát triển bền vững, coi đó là phương án tối ưu trong sự lựa chọn cách thức phát triển kinh tế hiện nay của nhân loại.

PGS. TS Đỗ Thị Minh Thúy từ góc nhìn văn hóa học đã nghiên cứu *"Phật giáo và trách nhiệm chia sẻ vì một xã hội phát triển bền vững"*. Bài viết này đã làm rõ các quan niệm về một xã hội phát triển bền vững. Sự tương tác giữa các giá trị về một xã hội phát triển bền vững và các giá trị Phật giáo theo quan điểm của Đức Đạt Lai Lạt Ma về cái nhìn tham chiếu. Ngoài ra, văn hóa Phật giáo trong mối tương tác các giá trị văn hóa dân tộc được nhìn từ gốc độ lịch sử Việt Nam. Việc bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa là sự tương tác các giá trị văn hóa Phật giáo với văn hóa Việt Nam trong thời kỳ mới. Do đó, rất cần sự tham gia và gánh vác trách nhiệm chia sẻ vì một xã hội phát triển bền vững của Phật giáo Việt Nam hiện nay.

ĐĐ. TS. Thích Hạnh Chơn nghiên cứu về *"Những đóng góp của Phật giáo cho sự phát triển xã hội bền vững"* đã nêu bật được các đặc tính giá trị nền giáo dục đạo đức nhân bản của Phật giáo qua lối sống Trung đạo, thực hành quyền bình đẳng giới và thiết lập nền tảng từ bi, trí tuệ, vô ngã, vị tha của đạo Phật về mối tương quan giữa con người với con người, giữa con người với mọi loài trong xã

hội. Qua đó, thuyết Duyên sinh của đạo Phật chính là nền tảng để soi chiếu các giá trị vận hành của con người và thế giới.

TS. Lê Ngọc Thông và SV[1] Đỗ Hữu Hải cùng khảo cứu về vấn đề "*Quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững và các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả giáo dục, phổ biến quan điểm đó trong xã hội*" đã nêu bật được hai nội dung chính như sau: Thứ nhất; Từ giáo lý, tìm hiểu sự định hướng của Phật giáo tới hoạt động xã hội và tính tất yếu giáo dục, phổ biến quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững trong xã hội. Thứ hai; Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng của tiến trình phổ biến quan điểm Phật giáo về sự phát triển bền vững trong xã hội. Qua nội dung nghiên cứu từ hai quan điểm trên, các tác giả đã có kết luận về mức độ của từng nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng của tiến trình phổ biến quan điểm Phật giáo về sự phát triển bền vững trong xã hội.

ĐĐ. TS Thích Không Tú đã liệt kê và trình bày về "*Những đóng góp của Phật giáo Việt Nam vào tiến trình phát triển bền vững ở Việt Nam*" đã có nhiều đóng góp tích cực vào tiến trình phát triển bền vững trên nhiều phương diện như: Định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam về vấn đề tăng trưởng kinh tế, về vấn đề tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Ngoài ra, tác giả còn đề xuất một số kiến nghị nhằm phát huy hơn nữa những đóng góp tích cực của Phật giáo vào sự phát triển bền vững ở xã hội Việt Nam.

ĐĐ. Thích Nhuận Chương nghiên cứu về vấn đề "*Phát huy vai trò nguồn lực Phật giáo vì một xã hội Việt Nam bền vững*" qua các nội dung như: Thực trạng nguồn lực của Phật giáo Việt Nam, chiến lược phát triển bền vững của đất nước theo các đường lối chủ trương hiện nay, phát huy vai trò của nguồn lực Phật giáo trong quá trình xây dựng và phát triển bền vững của đất nước hiện nay. Đó là phát huy vai trò của nguồn lực tinh thần, nguồn lực vật chất và nguồn lực con người. Ngoài ra, tác giả còn đưa ra một số kiến nghị, giải pháp dành cho tín đồ Phật tử, Tăng Ni, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cơ quan, đoàn thể quản lý tôn giáo và Ban Tôn giáo Chính phủ. Nhìn chung, bài viết nhằm làm rõ vai trò của nguồn lực Phật giáo trong quá trình xây dựng và phát triển bền vững của đất nước, khẳng định lại những đóng góp của nguồn lực Phật giáo cho xã hội.

1. Sinh viên.

TS. Lê Thị Thu Dung khảo cứu vấn đề "*Sự ảnh hưởng của chân lý giác ngộ Phật giáo đối với sự phát triển xã hội bền vững trong thế giới hiện đại*" đã làm rõ một số quan điểm thiết thực như sau: Thực trạng về sự phát triển của thế giới, xu thế phát triển của thế giới hiện đại, nguyên nhân dẫn đến khổ của con người trong xã hội hiện đại dưới gốc nhìn Phật học và tâm lý học. Trong đó, phân tích chi tiết về chữ Khổ dưới góc nhìn Phật học và Tâm lý học của con người và cuối cùng là lấy chân lý giác ngộ Phật giáo để giải quyết vấn đề trong thế giới hiện đại của con người, xây dựng thế giới hòa bình, người người an lạc.

TT. TS Thích Nguyên Hạnh trình bày vấn đề "*Đạo đức và trí tuệ, giải pháp xã hội bền vững*" đã phân tích chi tiết các giá trị thực tiễn như: Đạo đức là gì? Trí tuệ là gì? Cách tiếp cận Phật giáo, tính hướng nội, tính hiệu quả và giải pháp tối ưu cho xã hội bền vững. Qua đó, tác giả có ba đề nghị đến các nhà lãnh đạo, chư vị có trách nhiệm hướng tầm nhìn đúng đắn như sau: Thứ nhất; Tiếp tục phát huy vai trò lãnh đạo trong một nhân cách tốt, luôn nghĩ về con người và cho con người, tác động ảnh hưởng tốt đẹp đến những nhà lãnh đạo các nước trên thế giới trong các hoạt động nhân bản. Thứ hai; Đem những lời dạy hay châm ngôn tốt như học thuyết "Nghiệp" và định luật "Nhân quả" v.v… làm tiêu chí đạo đức, nâng cao trí tuệ hiểu biết của con người, xóa tan màn vô minh. Thứ ba; Tạo điều kiện thuận lợi bằng nhiều hình thức khác nhau, hỗ trợ cho chương trình đưa Phật pháp đến với con người như vua Asoka cử nhiều đoàn hoằng pháp đến các vùng đất khác nhau trên thế giới.

PGS.TS. Ngô Văn Hà trình bày nghiên cứu "*vai trò của Ngũ giới trong đạo Phật đối với sự phát triển bền vững*" thông qua trình bày khái quát về nội dung và ý nghĩa của Ngũ giới, giá trị của Ngũ giới đối với sự phát triển bền vững; những vấn đề tồn tại của nhân loại có quan hệ đến nội dung của Ngũ giới; Phần cuối, tác giả đề xuất một số giải pháp đưa tư tưởng của đạo Phật và nội dung Ngũ giới vào đời sống nhân loại để phát triển bền vững, bao gồm công tác truyền thông quảng bá giá trị của Ngũ giới, đẩy mạnh hoạt động liên kết các tổ chức Phật giáo trên thế giới vì hòa bình, phát triển bền vững cũng như nỗ lực gắn kết hoạt động của đạo Phật và nội dung của Ngũ giới với thực tiễn cuộc sống. Tác giả kết luận: Nội dung của Ngũ giới mang nhiều giá trị phổ quát mà nhân loại đang

hướng tới. Phát triển đạo Phật trở thành tôn giáo toàn cầu … là đem lại hạnh phúc cho bản thân, gia đình và xã hội.

Đề tài "*Thực dưỡng- một lối sống mới của cư dân đô thị thành phố Hồ Chí Minh có dấu ấn của văn hóa Phật giáo*" được PGS.TS. Phan Thị Hồng Xuân và học trò Nguyễ Thị Thanh Ngân đồng thực hiện. Hai tác giả đã lần lượt trình bày nghiên cứu qua các vấn đề chính: Thực dưỡng và dấu ấn văn hóa Phật giáo; nghiên cứu thực dưỡng thành phố Hồ Chí Minh qua khảo tả dân tộc học, bao gồm: người dung thực dưỡng, các sản phẩm thực dưỡng, triết lý kinh doanh của các cửa hang thực dưỡng… Các tác giả kết luận: Xu thế ăn chay, thực dưỡng đã và đang trở thành một xu thế và lối sống mới của các cư dân đô thị, phổ biến ở giới trung niên, văn phòng và phụ nữ…. và đây sẽ là xu hướng tích cực, sẽ được nhân rộng trong thời gian tới.

Ths. Nguyễn Thị Thanh Tùng giới thiệu "*Vai trò của Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh trong các hoạt động hỗ trợ an sinh nhi đồng*" qua việc khảo sát hang loạt các cơ sở Phật giáo tại thành phố Hồ Chí Minh có nuôi dạy và giúp đở trẻ em mồ côi, như chùa Kỳ Quang (Quận Gò Vấp)- nơi nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật; chùa Long Hoa (Quận 7)- mái ấm cho trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa; chùa Diệu Giác (quận 2)- không chỉ nuôi trẻ mồ côi mà còn hỗ trợ chăm sóc trẻ bị nhiễm HIV/AIDS… qua đó tác giả đã tái nhấn mạnh sự phát huy hiệu quả của tinh thần Từ- bi- hỷ- xã, cứu khổ cứu nạn trong Phật giáo đã cưu mang, giúp đỡ biết bao mãnh đời, gánh vác không ít gánh nặng cho cộng đồng xã hội.

Đề tài "*Khai thác giá trị di sản văn hóa Phật giáo phục vụ phát triển du lịch bền vững tại Hội an (Quảng Nam)*" được Ths. Đào Vĩnh Hợp và THs. Võ Thị Ánh Tuyết giới thiệu qua một số nội dung quan trọng, đó là: Khái quát về di sản văn hóa thế giới Hội an (Quảng Nam) và bối cảnh phát triển của Phật giáo, bao gồm tổng quan về Hội an và các giá trị di sản văn hóa của vùng đất; bối cảnh du nhập và phát triển Phật giáo ở Hội An. Nội dung quan trọng thứ hai được trình bày là vấn đề các di sản văn hóa Phật giáo ở Hội an và vai trò đối với hoạt động du lịch thành phố. Trong những giá trị di sản này, không thể không kể đến sự đóng góp của kiến trúc văn hóa của các ngôi chùa, các di chỉ vật cổ, các bản kinh Phật, và nhiều tư liệu lịch sử khác. ở một vấn đề khác, nhóm tác giả đã trình bày giá trị đặc

trưng của di sản văn hóa Phật giáo ở Hội an và vai trò đối với hoạt động du lịch của thành phố.

Ths. Đinh Đức Hiền trình bày nghiên cứu "*Phát huy vai trò của Phật giáo trong việc xây dựng nếp sống văn hóa văn minh đô thị qua thực tế tại thành phố Đà Nẵng*" một cách khá thú vị và thực tiễn. Với các nội dung liên quan đến môi trường đô thị tại Đà nẵng, tác giả giới thiệu Phật giáo tại thành phố Đà Nẵng từ lịch sử đến hiện tại; Bằng những số liệu thuyết phục, tác giả chỉ ra những đóng góp nổi bật của Phật giáo Đà Nẵng đối với việc xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị; Phần cuối, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy vai trò của Phật giáo trong việc xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị. Mượn lời của PGS. TS. Ngô Hữu Thảo để thay cho lời kết, tác giả viết: Phật giáo luôn là một tôn giáo có ảnh hưởng lớn ở Việt Nam, nhưng chỉ có thể giữ vững, tôn cao được vai trò, vị trí của mình ở thời đương đại, nếu tiếp tục thể hiện là tấm gương về trí tuệ và đạo hạnh, là lực lượng đi đầu các tôn giáo ở nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Ths. Phạm văn Chiều trình bày nghiên cứu "*bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của thiền viện Trúc Lâm ở thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng và việc vận dụng trong sự phát triển bền vững ở thành phố Cần Thơ*". Sau khi khái quát về thiền viện Trúc Lâm- Đà Lạt, tác giả trình bày vai trò của thiền viện với địa phương thành phố Đà lạt và tỉnh Lâm Đồng, đó là đóng góp về kinh tế xã hội, góp phần xây dựng đời sống văn hóa tinh thần và tâm linh lành mạnh, góp phần giảm thiểu các hành vi hủ tục mê tín dị đoan…

Giá trị văn hóa của thiền viện Trúc Lâm được tác giả trình bày qua một số khía cạnh, đó là kiến trúc nghệ thuật đặc sắc, đóng góp một danh tham thắng cảnh có giá trị, và một cách gián tiếp lan tỏa những điều Phật dạy đến với cuộc đời. Phần cuối, tác giả kiến nghị một số đề xuất, giải pháp nhằm góp phần bảo tồn và phát huy các di tích lịch sử- văn hóa của dân tộc tại thành phố Cần Thơ.

ĐĐ. TS. Thích Thanh Tâm giới thiệu "*cách tiếp cận Phật giáo với phát triển bền vững- liên hệ thực tiễn ở vương quốc Bhutan và gợi mở cho Việt Nam*". Bằng việc trình bày các học thuyết về phát triển và phát triển bền vững, tác giả đã liên hệ Phật giáo với cách tiếp cận phát triển bền vững. Bằng việc trích dẫn học thuyết Duyên khởi

trong việc giải thích sự hiện hữu và tương quan vạn vật với nhau trong Phật giáo, tác giả đã từng bước lập luận và đi đến kết luận rằng: Phật giáo hoàn toàn có phương thức tiếp cận sự phát triển bền vững trên nhiều lĩnh vực: Kinh tế, xã hội, môi trường…

ĐĐ. Ths. Châu Hoài Thái trình bày nghiên cứu "*Phật giáo Nam Tông và văn hóa của người Khmer miền Đông Nam Bộ, từ chính sách đến thực tiễn*" đã khái quát các chính sách tôn giáo và những vấn đề thực tiễn đang diễn ra với người Khmer, và Phật giáo Khmer. Tác giả cũng trình bày và phân tích vấn đề thực tiễn trong văn hóa Khmer đương đại, yếu tố cần thay đổi khi xây dựng chính sách. Tác giả kết luận: Người Khmer ở Đông nam Bộ dường bị bị nhà nước bỏ quên mà chủ yếu chỉ tập trung cho đồng bào Khmer ở Tây Nam Bộ. Với mong muốn nhà nước và giáo hội quan tâm hỗ trợ cho chư tang và đồng bào Khmer vùng này có them nhiều thuận lợi trong đời sống và việc tu học và hoằng pháp.

Các tác giả trong tuyển tập này, từ góc nhìn lịch sử, nhân chủng, văn hóa, xã hội và chính trị đã khảo cứu các phương diện học thuật về gia đình hòa hợp và hòa bình thế giới từ các bản văn Phật giáo, theo đó, gợi mở các hướng tiếp cận, nghiên cứu ứng dụng lời Phật dạy vào việc quản trị gia đình hạnh phúc và góp phần xây dựng hòa bình thế giới, mang lại phúc lợi và hạnh phúc cho con người.

Mùa Phật đản LHQ 2019
Thượng tọa THÍCH NHẬT TỪ
Phó Tổng thư ký Ủy ban tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ 2019
Tổng điều phối Hội thảo

GIA ĐÌNH HÒA HỢP VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

QUAN NIỆM CỦA PHẬT GIÁO VỀ GIA ĐÌNH VÀ KIẾN TẠO GIA ĐÌNH HÒA HỢP

Nguyễn Thị Thường*

TÓM TẮT

Phật giáo là một triết thuyết tôn giáo có tầm thước xã hội rộng lớn. Khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã được biến đổi và tích hợp với văn hóa tín ngưỡng bản địa, đạt đến quy chế của một quốc giáo, có ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống xã hội nói chung và đời sống gia đình Việt nói riêng. Bài viết này cố gắng làm sáng tỏ cơ sở lý luận của triết lý Phật giáo về gia đình trên cơ sở phân tích những tư tưởng nhân sinh cốt lõi của triết thuyết này. Từ đó, tác giả đi sâu nghiên cứu những kiến giải của Phật giáo về đạo hiếu, đạo vợ chồng, anh em như những nguyên tắc nền tảng để kiến tạo gia đình hạnh phúc, hòa hợp. Bài viết cũng làm nổi bật những điểm thực sự độc đáo của Phật giáo trong quan niệm về gia đình; ý nghĩa của sự thấu triệt tư tưởng Phật học về gia đình và sự tu tập theo tinh thần Phật giáo để xây dựng gia đình hòa hợp, góp phần vào sự ổn định và phát triển xã hội.

***

Phật giáo là một học thuyết triết học - tôn giáo độc đáo của Ấn Độ cổ đại, được xem là triết lý thâm trầm, sâu sắc về con người. Vượt ra ngoài biên giới quốc gia, Phật giáo được truyền bá rộng rãi, trở thành một tôn giáo thế giới và có tầm ảnh hưởng lớn lao trong đời sống tinh thần của nhiều dân tộc.

Việc đánh giá vai trò của Phật giáo trong đời sống đương đại và

*. PGS. TS., Giảng viên cao cấp, Khoa Triết học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Việt Nam.

xem xét quan niệm của Phật giáo về gia đình và kiến tạo gia đình hòa hợp đang có một ý nghĩa đặc biệt. Chúng tôi khá tâm đắc với chia sẻ của Thượng tọa Thích Nhật Từ trong dịp ra mắt bộ ba cuốn sách về hôn nhân và gia đình cuối năm 2017: "*Hy vọng có cơ hội để được đóng góp cho quý độc giả vừa đọc vừa cảm nhận và có thể mang vào trong cuộc sống của mình những điều gì đó từ triết lý của Phật giáo dưới góc độ ứng dụng*" (Tuân-Úc, 2018).

1. PHẬT GIÁO NHÌN TỪ GÓC ĐỘ NỀN TẢNG CỦA TRIẾT LÝ VỀ GIA ĐÌNH

1.1. Tầm thước của Phật giáo

Phật giáo là một triết thuyết tôn giáo ra đời vào khoảng cuối thế kỷ VI TCN tại miền Bắc Ấn Độ. Điểm độc đáo đầu tiên của Phật giáo chính là ở chỗ nó là một tôn giáo được sáng lập bởi một con người cụ thể mà siêu phàm như huyền thoại. Đó là Đức Phật Thích Ca, tên chính là Siddhartha Gautama, sinh ngày 8 tháng 4 năm 563 - 483 TCN tại Kapilavastu, vốn là thái tử con vua bộ tộc Sakya. Ra đời trong làn sóng phản đối sự ngự trị của Đạo Bà la môn và chế độ đẳng cấp khắc nghiệt, đạo Phật với triết lý nhân sinh sâu sắc đã trở thành ngọn cờ của phong trào đòi tự do tư tưởng và bình đẳng xã hội ở Ấn Độ cổ đại. Nó dẫn đến việc đặt lại vấn đề về tính hiệu quả cùng giá trị thực sự của tôn giáo trong đời sống xã hội đương thời cũng như ở các thời đại về sau.

Đạo Phật được xây dựng trên cơ sở cuộc đời và tư tưởng triết lý của Thích Ca Mâu Ni. với tinh thần cải cách tích cực, Phật giáo đã nói lên khát vọng giải phóng con người, tuyên truyền tình thương yêu từ bi rộng mở. Đức Phật nhiệt thành xây dựng một nền luân lý nhân sinh trên nền tảng của thực nghiệm tâm lý. Nói như nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Thục, đạo Phật "*không có khynh hướng thần học và ác cảm với suy luận siêu hình*" (Nguyễn, 1991).

Với tư tưởng tôn vinh con người, đề cao tinh thần từ bi, hướng thiện, vị tha, bao dung, tư tưởng bình đẳng, công bằng, ý thức về trách nhiệm cá nhân, khả năng chế ngự dục vọng và vai trò tự giải thoát của con người, Phật giáo là triết thuyết hàm chứa nhiều giá trị nhân sinh sâu sắc, nhờ đó mà "*thịnh đạt, tỏa bóng rộng lớn bao trùm những tôn giáo khác ở Ấn Độ gần 1500 năm*" (Lương, 1996). Vượt ra ngoài biên giới quốc gia, Phật giáo đã lan truyền rộng rãi và có tầm

vóc vô cùng rộng lớn trên phạm vi quốc tế. Nó trở thành một trong những tôn giáo vĩ đại nhất thống lĩnh thế giới suốt 2500 năm qua và "*vẫn là một trong những tôn giáo có tính chất quốc tế quan trọng nhất của nhân loại thế kỷ XX với hơn 500 triệu tín đồ*" (Lương, 1996) rải khắp các quốc gia châu Á và cả ở Liên Xô (cũ). Trong nửa thế kỷ gần đây, Phật giáo vượt ra khỏi châu Á, bắt rễ sang các nước châu Mỹ, châu Âu và ngày càng có thêm nhiều tín đồ ở phương Tây. Đạo Phật thực sự là tôn giáo tâm linh sâu sắc nhất và hiểu biết nhất được biết đến trong lịch sử tinh thần của nhân loai.

1.2. Vài nét về sự du nhập và đặc điểm của Phật giáo Việt Nam - con đường và phương thức lan tỏa

Phật giáo được du nhập vào Việt Nam vào khoảng đầu công nguyên theo con đường Hồ tiêu (đường biển). Luy Lâu là trị sở của Quận Giao chỉ xưa (nay là chùa Dâu thuộc huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh) sớm trở thành trung tâm Phật giáo quan trọng của nước ta thời bấy giờ. Nối gót các nhà truyền giáo Ấn Độ, Phật giáo Bắc tông tiếp tục được truyền bá vào Việt Nam qua con đường Đồng cỏ (đường bộ). Bằng những con đường khác nhau đó, Phật giáo, một tôn giáo chung của nhiều quốc gia Nam Á và Đông Nam Á lúc bấy giờ cũng tìm được chỗ đứng ở Việt Nam.

Phật giáo đã nhanh chóng bám rễ vào đời sống tinh thần của người Việt bởi giáo lý của nó căn bản phù hợp với truyền thống văn hóa Việt Nam và không mâu thuẫn với tín ngưỡng bản địa. Hơn thế nữa, Phật giáo còn đem lại những cách giải thích mới mẻ về nỗi khổ của con người, về nguyên nhân khổ đau, về con đường thoát khổ… vốn là những day dứt băn khoăn bao đời của con người, đồng thời nó kêu gọi từ, bi, hỷ, xả, một chủ trương đáp ứng lòng mong mỏi và khát vọng hạnh phúc của con người trong cuộc sống đầy dẫy tai họa rủi ro của họ. Vì vậy, Phật giáo nhanh chóng được người Việt tiếp nhận và phát triển mạnh mẽ. Trong một số triều đại (Lý, Trần) Phật giáo đã đạt đến quy chế của một quốc giáo. Phật giáo nói chung, triết lý nhân sinh của Phật giáo nói riêng đã đồng hành cùng dân tộc và trở thành một trong những hệ tư tưởng, tôn giáo có sức sống lâu dài và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống xã hội và tinh thần người Việt Nam.

Phải nói rằng khi du nhập từ Ấn Độ và Trung Quốc vào Việt Nam, Phật giáo đã được bản địa hóa. Người Việt đã tiếp thu những

giá trị tốt đẹp của Phật giáo, kết hợp với tín ngưỡng dân gian và truyền thống văn hóa dân tộc để hình thành nên Phật giáo Việt Nam với những đặc điểm khác biệt so với Phật giáo nguyên thủy Ấn Độ và Phật giáo ở các quốc gia khác trên thế giới.

Một là tính dung hòa

Phật giáo được biết đến như một tôn giáo đa lưu với nhiều hệ phái khác biệt. Song ở Việt Nam không có tông phái nào biệt lập, thuần khiết. Tuy chủ trương của Thiền tông là bất lập ngôn (vô ngôn), song ở Việt Nam chính các thiền sư đã để lại nhiều trước tác có giá trị. Phật giáo Việt Nam cũng tổng hợp các con đường giải thoát bằng tự lực và tha lực, phối hợp Thiền tông với Tịnh Độ tông.

Các chùa phía Bắc là những Phật điện vô cùng phong phú với hàng chục pho tượng Phật, Bồ tát, La Hán của các tông phái khác nhau. Ở phía Nam, Đại thừa và Tiểu thừa kết hợp mật thiết với nhau: nhiều chùa mang hình thức Tiểu thừa (thờ Phật Thích Ca, nhà sư mặc áo vàng) nhưng lại theo giáo lý Đại thừa, bên cạnh Phật Thích Ca lớn vẫn có nhiều tượng nhỏ, bên cạnh áo vàng vẫn có đồ nâu và lam.

Tính dung hòa của Phật giáo Việt Nam còn biểu hiện ở sự kết hợp của nó với tín ngưỡng bản địa và sự hỗn dung tôn giáo. Trước khi biết đến Phật giáo, cư dân Việt đã có những loại hình tín ngưỡng dân gian của mình như: thờ cúng tổ tiên, thờ Mẫu, thờ thành hoàng… khá phát triển. Phật giáo thờ Phật trong chùa, tín ngưỡng truyền thống Việt Nam là thờ thần trong miếu và thờ Mẫu trong phủ. Bốn vị thần được cư dân nông nghiệp bản địa thờ nhiều nhất là Mây-Mưa-Sấm-Chớp, đã được "Phật giáo hóa", được điêu khắc theo tiêu chuẩn của một pho tượng Phật và được gọi là Tứ pháp: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp điện. Các vị Phật Tứ pháp này đều mang hình hài của những phụ nữ nhân từ, đức hạnh. Chùa Tứ pháp thờ phụng theo nguyên tắc "tiền Phật, hậu Mẫu". Sự hình thành hệ thống các ngôi chùa Tứ pháp là minh chứng sinh động cho sự kết hợp chặt chẽ giữa Phật giáo với tín ngưỡng bản địa. Vì thế mà ở đồng bằng Bắc bộ mới có những ngôi chùa vừa thờ Phật vừa thờ Mẫu rất độc đáo.

Dòng thiền Tì-ni-đa-lưu-chi thì pha trộn với Đạo giáo và Đạo Mẫu. Nhiều thiền sư phái này, nhất là những vị sống dưới thời Lý như Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không đều nổi tiếng

là giỏi pháp thuật, có tài biến hóa thần thông. Phật giáo mang màu sắc của Đạo giáo khi các nhà sư cũng tham gia vào việc cầu siêu, giải bùa, dâng sao, giải hạn… Phật giáo Việt Nam cũng gắn bó chặt chẽ với các tôn giáo khác như Nho giáo và Lão giáo làm nên hiện tượng hỗn dung tôn giáo, tạo thành quan niệm "Tam giáo đồng nguyên"(ba tôn giáo cùng phát nguyên từ một gốc) và "Tam giáo đồng quy"(ba tôn giáo cùng quy về một đích), thể hiện tinh thần khoan dung tôn giáo đặc sắc của người Việt.

Hai là tính linh hoạt

Ngay từ đầu người Việt Nam đã tạo ra một lịch sử Phật giáo cho riêng mình và tập tục thờ Phật mới là tục thờ Tứ Pháp. Trong dân gian lưu truyền câu chuyện nổi tiếng về nhà sư Ấn Độ Khâu Đà La (Kandra) và mẫu Man nương. Đây là câu chuyện huyền tích chép trong cuốn "*Cổ châu pháp vân Phật bản hạnh ngữ lục*" soạn năm 1752 viết bằng chữ Nôm. Theo đó, nhà sư Khâu Đà La đến chùa Linh Quang ở xã Phật tích bên bờ Bắc sông Đuống lập am tu hành, thuyết pháp và nàng Man, cô gái làng Dâu Bắc Ninh, một trong những đệ tử đầu tiên của Phật giáo, trở thành Phật tổ với ngày sinh là ngày Phật đản mùng 8 tháng 4 (âm lịch), nay đổi thành ngày 15 tháng 4. Bà Man nương trở thành Phật Mẫu vì đã sinh ra Tứ pháp.

Với cảm quan thiết thực, người Việt Nam coi trọng việc sống phúc đức, trung thực, tu tập tâm Phật ngay giữa đời chứ không chỉ có một cứu cánh là lên chùa: "*Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa*". Trong các chúng đệ tử của Phật giáo, lượng cư sĩ tại gia đông gấp nhiều lần so với đệ tử xuất gia. Người Việt cũng không coi trọng lễ nghi bằng việc thực hành nhân sinh:"*Dù xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người*"; coi trọng truyền thống thờ cha mẹ, ông bà: "*Tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ mới là chân tu*".

Vào Việt Nam, Phật được đồng nhất với những vị thần trong tín ngưỡng truyền thống có khả năng cứu giúp mọi người thoát khỏi mọi tai họa: Nghiêng vai ngửa vái Phật, trời, đương cơn hoạn nạn độ người trầm luân; làm nên mây mưa sấm chớp để mùa màng tốt tươi (hệ thống chùa Tứ Pháp); ban cho người hiếm muộn có con (tục đi chùa cầu tự); ban lộc cho người bình dân để quanh năm làm ăn phát đạt (tục đi chùa lễ Phật và hái lộc lúc giao thừa).

Ba là tính nhập thế

Phật giáo Việt Nam kết hợp chặt chẽ việc đạo với việc đời. Vốn là một tôn giáo chủ trương xuất thế nhưng khi vào Việt Nam, Phật giáo đã nhanh chóng hòa nhập vào đời sống của dân tộc và mang đậm tính nhập thế. Các cao tăng dưới triều Lý - Trần được nhà nước mời tham chính hoặc cố vấn trong các công việc hệ trọng của đất nước. Sự gắn bó đạo và đời không chỉ thể hiện ở việc các nhà sư tham gia chính sự mà ngược lại còn có khá nhiều vua quan quý tộc đi tu. Trong sáu thế hệ đệ tử của phái Thảo Đường thì đã có tới chín người là vua quan đương nhiệm. Đời sống tinh thần của các Phật tử chịu ảnh hưởng nhiều của các hoạt động mang tính nhập thế của nhà chùa chứ ít chú trọng đi sâu vào kinh kệ, giáo lý.

Với truyền thống gắn bó với đời, đầu thế kỷ XX, Phật tử Việt Nam đã hăng hái tham gia vào các hoạt động xã hội như cuộc vận động đòi ân xá Phan Bội Châu và đám tang Phan Chu Trinh. Thời Diệm - Thiệu, Phật tử miền Nam đã tích cực tham gia vào phong trào đấu tranh đòi hòa bình và độc lập dân tộc, nổi bật là sự kiện Phật tử xuống đường đấu tranh phản đối nền độc tài của gia đình họ Ngô, đỉnh cao là sự kiện Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu vào mùa hè năm 1963. Tính nhập thế này đã khiến cho Phật giáo ngày càng có ảnh hưởng mạnh mẽ, sâu rộng trong đời sống dân tộc và dần trở thành một phần của đạo đức và lối sống của người dân Việt Nam.

Ở Việt Nam, làng quê nào cũng có chùa. Chùa ở Việt Nam trong bốn mùa đều mang vẻ đẹp kín đáo, thầm lặng, lắng sâu, hướng tâm hồn con người về điều thiện. Đến chùa lễ Phật không chỉ có Phật tử mà còn là nhu cầu của nhiều người dân. Họ đến dâng hương lễ Phật tại chùa cầu mong sức khỏe, điềm lành, cuộc sống yên vui, hạnh phúc hay phát nguyện cầu cho người thân đã khuất được siêu linh tịnh độ, thể hiện ước vọng chính đáng của những người đang sống. Nó thắp lên ngọn lửa của tình thương yêu và từ bi của con người.

Như vậy, khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo ít nhiều đã được thay đổi để phù hợp với văn hóa bản địa mà vẫn không ảnh hưởng đến những tinh túy về trí tuệ và lòng bi mẫn. Sự tích hợp này đã giúp Phật giáo bắt rễ vào đời sống dân tộc, phát huy được giá trị và tầm ảnh hưởng của mình, tạo cho nó một địa vị đặc biệt mà không

một tôn giáo ngoại nhập nào có thể có được trong đời sống tinh thần dân tộc Việt Nam.

1.3. Triết lý nhân sinh Phật giáo - cơ sở lý luận của những kiến giải về gia đình hòa hợp

Triết lý nhân sinh của Phật giáo là giáo lý được bàn đến nhiều nhất trong hệ thống giáo lý nhà Phật. Đồng thời nó cũng có sức hút lớn nhất đối với đông đảo quần chúng nhân dân. Triết lý đó là hệ thống những quan điểm, cách nhìn mang tính chất nền tảng của Phật giáo về các vấn đề nhân sinh (còn gọi là nhân sinh quan) như mục đích, bản chất, ý nghĩa của cuộc đời, hành vi và số phận con người… Nó quyết định khuynh hướng lựa chọn giá trị và thái độ sống của con người, quyết định mục đích của hoạt động thực tiễn và định hướng đường đi cho cuộc đời. Vì thế, nó cũng là cơ sở, nền tảng để Phật giáo kiến giải các vấn đề về gia đình. Nghiên cứu quan niệm của Phật giáo về gia đình và xây dựng gia đình hòa hợp không thể không dựa trên nền tảng đó. Cốt lõi của nhân sinh quan Phật giáo là thuyết Duyên khởi, Nhân quả, Nghiệp báo- Luân hồi và "Tứ diệu đế".

Một là thuyết Duyên khởi: Phật giáo coi Duyên khởi là nguyên lý phổ quát của mọi tồn tại. Thuyết Duyên khởi còn được gọi là Duyên sinh hay Thập nhị nhân duyên. Trong đó nhân là mầm tạo quả, duyên là điều kiện, phương tiện, xúc tác. Nhân duyên hòa hợp thì vạn pháp sinh, nhân duyên tan rã thì vạn pháp diệt. Tùy theo nhân duyên mà hợp thành các pháp (sự vật, hiện tượng) khác nhau. Phật giáo quan niệm con người là một pháp đặc biệt của thế giới. Mọi pháp đều giới hạn, tương đối và phụ thuộc vào nhau. Trong Kinh *Phật tự thuyết*, thuộc *Tiểu bộ kinh I*, Đức Phật đúc kết nguyên lý Duyên khởi như sau:

> "*Cái này có thời cái kia có*
> *Cái này không thời cái kia không*
> *Cái này sinh thời cái kia sinh*
> *Cái này diệt thời cái kia diệt*" (Đại-tạng-kinh-Việt-Nam, 1999)

Theo thuyết Duyên khởi thì con người sinh - diệt chỉ là sự hợp tan của ngũ uẩn được tạo thành do nhân duyên. Con người do duyên sinh nên cũng là vô ngã, cũng phải chịu chi phối bởi luật

vô thường. Vô ngã (nghĩa là không có cái tôi thường hằng) là bản chất của ngã trong trong dòng duyên khởi của thập nhị nhân duyên. Thuyết Duyên khởi được Đức Phật vận dụng để phân tích thực chất quy luật sinh diệt của con người, đời người. Nhận thức đúng giáo lý Duyên khởi sẽ giúp chúng ta thấy rõ sự thật của con người, cuộc đời và giá trị hạnh phúc. Với triết lý "vô ngã" Phật giáo không phủ nhận hiện sinh mà ngược lại đem đến cho con người khả năng cải đổi, tự nâng mình từ giới hạn ràng buộc hiện sinh - mê muội giữ chặt cái "Tôi"lên sự tự do khai phóng. Trên bình diện đạo đức học, cái nhìn "vô ngã" là điều kiện cho hành động đạo đức, bởi vì nó khai thông khả năng chuyển đổi con người, tạo điều kiện xả bỏ vị kỷ, phá chấp ngã, chuẩn bị tâm linh hòa nhập và cảm thông với tha nhân, mở rộng tình thương từ bi với muôn loài.

Hai là luật nhân quả: Theo Phật giáo nhân quả là nguyên lý tự nhiên của vạn vật. Về mặt nhân sinh, luật nhân quả thực tế chỉ nhân quả báo ứng. Theo đó, thiện giả thiện báo, ác giả ác báo. Gieo nhân gì khi hội tụ đủ duyên thì gặt quả ấy. Với thuyết nhân quả, Phật giáo hướng con người đến việc hành thiện tránh ác. Nó cho rằng mọi hành vi thiện ác của con người, dù là nhỏ bé, dù được bưng bít hay che giấu cũng khó tránh khỏi quả báo. Đức Phật đã dạy: "*Những kẻ tạo nghiệp ác dù có lên rừng, xuống biển hay vào hang núi cũng không nơi nào có thể trốn thoát*"(Nguyễn, 2004).

Không chỉ dừng lại ở việc lên tiếng chống lại và trừng phạt cái ác, nó còn cổ vũ cho con người sống ngay thẳng, thật thà, tự tin làm chủ cuộc đời của mình, tin vào chân lý gieo nhân nào gặt quả ấy. Bởi thế, con người cần tích cực hành thiện để được hưởng phúc đức về sau cho bản thân và con cháu mình.

Bên cạnh tính hướng thiện, triết lý nhân quả của Phật giáo còn thể hiện một tinh thần vị tha, bao dung với một thái độ sống lạc quan khi cho rằng nhân qủa bất hảo không nhất thiết là cố định nếu chúng ta biết cải đổi thành nhân hiền thiện. Nếu chấp cho nhân quả cố định thì đâu cần phải tu hành chuyển hóa làm gì. Với quan niệm này, có thể thấy rằng, con người trong triết học Phật giáo không hẳn là bi quan, yếm thế như nhiều người vẫn nghĩ.

Ba là thuyết Nghiệp báo Luân hồi: Quan niệm nhân quả của triết học Phật giáo gắn bó một cách chặt chẽ, không tách rời với thuyết nghiệp báo luân hồi.

Nghiệp (Karma) nghĩa đen là hành động nhưng theo nghĩa sâu xa, nó là những tâm, sở thiện và ác. Nghiệp được hiểu là những hành động, lời nói, việc làm của mỗi con người trong cuộc sống hàng ngày, gồm thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Tất cả hành vi thân - khẩu - ý tạo cho mỗi người một nghiệp hoặc Thiện hoặc Ác. Trong cuộc sống ai hay làm điều thiện, thật thà và thường xuyên giúp đỡ người khác thì sẽ tạo được nghiệp Thiện. Ngược lại, ai hay làm điều ác, lừa đảo, dối trá, mưu toan hại người thì sẽ tạo nghiệp Ác. Việc mỗi người thụ quả báo vui hoặc khổ, được đưa đến cảnh giới này hay cảnh giới khác tùy thuộc vào nghiệp thiện hay ác mà họ đã tạo ra. Với thuyết nghiệp báo, Phật giáo gieo vào lòng người niềm tin sâu sắc rằng, những khổ vui mà chúng ta nhận được đều xuất phát từ những hành vi thiện ác của mình. Thuyết nghiệp báo là cơ sở để Phật giáo xây dựng nền luân lý của mình. Theo đó, quan tòa của mỗi chúng sinh chính là nghiệp của bản thân. Phật giáo mong muốn con người làm việc thiện xuất phát từ tâm, thân, khẩu. Với tư tưởng "nghiệp chính là hành động của chính mình tác động lại chính minh", mỗi người tự mình gây nghiệp, tự mình thực hiện, tự mình lĩnh quả báo, thuyết nghiệp chủ trương trách nhiệm thuộc về cá nhân. Vì thế nếu tin vào nghiệp báo thì không cần người khác cứu giúp mà chỉ cần vững lòng trông cậy vào chính mình để tự thanh tịnh hóa. Từ đó, học thuyết về nghiệp của Phật giáo hé mở một con đường giải phóng con người khỏi khổ hạnh bằng sự tu dưỡng. Về điều này, học giả Thích Chân Quang đã có lời bàn khá sâu sắc: "*Luật nghiệp báo vẫn là chân lý tối hậu chi phối tất cả, con người thực sự là thượng đế của chính mình trong việc tạo cho mình một đời sống tốt đẹp bằng cách tu tạo phước và đức. Không ai có thể đem lại hạnh phúc cho mình bằng chính mình. Chỉ có chính mình bằng cách tạo nhiều nghiệp phước, bằng cách đem nhiều niềm vui đến cho người khác mới làm cho mình trở nên an vui hạnh lạc*" (Thích, 2009).

Thuyết nghiệp báo gắn liền với tư tưởng luân hồi (*Samsara*). Luân hồi là giáo lý của nhà Phật dựa trên luật nhân quả liên tục. Ở con người, luân hồi là sự dịch chuyển linh hồn qua các kiếp hay tái kiếp. Luân hồi được hiển thị bởi hình ảnh bánh xe quay tròn. Đó là biểu trưng cho sự xoay chuyển, lên xuống, xuất hiện của mỗi chúng sinh trong quá trình tiếp nối sinh tử không ngừng. Sự sống chết của con người chỉ là sự hợp tan của ngũ uẩn. Sau khi chết đi con người

có thể tái sinh trở lại các kiếp khác trong lục đạo luân hồi: thần, người, Atula, ngạ quỷ, súc sinh, địa ngục. Việc tái sinh trở lại vào kiếp (quả) nào là phụ thuộc vào nghiệp (nhân) mà con người tạo ra lúc còn sống.

Điểm thực sự độc đáo của Phật giáo là ở chỗ nó là một triết học tôn giáo vô thần. Tinh thần của luật nhân quả và nghiệp báo - luân hồi của Phật giáo loại trừ thuyết định mệnh. Theo đó, số phận của mỗi người là do bản thân mỗi người định đoạt chứ không do một thế lực siêu nhiên nào đó định sẵn từ trước. Nghiệp không phải là số phận, cũng không phải là định mệnh đặt vào chúng ta bằng một quyền lực thần bí không thể biết, khiến chúng ta phải phục tùng. Mọi thành công hay thất bại đều do nỗ lực của bản thân con người. Đây là một quan điểm hết sức tiến bộ của Phật giáo, tạo niềm tin và tiếp thêm sức mạnh tinh thần cho chúng sinh trong cuộc sống, tự mình phấn đấu thay đổi cuộc đời không trông chờ vào sự may rủi số phận.

Phật giáo đặt niềm tin rất lớn vào sự hướng thiện của con người, khuyên con người sống hòa đồng, yêu thương lẫn nhau, thực hành ngũ giới thập thiện. Trong công trình "*Căn bản luật nhân quả*" thầy Thích Chân Quang khẳng định: "*Vũ trụ luôn tồn tại một sự công bằng tuyệt đối, luật Nhân qủa, Nghiệp báo là cách thức để vũ trụ thực hiện sự công bằng đó. Những gì ta đối xử với tha nhân sẽ trở lại với ta một cách sòng phẳng, công bằng và hợp lý*" (Thích, 2013).

Tinh thần hướng thiện, vị tha, bao dung của đạo đức Phật giáo là hệ quả được rút ra từ triết lý nhân quả, vô ngã, vô thường, thuyết nghiệp báo, tư tưởng bình đẳng và công bằng. Nó có tác dụng giúp cho tâm, thân của chúng sinh được rộng rãi, vô tư, đồng thời hình thành trong con người tấm lòng khoan dung rộng lớn. Đó cũng là những những giá trị nền tảng để kiến tạo đời sống gia đình hạnh phúc bền vững.

Bốn là thuyết Tứ diệu đế: Con người được quan niệm là một pháp của thế gian, chịu sự chi phối của lý Duyên khởi, nhân quả và nghiệp báo luân hồi. Để thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi, Phật giáo đưa ra thuyết Tứ diệu đế - bốn chân lý tuyệt diệu thiêng liêng chỉ ra bản chất của đời người, nguyên nhân, cách thức và con đường giải thoát nhân loại khỏi khổ đau. Đó là khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế.

Khổ đế là chân lý về nỗi khổ của nhân sinh, rằng sự thật về cuộc

sống con người không có gì ngoài những ràng buộc, đau khổ, hệ lụy, thiếu tự do. Bởi thế, khổ là bản chất của cuộc đời con người. Đó là tám nỗi khổ (bát khổ) mà ai cũng phải chịu: sinh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly, oán tăng hội, sở cầu bất đắc, ngũ thụ uẩn. Con người ngụp lặn trong bể khổ để tồn tại. Khổ đau là vô tận và tuyệt đối. Ý nghĩa của triết lý này là ở chỗ hiểu được chân lý khổ đế thì con người mới bớt bám víu, chấp thủ, biết chấp nhận những thay đổi của cuộc đời, trở nên tự do tự tại.

Phật giáo chỉ ra nguyên nhân của nỗi khổ trong chân lý thứ hai: *Tập đế*. Đó là thập nhị nhân duyên (12 nguyên nhân) nằm trong mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau, trong đó vô minh và ái dục là nguyên nhân chủ yếu, là đầu mối của sự khổ.

Diệt đế là chân lý thứ ba nói về lối thoát cho khổ đau và đạt tới Niết bàn, rằng nỗi khổ có thể diệt trừ khi tận diệt được nguyên nhân của nó. Khi nhìn cuộc đời là bể khổ, Phật giáo không khuyên con người chấp nhận khổ đau mà phải tìm cách nhận thức và diệt trừ nó, giải thoát khỏi những mê lầm, làm chủ bản thân, vượt lên số phận, hướng tới xây dựng những giá trị tốt đẹp để có cuộc sống hạnh phúc. Điều này cho thấy, Phật giáo không chủ trương né tránh cuộc đời mà chỉ muốn cảnh tỉnh chúng sinh, khiến họ dũng cảm nhìn vào hiện thực cuộc sống, giúp họ tự cứu rỗi cuộc đời của chính mình, đạt tới trạng thái Niết bàn. Trong tác phẩm "*Tư tưởng Phật học*"(Thích nữ Trí Hải dịch), tác giả Walpola Rahula đã phân tích khá sâu sắc trạng thái này: "*Người đã chứng ngộ chân lý - Niết bàn là người hạnh phúc nhất trần gian. Người ấy phải thoát khỏi mọi phiền não và lo âu… Họ sống hoàn toàn trong hiện tại… Họ vui vẻ, hoan hỉ, thưởng thức sự sống thuần khiết… Họ giải thoát khỏi dục vọng ích kỷ, hận thù, vô minh, kiêu căng, ngã mạn… Họ trong sạch, từ hòa, đầy lòng thương bao quát, từ bi, tử tế, thiện cảm và bao dung. Họ phục kẻ khác một cách trong sạch nhất vì không còn nghĩ về mình. Họ không kiếm chác gì, ngay cả những gì thuộc địa hạt tâm linh, bởi vì họ đã thoát khỏi ảo tưởng về ngã và lòng khao khát "trở thành"…* " (Rahula, 2011).

Thiết nghĩ, bên cạnh ý nghĩa biểu đạt trạng thái giải thoát, chấm dứt vòng luân hồi, Niết bàn cũng có thể xem là một cảnh giới của hạnh phúc thế gian, trong đó có phần can dự của hạnh phúc gia đình. Bởi quan hệ gia đình, sự hòa hợp và bền vững của gia đình không thể không kiến tạo trên nền tảng của những phẩm hạnh ấy.

Phần quan trọng nhất của Tứ diệu đế là *Đạo đế* - con đường diệt khổ để đạt tới Niết bàn. Đó là con đường tu đạo - hoàn thiện đạo đức gồm tám nguyên tắc (bát chính đạo): chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm và chính định. Bát chính đạo được thu về, thâu tóm vào ba điều học tập, rèn luyện (tam học) của nhà Phật là Giới- Định -Tuệ. Chủ thuyết của Phật giáo khuyên con người nên tu tập theo tam học. Trong đó, giới là những điều răn về thân nghiệp, khẩu nghiệp, quy định hành vi đạo đức, dùng để đối trị với tâm tham của con người; Định chính là kỷ luật của tâm linh, là làm cho thân, tâm an lạc, không bị chi phối bởi hoàn cảnh; Tuệ là trí tuệ, sự cảm nhận chân tâm đúng đắn, tránh được ảo tưởng, mê lầm đưa đến sự sáng tỏ bản nhiên. Tuệ là nền tảng cho quá trình tu dưỡng kết hợp với giới và định. Bát chính đạo là con đường dẫn đến thực chứng chân lý tối hậu, dẫn đến tự do hoàn toàn, hạnh phúc và bình an nhờ sự hoàn thiện về đạo đức, tâm linh và trí tuệ.

2. KIẾN GIẢI CỦA PHẬT GIÁO VỀ GIA ĐÌNH VÀ PHƯƠNG THỨC KIẾN TẠO GIA ĐÌNH HÒA HỢP

2.1. Thiết chế gia đình dưới góc nhìn Phật học

Gia đình là tế bào của xã hội, là nơi con người được sinh ra, nuôi dưỡng và trưởng thành. Gia đình được nhìn nhận như một thiết chế xã hội đặc thù. Đó là một thể chế mang tính toàn cầu. Vai trò to lớn của gia đình với tư cách là tế bào của xã hội được thể hiện ở hai chức năng cơ bản là tái sản xuất ra con người và văn hóa hóa con người. Chức năng thứ nhất đáp ứng nhu cầu tự nhiên, bảo tồn nòi giống, đồng thời mang ý nghĩa xã hội lớn lao là cung cấp những công dân mới, những lớp người mới đảm bảo cho sự phát triển liên tục và trường tồn của xã hội loài người. Chức năng thứ hai mà gia đình đảm nhận là làm cái nôi bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn con người, là trường học đầu tiên giáo dưỡng con người. Do vậy, sức mạnh trường tồn của quốc gia, dân tộc phụ thuộc rất nhiều vào sự tồn tại và phát triển của gia đình.

Gia đình là vấn đề của mọi dân tộc và thời đại. Trên thế giới tồn tại nhiều hình thức gia đình với cấu trúc, chức năng, quy định lối sống khác nhau. Vì vậy có rất nhiều quan niệm khác nhau về gia đình ở các hệ thống chính trị - xã hội và văn hóa khác nhau.

Đó là chưa kể một thực tế là trên thế giới hiện nay xuất hiện nhiều dạng gia đình biến thái khiến cho mọi định nghĩa về gia đình đều trở nên bất cập. Chẳng hạn, James W.Vander Zanden- một học giả phương Tây cho biết: "*Một cuộc thăm dò gần đây cho thấy 45% người Mỹ ngày nay cho rằng một đôi không cần kết hôn mà cùng chung sống với nhau thì được coi là một gia đình đích thực. 33% coi các cặp đôi cùng giới tính có nuôi nấng con cái là gia đình, còn 20% thì coi các cặp đồng tính chung sống với nhau là một gia đình*" (Zanden, 1990). Đây có thể là sự mở rộng thái quá trong quan niệm về gia đình mà các nền văn hóa truyền thống phương Đông trong đó có Phật giáo khó lòng chấp nhận. Đối với người Á Đông nói chung, người Việt Nam nói riêng, gia đình là một giá trị xã hội quan trọng bậc nhất. Nếu ở châu Âu gia đình nhiều khi đơn giản chỉ được coi là một nhóm xã hội thì ở Á Đông gia đình được coi là một tế bào xã hội có tính sản sinh với đầy đủ các yếu tố cấu thành của nó như cha - mẹ - vợ - chồng- con cái. Tuy rất khó để tìm được chương nào cụ thể trong kinh Pàli bàn trực tiếp về khái niệm và cấu trúc gia đình nhưng không phải Đức Phật và các môn đồ của Ngài không quan tâm tới vấn đề gia đình. Trong khi chú trọng vào việc đạt được Niết-bàn giải thoát (*Nibbāna*), Phật giáo cũng nhấn mạnh đến việc dùng đạo đức để có được hạnh phúc nhân gian, trong đó có cả cuộc sống gia đình - vốn là một phần quan trọng trong xã hội toàn cầu. Phật giáo xem gia đình là một tổ chức thu nhỏ của xã hội, trong đó có các mối quan hệ chính là quan hệ giữa chồng và vợ, giữa ông bà cha mẹ và con cháu, giữa anh chị em với nhau. Khi gia đình được xây dựng và phát triển ổn định thì xã hội, quốc gia mới hưng thịnh. Dựa trên thuyết Duyên sinh, Phật giáo lý giải sự tương thuộc lẫn nhau giữa cá nhân, gia đình và xã hội. Theo đó, hạnh phúc của người này cũng là an lạc của kẻ khác, khổ đau của người này cũng chính là bất hạnh của người khác. Nói khác đi, cuộc sống của mỗi người luôn "dự phần" vào cuộc sống chung của mọi người. Để kiến tạo nên gia đình hòa hợp, hạnh phúc thì mỗi cá nhân thành viên đều phải triệt để làm tròn trách nhiệm của mình. Kinh *Sīgalovāda* giảng giải các trách nhiệm tương hỗ khác nhau của mỗi cá nhân trong quan hệ với cha mẹ, con cái, vợ chồng… Ngoài ra, mọi thành viên trong gia đình đều phải có trách nhiệm đối với những thành viên khác và có trách nhiệm xây dựng cuộc sống chung của gia đình.

Xây dựng cuộc sống gia đình hòa hợp, hạnh phúc là ước vọng chính đáng của con người. Khi quan niệm sống là khổ đau, Đức Phật không phủ nhận có hạnh phúc trong sự sống. Trái lại, Ngài chấp nhận có những hình thái khác nhau về hạnh phúc cả vật chất cũng như tinh thần cho người thế tục cũng như cho người xuất thế. Trong kinh *Tăng chi bộ* (*Anguttara-nikàya*) một trong năm tạng kinh nguyên thủy bằng tiếng Pali, chứa đựng những bài thuyết pháp của Đức Phật, có bảng kê về những hình thái của hạnh phúc (*sukkàni*) như hạnh phúc của cuộc đời ẩn sĩ và hạnh phúc của cuộc sống gia đình, hạnh phúc của khoái lạc giác quan và hạnh phúc của sự từ bỏ thế tục, hạnh phúc của sự ràng buộc và hạnh phúc của sự giải thoát, hạnh phúc vật lý và hạnh phúc tâm linh…

Trong kinh *Điềm Lành Lớn* (Đại-tạng-kinh-Việt-Nam, 1999), Đức Phật cho rằng hiếu dưỡng cha và mẹ, nuôi dưỡng vợ (chồng) và con, làm nghề không rắc rối, nuôi dưỡng, thương yêu, chăm sóc cho những người thân trong gia đình, xây dựng tốt các mối quan hệ trong gia đình, có nghề nghiệp lương thiện ổn định cuộc sống gia đình là một hạnh phúc lớn lao, là điềm lành tối thượng.

2.2. Đạo Hiếu - nguyên tắc đạo đức căn bản của gia đình Phật giáo

Quan hệ giữa cha mẹ và con cái là mối quan hệ huyết thống thâm sâu. Tuy nhiên, xã hội càng phát triển thì càng nảy sinh nhiều mâu thuẫn giữa các thế hệ. Ngày nay, đối mặt với nhu cầu mưu sinh vật chất, không ít bậc làm cha, làm mẹ quên lãng trách nhiệm giáo dục con cái nên đã dẫn đến nhiều vấn nạn thương tâm: một bộ phận thanh thiếu niên suy thoái đạo đức, bất hiếu, có những hành động mất nhân tính, con giết cha, con đánh mẹ, con hành hạ cha mẹ… Để thiết lập mối quan hệ tốt đẹp giữa cha mẹ và con cái, từ hàng nghìn năm trước, trong kinh *Giáo thọ Thi-ca-la-việt* (*Sigalovada Sutra*), Đức Phật đã đề cập đến năm nguyên tắc đạo đức (trách nhiệm) của cha mẹ đối với con cái là nuôi nấng con khôn lớn và giáo dục con nên người, giúp con có nghề nghiệp, hướng con theo đường lành, dựng vợ gả chồng cho con và trao của thừa tự cho con đúng lúc. Những lời dạy này cho chúng ta thấy, Đức Phật khuyên các bậc cha mẹ không chỉ chăm lo cho con về phương diện vật chất mà cả phương diện tinh thần, nhân cách đạo đức. Chỉ có sự chăm sóc và giáo dục toàn diện như thế mới mong giúp con trở thành những người con ngoan, trò giỏi, người công dân tốt, hữu ích cho xã hội.

Trong kho tàng kinh Phật có rất nhiều bài kinh Đức Phật dạy về đời sống, quan hệ gia đình. Đặc biệt giáo lý đạo Phật có những quan niệm hết sức sâu sắc về đạo hiếu. Kinh điển Phật giáo bàn về hiếu hạnh có thể liệt kê sơ bộ như kinh *Vu lan bồn*, kinh *Báo ân*, kinh *Thai cốt* và kinh *Huyết bồn*, kinh *Hiếu tử*, kinh *Địa tạng*, *Sám pháp Mục Kiều Liên*, kinh *Thiện Sinh* hay *Giáo thọ Thi-ca-la-việt* và còn nhiều kinh sách khác. Chữ hiếu được bàn đến khắp kinh điển Phật giáo đến nỗi người ta cho rằng kinh điển nhà Phật là kinh dạy về Hiếu. Đạo Phật là đạo hiếu. Đọc kinh Phật giáo là để trở thành người con hiếu thảo. Bất luận là người tại gia hay xuất gia, đều được Đức Phật dạy cho biết cách hiếu thuận. Đạo hiếu là chuẩn mực đạo đức đặc trưng cho quan hệ giữa cha mẹ và con cái, là tiêu chí của một gia đình an lạc, trên thuận dưới hòa. Đức Phật dạy rằng, tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật, cha mẹ tại tiền như Phật tại thế. Đức Phật so sánh thâm ơn dưỡng dục của cha mẹ sâu dày đến mức, dù hai vai cõng cha mẹ đi giáp vòng hòn núi Tu Di, trải qua trăm ngàn kiếp cũng chưa đền đáp được ơn đức của cha mẹ.

Theo tinh thần của Phật giáo thì người con hiếu là người con có nhiều hạnh lành khác vì hiếu là nền tảng của muôn hạnh lành, là cơ sở của nhân thừa, là nhịp cầu giải thoát. Kinh *Phạm võng*, quyển hạ nói rằng, hiếu là pháp chí đạo, cho nên lấy hiếu làm giới.

Hiếu có nghĩa là con cái đối với cha mẹ phải tận tâm tận lực cung phụng, hầu hạ, cúng dường, còn gọi là hiếu thuận, hiếu dưỡng. Nội dung của hiếu đạo trong quan niệm Phật giáo được lý giải về nhiều phương diện.

Trước hết, đối với cha và mẹ là hai đấng sinh thành, đức Phật dạy "*bổn phận làm con phải hiếu kính, phụng dưỡng, xem cha mẹ như vị trời Phạm Thiên*" (Đại-Tạng-kinh-Việt-Nam, 1996a). Đạo Phật khẳng định biết ơn và đền ơn cha mẹ là hạnh hiếu đáng khen. Làm con mà không biết ơn và đền ơn công lao dưỡng dục của cha mẹ là người con bất hiếu. Người như vậy sẽ bị xã hội lên án, đời sống đạo đức suy giảm và đời sống về sau sẽ bị thối đọa: "*Ai thành tựu thân làm ác với cha mẹ, lời nói ác với cha mẹ, ý nghĩ ác đối với cha mẹ, không biết ơn, không trả ơn, sẽ tương xứng rời vào địa ngục và hiện đời sẽ bị đau khổ*" (Đại-Tạng-kinh-Việt-Nam, 1996a). Hạnh tri ân và đền đáp công ơn cha mẹ được xem như những gì cao quý nhất. Kinh *Tăng chi* còn cho biết sự hiếu dưỡng bồi công tích đức cho cha mẹ là

một trong những yếu tố chính để được tái sinh về các cõi trời "*thiên chúng sẽ được sung mãn và các Atula sẽ bị giảm thiểu*" (Đại-Tạng-kinh-Việt-Nam, 1996a). Kinh *Hạnh phúc* còn cho rằng, hiếu kính cha mẹ không chỉ là một loại hạnh phúc mà còn là hạnh phúc tốt lành nhất trong các hạnh phúc của con người.

Người hiếu dưỡng cha mẹ đúng pháp không chỉ được gọi là bậc chân nhân, bậc thiện nhân cao quý mà còn được ví sánh ngang với Phạm thiên. Những gia đình có được những người con hiếu thảo như vậy xứng đáng được cúng dường và tán thán. Người con hiếu thảo sẽ nhận được quả phước: nếu gặp nạn sẽ được thoát hiểm một cách an toàn, nếu giàu thì trọn hưởng gia tài không bị nghịch cảnh chướng duyên, nếu nghèo thì đời sống thanh sạch, trời người yêu mến, danh thơm xông khắp, không bị nợ nần, ít bệnh tật, được tăng trưởng tuổi thọ. Trong hiện tại thường được các bậc hiền trí ngợi khen, kết giao thân thiện, sau khi chết được sinh vào cõi Trời.

Thứ hai, Phật giáo lý giải vì sao phải hiếu kính cha mẹ. Kinh điển Phật giáo chỉ ra ba lý do: Một là về phương diện thai dựng, cha mẹ khổ cực chín tháng cưu mang và ba năm bồng ẵm (*Sám Pháp Mục Liên*); Hai là về phương diện giáo dục, cha mẹ đã nuôi dưỡng chúng ta thành người tốt trong xã hội và đưa ta vào đời (kinh *Báo trọng ân cha mẹ*); Ba là về phương diện đạo đức, cha mẹ hướng dẫn con cái đến với con đường chính pháp của Đức Phật (kinh *Tăng chi I*).

Thứ ba, Phật giáo nêu lên phương thức báo hiếu. Theo tinh thần Phật dạy, người Phật tử sẽ đền ơn cha mẹ trên hai phương diện vật chất và tinh thần, tương thích với chính pháp.

Về phương diện vật chất: Người con nên báo đáp cha mẹ bằng của cải vật chất, tiền bạc, sự chăm sóc, thăm viếng và lòng thương kính, phụng dưỡng cha mẹ bằng tất cả khả năng của mình nhưng không phải với ý niệm "kể tháng kể ngày" mà với bầu nhiệt huyết của sự kính thương và lòng hãnh diện. Người Phật tử phải nhận thức được rằng, không có thứ hạnh phúc nào to lớn và quý báu bằng hạnh phúc khi cha mẹ còn sống với ta. Cha mẹ là niềm phúc đức và an lạc cho con cái. Cha mẹ là một nửa hồn và máu huyết của con cái. Cha mẹ đã đóng góp đời mình cho sự trưởng thành của con cái. Do đó, làm con phải hiếu thảo phụng dưỡng và kính thờ cha mẹ đúng pháp.

Về phương diện này, kinh Phật dạy rằng, mọi tài sản vật chất mà

con cái đền đáp cho cha mẹ phải là tài sản hợp pháp, chân chính, phát sinh từ đời sống chính mệnh và chính nghiệp. Người nuôi dưỡng cha mẹ bằng các nghề bất chính, vi phạm pháp luật, tổn thương hạnh phúc của người khác không những không phải là cách báo hiếu đúng nghĩa mà còn có thể vô tình gián tiếp đưa cha mẹ vào vòng ảnh hưởng của cộng nghiệp bất thiện và tội lỗi.

Như vậy, hiếu hạnh trong đạo Phật được đặt trên định hướng đạo đức và nhân quả. Quả báo của hiếu hạnh sẽ là sự an lạc từ hành vi báo hiếu chân chính, làm cho cha mẹ được hạnh phúc thật sự. Tiêu chí đó được thể hiện trong kinh *Tăng chi* như sau: "*Này Mahanam, người con có hiếu với những tài sản mình nỗ lực có được, do sức mạnh của đôi tay, bằng những giọt mồ hôi đổ ra một cách hợp pháp, cung kính, tôn trọng, cúng dường cha mẹ với thiện ý thì sẽ được cha mẹ hoan hỷ, thương tưởng và hằng cầu mong cho con sống lâu mạnh giỏi... vậy thì gia đình ấy chắc chắn sẽ thịnh vượng, không bao giờ suy giảm*" (Đại-Tạng-kinh-Việt-Nam, 1996b).

Trong knh *Giáo thọ Thi-ca-la-việt*, Đức Phật nêu ra năm nguyên tắc đạo đức phù hợp chính pháp người con hiếu thảo phải thực hành để đền đáp công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ là "*kính yêu phụng dưỡng cha mẹ, giúp cha mẹ những việc cần làm, giữ gìn gia phong truyền thống, bảo vệ tốt các tài sản thừa tự và chu đáo tang lễ khi cha mẹ qua đời*" (Đại-Tạng-kinh-Việt-Nam, 1991).

Theo Đức Phật, ngoài việc hiếu dưỡng cha mẹ về đời sống vật chất, còn phải hiếu dưỡng về tinh thần. Kinh *Hiếu tử* dạy rằng hiếu đơn thuần về phương diện vật chất sẽ có giá trị giới hạn so với báo hiếu về phương diện tinh thần. Công ơn cha mẹ là vô lượng, vô biên. Hiếu về phương diện vật chất, Phật giáo gọi là hiếu thế gian là cách thường tình ai cũng có thể làm và nó cũng chỉ mới đền đáp được phần nào công ơn cha mẹ nên mới chỉ là tiểu hiếu, chưa phải là tận hiếu. Tận hiếu thực sự hay đại hiếu theo quan niệm của Phật giáo phải là hiếu về phương diện tinh thần còn gọi là hiếu xuất thế gian, tức là khuyên cha mẹ làm lành, giữ giới, ăn chay, niệm Phật.

Hiếu thảo về phương diện tâm thức hay tinh thần đòi hỏi người con trước hết phải tự nỗ lực gạt bỏ những cặn nhơ, xa lánh những điều xấu xa, tội lỗi như tham, sân, si, không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, nỗ lực làm việc

thiện đem lại lợi ích cho mình và tha nhân, đem tiếng thơm về cho gia đình, để cha mẹ có thể tự hào với mọi người. Nói chung hiếu thảo là tự hoàn thiện đạo đức bằng việc thực hành ngũ giới thập thiện để cha mẹ an tâm, hoan hỷ, hãnh diện.

Mặt khác, người con hiếu thảo còn phải biết tích cực tập công đức để hồi hướng cho cha mẹ đã quá cố để đền đáp thâm ân. Kế đến, người con hiếu thảo còn phải đủ bản lĩnh, sẵn sàng và khéo léo khuyên cha mẹ làm các việc lành để giúp cha mẹ loại trừ các nghiệp ác. Nếu cha mẹ ương ngạnh, si mê tà kiến, hung hiểm bạo ngược, gây nhiều nghiệp dữ, chưa biết đến tam bảo thì phải khuyên can, hướng cha mẹ trở về con đường chính đạo, mở lòng bồ đề, tu thiền niệm Phật, làm cho cha mẹ thật sự an lạc (*Sám pháp Mục Kiều Liên*).

Dựa trên thuyết Nghiệp, Phật giáo chủ trương rằng đạo hiếu đó mỗi người phải tự thực hiện, không thể trông nhờ ai khác bởi không ai có thể làm thay việc báo hiếu. Ngay cả chư Phật cũng đích thân cúng dường xá lợi cha mẹ mình trong ba đời huống hồ là chúng Phật tử. Bởi vậy, chúng ta phải tự mình báo hiếu và đừng tưởng rằng đến mùa Vu lan thì ghi tên ông bà, tổ tiên và gửi tiền xin lễ cầu siêu trong chùa là xong hiếu sự. Như vậy, hiếu dưỡng cha mẹ chính là những nguyên tắc đạo đức của Phật giáo hướng đạo cho sự tồn tại, hưng thịnh và phúc lợi của gia đình Phật tử.

2.3. Đạo nghĩa vợ chồng - nền tảng của hạnh phúc gia đình

Quan hệ vợ chồng là quan hệ căn bản của mọi gia đình. Vợ chồng hòa hợp thì hôn nhân hạnh phúc, gia đình bền vững, hưng thịnh. Quan niệm về tình yêu, hôn nhân, quan hệ chồng vợ được Đức Phật lý giải khá độc đáo và tiến bộ. Trong việc lập gia đình, người phụ nữ hay người đàn ông đều muốn tìm được một người bạn đời mà họ thương yêu và phù hợp để có thể xây dựng một gia đình hạnh phúc, trọn kiếp bên nhau, dẫu rằng thực tế thì không phải gia đình nào cũng được an lạc. Mặc dù theo Phật giáo, vợ chồng là do duyên nợ tác thành hay nói đúng hơn là nghiệp lực đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hai người đến với nhau để trở thành vợ chồng nhưng nói vậy không phải để mọi người buông xuôi thụ động, mặc cho nghiệp xoay vần. Ý thức về sự hiện hữu của nghiệp nhân, nghiệp quả sẽ hướng đạo nam nữ Phật tử biết áp dụng lời Phật dạy trong cuộc sống gia đình để khắc phục những lỗi lầm, nghiệp chướng của

mình, trở thành người chồng tốt hay người vợ tốt, từ đó xây dựng gia đình hạnh phúc. Phật giáo đề xướng hôn nhân dựa trên sự tìm hiểu lẫn nhau, hiểu biết về nhau giữa nam và nữ, sự phù hợp tương đồng giữa hai người rồi mới đi tới hôn nhân chứ không phải là hôn nhân do sự ép buộc hoặc là vì những lý do không chính đáng. Hôn nhân này hạnh phúc hay khổ đau là phụ thuộc vào phẩm chất đạo đức, nhân cách của đôi vợ chồng. Trong quan niệm của Phật giáo, hôn nhân là một khế ước giữa hai người bình đẳng với nhau. Hôn nhân, gia đình được xây dựng trên nền tảng của sự hiểu biết và cộng đồng trách nhiệm.

Trong *Trường Bộ II*, kinh *Giáo thọ Thi-ca-la-việt,* Đức Phật dạy về đạo nghĩa vợ chồng rất giản dị mà thâm diệu. Theo Ngài, có năm điều người chồng phải đối xử với người vợ là yêu thương, tôn trọng vợ, quan tâm chăm sóc chu đáo đời sống vật chất lẫn tinh thần, chung thủy với vợ, giao quyền hành cho vợ, sắm đồ nữ trang cho vợ. Người vợ được chồng đối xử như vậy cũng phải có lòng thương tưởng chồng theo năm cách: thương yêu, kính trọng chồng, trung thành với chồng, quản lý tốt nhà cửa, giữ gìn tài sản của chồng, khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc.

Trong kinh *Thiện sinh*, Đức Phật cắt nghĩa cụ thể hơn về điều này. Theo Đức Phật, phương Tây tượng trưng cho đạo vợ chồng. Người chồng lý tưởng phải tôn trọng vợ với năm bổn phận. Một là lấy lễ đối đãi với vợ. Hai là chuẩn mực nhưng không hà khắc. Ba là tùy thời cung cấp y, thực. Bốn là tùy thời tặng trang sức đẹp. Năm là cùng vợ làm tốt việc nhà. Người vợ mẫu mực phải đối đãi chồng với năm bổn phận: Một là siêng năng, thức dậy trước chồng. Hai là nể chồng, trước, sau, trong, ngoài. Ba là dùng lời hòa nhã, xây dựng. Bốn là nhún nhường, ủng hộ điều hay. Năm là hiểu chồng, cảm thông, chia sẻ.

Như vậy, theo tinh thần Phật giáo, người chồng trong gia đình phải đảm nhận vai trò là trụ cột cho vợ con nương tựa, thấu hiểu nỗi lòng của vợ, phải luôn biết thương yêu, đối xử công bằng và chăm chỉ để kiến lập gia đình, đem lại sự kính thuận và tinh tấn cho người vợ. Về phía người vợ, phải là tấm gương của lòng nhân từ bác ái, là giọt nước cam lồ an ủi nỗi lòng chồng, biết hoàn thành bổn phận khéo léo quản lý công việc gia đình, tạo chính khí cho sự hưng thịnh gia nghiệp của chồng. Việc hoàn thành những bổn phận và trách

nhiệm đối với nhau được Đức Phật xem là điều thiết yếu để tạo nên một mối quan hệ hôn nhân hòa thuận và một gia đình hạnh phúc. Đó cũng là phép ứng xử hợp tình, hợp lý, là nếp sống đạo đức lành mạnh, là nhân tố tạo nên hạnh phúc gia đình. Có thể nói quan niệm về đạo nghĩa vợ chồng của Phật giáo hàm chứa những tư tưởng tiến bộ đi trước thời đại. Trong phép đối xử của vợ chồng, Đức Phật đã đưa ra những cải cách mà các nước trên thế giới phải ngàn năm sau mới thực hiện. Tư tưởng bình đẳng trong quan hệ vợ chồng là điểm hết sức độc đáo trong cái nhìn của Đức Phật. Theo đó, vợ chồng phải tương kính lẫn nhau. Trong xã hội phụ quyền, người chồng thường có tâm lý xem nhẹ nhân phẩm người vợ, và chính vì vậy, Đức Phật nhấn mạnh đến sự tương kính trong mối quan hệ này. Tôn trọng vợ, người chồng phải giao quyền hành cho vợ và vợ có quyền được quản lý tài sản của chồng. Điều có ý nghĩa nhất ở đây là lời giáo huấn của Phật ứng dụng cho cả đôi bên: hôn nhân là một quan hệ tương đồng cả về trách nhiệm lẫn quyền hành giữa hai người trong cuộc.

Đức Phật cũng quy định chung thủy là nghĩa vụ chung của cả vợ và chồng, coi đó là điều tất yếu và tối cần thiết trong việc gữi gìn hạnh phúc gia đình. Đây hẳn nhiên là môt quan niệm tiến bộ mà đương thời khó có học thuyết nào sánh được. Để ngăn chặn "nhị tâm", hạn chế những khổ đau có thể gây ra cho gia đình, Đức Phật đã dạy người cư sĩ tại gia phải giữ giới cấm "Không tà dâm", nghĩa là không được phép quan hệ tình dục với người không phải là vợ hoặc chồng của mình. Điều này đã trở thành một giới điều căn bản của một người cư sĩ tại gia, dù theo truyền thống Nam hay Bắc tông Phật giáo, hay bất cứ tông phái nào thuộc Phật giáo xuất hiện sau Phật nhập Niết-bàn. Hiện thực ngày nay đã cho thấy rằng, việc thiếu chung thủy trong quan hệ chồng vợ là một trong những nguyên nhân chủ yếu đưa đến sự tan vỡ của hôn nhân và gia đình. Đức Phật dạy rằng, hạnh phúc hôn nhân do hai vợ chồng cùng nhau xây dựng và gìn giữ, không phải tự nhiên mà có. Trong cuộc sống gia đình luôn tiềm ẩn muôn vàn cạm bẫy và khó khăn, vợ và chồng cần có những đức tính chung thủy, bao dung, cần mẫn, chân thành, nhẫn nại và khiêm tốn, thương yêu và tôn trọng lẫn nhau, có trách nhiệm về đời sống của nhau, phải biết dung hòa, chia sẻ với nhau mới có thể tạo lập được gia đình hòa hợp, hạnh phúc. Điều này càng

có ý nghĩa trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường hiện nay khi chủ nghĩa cá nhân đề cao cái tôi (tự ngã) thái quá, khi các gia đình Phật tử đang phải đối diện với nhiều vấn nạn của đời sống mưu sinh và sự lan tràn của lối sống thực dụng. Trong đạo lý Việt Nam có câu "*phu thê nghĩa trọng tình thâm*", nhằm đề cao tình cảm, đạo nghĩa vợ chồng: no ấm, giàu sang thì cùng hưởng thụ, khó khăn, bệnh tật, cơ hàn thì cùng nhau chia sẻ, gánh vác. Đó cũng chính là ý nghĩa mà Phật giáo truyền dậy về quan hệ vợ chồng trong gia đình. Theo đó, nếu một cặp vợ chồng có thể chia sẻ niềm vui và nỗi khổ trong đời sống hàng ngày cho nhau thì họ sẽ tiếp thêm sức sống, đem lại hạnh phúc cho nhau, giảm thiểu tối đa những muộn phiền than vãn. Những vấn đề được đem ra bàn thảo cùng nhau sẽ mang lại cho họ niềm tin để sống cùng nhau trong sự hiểu biết và yêu thương.

Những đổ vỡ, bất ổn trong đời sống gia đình dẫn đến đau khổ, bất hạnh, tình trạng ly dị, ly thân, ngoại tình, gây ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội, làm giảm chất lượng cuộc sống đã khiến cho nhân loại sau hơn hai mươi lăm thế kỷ phải nhìn lại và nhận ra những giá trị tích cực trong lời Phật dạy về quan hệ vợ chồng. Nam nữ Phật tử nếu thực hành đạo nghĩa vợ chồng theo đúng tinh thần Phật giáo chắc chắn sẽ giữ vững được hạnh phúc lâu dài cho tổ ấm gia đình chẳng những trong hiện đời mà còn làm cho người bạn đời của mình mong muốn được gặp lại và cùng chung sống trong kiếp vị lai.

2.4. Mối quan hệ giữa các anh chị em trong gia đình

Trong truyền thống, các gia đình Á Đông đều là đại gia đình nhiều thế hệ và đông con cháu, rất coi trọng mối quan hệ giữa các anh chị em trong gia đình, bởi một gia đình mẫu mực, lý tưởng trên thuận dưới hòa không chỉ được xây dựng trên nền tảng của hiếu, nghĩa mà còn ở sự thuận hòa của quan hệ anh em. Là thành viên của gia đình, mỗi người đều can dự vào hiện trạng của gia đình và cần phải ý thức rõ một điều, ấy là khổ đau hay hạnh phúc của mỗi cá nhân trong gia đình đều có ảnh hưởng đến các thành viên khác, nhất là đối với những gia đình Á đông trong đó có gia đình Việt Nam, những gia đình mà sự ràng buộc, gắn kết giữa các thành viên khá chặt chẽ. Hạnh phúc hay khổ đau không phải là vấn đề của cá nhân nữa, mà là của cả gia đình. Khi con cái khổ đau, anh em bất hòa thì cha mẹ cũng không thể hạnh phúc, gia đình không thể an lạc.

Ngày nay, mâu thuẫn giữa các anh chị em trong gia đình đã không còn là hiện tượng hiếm hoi, nhiều khi đưa đến những hậu quả hết sức thương tâm: anh chị em oán hận không nhìn mặt nhau, mưu hại nhau và thậm chí là chém giết lẫn nhau khiến không ít gia đình rơi vào bấn loạn. Những nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn, bất hòa trong mối quan hệ giữa các anh chị em trong gia đình thường là do ganh tị, đố kỵ lẫn nhau vì sự bất bình đẳng về những quyền lợi vật chất cũng như tinh thần, đôi khi chỉ vì hơn thua nhau về năng lực, nhan sắc, sự thành đạt,… hoặc là do lòng vị kỷ, thiếu sự thương yêu và nhường nhịn.

Để hóa giải những rắc rối, mâu thuẫn giữa anh chị em trong gia đình, theo tinh thần pháp Phật, các thành viên gia đình nên thường xuyên quan tâm, chia sẻ và giúp đỡ lẫn nhau để thiết lập tình cảm thân thiết với nhau, để hiểu nhau và thương yêu lẫn nhau. Theo đó, để xây dựng cuộc sống gia đình ấm no, hạnh phúc về phương diện vật chất, mọi thành viên trong gia đình cần siêng năng tháo vát trong việc tạo ra tài sản, biết sử dụng tài sản một cách hợp lý và quan tâm giữ gìn tài sản, không để tài sản thất thoát, tiêu tán. Về phương diện tinh thần, cần thực hành pháp tu Tứ vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả. Xuất phát từ quan điểm vô ngã, Phật giáo khuyên mỗi người mở rộng phạm vi cái "tôi" bằng lối sống vị tha. Vị tha là một nội dung của hạnh từ bi, đồng nghĩa với tư tưởng "mình vì mọi người", biết cảm thông chia sẻ nỗi đau của người khác, không chỉ lo riêng cho lợi ích của bản thân; bằng hành động, lời nói mà đồng cảm với các anh chị em trong gia đình. Đồng thời làm cho mọi người được vui vẻ (hỷ). Hỷ cũng là tùy hỷ, tức là bản thân ta cảm thấy vui theo niềm vui, hạnh phúc, sự thành đạt của những thành viên khác trong gia đình. Nếu các anh chị em trong gia đình biết tu tập tâm hỷ, tùy hỷ, thì sẽ không có chỗ cho lòng ganh tị, đố kỵ. Xả có nghĩa là xả bỏ mọi định kiến, không ôm lòng oán hận. Trong gia đình đôi khi xảy ra bất hòa, mâu thuẫn, thực tập tâm xả chính là buông bỏ khi đã giải quyết xong rắc rối, không giữ lòng định kiến sân hận. Thấu triệt lý vô ngã, con người mới thoát khỏi sự ràng buộc của cái "tôi" ích kỷ, tham lam chiếm hữu, vượt qua những giới hạn hẹp hòi của cá nhân và có được thái độ sống an nhiên tự tại, hướng đến một lối sống cao đẹp đầy tình người, góp phần xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc.

Thay cho lời kết, có thể nói Phật giáo là một tôn giáo quan tâm

nhiều đến cuộc đời con người hiện thực. Phật giáo đã mang tới cho nhân loại một lối sống đầy minh triết. Triết lý nhân sinh của Phật giáo đã ảnh hưởng sâu sắc tới suy nghĩ, tình cảm, đạo lý sống của mọi tầng lớp người dân Việt Nam. Trong bối cảnh đua tranh của kinh tế thị trường hiện nay, khi mối quan hệ giữa cá nhân, gia đình và xã hội ngày càng trở nên lỏng lẻo, sự giao cảm giữa cá nhân với cộng đồng ngày càng giảm sút thì việc tĩnh tâm suy xét về vấn đề gia đình trong mối liên hệ với triết lý nhân sinh Phật giáo sẽ cho ta thấy lại được ý nghĩa của cá nhân trong vai trò là một thành viên của gia đình và vai trò của gia đình với tư cách là một thành tố của xã hội. Trên tinh thần chung tay góp sức "lợi lạc quần sinh, vô ngã vị tha", Phật giáo ngày nay đang nỗ lực hàn gắn vết rạn trong mối quan hệ giữa con người với con người bằng việc giáo dục tình thương yêu, sự cảm thông, chia sẻ, gắn bó. Tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái của người Việt Nam hôm nay có một phần ảnh hưởng không nhỏ từ Phật giáo. Với những giá trị nhân sinh cao đẹp, Phật giáo sẽ vẫn tiếp tục đồng hành cùng dân tộc và nhân loại trong cuộc trường sinh.

***

Tài liệu tham khảo

Đại-Tạng-Kinh-Việt-Nam 1991. Trường Bộ Kinh II. *Kinh Giáo thọ Thi Ca La Việt*. Nxb TP. Hồ Chí Minh.

Đại-Tạng-Kinh-Việt-Nam 1996a. Tăng Chi Bộ kinh I. *chương Ba pháp, phẩm Sứ giả của Trời, kinh Ngang bằng với Phạm thiên*. TP. Hồ Chí Minh: Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Đại-Tạng-Kinh-Việt-Nam 1996b. Tăng Chi Bộ kinh III. TP. Hồ Chí Minh: Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Đại-Tạng-Kinh-Việt-Nam 1999. Kinh Tiểu bộ. Nxb TP Hồ Chí Minh.

Lương, D. T. 1996. *Đại cương văn hóa phương Đông*. TP. HCM: Nxb Giáo dục.

Nguyễn, Đ. T. 1991. *Lịch sử triết học phương Đông*. III. Nxb thành phố HCM.

Nguyễn, H. H. 2004. *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam. tập 1*. NXB KHXH.

Rahula, W. 2011. *Tư tưởng Phật học*. TP Hồ Chí Minh: Nxb Phương Đông.

Thích, C. Q. 2009. *Nghiệp và Kết quả*. Hà Nội: Nxb Tôn giáo.

Thích, C. Q. 2013. *Căn bản luật nhân quả*. Nxb Hồng Đức.

Tuân-Úc. 2018. *Cái nhìn Phật giáo với những vấn đề hôn nhân, gia đình* [Online]. Zing.vn. Available: https://news.zing.vn/cai-nhin-phat-giao-voi-nhung-van-de-hon-nhan-gia-dinh-post808381.html [Accessed].

Zanden, J. W. V. 1990. *Sociology the Core*. Mc. Graw Publising Company.

QUAN NIỆM CỦA PHẬT GIÁO VÀ TÌNH YÊU, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH TRONG XÃ HỘI BIẾN ĐỘNG NGÀY NAY Ở VIỆT NAM

Đoàn Thị Vịnh và Trần Thị Thanh Hà*

TÓM TẮT

Quan niệm hôn nhân phải bắt nguồn từ tình yêu đồng thời là khởi nguồn của hạnh phúc lứa đôi đã hình thành trong xu thế phát triển của xã hội loài người những thế kỷ gần đây.

Trong đó, tình yêu – hạnh phúc được hiểu là sự hòa hợp cả về tâm hồn lẫn tình dục. Theo D. Simonnet, hôn nhân là giai đoạn kết hợp đầu tiên của người nam và người nữ. Chỉ có tình yêu thực sự, mới có hôn nhân hạnh phúc. Nhưng cũng không nên tuyệt đối hóa, bởi tình yêu đôi lúc cũng mù quáng. Bởi khi yêu, người trong cuộc thường không khách quan, thậm chí bị cuốn hút đến mê muội, không thấy được những ngang trái mà người ngoài nhìn qua cũng thấy.

Phật dạy về tình yêu rất sâu sắc. Tình yêu phải hội tụ đủ bốn yếu tố: từ, bi, hỷ, xả. "Từ" là khả năng hiến tặng hạnh phúc cho người mình yêu; "Bi" là khả năng người ta lấy cái khổ ra khỏi mình, "Hỷ" là niềm vui, tình yêu chân thật phải làm cho cả hai đều vui, "Xả" là không phân biệt, kì thị trong tình yêu.

Trong xã hội biến động rất đa dạng các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa,… ngày nay dẫn đến sự ảnh hưởng, tác động không ít đến quan điểm sống tình yêu – hôn nhân – gia đình với những vấn nạn: Tình dục trước hôn nhân dẫn đến nạo, phá thai hay

*. Th.S., Viện Kiểm sát Hà Nội, Việt Nam.

những hành vi thiếu chuẩn mực, vi phạm pháp luật; tình yêu đồng tính; mối hôn nhân kém lành mạnh và ly dị.

Theo báo cáo của Tổ chức Y tế thế giới xếp Việt Nam vào danh sách 5 nước có tỷ lệ phá thai cao nhất thế giới, có 300.000/năm ca phá thai. Viện Nghiên cứu gia đình và Giới cho biết, cả nước trung bình có trên 60.000 vụ ly hôn/năm, 70% số vụ ly hôn thuộc về các gia đình trẻ, vợ hoặc chồng trong độ tuổi từ 18-30; trong đó có 60% ly hôn sau khi kết hôn từ 1-5 năm, nhiều trường hợp chỉ mới cưới nhau được vài tháng.

Trước những vấn nạn quan niệm về tình yêu, hôn nhân và gia đình trong xã hội biến động ngày nay, cần phải có những tuyên truyền sâu rộng, qua sách, báo và các phương tiện thông tin đại chúng để các chúng sinh hiểu và nhận thức được giá trị đích thực, đạo đức về tình yêu, hôn nhân và gia đình. Nâng cao nhận thức của mỗi cá nhân, lan tỏa nhận thức học đường thông qua việc đưa nội dung giáo dục giới tính thành một phần nội dung trong môn học giáo dục công dân. Xây dựng các chương trình thực tế, bộ phim hoạt hình ngắn như "Hạt giống tâm hồn" trên chương trình truyền hình. Từ đó mỗi chúng sinh, Phật tử có kiến thức, hiểu biết đi đúng trên con đường tình yêu - hôn nhân - gia đình của mình và lấy tư thái an tĩnh, mỉm cười nhìn chuyện người chuyện đời chuyển biến, nhìn lá rụng rời cành hôm nay thành mầm non nảy xanh biếc trên đầu cành ngày mai.

***

Phật giáo vào Việt Nam đã hơn 2000 năm. Trong thời gian ấy, Phật giáo đã trải qua nhiều chuyển biến, thăng trầm: Từ ngoại lai đến bản địa, từ một vùng đến nhiều vùng, từ ít người tin đến đa số người ngưỡng mộ, từ thô sơn đơn giản đến sâu sắc, bề thế. Suốt quá trình tồn tại và phát triển, Phật giáo đã để lại nhiều dấu ấn trong đời sống dân tộc, có thể nhận thấy từ tín ngưỡng đến văn hóa, phong tục, tập quán, từ thế giới quan đến nhân sinh quan, từ tư tưởng đến tính cảm. Nhiều vấn đề lịch sử văn hóa dân tộc, của lịch sử tư tưởng sẽ không được sáng tỏ nếu không hiểu được lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Phật giáo du nhập sang mỗi nước đều qua sự tiếp thu, sáng tạo khác nhau để mang sắc thái riêng của mỗi dân tộc. Ở nước ta, Phật giáo thịnh vượng nhất vào thời Lý - Trần. Ảnh hưởng qua lại lẫn

nhau giữa chế độ phong kiến tự chủ và Phật giáo đã in đậm trong các sinh hoạt xã hội. Một thời đại mà các thiền sư, những triết gia hòa đạo vào đời, tham gia chính trị, góp phần tạo nên ý chí kiên cường, bất khuất cho dân tộc. Nguyên nhân làm nên thời đại oanh liệt và phát triển khởi sắc có nhiều, song chủ yếu thuộc về sự kết hợp sáng tạo giữa tư tưởng yêu nước, tinh thần dân tộc với tư tưởng Phật giáo.

Trong công cuộc đổi mới, mở cửa, giao lưu văn hóa rộng lớn, để xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thì việc nghiên cứu, tiếp thu những tinh hoa văn hóa dân tộc, trong đó có văn hóa Phật giáo là vấn đề cấp bách. Mặt khác do sự quan tâm ngày càng lớn đối với lịch sử tư tưởng dân tộc, trước những yêu cầu của lịch sử và những đòi hỏi của thực tiễn, Đảng ta đã đặt ra cho các nhà khoa học nhiệm vụ: "*Nghiên cứu các vấn đề lịch sử, dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ, văn học nghệ thuật, con người Việt Nam, văn hóa, các chuẩn mực và thang bậc giá trị đạo đức mới, giáo dục truyền thống cách mạng, lòng yêu nước và tinh thần quốc tế chân chính, ý chí tự lực, tự cường dân tộc…*".

Nghiên cứu các vấn đề về chuẩn mực và thang bậc giá trị đạo đức mới, trong đó tình yêu, hôn nhân và gia đình là vấn đề không kém phần quan trọng và cũng rất lớn lao lại gắn liền với cuộc sống thường nhật của mỗi chúng ta.

1. NHỮNG QUAN ĐIỂM VỀ TÌNH YÊU, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Theo D. Simonnet (TBT tạp chí L' Express), Hôn nhân là giai đoạn kết hợp đầu tiên của người nam và người nữ. Ông viết: Giữa đàn ông và người vợ chính thức của anh ta không có vấn đề tình cảm… Vợ chồng lấy nhau chỉ để sinh con và để khẳng định sự thừa kế và dòng dõi. Mãi nhiều năm sau, nhu cầu tình yêu mới xuất hiện. Và ham muốn nhục dục là giai đoạn đến sau nhất. Bằng những nghiên cứu khảo cổ nghiêm túc, D. Simonnet và những cộng sự của ông đã khẳng định như vậy. Thiếu bất cứ một vế nào, cũng dẫn đến sự què quặt, giả tạo. Chỉ có tình yêu thực sự, mới có Hôn nhân hạnh phúc. Nhưng cũng không nên tuyệt đối hóa, bởi tình yêu đôi lúc cũng mù quáng. Bởi khi yêu, người trong cuộc thường không khách quan, thậm chí bị cuốn hút đến mê muội, không thấy được những ngang trái mà người ngoài nhìn qua cũng thấy. (12).

Theo Ph.Ăngghen, trong tác phẩm *"Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước"*, cơ sở nền tảng của hôn nhân và cuộc sống gia đình bền vững phải là tình yêu, là tình thương yêu lẫn nhau một cách thực sự giữa hai người yêu nhau. Ph.Ăngghen khẳng định: "*Trong lý thuyết đạo đức cũng như trong thơ ca, không một quan niệm nào được xác lập bất di bất dịch và vững chắc bằng quan niệm cho rằng bất cứ cuộc hôn nhân nào không dựa trên tình thương yêu lẫn nhau và trên sự thoả thuận thật sự tự do giữa hai vợ chồng, đều là vô đạo đức cả*" và, "*nếu chỉ riêng hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu mới là hợp đạo đức thì cũng chỉ riêng hôn nhân trong đó tình yêu được duy trì, mới là hợp đạo đức mà thôi*". Hôn nhân và cuộc sống gia đình bền vững được hình thành trên cơ sở của tình yêu và sự thoả thuận tự do thật sự giữa hai vợ chồng, theo Ph.Ăngghen, cần phải trở thành một nguyên tắc và bất cứ sự vi phạm nào đối với nguyên tắc này đều dẫn đến hôn nhân không tự do và cuộc sống gia đình không bền vững. Tình yêu cần phải được duy trì, nuôi dưỡng và phát triển đầy đủ trong một cuộc sống gia đình bền vững và đến lượt mình, sự bền vững của tình yêu lại tuỳ thuộc vào chính hai con người yêu nhau, nhất là vào người đàn ông. Nếu tình yêu không còn thì cách tốt nhất đối với họ và cho cả xã hội là ly hôn. Ph.Ăngghen viết: "*Sự thôi thúc của tình yêu cá thể giữa nam và nữ thì lại tuỳ từng người mà lâu dài rất khác nhau, nhất là đối với đàn ông; và nếu tình yêu đã hoàn toàn phai nhạt hoặc bị một tình yêu say đắm mới át đi, thì ly hôn sẽ là điều hay cho cả đôi bên cũng như cho xã hội. Chỉ cần tránh cho người ta khỏi sa chân vô ích vào vũng bùn kiện tụng để ly hôn mà thôi*".

Ph.Ăngghen nói về vai trò quan trọng của pháp luật trong việc bảo vệ tình yêu và hôn nhân tự do của con người, ông cho rằng, một khi được pháp luật thừa nhận và bảo vệ thì tình yêu và hôn nhân tự do trở thành những quyền thiêng liêng và bất khả xâm phạm của con người. Pháp luật không chỉ xác định địa vị bình đẳng của hai bên nam nữ trong quan hệ tình yêu và hôn nhân, những quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau, giữa họ với bố mẹ, con cái và các thành viên khác trong gia đình, mà còn quy định trách nhiệm của nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ quyền tự do yêu đương, tự do kết hôn của con người và cuộc sống gia đình của họ. Ông viết: "*Hệ thống pháp luật của các nước văn minh hiện đại ngày càng thừa nhận rằng, một là, hôn nhân muốn có giá trị, phải là một giao kèo do hai bên tự nguyện ký*

kết, và hai là, suốt trong thời gian kết hôn với nhau, cả hai bên đều phải có những quyền lợi, những nghĩa vụ như nhau đối với nhau". {13}.

Như vậy, tình yêu là cơ sở nền tảng của hôn nhân và cuộc sống gia đình bền vững. Hôn nhân và cuộc sống gia đình bền vững là cái nôi nuôi dưỡng và bảo đảm cho tình yêu tồn tại lâu dài và ngày càng phát triển.

2. TÌNH YÊU, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH DƯỚI GÓC ĐỘ PHẬT GIÁO

2.1. Đối với tình yêu

Tình yêu là tiềm năng bất tận là suối nguồn ban phát hạnh phúc cho con người và muôn vật. Cuộc sống luôn có mặt của tình yêu. Như đô thị bị phân luồng cho giao thông trong những con đường quanh khuất. Tình yêu là không gian thanh tĩnh, mênh mông, vô hạn. Khó mà hình dung một không gian đô thị không có con đường. Khó mà hình dung một thực trạng "tình yêu" không sự sống (tr.34. 6).

Phật dạy về tình yêu rất sâu sắc. Tình yêu phải hội tụ đủ bốn yếu tố: từ, bi, hỷ, xả.

"Từ" là khả năng hiến tặng hạnh phúc cho người mình yêu. Yêu thương không phải là vấn đề hưởng thụ, yêu thương là hiến tặng. Tình thương mà không đem đến hạnh phúc cho người yêu không phải là tình thương đích thực. Yêu mà làm khổ nhau không phải tình yêu. Có những người yêu nhau, ngày nào cũng khổ, đó là tình yêu hệ luy, chỉ mang tới sự khổ đau. Yêu thương ai đó thực sự, nghĩa là làm cho người ta hạnh phúc, mỗi ngày.

"Bi" là khả năng người ta lấy cái khổ ra khỏi mình. Mình đã khổ, người ta làm cho thêm khổ, đó không thể là tình yêu đích thực. Còn gì cho nhau nếu chỉ có khổ đau tuyệt vọng. Người yêu mình phải là người biết sẻ chia, biết xoa dịu, làm vơi bớt nỗi khổ của mình trong cuộc đời.

Như vậy, *"từ bi"* theo Phật dạy là khả năng đem lại hạnh phúc cho nhau. Yêu thương ai là phải làm cho người ta bớt khổ. Nếu không, chỉ là đam mê, say đắm nhất thời, không phải là tình yêu thương đích thực. *"Từ bi"* trong tình yêu không phải tự dưng mà có. Phải học, phải "tu tập". Cần nhiều thời gian, để quan sát, để lắng nghe, để

thấu hiểu những nỗi khổ niềm đau của người yêu, để giúp người ta vượt qua, tháo gỡ, bớt khổ đau, thêm hạnh phúc.

"Hỷ" là niềm vui, tình yêu chân thật phải làm cho cả hai đều vui. Dấu ấn của tình yêu đích thực là niềm vui. Càng yêu, càng vui, niềm vui lớn, cả gia đình cùng hạnh phúc. Cuộc nhân duyên như thế là thành công.

"Xả" là không phân biệt, kì thị trong tình yêu. Mình yêu ai, hạnh phúc của người ta là của mình, khó khăn của người ta là của mình, khổ đau của người ta là của mình. Không thể nói đây là vấn đề của em hay của anh và anh hay em ráng chịu. Khi yêu, hai người không phải là hai thực thể riêng biệt nữa, hạnh phúc khổ đau không còn là vấn đề cá nhân. Tất cả những gì mình phải làm coi đó là vấn đề của hai người, chuyển hóa nỗi khổ đau, làm lớn thêm hạnh phúc.

2.2. Đối với hôn nhân và gia đình

Theo Đức Phật, có hai thứ hạnh phúc, hạnh phúc thế gian và hạnh phúc xuất thế gian. Đức Phật không hề chối bỏ hạnh phúc thế gian. Ngài cho rằng, việc mưu cầu và thụ hưởng hạnh phúc một cách chính đáng là lý tưởng sống của người cư sĩ.

Có được một gia đình thuận thảo, thương yêu, với điều kiện sống tương đối đầy đủ, với các mối quan hệ khả ái, biết hướng thượng, vươn lên… đó là mơ ước của bất cứ một con người bình thường nào, và ở đây, Phật gọi đó là hạnh phúc. Trong những điều kiện căn bản của hạnh phúc, thì quan hệ hôn nhân và những chuẩn mực ứng xử trong quan hệ hôn nhân, mà ở đây gọi là đạo nghĩa vợ chồng, là một trong những yếu tố nổi trội và quan trọng hơn cả.

Hôn nhân là sự tự nguyện đến với nhau do bởi yêu thương nhau, gắn bó với nhau, sống không thể thiếu nhau giữa hai cá thể. Những vần kệ chứa chan yêu thương của một thiên tử được ghi chép trong kinh điển, đủ thấy tình yêu quả là kỳ lạ, thậm chí là điên dại, phi thường (14):

Ôi Suriya Vaccasa
Ta đảnh lễ Timbaru
Bậc phụ thân của nàng
Đã sanh nàng thiện nữ
Nguồn hạnh phúc của ta
Như gió cho kẻ mệt
Như nước cho kẻ khát
Nàng là tình của ta
Như pháp với Ưng Cúng
Như thuốc cho kẻ bệnh
Như đồ ăn kẻ đói
Thiên nữ với nước mắt
Hãy dập tắt lửa tình!
Như voi bị nắng thiêu
Tẩm mình hồ nước mát
Có cánh sen, nhụy sen
Cũng vậy, ta muốn chìm
Chìm sâu vào ngực nàng
Như voi bị xiềng xích
Hất móc câu, gậy nhọn
Ta điên vì ngực nàng
Hành động ta rối loạn
Tâm ta bị nàng tró
Di chuyển thật vô phương…
Như người tu sung sướng
Chứng Bồ-đề tối thượng
Kiều nữ, ta sung sướng
Được nhập một với nàng
Nếu Thiên chủ Sakka
Cho ta một ước nguyện
Ta ước nguyện được nàng
Vì ta quá yêu nàng.

3. TÌNH YÊU, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH TRONG XÃ HỘI BIẾN ĐỘNG NGÀY NAY

3.1. Thực trạng

Xã hội biến động là xu thế biến đổi rất đa dạng trong các lĩnh vực, quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa… trong thời đại kinh tế phát triển dẫn đến sự ảnh hưởng, tác động đến sự thay đổi cục diện xã hội, con người và quan điểm sống nói chung.

Cuộc đời là một bông hoa, và tình yêu chính là mật ngọt từ đó, tình yêu làm cho cuộc sống trở lên tươi đẹp, ý nghĩa nhưng trước những biến động của xã hội, tình yêu, hôn nhân và gia đình mang nhiều màu sắc khác nhau: đạo đức và phi đạo đức dưới góc độ và quan điểm của mỗi người khác nhau và cái kết cục, nhân duyên đối với mỗi người đón nhận cũng khác nhau. Trong tình yêu, có nhiều người đến với nhau bằng tình cảm thật trong sáng, họ không một lời hoa mỹ, không quà cáp phức tạp, họ đến với nhau bằng những

hành động, cử chỉ an ủi nhau cùng giúp nhau vượt qua những khó khăn của sống; đến với nhau bằng tình yêu đích thực, biết cách thấu cảm nỗi cơ hàn cực nhọc của nhau, biết cách trị liệu những thói xấu, những ứng xử không phải của nhau để giúp nhau tìm được chính mình dù khó khăn, sóng gió vượt qua không hề dễ dàng buông bỏ nhau. Họ biết rằng khi đến được với nhau đã khó rồi tại sao lại không giữ lấy nhau, để cùng nhau đi đến cuối đời. Tình yêu của họ hội tụ đủ bốn yếu tố như lời Phật dạy "từ, bi, hỷ, xả" và như Ph.Ăngghen đã viết: "*Tình yêu cần phải được duy trì, nuôi dưỡng và phát triển đầy đủ trong một cuộc sống gia đình bền vững và đến lượt mình, sự bền vững của tình yêu lại tuỳ thuộc vào chính hai con người yêu nhau*".

Ngược lại có những con người, số phận xem tình yêu, hôn nhân và gia đình như món đồ chơi, chạy theo thói đời hay có những người với những số phận nghiệt ngã, những mảnh đời vỡ vụn trong tình yêu, hôn nhân và gia đình. Biết bao cô gái, bao chàng trai ngày nay nói tiếng yêu, tiếng nhớ, hàng trăm tin nhắn ngọt ngào, và rồi sau lưng lại đi với người khác, lại kiếm một mối tình khác. Yêu một lúc nhiều người, thương một lúc nhiều người, nói nhớ biết bao nhiêu người, thậm chí yêu chung người yêu, sống với nhau trước hôn nhau, tình dục tập thể đó chính là thứ tình yêu xuất phát từ đam mê xác thịt, tình dục, buông thả. Chính những lối sống thiếu chuẩn mực ấy đã dẫn đến những hậu quả khôn lường như nạo phá thai trước hôn nhân tăng nhanh. Theo báo cáo của Tổ chức Y tế thế giới xếp Việt Nam vào danh sách 5 nước có tỷ lệ phá thai cao nhất thế giới và dẫn đầu châu Á. Mỗi năm Việt Nam có 300.000 ca phá thai. Nước có số ca phá thai cao nhất toàn cầu là Trung Quốc (7,93 triệu ca), thứ hai là Nga (2,28 triệu). Việt Nam ở vị trí thứ ba với 1,52 triệu ca. Hai vị trí 4, 5 thuộc về Mỹ (gần 1,4 triệu ca) và Ukraina (hơn 600.000 ca), mỗi năm. Không những vậy, điều này còn dẫn đến tỷ lệ phạm tội gia tăng. Mới gần đây nhất, tại Hà Nội, một cô gái quan hệ yêu đương với nhiều người, trong thời gian ngắn từ tháng 9/2015 đến tháng 10/2018 vừa chia tay vừa bắt đầu nhiều mối quan hệ yêu đương. Thậm chí khi biết mình có thai với người yêu cũ, cô gái ấy vẫn yêu và chung sống với người yêu mới. Đến tối 15/10/2018, trong lúc đang ở nhà người yêu mới, cô gái đó tự sinh con trong nhà vệ sinh, sau đó dùng kéo cắt dây rốn, bỏ cháu bé vào túi ny lông đen, đặt cháu bé lên cửa sổ nhà vệ sinh rồi dùng tay đẩy xuống cửa sổ dẫn đến hậu

quả cháu bé mới sinh tử vong do chấn thương sọ não. Hậu quả là cô gái ấy phải đối diện với vòng lao lý, đối diện với dư luận của xã hội và đối diện với bản án lương tâm dằn vặt mãi trong suốt cuộc đời.

Hôn nhân là một sự quy ước của xã hội, một thể chế do con người tạo ra nhằm vì mục đích an lạc, hạnh phúc của con người, để phân biệt xã hội loài người với đời sống thú vật và duy trì trật tự và sự hòa hợp trong quá trình sinh sản. Gia đình được xây dựng trên cơ sở hôn nhân, bao gồm vợ - chồng, bố mẹ - con cái. Gia đình là một tế bào cơ bản của xã hội, là một trong những hình thức của đời sống nhân loại, là một lãnh vực biểu hiện của đời sống đạo đức. Không có gia đình, không có hạnh phúc trong gia đình thì không có hạnh phúc xã hội. Theo *Luật Hôn nhân và gia đình 2014*: *"Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn"* và *"Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật này"*.

Trong cuộc sống hôn nhân và gia đình của xã hội hiện đại ngày nay đã và đang được xây dựng, duy trì trên nhiều nền tảng, nhiều quan điểm, lối sống khác nhau. Có những cuộc hôn nhân đến với nhau bằng một tình yêu vội vàng để rồi những tình cảm nồng nàn mê đắm đó cứ ngày một tắt dần như ánh nắng cuối ngày cho đến lúc tắt hẳn. Có những gia đình, ông bố bà mẹ ích kỷ, đề cao cái tôi không vì cái chung, chỉ vì những mâu thuẫn nhỏ nhặt trong cuộc sống hàng ngày làm rạn nứt tình cảm gia đình, lối sống buông thả, vô trách nhiệm dẫn đến tình yêu ngoài luồng, ly hôn, gia đình tan rã, con cái bơ vơ và kéo theo bao kết cục, mặt trái của xã hội gia tăng. Mới gần đây nhất, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới cho biết, cả nước trung bình có trên 60.000 vụ ly hôn/năm, tỉ lệ 30% tức là cứ 10 cặp vợ chồng kết hôn thì có 3 cặp ly hôn. Xu hướng này tiếp tục tăng ở cả thành phố và nông thôn. Điều đáng nói, 70% số vụ ly hôn thuộc về các gia đình trẻ, vợ hoặc chồng trong độ tuổi từ 18-30; trong đó có 60% ly hôn sau khi kết hôn từ 1-5 năm, nhiều trường hợp chỉ mới cưới nhau được vài tháng. Hay như trường hợp một người đàn ông là nguyên giám đốc một chi nhánh Ngân hàng tại Quảng Ninh, vợ ông có mối quan hệ sống ngoài luồng với người đàn ông khác trong một thời gian dài. Khi người đàn ông này phát hiện ra đã ép tình địch cắt một đốt ngón tay để cho vào bình ngâm rượu để trên bàn

làm việc và nhiều lần gọi tình địch đến đánh và hành hạ về thể xác lẫn tinh thần. Hậu quả người đàn ông này phải đối mặt với bản án tuyên phạt 15 tháng tù giam về tội cố ý gây thương tích nhưng mất mát hơn nữa là cuộc sống gia đình, con cái tan vỡ và công danh sự nghiệp, uy tín không còn.

3.2. Giải pháp

Làm thế nào để mỗi chúng sinh, gia đình Phật tử hạnh phúc trên nền tảng của tình yêu đúng cách cần phải có cách giải quyết các vấn nạn trong quan niệm về tình yêu, hôn nhân và gia đình trong xã hội biến động ngày nay, qua đó hoa trái tình yêu được nở rộ, giải thóat những đau khổ tinh thần.

Chúng ta đều biết rằng vạn vật đều do nhân duyên mà ra. Đứng trước ngưỡng cửa hôn nhân, dù con trai hay con gái thì ai cũng mong mỏi rằng muốn thấy mặt nhau trong đời này, và cũng muốn thấy mặt nhau trong đời sau. Do bởi mong muốn đó, mà duyên nghiệp vợ chồng được định hình, không phải một kiếp mà có thể kinh qua vô số kiếp. Đó cũng là điều dễ hiểu để lý giải tại sao có những đôi lứa thương nhau vài năm rồi mới cưới, hoặc có những lứa đôi tuy chỉ mới gặp nhau trong thóang chốc nhưng tình cảm đã nhanh chóng thăng hoa.

Cũng gần tương tự như thế, kinh ghi: "*Phái nữ nhìn phái nam hết sức kỹ lưỡng, phái nam nhìn phái nữ hết sức kỹ lưỡng. Vì họ nhìn nhau kỹ lưỡng như vậy nên tình dục khởi lên, ái luyến đối với thân thể bắt đầu*". Như vậy, sự liên hệ gắn kết giữa hai cá thể vợ chồng, cũng nằm trong sự chi phối và vận hành của nghiệp. Vì lẽ, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt, có ưu. Cụ thể hơn, sự phân định ranh giới giữa nam và nữ cũng như sự lôi cuốn, hấp dẫn lẫn nhau giữa các cá thể cũng do bởi sự chi phối của dòng nghiệp lực. Ở nghĩa giản đơn nhất, tất cả mọi tư duy, toan tính, lời nói, việc làm… của con người đều có thể gọi chung là nghiệp.

Với Phật giáo, nghiệp không phải tất định, vì mỗi cá nhân có thể thay đổi hoặc cải thiện, chuyển hóa nghiệp bằng chính nỗ lực của riêng mình. Con người đến với nhau là do duyên nghiệp, nhưng mỗi con người là chủ nhân của nghiệp hoàn toàn tự chủ để xây dựng một mô thức hạnh phúc theo tiêu chuẩn chung; hoặc có thể tự do chấm dứt, nếu như mối quan hệ hôn nhân kia không đem đến hạnh phúc

cho cả hai người. Nếu cô gái ở ví dụ nêu trên có lối sống nghiêm túc, thì đã không yêu nhiều người và kết cục không thể mang thai trước hôn nhân và ném con sau khi sinh xuống đất; còn người đàn ông cũng trong ví dụ phần trên nếu hiểu được rằng mình và cô vợ hết duyên nợ thì có thể chặt đứt nghiệp chướng ấy bằng cách ly hôn là cách hợp lý nhất về đạo đức và pháp luật. Nhưng không hiểu được duyên nghiệp, không buông xả mà tâm oán khổ, oán hận đã làm cho người đàn ông đó đi sai con đường, làm thương tổn đến chính bản thân mình và gieo nghiệp ác. Như vậy, để làm chủ của nghiệp, chặt đứt nghiệp chướng và chuyển nghiệp hóa phúc báo, trước hết, mỗi cá nhân, Phật tử phải có trí tuệ sáng suốt, giác ngộ thông qua con đường trực giác, nhận thức được tầm quan trọng, giá trị đích thực của tình yêu, hôn nhân và gia đình trong cuộc sống hiện đại ngày nay, chính là nhận ra bản thể, chân tâm của chính mình. Mọi vấn đề đều sinh ra từ tâm, trong mỗi con người đã có sẵn cái tâm giác ngộ, nhưng vì trải qua bao kiếp luân hồi, bể khổ trong tam giới nên cái tâm ấy bị mờ đi. Chừng nào chưa tìm thấy gốc của giác ngộ thì còn chìm đắm ở sông mê bể khổ. Bởi vậy phải tự mình đoạn trừ hết vô minh, phiền não, lúc đó bồ đề, giác tính, bát nhã thiện căn trong mỗi con người tự nó sáng trong tức giác ngộ. Trước một mối quan hệ tình yêu, hôn nhân mà có hạnh phúc, có phước bào cần phải nghiêm túc với chính bản thân mình, sang suốt trong nhận thức, như Tuệ Trung Thượng Sĩ nói:

"Nếu cứ buông trôi mọi thú vui mà không tìm ra điểm bắt đầu
Thì duyên lành vô hạn chỉ đến thế mà thôi"

(Phùng trường diệc bất mô lai tị,
Vô hạn lương duyên chỉ má hưu).

Mặt khác, theo Đức Phật, để bền vững trong hôn nhân, ít nhất phải có một sự tương đồng về nhiều mặt giữa hai đối tượng, cũng như việc thực hiện chu toàn vai trò và trách nhiệm của mỗi bên liên quan. Tương đồng là sự giống nhau. Theo kinh *Tăng chi*, muốn có một quan hệ hôn nhân bền vững thì ít nhất phải có bốn sự tương đồng. Tương đồng về nhận thức, tương đồng về niềm tin, tương đồng về chuẩn mực đạo đức và tương đồng về lòng thí xả, vị tha.

Tương đồng về nhận thức: Nhận thức được hiểu ở đây là vốn tri thức căn bản trong cuộc sống bình thường. Đó có thể là tri thức về đối nhân xử thế, có thể là tri thức về văn hóa sống đặc thùS của vùng miền, và có

thể là vốn sống, kinh nghiệm ứng xử, sự thấu hiểu tận tường lẫn nhau … và con đường kiện toàn tri thức ấy không nhất định phải thông qua trường lớp. Ở đây, nếu như quá khác biệt về tri thức thì đôi khi dễ tạo ra sự gập ghềnh và thậm chí hiểu lầm trong nhận thức của nhau.

Những giận hờn vô cớ, những cãi vã cỏn con … đôi khi xảy đến trong gia đình phần lớn đều bắt nguồn từ sự không thấu hiểu nhau cặn kẽ. Một đôi lứa lý tưởng là đôi lứa phải hiểu rõ về nhau, hiểu thật nhiều, biết sẻ chia hoặc tìm cách kiện toàn tri thức, vốn sống cho nhau, vì đó là điều kiện cần của hạnh phúc. Ở đây, thông điệp mà Đức Phật muốn gửi đến các đôi lứa yêu nhau: khi hiểu nhau thật nhiều thì tình thương yêu sẽ lâu bền và vững chãi.

Tương đồng về niềm tin: Niềm tin ở đây cụ thể là niềm tin tôn giáo. Có cùng một tín ngưỡng là điều kiện lý tưởng cho lứa đôi. Bởi lẽ khi cùng một niềm tin tôn giáo, thì cả hai dễ gần nhau, hiểu nhau và dễ thống nhất với nhau về các giá trị sống liên quan như: quan niệm về đạo đức, quan niệm về lối sống, xu thế nội tâm, và thậm chí là cách thức vươn lên làm giàu …

Mặc dù thực tế Phật giáo đã có những giải pháp thông thóang trong quan niệm về hôn nhân khác tôn giáo, nhưng ở đây, với một con người bình thường, với năng lực bình thường, thì điều kiện tốt nhất cho một quan hệ hôn nhân bền vững chính là cùng một niềm tin tôn giáo. Cùng một niềm tin còn được hiểu là sự khẳng định và tin tưởng một cách sâu sắc ba ngôi Tam bảo, cũng như các giá trị thực nghiệm trong Phật giáo (14).

Mặt khác với trách nhiệm của mỗi cá nhân ngày nay, cần phải có những tuyên truyền sâu rộng, bằng nhiều hình thức qua sách, báo và các phương tiện thông tin đại chúng để các chúng sinh hiểu và nhận thức được giá trị đích thực, đạo đức, chuẩn mực trong tình yêu, hôn nhân và gia đình trong học đường, đời sống hàng ngày. Xây dựng các chương trình thực tế, bộ phim hoạt hình ngắn như "Hạt giống tâm hồn" trên chương trình truyền hình; Tiếp tục xây dựng, duy trì những chương trình như "Khai tâm truyện" điểm tựa tinh thần, khuôn mẫu chuẩn mực đạo đức để mỗi người huân tập, noi theo và có kiến thức, hiểu biết đi đúng trên con đường của mình và lấy tư thái an tĩnh, mỉm cười nhìn chuyện người chuyện đời chuyển biến, nhìn lá rụng, rời cành hôm nay thành mầm non nảy xanh biếc trên đầu cành ngày mai.

Tài liệu tham khảo

Hòa thượng Tuyên Hóa, *"Chú lăng nghiêm"*. Nhà xuất bản Hồng Đức. Năm 2016

Hòa thượng Thích Viên Giác, "*Lương Hoàng Sám*". Nhà xuất bản Tôn giáo. Năm 2008.

Osho, *"Hạnh phúc tại tâm"* – Nhà xuất bản Hồng Đức. Năm 2013.

Pháp sư Ấn Thuận, *"Con đường thành Phật"* – Nhà xuất bản Tôn giáo. Năm 2007.

Thích Đồng Bổn, *"Từ quang tập 21"*- Nhà xuất bản Phương Đông. Năm 2017.

Thích Đồng Bổn, *"Từ quang tập 16"*- Nhà xuất bản Phương Đông. Năm 2016.

Sa môn Thích Huệ Đăng, *"Hành trình về tâm thức"* – Nhà xuất bản Tôn giáo. Năm 2013.

TS Nguyễn Đức Diện, "*Tư tưởng triết học thiền của Tuệ trung thượng sĩ*" – Nhà xuất bản khoa học xã hội. Năm 2014.

Trung tâm dịch thuật Hán nôm, *"Suối nguồn"* – Nhà xuất bản Hồng Đức. Năm 2016.

https://thamtuhungthinh.com/tin-tuc-tham-tu/tinh-yeu-va-hon-nhan-thoi-hien-dai-cua-gioi-tre/

https://www.msn.com/vi-vn/news/techandscience/%C3%A9p-t%C3%ACnh-%C4%91%E1%BB%8Bch-ch%E1%BA%B7t-ng%C3%B3n-tay-nguy%C3%AAn-gi%C3%A1m-%C4%91%E1%BB%91c-chi-nh%C3%A1nh-ng%C3%A2n-h%C3%A0ng-l%C3%A3nh-%C3%A1n-nh%E1%BA%B9/ar-BBRz6Mg.

https://dantri.com.vn/ban-doc/tinh-yeu-hon-nhan-va-hanh-phuc-1238171241.htm.

http://philosophy.vass.gov.vn/nghien-cuu-theo-chuyen-de/Triet-hoc-MacLenin/Quan-niem-cua-Ph-Angghen-ve-tinh-yeu-hon-nhan-va-gia-dinh-trong-tac-pham-Nguon-goc-cua-gia-

dinh-cua-che-do-tu-huu-va-cua-nha-nuoc-238.html

https://dantri.com.vn/tinh-yeu-gioi-tinh/nghe-phat-day-ve-tinh-yeu-188049655.htm

TƯ TƯỞNG ĐẠO ĐỨC GIA ĐÌNH CỦA PHẬT GIÁO VÀ GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG ẤY TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Cao Xuân Long[*] & Thích Minh Mẫn[**]

TÓM TẮT

Đạo Phật đã hình thành, phát triển hơn 2600 năm qua, đã chứng tỏ là một tôn giáo lớn của nhân loại với tinh thần xuất thế và tinh thần nhập thế tích cực nhằm hướng đến cuộc sống tốt cho con người. Giáo lý Phật giáo vô cùng phong phú, sâu sắc và hệ thống trên nhiều phương diện khác nhau. Một trong những nội dung quan trọng, cốt lõi trong kho tàng giáo pháp đồ sộ của đức Phật chính là những lời dạy về đạo đức gia đình. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, quốc tế hóa, trong điều kiện của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tạo ra những tác động tích cực, lẫn tiêu cực đến những vấn đề đạo đức gia đình hiện nay, cho nên việc nghiên cứu những giá trị to lớn trong quan điểm đạo đức gia đình của Phật giáo là một việc làm có ý nghĩa lý luận sâu sắc và ý nghĩa thực tiễn thiết thực.

***

Đạo Phật đã hình thành, phát triển hơn 2600 năm qua, đã chứng tỏ là một tôn giáo lớn của nhân loại với tinh thần xuất thế và tinh thần nhập thế tích cực nhằm hướng đến cuộc sống tốt cho con người. Giáo lý Phật giáo vô cùng phong phú, sâu sắc và hệ thống trên nhiều phương diện khác nhau. Một trong những nội dung quan trọng, cốt

*. TS., Phó Trưởng Khoa Triết Học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**. Tỳ kheo, Thạc sĩ.

lõi trong kho tàng giáo pháp đồ sộ của đức Phật chính là những lời dạy về đạo đức gia đình. Bởi, gia đình đóng vai trò là tế bào của xã hội, nhưng bản thân nó lại giống như một xã hội thu nhỏ. Do vậy, quan hệ đạo đức trong gia đình là cái khởi đầu cho quan hệ đạo đức trong xã hội. Tuy nhiên có thể thấy rằng đức Phật không đưa ra một định nghĩa hoàn thiện, đầy đủ về phạm trù *tư tưởng đạo đức gia đình*. Nhưng thông qua những tác phẩm, những lời dạy, những nội dung tư tưởng đạo đức của Phật giáo, chúng ta có hiểu *Tư tưởng đạo đức gia đình của Phật giáo là những quan điểm, quan niệm của Phật giáo về những con đường, chuẩn mực mà mỗi người phải kiên trì tu dưỡng, thực hiện trong mối các mối quan hệ ở gia đình nhằm đem lại bình an, hạnh phúc và an lạc trong cuộc sống giúp xã hội phát triển.*

Để thực hiện những chuẩn mực đạo đức gia đình, Phật giáo đã đặt con người trong các mối quan hệ khác nhau của gia đình, như: *vợ - chồng; cha mẹ - con; anh - em thân tộc; ..*, tùy theo từng mối quan hệ thì có những quy định về chuẩn mực đạo đức khác nhau. Trong đó:

***Thứ nhất** là, mối quan hệ được Phật giáo xác định là nền tảng, xuất phát điểm của một gia đình chính là mối quan hệ vợ chồng*. Theo Đức Phật nền tảng của một mối quan hệ vợ - chồng bền vững chính là tình yêu, sự thấu hiểu chia sẽ của người chồng và người vợ, Ngài dạy từ lúc yêu thương đến lúc chung sống với nhau thì phải phù hợp với các chuẩn mực đạo đức của xã hội, phải hợp với đạo lý làm người. Trong *kinh Đại Bảo Tích,* Đức Phật đã nhận định rằng: *"Nếu một người đàn ông có thể tìm được một người vợ, người phụ nữ thích hợp và hiểu biết; người phụ nữ có thể tìm được một người đàn ông thích hợp và hiểu biết, cả hai thực sự may mắn"*. (Kinh Đại Bảo Tích, dịch giả: HT. Thích Trí Tịnh, NXB. Tôn giáo, 1999, tập 1, tr.35). Như vậy là Đức Phật đã không bác bỏ vấn đề hôn nhân gia đình mà còn đề xướng hôn nhân dựa trên sự tìm hiểu lẫn nhau, hiểu biết về nhau giữa nam và nữ, sự phù hợp lẫn nhau giữa hai người rồi mới đi tới hôn nhân chứ không phải là hôn nhân do sự ép buộc hoặc là vì những lý do không chính đáng. Nếu hai người không phù hợp với nhau mà vẫn phải chung sống với nhau thì như vậy là không may mắn cho họ, họ sẽ rất khó có được hạnh phúc trong đời sống hôn nhân của mình.

Hai người thương yêu nhau và tiến đến hôn nhân là một nhân duyên lớn. Hôn nhân này hạnh phúc hay khổ đau là phụ thuộc vào phẩm chất đạo đức, nhân cách của đôi vợ chồng. Trong đời sống

hôn nhân có rất nhiều vấn đề nảy sinh, có lắm chuyện phũ phàng, nằm ngoài dự tính của con người, nếu như hai người đã trang bị sẵn sàng những đức tính bao dung, cần mẫn, chân thành, nhẫn nại và khiêm tốn, thương yêu và tôn trọng lẫn nhau, có trách nhiệm về đời sống của nhau thì chắc chắn cuộc hôn nhân của hai người sẽ được hạnh phúc.

Đối với đời sống vợ chồng, đức Phật đã nói rõ về vị trí, vai trò của người chồng và người vợ trong gia đình. Theo Đức Phật, người chồng là người chủ, là trụ cột trong gia đình để cho vợ và con nương tựa; người chồng là tấm gương sáng soi khắp những nỗi lòng uẩn khúc của vợ. Người chồng phải luôn luôn biết thương yêu, đối xử công bằng, đứng đắn và chăm chỉ để kiến lập gia đình, nhằm đem lại sự kính thuận và tinh tấn của người vợ. Ảnh hưởng của người chồng đối với người vợ, đối với công việc trong gia đình không phải là nhỏ.

Còn đối với người vợ, trong gia đình họ là người đem nguồn sống nhân từ, bác ái đượm nhuần khắp cõi lòng và thân thể con cái, là giọt nước cam lồ để an ủi những nỗi lòng lo lắng cho chồng, là tấm gương sách tiến chí khí cho chồng đạt tới sự vẻ vang trên trường đời. Ảnh hưởng, giá trị của người vợ đối với gia đình, xã hội không phải là một sự quá thấp kém như nhiều người lầm tưởng, nếu là người vợ hiểu biết và thực hiện đúng nghĩa vụ của mình.

Để cho đời sống gia đình được hạnh phúc thì cả người vợ và người chồng đều phải thực hiện nghiêm túc những bổn phận và trách nhiệm của mình, giữ được mối tương hệ tốt đẹp với nhau.

Đấy là những phép ứng xử rất hợp tình hợp lý, là nếp sống đạo đức lành mạnh, là nhân tố tạo nên hạnh phúc trong đời sống gia đình.

Một trong những nguyên nhân chính của sự bất hòa trong gia đình là sự nghi ngờ và mất lòng tin ở nhau. Để cho gia đình thực sự hòa hợp, thực sự là mái ấm hạnh phúc thì cả người chồng lẫn người vợ phải tỏ bày sự tin tưởng lẫn nhau và cố gắng không có những điều bí mật giữa hai người. Những điều giấu kín thường tạo nên sự nghi ngờ, nghi ngờ dẫn đến ghen tuông, ghen tuông tạo nên hờn giận, hờn giận tạo nên hận thù và hận thù có thể dẫn đến sự chia lìa, làm khổ nhau và thậm chí là tàn hại lẫn nhau.

Nếu một cặp vợ chồng có thể chia sẻ nỗi đau khổ và niềm vui trong đời sống hàng ngày cho nhau thì họ có thể tiếp thêm sức sống cho nhau, đem đến hạnh phúc cho nhau và giảm thiểu tối đa những

lời than vãn, trách móc. Những vấn đề được đem ra bàn thảo với nhau sẽ mang lại cho họ niềm tin để sống cùng nhau trong sự hiểu biết và thương yêu nhau.

Vợ chồng cần có sự thoải mái với nhau khi đương đầu với những vấn đề và những khó khăn trong cuộc sống. Những cảm giác bất an và dao động sẽ biến mất và cuộc sống sẽ càng có ý nghĩa hơn, hạnh phúc, thú vị hơn nếu như cả vợ và chồng đều sẵn lòng chia sẻ gánh nặng của kẻ nhau.

Trong kinh *Thi Ca La Việt (Sìgalovàda sùttra)*, Phật dạy bổn phận làm chồng có 5 điều đối với vợ và làm vợ cũng có 5 điều đối với chồng; bổn phận làm cha mẹ có 5 điều với con cái và con cái cũng có 5 điều với cha mẹ. Chẳng hạn:

"Vợ thờ chồng có năm việc: Một là chồng đi đâu về phải đứng dậy nghênh tiếp; Hai là khi chồng đi khỏi phải lo mọi việc nấu nướng, quét dọn chờ chồng về; Ba là không được có lòng dâm dục với người khác, chồng có trách mắng cũng không được có thái độ trách mắng lại; Bốn là hãy làm theo lời chồng răn dạy, có nhặt được vật gì cũng không được che giấu; Năm là khi chồng ngủ nghỉ, phải lo sắp xếp xong rồi mới ngủ.

Chồng đối với vợ cũng có năm điều: Một là đi đâu phải cho vợ biết; Hai là việc ăn uống đúng giờ, cung cấp áo quần cho vợ; Ba là phải cung cấp vàng bạc châu báu; Bốn là những vật ở trong nhà nhiều ít đều phải giao phó cho vợ; Năm là không được ngoại tình, bằng cách nuôi dưỡng, hầu hạ, chuyển tài sản".[1]

Thứ hai là, mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, đấy là một mối quan hệ quan trọng, là cội nguồn cho sự phát triển của một gia đình. Theo Ngài việc chăm sóc và giáo dục con cái là bổn phận của cha mẹ, trong đó người mẹ đóng vai trò quan trọng. Sự thành đạt cũng như đức hạnh của con là một nhân tố quan trọng góp phần làm cho gia đình hạnh phúc. Chính vì vậy, vấn đề giáo dục con cái cũng góp phần không nhỏ trong việc tạo dựng hạnh phúc cho gia đình. Bởi, cha mẹ là những người thầy đầu tiên của con cái. Trong đó vai trò của người mẹ là quan trọng hơn cả. Chuẩn mực của người mẹ là yêu

1. *Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền*, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt), NXB. Tôn giáo, năm 2012, Kinh trường bộ "Dìgha Nikàya", bài 31. Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt (*Sigàlovàda sutta*), tr.122.

thương, chăm sóc và bảo vệ con cái với bất cứ giá nào, trong lời dạy của Đức Phật về mẹ trong *kinh Tâm Địa Quán* như sau:

"Mẹ hiền còn sống là mặt trời giữa trưa chói sáng
Mẹ hiền khuất bóng là mặt trời đã lặn
Mẹ hiền còn sống là mặt trăng sáng tỏ
Mẹ hiền khuất rồi là đêm tối âm u".[2]

Cha mẹ có trách nhiệm nuôi nấng và mang lại sự tốt lành cho con cái. Trong kinh Đảnh Lễ Sáu Phương, khi nói về bổn phận của cha mẹ đối với con cái, Đức Phật đã dạy: "*Cha mẹ phải có bổn phận khuyên bảo con cái tránh xa điều xấu, khuyên bảo con cái làm điều tốt, tạo cho con cái một nền giáo dục tốt, tạo điều kiện cho chúng lập gia đình với những người phù hợp, và trao tài sản thừa kế cho chúng vào thời điểm thích hợp".*[3]

Qua những bổn phận này chúng ta thấy được phương pháp giáo dục, chăm sóc toàn diện của cha mẹ đối với con cái mà Đức Phật đã dạy. Cha mẹ không chỉ chăm lo cho con về phương diện vật chất mà cả phương diện tinh thần, nhân cách đạo đức của con nữa. Chỉ có sự chăm sóc và giáo dục toàn diện như thế mới mong giúp con trở thành những người con ngoan, trò giỏi, người công dân tốt, hữu ích cho xã hội.

Trong phương pháp giáo dục của mình, cha mẹ phải đem tất cả tình thương yêu của mình đối với con để giáo dục con. Tuy nhiên cha mẹ cũng không nên quá chiều chuộng con. Nên nhớ là thương yêu nhưng không chiều chuộng, thương yêu nhưng cũng cần phải có sự nghiêm khắc, kỷ luật trong quá trình giáo dục con. Một đứa trẻ mà bị thiếu tình thương yêu của cha mẹ, của những người thân thì chẳng khác gì cây xanh bị thiếu nước, không thể phát triển bình thường được. Vì thế, các bậc cha mẹ cần phải dành thời gian quan tâm, chăm sóc và giáo dục con cái để có được một mái ấm hạnh phúc. Còn đối với cha và mẹ là hai đấng sinh thành, đức Phật dạy

2. *Kinh Đại thừa bản sinh Tâm Địa Quán,* Hán dịch: Đời Đường, Tam tạng pháp sư Bát Nhã, người nước Kế Tân, Việt dịch: Linh Sơn Pháp Bảo Tạng Kinh, quyển 3, Phẩm 2: Báo Ân, NXB. Tổng hợp, tr.17.

3. *Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền,* Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt, NXB. Tôn giáo, năm 2012, Kinh Trường Bộ "Dìgha Nikàya", bài 31. Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt (Sigàlovàda sutta), tr.120.

bổn phận làm con phải hiếu kính, phụng dưỡng, xem cha mẹ như vị trời Phạm Thiên. Trong kinh *Giáo thọ Thi Ca La Việt*, đức Phật đã dạy rằng: "*Bổn phận của con đối với cha mẹ là kính yêu, phụng dưỡng cha mẹ, giúp những việc cha mẹ cần làm, giữ danh dự và truyền thống gia đình, giữ gìn tài sản, sự nghiệp của cha mẹ*".[4]

***Thứ ba** là, trong mối quan hệ anh em thân tộc. Khi một cộng đồng dân cư được hình thành thì cùng lúc ấy, mối quan hệ anh em thân tộc được xuất hiện, định hình*. Tùy theo không gian sống và bối cảnh văn hóa mà tính chất của quan hệ anh em, thân tộc, thay đổi. Với Phật giáo, để quan hệ anh em, thân tộc được giữ gìn và phát triển thì đòi hỏi phải hoàn thiện một số đức tính sau: *một là, đoàn kết,* theo Đức Phật, nếu như bất cứ một gia đình, dòng tộc, anh em biết tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết, làm việc trong niệm đoàn kết, thì không có ai có thể làm tan rã mối quan hệ của họ. Vốn dĩ đây là một trong bảy pháp bất thối được Phật dạy cho dân Vajji, nhưng nếu như linh động mở rộng ứng dụng trong quan hệ thân tộc, anh em, thì vẫn tạo nên tác dụng: sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm. Vì lẽ, sự đoàn kết làm cho những cá thể hợp thành một khối và sẽ tạo nên sức mạnh tổng hòa. Với sức mạnh đó, có thể thực hiện được nhiều việc tốt cho bản thân và cho tha nhân, cho cộng đồng. Chuẩn mực sống chung theo nguyên tắc Lục hòa là một trong những yếu tố góp phần tạo nên tinh thần đoàn kết vững mạnh, bất kể đó là tập thể nào.

Ở một chừng mực nào đó, sự đoàn kết là biểu hiện sinh động của bước đầu chinh phục tự ngã. Khi cái ta nhỏ lại thì người ta dễ dàng chấp nhận nhau, hoan hỷ với nhau và có thể đến với nhau trong một tập thể lớn. Câu chuyện về đàn chim cùng đoàn kết bay lên, kéo theo cả tấm lưới của người thợ săn được Đức Phật khéo dẫn dụ trong kinh Tiểu bộ là minh chứng sống động về sức mạnh đoàn kết. Sự khẳng định của Đức Thế Tôn: "*Các bà con không nên tranh cãi nhau. Tranh cãi là nguồn gốc diệt vong*".[5]

Một khi các cá thể trong một gia đình, dòng tộc, và gần nhất

4. *Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền*, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt, Trường Bộ kinh II, kinh Giáo thọ Thi Ca La Việt, NXB. TP.HCM, 1991, tr.131.

5. *Kinh Tiểu bộ*, Truyện Tiền thân Đức Phật, tập 4, phẩm Kulavaka, chuyện thứ 33, truyện Tiền thân Sammodamàna, NXB. Tp.HCM, 1999, tr.56.

là anh em, biết vận dụng tinh thần tuy khác thân nhưng giống như đồng một tâm, sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm thì đó là dấu hiệu hưng thịnh của một gia đình, dòng tộc. Với thân tộc, anh em, tinh thần đoàn kết là đức tính rất mực quan trọng.

Hai là tương kính, nhường nhịn và sẻ chia, trong quan hệ anh em cùng một nhà thì đức tính này cần phải nỗ lực vận dụng. Thương nhau nhưng phải kính trọng nhau. Đó là nguyên tắc bắt buộc trong mọi mối quan hệ xã hội theo quan điểm Phật giáo, mà ở đây là quan hệ anh em, thân tộc. Phật dạy: "*Với mẹ và với cha/ Với anh nhiều tuổi hơn/ Với thầy là thứ tư/ Không nên sanh kiêu mạn/ Nên kính trọng vị ấy/ Nên tôn kính vị ấy/ Cúng dường họ, tốt lành*".[6] Phật giáo rất chú trọng đến trật tự đạo đức. Trật tự đạo đức này được xây dựng trên tinh thần thương nhau trong tương kính và nhường nhịn cả đôi bên. Câu chuyện xem ai nhiều tuổi hơn giữa con voi, con khỉ và chim đa đa được Phật thuyết giảng trong bộ Cullavagga đã cho thấy tinh thần kính trọng các bậc trưởng thượng là chuẩn mực ứng xử cần có trong quan hệ thân tộc. Nhờ sự tương kính và nhường nhịn này, mặc dù đôi khi có sự tranh cãi hay va chạm giữa anh em, thân tộc, nhưng sau đó mọi chuyện dễ dàng được tha thứ và mối quan hệ nhanh chóng được hàn gắn ngay. Từ sự kiện đệ tử của giáo phái Nigantha Nathaputta không nhường nhịn nhau, tranh cãi nhau, xung đột nhau và chia rẽ nhau sau khi giáo chủ của họ tạ thế, Đức Phật đã dạy cho Sa-di Cunda: "*Này Cunda, các ngươi hãy hội họp với nhau trong tinh thần hòa đồng và tương kính, không có tranh luận nhau*".

Ba là giữ vững nếp nhà, nếp nhà được hiểu ở đây là truyền thống đạo đức của gia đình, của dòng tộc, là những giá trị tinh thần được thiết lập và củng cố từ nhiều thế hệ trước đó. Ngay như bản thân của Đức Phật, qua sự mô tả của Bà-la-môn Sonadana trong kinh *Trường bộ*, cho thấy Ngài có một nếp nhà trong sạch và vững chãi: "*Này các Hiền giả, thật vậy, Sa-môn Gotama thiện sanh cả từ mẫu hệ và phụ hệ, huyết thống thanh tịnh cho đến bảy đời Tổ phụ không bị một vết nhơ nào, không bị một dèm pha nào về vấn đề huyết thống thọ sanh, vì điểm này thật không xứng đáng cho Sa-môn Gotama đến yết kiến chúng ta,*

6. *Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền*, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt Kinh Tương ưng, tập 1, chương VII, Tương ưng Bà-la-môn, phẩm cư sĩ, Mànatthada, NXB. Tp.HCM, 1999, tr.145.

trái lại thật xứng đáng cho chúng ta đến yết kiến Sa-môn Gotama".[7]

Như vậy, để có được một đời sống gia đình hạnh phúc quả là không đơn giản. Mọi người cần phải chuẩn bị tâm thế cho mình trước khi bước vào đời sống gia đình. Bằng trí tuệ và lòng thương yêu, đức Phật đã chỉ dạy những vấn đề hết sức thiết thực và trọng yếu để tạo lập một cuộc sống gia đình hạnh phúc. Dù ở quốc gia nào, hay thời đại nào đi nữa, những lời dạy của đức Phật về gia đình vẫn phù hợp và rất có giá trị.

Những lời dạy về đạo đức gia đình của đức Phật mang đậm tính nhân văn, hợp với các chuẩn mực đạo đức của xã hội, đúng theo đạo lý làm người, hướng mọi người đi theo con đường Chân - Thiện - Mỹ. Đấy là bài học chung cho tất cả mọi người chứ không riêng một nhóm người nào cả.

Chúng ta không nên để bức tường thành kiến, phân biệt chia cắt để rồi bỏ qua những bài học giá trị, bỏ qua cơ hội quý báu để có thể hoàn thiện bản thân, vun đắp cho hạnh phúc của cuộc sống. Đem tất cả năng lực và tâm hồn của mình để xây dựng gia đình, tạo lập cuộc hạnh phúc, đem đến hạnh phúc cho những người thân yêu của mình trong đời sống hàng ngày cũng có nghĩa là mình đã làm những việc tốt, mình đã tu tập.

Hiện nay, vấn đề đạo đức gia đình trong quan điểm triết lý Phật giáo đã góp phần làm cho xã hội trên toàn thế giới cũng như Việt Nam hướng con người đến những giá trị chân – thiện – mĩ. Với triết lý từ bi, hỷ xả, khuyến khích con người hướng thiện, đạo đức về gia đình của Phật giáo đã dễ dàng đi vào lòng người, có tác dụng hoàn thiện nhân cách đạo đức, hướng con người đến lối sống, vị tha, bình đẳng, bác ái. Tính hướng thiện của Phật giáo là một trong những nguồn gốc của chủ nghĩa nhân đạo, tư tưởng bình đẳng, hòa bình của Phật giáo phù hợp với xu hướng hòa đồng liên kết giữa các dân tộc trên thế giới trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, lòng từ bi, bác ái góp phần cứu giúp người hoạn nạn, giữ vững tinh thần lá lành đùm lá rách của dân tộc, triết lý vô thường, vô ngã giúp con người giảm bớt cái tôi vị kỷ. Những giá trị tích cực trong quan niệm đạo đức gia đình của Phật giáo càng được nhân lên với những hành

7. *Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền*, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt, Kinh Trường bộ, tập 1, kinh Chủng Đức, tr. 67.

động cụ thể như kẻ đói được cho ăn, kẻ rách được cho mặc, người ốm đau bệnh tật được chăm sóc, tư tưởng đạo đức trong gia đình Phật giáo khuyên con người luôn nhớ đến "đạo hiếu", lấy chữ hiếu làm đầu: "*Hạnh hiếu là hạnh Phật, tâm hiếu là tâm Phật*", "*muôn việc ở thế gian không gì hơn công ơn nuôi dưỡng của cha mẹ*". Thêm vào đó, những không gian chùa chiền của Phật giáo luôn thu hút con người tìm về chốn tĩnh tâm, nơi chiêm nghiệm và cảm nhận.Tất cả những điều đó là những giá trị đạo đức tích cực, thiết thực góp phần giáo hóa con người, giúp cho thế hệ trẻ vững bước trước cám dỗ của cuộc đời, khích lệ họ quan tâm đến số phận của cộng đồng, sống lương thiện, coi trọng tính nhân văn, coi trọng thiên nhiên. Bên cạnh đó, lối sống Phật giáo nêu cao tinh thần "cư trần lạc đạo" đã góp phần xây dựng lối sống có trách nhiệm với một ý thức không tham quyền cố vị, không bám lấy lợi ích vật chất, sống thanh cao tự tại. Bởi theo định nghĩa của đức Phật, tham và sân là hai năng lực tiêu cực mạnh mẽ nhất trong tâm thức con người, chúng che khuất tầm nhìn và làm nhiễu loạn Phật tính của ta, cho nên, cũng theo Ngài, diệt trừ được tham và sân đích thực là một thành tựu rất to lớn của con người. Như thế tư tưởng đạo đức gia đình của Phật giáo đã đóng góp những giá trị văn hóa tích cực vào việc xây dựng đạo đức lối sống cho con người, nhất là cho tầng lớp trẻ hiện nay. Đặc biệt, đạo đức Phật giáo còn góp phần rèn luyện một lối sống kham nhẫn, khắc kỷ. Đó là những hình thức tu tập kiên nhẫn, vượt qua những cám dỗ của cuộc đời để lòng được thanh cao, tâm hồn được giải thoát.

***

Tài liệu tham khảo

Kinh Đại Bảo Tích, dịch giả: HT. Thích Trí Tịnh, NXB. Tôn giáo, 1999.

Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt, NXB. Tôn giáo, năm 2012, Kinh Trường bộ "*Dìgha Nikàya*", bài 31. *Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt* (*Sigàlovàda sutta*).

Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt, NXB. Tôn giáo, năm 2012, Kinh Trung Bộ I, II.

Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt, NXB. Tôn giáo, năm 2012, Kinh Tương Ưng I.

Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt , Tiểu Bộ kinh tập I, kinh Tập, NXB. Tp.HCM, 1999.

Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt Tăng Chi Bộ kinh I, chương Ba pháp, phẩm Sứ giả của Trời, kinh Ngang bằng với Phạm thiên, VNCPHVN ấn hành, 1996.

Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt , Trường Bộ kinh II, kinh Giáo thọ Thi Ca La Việt, NXB. TP.HCM, 1991.

Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt , Tăng Chi Bộ kinh III, chương Bảy pháp, kinh Bảy hạng vợ, VNCPHVN, 1996.

Kinh Đại thừa bản sinh Tâm Địa Quán, Hán dịch: Đời Đường, Tam tạng pháp sư Bát Nhã, người nước Kế Tân, Việt dịch: Linh Sơn Pháp Bảo Tạng Kinh, quyển 3, Phẩm 2: Báo Ân, NXB. Tổng hợp).

VẬN DỤNG TRIẾT LÝ PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Nguyễn Thúy Thơm (Ni Sư Thích Minh Thịnh)*

TÓM TẮT

Phật giáo là một tôn giáo có lịch sử lâu đời tại Việt Nam. Trong quá trình tồn tại và phát triển, với tinh thần "*khế lý, khế cơ*", đạo Phật luôn thích ứng với những thay đổi của xã hội, đồng hành cùng quá trình phát triển và tiến bộ của dân tộc. Nếu đối với hàng đệ tử xuất gia, Phật giáo chỉ rõ con đường để đạt đến những tiến bộ tâm linh giúp họ giác ngộ, giải thóat, thì đối với hàng đệ tử tại gia, thực hành theo đúng chính Pháp của Đức Phật sẽ giúp họ tiến lên trên con đường thành công, trí tuệ và nội tâm an bình. Ánh sáng đạo lý và hạnh nguyện của Ngài có giá trị trường tồn cho đến ngày nay, được các hàng Thánh đệ tử kết tập, truyền bá khắp nơi trên các nẻo đường "Hoằng dương chánh pháp lợi lạc quần sanh".

Với những triết lí mang tính khoa học sâu sắc nhưng gần gũi, đạo Phật ngày càng khẳng định vị thế của mình trong cuộc sống, đặc biệt là trong bối cảnh mối quan hệ giữa cá nhân, gia đình, xã hội có nhiều chuyển biến vô cùng phức tạp. Không chỉ dừng lại ở việc hình thành nhân cách cá nhân, những giá trị đạo đức trong triết lý nhà Phật đã góp phần không nhỏ tạo nên vẻ đẹp riêng trong các giá trị

*. TS., Trụ trì, Chùa Diên Phúc, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam. Uỷ viên Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam. Giảng viên kiêm nhiệm bộ môn Tôn Giáo học, trường Đại học KHXH và Nhân Văn.

truyền thống của gia đình Việt Nam. Mối quan hệ giữa vợ chồng, bổn phận của con cái, cha mẹ và con đường giáo dục cho con cái cũng được đạo Phật vạch rõ trong nhiều kinh điển như kinh *Tăng Chi Bộ, Trường Bộ kinh, kinh Pháp Cú, Tương Ưng Bộ kinh*….

Ngày nay, cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật và những tác động của nền kinh tế thị trường, bên cạnh việc đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế, tiến bộ khoa học, chúng ta phải đối mặt với những vấn đề tiêu cực như tệ nạn xã hội, sự suy thoái trầm trọng về đạo đức. Mâu thuẫn giữa nếp sống cũ và lối sống hiện đại phần nào làm tan vỡ các mối quan hệ có tính ổn định và văn hóa của gia đình Việt Nam truyền thống. Luân thường đạo lý bị đảo lộn ở cả thành thị và nông thôn khi không ít người đã ngược đãi, khinh rẻ ông bà, cha mẹ; nhiều người phụ bạc vợ hoặc chồng, bỏ con cái để chạy theo danh lợi, giàu sang. Tình hình bạo lực gia đình cũng trở thành mối lo âu của toàn xã hội. Hằng ngày, trong cuộc sống quanh mỗi chúng ta cũng như trên các phương tiện thông tin đại chúng tràn ngập những vụ đánh đập vợ con, đánh ghen, ngoại tình,… Nguy hiểm hơn là những sự việc thương tâm như giết vợ, giết chồng, giết cha, giết mẹ, giết con cái rồi tự tử…

Trước thực trạng ấy, việc áp dụng các giáo lý Phật giáo nhằm rèn luyện đạo đức, giáo dục về giới tính, hôn nhân, gia đình là việc làm vô cùng thiết thực để giải quyết những mâu thuẫn, xung đột từ trong gia đình ra ngoài xã hội. Từ đó tiến đến xây dựng gia đình bền vững, xã hội ổn định, đất nước tốt đẹp hơn. Bài viết tập trung nghiên cứu và giải quyết các vấn đề sau: Thứ nhất, những chuyển biến trong đời sống gia đình Việt Nam; Thứ hai, ảnh hưởng của những triết lý và tư tưởng Phật giáo đối với đời sống của gia đình Việt Nam; thứ ba, một số giải pháp nhằm vận dụng những triết lí Phật giáo vào việc xây dựng đời sống gia đình tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

1. KHÁI QUÁT VỀ GIA ĐÌNH VÀ NHỮNG CHUYỂN BIẾN CỦA GIA ĐÌNH VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

1.1. Cơ sở lí luận chung về gia đình

Gia đình được xem là thiết chế xã hội cơ bản gắn với quyền lợi, nghĩa vụ của mỗi con người trong cấu trúc của toàn xã hội. Không

chỉ thế, gia đình còn là sự biểu hiện của tình yêu thương, gắn bó giữa những thành viên có quan hệ huyết thống hay quan hệ nuôi dưỡng.... Không phải cho đến ngày nay, người ta mới đưa ra những khái niệm và nghiên cứu nhiều góc độ khác nhau về gia đình. Tuy nhiên, dù tiếp cận theo nhiều khía cạnh khác nhau, không ai có thể phủ nhận được vị trí và vai trò to lớn của gia đình đối với mỗi cá nhân nói riêng và xã hội nói chung.

Tư tưởng Nho giáo coi gia đình là nơi bắt đầu các quan hệ xã hội, luôn đóng vai trò là mẫu hình để tổ chức xã hội và nhà nước. Dưới góc nhìn của một nhà xã hội học, Khổng Tử đã nói: "*Gia đình là trung tâm của mối quan hệ cơ cấu: cá nhân, gia đình và xã hội*". Mạnh Tử cũng đã từng chỉ rõ rằng: *Cái căn bản của thiên hạ là quốc gia, cái căn bản của quốc gia là gia đình và cái căn bản của mỗi gia đình chính là bản thân mình vậy*.

Trên lập trường duy vật biện chứng, các nhà triết học mác xít đã chỉ ra tính quy luật về sự hình thành và phát triển của gia đình, mối quan hệ biện chứng giữa gia đình và xã hội. Theo đó, gia đình là một thiết chế xã hội – một hình ảnh "xã hội thu nhỏ" trong đó bao hàm đầy đủ các mối quan hệ của các thành viên trong gia đình và do đó nó cũng chứa đựng những mâu thuẫn vốn có của xã hội. Quan điểm của về gia đình đã được thể hiện qua nhiều tác phẩm nhưng rõ nhất, đầy đủ nhất là tác phẩm "*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ sở hữu tư nhân và của nhà nước*". Đồng thời, trong quá trình nghiên cứu và tìm hiểu, Mác – Ăngghen cũng biểu hiện sự đồng tình với quan điểm của Mooc - gan: *"Gia đình là yếu tố năng động, nó không bao giờ đứng nguyên một chỗ, mà chuyển từ hình thức thấp lên một hình thức cao, như xã hội phát triển từ một giai đoạn thấp lên một giai đoạn cao"*.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng rất quan tâm và có nhiều bài nói, bài viết liên quan tới vấn đề gia đình. Người cho rằng gia đình và xã hội luôn gắn bó khăng khít với nhau, mỗi gia đình là tế bào của xã hội. Muốn có xã hội tốt đẹp, tiến bộ, phải quan tâm đến gia đình. Các gia đình yên ấm hạnh phúc sẽ tạo nên xã hội văn minh lành mạnh. Cũng vì lẽ đó Người không chỉ quan tâm chỉ đạo việc xây dựng và ban hành *Luật Hôn nhân và Gia đình* mà còn nhấn mạnh mối liên kết giữa giáo dục gia đình, nhà trường và xã hội trong việc đào tạo những thế hệ tương lai.

1.2. Chức năng của gia đình

Trong lịch sử phát triển của mình, gia đình vừa là một đơn vị kinh tế, vừa là cái nôi đầu tiên và suốt đời nuôi dưỡng, giáo dục con người, duy trì ở họ những quan hệ tình cảm đặc biệt từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do đó, ngoài chức năng kinh tế cơ bản, gia đình còn có những chức năng xã hội đặc thù:chức năng giáo dục – xã hội hóa, chức năng tái sản xuất xã hội, chức năng tâm lý – tình cảm.

Gia đình là môi trường quan trọng bậc nhất của việc giáo dục hình thành nhân cách con người. Không ai trong chúng ta có thể phủ nhận vai trò của gia đình trong việc xã hội hóa con người, đưa con người từ con người sinh vật sang con người xã hội. Trong cuộc sống gia đình, sự hình thành những chuẩn mực và định hướng tốt đẹp của gia đình không chỉ củng cố các mối quan hệ giữa các cá nhân mà còn kiến tạo một môi trường xã hội cho mỗi cá nhân phát triển hài hòa và thuận lợi. Có thể nói, gia đình là cầu nối giúp mỗi cá nhân hoà nhập với cộng đồng, là nơi để biểu hiện các giá trị thu nhỏ của xã hội và có tác động trở lại đối với sự phát triển, vận động chung của toàn xã hội từ mọi mặt.

Do những chức năng xã hội đặc thù của mình, gia đình còn góp phần quan trọng vào việc xây dựng các chuẩn mực và giá trị đạo đức, phong tục tập quán, lối sống văn hóa. Nghiên cứu gia đình có nhiều khía cạnh đa dạng và phức tạp, cần có một cái nhìn khách quan trong mối liên hệ biện chứng giữa gia đình với sự tiến bộ, phát triển của xã hội Việt Nam. Nếu nói gia đình là thiết chế xã hội "*đặc biệt và đặc thù*" thì không một thiết chế nào có thể thay thế được. Bởi lẽ, nó chính là sợi dây liên kết, chuyển giao các mối liên hệ từ thế hệ này sang thế hệ khác trong tiến trình lịch sử. Do đó, gia đình chính là nơi bảo vệ và lưu truyền các giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc.

Gia đình là một mắt xích quan trọng trong mối quan hệ xã hội giữa con người với con người, giữa con người với cộng đồng làng xóm, và rộng hơn là đất nước và toàn thế giới. Nếu như xem xã hội là một cá thể thì gia đình chính là những tế bào cấu tạo nên cá thể ấy, xã hội là bức tranh được dung hòa bởi màu sắc riêng của nhiều thành phần, nhiều mối quan hệ mà trong đó mái ấm hạnh phúc gia đình là một thành phần không thể thiếu, và là mấu chốt quan trọng

góp phần tạo nên sự bình an, trật tự của xã hội. Bởi vậy, việc củng cố gia đình, xây dựng các mối quan hệ gia đình lành mạnh bao giờ cũng là cơ sở đầu tiên cho việc củng cố xã hội, xây dựng các mối quan hệ xã hội lành mạnh và tốt đẹp. Đất nước Việt Nam muốn phát triển vững mạnh, muốn giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thì trước hết phải chăm lo xây dựng gia đình ổn định và bền vững, trong đó hệ giá trị truyền thống dân tộc phải được ưu tiên hàng đầu.

1.3. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

1.3.1. Quy mô gia đình

Khi hình dung về một gia đình truyền thống, vấn đề "đông con, nhiều thế hệ" được xem như một chuẩn mực giá trị, nét đẹp văn hóa đặc trưng ở nước ta. Nếu trước đây, "tứ đại đồng đường" hay "tam đại đồng đường" là một xu hướng phổ biến trong gia đình người Việt thì giờ đây việc ba đến bốn thế hệ từ ông bà, con, cháu cùng sống trong một gia đình đã không còn quen thuộc.

Thực tế ngày nay cho thấy, khi xã hội càng phát triển thì gia đình lại bộc lộ nhiều khiếm khuyết. Quá trình hội nhập kinh tế và xu hướng toàn cầu hóa làm cho chất lượng cuộc sống của con người ngày càng được cải thiện, con người ngày càng tự chủ về kinh tế, càng có cơ hội thể hiện quyền cá nhân của mình. Mức đòi hỏi về quyền cá nhân cao của mỗi con người, nhất là giới trẻ đã dẫn đến những xung đột giữa hệ giá trị truyền thống và hiện đại. Đặc biệt, quan niệm thông thóang, không chấp nhận gia đình là nơi trói buộc cá nhân làm cho mâu thuẫn thế hệ và xung đột gia đình là điều không tránh khỏi. Khi sống trong một gia đình có nhiều thế hệ làm cho họ mất đi sự tự do, phải sống và làm việc theo những khuôn khổ và chuẩn mực truyền thống, từ đó nảy sinh những bất đồng trong lối sống hiện đại của thế hệ trẻ với lối sống truyền thống của ông bà, cha mẹ. Vì vậy, hơn bao giờ hết quy mô gia đình ngày càng thu nhỏ để đáp ứng với nhu cầu và điều kiện của thời đại mới đặt ra. Hầu hết mỗi gia đình thường có hai thế hệ là cha mẹ và con cái cùng sinh sống. Tuy nhiên, sự biến thể của mô hình gia đình cần nói đến là sự xuất hiện khá phổ biến của các gia đình độc thân, gia đình chung sống không kết hôn, gia đình đồng tính.

Theo các nghiên cứu về tình trạng hôn nhân gia đình tại Việt

Nam trong thời gian vừa qua, thế hệ trẻ ngày nay không còn nghiêm túc với quan hệ hôn nhân. Tỉ lệ sống thử, quan hệ tình dục trước hôn nhân gia tăng đáng kể. Tỉ lệ ly hôn, ly thân của các cặp vợ chồng ngày càng tăng cao khiến cho số lượng người sống độc thân ngày càng nhiều, quy mô gia đình ngày càng phân tán. Trong đó, tỷ lệ ly hôn ở thành thị phổ biến hơn ở nông thôn, và nhiều hơn ở tầng lớp tri thức, có xu hướng ngày càng trẻ hóa.

1.3.2. Sự biến đổi các giá trị truyền thống

Bên cạnh những thành tựu quan trọng đạt được, thách thức của quá trình toàn cầu hóa và mặt trái của nền kinh tế thị trường là nguyên nhân chính khiến cho nhiều giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc bị mai một, xuống dốc trầm trọng. Một trong những biểu hiện đáng lo ngại đó chính là mối quan hệ, cách ứng xử giữa các thành viên trong gia đình trở nên lỏng lẻo hơn. Bởi gia đình Việt Nam truyền thống được gắn kết một cách bền chặt là do tình nghĩa và trách nhiệm giữa các thành viên. Vì chạy theo lối sống thực dụng, đề cao cái tôi cá nhân mà thế hệ trẻ đang dần quay lưng lại với các giá trị, chuẩn mực đạo đức của gia đình truyền thống như đạo lý "kính trên nhường dưới", sự quan tâm, chia sẻ, vị tha… Thậm chí, một số người hiện nay coi gia đình chỉ là một thứ quán trọ của một tập thể những con người cùng chung huyết thống hoặc ràng buộc nhau bằng giấy đăng ký kết hôn.

Trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, việc dựa theo ý kiến đóng góp của cha mẹ có ý nghĩa vô cùng quan trọng và hiện nay vẫn là một việc làm được đánh giá cao, vì dẫu sao đi nữa các con vẫn là người thiếu kinh nghiệm sống. Trước đây, vấn đề hôn nhân của con cái trong gia đình do bố mẹ định đoạt, theo quan điểm "*cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy*". Ngày nay, về cơ bản quyền quyết định hôn nhân trong các gia đình đang diễn ra theo xu hướng dung hoà giữa việc lựa chọn của con cái với định hướng của cha mẹ. Theo một nghiên cứu tại một số địa phương ở Hà Tĩnh trong những năm gần đây cho thấy tỷ lệ bố mẹ quyết định hôn nhân của con cái chỉ chiếm 9.3%, một tỉ lệ khá ít ỏi. Trong khi đó tỉ lệ con cái quyết định, hỏi ý kiến của bố mẹ là 78,6%[1]. Từ số liệu trên có thể cho ta thấy được: vấn

1. Nguyễn Thị Nguyệt, *Biến đổi trong quan niệm hôn nhân và gia đình của Người Việt ở khu tái định cư*, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

đề hôn nhân của nam nữ vùng tái định cư, nhìn chung không phải do cha mẹ áp đặt mà hôn nhân do đôi trẻ chọn lựa trên cơ sở xin phép và lấy ý kiến của cha mẹ đang phổ biến. Trong nhiều gia đình hiện đại, vì mãi chạy theo guồng quay của những lo toan kinh tế mà nhiều người không có thời gian và không biết quan tâm tới các thành viên khác cũng như những vấn đề chung của gia đình. Đặc biệt là trong mối quan hệ giữa các thế hệ, người cao tuổi và trẻ em là những đối tượng chưa được quan tâm đúng mực. Thậm chí, có những gia đình dường như hoàn toàn giao phó chức năng giáo dục con trẻ cho nhà trường và xã hội. Nhiều ông bà thiếu thốn tình cảm ngay cả khi chung sống cùng con cháu. Không ít trẻ em cảm thấy "bơ vơ" trong chính mái ấm của mình. Đó là nguyên nhân làm cho tình trạng trẻ em hư, bỏ nhà đi lang thang, sa vào các tệ nạn xã hội hiện nay có xu hướng gia tăng.

Trong mối quan hệ vợ chồng, sự hòa thuận và tình nghĩa thủy chung được nhìn nhận và đánh giá là một nét đẹp trong truyền thống văn hóa gia đình Việt. Chính hòa thuận và chung thủy đã vun đắp tình cảm yêu thương, tôn trọng trong gia đình, tạo sức mạnh đoàn kết, sẵn sàng vượt qua những khó khăn, thách thức để xây dựng hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên, gia đình Việt Nam hiện đại vẫn đang phải chứng kiến sự tồn tại của bạo lực gia đình và những quan hệ ngoài hôn nhân. Hiện nay, không chỉ một bộ phận giới trẻ mà ngay cả những người có công danh, sự nghiệp cũng chưa nhận thức hết giá trị của hôn nhân và ý nghĩa thiêng liêng của hai tiếng "gia đình". Có thể nhận thấy điều đó trong cách ứng xử hầu như chỉ hướng đến nhu cầu cá nhân, không biết quan tâm tới người vợ, người chồng và những vấn đề chung của hôn nhân. Bên cạnh đó, với quan niệm thông thoáng hơn, họ cũng không còn nhẫn nhục chịu đựng, không biết độ lượng và tha thứ cho người bạn đời khi phạm lỗi. Chính "*lối sống buông thả trong quan hệ nam - nữ, xem thường tính nghiêm túc trong quan hệ hôn nhân với các biểu hiện như sống vội, sống thử, quan hệ tình dục trước hôn nhân, ngoại tình, mại dâm, … đã và đang là một trong những biểu hiện xuống cấp của đạo đức truyền thống trong hôn nhân và gia đình*".[2]

2. Lê Khánh Trình (2016), *Văn hóa gia đình và vấn đề giáo dục các giá trị văn hóa truyền thống trong gia đình cho thế hệ trẻ.*

Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đem đến nhiều ưu điểm tích cực cho đời sống gia đình người Việt hiện đại, chẳng hạn như tiếp cận các công nghệ để giáo dục con cái, tiết kiệm thời gian trong việc mua sắm, tìm hiểu về tình hình thế giới, kết nối giao lưu với bạn bè.... Tuy nhiên, cuộc cách mạng công nghệ ấy cũng là một trong những nhân tố ảnh hưởng sâu sắc đến hạnh phúc gia đình, đến quyền riêng tư cá nhân và làm cho con người không sống với hạnh phúc thực tại. Bên cạnh đó, mạng xã hội phát triển cùng với việc đạo đức xã hội xuống cấp, nhiều văn hóa phẩm đồi truỵ, phản giáo dục cũng là lúc nhiều phụ huynh khó khăn hơn trong việc quản lý và giáo dục con cái, dẫn đến các hành vi bạo lực gia đình, thậm chí là con cháu đánh đập ông bà, giết hại mẹ cha, v.v...

2. ẢNH HƯỞNG CỦA TRIẾT LÝ VÀ TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH VIỆT NAM

2.1. Tư tưởng bình đẳng và sự bình đẳng trong quan hệ hôn nhân

Vào thời Đức Phật, xã hội bị thống trị bởi giai cấp giàu có và đầy quyền lực. Quyền lợi và nhân phẩm của người phụ nữ không được xem trọng. Vậy mà, tại thời điểm ấy, Đức Phật đã có một cách nhìn nhận và quan niệm hoàn toàn khác. Đức Phật chính là người đã mang lại triết lí về tinh thần bình đẳng thực sự cho nhân loại. Câu nói "*Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành*" của Đức Phật Thích Ca, là minh chứng rõ ràng nhất cho một giá trị tôn trọng quyền bình đẳng tột cùng của đạo Phật.

Trong kinh *Trung A Hàm*, con người bình đẳng trong mọi lĩnh vực, từ việc bình đẳng trong giai cấp, địa vị đến việc xuất gia tu học, đặc biệt nhấn mạnh việc bình đẳng giữa nam và nữ. Trong kinh *Tiện dân* (*Nipata*), câu 136 là một minh chứng cụ thể về tinh thần bình đẳng: *"Không ai sinh ra là tiện dân, không ai sinh ra là Bà-la-môn. Do hành vi mà con người thành tiện dân, do hành vi mà con người thành Bà-la-môn"*.

Trong mối quan hệ nam nữ, Đức Phật không đồng tình với tư tưởng trọng nam khinh nữ của đạo Bà-la-môn truyền thống với quan niệm cho rằng đàn ông có giới tính ưu việt hơn phụ nữ. Dưới ánh sáng tâm linh Phật pháp, không tồn tại vấn đề kỳ thị giới tính hay nói cách khác ta có thể thấy được tinh thần bình đẳng và sự tôn trọng đối với người phụ nữ… Đặc biệt, giá trị của người phụ nữ, sự

hy sinh cao cả của người mẹ được biểu hiện cụ thể qua tình mẫu tử trong kinh *"Vu Lan Báo Hiếu"*.

Tinh thần giải thóat giác ngộ bình đẳng, không phân biệt nam nữ cũng được thể hiện rõ nhất trong kinh *Thắng Man.* Thắng Man phu nhân là người nữ, do đã tu nhiều đời và nương oai thần lực của Phật mà nói lên tư tưởng Đại thừa nhất phương tiện và bà còn được Phật thọ ký sẽ thành Phật trong tương lai. Như vậy, có thể thấy rõ được lời chư Phật dạy trong kinh *Đại Niết Bàn*: *"Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh"* không phân biệt giai cấp, nam nữ, địa vị, nguồn gốc.

Từ sự bình đẳng nam nữ trong xã hội, đạo Phật nêu lên sự bình đẳng của người vợ và người chồng trong cuộc sống hôn nhân. Đức Phật dạy rằng: *Chồng đối với vợ có năm điều cơ bản: lấy lễ đối đãi với nhau, oai nghiêm đĩnh đạc, ăn mặc tùy thời, trang sức hợp thời, giao phó việc nhà. Vợ cũng phải lấy năm điều sau để cung kính với chồng: Dậy trước, ngủ sau, nói lời hòa nhã, kính nhường tùy thuận, sớm lĩnh ý chồng. Làm được điều này chắc chắn hôn nhân sẽ được bền lâu.*

Trong kinh *Thiện Sanh*, để mối quan hệ giữa vợ chồng được êm đẹp, người chồng nên lấy năm điều mà yêu thương, tôn trọng vợ làm kim chỉ nam để đem đến giá trị hạnh phúc hôn nhân đích thực: *Một là yêu thương vợ. Hai là không khinh rẻ. Ba là sắm các thứ chuỗi ngọc, đồ trang điểm. Bốn là tôn trọng quyền tự do cá nhân. Năm là xem vợ như chính mình.*

Trong kinh điển Pali, từ được dùng để biểu hiện sự tôn trọng ấy là sammananaya, có nghĩa là "với sự tôn trọng và ngưỡng mộ". Quan trọng hơn nữa, những điều ấy không chỉ bày tỏ qua những lời nói hời hợt, giả tạo; mà nó phải xuất phát từ bên trong ý nghĩ, thể hiện qua hành động cụ thể. Theo quan niệm của Đức Phật, người vợ xứng đáng được chồng tôn trọng như thế: *"Người vợ không phải là sở hữu cá nhân của chồng, người cho mình quyền tiêu khiển vợ theo ý riêng, mà người vợ là một thành viên bình đẳng và đáng được tôn trọng trong mối quan hệ này"*[3].

Để tương xứng với người chồng như đã đề cập ở trên, trong kinh Bảy Loại Vợ, Đức Phật từng nêu lên 7 loại người vợ trên cuộc đời

3. Tỳ kheo, TS. Basnagoda Rahula, Diệu Liên Lý Thu Linh và Diệu Ngộ Mỹ Thanh dịch (2010), Lời dạy của Đức Phật, NXB Tôn Giáo.

này là: *vợ như kẻ sát nhân, vợ như người ăn trộm, vợ như chủ nhân, vợ như người mẹ, vợ như người em, vợ như người bạn, vợ như người hầu*. Trong đó, chúng tôi xin mạn phép trích dẫn hình ảnh người vợ được đề cập đến trong bảy loại vợ trên mà theo chúng tôi đó không chỉ được xem như là hình mẫu lý tưởng trong xã hội thời đức Phật hiện tiền hay thuyết giảng mà còn có ý nghĩa cho đến hiện nay: *"Sáu là, người vợ nào luôn luôn niềm nở, vui vẻ, hòa thuận với chồng như thể khi hội ngộ một người bạn thân từ lâu mới gặp lại. Luôn giữ tiết hạnh và thủy chung với chồng. Người vợ như vậy, Như Lai gọi là loại vợ như bạn. Bảy là, người vợ nào luôn mềm mỏng, không nóng tánh, không sân hận, giận dỗi. Dù bị chồng đối xử không đẹp nhưng vẫn nhường nhịn, không tỏ thái độ lỗ mãng, lớn tiếng. Trái lại còn biết tùy thuận để khuyên răn và chinh phục chồng mình ..."*

Đức Phật dạy rằng, đối với những người vợ biết yêu thương chồng con, vun vén, chăm lo cho hạnh phúc gia đình, khi mất đi sẽ được sanh về cõi lành còn nếu ngược lại sẽ sanh vào cõi xấu: *"Này Su-cha-ta, trong bảy loại người vợ mà Như Lai vừa nói, ba hạng đầu là loại vợ như sát nhân, như những người bất hảo, do đó con nên xa tránh. Những hạng vợ như vậy do sống không giới hạnh, ác khẩu và vô lễ, sau khi qua đời phải sanh vào cõi xấu. Bốn loại vợ sau là đáng tôn kính và noi theo. Đó là vợ như mẹ, vợ như em, vợ như bạn và vợ như người hầu. Những hạng vợ này khi sống thì tạo ra hạnh phúc cho gia đình và con cái; khi qua đời thì được sanh vào cõi lành"*.

Có lẽ, hiếm có một tôn giáo nào, mà bổn phận của người chồng và người vợ được cụ thể hóa rõ ràng như đạo Phật. Đó không chỉ là trách nhiệm của riêng lẻ mỗi cá nhân mà còn là trách nhiệm chung để xây dựng và gìn giữ một gia đình an vui, hòa thuận. Trách nhiệm và bổn phận đó chính là sự thể hiện bình đẳng trong quan hệ hôn nhân của người chồng và người vợ.

Trong xã hội Việt Nam, vì chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng phong kiến và Nho giáo, vấn đề bất bình đẳng giới trong cả gia đình và xã hội trở thành một vấn nạn "ăn sâu và bám rễ" vào đời sống nhiều thế hệ. Sự du nhập và ảnh hưởng của Phật giáo có vai trò góp phần hạn chế sự cứng nhắc của tư tưởng Nho giáo trong các mối quan hệ gia đình. Tư tưởng bình đẳng, tôn trọng người phụ nữ của đạo Phật đã hòa quyện cùng truyền thống trọng Mẫu của người Việt tạo nên những nét đặc trưng trong văn hóa gia đình Việt.

Do đó, mặc dù có vị trí thấp hơn nam giới nhưng so với các nước phương Đông cùng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo thì địa vị của người phụ nữ Việt Nam trong gia đình vẫn cao hơn rất nhiều.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng rất quan tâm về vấn đề bình đẳng giới. Người đã từng khẳng định*: Công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Đàn bà có quyền bình đẳng với đàn ông về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình*. Như vậy, ta có thể nhận thấy nét tương đồng trong tư tưởng "tôn trọng nữ giới" của Phật giáo và tư tưởng Hồ Chí Minh. Bởi lẽ, hơn ai hết, Đức Phật và Hồ Chí Minh đều sống trong thời đại mà ở đó quyền lợi của người phụ nữ bị tước đoạt, bị áp bức, chịu đau khổ và chịu nhiều thiệt thòi nhất.

Trong những năm gần đây, tại Việt Nam vấn đề bình đẳng giới và đảm bảo quyền của phụ nữ được cụ thể hóa trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật, tiêu biểu là *Luật bình đẳng giới* có *hiệu lực thi hành* từ ngày 01 tháng 7 năm 2007. Việt Nam cũng là một trong 6 nước đầu tiên tham gia kí kết công ước xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ của Liên Hợp Quốc (CEDAW-convention on the elimination of all forms of Discrimination against women). Tính đến năm 2014, tỉ lệ phụ nữ tham gia vào hội đồng nhân dân và đại biểu quốc hội chiếm hơn 25%. Qua đó có thể thấy được những nỗ lực của nước ta trong việc thu hẹp khoảng cách trong việc phân biệt, đối xử giữa những người khác giới. Vị trí và vai trò của người phụ nữ ngày càng được khẳng định. Tuy nhiên, trong nhiều khía cạnh của đời sống gia đình, tư tưởng bất bình đẳng vẫn đang còn tồn tại. Việc áp dụng tư tưởng bình đẳng của Phật giáo trong việc vun đắp mối quan hệ giữa vợ chồng là hết sức cần thiết.

2.2. Ngũ giới – Thập thiện và vấn đề gìn giữ hạnh phúc gia đình

Ngũ giới và Thập thiện là một trong những nội dung quan trọng của giáo lý Phật giáo, có vai trò không chỉ làm cơ sở để ổn định tổ chức giáo hội, Tăng, Ni, chức sắc tôn giáo là còn kà những điều răn dạy đối với các tín đồ Phật tử. Trong Ngũ giới, Thập thiện có một số điều ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến việc xây dựng hạnh phúc gia đình. Nếu thực hiện được đúng như lời chư Phật dạy, đặc biệt là thực hành giới không tà dâm, không nói dối, không uống rượu,… có thể được xem như những bậc thang giúp con người bước gần hơn đến việc gìn giữ sự thủy chung và bảo vệ hạnh phúc gia đình.

Đối với người tại gia, *"không tà dâm"* hiểu theo nội hàm chung nhất là *"duy chế tà dâm"*, tức là phải ngăn ngừa, hạn chế dục vọng trong một giới hạn nhất định mà xã hội cho phép. Người Phật tử ngoài vợ hay chồng của mình không được quan hệ bất chính với người khác để duy trì sự êm ấm trong gia đình và ổn định ngoài xã hội. Ngoại tình, gian díu với vợ hay chồng của người là phá hoại gia cang kẻ khác và tự đào huyệt chôn hạnh phúc gia đình mình. Không tà dâm còn có nghĩa là chủ thể phải ý thức về hạnh phúc của gia đình mình, không vì sự ham muốn nhất thời mà tổn hại đến hạnh phúc của người khác. Theo giáo lý đạo Phật, người đã có vợ chồng không được quan hệ bất chính với người khác, ngay cả quan hệ giữa hai vợ chồng cũng cần đảm bảo thời gian và không gian thích hợp, tránh buông thả và phóng túng, trong lúc thực hiện hành vi ấy, luôn giữ tâm thuỷ chung với người bạn đời của mình, không suy nghĩ đến người khác. Kinh *Ưu-bà-tắc giới* dạy rằng: *"Nếu quan hệ với vợ mình mà nghĩ tưởng đến vợ người khác, hoặc quan hệ với vợ người khác mà nghĩ tưởng xem như vợ mình, đó cũng là tà dâm. Những sự tà dâm như thế cũng có phân ra nặng nhẹ khác nhau. Do phiền não nặng nề, ắt phải chịu tội báo nặng nề. Do phiền não kém nặng nề hơn, ắt chịu tội báo kém nặng nề hơn"*.

Trong đời sống gia đình, thực hành không nói dối cũng là một nhân tố quan trọng để tạo dựng niềm tin và giữ lửa hôn nhân. Trong kinh *Đại Phương Tiện Phật Báo Ân*, Đức Phật đã từng răn dạy các đệ tử của mình*: "Này A Nan, chúng sanh họa từ trong miệng mà sinh ra, miệng lưỡi thực là búa sắc tự bổ vào mình, là cái họa để tự diệt mình"*. Có thể thấy rằng, dù đối với những người xung quanh Đức Phật khuyên bảo hàng đệ tử của mình không được nói dối, huống chi là vợ chồng đã kết nghĩa phu thê thề trọn đời trọn kiếp bên nhau.

Tuy nhiên, trong cuộc sống có không ít người vì sự cám dỗ của si mê và dục vọng, sẵn sàng lừa dối người bạn đời của mình để đi tìm sự mới lạ, chạy theo cảm xúc thăng hoa:

Bỏ chồng đi theo trai
Người nam tâm phóng đãng
Bỏ vợ mê sắc ngoài
Gia đình ai như vậy
Của đạ soa, thất bại.

Tại Việt Nam hiện nay, có thể thấy được một thực trạng khá phổ biến đó chính là những cảnh thù hằn, ghen tuông, thậm chí là vợ chồng giết hại lẫn nhau tràn ngập trên mạng xã hội và các phương tiện thông tin đại chúng. Có thể thấy rõ việc lừa dối và có mối quan hệ với người khác ngoài vợ hoặc chồng (ngoại tình) chính là thứ vũ khí tàn bạo nhất hủy hoại hạnh phúc gia đình.

Bên cạnh đó, theo giáo lý nhà Phật, uống rượu hay sử dụng các chất kích thích, ma túy làm mê muội thân tâm con người, là con đường ngắn nhất dẫn dắt con người đến sự sai trái, dễ phạm vào các giới còn lại. Giới thứ năm không chỉ quy định "không uống rượu", mà còn phải tuyệt đối cách ly những nơi rượu chè, mặc dù mình không uống. Không được xúi dục người khác uống, bởi đó cũng là hành vi gián tiếp vi phạm giới. Theo Kinh Thiện Sinh, uống rượu gây ra sáu lỗi: mất của, sinh bệnh, gây gỗ, tiếng xấu đồn xa, dễ sinh nóng giận, trí tuệ mỗi ngày giảm dần. Những lỗi này một mặt ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của bản thân và gia đình, mặt khác còn làm băng hoại đạo đức xã hội. Bởi rượu hay bất cứ chất kích thích nào cũng làm mê mờ đi tư duy nhận thức của con người, làm mất định hướng, hành vi của con người trong cuộc sống. Không ít người chỉ vì chút men say đã phạm giới tà dâm, sa vào vòng luyến ái mà đánh mất thủy chung. Nhiều người vì không tỉnh táo đã buông lời ác khẩu, ra tay đánh đập cả mẹ cha, thậm chí chém giết vợ con đồng nghĩa với việc phạm giới sát sinh. Theo điều tra nghiên cứu, tại Việt Nam có đến 55% bạo lực xảy ra trong gia đình có người nghiện rượu. Bởi vậy, để gia đình ấm êm, hòa thuận, các thành viên trong gia đình, nhất là người đàn ông cần nghiêm túc thực hành theo lời Đức Phật là tránh xa men rượu.

2.3. Tư tưởng từ bi, nhẫn nhục và sự hòa thuận trong gia đình

Theo đạo Phật, "Từ bi" là tìm cách đem lại niềm vui và hạnh phúc cho mọi người, quên đi hạnh phúc của bản thân và không mong báo đáp. Nhẫn nhục là một trong những đức hạnh cần thiết của con người, nhất là người đệ tử học Phật. Người khác làm nhục, bêu xấu ta mà ta không oán giận gọi là nhẫn nhục. Nhẫn nhục là điều hết sức quan trọng đối với sự tu dưỡng của một người: *"Nó có thể biến binh đao thành giao hảo, biến nước mắt thành nụ cười, lại có thể tăng thêm hạnh phúc và trí tuệ"*[4].

4. Lâm Thế Mẫn(người dịch: Linh Chi), *Tinh thần và nét đặc sắc của Phật giáo*, Nxb Mũi

Sự vận dụng tư tưởng Từ bi, nhẫn nhục trong triết lý Phật giáo vào việc vun đắp hạnh phúc gia đình là hết sức cần thiết, nhất là đối với người phụ nữ. Ta phải hiểu rằng sự nhẫn nhịn trong Phật giáo không phải là tinh thần nhu nhược, khiếp sợ, khuất phục mà đó chính là đức hy sinh cao cả của người phụ nữ trong cuộc sống hiện đại ngày nay. Khác với người phụ nữ phương Tây với cá tính mạnh mẽ, vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam tiềm ẩn trong tâm hồn, tính cách "chịu thương chịu khó" và hơn thế nữa là sự hy sinh, chịu đựng. Người theo đạo Bồ tát phải mở rộng tấm lòng bao dung và tha thứ đối với mọi người xung quanh, biết nhẫn nhịn và kiềm chế bản thân lúc cần thiết, nhất là người bạn đời của mình. Nếu trong một gia đình, việc nhỏ không nhẫn nhục được thì khó lòng có thể giữ gìn và xây dựng được một gia đình thuận hòa, êm ấm.

Trong kinh *Tăng Chi Bộ*, khi nhắc đến bổn phận của người vợ, Đức Phật cũng nhắc nhở: *Người vợ không nên xem thường (na atimannati) một người chồng nhiệt tình, phấn đấu để thành đạt, thoả mãn nhu cầu của vợ và luôn chăm sóc vợ mình*[5]. Người phụ nữ cần phải đặt niềm tin vào chồng và giải quyết mọi vấn đề một cách khôn khéo, không để vì sự nóng giận nhất thời mà làm tan vỡ đi hạnh phúc gia đình mình, họ cần biết rằng để có được hạnh phúc không phải là một điều đơn giản, người phụ nữ phải nhẫn nhục,thậm chí còn phải đôi lúc hy sinh cái tôi cá nhân vì chồng và con cái.

2.4. Bổn phận và nghĩa vụ của cha mẹ và con cái

Mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái cũng là một trong những nhân tố hết sức quan trọng trong việc xây dựng hạnh phúc gia đình. Trong kinh *Giáo Thọ Thi Ca La Việt*, bổn phận và nghĩa vụ của cha mẹ với con cái và ngược lại được thể hiện khá cụ thể, rõ ràng. Trước hết, bậc làm cha mẹ phải quan tâm tới con cái với năm điều: *Ngăn chặn con làm điều ác, khuyến khích con làm điều thiện, dạy con nghề nghiệp, cưới vợ gả chồng xứng đáng cho con, đúng thời trao của thừa tự cho con*. Hiện nay, tại Việt Nam, nhiều gia đình buông lơi, thiếu trách nhiệm trong vấn đề săn sóc và giáo dục con. Một số khác lại có phương pháp giáo dục con cái có phần không đúng. Thực tế có nhiều bài viết cho thấy cha mẹ giáo dục con cái bằng cách dùng

Cà Mau, 1996, tr. 77-78.

5. *Tăng Chi Bộ Kinh VIII*: Phẩm Uposatha: kinh Dutyavisakha.

những hành động mang xu hướng bạo lực nhằm răn đe khi con không nghe lời, rèn luyện cho chúng tính kỉ luật. Nhiều nghiên cứu đã khẳng định rằng, bạo lực của cha mẹ với nhau hoặc với con cái chính là nguyên nhân gây tổn thương tâm lý vô cùng sâu sắc trong lòng con trẻ. Vì vậy việc áp dụng những giáo lý đạo Phật, kết hợp với việc sinh hoạt tại các chùa để nâng cao tính tự giác và nhận thức của thế hệ trẻ là hết sức cần thiết.

Trong Tứ trọng ân của nhà Phật, ân cha mẹ được đặt hàng đầu. Trong kinh *Tăng Chi* có đoạn: "*Này Bà-la-môn, thế nào là lửa đang cung kính. Vì từ nơi cha mẹ, chúng ta được tạo nên và được tạo thành. Do đó, cha mẹ là lửa đáng được cung kính, tôn trọng và cúng dường*" . Kinh *Tăng Chi* ghi lại lời Đức Phật như sau: "*Này các Tỷ khiêu, Như Lai nói: có hai hạng người khó thể trả ơn được là mẹ và cha. Này các Tỷ khiêu, nếu một bên vai cõng mẹ, một bên vai cõng cha suốt trăm năm, đấm bóp, thoa xức, tắm rửa và dù cho cha mẹ tiểu hoặc đại tiện trên thân mình cũng chưa gọi là đền ơn một cách đầy đủ*. Hoặc *này các Tỷ khiêu, nếu người con có thể suy tôn cha mẹ lên ngôi tối thượng uy lực trên quả địa cầu với bảy báu này cũng chưa gọi là trả ơn một cách đầy đủ*" .

Kinh *Phân Biệt* kể rằng, Đức Thế Tôn thường nhắc nhở đến công ơn của cha mẹ Ngài: *Ta trải qua nhiều kiếp tinh tấn nay mới thành Phật, toàn là công ơn của cha mẹ ta*. Ngài cũng đã từng có bài kệ để tán thán công đức mẹ cha:

Mẹ cha gọi là Phạm Thiên,
Bậc đạo sư thời trước,
Xứng đáng được cúng dường,
Vì thương đến con cháu,
Do vậy, bậc hiền triết,
Đảnh lễ và tôn trọng,
Dâng đồ ăn đồ uống,
Vải mặc và giường nằm,
Thoa bóp cả thân mình
Tắm rửa cả chân tay,
Với sở hành như vậy,
Đối với mẹ và cha,

Đời này người hiền khen,
Đời sau hưởng thiên lạc"[6]

Về bổn phận của người con đối với đấng sinh thành, dưỡng dục cũng được Đức Phật nêu rõ trong nhiều kinh điển. Kinh *Giáo Thọ Thi Ca La Việt* chỉ rõ, bổn phận của kẻ làm con phải lấy năm điều kính thuận cha mẹ: *Cung phụng và hiếu dưỡng, làm điều gì phải nói cho cha mẹ biết, không được chống báng cha mẹ, không làm trái lời cha mẹ dạy, không ngăn việc làm thiện, tu phúc của cha mẹ.*

Trong kinh *Báo Ân Cha Mẹ*, với nội dung gồm có 6 phần, mỗi phần đem đến những ý nghĩa sâu sắc, thức tỉnh sự hiếu đạo trong tâm thức người con. Phần thứ nhất là duyên khởi. Phần thứ hai nói về ân đức của cha mẹ, có 10 điều cha mẹ mang đến cho con cái là sinh sản khổ sở, sinh rồi quên lo, nuốt đắng nhổ ngọt, nhường khô nằm ướt, bú mớm nuôi nấng, rửa ráy chăm sóc, xa cách thương nhớ, vì con làm ác, thương mến trọn đời.... Phần thứ ba nói về sự bất hiếu của con cái. Phần thứ tư nói về ân đức của cha mẹ khó có thể đền đáp, trong đó có đoạn "*Dù vì cha mẹ, đốt thân làm đèn cúng dường chư Phật cũng không đáp được công ơn cha mẹ*", phần thứ năm đức Phật dạy về phương pháp báo hiếu và cuối cùng chính là phần kết thúc và khai thông trí tuệ.

Có thể nói, đạo đức Phật giáo dường như đã gạt bỏ hoàn toàn những triết lý cao siêu, khó hiểu để trở về hòa nhập với cuộc sống trần thế hằng ngày. Để thể hiện lòng hiếu kính với đấng sinh thành, hàng năm các chùa tại Việt Nam nói riêng và các thế hệ nhân dân nói chung đều vân tự về các chùa để tham dự ngày lễ Vu Lan Báo Hiếu. Trong dân gian thường truyền tụng, nhắc nhở nhau về ngày lễ ý nghĩa này:

Vào tháng Bảy nhớ ngày Thắng Hội
Mùa Vu Lan xá tội vong nhân
Là ngày báo hiếu Song Thân
Về chùa lễ Phật báo ân sinh thành

Trong buổi lễ, người tham dự thường được nghe những bài thuyết pháp về công ơn cha mẹ và lòng hiếu thảo đối với mẹ cha

6. *Kinh Tăng Nhất A Hàm I, II, III,* HT. Thích Thiện Siêu, viện NCPHVN, 1993.

cũng như lòng biết ơn đối với mọi ân nhân. Nếu ai còn cha mẹ sẽ cài lên ngực đóa hoa hồng trân trọng vì sự hạnh phúc ấy, nếu ai đã mất cha, mất mẹ thì ngậm ngùi cài lên ngực đóa hoa hồng trắng nhằm tưởng nhớ đến đấng sinh thành.

Như vậy, dù đã qua hơn hai ngàn năm lịch sử nhưng cho đến hôm nay, những điều răn của Đức Phật vẫn có ý nghĩa lớn lao trong đời sống gia đình. Nếu mỗi con người chúng ta, dù là trẻ hay già, dù là người chồng hay người vợ, dù là bậc làm cha mẹ hay phận làm con cái đều hiểu được những lời Phật dạy thì dù cuộc sống ngoài kia có bao nhiêu biến động trong gia đình vẫn sẽ mãi an yên.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM VẬN DỤNG NHỮNG TRIẾT LÍ PHẬT GIÁO VÀO VIỆC XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Phật giáo là một tôn giáo ngoại sinh, có lịch sử lâu đời, ăn sâu bám rễ vào đời sống tinh thần của nhân dân Việt Nam, là một trong những yếu tố quan trọng cấu thành văn hóa của người Việt, tác động đến đạo đức, lối sống, hành vi ứng xử của nhiều thế hệ. Tuy nhiên trong cuộc sống hiện đại ngày nay, với sự du nhập của các yếu tố văn hóa mới, nhiều tôn giáo mới xuất hiện, Phật Giáo chịu tác động ngược lại của các yếu tố ấy, bị ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực. Vì vậy, việc đề ra các giải pháp nhằm phát huy vai trò của đạo Phật trong việc xây dựng đời sống gia đình tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay là việc làm hết sức cần thiết. Bài viết xin đề cập đến một số giải pháp sau:

i. Các cơ quan chính quyền, các đoàn hội, chi hội cần tạo điều kiện và phối hợp với nhà Chùa tổ chức các buổi thuyết giảng về tinh thần bình đẳng, tầm quan trọng của việc thực hiện ngũ giới, thập thiện, từ bi, nhẫn nhục cho các Phật tử nói riêng và người dân nói chung.

ii. Cần phải giáo dục thanh niên về giới tính, tình yêu, hôn nhân, gia đình ngay từ lúc còn trẻ, thông qua các buổi thuyết giảng, chương trình giáo dục thanh niên tại các chùa

iii. Tổ chức ngoại khóa thu hút số lượng lớn sinh viên tham gia nhằm tạo ra một thế hệ thanh niên có trí tuệ, sáng suốt và tư tưởng đạo đức tiến bộ trong việc thiết lập mối quan hệ hôn nhân và xây dựng đời sống gia đình

iv. Về phía các bậc cha mẹ, cần định hướng cho các em ngay từ khi đến tuổi trưởng thành, giáo dục cho các em thói quen đến chùa để tham gia các hoạt động lành mạnh như: thiện nguyện, khóa tu mùa hè, chủ nhật xanh, chung tay xây dựng các dự án cộng đồng nhằm hoàn thiện nhân cách, phát triển kĩ năng.

v. Có hình thức xử phạt nghiêm khắc đối với các hành vi lợi dụng Phật Pháp để trục lợi hoặc vì mục đích cá nhân, các tổ chức phi pháp mà huỷ báng chính pháp của Đức Phật, đưa ra những hình ảnh, những thông tin sai lệch về đạo Phật làm mất đi niềm tin đối với đạo Phật của nhân dân nói chung và thế hệ trẻ nói riêng.

***

Tài liệu tham khảo

Đặng Thị Lan(2006), *Đạo đức Phật giáo với Đạo đức con người Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1991) *Kinh Dhananjani thuộc Trung Bộ Kinh*, tập II: 188A.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1991), *Kinh Tăng Chi*, tập IA: 59.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1991), *Kinh Tăng Chi*, tập III: 61.

Hòa Thượng Thích Trí Quảng(2008), Phật Giáo nhập thế và phát triển, NXB Tôn Giáo

Hộ giác (1996), *Tình mẹ, Sơn môn pháp phái,* Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 24.

Lê Khánh Trình (2016), *Văn hóa gia đình và vấn đề giáo dục các giá trị văn hóa truyền thống trong gia đình cho thế hệ trẻ.*

Lê Phượng(1986), *Tình hình ly hôn hiện nay và nguyên nhân của nó*, Tạp chí xã hội học, số 2 năm 1986.

Lê Thị Quý (2010), Quản lý nhà nước về gia đình lý luận và thực tiễn, Nxb Dân Trí.

Nguyễn Khắc Cảnh, Đặng Thị Kim Oanh (2016), *Nhân học về thân tộc, dòng họ, hôn nhân và gia đình*, NXB Đại Học Quốc Gia TPHCM.

Nguyễn Thị Nguyệt(2013), *Biến đổi trong quan niệm hôn nhân và gia đình của Người Việt ở khu tái định cư,* huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tỉnh, Tạp chí nghiên cứu văn hóa.

Nhiều tác giả(2005), *Phật giáo trong thời đại chúng ta*, NXB Tôn Giáo.

Sự biến đổi của các truyền thống gia đình nông thôn trong quá trình hiện đại hóa: phác thảo theo các kết quả điều tra xã hội học gần đây(1990), tạp chí xã hội học số 3.

Thiền Sư Hám Sơn(2008), *Kinh Kim Cang*, NXb Lao Động.

Trần Đình Hượu (1989), *Về gia đình truyền thống Việt Nam với ảnh hưởng Nho Giáo*, tạp chí xã hội học số 2.

Trương Sỹ Hùng(2007), *Tôn giáo & Văn hóa*, NXB Khoa Học Xã Hội.

Viện Nghiên cứu Truyền thống và Phát triển (2010), *Con người Việt Nam truyền thống và những giá trị đối với sự phát triển*, Nxb Lao Động.

LỄ HẰNG THUẬN NỀN TẢNG QUAN TRỌNG CHO HÔN NHÂN VÀ HẠNH PHÚC GIA ĐÌNH

Dương Hoàng Lộc*

DẪN NHẬP

Hôn nhân và hạnh phúc gia đình đang trở thành chủ đề được quan tâm của xã hội Việt Nam đương đại. Các nhà quản lý văn hóa, nhà nghiên cứu xã hội học, tâm lý học luôn nhấn mạnh đến vai trò của hạnh phúc gia đình, vì đây là nền tảng xác lập tính bền vững của đời sống hôn nhân. Mở rộng hơn nữa, hạnh phúc trong hôn nhân góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn thông qua các nhân tố kinh tế, giáo dục, sức khỏe, lối sống được các gia đình tạo lập, phát huy trong đời sống hằng ngày. Hôn nhân và cách thức xây dựng hạnh phúc gia đình được nhắc đến trong kinh điển Phật giáo. Những lời dạy của Đức Phật về hôn nhân rất có giá trị, ý nghĩa đối với việc xây dựng đời sống lứa đôi hướng đến hạnh phúc lâu dài, trách nhiệm và san sẻ trên nền tảng yêu thương. Điều này được phổ biến trên nhiều kênh như sách vở, các phương tiện truyền thông của Phật giáo. Trong thời gian qua, lễ hằng thuận được tổ chức tại nhiều ngôi chùa trong cả nước. Ở buổi lễ này, những lời dạy của Đức Phật về hôn nhân, hạnh phúc gia đình được Tăng, Ni thuyết giảng cho các cặp vợ chồng cùng các phương tiện khác được sử dụng chắc chắn mang đến ý nghĩa tích cực, nhất là thông qua sự tác động mạnh đến nhận thức của họ giai đoạn chuẩn bị bước vào đời sống gia đình.

* Tiến sĩ, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo, Trường ĐHKHXH&NV ĐHQG. TP.HCM

Như vậy, đâu là những vai trò, ảnh hưởng chính của lễ hằng thuận đối với hôn nhân, hạnh phúc gia đình hiện nay? Câu hỏi này chính là mục đích nghiên cứu của bài viết chúng tôi.

1. LỄ HẰNG THUẬN: NÉT ĐẸP CỦA VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Trước tiên, lễ hằng thuận là gì và quá trình tổ chức ra sao? Hằng thuận nghĩa là đôi vợ chồng sống với nhau trong tinh thần hòa thuận, nhường nhịn nhau, cả hai phải làm tròn trách nhiệm đối với gia đình và họ hàng trên cơ sở giáo lý nhà Phật. Thượng tọa Thích Nhật Từ giải thích cặn kẽ như sau: Hằng thuận gọi đủ là "*Hằng thuận chúng sinh*"- lời nguyện thứ 9 của Bồ tát Phổ Hiền trong Kinh Hoa Nghiêm. Trong văn hóa hôn nhân Phật giáo, hằng thuận là kỷ năng sống hòa hợp, tâm đầu ý hợp, cùng chia sẻ trách nhiệm và hạnh phúc trong hôn nhân. Thông qua lễ hằng thuận, đôi tân hôn phải sống hòa thuận, nhường nhịn trong tinh thần tương kính. Đây là mấu chốt của đời sống gia đình. Nhưng nhiều người chưa hiểu rõ tên gọi và ý nghĩa này, nên họ còn gọi nôm na là lễ cưới tại chùa[1]. Thượng tọa Thích Huệ Thông cho biết nguồn gốc lễ hằng thuận ở Việt Nam: Người đầu tiên nghĩ đến việc tổ chức lễ cưới tại chùa là cụ đồ Nguyễn Trọng Thuật (1883-1940), quê ở Hải Dương, nhiệt thành phụng sự Phật pháp. Ông khởi xướng việc tổ chức lễ cưới tại chùa sẽ mang lại lợi ích lớn lao cho người Phật tử, giúp thăng hoa đời sống đạo đức tâm linh của họ. Năm 1930, Bác sĩ-cư sĩ Tâm Minh-Lê Đình Thám tổ chức lễ cưới cho con gái đầu lòng là Lê Thị Hoành với ông Hoàng Văn Tâm tại Chùa Từ Đàm (Huế). Năm 1971, Hòa thượng Thích Thiện Hòa chính thức đặt tên nghi lễ kết hôn tại chùa là lễ hằng thuận[2]. Ngoài ra, trong bài viết *Lễ Hằng thuận*, Ninh Thị Sinh cho rằng: Nghi lễ này là nghi thức chúng ta học tập của người Nhật trong tục cưới hỏi. Đối với người Nhật, ngoài các nghi thức truyền thống trong lễ cưới, họ còn làm lễ kết hôn trước cửa Phật, tức là trong chùa (đối với người theo đạo Phật)[3]. Tác giả này kể thêm: Trong phong trào chấn hưng Phật

1. Thích Nhật Từ (2018), *Nghi thức Lễ Thành hôn*, Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Hồng Đức, trang vii.

2. Thích Huệ Thông, Lễ hằng thuận là gì, xuất xứ và ý nghĩa của lễ hằng thuận ra sao?. Nguồn: https://phatgiao.org.vn/le-hang-thuan-la-gi-xuat-xu-va-y-nghia-cua-le-hang-thuan-ra-sao-d32486.html. Ngày truy cập: 1/3/2019.

3.Ninh Thị Sinh, Lễ Hằng thuận. In trong: Thích Đồng Bổn (chủ biên) (2016), *Phật*

giáo ở Bắc Kỳ giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX, với tư tưởng "*Nhân gian hóa Phật giáo*", ông Nguyễn Năng Quốc- Hội trưởng Hội Phật giáo Bắc Kỳ (1934-1939) đã đề xuất sáng kiến tổ chức lễ kết hôn trước cửa Phật đối với con em thiện tín. Tại miền Bắc, người đầu tiên thực hiện nghi thức này gia đình ông Đào Thiện Luân ở Thái Bình. Ngày 14/9/1937, ông tổ chức lễ hằng thuận kết hôn cho cô con gái là Đào Thị Phương Nam với anh Trần Văn Cư tại Chùa Kỳ Bá, tỉnh Thái Bình. Chủ lễ là Sư cụ Trừng Mai. Lễ này diễn ra thật giản dị mà ý nghĩa. Hai bên gia đình cùng các vị khách tham dự đều lấy làm vui mừng, phấn khởi[4].

Ngày nay, lễ hằng thuận ngày càng được tổ chức phổ biến ở nhiều ngôi chùa trên khắp cả nước, nhưng nhiều nhất tại các đô thị lớn (thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh,..). Nhiều thanh niên nam nữ khi bước vào đời sống hôn nhân, họ quan tâm và tiến hành tổ chức lễ hằng thuận tại chùa. Qua tìm hiểu, trong thời gian qua, nhiều doanh nhân, diễn viên, ca sĩ,… nổi tiếng đến chùa nhờ Tăng, Ni đứng ra làm lễ để nên vợ nên chồng[5]. Thậm chí, nhiều trường hợp cô dâu Việt Nam kết hôn với chồng ngoại quốc cũng nhờ các chùa khai lễ hằng thuận. Về ý nghĩa, lễ hằng thuận giúp ngày cưới của họ viên mãn, thăng hoa ở phương diện tâm linh và trí tuệ cũng như mong muốn đời sống hôn nhân sau này tốt đẹp, đạt được an vui lẫn hạnh phúc. Tại thành phố Hà Nội, có thể kể đến Chùa Bằng A, Chùa Pháp Vân, Chùa Lý Triều Quốc Sư, Chùa Vạn Phúc, Chùa Đình Quán, Thiền viện Trúc Lâm Sùng Phúc,… Ở thành phố Hồ Chí Minh, không thể không nhắc đến Chùa Giác Ngộ, Chùa Hoằng Pháp, Chùa Vĩnh Nghiêm, Chùa Viên Giác, Chùa Long Phước,… là những chùa được nhiều gia đình đến đăng ký tổ chức lễ hằng thuận

---

học Từ Quang (tập 15), Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Phương Đông, trang 105/

4. Ninh Thị Sinh, Lễ Hằng thuận. In trong: Thích Đồng Bổn (chủ biên) (2016), *Phật học Từ Quang* (tập 15), Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Phương Đông, trang 109.

5. Có thể kể đến các trường hợp tiêu biểu: Diễn viên Hồng Ánh và nhà phê bình Thanh Sơn tổ chức đám cưới tại Chùa Hoằng Pháp, danh hài Thúy Nga tổ chức lễ cưới tại Thiền viện Thường Chiếu, nữ diễn viên Đỗ Hải Yến tổ chức lễ cưới tại một ngôi chùa ở thành phố Qui Nhơn. Đầu năm 2011, Hoa hậu quí bà Kim Hồng cùng chú rể Hoàng Châu thực hiện lễ hằng thuận tại Chùa Vĩnh Nghiêm, hay lễ thành hôn của nhạc sĩ Nguyễn Văn Chung và cô dâu Kim Thanh diễn ra tại Chùa Kỳ Quang II, Ca sĩ "Sao mai điểm hẹn 2004" Mỹ Dung và chú rể Phạm Ngọc Tiến tổ chức hằng thuận tại Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên,… Nguồn: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2016), Lễ hằng thuận trong cưới hỏi ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, Luận văn thạc sĩ Văn hóa học, Học viện KHXH-Viện Hàn lâm KHXH VN, trang 3.

trong ngày cưới. Phần lớn các đôi bạn trẻ, thậm chí là gia đình hai bên, đến chùa tổ chức lễ hằng thuận là Phật tử thuần thành hoặc có tâm mến mộ Phật pháp. Việc chư Tăng, Ni ở các chùa đứng ra tổ chức lễ hằng thuận hoàn toàn đúng với giáo pháp của Đức Phật như nhận định:

" *Việc* làm này là một nhân tố quan trọng giúp cho người Phật tử tại gia Phật hóa gia đình, xây dựng đời sống gia đình hướng thiện. *Tình yêu đặt trên nền tảng Phật-Pháp-Tăng sẽ là một tình yêu bền vững, có trí tuệ, biết cách chuyển hóa những nỗi khổ niềm đau của ta và người, hướng đến một cuộc sống tốt đẹp, luôn nghĩ đến hạnh phúc của người khác. Tình thương yêu hiện hữu trong suốt quãng đường đời của đôi bạn trẻ nếu họ biết làm chủ trong tình yêu của mình để chúng thăng hoa trên nền tảng sự hiểu biết.* Vì vậy, Phật luôn dạy để duy trì tình yêu và *hạnh phúc gia đình lâu dài thì cả vợ và chồng phải thường luôn trau dồi giới đức, biết tôn trọng, lắng nghe, tha thứ, hết lòng yêu thương và sống chung thủy với nhau*"[6]

Lễ hằng thuận được tổ chức như thế nào? Chúng tôi tham khảo quyển *Nghi thức Lễ Hằng thuận* do Hòa thượng Thích Chơn Không biên soạn và phát hành năm 2014, quyển *Nghi thức lễ thành hôn* của Thượng tọa Thích Nhật Từ viết năm 2010 để tìm hiểu tiến trình tổ chức lễ này. Sự tương đồng về tổ chức lễ hằng thuận ở hai quyển này qua nhiều nghi thức: Đầu tiên, chư Tăng, Ni nguyện hương, đảnh lễ Tam bảo và bạch Phật cầu nguyện, Chủ lễ nhắc lại bổn phận vợ-chồng trong Kinh Thiện Sinh, đôi vợ chồng trao nhẫn cưới, đọc lời phát nguyện, hồi hướng Tam bảo. Trình tự tổ chức lễ hằng thuận ngắn gọn nhưng bài bản, gồm nhiều nghi thức nối liền, thời gian khoảng một giờ đồng hồ là kết thúc. Ngoài ra, tại Chùa Giác Ngộ (thành phố Hồ Chí Minh), Thượng tọa Thích Nhật Từ tổ chức lễ hằng thuận cho nhiều đôi vợ chồng trẻ gần 20 năm trở lại đây. Gần năm năm nay, thượng tọa nhiều lần tổ chức lễ này mang tính tập thể cho nhiều cô dâu-chú rễ cùng một thời điểm, có buổi lễ đến 50 đôi vợ chồng đăng ký tổ chức tại chùa. Đặc biệt, để dễ hiểu và Việt hóa nghi thức Phật giáo, Thượng tọa Thích Nhật Từ chủ trương thay đổi đổi cách gọi lễ hằng thuận thành lễ thành hôn nhằm: "*Giúp mọi*

6.. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2016), *Lễ hằng thuận trong cưới hỏi ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Văn hóa học, Học viện KHXH-Viện Hàn lâm KHXH VN, trang 13.

người thấy rõ nhu cầu và giá trị của việc tổ chức lễ cưới tại chùa. Gần một thế kỷ trôi qua, phần lớn Phật tử vẫn chưa hiểu lễ hằng thuận là lễ cưới, do tên gọi Hán Việt của nó"[7]. Chương trình lễ thành hôn ở Chùa Giác Ngộ gồm 13 mục bắt buộc theo trình tự: Cung thỉnh Tăng đoàn, Tuyên bố lý do, Thông qua chương trình, Giới thiệu Tăng đoàn và quan khách, Cô dâu và chú rễ chào quan khách, Nghi thức lễ hằng thuận, Bốn điều phát nguyện tron hôn nhân, Trao nhẫn cưới, Thầy chủ lễ trao giấy chứng hôn và tặng quà, Đại diện cha mẹ có lời dặn dò, Pháp thoại của Thầy chủ lễ, Lời cảm tạ của cô dâu và chú rễ, Hồi hướng và chụp ảnh lưu niệm[8]. So sánh với tiến trình lễ kết hôn trước cửa Phật do ông Nguyễn Trọng Thuật thuộc Hội Phật giáo Bắc Kỳ đề xuất vào giữa thập niên 30 của thế kỷ trước, chúng tôi nhận thấy lễ hằng thuận ngày nay tổ chức không khác gì nhiều[9].

Bên cạnh đó, đối với những cặp vợ chồng chưa trở thành Phật tử, các chùa còn tổ chức qui y tam bảo, thọ trì ngũ giới trước khi làm lễ hằng thuận để họ hiểu rõ, thực hành bổn phận của hàng cư sĩ tại gia để thực hành đúng giáo pháp của Đức Phật nhằm tăng trưởng tín tâm và thêm nhiều lợi lạc trong cuộc sống gia đình sau này. Tiếp theo, nhiều gia đình còn tổ chức bữa tiệc chay tại chùa để họ hàng, bạn bè thân thiết hai bên trải nghiệm những món chay thanh đạm, bổ dưỡng trong niềm vui mừng của ngày cưới. Qua quan sát của chúng tôi, bên cạnh việc tổ chức lễ hằng thuận tại chùa, để duy trì phong tục hôn nhân truyền thống dân tộc, nhiều gia đình tổ chức lễ cưới cho con cái họ theo lề lối trước nay tại gia đình, kèm theo đãi tiệc mừng tại nhà hàng. Lễ hằng thuận có thể diễn ra trước hoặc sau lễ cưới. Chúng tôi từng tham gia nhiều lễ hằng thuận diễn ra tại chùa ngay sau khi lễ rước dâu ở gia đình nhà trai vừa kết thúc. Sau đó, tất cả mọi người di chuyển đến chùa làm lễ hằng thuận cho đôi bạn trẻ trong niềm thành kính, thiêng liêng. Qua đây giúp họ hiểu hơn về nét văn hóa Phật giáo mang nhiều ý nghĩa.

---

7. Thích Nhật Từ (2018), *Nghi thức Lễ Thành hôn*, Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Hồng Đức, trang viii.

8. Xem thêm: Thích Nhật Từ (2018), *Nghi thức Lễ Thành hôn*, Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Hồng Đức, trang 21-31.

9. Xem thêm: Ninh Thị Sinh, Lễ Hằng thuận. In trong: Thích Đồng Bổn (chủ biên) (2016), *Phật học Từ Quang* (tập 15), Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Phương Đông, trang 106-109.

Tóm lại, lễ hằng thuận đã tồn tại trong sinh hoạt Phật giáo Việt Nam gần 90 năm. Cho nên, lễ này là một sinh hoạt văn hóa Phật giáo vừa mang ý nghĩa truyền thống vừa phản ánh nhiều giá trị tốt đẹp, đem lại lợi ích cho hàng tại gia dựa trên quan niệm hôn nhân, hạnh phúc gia đình mà Đức Phật giảng dạy trên 2.500 năm cách đây. Mặt khác, cách thức tổ chức lễ hằng thuận còn phù hợp với truyền thống hôn nhân Việt Nam. Đó chính là không bỏ qua nghi thức làm lễ gia tiên tại nhà, sự chứng kiến của gia đình và người thân trong ngôi chánh điện cũng như những lời chúc phúc của họ dành cho đôi vợ chồng mới nên duyên nợ, cô dâu - chú rễ tri ân, lạy tạ và dâng trà cho cha mẹ hai bên. Điều này còn là minh chứng cho tinh thần linh hoạt, dung hòa giữa Phật giáo với văn hóa dân tộc. Cho nên, lễ hằng thuận mang đến ý nghĩa tích cực, tạo khởi đầu tốt đẹp cho đời sống hôn nhân đôi lứa. Phải chăng nhờ vào đây mà lễ hằng thuận đang được giới trẻ quan tâm và đang có xu hướng tăng nhanh trong thời gian qua?

2. Ý NGHĨA CỦA LỄ HẰNG THUẬN ĐỐI VỚI HÔN NHÂN, HẠNH PHÚC GIA ĐÌNH

Lễ hằng thuận có ý nghĩa như thế nào đối với các đôi vợ chồng vừa kết hôn, chuẩn bị bước vào xây dựng hạnh phúc gia đình? Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi đến chùa Giác Ngộ (quận 10, thành phố Hồ Chí Minh) và Chùa Long Phước (quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh) để thu thập dữ liệu phục vụ nghiên cứu. Tại hai ngôi chùa này, nhiều lễ hằng thuận đã được tổ chức đều đặn, liên tục trong thời gian mười năm trở lại đây. Từ kết quả khảo sát, chúng tôi đi đến một số nhận định sau đây:

-Thứ nhất, trong lễ hằng thuận, nội dung thuyết giảng giáo lý của Đức Phật về hôn nhân, hạnh phúc gia đình được chư Tăng, Ni lấy từ Kinh Thiện Sinh trở thành kim chỉ nam cho sự kiến tạo hạnh phúc gia đình cho các cặp vợ chồng. Kinh Thiện Sinh hay còn gọi là Kinh Giáo Thọ Thi Ca La Việt-một kinh khá nổi tiếng trong hệ thống kinh tạng A Hàm. Kinh này chứa thông điệp quí báu về đạo đức xã hội của Phật giáo, nhắc nhở bổn phận và trách nhiệm của hàng đệ tử tại gia trong cuộc sống hằng ngày. Kinh Thiện Sinh như một kim chỉ nam sống cho con người trong xã hội vốn có nhiều mối quan hệ phức tạp, đan xen tồn tại[10]. Trong bài kinh này, Đức Phật

10. Trần Hoàng Hảo-Dương Hoàng Lộc, *Tìm hiểu Kinh Thiện Sinh: Nội dung và giá trị*. In

nói rõ bổn phận, trách nhiệm của chồng và vợ trên nền tảng tôn trọng lẫn nhau. Người chồng lý tưởng phải tôn trọng vợ với năm bổn phận: Một là lấy lễ đối đãi với vợ, hai là chuẩn mực không hà khắc, ba là tùy thời cung cấp y thực, bốn là tùy thời tặng trang sức đẹp, năm là cùng vợ làm tốt việc nhà. Người vợ hiền, mẫu mực phải đối đãi chồng với năm bổn phận: Một là siêng năng, thức dậy trước chồng. Hai là nể chồng trước, sau, trong, ngoài. Ba là dùng lời hòa nhã, xây dựng. Bốn là nhún nhường, ủng hộ điều hay. Năm là hiểu chồng, cảm thông và chia sẻ[11]. Tại chùa Giác Ngộ, không riêng gì cô dâu-chú rễ, các gia đình, họ hàng hai bên đến tham dự khóa lễ sẽ cùng với chư Tăng tụng toàn bộ bài Kinh Thiện Sinh để ghi nhớ và hiểu, áp dụng về những ứng xử đời sống thường ngày qua các mối quan hệ cơ bản (Vợ-chồng, cha mẹ-con cái, học trò-thầy giáo, người thân-họ hàng, chủ-thợ, đệ tử-đạo sư) mà Đức Phật đã dạy. Không dừng lại ở đó, phần thuyết giảng của chủ lễ cho cô dâu-chú rễ cũng như gia đình đến tham dự trong lễ hằng thuận cũng khá quan trọng. Tại Chùa Giác Ngộ, Thượng tọa Thích Nhật Từ còn lồng ghép thêm Kinh Bảy loại vợ để phân tích, lý giải về vai trò, vị trí người vợ trong việc xây dựng hạnh phúc trong hôn nhân gia đình[12]. Đó là bảy trường hợp sau đây: Làm vợ như kẻ sát nhân, làm vợ như người ăn trộm, làm vợ như một chủ nhân, làm vợ như người mẹ hiền, làm vợ như cô em gái, làm vợ như bạn đồng hành, làm vợ như người hầu[13]. Ngoài ra, việc kết hợp thêm những kiến thức tâm lý, viện dẫn những ví dụ mang tính thực tế từ xã hội đã làm cho buổi thuyết giảng về đạo vợ chồng, ứng xử trong gia đình đã giúp cho đôi

---

trong: Trương Văn Chung-Thích Nhật Từ-Thích Bửu Chánh-Nguyễn Công Lý (2014), Phật giáo nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại, thành phố Hồ Chí Minh, Nxb.Hồng Đức, trang 451.

11. Thích Nhật Từ (2017), *Kinh Phật về đạo đức xã hội*, Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Hồng Đức, trang 183-184.

12. Thượng tọa Thích Nhật Từ cho biết: Cấp Cô Độc là một cư sĩ sống khiêm nhường và biết làm nhiều việc thiện, tuy nhiên ông lại có cô con dâu ngỗ nghịch, bất hiếu. Nhân cơ hội Đức Phật đi qua nhà và nhận phẩm vật cúng dường, Cấp Cô Độc đã thỉnh cầu Thế Tôn dành chút thời gian giáo dục đứa con dâu của mình. Thế Tôn đã giảng bài kinh ngắn rất ấn tượng nói về bảy loại vợ-đối chiếu là bảy loại chồng để chúng sanh tự nhận lại mình trong tư thế làm vợ, làm chồng , biết thế nào là nên và không nên trong đời sống hôn nhân. Nguồn: Thích Nhật Từ (2018), Hôn nhân chuyện thêm và bớt, Thành phố Hồ Chí Minh, SaiGon Books và Nxb. Văn hóa văn nghệ, trang 237.

13. Thích Nhật Từ (2017), *Kinh Phật về đạo đức xã hội*, Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Hồng Đức, trang 204-205.

lứa, kể cả gia đình và người thân của họ, nhận thức rõ về minh triết, giá trị chân thật và sự tinh tế của giáo pháp Đức Phật. Ni sư Thích Nữ Huệ Dâng-Trụ trì Chùa Long Phước nhấn mạnh: Trước khi lên chánh điện thực hiện nghi thức hằng thuận trước Tam Bảo, đôi vợ chồng cũng như người tham dự sẽ được Ni sư giảng dạy rõ về bổn phận, trách nhiệm giữa vợ và chồng để hai bên nắm rõ. Mặt khác, họ còn được nghe về bổn phận của con dâu, con rễ đối với cha mẹ đôi bên, nhất là cách thức xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa con dâu và mẹ chồng bằng những tình cảm tích cực để vun đắp hạnh phúc gia đình. Nhờ đó, nhiều gia đình bày tỏ sự hoan hỉ và thấy rõ được phương thức xây dựng nền tảng hạnh phúc gia đình dựa trên những lời dạy gọn gàng, sâu sắc và thiết thực của Đức Phật qua sự truyền đạt diễn cảm, phong thái oai nghi của vị trụ trì. Ngoài ra, nhiều cha mẹ rất đồng tình, cảm thấy vinh dự vì trong lễ hằng thuận họ được phát biểu dặn dò con cái phải luôn ghi nhớ công ơn sanh thành dưỡng dục, được hai con dâng trà tỏ lòng hiếu đạo qua câu:

"Chữ trung thì để phần cha

Chữ hiếu phần mẹ, đôi ta chữ tình"

-Thứ hai, lễ hằng thuận được diễn ra trong ngôi chánh điện của chùa-một không gian linh thiêng đã giúp họ tăng trưởng niềm tin vào Tam bảo, giúp ý thức sâu sắc về bổn phận và trách nhiệm trong đời sống gia đình, có những trải nghiệm sâu sắc về văn hóa tâm linh Phật giáo giúp họ hướng đến những giá trị thánh thiện. Trong tôn giáo, nghi lễ giữ một vai trò quan trọng, đó là mối quan hệ giữa các đấng siêu nhiên với cuộc sống trần gian của cộng đồng và cá nhân, nó làm cho giáo lý tôn giáo trở nên sống động, phổ quát. Nghi lễ tạo ra một trường tôn giáo-một ngôn ngữ hành động cuốn hút con người để ăn sâu vào tâm thức tôn giáo của các thành viên[14]. Vì vậy, lễ hằng thuận ở chùa vô cùng ý nghĩa, mang giá trị như một giao ước tâm linh bền chặt. Hôn lễ được tổ chức tại điện Tam Bảo, không có âm nhạc, không có tiếng cười đùa, chỉ có tiếng kinh cầu vang lên trong khói hương trầm mặc và sắc y vàng rực rỡ, lễ phẩm tinh khiết. Sau mỗi lời phát nguyện, tiếng chuông chùa lại vang lên như chứng giám cho những lời hứa của đôi vợ chồng trẻ. Họ một lòng thành

14. Đặng Nghiêm Vạn (2005), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, trang 121-123.

kính, yêu thương và đồng cảm với nhau vì được sự gia trì của Đức Phật[15]. Điều này hoàn toàn phù hợp với khảo sát của chúng tôi tại hai ngôi chùa Giác Ngộ và Long Phước. Tại Chùa Giác Ngộ, lễ được tổ chức trang nghiêm tại chánh điện được trang trí đẹp mắt, trang trọng. Trước tiên, toàn thể thành viên tham dự lễ cùng chấp tay thành kính trước ban thờ Phật rồi thành tâm mặc niệm, quán tưởng theo lời nguyện hương của vị trụ trì để nguyện cầu chư Phật, Bồ tát chứng minh gia hộ cho: *"Tình chồng vợ gắn bó trăm năm, nghĩa tào khang chung thủy một dạ. Tình hai họ luôn luôn thuận hảo, tình thông gia mãi mãi thắm nồng"*[16], *" Lại nguyện đôi tân hôn: Trọn duyên nợ trăm năm hảo hiệp, vẹn thủy chung hạnh phúc trọn đời"*[17]. Sau đó, tất cả thành tâm làm nghi thức đảnh lễ Tam bảo, tán dương giáo pháp. Trong tiếng chuông mõ trầm bổng vang lên, toàn thể mọi người tụng nhất tâm tụng Kinh Thiện Sinh dưới sự hướng dẫn của chư Tăng chứng minh trước điện Phật. Đặc biệt, tại Chùa Giác Ngộ và Chùa Long Phước, đôi vợ chồng đối trước điện Phật, trước chư Tăng Ni chứng minh cùng gia đình hai bên thành kính đọc lời phát nguyện[18] để cùng chung tay xây dựng một gia đình hạnh phúc bằng

15. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2016), *Lễ hằng thuận trong cưới hỏi ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Văn hóa học, Học viện KHXH-Viện Hàn lâm KHXH VN, trang 51.

16. Thích Nhật Từ (2018), *Nghi thức Lễ Thành hôn*, Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Hồng Đức, trang 2.

17. Thích Nhật Từ (2018), *Nghi thức Lễ Thành hôn*, Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Hồng Đức, trang 2.

18. Lời phát nguyện của cô dâu-chú rễ trong lễ thành hôn tại chùa Giác Ngộ gồm bốn điều: 1/ Điều phát nguyện thứ nhất: Chúng con nguyện sống, tiếp nối đạo đức và truyền thống văn hóa Việt Nam và gia tộc chúng con. 2/Điều phát nguyện thứ hai: Chúng con nguyện sống chung thủy, hiểu biết, thương yêu, chăm sóc chia sẻ và nâng đỡ nhau với lòng kiên nhẫn. 3/Điều phát nguyện thứ ba: Chúng con nguyện sống với tinh thần tôn trọng và thái độ hài hòa, không gây sự, không trách móc, không hờn giận, không lý luận hơn thua để bồi đắp hạnh phúc và an vui. 4/Điều phát nguyện thứ tư: Chúng con nguyện có trách nhiệm hướng dẫn con cháu là Phật tử từ nhỏ, dồn hết tâm lực và phương tiện, xây dựng hạnh phúc cho con cháu (Nguồn: Thích Nhật Từ (2018), Nghi thức Lễ Thành hôn, Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Hồng Đức, trang 14). Ngoài ra, các cặp vợ chồng tổ chức lễ hằng thuận tại Chùa Long Phước phát nguyện: 1/Điều 1: Chúng con nguyện: từ nay kết thành chồng vợ, vui buồn có nhau, sướng khổ có nhau, cùng bên nhau trong mọi thăng trầm của cuộc sống. 2/ Điều 2: Chúng con nguyện: giữ niềm tin cậy, yêu thương và hiểu biết nhau, bao dung, tha thứ và lòng kiên nhẫn để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. 3/Điều 3: Chúng con nguyện: cùng giúp nhau sống cuộc đời lương thiện, trong sạch và lành mạnh để xứng đáng là người con Phật, xứng đáng với truyền thống đạo đức của tổ tiên nòi giống và với tấm lòng kỳ vọng của cha mẹ chúng con . 4/Điều 4 : Chúng con nguyện: thường tự nhắc nhở rằng, sự trách móc, sự hờn giận và cãi cọ chỉ làm thương tổn hòa khí mà không giải quyết được gì. Chúng con biết, chỉ có sự hiểu biết và lòng

yêu thương, kiên nhẫn, dạy dỗ con cái nên người, thịnh đạt bằng vun trồng thiện nghiệp. Lời phát nguyện được tiến hành trong một không gian thiêng, tại một thời điểm quan trọng của đời người sẽ giúp cho đôi vợ chồng ghi nhớ, khắc sâu những giao ước trước Tam bảo, trước gia đình. Nhờ đó, họ tỉnh thức, bao dung và tha thứ, nhẫn nhịn trong đời sống gia đình mai này, nhất là trong những thời điểm gặp biến cố, thăng trầm. Mặt khác, trong các lễ hằng thuận được tổ chức tại một số chùa còn tiến hành nghi thức sái tịnh cho cô dâu-chú rễ. Theo Ni sư Thích Nữ Huệ Dâng-Trụ trì Chùa Long Phước chia sẻ: Nghi thức sái tịnh do đích thân vị chủ lễ tiến hành. Sau khi nhất tâm trì niệm Tịnh tam nghiệp chơn ngôn vào ly nước, Ni sư dùng nhành hoa búng nước lên đỉnh đầu của đôi vợ chồng đang quì trước Tam bảo để họ đón nhận năng lượng gia trì thanh tịnh giúp cho khởi đầu hôn nhân được an lành, thuận lợi. Như vậy, thông qua những phương tiện, nhân tố chứa đựng giá trị tâm linh giúp cho lễ hằng thuận mang yếu tố thiêng liêng, ý nghĩa đối với người tham dự. Phải chăng nhờ vào điều này đã tạo được yếu tố cộng cảm và cộng mệnh cho người tham gia, nhất là cô dâu và chú rễ-nhân vật chính của buổi lễ?

-Thứ ba, lễ hằng thuận của Phật giáo giàu ý nghĩa văn hóa, chứa đựng tính nhân văn thông qua một số biểu tượng văn hóa được sử dụng. Nổi bật nhất là nghi thức trao nhẫn cưới. Đôi vợ chồng, sau khi nghe giảng về ý nghĩa chiếc nhẫn, trao lời yêu thương cho nhau, sẽ tự tay đeo cho nhau chiếc nhẫn trong lễ hằng thuận như sự xác định tình yêu chân chính, cam đoan thực hiện nghĩa vụ vợ chồng trước Tam bảo. Vì vậy, để nhấn mạnh điều này và làm rõ ý nghĩa chiếc nhẫn cưới, trong bài pháp giảng cho người tham dự, vị chủ lễ thường giảng giải rõ ý nghĩa của chiếc nhẫn trong ngày cưới. Trong lễ hằng thuận được tổ chức tại Chùa Giác Ngộ ngày 23/2/2019, Thượng tọa Thích Nhật Từ giải thích: Chiếc nhẫn được làm từ các kim loại quí (vàng, bạc,…) tượng trưng cho cho sự quí giá, nên vợ chồng phải chiều chuộng với nhau như người bán hàng đối với khách để thăng hoa tình cảm, niềm hạnh phúc trong đời

tin cậy mới bồi đắp được cho tình yêu, hạnh phúc và an vui mà thôi. 5/Điều 5: Chúng con nguyện: trong đời sống hằng ngày, sẽ dồn hết tâm lực và phương tiện để xây dựng cho thế hệ con cháu của chúng con trong tương lai (Nguồn: Ni sư Thích Nữ Huệ Dâng-Trụ trì Chùa Long Phước-quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh cung cấp)

sống hôn nhân. Mặt khác, nhẫn có hình dạng vòng tròn mang nghĩa trọn vẹn sự thương yêu, niềm chung thủy trọn đời. Nhẫn còn là sự chịu đựng tích cực, đời sống hôn nhân phải biết chấp nhận những khuyết điểm của nhau trong cuộc sống, đồng thời nhận thức những mẫu số chung của cả hai để cùng hướng đến tương lai, vượt qua khó khăn, thách thức. Tương tự, theo Ni sư Thích Nữ Huệ Dâng: Chiếc nhẫn được làm bằng vàng, là một thứ kim loại quý trong các thứ kim loại. Trao cho nhau chiếc nhẫn bằng vàng là trao cho nhau những gì quý nhất của con người mình. Vàng không bạc màu với thời gian, tượng trưng cho tình cảm không bao giờ thay đổi. Nhẫn có hình tròn, trao cho nhau chiếc nhẫn hình tròn là trao cho nhau trọn vẹn những nguyện ước tốt đẹp nhất trong cuộc đời. Nhẫn cũng là nhẫn nhục. Để cho hạnh phúc được bền chặt, là chồng là vợ cần biết nhẫn nhịn, bao dung, tha thứ cho nhau, biết chấp nhận những cái tốt, đồng thời cũng biết chấp nhận những cái xấu của nhau để cùng giúp nhau chuyển hóa. Tại Chùa Long Phước, chúng tôi còn thấy trong lễ hằng thuận, nhà chùa tổ chức nghi thức buộc dây tơ hồng cho cô dâu chú rễ với ý nghĩa chúc phúc, mong muốn cả hai quấn quýt yêu thương cùng nhau trọn đời để "Đồng vợ đồng chồng tát biển Đông cũng cạn". Bên cạnh đó, cô dâu- chú rễ cùng đặt tay cắt bánh kem với ước nguyện cả hai cùng sát cánh chia ngọt, sẻ bùi trọn đời. Vì thế, những biểu tượng văn hóa này sẽ tạo hiệu ứng tâm lý tích cực cũng như tự nhận thức về trách nhiệm, bổn phận của vợ chồng. Ngoài ra, điều này làm cho lễ hằng thuận thêm không khí sinh động, niềm hân hoan trên khuôn mặt mọi người trong ngày vui của gia đình.

-Thứ tư, lễ hằng thuận là sự khởi đầu cho đôi vợ chồng mới cưới đến với những giá trị đạo đức Phật giáo trong đời sống hôn nhân, quan hệ gia đình thông qua sự hướng dẫn, kể cả quá trình tham vấn và trị liệu của Tăng, Ni mỗi khi họ gặp những trở ngại trong cuộc sống sau này. Trong đời sống hôn nhân, không phải lúc nào cả hai cũng vui vẻ, ấm áp yêu thương mà nhiều lúc xuất hiện các vấn đề gia đình từ các nguyên nhân chủ quan, khách quan. Vì thế, nhiều vợ chồng, sau khi làm lễ hằng thuận tại chùa, đã trở lại để tham vấn ý kiến của Tăng, Ni nhằm xử lý các vấn đề của họ đang gặp phải. Vị trụ trì Chùa Giác Ngộ kể lại: Có nhiều người đến tìm tôi tư vấn. Trên tinh thần giữ vai trò đưa Phật pháp vào đời sống con người, tôi

không thể từ chối và cứ thế làm công việc này rất nhiều năm qua. Dĩ nhiên, những chia sẻ này cũng chỉ là quan điểm của cá nhân tôi, dựa theo lời dạy của Đức Phật, nên không chắc sẽ đúng hoặc phù hợp với mọi người, nhưng hy vọng sẽ có chút giúp ích trong việc hóa giải bớt những oan trái trong cuộc sống hôn nhân[19]. Tại Chùa Long Phước, Ni sư Thích Nữ Huệ Dâng hỗ trợ tư vấn tâm lý cho Phật tử cũng như nhiều người quen biết liên tục nhiều năm qua. Ni sư nhìn nhận rằng lễ hằng thuận chỉ là bước khởi đầu của một tiến trình gắn bó lâu dài với chùa của nhiều đôi vợ chồng làm lễ hằng thuận. Nhiều bạn đến chùa nhờ tư vấn về cách nuôi dạy con cái, hòa giải những xung đột, bất hòa vợ chồng, căng thẳng trong mối quan hệ nàng dâu-mẹ chồng,... Nhờ đó, nhiều gia đình được hóa giải mâu thuẫn, sống hòa hợp và hạnh phúc, phát triển cuộc sống, dạy dỗ con cái thành công.

Tóm lại, qua những ý nghĩa của lễ hằng thuận mà chúng tôi phân tích trên đây cho thấy vai trò, ý nghĩa của lễ này đối với hôn nhân, hạnh phúc gia đình đối với cộng đồng Phật tử nói riêng cũng như xã hội nói chung. Nổi bật nhất là đạo đức Phật giáo được lan tỏa thông qua sự vận dụng linh hoạt của Tăng, Ni để giúp hàng Phật tử tại gia đạt được hạnh phúc, yêu thương trong cuộc sống gia đình. Cho nên, Thượng tọa Thích Nhật Từ đánh giá: Phải nhìn nhận lễ hằng thuận có ý nghĩa gần như suốt cuộc đời còn lại của đôi tân lang và tân nương, cũng đồng nghĩa với việc này hết sức thiết thực với đời sống của người Phật tử tại gia. Trước sự chứng kiến của Tam bảo, lúc đó con đường thôi thúc họ duy trì hạnh phúc, tránh những mâu thuẫn gia đình được cam kết ở mức độ cao hơn[20].

KẾT LUẬN

Lễ hằng thuận cũng như những giá trị của nó đối với hôn nhân, hạnh phúc gia đình như chúng tôi đã phân tích cho thấy giáo lý nhà Phật mang ý nghĩa thực tiễn, có thể áp dụng vào đời sống hiện nay, góp phần duy trì và phát triển đạo đức xã hội. Ở lĩnh vực hôn nhân, nhiều người đang lo lắng trước nạn bạo hành gia đình, ly hôn, ngoại

19. Thích Nhật Từ (2018), *Hôn nhân chuyện thêm và bớt*, Thành phố Hồ Chí Minh, Sai-Gon Books và Nxb. Văn hóa văn nghệ, trang 233.

20. Thích Nhật Từ (2018), *Hôn nhân chuyện thêm và bớt*, Thành phố Hồ Chí Minh, Sai-Gon Books và Nxb. Văn hóa văn nghệ, trang 236.

tình và thiếu trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái,… đang phát triển, trở thành nguy cơ phá hủy hạnh phúc gia đình-tế bào của xã hội. Vì thế, lễ hằng thuận mang ý nghĩa xã hội tích cực đối với tín đồ Phật giáo ngày nay. Thiền sư Thích Nhất Hạnh từng phân tích:

"Đạo Phật sẽ không thuần túy là một tôn giáo tôn tín ngưỡng mà phải là một đạo lý nhân sinh-nhân sinh hiểu theo mọi khía cạnh, từ sinh hoạt tâm linh đến sinh hoạt kinh tế-có thái độ, có quan niệm, có kế hoạch của mình về phương diện sinh hoạt nội tâm và xã hội, kinh tế, chính trị. Như thế, ngoài những nhu yếu thực nghiệm và thăng hoa đời sống *tâm linh để làm phát lộ và tuôn chảy nguồn đạo đức vô hành, chúng ta còn có những nhu yếu nghệ thuật hóa, xã hội hóa và khoa học hóa sinh hoạt đạo Phật. Không có lý do gì mà đạo Phật ngần ngại không tự phát triển trong môi trường nghệ thuật, xã hội và khoa học, bởi vì không những tinh thần đạo Phật chính là tinh thần nghệ thuật, xã hội và khoa học mà đạo Phật còn là động cơ thúc đẩy sự phát triển những bộ môn sinh hoạt ấy về hướng chân thiện mỹ nữa*"[21].

Qua cách thức tổ chức, nội dung lễ hằng thuận đã cho thấy tính chất nhập thế của Phật giáo. Để cho lễ này mang ý nghĩa tích cực, hiệu quả và thiết thực, gắn bó lâu dài với tín đồ Phật tử, Tăng, Ni cần am hiểu các kiến thức tâm lý, xã hội để vận dụng vào việc thuyết giảng, tham vấn, trị liệu tâm lý cho các cặp vợ chồng trong lúc làm lễ cũng như cuộc sống gia đình sau này. Nhờ đó, Phật giáo ngày càng lan tỏa và đi vào lòng người sống động, sâu sắc và thực tế với những triết lý nhân sinh, giá trị văn hóa mang tính nhân văn cao.

Lễ hằng thuận- một nét văn hóa Phật giáo đang lan tỏa mạnh trong xã hội Việt Nam đương đại, nhất là giới trẻ. Thiết nghĩ, đây chính là sự hội tụ, gắn kết giữa tư tưởng Phật giáo với nền tảng đạo đức xã hội, giữa tinh hoa văn hóa Phật giáo hòa quyện cùng văn hóa dân tộc, sự nối kết giữa tính truyền thống và hiện đại nhằm bổ sung cho nét đẹp phong tục hôn nhân trong văn hóa Việt Nam ngày nay.

***

21. Thích Nhất Hạnh (2008), *Đạo Phật hiện đại hóa*, Hà Nội, Nxb. Văn hóa thông tin, trang 25-26.

Tài liệu tham khảo

Đặng Nghiêm Vạn (2005), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia.

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2016), *Lễ hằng thuận trong cưới hỏi ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Văn hóa học, Học viện KHXH-Viện Hàn lâm KHXH VN.

Thích Đồng Bổn (chủ biên) (2016), *Phật học Từ Quang (tập 15),* Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Phương Đông.

Thích Nhất Hạnh (2008), Đạo Phật hiện đại hóa, Hà Nội, Nxb. Văn hóa thông tin.

Thích Nhật Từ (2017), *Kinh Phật về đạo đức xã hội,* Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Hồng Đức.

Thích Nhật Từ (2018), *Hôn nhân chuyện thêm và bớt,* Thành phố Hồ Chí Minh, SaiGon Books và Nxb. Văn hóa văn nghệ.

Thích Nhật Từ (2018), *Nghi thức Lễ Thành hôn*, Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Hồng Đức.

Trương Văn Chung-Thích Nhật Từ-Thích Bửu Chánh-Nguyễn Công Lý (2014*), Phật giáo nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại,* thành phố Hồ Chí Minh, Nxb.Hồng Đức.

LỄ HẰNG THUẬN TRONG ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM

Lê Thị Ngọc Điệp*

TÓM TẮT

Lễ Hằng thuận là một trong những nghi thức hôn nhân mang tính chất tâm linh của Phật giáo được tổ chức tại chùa. Trong bối cảnh hiện nay, khi mà có quá nhiều những giá trị nền tảng đạo đức truyền thống bị phá vỡ, giới trẻ lao vào yêu cuồng, sống vội, sống thử… thì việc một số bạn trẻ tìm đến với Phật giáo và làm lễ kết hôn trước Phật điện, có sự chứng kiến của yếu tố tâm linh, có sự ràng buộc bằng tôn giáo, là một trong những yếu tố quan trọng trong việc gìn giữ sự hạnh phúc, bền vững của cuộc sống gia đình.

Bài viết tìm hiểu về sự ra đời và phát triển của lễ Hằng thuận, xem xét lễ thức này trong mối quan hệ với giáo lý Phật giáo thông qua các kinh sách, nhằm lý giải tính dân tộc, tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam hiện đại; tìm hiểu cách tiếp cận của Phật giáo trong giáo dục, xây dựng gia đình hòa hợp hướng đến phát triển xã hội bền vững. Bởi nền tảng hạnh phúc hòa hợp của gia đình đóng vai trò quan trọng trong sự ổn định và phát triển bền vững của một quốc gia.

DẪN NHẬP

Trong những năm gần đây, nội dung, hình thức giáo dục trong gia đình có phần bị xem nhẹ, gia đình mất dần kỷ cương, lề lối, con cái xem thường cha mẹ, vợ chồng bất hòa, anh em vì quyền lợi, giá

*. TS., Giảng viên, Trưởng Khoa Khoa Văn hóa học – Trường Đại học KHXH&NV.

trị vật chất mà xâu xé, tranh giành tài sản. Không có kỷ cương trong gia đình dẫn đến coi thường pháp luật ngoài xã hội.

Ngày nay con số thống kê những vụ ly hôn ngày càng tăng, trong số đó không ít những cuộc hôn nhân chỉ đã tan vỡ sau một thời gian ngắn và với những lý do hết sức đơn giản. Đây là một thực trạng đáng buồn và đáng được lưu tâm trong đời sống xã hội hiện nay. Khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển, cuộc sống của con người cũng được nâng cao, nhưng cũng kéo theo hệ luỵ là con người chịu nhiều áp lực, căng thẳng trong mạch phát triển của xã hội, với những bon chen vội vàng trong cuộc sống, chìm đắm trong những giá trị ảo mà thế giới phẳng mang lại…

Gia đình là tế bào của xã hội, là nền tảng của sự phát triển xã hội. Gia đình có hạnh phúc, hòa hợp thì xã hội mới tốt đẹp, phát triển bền vững. Gia đình vừa là chỗ dựa tinh thần, vừa là môi trường giáo dục căn bản để mỗi cá nhân rèn luyện nhân cách của mình trước khi bước ra ngoài xã hội. Chính vì lẽ đó, lễ Hằng thuận - một nghi thức hôn lễ được tổ chức tại chùa, được sự minh chứng của đức Phật cho lời thề lứa đôi được xem như một giọt nước mát lành, cứu vãn hạnh phúc gia đình, mang lại lợi ích thiết thực cho các gia đình Phật tử. Hôn lễ được cử hành tại Chùa được xem như động lực, là sức mạnh để những đôi bạn trẻ vượt qua những chông gai, thử thách trong cuộc sống về sau để xây dựng một đời sống gia đình hạnh phúc, bền vững.

Bài viết tìm hiểu về sự ra đời và phát triển của lễ Hằng thuận, vận dụng phương pháp phân tích tư liệu, phương pháp so sánh, hướng tiếp cận sử - văn hóa để lý giải và phân tích vấn đề nhằm chứng minh cho câu hỏi nghiên cứu Lễ Hằng thuận có phải là một cách tiếp cận của Phật giáo với xã hội, thể hiện tính dung hợp và về sự nhập thế của Phật giáo Việt Nam, mang lại đời sống bình ổn, bền vững trong xây dựng hạnh phúc văn hóa gia đình.

1. LỄ HẰNG THUẬN – NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1.1. Nguồn gốc, lịch sử phát triển

Giải thích về mặt từ nguyên: "Hằng" biểu thị tính liên tục của một hoạt động (thường là hoạt động tâm lý, tình cảm) diễn ra trong suốt thời gian dài; "thuận" chỉ sự bằng lòng, hòa thuận (Viện Ngôn ngữ học 1994: 412, 928). Như vậy "Hằng thuận" có nghĩa là thuận

vợ, thuận chồng, luôn luôn sống hòa hợp bên nhau suốt cuộc đời cả khi gian khổ lẫn khi hạnh phúc, cùng giúp nhau vượt qua mọi khó khăn.

Trong giáo lý Phật giáo nguồn gốc lễ Hằng thuận ra đời từ khi Đức Phật còn tại thế. Khi Đức Phật về thăm Vương thành Ca Tì La Vệ, gặp ngay dịp kinh thành đang chuẩn bị tổ chức lễ thành hôn cho Vương tử Mahanam, nên Người và Tăng đoàn được thỉnh vào hoàng cung để chứng minh cho hôn lễ. Và từ nhân duyên này, người đã răn dạy bổn phận trách nhiệm của người chồng và người vợ đối với gia đình, gia tộc của hai bên; vợ chồng phải đi bên nhau trọn đời, cùng nhau đối diện với những nghiệp chướng, cùng nâng đỡ nhau tạo thiện nghiệp, dứt trừ ác nghiệp, luôn tuỳ thuộc nhau để cùng tu tập. Vui cũng thuận, buồn cũng thuận, thành công cũng thuận, thất bại cũng thuận, giàu cũng thuận, kém cũng thuận… Từ nguồn gốc này, các cuộc hôn nhân được tổ chức tại chùa gọi là Lễ Hằng thuận[1].

Ở Việt Nam, vào cuối năm 1935 đầu 1936, cư sĩ tại gia Đồ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật (1883 - 1940) được xem là người đầu tiên đưa ý tưởng tổ chức lễ thành hôn trước Phật điện[2]. Từ thực tế những đám cưới được tổ chức tại các cơ sở thờ tự tôn giáo, tín ngưỡng ở Nhật, ông nhận thấy việc tổ chức nghi thức hôn lễ trước Phật điện ở Nhật hướng tới hai mục đích cơ bản: (1) đem giáo lý của Phật giáo giảng dạy và khuyên bảo đôi vợ chồng mới; (2) Vợ chồng trẻ được thề nguyện chung sống trọn đời trong bầu không khí linh thiêng trước sự chứng giám của Đức Phật sẽ ý thức hơn giá trị cuộc hôn nhân của mình.

Sau đó nghi thức này đã được phổ biến và được tổ chức thường xuyên hơn ở khu vực miền Trung và miền Nam từ 1954 đến 1975. Năm 1971, Hòa thượng Thích Thiện Hoa đã dùng hai chữ Hằng thuận để chỉ việc kết hôn trước cửa Phật. Từ năm 1990 đến nay, lễ Hằng thuận tại chùa đã trở nên phổ biến ở Nam Bộ và cả những cộng đồng người Việt hải ngoại sinh sống ở Mỹ, Úc… [3]

1. Nguyễn Hải Thảo (truy cập ngày 22/02/2019) http://phatgiaoaluoi.com/news/Van-hoa/Nguon-goc-va-y-nghia-le-hang-thuan-5412/#.XHgU3i17HFQ

2. Lê Tâm Đắc (truy cập ngày 23/02/2019), http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/2393/Le_thanh_hon_tai_ngoi_chua_o_Viet_Nam_lich_su_va_hien_tai

3. Lê Tâm Đắc (truy cập ngày 23/02/2019), http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/2393/Le_thanh_hon_tai_ngoi_chua_o_Viet_Nam_lich_su_va_hien_tai

1.2. Quy trình tổ chức nghi lễ

Nghi thức hôn lễ tại chùa có thể được tổ chức ngay sau khi đón dâu về làm lễ bái gia tiên tại nhà trai hoặc vào ngày hôm sau sau lễ bái gia tiên tại nhà trai. Trước khi tổ chức lễ hằng thuận, gia đình cô dâu và chú rể đến chùa hoặc thiền viện nơi tổ chức lễ để xin ý kiến của sư thầy trụ trì, được sự đồng ý thì mới bắt đầu công việc chuẩn bị cho nghi thức này. Nếu cô dâu, chú rể chưa quy y, thì sẽ được làm lễ quy y trước sau đó mới tổ chức nghi thức cưới.

Lễ Hằng thuận sẽ được thực hiện ngay chính điện của chùa, ban hành lễ kết hôn gồm có một vị Tăng (phẩm vị Thượng tọa) làm giới sư và vài vị đạo tràng giúp lễ. Phẩm vật dâng cúng trước Phật điện thường là nhang, hoa, bánh trái. Nghi thức tổ chức lễ gồm các bước:

Cô dâu, chú rể quỳ trước bàn thờ đọc lời cầu nguyện, nhận lời ban phước và răn dạy của chủ hôn chủ trì. Sau đó là nghi thức "phu thê giao bái" và trao nhẫn cưới; khi trao nhẫn cưới hòa thượng chủ trì sẽ nói về ý nghĩa của việc trao nhẫn; cô dâu, chú rể phát nguyện hứa trước điện Phật, sau đó đại diện hai bên gia đình sẽ hứa luôn yêu thương, chỉ dạy cô dâu chú rể nên người để xây dựng gia đình hạnh phúc bền vững. Kết thúc hôn lễ, gia đình cô dâu, chú rể mời các vị chư tăng và họ hàng hai bên dự tiệc chay thanh tịnh tại chùa mừng hạnh phúc của đôi vợ chồng mới[4].

1.3. Ý nghĩa của Lễ Hằng thuận

Theo khảo sát một số gia đình Phật tử thuần thành thì các cặp vợ chồng tổ chức Lễ Hằng thuận tại chùa đều đạt được hạnh phúc trong đời sống hôn nhân. Đây là tín hiệu khởi sắc cho chúng ta thấy hiệu quả của việc ứng dụng lời Phật dạy trong việc gìn giữ hạnh phúc gia đình. Vì vậy, mục đích chính của Lễ Hằng thuận là giúp cho gia đình Phật tử giữ được hạnh phúc viên mãn.

Trong nghi thức trao nhẫn, cô dâu, chú rể được các vị hòa thượng giảng giải, phân tích cặn kẽ về ý nghĩa của chất liệu vàng và ý nghĩa của việc trao nhẫn. Nhẫn cưới không chỉ là một vật vô tri vô giác mà nó còn có ý nghĩa nhân văn sâu sắc, như một minh chứng về sự ràng buộc, nhắc nhở vợ chồng làm bất cứ việc gì cũng đều phải suy nghĩ

4. Nguyễn Hải Thảo (truy cập ngày 22/02/2019) http://phatgiaoaluoi.com/news/Van-hoa/Nguon-goc-va-y-nghia-le-hang-thuan-5412/#.XHgU3i17HFQ

trước sau, ứng xử với nhau trên tinh thần nhường nhịn yêu thương, tương kính lẫn nhau.

Trong buổi lễ, sau khi nghe những lời răn dạy của hòa thượng chủ trì hôn lễ về đạo nghĩa vợ chồng, đến thời khắc thiêng liêng cô dâu, chú rể phát nguyện trước điện Phật gìn giữ ngũ giới, tiến đến tu hành thập thiện, trau dồi các hạnh phẩm *từ – bi – hỷ - xả*, sống đời sống thiện lành, vị tha, làm tròn bổn phận, khoan dung độ lượng, hành xử đạo đức… kể từ thời khắc này, đây cũng chính là lời hứa có ý nghĩa tâm linh, thực hiện đạo nghĩa vợ chồng, xây dựng niềm tin vào Tam bảo và niềm tin giữa vợ chồng. Đây chính là những nội dung quan trọng để xây dựng hạnh phúc gia đình, xây dựng mối quan hệ vợ chồng bền vững và cũng là nền tảng quan trọng để nuôi dạy con cái nên người, trở thành những phần tử có ích trong xã hội.

Nghi thức Lễ Hằng thuận đơn giản nhưng rất trang nghiêm và có ý nghĩa. Lời phát nguyện trước điện Phật với sự minh chứng của Tam Bảo, trước sự chứng kiến của hòa thượng chủ trì hôn lễ, các vị chư tăng và họ hàng hai bên, sẽ giúp cho đôi vợ chồng mới cưới luôn nhớ về thời khắc tâm linh này, ý thức về tầm quan trọng của hôn nhân, cố gắng giữ gìn hạnh phúc gia đình êm ấm và hạnh phúc.

2. THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Gia đình là một giá trị văn hóa thấm sâu vào tư tưởng tình cảm, lý tưởng sống của con người, mọi hoạt động của gia đình đều biểu hiện đặc trưng văn hóa của con người. Hệ thống giá trị văn hóa của gia đình khi đã hình thành có vai trò chi phối, điều tiết các quan hệ của gia đình, chi phối các phương thức ứng xử của các thành viên trong gia đình, đồng thời được thể chế hóa thành gia đạo, gia huấn, gia lễ. Hệ thống giá trị đó là cơ sở tồn tại của gia đình và giữ cho đời sống gia đình được bền vững, an sinh và hạnh phúc, góp phần cho xã hội ngày càng tốt đẹp hơn.

Ở khu vực châu Á, quan hệ đạo đức, luân lý, giá trị gia đình đã có đóng góp quan trọng vào quá trình hiện đại hóa một số nước phương Đông như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc... Để phát huy giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống của người phương Đông, điều cơ bản nhất là phải bắt rễ từ gia đình. Gia đình là cầu nối căn bản giữa những giá trị truyền thống và giá trị hiện đại. Gia đình

chính là nơi diễn ra quá trình thay đổi các quan điểm về các chuẩn mực trong hành vi ứng xử, trong thái độ, tình cảm, xúc cảm khi va chạm với những giá trị, những quan điểm trái ngược, đặc biệt gia đình giữ vai trò quan trọng trong giáo dục, hình thành nhân cách của trẻ em ở bối cảnh xã hội hiện đại ngày nay.

Trong lịch sử, giai cấp phong kiến Việt Nam chủ trương xây dựng gia đình theo những khuôn mẫu của lễ giáo Nho giáo. Trong bối cảnh xã hội hiện nay, với sự phát triển của kinh tế thị trường và toàn cầu hóa đã gây ảnh hưởng trực tiếp đến những giá trị văn hóa, nhất là ảnh hưởng tới đạo đức, lối sống của một số bộ phận người trong xã hội, có tâm lý sống thực dụng, thờ ơ, buông thả, sùng bái đồng tiền, quay lưng lại với những giá trị văn hóa đạo đức truyền thống.

Có thể thấy rõ cuộc sống của xã hội hiện đại với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và các thành phần kinh tế đã có tác động, ảnh hưởng lớn đến đời sống gia đình. Trong gia đình, các mối quan hệ trở nên lỏng lẻo, có những biến đổi mạnh mẽ về cấu trúc, hình thái trong gia đình. Những giá trị chuẩn mực truyền thống đã và đang bị tác động thay đổi. Mâu thuẫn, xung đột trong gia đình ngày một gia tăng, bạo hành trong gia đình ngày càng nghiêm trọng nhất là bạo hành của chồng đối với vợ, bạo hành cha mẹ với con cái; tình trạng ly thân, ly hôn, sống thử như vợ chồng không đăng ký kết hôn, quan hệ tình dục trước hôn nhân, hiện tượng nạo phá thai… gia tăng; hôn nhân xuyên văn hóa cũng tăng đáng kể đặt ra nhiều mối quan tâm, lo lắng của xã hội; một bộ phận gia đình đã không còn là tổ ấm đối với các thành viên trong gia đình; mối quan tâm chăm sóc của cha mẹ với con cái ngày càng suy giảm, cha mẹ lăn lộn để mưu sinh, phó thác con cái cho nhà trường và xã hội… Tất cả những biểu hiện này đã dẫn đến nền tảng, đạo đức nhân cách của một bộ phận lớp trẻ đang có nguy cơ bị suy giảm bởi chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa cá nhân dễ dẫn đến lệch lạc trong cuộc sống, định hướng tương lai, dễ rơi vào những vòng xoáy của các tệ nạn xã hội như đâm chém, trộm cắp, cướp giật, cờ bạc, nghiện hút…

Trong xã hội, nhiều biểu hiện, nhiều hiện tượng nhức nhối diễn ra hàng ngày: những vụ cướp của giết người, thanh toán giữa các băng nhóm xã hội đen ngày càng tàn bạo, ngay trong cuộc sống đời thường những người dân bình thường hiền lành, chất phát mà nay cũng dễ dàng trở thành tội phạm chỉ vì sự thiếu nhường nhịn,

thiếu nhẫn nại; chen lấn dẫm đạp nhau để mua vé, để xin lộc, để xin trường cho con, để mua hàng giảm giá, để có suất ăn, suất vào cửa khu vui chơi miễn phí… đã trở nên phổ biến trong xã hội.

Gia đình là nền tảng của sự phát triển xã hội, vì vậy giải quyết tốt các vấn đề của gia đình mới giải quyết tốt các vấn đề xã hội "*Tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*". Tình hình trên gây ảnh hưởng trực tiếp đến những giá trị văn hóa gia đình, đặc biệt là đã và đang tác động đến lớp trẻ, người chủ tương lai của đất nước về ý thức chính trị, tâm trạng, đạo đức, lối sống v.v…

Nguyên nhân dẫn đến việc suy giảm những giá trị văn hóa đạo đức, lối sống

Môi trường gia đình, các mối quan hệ, cách thức ứng xử của các thành viên trong gia đình cũng đều có sự ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành và phát triển nhân cách của trẻ. Trong những năm gần đây, nội dung, hình thức giáo dục trong gia đình có phần bị xem nhẹ, gia đình mất dần kỷ cương, lề lối, con cái xem thường cha mẹ, vợ chồng bất hòa, anh em vì quyền lợi, giá trị vật chất mà xâu xé, tranh giành tài sản. Không có kỷ cương trong gia đình dẫn đến coi thường pháp luật ngoài xã hội.

Gia đình ngày nay phần nhiều là kiểu gia đình hạt nhân, áp lực của cuộc sống hiện đại đang làm cho nhiều bậc làm cha mẹ không còn thời gian, sức lực và cả trí lực quan tâm đến giáo dục con cái của mình, không có điều kiện gần gũi, quan tâm đến trẻ, phó thác việc giáo dục con trẻ cho nhà trường. Hơn nữa, lối sống, suy nghĩ, ứng xử của các bậc lớn tuổi trong gia đình có ảnh hưởng rất lớn đến trẻ. Những mâu thuẫn, lục đục trong gia đình hay gia đình tan vỡ là nguyên nhân đẩy các em dễ rơi vào tình trạng hụt hẫng về mọi phương diện, dẫn đến rối loạn tâm lý, và dẫn đến hành vi phạm tội.

Ngày nay, giáo dục trẻ em trong gia đình đã có nhiều thay đổi, làn sóng di cư lớn từ nông thôn vào những đô thị cùng với những khu công nghiệp, nhà máy lớn mọc lên đã thu hẹp sân chơi của trẻ em. Vào nơi cuộc sống đô thị đầy những lo toan, trẻ cũng mất đi mối quan hệ làng xóm, bạn bè, ở nhà một mình, chơi một mình, chỉ chú tâm vào ti vi, lên vi tính lướt Internet nên dễ vào những trang web không phù hợp với lứa tuổi. Một điểm khác biệt trong cách giáo dục của trẻ ngày nay là do sự áp đặt của cha mẹ, mong muốn con cái được học hành đến nơi đến chốn, do đó toàn bộ thời gian

dành cho việc học, không có thời gian để trẻ nghỉ ngơi, chơi đùa với bạn bè, người thân dễ dẫn đến trẻ bị tự kỷ. Đây cũng là một trong những lý do dẫn đến những giá trị trong gia đình suy giảm, thiếu bền vững.

Trước tình trạng xã hội ngày càng nhiều các hiện tượng hành xử trái với đạo đức, trái với truyền thống văn hóa tốt đẹp, yêu cuồng, sống vội, hiện tượng phạm tội, kể cả những tội rất nguy hiểm ngày càng nhiều… trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội trong việc giáo dục đạo đức, lối sống cho thế hệ trẻ ngày càng trở thành vấn đề thời sự, cần được toàn xã hội quan tâm.

Và cách tiếp cận của Phật giáo với xã hội thật kịp thời, ngoài những nội dung, những bài học giáo lý về *từ - bi - hỷ - xả* thì Lễ Hằng thuận một trong những nghi thức tổ chức lễ cưới tại chùa đã thể hiện tính dung hợp và về sự nhập thế của Phật giáo Việt Nam, mang lại đời sống bình ổn, bền vững trong xây dựng hạnh phúc văn hóa gia đình.

3. VAI TRÒ LỄ HẰNG THUẬN TRONG XÂY DỰNG GIA ĐÌNH BỀN VỮNG

Đối với Phật giáo, hôn nhân là một điều cần thiết trong cuộc sống. Gia đình của các tín đồ Phật giáo dù là gia đình hạt nhân hay đại gia đình đều được xem là nền tảng chính của xã hội. Phật giáo nhấn mạnh tầm quan trọng và sự ổn định trong gia đình đối với sự phát triển của xã hội. Qua đó, đã phản ánh được vai trò quan trọng của gia đình trong cấu trúc xã hội.

Lễ cưới được xem là một sinh hoạt đặc biệt của cộng đồng gia đình cô dâu, chú rể, nhằm mục đích thông báo cho hai bên họ hàng, bạn bè, đồng nghiệp về sự kết hôn của đôi trẻ. Trong Kitô giáo, hôn lễ được xem là một phép Bí tích nên phải cử hành hôn lễ tại nhà thờ và do một linh mục chủ lễ. Vì trong nghi thức hôn lễ có phép Bí tích và hôn lễ được cử hành tại nhà Thờ nên việc ly hôn rất hạn chế. Trước đây, các tôn giáo lớn như Islam giáo, Phật giáo không tổ chức nghi lễ dành cho hôn nhân, đa số các nghi thức hôn nhân đều tổ chức tại nhà riêng hoặc nhà hàng. Chính vì lẽ đó, việc đưa Lễ Hằng thuận vào trong đời sống xã hội, đã góp một phần quan trọng trong việc gìn giữ hạnh phúc gia đình, xây dựng xã hội bền vững, như một giọt nước Cam Lồ mát lành, đưa đạo đến đời.

Nhận thức về việc tổ chức lễ cưới tại chùa các Phật tử đều cho rằng: "*Đơn giản mình là Phật tử nên ngày trọng đại của mình muốn có sự chứng giám của quý chư tăng, trước sự chứng giám của hai họ, nhắc lại lời Phật dạy về đạo nghĩa vợ chồng, dạy dỗ con cái, và nhận được sự chúc phúc của quý chư Tăng làm cho hôn lễ trang trọng và tâm linh hơn*" (Phỏng vấn sâu Phật tử N.D. Đoài và N.T.T. Anh).

Trong nghi thức Hằng thuận, "*việc trao nhẫn giữa tân lang và và tân nương có ý nghĩa rất linh thiêng, biểu trưng cho cách cư xử trong tinh thần nhường nhịn, yêu thương tôn kính lẫn nhau của vợ chồng*" (PVS. N.D. Đoài). Trong nghi thức trao nhẫn đôi vợ chồng được thầy chủ trì hôn lễ giảng giải, phân tích thêm về ý nghĩa của nhẫn cưới vàng để nhớ lời Phật dạy hôm nay:

"Vàng có đặc tính không thay đổi, bền vững theo thời gian nên mong hai con đạo tâm như chất vàng không thay đổi;

Vàng có đặc tính tốt, mong hai con có được hành vi, cử chỉ, ngôn ngữ, ứng xử đẹp như chất vàng và luôn sáng suốt trên đường đời cũng như đường đạo" (PVS. N.D. Đoài).

Trong lời pháp thoại của Lễ Hằng thuận, thầy chủ sám dặn dò, nhắc nhở vợ chồng phải luôn thực hiện đạo nghĩa vợ chồng, phải luôn sống bền vững với nhau theo tinh thần của người con Phật:

Bổn phận của người chồng:

Phải kính trọng vợ, trọng tình phu thê;
Đối với vợ không hề bạc đãi;
Phải thuỷ chung, hòa ái thật tình;
Giao quyền nội chính gia đình;
Tùy sức mua sắm vợ mình nữ trang.
Tin tưởng giao tài sản, tiền bạc cho vợ quản lý"

(*Kinh Ca Thi La Việt*, tr. 294-295)

Bổn phận của người vợ:

Chồng đối với vợ mọi đàng cao thượng,
Vợ thương tưởng đáp lại năm phần,
Quán xuyến việc nhà tảo tần,
Cư xử hai họ thân nhân đẹp long,

Giữ tiết hạnh với chồng xứng đáng,
Khéo giữa gìn tài sản gia đình.

(*Kinh Ca Thi La Việt*, tr. 295)

"Pháp thoại này đã dẫn dắt cho vợ chồng em đi trong niềm tin, sự dẫn đắt của Phật pháp, và đó cũng là tiền khởi để vợ chồng chung sống trong lý tưởng" (PVS. N.D. Đoài).

Hôn nhân là sự đơm hoa kết trái của tình yêu, của quá trình tìm hiểu để hai người tình nguyện gắn kết với nhau. Hạnh phúc gia đình có bền vững hay không điều quyết định cơ bản chính là mối quan hệ hòa thuận giữa vợ chồng. Muốn hạnh phúc gia đình bền vững phải giữ đạo nghĩa vợ chồng. Phật giáo đã đi vào cuộc sống như vậy, nhẹ nhàng và tự nhiên như chính những gì cuộc sống chúng ta đang diễn ra.

Trong cuộc sống gia đình không phải lúc nào cũng xuôi chèo, mát mái, rất nhiều vấn đề nảy sinh nằm ngoài dự tính của con người, nếu như vợ chồng đã chuẩn bị hành trang cho mình sẵn sàng thực hiện những lời Phật dạy về đạo nghĩa vợ chồng như đức tính bao dung, cần mẫn, chân thành, nhẫn nại, thương yêu và tôn trọng lẫn nhau, có trách nhiệm về đời sống của nhau… thì chắc chắn cuộc hôn nhân sẽ được mãi mãi hạnh phúc. *"Thầy nhắc vợ chồng lúc nào cũng phải tương kính, đã thọ tam quy ngũ giới nên khi làm bất cứ việc gì cũng phải nhớ giữ giới, trong đó tuyệt đối không tà dâm để giữ gìn hạnh phúc gia đình"* (PVS. N.A. Thy).

Hạnh phúc gia đình phải do vợ chồng cùng tạo dựng, gia đình chính là tổ ấm, luôn giang rộng cánh tay đón nhận tất cả các thành viên trở về, giúp các thành viên vượt qua những chông gai, bão táp trong cuộc sống. Trong cuộc sống vợ chồng, thiếu hai chữ "tương kính" khó có thể bền vững. Để làm được điều đó, vợ chồng phải luôn đồng lòng, đồng chí hướng, ông bà chúng ta đã từng nói "*Thuận vợ, thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn*". Vì vậy khi hai bên trao gửi yêu thương, trao đổi tình cảm, trao gửi số phận cho nhau trước điện Phật, dưới sự minh chứng của Tam bảo, minh chứng của hai họ có ý nghĩa linh thiêng hết sức quan trọng cho sự gắn kết của vợ chồng trong cuộc sống. *"Lễ Hằng thuận chính là giá trị mà đạo Phật trao truyền cho Phật tử tại gia biết giữ gìn hạnh phúc cá nhân, hạnh phúc gia đình và sự ổn định xã hội"* (PVS. L. T. Thanh).

Đức Phật có dạy: *"Muốn quan hệ hôn nhân bền vững thì ít nhất phải có bốn sự tương đồng: tương đồng về nhận thức, tương đồng về niềm tin, tương đồng về chuẩn mực đạo đức và tương đồng về lòng hỷ xả, vị tha"* (Kinh Tăng Chi).

Theo lời Phật dạy, sự tương hợp, tương đồng giữa vợ và chồng là một trong những yếu tố đem lại thành công trong hạnh phúc lứa đôi, vì hôn nhân không chỉ đơn giản là nhục dục và lãng mạn. Tình dục cũng là một nhân tố quan trọng trong sự hòa hợp vợ chồng, nhưng không phải nó chi phối hoàn toàn hạnh phúc gia đình, không nên thần tượng hóa đời sống sinh lý vì thân xác không phải là tất cả con người. *"Phật giáo xem tình dục là dục vọng mạnh nhất của con người. Nếu con người để cho tình dục lôi cuốn, trở thành người bị trói buộc, người nô lệ của những dục vọng, tự hiến mình vào nanh vuốt của mê hoặc thì con người dũng mãnh nhất cũng trở thành như loài sâu bọ; một người thánh thiện sáng suốt cũng hành động như điên cuồng khờ dại; một hành giả đã thành đạt những tầng thiền cao cũng có thể rơi xuống thâm sâu trong những khổ cảnh trần gian. Nhưng trong quan hệ vợ chồng tình dục là cần thiết, vì đáp ứng nhu cầu cơ bản của bản năng con người, để duy trì hạnh phúc gia đình"* (*Samyyutta Nikaya*, Tập A Hàm I).

Trong cuộc sống hiện nay, nhiều người đã xem nhẹ giá trị của hôn nhân và ý nghĩa thiêng liêng của gia đình. Yêu vội, sống thử vội vàng kết hôn đã dẫn đến gia đình nhanh chóng tan vỡ, con cái ly tan. Theo Phật pháp cuộc sống của mỗi con người của chúng ta không phải do đấng tối cao nào chi phối, không phải do số phận, định mệnh quyết định như con người chúng ta thường đổ lỗi, mà chính do chúng ta tạo nên. Do vậy hôn nhân có bền vững hay không do chính con người chúng ta tạo tác, hôn nhân bền vững phải có quá trình tìm hiểu lâu dài, yêu thương và cảm thông cho nhau, chấp nhận những nhược điểm của nhau để cùng thay đổi, cùng chung sống. Sự thấu hiểu, cảm thông, chia sẻ được thể hiện qua sự quan tâm lẫn nhau trong cuộc sống, qua việc làm tròn bổn phận, nghĩa vụ của mỗi thành viên trong gia đình.

Trong kinh *Thiện Sinh* đức Phật có dạy, trách nhiệm của người chồng đối với vợ phải *"Lấy lễ đối đãi với nhau, oai nghiêm đĩnh đạc, ăn mặc tùy thời, trang sức hợp thời, giao phó việc nhà"*; Vợ cũng phải cung kính với chồng: *"Dậy trước, ngủ sau, nói lời hòa nhã, kính nhường tùy thuận, sớm nhận lĩnh ý chồng"*. Như vậy để gìn giữ ngọn lửa hạnh

phúc gia đình, cả chồng và vợ đều phải thực hiện trọn vẹn trách nhiệm của mình.

"Làm được những điều Phật dạy chắc chắn sẽ giữ được hạnh phúc gia đình bền vững; gia đình hạnh phúc, bền vững còn được thể hiện qua nền tảng giáo dục đạo đức trong các mối quan hệ gia đình: đối với cha mẹ đặt lên hàng đầu là hiếu, đối với vợ chồng là nghĩa, những điều này là kim chỉ nam cho việc giữ gìn hạnh phúc gia đình của em" (PVS. N.D. Đoài).

Như vậy, giáo lý Phật giáo rất chú trọng đến việc mang lại an vui và hạnh phúc trong gia đình. Những bài giảng của Đức Phật về nền tảng đạo đức trong xã hội qua kinh *Thiện Sinh*, kinh *A Hàm*, kinh *Tăng Chi*, kinh *Thi Ca Thi La Việt* đều phác họa những mẫu mực căn bản trong mối quan hệ vợ chồng, cha mẹ và con cái, nêu những bổn phận ràng buộc với nhau, nhấn mạnh đến những khía cạnh thiết yếu của cuộc sống. Trong Phật giáo, việc lập gia đình phải được xem như là một tiến trình của đời sống và Phật tử tại gia phải coi đây như là cơ hội tốt cho họ thực hành những điều tu tập. Nhiều người đã biến đời sống hôn nhân của mình thành địa ngục, vì thiếu sự cảm thông, lòng khoan dung và kiên nhẫn. Do đó, trong cuộc sống, chồng và vợ lúc nào cũng phải tương kính lẫn nhau, phải học cách chia sẻ những vui buồn trong đời sống hằng ngày. Tương kính và cảm thông là hai thứ quan trọng nhất trong cuộc sống, để giữ gìn hạnh phúc gia đình.

Trên tinh thần nhập thế, việc tổ chức Lễ Hằng thuận tại chùa, tại thiền viện thật sự có ý nghĩa trong việc xây dựng hạnh phúc gia đình Phật tử, định hướng cuộc sống cho gia đình Phật tử hướng đến một đời sống hôn nhân tốt đẹp trên nền tảng đạo đức Phật giáo cho hạnh phúc bền vững với sự chia sẻ yêu thương, ý thức và trách nhiệm trong cuộc sống.

Xuất phát từ mục đích tốt đẹp đó, lễ hằng thuận là một cầu nối giữa đạo và đời, giữa hạnh nguyện giải thóat và ước nguyện xây dựng một xã hội tốt đẹp của chư Tăng và Phật tử tại gia. Hôn lễ trước Phật điện mang màu sắc tôn giáo với không khí trang nghiêm thanh tịnh sẽ có tác dụng giáo dục sự tỉnh thức không chỉ đối với cô dâu chú rể mà còn đối với tất cả những thành viên tham dự[5]. Phật giáo

5. https://giacngo.vn/phathoc/2009/11/26/5BD600/

thực sự đã đi vào đời sống và có ý nghĩa thiết thực trong đời sống, Phật giáo đã hợp thức hóa đời sống lứa đôi, giúp cân bằng đời sống của Phật tử, hướng đến xây dựng gia đình tốt đẹp, hạnh phúc, bền vững, là nền tảng quan trọng cho một xã hội hướng thượng tốt đẹp.

Phật giáo là một tôn giáo có tính thích ứng, tính dung hợp cao trong cuộc sống hiện đại. Lễ Hằng thuận chính là một trong những biểu hiện sinh động sự thích ứng của Phật giáo trong đời sống. Những lời dạy về hôn nhân gia đình của đức Phật mang đậm tính nhân bản, hợp với các chuẩn mực đạo đức của xã hội, hướng tới đạo lý làm người, hướng phật tử đi theo con đường Chân - Thiện - Mỹ. Mặc dù đã hơn 25 thế kỷ nhưng những bài học về đạo lý, về ứng xử trong hôn nhân gia đình của Đức Phật vẫn còn phù hợp và nguyên vẹn giá trị cho đến hôm nay.

Để có được một đời sống hôn nhân hạnh phúc lâu dài bền vững, mỗi cá nhân trước khi bước vào đời sống hôn nhân cần phải chuẩn bị tâm thế cho mình thật kỹ. Bằng trí huệ và lòng thương yêu chúng sinh, đức Phật đã chỉ dạy những vấn đề hết sức thiết thực và cơ bản để tạo lập một cuộc sống hôn nhân hạnh phúc.

Lễ Hằng thuận như là một phép Bí tích trong hôn nhân của Phật tử thuần thành, nghi thức hôn lễ đã giúp con người hiểu hơn, ý thức hơn về đạo, về đời nhằm xây dựng cho mình một đời sống lành mạnh, hạnh phúc, hướng thiện để mái ấm gia đình luôn ngập tràn niềm vui, rộn rã tiếng cười và đong đầy hạnh phúc.

***

Tài liệu tham khảo

Biên bản phỏng vấn sâu Phật tử N.D. Đoài, N.T. Tâm Anh, N.A. Thy, L. T. Thanh.

Giác Dũng 2003, *Phật Việt Nam Dân tộc Việt Nam,* NXB Tôn giáo, Hà Nội.

Lê Mạnh Thát 1999, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* tập 1, NXB Thuận Hóa.

Lê Tâm Đắc (truy cập ngày 23/02/2019), http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/2393/Le_thanh_hon_tai_ngoi_chua_o_Viet_Nam_lich_su_va_hien_tai

Lê Tâm Đắc (truy cập ngày 23/02/2019), http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/2393/Le_thanh_hon_tai_ngoi_chua_o_Viet_Nam_lich_su_va_hien_tai

Mai Ngọc Chừ 2009, *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông,* NXB phương Đông, Hà Nội.

Nguyễn Hải Thảo (truy cập ngày 22/02/2019) http://phatgiaoaluoi.com/news/Van-hoa/Nguon-goc-va-y-nghia-le-hang-thuan-5412/#.XHgU3i17HFQ

Thích Thanh Từ 1992, *Phật giáo với dân tộc,* Thành hội Phật giáo Tp. HCM.

Thiền sư Định Lực, cư sĩ Nhất Tâm 2003, *Phật giáo Việt Nam và thế giới,* NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.

Trần Ngọc Thêm 2001, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam,* NXB Tp.HCM.

Viện Ngôn ngữ học 1994, Từ điển tiếng Việt, NXB. Giáo dục, Hà Nội.

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO CÙNG THIẾU NIÊN VƯỢT QUA KHỦNG HOẢNG TUỔI DẬY THÌ

Nguyễn Thị Liên*

TÓM TẮT

Không phải ngẫu nhiên ngày nay, Phật giáo được nhân loại tôn vinh là một trong những tôn giáo có một triết lý sống nhân văn và thiết thực nhất. Đạo Phật là tôn giáo xuất phát từ hiện thực con người và vì con người, nhằm hướng con người đi đến hạnh phúc an lạc. Sở dĩ được tôn vinh như vậy là do toàn bộ giáo lý của Đức Phật thể hiện một nếp sống đạo đức với những đặc trưng riêng biệt, nổi bật mà khi chúng ta trải nghiệm sẽ nhận được các giá trị hạnh phúc. Trong quá trình phát triển tại Việt Nam, đạo Phật không chỉ đơn thuần truyền tải niềm tin của con người mà còn có vai trò góp phần duy trì đạo đức xã hội vì thế có thể xem nó như một phần tài sản văn hóa dân tộc. Ngoài những điểm phù hợp với tình cảm đạo đức của con người, giáo dục Phật giáo còn thực hiện thông qua tình cảm, tín ngưỡng, niềm tin vào giáo lý. Do đó, giáo dục Phật giáo được người Việt tiếp thu, tạo thành đức tin thiêng liêng bên trong và chi phối hành vi ứng xử của quần chúng trong các quan hệ cộng đồng.

Tuổi mới lớn là giai đoạn trẻ em trải qua nhiều thay đổi về tâm lý, có những điều không đáng lo bởi thuận theo sự phát triển tự nhiên của con người, nhưng cũng có những dấu hiệu khủng hoảng trầm trọng cần sự đồng hành của gia đình và xã hội. Giáo dục Phật giáo với triết lý từ bi, hỷ xả, cứu khổ, cứu nạn…, Phật giáo đã dễ dàng đi vào lòng người, hướng con người đến lối sống vị tha, bình

*. ThS., Giảng viên Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Việt Nam.

đắng, khoan dung hoàn toàn phù hợp để giúp trẻ vị thành niên vượt qua khủng hoảng tuổi dậy thì và hướng trẻ đến lối sống an lành, hạnh phúc.

1. TUỔI DẬY THÌ – GIAI ĐOẠN ĐỐI DIỆN VỚI NHỮNG BIẾN ĐỔI KHÓ KHĂN VÀ PHỨC TẠP NHẤT TRONG CÁC LỨA TUỔI

Tuổi dậy thì là thời kỳ chuyển tiếp từ giai đoạn trẻ thơ sang giai đoạn trưởng thành, là thời kỳ trẻ không còn là trẻ con nhưng vẫn chưa là người lớn. Đây là thời kỳ mà bất cứ một thiếu niên nào cũng phải trải qua những biến đổi quan trọng về cơ thể cũng như về tâm hồn. Vì vậy, tuổi dậy thì vô cùng nhạy cảm bởi vì trẻ phải thích ứng với sự thay đổi đồng loạt từ thể chất đến tâm sinh lý.

Theo sự phát triển bình thường của con người, giai đoạn độ tuổi từ 13 - 18 có thể nói là một trong những giai đoạn có nhiều biến động nhất, lý do là trẻ có nhiều sự biến động về tâm sinh lý. Sự thay đổi lớn về cơ thể ở giai đoạn trước (13 -16) cũng như hoàn thiện về mặt tâm sinh lý ở giai đoạn sau này (16 - 18) cũng góp phần biến đổi tâm lý nhiều hơn ở giai đoạn dậy thì của trẻ vị thành niên.

Hình thành những cảm xúc mới lạ

Khi còn nhỏ, các trẻ đã biết phân biệt bạn trai và bạn gái dựa vào các đặc điểm phổ biến bên ngoài và theo như thầy cô, ba mẹ dạy. Thời gian này, tâm sinh lý của bé trai và bé gái là như nhau, không có sự khác biệt rõ rệt.

Bước qua giai đoạn từ 6 - 10 tuổi, trẻ đã có sự phân biệt rõ hơn về giới. Trẻ gái khi chơi cùng bạn trai sẽ nảy sinh cảm giác xấu hổ, bất an. Tuy nhiên, những cảm xúc bị thu hút hay hấp dẫn của hai phái vẫn chưa hình thành. Sau 10 tuổi, bước vào giai đoạn dậy thì, trẻ hiểu hơn về sự khác biệt cũng như sự hấp dẫn giới tính, bắt đầu thấy tò mò và thích thú đối với sự khác biệt và mối quan hệ giữa hai giới.

Từ 14 - 15 tuổi trở đi, sự gia tăng nhanh chóng của các hooc - môn sinh dục cùng với nhận thức rõ hơn về giới tính đã thôi thúc trẻ nảy sinh tình cảm với bạn khác giới. Ở giai đoạn phát triển tâm lý trẻ dậy thì, đặc điểm sinh học của hai giới đã có sự khác biệt rõ nét. Bé trai đã có đủ đường nét của người đàn ông trưởng thành, có râu, lông chân, lông nách, thân hình cao lớn, vai rộng và cơ bắp. Còn cơ thể bé gái thì trở nên mềm mại hơn, ngực và mông to lên

tạo thành những đường cong quyến rũ. Giai đoạn này, trẻ đã bắt đầu nhận thức được các khái niệm "thích", "yêu", "kết", "cặp đôi". Đặc biệt, cảm xúc của trẻ lúc này rất dễ hình thành và cũng nhanh chóng thay đổi. Chỉ cần một bạn trai học giỏi, một bạn gái có mái tóc dài, một anh chàn nhặt hộ đồ đánh rơi… là trẻ đã có thể rung động và dễ dàng đánh đồng những rung động đầu đời của mình thành tình yêu. Tuy nhiên, vì cảm xúc và nhận thức trong tâm lý trẻ dậy thì chưa chín chắn, chưa ổn định nên những tình cảm mới mẻ ở trẻ cũng thoắt ẩn và thoắt hiện.

Cùng với sự phát triển tâm lý giai đoạn dậy thì, nhu cầu tình dục ở trẻ cũng hình thành. Trẻ luôn thích khám phá tò mò về cơ quan sinh dục và các hành vi liên quan đến tính dục. Với bản tính tò mò, ham khám phá cùng với sự nhầm tưởng tình yêu tuổi teen chưa ý thức được hậu quả, các em dễ hành động theo bản năng dẫn đến những hậu quả đáng tiếc.

Những diễn biến tâm lý bất thường

Một số trẻ đi qua tuổi dậy thì rất nhẹ nhàng, nhưng nhiều trẻ khác lại dễ bị tổn thương, dễ có những hành vi quá khích, điều đó phụ thuộc vào tính cách từng em.

Thông thường ở giai đoạn tiền dậy thì, trẻ đã có ý thức về bản thân, bộc lộ cá tính, sở thích, qua đó ta có thể nhận biết trẻ thuộc tính cách nào. Chẳng hạn trẻ rất năng động, cởi mở, có nhiều bạn bè, thích được ra ngoài vui chơi, điều đó thể hiện trẻ có tính cách hướng ngoại. Ngược lại, trẻ chỉ thích ở nhà, không thích những chỗ đông người, nhút nhát, ít nói và thụ động cho thấy trẻ có tính cách hướng nội. Ngoài ra, còn có những trẻ thiếu tính quyết đoán, thường tỏ ra do dự theo kiểu "sao cũng được".

Một số yếu tố tác động đến tính cách trẻ trong giai đoạn này, việc ăn uống và sinh hoạt thất thường cũng dễ khiến trẻ áp lực và căng thẳng tăng cao. Các biểu hiện dễ thấy nhất đó là biếng ăn, mất ngủ, mệt mỏi, dễ cáu gắt, lo âu, học tập giảm sút… Nặng hơn, một vài trường hợp có các biểu hiện như nói năng lung tung, khóc cười vô cớ, dễ hoảng sợ, ngại tiếp xúc với người khác, … thậm chí còn có ý định tự tử.

Trầm cảm cũng dễ xảy ra trong giai đoạn phát triển tâm lý trẻ dậy thì. Những triệu chứng của trầm cảm bao gồm hay buồn bã,

không quan tâm tới mọi thứ xảy ra xung quanh và cả với bản thân, dễ mệt mỏi, mất hy vọng vào tương lai,… Khi rơi vào trầm cảm, trẻ thường tự cô lập mình với thế giới bên ngoài. Thậm chí, rất nhiều trẻ chỉ quan tâm tới thế giới "ảo" và liên tục sống trong "cõi mộng mơ" ấy. Điều này khiến cho cuộc sống của trẻ trở nên nhàm chán, u ám, thiếu niềm tin, xa rời thực tại. Những triệu chứng của trầm cảm xuất hiện là do áp lực từ sự thay đổi bên trong tâm sinh lý mỗi trẻ, áp lực học tập, căng thẳng quá mức từ kỳ vọng của ba mẹ, thầy cô, bạn bè,...những biểu hiện trên không được điều chỉnh kịp thời sẽ dẫn đến tình trạng nghiêm trọng hơn.

Những mong muốn bản ngã

Trẻ cần không gian riêng

Tâm lý của những bạn trẻ tại thời điểm này là muốn khẳng định bản thân, trẻ đang trong giai đoạn tìm ra cái tôi riêng của bản thân mình. Sự kiểm soát của cha mẹ như liên tục gọi điện thoại, nhắn tin hỏi thăm liệu con đang ở đâu, mấy giờ về nhà, đang đi cùng ai, đã học xong chưa?... so sánh con với người này, người kia, bảo vệ con quá so với mức cần thiết như đèo con đi học trong khi nhà gần mặc dù con có mong muốn tự đi học, sợ con gặp nguy hiểm nên dắt con sang đường, quản lý bữa ăn hàng ngày của con và còn một số việc khác,… khiến trẻ cảm thấy chúng không có không gian riêng tư, bị thấy bó buộc quá về gia đình. Nếu điều này liên tục xảy ra trong thời gian quá dài, với tần suất lặp đi lặp lại nhiều lần khiến trẻ cảm thấy không được tôn trọng cảm xúc cá nhân và xảy ra một số hành vi chống đối hoặc bộc lộ cảm xúc bực bội, khó chịu.

Trẻ mong muốn được khám phá không gian, thế giới bên ngoài

Độ tuổi này, trẻ luôn có khao khát được khám phá và tìm hiểu sâu hơn về thế giới bên ngoài, những kiến thức bên ngoài còn quá nhiều thứ mới lạ và hấp dẫn. Nhưng cũng như đã nói phía trên, ở giai đoạn này, trẻ lại rất muốn khẳng định và tìm cái tôi riêng của bản thân mình cho nên đối với một số trường hợp nhất định, trẻ lại muốn tự tìm tòi và khám phá điều mới mẻ ấy bằng chính sức mạnh của bản thân mình. Điều này kích thích sự tò mò hiếu kỳ của trẻ và cũng là một điều trợ giúp trẻ trong giai đoạn tìm ra nét đặc trưng riêng trong cái tôi.

Vì thế, đối với một số hành động của cha mẹ như quá quan tâm

hay chỉ dẫn đường, hướng cho trẻ thì trong trường hợp định hướng đó trùng hợp với ý nghĩ và mong muốn của trẻ thì không có vấn đề gì đáng ngại, nhưng nếu như ý nghĩ và mong muốn của cha mẹ lại trái ngược với những gì mà trẻ mong muốn mà cha mẹ lại bắt buộc trẻ theo hướng đó với suy nghĩ rằng điều ấy là điều tốt nhất cho trẻ thì có thể xảy ra những bất đồng. Trẻ có thể coi hành động ấy của cha mẹ là sự kiểm soát quá đáng và không cam chịu trước sự sắp đặt ấy mà không hiểu rằng cha mẹ chỉ muốn quan tâm và mong muốn sự tốt nhất cho con mà thôi. Điều này có thể gây ra sự căng thẳng trong gia đình khi mà trẻ luôn cố gắng chứng tỏ rằng hướng suy nghĩ của mình là đúng đắn. Việc cha mẹ lắng nghe và coi trọng suy nghĩ cá nhân của riêng trẻ có thể khiến cho trẻ cảm thấy cảm kích và biết ơn cha mẹ hơn. Lúc này những sự phân tích từ phía cha mẹ có thể khiến trẻ dễ tiếp nhận và lắng nghe hơn là sự ép buộc ban đầu. Điều này mang lại sự có lợi cho cả đôi bên.

Trẻ muốn thể hiện bản sắc cá nhân và mong muốn được thừa nhận

Giai đoạn này, trẻ đang khao khát tìm kiếm bản sắc cá nhân, nét đặc trưng của bản thân mình, điều mà làm mình khác biệt với những người khác. Bản sắc cá nhân được hiểu là trả lời những câu hỏi liên quan như sau: "*Tôi là ai? Tôi làm gì trong cuộc sống này? Tôi muốn gì?*" Chính vì trong giai đoạn này, trẻ luôn băn khoăn và suy nghĩ tìm ra câu trả lời cho những câu hỏi đó, nên sự thay đổi hành vi của trẻ là điều có thể hiểu được. Có một số trường hợp vì muốn tìm tòi bản sắc cá nhân của mình mà trẻ tham gia vào những hội nhóm xấu hay có những hành vi bất thường ví dụ như đánh nhau, hút thuốc, uống rượu bia,… Cha mẹ nên từ từ khuyên giải và thật nhẹ nhàng giải thích cho trẻ hiểu, không nên quá gay gắt và chỉ trích trẻ vì có thể khiến trẻ càng có hành vi trái ngược lại với lời cha mẹ nói.

Tuổi dậy thì là độ tuổi "không còn là trẻ con và chưa là người lớn" có những diến biến tâm lý khá bất thường. Điều này là quy luật tâm lý học, sinh học của một giai đoạn nhất định mỗi đời người, tuy nhiên mỗi gia đình và trẻ vị thành niên thường gặp phải những khó khăn, những "rào cản tâm lý" trong giai đoạn này. Vì thế, chúng ta cần một giải pháp để sự quan tâm của gia đình, xã hội là định hướng đúng đắn, phù hợp với suy nghĩ và tâm lý học lứa tuổi của trẻ nhằm mang đến sự phát triển hoàn thiện về tâm, trí, thể, mỹ và giúp trẻ vượt qua thời kỳ khủng hoảng này một cách nhẹ nhàng.

2. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO – NHỮNG GIÁ TRỊ NHÂN VĂN SÂU SẮC

Giáo dục là quá trình được tổ chức có ý thức, hướng tới mục đích khơi gợi hoặc biến đổi nhận thức, năng lực, tình cảm, thái độ của người dạy và người học theo hướng tích cực, nghĩa là góp phần hoàn thiện nhân cách người học bằng những tác động có ý thức từ bên ngoài, góp phần đáp ứng các nhu cầu tồn tại và phát triển của con người trong xã hội đương đại. Giáo dục bao gồm việc dạy và học, giáo dục là nền tảng cho việc truyền thụ, phổ biến văn hóa từ thế hệ này đến thế hệ khác. Giáo dục là phương tiện để đánh thức và nhận ra khả năng, năng lực tiềm ẩn của chính mỗi cá nhân, đánh thức trí tuệ của mỗi người

Giáo dục Phật giáo được hiểu là dạy cho con người biết và hiểu giáo lý Phật giáo. Qua đó, bồi dưỡng, phát triển con người hoàn thiện hơn về mặt trí thức và tâm thức, để trở thành những con người tốt hơn, có phẩm hạnh và có đạo đức, trở thành những người tốt, chân thật, từ bi và biết kính trọng người khác, trở thành những con người có trí tuệ, sống có lý tưởng, suy nghĩ hợp lý, thích ứng được với bối cảnh xã hội. Giáo dục Phật giáo là để phát triển trí tuệ, thấu hiểu bản chất thật sự của các pháp, hiểu được những điều chân thực và có giá trị. Học Phật là đi theo con đường đức Phật đã dạy để nhận sự chân thật, qua đó loại bỏ những quan điểm sai lầm, trái đạo đức.

Giáo dục của Phật giáo rất giàu nhân bản, bởi vì nó giúp cho mọi người có niềm tin chân chính, quyết tâm thực hành chánh pháp để trở thành những con người hoàn thiện, những con người có đời sống thanh cao, với hai phẩm chất nổi bật là từ bi và trí tuệ.

Ngay từ khi mới du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã được quần chúng nhân dân đón nhận một cách nồng nhiệt bởi tư tưởng của Phật giáo rất gần gũi với văn hóa, tín ngưỡng của dân tộc ta. Cùng với chiều dài lịch sử dân tộc, tư tưởng "Từ bi, bác ái, cứu khổ, cứu nạn" của nhà Phật đã hòa quyện với tư tưởng yêu nước, nhân nghĩa của Việt Nam. Trong suốt quá trình tồn tại, đạo Phật đã không ngừng truyền bá các giáo lý và tư tưởng đạo đức của mình. Sự truyền bá đó không chỉ có ảnh hưởng đến các Phật tử, mà còn có ảnh hưởng rộng rãi đến quần chúng nhân dân. Giáo dục Phật giáo là để tạo nên một con người tự do, có đạo đức, có trí tuệ, sống có lý tưởng, suy nghĩ hợp lý, thích ứng được với bối cảnh xã hội, điều này còn có ý nghĩa đặc biệt đối với giới trẻ Việt Nam hiện nay. Giáo dục Phật giáo -

những giá trị nhân văn sâu sắc, từ góc độ giáo dục Phật giáo, giáo dục không chỉ là việc dạy và việc học mà còn là quá trình chuyển hóa nội tâm, cải tạo cái xấu, thay thế, bồi dưỡng và phát huy cái tốt, trang bị cho mỗi cá nhân những nhận thức chính kiến, đức tin chân chính và những phẩm chất tâm linh cao thượng để mỗi người có thể làm hành trang tư lượng cho đời sống an lạc, hạnh phúc của mỗi cá nhân, gia đình, học đường và cộng đồng xã hội.

Ngoài việc đào tạo ra đội ngũ trí thức tôn giáo và các chức sắc cho Phật giáo Việt Nam, giáo dục Phật giáo còn có vai trò rất lớn trong việc phát triển đời sống văn hóa tinh thần và tâm linh của nhân dân nói chung và giới trẻ nói riêng, góp phần giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực đối với trẻ vị thành niên thông qua hoạt động của các chùa, khóa tu, các giờ giảng đạo, chương trình từ thiện....

Phật giáo đã đi vào tâm thức của hầu hết người dân Việt Nam, lấy chùa làm nơi tu tập, tìm chốn bình yên cho tâm hồn. Mục đích của Phật giáo không phải chỉ đem lại cho Phật tử cảm giác yên ổn, nơi hiện thế mà xa hơn là đem lại sự an lạc miên viễn. Sự an lạc của tâm hồn chan hòa với một xã hội phồn vinh, thực hiện phương châm tốt đời, đẹp đạo. Đạo Phật còn chỉ ra phương pháp, con đường để đạt tới hạnh phúc, con đường để tạo ra một con người hoàn chỉnh. Thượng tọa Thích Chơn Thiện khi nói về mục tiêu giáo dục Phật giáo cũng có nhận định: "*Một đường hướng giáo dục tốt luôn luôn nhắm đến hai mục tiêu đó là đào tạo con người xã hội và con người chính nó. Nếu thiếu đi một trong hai mục tiêu ấy là một nền giáo dục không hoàn chỉnh*" [7, tr.60].

Hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam đã từng bước hiện thực hóa mục đích này bằng con đường xã hội hóa, lý tưởng của Phật Pháp là làm cho chúng sinh đều được giác ngộ, tức là đưa đạo Phật vào đời, thực hiện thông điệp cứu khổ của đức Phật đến với từng cá nhân, từng nhóm người, từng tập thể, tiến đến việc phổ biến cho quảng đại quần chúng.

3. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO GÓP PHẦN BỒI DƯỠNG LỐI SỐNG LÀNH MẠNH, TÍCH CỰC, VƯỢT QUA NHỮNG DIỄN BIẾN TÂM LÝ BẤT THƯỜNG CỦA LỨA TUỔI

Ngày nay, trước những biến đổi trong đời sống xã hội và trong cá nhân mỗi người… giới trẻ cần phải giữ cho mình một bản lĩnh

vững vàng, lối sống lành mạnh, nhân ái, biết đoàn kết, yêu thương con người, biết vươn lên làm chủ bản thân. Giáo lý Phật giáo hướng con người hành thiện, nhân ái, bao dung dần đi vào tâm thức con người Việt Nam nói chung, giới trẻ Việt Nam nói riêng, góp phần xây dựng cuộc sống phồn vinh, tốt đời đẹp đạo.

Giáo dục Phật giáo với rất nhiều giáo lý khuyên răn con người, xây dựng cho họ lối sống lành mạnh. Phật giáo khuyên con người sống ở đời phải nhớ "Tứ ân" là bốn ơn lớn: ơn cha mẹ, ơn thầy bạn, ơn quốc gia, ơn Tam bảo. Công lao sinh thành, nuôi nấng, dạy bảo của cha mẹ cả đời mỗi người cũng không thể đền đáp hết. Giáo dục Phật giáo hướng lớp trẻ phải hiếu hạnh, luôn biết cung kính cha mẹ, vâng lời và hết lòng phụng dưỡng cha mẹ, ơn thầy, ơn bạn, vì đó là những người đem đến cho ta những tri thức để ta trưởng thành, khôn lớn, có đạo đức. Ơn Tổ quốc, vì nhờ đó ta có được cuộc sống bình an. Ơn Tam bảo, là ơn đức Phật đã xây dựng nên một học thuyết đạo đức. Những điều Giới luật trên đã góp phần hướng quảng đại quần chúng nói chung, trẻ vị thành niên nói riêng sống vì lòng từ bi, bình đẳng, luôn tu dưỡng rèn luyện đạo đức và hoàn thiện nhân cách bản thân.

Có thể nói, quan niệm về từ, bi, hỷ, xả và làm việc thiện là một trong những quan niệm giá trị nhất của Phật giáo không chỉ giúp con người sống cuộc đời đạo đức, lành mạnh mà còn giúp ngăn ngừa và vượt qua các tệ nạn xã hội, đồng thời nó kích thích con người yêu thương lẫn nhau và làm nhiều việc thiện. Nghiêm túc thực hành các điều hướng thiện như trong kinh Phật răn dạy thì chúng ta sẽ xây dựng được một cộng đồng chia sẻ, đùm bọc nhau trong tình thân ái. Vì thế, Hồ Chủ tịch đã nhận xét: "*Tôn chỉ mục đích của đạo Phật nhằm xây dựng cuộc đời thuần mỹ, chí thiện, bình đẳng, yên vui và no ấm*" [2, tr. 290].

Ngoài ra, hệ thống Giới luật chặt chẽ, phong phú với nội dung được thể hiện chủ yếu trong ngũ giới, Giới luật Phật giáo vừa chỉ ra con đường tu tập để thoát khỏi mọi khổ đau trên thế gian này, vừa chỉ ra những lời khuyên răn, khuôn khổ của hành động, phạm vi đạo đức và con đường tu dưỡng, rèn luyện của mỗi người. Bằng tinh thần tự giác, tự nguyện giữ gìn Giới luật, trước những biến động của đời sống, của tâm sinh lý, giới trẻ sẽ có được lối sống lành mạnh, nhân văn, an lạc.

Phật giáo khuyên con người giữ ngũ giới, nếu bất cứ ai thực hành các chỉ dẫn này sẽ gặt hái được ích lợi. Thực hành ngũ giới, lớp trẻ sẽ hạn chế sát sinh, có ý thức tôn trọng và bảo vệ quyền sống, sự sống của muôn loài, trong đó có con người, con vật, thực vật... Tôn trọng và bảo vệ đời sống của mọi loài là động lực hữu ích nhất và thiết thực nhất để tôn trọng và bảo vệ đời sống của chính bản thân. Giữ giới không trộm cắp là không tàng trữ những của cải phi pháp, không buôn lậu, không tham nhũng, không khai khác tài nguyên thiên nhiên bừa bãi, giới trẻ dưỡng mình phải sống trung thực, sống lương thiện, sống vị tha, sống đạo đức, không tham sân si, sống biết đủ với của cải của mình tạo ra, không xâm phạm tài sản của người. Giữ được giới không tà dâm cuộc sống sẽ luôn bình thản, không sợ tình cảm gia đình sứt mẻ, không sợ xã hội chê bai, thăng tiến trên đường đời, đường đạo. Dù là Phật tử hay không phải Phật tử, nếu giữ được giới này thì bản thân luôn được an lành, gia đình an lạc, đoàn kết, hòa hợp, không bị tan vỡ. Không nói dối sẽ giữ được niềm tin ở tất cả mọi nơi, nó đem lại hòa bình, hòa hợp, đoàn kết cho mọi người. Giới không uống rượu là bởi các thứ ấy dễ khiến cho con người ta mất minh mẫn, hành động và lời nói thường dẫn đến những điều sai trái, không kiểm soát được. Việc giữ gìn giới không uống rượu và các chất kích thích khác là để bảo vệ an ninh trật tự và hạnh phúc cho cá nhân, gia đình và xã hội. Điều này đặc biệt quan trọng trong giáo dục trẻ mới lớn vượt qua những cám dỗ của xã hội, hướng mình sống thiện, sống lành mạnh phù hợp với lứa tuổi, với đạo đức và với xu thế của thời đại.

Thuở xa xưa Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã rời bỏ hoàng cung, từ chối giàu sang và quyền lực vào ở ẩn trong núi Tuyết Sơn để tu tập thiền định. Qua thực tế tu hành, Tất Đạt Đa hiểu ra rằng, từ cuộc sống giàu sang tràn đầy vật chất, thỏa mãn dục vọng lẫn cuộc sống khổ hạnh ép xác đều đi chệch khỏi con đường đúng đắn. Con đường đúng đắn là con đường tự mình đào sâu suy nghĩ để nhận thức chân lý, con đường dẫn tới yên tĩnh và sự bừng sáng của tâm hồn trí tuệ, đó là con đường đạt được cuộc sống hạnh phúc của quảng đại quần chúng nhân dân. Điều này được hiểu rộng ra là "*tốt đời đẹp đạo luôn là biểu hiện bên trong và bên ngoài của lối sống tích cực, an lành, là mối quan hệ hữu cơ trong đời sống xã hội của đồng bào có đạo và cả đồng bào không có đạo, sự đồng thuận trong suy nghĩ của*

Phật tử và các tầng lớp nhân dân với đạo đức Phật giáo nhằm xây dựng một xã hội văn minh, lành mạnh" [6, tr.164].

KẾT LUẬN

Có thể khẳng định, giống như văn hóa Phật giáo, giáo dục Phật giáo hiện nay đã có một ví trí, vai trò rất lớn trong nền giáo dục nước nhà. Trong các bài giảng đạo của Phật giáo, các buổi tọa đàm, khóa tu, hầu hết giảng viên là tu sĩ, những người tại gia tin tưởng, thực hành và trải nghiệm những giá trị chân lý, triết lý đạo đức của Phật giáo, trở thành những con người truyền đạt giáo lý Phật giáo, lấy thân giáo làm nền tảng. Khóa sinh có ở các độ tuổi và thanh thiếu niên chiếm một số lượng đáng kể, điều này cho thấy, những giáo lý Phật giáo được biên soạn phù hợp với thực tiễn đời sống xã hội đã được quần chúng ủng hộ rộng rãi, từ đó có ảnh hưởng nhất định đến việc định hướng cho giới trẻ có lối sống tích cực, nhân ái, an lạc, vượt qua những diễn biến tâm lý bất thường, những tác động tiêu cực từ bên ngoài.

Theo quan niệm của Phật giáo, con người phải biết quay về với đời sống tinh thần tu tập, diệt trừ mọi phiền não để tâm hồn thanh tịnh, an lạc ngay trong kiếp sống hiện tại, là con người biết quay về với đời sống tâm linh cao cả, đó là phần tinh túy nhất của con người, được sống quay về với chính mình và hiện tại. Có thể nói, đến với giáo dục Phật giáo là đến với con đường và phương pháp đạt được cuộc sống hạnh phúc trong đời này và đời sau. Đây không những chỉ là một trong những mục tiêu giáo dục mà còn góp phần ngăn chặn sự thóai hóa, xuống cấp về đạo đức, lối sống của một bộ phận thanh thiếu niên Việt Nam trước sự tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường và những mặt tiêu cực của văn hóa ngoại lai hiện nay. Xây dựng một nếp sống đạo đức, một nếp sống từ, bi, hỷ, xả từ trong tâm, là nền tảng để xây dựng một gia đình hòa hợp, hạnh phúc, xã hội an bình và thịnh vượng.

Hy vọng những ý nghĩa sâu sắc trên, Giáo dục Phật giáo góp phần cùng gia đình, nhà trường, xã hội đưa ra những giải pháp bồi dưỡng tinh thần an lạc, tự tin, biết lắng nghe, chia sẻ cùng thiếu niên vượt qua thời kỳ dậy thì một cách tích cực, xây dựng một gia đình hòa hợp, một xã hội thái bình, phát triển bền vững dựa trên các giá trị và phương pháp của Phật giáo.

Tài liệu tham khảo

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII - Nhiệm kỳ 2017-2022*, Hà Nội, 2017.

Lý Kim Hoa, *Giáo dục học Phật giáo*, Nhà xuất bản Tôn giáo, Hà Nội, 2009.

Lý Minh Tiên – Nguyễn Thị Tứ (Chủ biên), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, 2016.

Ngô Hữu Thảo, *Công tác tôn giáo từ quan điểm Mác – Lênin đến thực tiễn Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2012.

Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch (tập 4), Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1958, tr.39.

Tăng Bình, Thu Huyền, Ái Phương, *Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo lịch sử văn hóa trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội, 2012.

Thích Chân Quang, *Tâm lý đạo đức*, Nhà xuất bản Tôn giáo, Hà Nội, 2006.

Thích Chơn Thiện, *Phật học khái luận*, Nhà xuất bản Phương Đông, Cà Mau, 1997. Hồng Đức, 2018.

TIẾP CẬN PHẬT GIÁO VỚI CHĂM SÓC SỨC KHỎE CHO NGƯỜI CAO TUỔI: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN TRONG XÃ HỘI VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI

Hoàng Thu Hương*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quá trình già hóa khiến cơ thể con người suy yếu và phải đối diện với các chứng bệnh đau kinh niên hoặc các bệnh mãn tính. Trong điều kiện sức khỏe thể chất suy giảm, tinh thần, thái độ đối với tình trạng thể chất là yếu tố có ảnh hưởng lớn tới chất lượng cuộc sống của người cao tuổi. Phật giáo không chỉ đem lại những giải thích về tình trạng sức khỏe, bệnh tật mà còn cả những phương tiện giúp con người đối diện, vượt qua những sự chịu đựng về mặt thể chất. Những tư tưởng và quan điểm của Phật giáo có nhiều ảnh hưởng tới quan điểm về sức khỏe và hành vi chăm sóc sức khỏe của người dân ở các quốc gia chịu ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo. Không những thế, từ những thập kỷ cuối của thế kỷ XX đến nay, mối quan hệ giữa Phật giáo và sức khỏe đã là chủ đề nghiên cứu được nhiều học giả phương Tây từ các lĩnh vực khoa học xã hội và y tế nghiên cứu. Ở Việt Nam, Phật giáo đã tham gia vào hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi dưới một số hình thức tuy nhiên từ góc độ nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn của cách tiếp cận Phật giáo đối với hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi vẫn còn là một khoảng trống. Do vậy, trên cơ sở phân tích tài

*. PGS.TS., Phó Trưởng Khoa Xã Hội Học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam.

liệu thứ cấp, bài viết này hướng tới các mục tiêu sau: (i) làm rõ quan điểm của Phật giáo về sức khỏe và bệnh tật, (ii) phân tích thực trạng người cao tuổi và hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay, (iii) tìm hiểu các hình thức tham gia chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi của Phật giáo trên thế giới và Việt Nam, (iv) bàn luận về hướng tăng cường sự tham gia của các tổ chức Phật giáo với hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi ở Việt Nam.

1. QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO VỀ SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT

Theo quan điểm sức khỏe hiện đại của Tổ chức Y tế thế giới thì sức khỏe là "*một trạng thái hoàn toàn khỏe mạnh về thể chất, tinh thần và xã hội và không chỉ đơn thuần là không có bệnh tật hoặc bệnh tật*"[1]. Giáo lý cơ bản của đạo Phật tập trung vào hai thuyết quan trọng là tứ diệu đế và nhân duyên. Trong các quan điểm lý thuyết này không đưa ra định nghĩa cụ thể về sức khỏe song đã đề cập đến các vấn đề cụ thể liên quan đến về sức khỏe và bệnh tật, trong đó đặc biệt nhấn mạnh tới sự an lạc của tâm hồn, nền tảng quan trọng đối với cả sức khỏe thể chất và tinh thần.

Trước hết, với Phật giáo, những khổ đau về thể chất như già yếu, bệnh tật, ốm đau là những điều không thể tránh khỏi, đó là quy luật tất yếu của cuộc đời con người. Giáo lý căn bản của Phật giáo *Tứ diệu đế* đã đề cập đến các loại nỗi khổ trong cuộc đời con người, nguyên nhân của khổ đau, cách thức loại bỏ khổ đau và con đường đưa con người thoát khỏi bể khổ. *Khổ đế* là chân lý đầu tiên trong *Tứ diệu đế* đề cập đến tám nỗi của đời người gồm: sinh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly khổ, cầu bắt đắc khổ, oán tăng hội khổ, ngũ ẩm xí thịnh khổ. Các loại nỗi khổ này đều thuộc về hai phương diện thể chất và tinh thần. Y học hiện đại đã cho thấy mối quan hệ giữa sức khỏe về thể chất và sức khỏe tinh thần. Chẳng hạn như căn bệnh trầm cảm có mối liên hệ với một số bệnh như viêm khớp hay rối loạn tiêu hóa, hay bệnh tim mạch có mối quan hệ với rối loạn lo âu,… Trạng thái khỏe mạnh về thể chất và tinh thần có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Từ hơn 2500 năm trước, Đức Phật đã chỉ ra cho con người thấy rằng những vấn đề khổ đau trong cuộc đời đều có liên quan tới tình trạng sức khỏe về thể chất và tinh thần. Bàn tiếp về căn nguyên

1. https://www.who.int/suggestions/faq/en/

của các nỗi khổ đó, Phật giáo cho rằng là do các phiền não căn bản tạo thành, trong đó tham, sân, si là nguồn gốc của tâm bệnh. Do vậy, muốn thoát khỏi những khổ đau cần phải loại trừ tận gốc nguyên nhân gây ra khổ đau. Để diệt trừ tật gốc khổ đau, Đức Phật đã chỉ ra con đường đó chính là *đạo đế*. Trong *đạo đế* có nhiều pháp môn tu hành tuy vậy pháp môn được biết đến nhiều nhất đối với những người theo đạo *Bát chánh đạo*, gồm chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Bát chánh đạo đưa đến cho con người một lối sống, một cách hành xử với chính bản thân mình và với người khác. Đó là những lời khuyên đem lại cho con người cuộc sống lành mạnh, có ích cho mình và không gây tổn hại tới người khác và có trách nhiệm với cộng đồng. Như vậy, từ góc nhìn của Phật giáo cho thấy sức khỏe là sự bao gồm của hai trạng thái khỏe mạnh về thể chất và khỏe mạnh về tinh thần. Sự không khỏe mạnh về thể chất hay tinh thần đều đem đến khổ đau cho con người và trong diễn tiến cuộc sống, bệnh tật không hoàn toàn vắng bóng trong suốt cuộc đời, do đó Đức Phật đã hướng con người tới một tâm thế ứng xử với tình trạng sức khỏe của mình. Nói cách khác, từ quan điểm của Phật giáo, để có một trạng thái sức khỏe tốt, con người cần có lối sống đúng, rèn luyện, tu dưỡng tâm tính để rời xa sân hận, mưu toan, sợ hãi, … hướng đến tâm an bình, thanh thản.

Thứ hai, thuyết nhân quả của Phật giáo cho rằng sự xuất hiện của con người là do thập nhị nhân duyên hợp thành, các nhân duyên này tạo thành một chuỗi nối tiếp nhau trong vòng luân hồi sinh tử. Quan điểm của thuyết nhân duyên ảnh hưởng tới cách con người quan niệm về cuộc sống, về vận mệnh của mình. Trong cuộc đời, con người không tránh khỏi việc gặp các bất trắc, tai ương hay gánh chịu những nỗi đau về bệnh tật. Mọi phiền não, khổ đau hay bệnh tật đều do nhân duyên tạo thành. Mọi ý nghĩ, lời nói hay hành động của con người đều tạo thành các *nghiệp*. Nghiệp chi phối toàn bộ cuộc sống của con người trong các kiếp sống nối tiếp nhau. Quan điểm về *Nghiệp* cho rằng tình trạng sức khỏe, bệnh tật chính là sự phản ánh của nghiệp con người đã tạo thành trước đó. Nếu một người có nghiệp lành sẽ có được tình trạng thể chất tốt, nếu có gặp bệnh tật thì cũng có cơ duyên gặp thầy gặp thuốc để mau lành, và cũng từ giã cõi đời một cách êm ái, nhẹ nhàng. Ngược lại, nếu đã tạo ra nghiệp xấu thì tùy mức độ của nghiệp báo mà con người sẽ

chịu đựng tình trạng bệnh tật như thế nào. Chính vì vậy, chữa bệnh không chỉ phụ thuộc vào thuốc men, muốn diệt trừ tật gốc khổ đau do bệnh tật đem lại chỉ có niềm tin vào việc sám hối tội nghiệp, tu tập thì mới diệt trừ tận gốc khổ đau. Chỉ có con đường tu hành mới có thể giải nghiệp, chuyển nghiệp đã tạo ra, như Đức Phật đã dạy trong kinh *A Hàm* rằng với người gây nhân bất thiện, biết tu thân, tu giới, tu tâm thì quả sẽ đổi thay. Ngược lại, nếu người gây nhân bất thiện mà không biết tu thân, tu giới, tu tâm thì gây nhân nào sẽ thọ quả nấy.

Từ những quan điểm như vậy cho thấy Phật giáo nhìn nhận bệnh tật là sản phẩm của nghiệp do con người tạo ra, là vấn đề bất biến mà con người luôn phải đối diện trong cuộc đời, và chỉ khi hiểu được nguồn gốc của khổ đau, của bệnh tật, ý thức được con đường diệt khổ và chuyên tâm tu tập để chuyển hóa khổ đau thành an vui hạnh phúc. Đạo Phật không chỉ ra cho con người cách chữa bệnh cụ thể nhưng đem lại cho con người một tâm thế, một lối ứng xử với bệnh tật của chính mình. Bên cạnh đó, cũng từ quan điểm muốn thoát khỏi nghiệp cần tu tập tích lũy công đức, những người theo đạo Phật không chỉ quan tâm tới việc thoát khỏi khổ đau do bệnh tật đem lại như thế nào mà còn tích cực tham gia vào các hoạt động trợ giúp xã hội trong đó có chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng, tư vấn, hỗ trợ về sức khỏe cho những người có nhu cầu.

2. TỔNG QUAN VỀ NGƯỜI CAO TUỔI VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CHO NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM

Số liệu thống kê về dân số ở Việt Nam đã cho thấy tỷ lệ người cao tuổi ở Việt Nam có xu hướng gia tăng trong 3 thập kỷ trở lại đây. Nếu như tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên chỉ chiếm 7,2% vào năm 1989, chiếm 8,1% vào năm 1999, chiếm 9,0% vào năm 2009 (UNFPA, 2011, p. 17), thì năm 2010 tỷ lệ này đã là 9,4% và năm 2016 là 11,9% (Tổng cục Thống kê, 2018). Trong đó, tỷ lệ người trên 65 tuổi đã đạt tới 7,98% và đáng chú ý tỷ lệ người trên 80 tuổi đã tăng đáng kể, từ 1,75% năm 2010 tới 2,17% vào năm 2016 (Tổng cục Thống kê, 2018). Từ năm 2012, Việt Nam đã bước vào giai đoạn già hóa dân số và dự báo trở thành nước có dân số rất già vào năm 2018, đồng thời cũng là một trong các quốc gia có tốc độ già hóa nhanh nhất thế giới (Bộ Y tế Việt Nam và Nhóm đối tác y tế, 2018). Trong bối cảnh già hóa dân số và dự đoán dân số rất già ngày càng tăng,

vấn đề chăm sóc sức khỏe cho người già đang là một thách thức lớn, bởi một số nguyên nhân như: *Thứ nhất, tình trạng sống có bệnh tật của người cao tuổi*: Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam khá cao, vào năm 2015 là 73,3 tuổi, song số năm trung bình sống có bệnh tật lại tương đối cao so với các nước khác (nữ sống có bệnh tật trung bình khoảng 11 năm và nam sống có bệnh tật trung bình khoảng 8 năm) (Bộ Y tế Việt Nam and Nhóm đối tác y tế, 2018, p. 75). *Thứ hai, sự suy giảm các chức năng của người cao tuổi do quá trình lão hóa*: kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 cho thấy khoảng 40% nam và 46% nữ người cao tuổi có khó khăn với ít nhất một trong bốn chức năng nhìn, nghe, vận động hoặc tập trung và ghi nhớ (Bộ Y tế Việt Nam và Nhóm đối tác y tế, 2018, p. 77). *Thứ ba, tình trạng sống chung với nhiều loại bệnh tật*: người cao tuổi Việt Nam thường mắc đồng thời nhiều bệnh, với các bệnh phổ biến như đau khớp, chóng mặt và đau đầu. Một nghiên cứu năm 2015 với nhóm người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên trung bình mắc 6,9 bệnh (Bộ Y tế Việt Nam and Nhóm đối tác y tế, 2018, p. 84).

Các nghiên cứu về chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi ở Việt Nam chia sẻ quan điểm cho rằng người cao tuổi chưa được chăm sóc sức khỏe một cách tương xứng với tình trạng bệnh của họ (UNFPA, 2011; Lê Văn Khảm, 2014; Nguyễn Tiến Thắng, Trần Thị Mỹ Hạnh and Lê Vũ Anh, 2016). Trước hết, ngay chính bản thân người cao tuổi chưa hiểu biết đầy đủ về việc tự chăm sóc bản thân là một trong những nguyên nhân đầu tiên khiến họ đối diện với nhiều nguy cơ về sức khỏe. Trong nghiên cứu của UNFPA cho thấy người cao tuổi không hiểu biết về các biểu hiện của tăng huyết áp, không biết nguy cơ gây ra tăng huyết áp hay không biết cách phòng chống đau xương khớp (UNFPA, 2011, p. 28). Tương tự như vậy, một nghiên cứu trường hợp khác tại Khánh Hòa với 2170 người cao tuổi đã cho thấy chưa có đến 1/3 số người được hỏi thường xuyên tìm hiểu về lĩnh vực chăm sóc sức khỏe (Trương Tấn Minh, 2010, p. 14). Qua đó có thể thấy rằng rào cản đối với chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đầu tiên đến từ chính họ.

Trong nền văn hóa Việt Nam với quan niệm "*trẻ cậy cha, già cậy con*", gia đình chính là nguồn phúc lợi cơ bản đối với người già. Gia đình được xem là một nguồn lực chính trong việc chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, bởi khi rơi vào tình trạng ốm đau, bệnh tật, thì

các thành viên trong gia đình như vợ, chồng, con cái là những người chăm sóc chính (Nguyễn Thế Huệ, 2006; Lê Văn Khảm, 2014). Các nghiên cứu ở Việt Nam cũng cho thấy mặc dù tỷ lệ người cao tuổi sống cùng con cái vẫn cao, nhưng đang có xu hướng giảm xuống (Mai Tuyết Hạnh, 2016). Đây cũng là yếu tố làm tăng nguy cơ dễ bị tổn thương của người cao tuổi và đặt ra vấn đề cần quan tâm tới nhóm người già cô đơn.

Vấn đề tiếp theo được đề cập đến trong nghiên cứu về chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi đó là khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế của họ. Nghiên cứu của UNFPA (2011) cho thấy khả năng và tỷ lệ tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe giữa các nhóm người cao tuổi là không như nhau và một bộ phận người cao tuổi đã không được chăm sóc y tế khi bị bệnh. Hạn chế của việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe được cho là do những hạn chế của mạng lưới y tế cơ sở về trình độ chuyên môn và thiết bị y tế, còn dịch vụ khám chữa bệnh ở tuyến trung ương thì quá tải (UNFPA, 2011; Lê Vũ Anh *et al.*, 2014; Mai Tuyết Hạnh, 2016), gánh nặng về chi phí chăm sóc sức khỏe và phương pháp xử lý chữa bệnh và thái độ phục vụ của nhân viên y tế (UNFPA, 2011).

Hầu hết các nghiên cứu về người cao tuổi ở Việt Nam đều chia sẻ nhận định về những hạn chế và rào cản trong việc chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi, tuy nhiên khía cạnh chăm sóc sức khỏe tinh thần của người cao tuổi và các nhu cầu tâm lý, tâm linh của người cao tuổi ít được đề cập tới. Đối diện với tình trạng già hóa dân số, chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần cho người cao tuổi đã trở thành nhu cầu cấp bách của xã hội và cần tới sự tham gia của các nguồn lực xã hội.

3. SỰ THAM GIA CỦA PHẬT GIÁO VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE CHO NGƯỜI CAO TUỔI: KINH NGHIỆM THẾ GIỚI VÀ THỰC TIỄN Ở VIỆT NAM

Theo số liệu của Trung tâm nghiên cứu Tôn giáo và đời sống công cộng Pew ở Mỹ thì số lượng tín đồ Phật giáo trên toàn thế giới vào khoảng 500 triệu người và tập trung tới 99% ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, còn ở Bắc Mỹ vào khoảng 0,8% [2]. Là tôn giáo

2. http://www.globalreligiousfutures.org/religions/buddhists

thiểu số ở phương Tây, song Phật giáo ở các quốc gia phương tây đã tham gia tích cực trong các lĩnh vực trợ giúp xã hội như công tác xã hội, cứu trợ xã hội, tư vấn cho những người nhập cư, người nghiện ma túy,… Phật giáo phát triển ở Mỹ bắt đầu vào khoảng giữa thế kỷ 20 và có ảnh hưởng tới đời sống của người dân Mỹ thông qua sự truyền bá quan điểm về cái chết, sự chuẩn bị cho cái chết (Garces-Foley, 2003; McCormick, 2013). Theo The BuddhaNet (2002) ở Mỹ đã có 7 tổ chức chăm sóc cuối đời có liên quan đến Phật giáo (trích theo Garces-Foley 2003). Chẳng hạn như Upaya Zen Center được thành lập từ năm 1990 đã tổ chức nhiều cuộc tọa đàm về cái chết và quá trình chết gọi là chương trình Chuẩn bị cho cái chết. Theo nhà sáng lập ra tổ chức, Halifax là một tín đồ Phật giáo và có kinh nghiệm làm việc với các bệnh nhân ung thư vào giai đoạn cuối đời đã cho rằng chương trình Chuẩn bị cho cái chết nhằm "truyền cảm hứng một cuộc cách mạng nhẹ nhàng trong mối quan hệ giữa sự sống và cái chết, một phương tiện giúp con người khám phá ý nghĩa cua cái chết qua trải nghiệm trong cuộc sống của chính họ và thông qua kinh nghiệm của người khác, và phát triển một cách tiếp cận với cái chết môt cách cởi mở, nhẹ nhàng và trang nghiệm" (Garces-Foley 2003: 348).

Ở Thái Lan, ngoài hệ thống chăm sóc sức khỏe công, mô hình chăm sóc sức khỏe dựa vào cộng đồng được xem là một trong các yếu tố quan trọng đóng góp vào sự thành công của việc cải cách hệ thống chăm sóc sức khỏe. Với truyền thống là một quốc gia Phật giáo, các ngôi chùa ở Thái Lan cũng là các trung tâm của cộng đồng, cung cấp nhiều sự hỗ trợ và thúc đẩy chăm sóc sức khỏe, đặc biệt cho những người cao tuổi (Bhikkhu, 2007). Nghiên cứu của Sasiwongsaroj *et al.* (2015) cho thấy mạng lưới xã hội của những người theo đạo Phật có liên quan tới tình trạng tốt hơn về sức khỏe thể chất, sức khỏe xã hội và sức khỏe tâm thần của người cao tuổi. Nghiên cứu của Yodiko (2017) đã cho thấy các nhà sư Thái Lan đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường sức khỏe thể chất, sức khỏe tâm thần, thúc đẩy sức khỏe xã hội và sức khỏe tâm linh. Những hoạt động tụng kinh và thiền thúc đẩy người già có cuộc sống lành mạnh. Ngoài ra, sự kết hợp giữa các trung tâm người cao tuổi theo văn hóa Phật giáo đã tạo ra một mạng lưới liên kết giữa các ngôi chùa, cộng đồng để cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe phi chính thức cho người cao tuổi.

Sự tham gia của Phật giáo vào hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi ở quốc gia Phật giáo như Thái Lan hay ở quốc gia mà Phật giáo chỉ là tôn giáo thiểu số như Mỹ đã cho thấy xu thế phát triển của cách tiếp cận Phật giáo đối với chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi. Ở Việt Nam, sự tham gia của Phật giáo đối với hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi được thể hiện ở một số hình thức như sau: (i) chăm sóc những người già neo đơn tại các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Phật giáo; (ii) Tổ chức tư vấn, khám chữa bệnh cho người cao tuổi; (iii) hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tâm thần cho người cao tuổi tại các chùa.

Thứ nhất, thể hiện tinh thần từ bi, cứu khổ cứu nạn cho chúng sanh, Phật giáo tích cực tham gia vào công tác bảo trợ xã hội cho những nhóm người khó khăn, yếu thế trong xã hội, mà một trong số đó là những người già neo đơn, không nơi nương tựa. Trong số các tổ chức tôn giáo ở Việt Nam, Phật giáo là tôn giáo có quy mô tham gia hoạt động bảo trợ xã hội cho người cao tuổi neo đơn, khó khăn lớn nhất. Theo số liệu của Cục Bảo trợ xã hội – Bộ LĐ-TB-XH thì tính đến năm 2015 cả nước có 507 cơ sở chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội thuộc tổ chức tôn giáo, trong đó có 113 cơ sở đã thực hiện thủ tục thành lập theo nghị định 68/2008/NĐ-CP và các cơ sở này chủ yếu thuộc Phật giáo (371 cơ sở) và Công giáo (126 cơ sở), còn lại chỉ có 4 cơ sở thuộc đạo Cao đài, 3 cơ sở thuộc đạo Tin lành, 2 cơ sở thuộc Phật giáo Hòa Hảo và 1 cơ sở tôn giáo khác. Số liệu thống kê đã cho thấy trong số các tổ chức tôn giáo ở Việt Nam, Phật giáo là tôn giáo có nhiều cơ sở bảo trợ xã hội với các nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, trong đó có nhiều cơ sở chăm sóc hơn 1500 người già neo đơn (Hội đồng trị sự GHPGVN, 2017).

Thứ hai, y tế là một trong các lĩnh vực từ thiện xã hội có truyền thống của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Các cơ sở khám chữa bệnh của hệ thống Tuệ tĩnh đường và các cơ sở chẩn trị y học dân tộc là một trong các địa chỉ tin cậy khám chữa bệnh cho người cao tuổi. Với 25 cơ sở Tuệ Tĩnh đường được tổng kết vào nhiệm kỳ thứ II của GHPGVN (giai đoạn 1992-1997) (GHPGVN, 2012:312) đã tăng lên hơn 165 cơ sở (Hội đồng trị sự GHPGVN, 2017). Bên cạnh sự phát triển của hệ thống khám chữa bệnh dựa vào y học cổ truyền, dần dần tại các tự viện Phật giáo cũng đã phát triển cả hệ thống khám chữa bệnh theo tây y hoặc có sự kết hợp cả đông tây y trong

chẩn trị, khám chữa bệnh cho người nghèo, Tăng, Ni, Phật tử. Theo báo cáo tóm tắt công tác Phật sự nhiệm kỳ VI (2012-2017) thì cả nước có trên 10 phòng khám đông, tây y kết hợp (Hội đồng trị sự GHPGVN, 2012). Hoạt động của các cơ sở khám chữa bệnh tại các tự viện được thực hiện nhờ sự hỗ trợ, tạo điều kiện của các vị trụ trì phối hợp với các y, bác sĩ để tổ chức các hoạt động khám chữa bệnh ngay tại các tự viện hoặc tổ chức các chuyến thăm khám lưu động tại các địa phương. Bên cạnh đó, cũng có một số chư tăng có chuyên môn về y khoa trực tiếp thăm khám, chữa bệnh cho người dân. Mặc dù chưa có số liệu thống kê cụ thể về sự tiếp cận các phòng khám chữa bệnh của các Tuệ tĩnh đường và các cơ sở chẩn trị y học dân tộc của người cao tuổi, song với các căn bệnh mãn tính người già thường phải đối diện là xương khớp hay hô hấp thì phương thức chữa trị bằng y học cổ truyền là phương thức được ưa chuộng với người cao tuổi, nên có thể thấy rằng các cơ sở Phật giáo Việt Nam rất tích cực tham gia công tác tư vấn, khám chữa bệnh cho người cao tuổi.

Thứ ba, hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tâm thần cho người cao tuổi là một trong các khía cạnh mà các tự viện Phật giáo có vai trò rất quan trọng song gần đây mới được các nhà nghiên cứu quan tâm. Qua nghiên cứu trường hợp một tự viện Phật giáo, (Nguyen, 2016) đã ghi nhận được 3 kiểu dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần cho người cao tuổi, gồm: các dịch vụ hỗ trợ người cao tuổi với các vấn đề ngắn hạn, dịch vụ hỗ trợ những người cao tuổi có các vấn đề đã được chẩn đoán và dịch vụ dành cho người cao tuổi có nhu cầu về cảm xúc và tinh thần ở giai đoạn cuối đời. Sự hỗ trợ người cao tuổi được thực hiện bao gồm sự kết hợp của các hoạt động tụng kinh, cầu nguyện, thiền định, tư vấn hoặc thậm chí là trừ tà (Nguyen, 2016, p. 408). Bên cạnh đó, tác giả Nguyen (2016) cũng đã nhận thấy hiệu quả rõ rệt của các can thiệp toàn diện và chánh niệm của các nhà sư trong việc đáp ứng nhu cầu của những người tìm đến sự giúp đỡ của nhà chùa, từ những người gặp các vấn đề căng thẳng trong cuộc sống cho tới những người bị rối loạn tâm thần.

Như vậy, có thể thấy rằng sự tham gia của Phật giáo với hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi thể hiện ở cả hình thức chính thức và phi chính thức, chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp, có những hỗ trợ chuyên biệt dành cho nhóm người cao tuổi neo đơn, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, song cũng có những hỗ trợ

mang tính cộng đồng dành cho những người cao tuổi có nhu cầu tìm kiếm sự trợ giúp từ các nhà chùa.

4. GẮN KẾT PHẬT GIÁO VỚI CÔNG TÁC XÃ HỘI CHO NGƯỜI CAO TUỔI: HƯỚNG TĂNG CƯỜNG SỰ THAM GIA CỦA CÁC TỔ CHỨC PHẬT GIÁO VỚI HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE CHO NGƯỜI CAO TUỔI

Gắn kết giữa tổ chức tôn giáo và các hoạt động chăm sóc sức khỏe là một trong các xu hướng phát triển trên thế giới từ cuối thế kỷ 20 đến nay. Steinitz (1981) nhận thấy các giáo hội địa phương là một nguồn lực đối với người già. Nghiên cứu của Steinitz tập trung vào nhóm người người già thiếu đi sự chăm sóc của những người thân trong gia đình và xem các thành viên cũng như các chức sắc tôn giáo trong cộng đoàn ở địa phương đã có những sự chăm sóc và hỗ trợ như thế nào đối với nhóm người già này. Steinitz cũng phát hiện thấy các giáo hội địa phương hỗ trợ đối với người già qua các tổ chức chính thức hay cả các nhóm nhỏ phi chính thức, các chức sắc tôn giáo là người tổ chức và thực hiện hầu hết các dịch vụ xã hội cho người già với sự trợ giúp của cộng đồng. Sự hỗ trợ của giáo hội địa phương có ý nghĩa quan trọng bởi sự hỗ trợ này góp phần lấp bớt khoảng trống trong mạng lưới hỗ trợ của cộng đồng khi mà các chương trình của chính phủ hay các tổ chức xã hội ở địa phương chưa chú ý tới. Sự trợ giúp của giáo hội đối với người già cũng như phần thưởng mà họ nhận được khi đã tham gia vào đời sống của giáo hội. Sự tham gia tôn giáo là yếu tố có ảnh hưởng đến sự trợ giúp xã hội từ tổ chức tôn giáo họ nhận được khi về già (Steinitz, 1981). Nhóm tác giả DeHaven, Hunter, Wilder, Walton, & Berry (2004) đã tiến hành sàng lọc 386 công trình nghiên cứu đã công bố bằng tiếng Anh vòng 10 năm từ 1990 năm 2000 có bàn về hoạt động chăm sóc sức khỏe của các tổ chức tôn giáo. Qua sàng lọc, nhóm tác giả đã điểm luận 106 công trình phù hợp với mục tiêu đánh giá hiệu quả của các tổ chức tôn giáo đối với hoạt động chăm sóc sức khỏe. Kết quả cho thấy các tổ chức tôn giáo có những tác động tích cực đối với hoạt động chăm sóc sức khỏe biểu hiệu qua việc cung cấp các thông tin về bệnh tật, tăng cường các hành vi sàng lọc và sẵn sàng đối diện với thay đổi, giảm thiểu các nguy cơ liên quan đến bệnh tật và các triệu chứng bệnh tật.

Một số nghiên cứu trên thế giới đã ghi nhận mối quan hệ giữa tôn giáo và sức khỏe của người già. Idler (1987) sau khi điểm lại một số nghiên cứu trong dịch tễ học cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa giữa việc tham dự các dịch vụ tôn giáo với sự giảm nguy cơ tử vong, và các nghiên cứu về tình trạng bệnh cho thấy tính tôn giáo có liên hệ với mức độ thấp hơn của nhồi máu cơ tim, cao huyết áp, ung thư do nghiện thuốc lá và rượu, đã đặt vấn đề xem xét cụ thể mối quan hệ giữa sự tham gia tôn giáo và tình trạng sức khỏe của người già. Kết quả phân tích thống kê định lượng 2.811 người già ở Connecticut năm 1982 cho thấy tính tôn giáo cao có mối quan hệ với mức độ thấp cả về sự suy giảm chức năng và các triệu chứng chán nản ở tuổi già. Xem xét tình trạng bệnh tật của người già, Idler quan tâm tới các căn bệnh mãn tính mà người già phải chịu đựng và nhận thấy có khuynh hướng khác biệt giữa hai giới trong ứng xử với bệnh tật. Ở bất kỳ tình trạng bệnh mãn tính nào thì phụ nữ nào tham gia vào nhiều các dịch vụ tôn giáo, biết nhiều đến các thành viên của cộng đoàn thì ít bị suy giảm chức năng và trầm cảm hơn. Còn đối với nam giới có biểu hiện tôn giáo công khai (dù ở mức độ thấp) hay chỉ thể hiện riêng tư cũng ít bị suy giảm chức năng và ít có cảm giác căng thẳng. Lý giải điều này, Idler so sánh với một số nghiên cứu khác vào thời điểm đó và cho rằng đối diện với tình trạng bệnh tật, nam giới có xu hướng chịu đựng một mình, trong khi nữ giới có khuynh hướng tìm kiếm các tương tác xã hội (Idler E L, 1987). Có nhiều điểm tương đồng với luận điểm của Idler, một nghiên cứu khác được thực hiện ở Nhật Bản bàn về mối quan hệ giữa tôn giáo, sự hỗ trợ xã hội và sức khỏe của người già đã cho thấy tương quan hai chiều giữa sự trợ giúp cho đi và nhận được. Dựa vào kết quả khảo sát 2.153 người già năm 1996 nhóm tác giả đã cho thấy, càng tham gia vào các hoạt động tôn giáo càng sẵn sàng giúp đỡ người khác thường xuyên hơn và những người có giúp đỡ người khác thường xuyên đánh giá tình trạng sức khỏe của mình tốt hơn so với những người ít trợ giúp người khác. Qua đó nghiên cứu này cũng đồng thuận với nhiều nghiên cứu cho rằng việc tham gia tôn giáo có tác động tích cực đến cả sức khỏe thể chất và tinh thần của người già (Krause *et al.*, 1999). Levkoff, Levy, & Weitzman (1999) đã nghiên cứu về tác động của các yếu tố tôn giáo và dân tộc đối với những người chăm sóc người già bị hội chứng Alzheimer và các vấn đề liên quan. Kết quả của nghiên cứu đã cho thấy trong các giai đoạn

tìm kiếm sự trợ giúp khi chăm sóc người bệnh gồm: kinh nghiệm về bệnh, các biểu hiện của bệnh, quyết định tìm kiếm sự chăm sóc và kết nối với những người cung cấp dịch vụ chăm sóc, thì yếu tố tôn giáo đã được ghi nhận có tác động trợ giúp hoặc cản trợ việc tìm kiếm người chăm sóc. Meisenhelder & Chandler (2000, 2002) xác định mục tiêu tìm hiểu về mối quan hệ giữa niềm tin, sự cầu nguyện với tình trạng sức khỏe nói chung của người Mỹ bản địa đã nhận thấy niềm tin tôn giáo có mối liên hệ chặt chẽ với tình trạng sức khỏe tâm thần (Meisenhelder and Chandler, 2000), trong khi đó tần suất cầu nguyện lại có mối liên hệ với sức khỏe thể chất "người có sức khỏe kém lại thường cầu nguyện nhiều hơn" (Meisenhelder and Chandler, 2002, p. 250). Một nghiên cứu khác gần đây trong lĩnh vực điều dưỡng đã cho thấy sự can thiệp về tôn giáo và tâm linh sẽ góp phần vào việc tăng cường sức khỏe tâm thần đồng thời giảm thiểu các nỗi lo lắng cho người già (Elham *et al.*, 2015).

Theo Hiệp hội cán sự công tác xã hội quốc tế (IFSW) thì "*nghề công tác xã hội (CTXH) thúc đẩy sự thay đổi xã hội, giải quyết vấn đề trong mối quan hệ của con người, tăng năng lực và giải phóng cho người dân nhằm giúp cho cuộc sống của họ ngày càng thoải mái, dễ chịu. Vận dụng các lý thuyết về hành vi con người và hệ thống xã hội, CTXH tương tác vào những điểm giữa con người với môi trường của họ. Nhân quyền và công bằng xã hội là các nguyên tắc căn bản của nghề*" (Trần Văn Kham, 2009, p. 2). CTXH là ngành đề cao các giá trị con người, giá trị xã hội, cũng là những giá trị đạo đức cơ bản mà đạo Phật luôn hướng con người đạt tới. Với tinh thần Phật giáo nhập thế, các hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo cũng hướng tới các nhóm yếu thế trong xã hội, bên cạnh đó các sinh hoạt Phật giáo dành cho nhân dân, tín đồ cũng hướng con người tới cuộc sống dễ chịu, an bình về mặt tinh thần, thúc đẩy tương tác xã hội giữa con người. Chính sự tương đồng giữa Phật giáo với CTXH mà gần đây sự gắn kết giữa đạo Phật và CTXH được bàn luận khá nhiều (Hoàng Thu Hương, 2012; Nguyễn Ngọc Hường, 2012; Nguyễn Thị Kim Hoa, Nguyễn Thu Trang and Fujimori, 2012; Nguyen, 2014, 2016; Nguyễn Hồi Loan (chủ biên, 2015). Nguyễn Hồi Loan (2015) cho rằng những hoạt động xã hội mang tính thế tục của các ngôi chùa hiện nay đang thể hiện những mức độ khác nhau về chức năng của một trung tâm CTXH, hỗ trợ và phát triển cộng đồng, tư vấn và vận động chính

sách. Nguyễn Thị Kim Hoa và các cộng sự đã nhận thấy những triết lý cơ bản của CTXH được thể hiện qua các hoạt động nhân đạo, hỗ trợ con người của các nhà chùa hiện nay đó chính là đề cao giá trị con người, đề cao giá trị xã hội. Theo nền tảng triết lý của mình CTXH theo đuổi 6 giá trị cơ bản, những giá trị này là những yếu tố nền tảng xác định nghề CTXH, đây là cơ sở để xem xét mối quan hệ giữa CTXH và Phật giáo trong bối cảnh xã hội hiện nay (Nguyễn Thị Kim Hoa, Nguyễn Thu Trang and Fujimori, 2012). Tuy nhiên, nếu như từ thiện xã hội hướng tới giải quyết vấn đề một cách kịp thời tại một thời điểm thì CTXH hướng tới giải quyết vấn đề một cách lâu dài trên cơ sở nắm bắt được nhu cầu, khả năng của đối tượng. Hiện nay, những hoạt động TTXH của Phật giáo Việt Nam (PGVN) được đánh giá là "chưa đem lại sự thay đổi tận gốc rễ" (Thích Như Niệm, 2011; Dương Quang Điện, 2016), đối diện với các hạn chế như: (i) ngành TTXH không có quỹ riêng để hoạt động, (ii) Không có sự quản lý xuyên suốt từ trung ương đến địa phương, (iii) chưa chủ động được trong các chương trình từ thiện mà phụ thuộc vào những người đóng góp (Thích Như Niệm, 2011). Do vậy, để hướng tới việc nâng cao hiệu quả của Phật giáo đối với công tác chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi cần tính đến sự gắn kết giữa Phật giáo với CTXH cho người cao tuổi.

CTXH với người cao tuổi tập trung vào việc duy trì và tăng cường chức năng cho người cao tuổi cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống của người cao tuổi. Các khía cạnh mà CTXH với người cao tuổi hướng đến đó chính là sự chăm sóc người cao tuổi cả về thể chất lẫn tinh thần. Để nâng cao chất lượng cuộc sống cho người cao tuổi, ngoài các điều kiện vật chất, các vấn đề về cảm xúc, sự hòa nhập xã hội, các mối quan hệ liên cá nhân có ảnh hưởng rất nhiều đến việc nâng cao đời sống tinh thần cho người cao tuổi. Do đó, nhiệm vụ của nhân viên CTXH với người cao tuổi khá đa dạng, không chỉ làm việc trực tiếp với người cao tuổi, mà còn làm việc với gia đình họ và những người chăm sóc. Gia đình và những người chăm sóc cho người cao tuổi, đặc biệt là những người bị bệnh, có vấn đề về sức khỏe tâm thần hoặc đang ở giai đoạn cuối đời thường đối diện với các thách thức của các công việc không được trả lương, bị căng thẳng,... Chính vì vậy CTXH với người cao tuổi hướng đến không chỉ với người cao tuổi mà còn với những người chăm sóc người cao

tuổi. Trong khi đó, Phật giáo là một tôn giáo có ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội Việt Nam, hầu hết các gia đình không theo tôn giáo ít nhiều cũng có người đi chùa, do vậy các tự viện Phật giáo cũng như các tăng, ni là một nguồn lực xã hội có khả năng tham gia tích cực vào hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi ở Việt Nam. Từ những hoạt động của các tự viện Phật giáo hiện nay có thể thấy Phật giáo có khả năng tham gia vào hoạt động CTXH với người cao tuổi thể hiện ở hai khía cạnh cơ bản như sau:

Thứ nhất, tuy Phật giáo là tôn giáo chính ở Việt Nam tham gia hoạt động bảo trợ xã hội cho người cao tuổi neo đơn, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, tuy nhiên số lượng các trung tâm bảo trợ xã hội dành riêng cho người cao tuổi còn rất khiêm tốn và các hoạt động mang tính chất CTXH chuyên nghiệp còn hạn chế. Với nguồn lực xã hội mà Phật giáo có khả năng huy động, thì trong tương lai, bên cạnh khả năng tiếp tục phát triển các cơ sở bảo trợ xã hội dành cho người cao tuổi, cần tính đến khả năng tăng cường sự liên kết giữa Phật giáo và các dịch vụ xã hội cho người cao tuổi trong cộng đồng. Do vậy, tăng cường tính chuyên nghiệp trong công tác chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi tại các cơ sở bảo trợ xã hội của Phật giáo, cũng như gắn kết Phật giáo với một số dịch vụ xã hội dành cho người cao tuổi, phát huy thế mạnh của Phật giáo trong các hoạt động tư vấn chăm sóc giảm nhẹ cho những người mắc bệnh mãn tính hoặc nan y và chăm sóc cuối đời cho người cao tuổi là những hướng phát triển có triển vọng.

Thứ hai, những hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi mang tính bán chuyên nghiệp của Phật giáo thể hiện ở các hoạt động hỗ trợ về tinh thần cho người cao tuổi và cả những người chăm sóc người cao tuổi cũng cần có sự gắn kết với CTXH. Hiện nay, các hình thức sinh hoạt của các hội, nhóm phật tử tại các tự viện có sự tham gia của người cao tuổi là một trong các nguồn lực xã hội tích cực tăng cường sức khỏe tinh thần cho người cao tuổi. Các tự viện phật giáo, các hội, nhóm phật tử là nơi người cao tuổi không chỉ tìm được ý nghĩa cuộc sống, mà còn tìm được người chia sẻ, tâm sự. Ngoài ra, những giáo lý Phật giáo có ảnh hưởng tới tâm thế cho giai đoạn cuối đời của người cao tuổi. Vì vậy, sự gắn kết giữa hoạt động của các tự viện, các hội, nhóm phật tử với hoạt động CTXH sẽ tăng cường khả năng hỗ trợ được người cao tuổi một cách hiệu quả hơn.

KẾT LUẬN

Những quan điểm giáo lý cơ bản của đạo Phật đã đem lại cho con người một góc nhìn về tình trạng bệnh tật, cũng như tâm thế ứng xử với tình trạng bệnh tật của mình, đồng thời cũng khuyến khích con người sống tích cực, tham gia vào các hoạt động thiện nguyện, không chỉ chăm sóc bản thân mình mà còn chăm sóc những người khác. Trong bối cảnh Việt Nam là một quốc gia ở vào giai đoạn già hóa dân số, cùng với đó đa số người dân lại chịu ảnh hưởng tư tưởng của Phật giáo, các tự viện Phật giáo và tăng, ni đang là những địa chỉ đáng tin cậy và có ảnh hưởng lớn tới người cao tuổi, nên sự tham gia của Phật giáo vào hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi là sự thể hiện tinh thần nhập thế của đạo Phật. Sự tham gia của Phật giáo vào hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi gồm cả những hoạt động chính thức và phi chính thức, song để tăng cường hiệu quả của sự tham gia chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi, hướng gắn kết giữa Phật giáo và CTXH với người cao tuổi là một xu hướng cho sự phát triển không chỉ của các hoạt động Phật giáo mà còn là triển vọng cho sự phát triển của CTXH ở Việt Nam. Để thực hiện được điều này, cần có các chương trình đào tạo nhằm hỗ trợ tăng, ni phật tử trong việc tư vấn, tham gia các hoạt động hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi cũng như hỗ trợ cho những người chăm sóc người cao tuổi. Bên cạnh đó, đối với các nhà quản lý, hoạch định chính sách phát triển nghề CTXH cũng cần tính đến hành lang pháp lý để khuyến khích và tăng cường sự tham gia của các tổ chức Phật giáo vào hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi.

***

Tài liệu tham khảo

Bhikkhu, M. (2007) 'A Buddhist Model for Health Care Reform', *Journal Medicine Association Thailand*, 90(10), pp. 2213–2221.

Bộ Y tế Việt Nam and Nhóm đối tác y tế (2018) *Báo cáo chung Tổng quan ngành Y tế năm 2016: Hướng tới mục tiêu già hóa khỏe mạnh ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB Y học.

DeHaven, M. J. *et al.* (2004) 'Health programs in faith-based organizations: Are they effective?', *American Journal of Public Health*, 94(6), pp. 1030–1036. doi: 10.2105/AJPH.94.6.1030.

Dương Quang Điện (2016) 'Hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo Việt Nam', *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, Số 10, pp. 88–92.

Elham, H. *et al.* (2015) 'The Effect of Need-Based Spiritual/ Religious Intervention on Spiritual Well-Being and Anxiety of Elderly People', *Holistic Nursing Practice*, 29(3), pp. 136–143. doi: 10.1097/HNP.0000000000000083.

Garces-Foley, K. (2003) 'Buddhism, Hospice, and the American Way of Dying', *Review of Religious Research*, 44(4), pp. 341–353.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012) *Giáo hội Phật giáo Việt Nam: Từ Đại hội đến Đại hội (1981-2012)*. Hà Nội: NXB Tôn giáo.

Hoàng Thu Hương (2012) 'Phật giáo Việt Nam với Từ thiện xã hội và Công tác xã hội', in *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: Chia sẻ kinh nghiệm quốc tế về công tác xã hội và an sinh xã hội*. NXB Đại học Quốc gia.

Hội đồng trị sự GHPGVN (2012) *Báo cáo tóm tắt công tác Phật sự nhiệm kỳ VI GHPGVN*. Available at: http://www.phatgiaokiengiang.com/bao-cao-tom-tt-cong-tac-pht-s-nhim-k-vi-ghpgvn.html.

Hội đồng trị sự GHPGVN (2017) *Báo cáo sơ kết công tác Phật sự 6 tháng đầu năm 2017 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày 3 tháng 7 năm 2017*. Available at: http://phatgiao.org.vn/van-ban-hanh-chinh/201707/Bao-cao-cong-tac-phat-su-Giao-hoi-6-thang-dau-nam-2017-27593/ (Accessed: 13 September 2017).

Idler E L (1987) 'Religious involvement and the health of the elderly: Some hypotheses and an initial test', *Academic.Oup.Com*, 66(1), pp. 226–238. Available at: https://academic.oup.com/sf/article-abstract/66/1/226/2231875.

Krause, N. *et al.* (1999) 'Religion, social support, and health among the Japanese elderly', *J Health Soc.Behav.*, 40(4), pp. 405–421.

Lê Văn Khảm (2014) 'Vấn đề về người cao tuổi ở việt nam hiện nay', *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, 7(80), pp. 77–87.

Lê Vũ Anh *et al.* (2014) 'Tổng quan hoạt động xây dựng, thực thi chính sách và công trình nghiên cứu khoa học về người cao tuổi Việt Nam', *Tạp chí Y tế công cộng*, 33, pp. 7–14.

Levkoff, S. U. E., Levy, B. and Weitzman, P. F. (1999) 'The role of religion and ethnicity in the help seeking of family caregivers of elders with Alzheimer ' s disease and related disorders', *Journal of Cross-Cultural Gerontology*, (Baker 1992), pp. 335–356.

Mai Tuyết Hạnh (2016) 'Đời sống của người cao tuổi Việt Nam trong giai đoạn già hóa dân số', *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Tập 2(số 1b), pp. 26–42.

McCormick, A. J. (2013) 'Buddhist ethics and end-of-life care decisions.', *Journal of social work in end-of-life & palliative care*, 9(2–3), pp. 209–25. doi: 10.1080/15524256.2013.794060.

Meisenhelder, J. B. and Chandler, E. N. (2000) 'Faith, prayer, and health outcomes in elderly native americans', *Clinical Nursing Research*, 9(2), pp. 191–203. doi: 10.1177/105477380000900207.

Meisenhelder, J. B. and Chandler, E. N. (2002) 'Spirituality and health outcomes in the elderly', *Journal of Religion and Health*, 41(3), pp. 243–252. doi: 10.1023/A:1020236903663.

Nguyen, H. (2014) 'Buddhism-based exorcism and spirit-calling as a form of healing for mental problems: Stories from Vietnam', *Journal of Religion & Spirituality in Social Work: Social Thought*, 33(1), pp. 33–48. doi: 10.1080/15426432.2014.873648.

Nguyen, H. (2016) 'Mental Health Care for Elderly People at Formal Mental Health Systems and Buddhist Temples in Vietnam : Making a Case for Mindful Elder Care in Vietnam',

Ageing International. Ageing International, 41, pp. 394–413. doi: 10.1007/s12126-016-9263-5.

Nguyễn Hồi Loan (chủ biên) (2015) *Giá trị của Phật giáo đối với Công tác xã hội trong xu thế toàn cầu hóa*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia.

Nguyễn Ngọc Hường (2012) 'Kết nối Đạo Phật với Công tác xã hội: Đề xuất một mô hình cung cấp dịch vụ Công tác xã hội tại Việt Nam', *Tạp chí Xã hội học*, số 1, pp. 23–34.

Nguyễn Thế Huệ (2006) 'Hiện trạng công tác chăm sóc người cao tuổi', *Tạp chí Dân số và Phát triển, Tổng cục Dân số*, số 1. Available at: http://www.gopfp.gov.vn/so-1-58?p_p_id=62_INSTANCE_Z5vv&p_p_lifecycle=0&p_p_state=maximized&p_p_mode=view&p_p_col_id=column-3&p_p_col_count=1&_62_INSTANCE_Z5vv_struts_action=%2Fjournal_articles%2Fview&_62_INSTANCE_Z5vv_groupId=18&_62_INSTANCE_Z5vv_article.

Nguyễn Thị Kim Hoa, Nguyễn Thu Trang and Fujimori, Y. (2012) 'Những giá trị của ngành Công tác xã hội thể hiện trong các hoạt động nhân đạo của các cơ sở Phật giáo - Một góc nhìn khái quát từ Việt Nam và Nhật Bản', in *Hội thảo quốc tế chia sẻ kinh nghiệm quốc tế về công tác xã hội và an sinh xã hội*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia, pp. 56–65.

Nguyễn Tiến Thắng, Trần Thị Mỹ Hạnh and Lê Vũ Anh (2016) 'Đánh giá một số vấn đề liên quan đến sức khỏe người cao tuổi tại 4 xã của huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình năm 2013', *Tạp chí Y tế công cộng*, 9, pp. 6–15.

Sasiwongsaroj, K. *et al.* (2015) 'Buddhist social networks and health in old age : A study in central Thailand', *Geriatrics Gerontology International*, 15, pp. 1210–1218. doi: 10.1111/ggi.12421.

Steinitz, L. Y. (1981) 'The local church as support for the elderly', *Journal of Gerontological Social Work*, 4(2), pp. 43–53. doi: 10.1300/J083V04N02_05.

Thích Như Niệm (2011) 'Ngành từ thiện xã hội Phật giáo cần thay đổi tư duy hoạt động', *Báo Giác Ngộ Online*. Available at: http://giacngo.vn/chude/

kyniem30namngaythanhlapGHPGVN/2011/12/24/5B724B/.

Tổng cục Thống kê (2018) *Thông tin thống kê về giới tại Việt Nam 2016*. NXB Thống kê.

Trần Văn Kham (2009) 'Hiểu về quan niệm công tác xã hội', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 25, pp. 1–7.

Trương Tấn Minh (2010) 'Khảo sát một số hành vi sức khỏe của người cao tuổi', *Tạp chí Y tế công cộng*, 15(15), pp. 11–15.

UNFPA (2011) *Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam: Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách*.

Yodiko, P. (2017) 'Role of Thai Buddhist Monks in Promoting Health of Elderly People in North-eastern Region', *Dhammathas Academic Journal*, 17(3), pp. 25–36.

TRIẾT LÝ NHẬP THẾ CỦA PHẬT GIÁO TRONG VIỆC NUÔI DẠY TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TẠI CHÙA ĐỨC SƠN, THÀNH PHỐ HUẾ

Hoàng Thị Anh Đào*

TÓM TẮT

Phật giáo là một trong ba tôn giáo thế giới. Ra đời vào thế kỷ VI TCN ở vùng Bắc Ấn Độ (Nepal ngày nay). Trải qua mấy ngàn năm, Phật giáo ngày càng được truyền bá rộng rãi sang các nước trên thế giới và không ngừng phát triển. Triết lý Phật giáo có nhiều nội dung giàu tính nhân văn, khoa học, trong đó, triết lý nhập thế giúp Phật giáo ngày càng đóng góp rất lớn vào sự phát triển của xã hội. Bởi lẽ, Phật giáo khuyên con người sống hướng thiện, lấy đức độ, lòng nhân từ để đối nhân xử thế, để cảm hóa cái ác. Đây là biểu hiện tư tưởng bác ái, nhân từ của Phật giáo. Chính điều này, mà ở thành phố Huế, chùa Đức Sơn, đã trở thành nơi cứu vớt cho hàng trăm sinh linh là những em nhỏ mồ côi, khuyết tật, không nơi nương tựa. Với tấm lòng bao la của mình, các ni cô trong chùa đã giúp cho các em vơi bớt đi sự thiệt thòi, mặc cảm của bản thân, để từ đó các em trở thành những công dân sống có ích cho xã hội.

Bằng phương pháp sử học và thực tiễn trong công tác xã hội, bài luận nhằm phân tích triết lý nhập thế của Phật giáo và ứng dụng của triết lý này trong việc giúp đỡ xã hội của những ni cô trong chùa Đức Sơn. Từ đó, thấy được sự nhân văn và những đóng góp lớn lao của Phật giáo cho xã hội trong giai đoạn hiện nay.

*. TS., Giảng viên, Khoa Lịch Sử, Đại học Khoa học Huế, Việt Nam.

1. KHÁI QUÁT VÀI NÉT VÀ PHÂN TÍCH TRIẾT LÝ NHẬP THẾ CỦA PHẬT GIÁO

Phật giáo được Phật tổ Sidhartha (Thích Đạt Đa), họ Gautama, là thái tử vua nước Tịnh Phạn, sinh ở Kinh thành Kapilavastu ở miền Nam Nepal năm 563 TCN. Sau khi thành Phật, được học trò tôn xưng là Sakymuni (Thích ca Mâu ni). Cuộc đời của Đức Phật được nhiều câu chuyện truyền thuyết kể lại với nhiều chi tiết khác nhau. Rằng là Ngài sinh ra trong một gia đình thuộc đẳng cấp Ksatya (đẳng cấp thứ hai trong bốn đẳng cấp của xã hội Ấn Độ), thuộc một công quốc có biên giới giáp với dãy núi cao và bí ẩn Himalaya. Nhờ thuộc đẳng cấp này, nên Ngài được học đủ môn võ nghệ và hiểu biết nhiều triết thuyết đương thời. Truyền thuyết cho rằng, khi mới sinh ra, Ngài đã biết đi và biết nhảy bước theo bốn hướng, dưới mỗi bước chân Ngài mọc lên một bông sen. Quá trình tu thành Phật của Ngài trải qua thời gian dài, sau đó truyền bá trong vòng 40 năm (từ lúc Ngài 40 tuổi đến 80 tuổi).

Phật giáo ra đời tuy không tuyên bố tiêu diệt chế độ đẳng cấp Bàlamôn, nhưng trong thực tế là phủ nhận chế độ đó. Phật chỉ ra rằng: "*Không có đẳng cấp trong dòng máu cùng đỏ, không có đẳng cấp trong giọt nước mắt cùng mặn. Tình thương là sợi dây kết nối liền người với người*". Vì đạo Phật tuyên truyền về sự bình đẳng giữa các chúng sinh nên đã thu hút nhiều tầng lớp đặc biệt là tầng lớp dân nghèo đi theo rất đông.

Về thế giới quan, quan điểm luân hồi của Phật không phải là một vòng luẩn quẩn mà thoát khỏi vòng luẩn quẩn đó, trở thành giác ngộ cõi Niết bàn. Đặc biệt chú trọng đến tính nhân quả tương dục, nhân quả là một chuỗi liên tục không gián đoạn, không hỗn loạn, có nghĩa nhân nào quả ấy, mọi hậu quả đều có nguyên nhân, kết quả của một nguyên nhân nào đó sẽ là nguyên nhân của một kết quả khác. Phật giáo quan điểm: Vô tạo giả: tất cả mọi sự vật đều tồn tại lâu dài, không có nguyên nhân đầu tiên và không có kết quả cuối cùng, có nghĩa là không có đấng tối cao nào tạo ra vũ trụ. Vô ngã: cái tôi là do một số yếu tố vật chất, yếu tố tinh thần cấu tạo nên một cách tạm thời, các yếu tố này gồm ngũ uẩn: sắc (vật chất), thụ (cảm giác), tượng (ấn tượng), hành (phi lý), thức (ý thức) hoặc lục đại (hỏa, thủy, thổ, phong, không, thức. Vô thường là không vĩnh hằng, là luôn biến đổi, mất đi (sinh, trụ, dị, diệt), dù có tồn tại trong khoảng thời gian vô tận cũng chỉ là chốc lát.

Về nhân sinh quan, điểm xuất phát của thế giới quan và nhân sinh quan là hạ thấp thế giới cảm tính và trần tục, đem đối lập với thế giới khác mà trong đó con người phải tìm sự cứu vớt. Khổ đế: chính là cuộc sống con người toàn là bể khổ *"nước mắt chúng sinh nhiều hơn nước biển"*, khổ là bản chất của tồn tại. Có ít nhất tám nỗi khổ: sinh, lão, bệnh, tử, thụ biệt li, oán tăng hội, sở cầu bất đắc, ngũ thụ uẩn. Tập đế: mọi nỗi khổ đều có nguyên nhân của nó. Diệt đế: mọi cái khổ đều có thể diệt được, nếu nguyên nhân của đau khổ là dục vọng thì diệt trừ dục vọng, diệt trừ cái tham, sân, si là diệt trừ đau khổ, nói các khác là tiêu diệt phần khổ đau của cuộc đời. Lúc đó, con người được giải thoát, hoàn toàn tự do, không còn nô lệ gì nữa. Đạo đế: để diệt trừ dục vọng, đạt tới cõi niết bàn, con người cần có một đường lối, một phương pháp. Phương pháp ấy chính là đạo đế, là con đường diệt khổ. Con đường đó chính là hoàn thiện đạo đức cá nhân.

Về xã hội, Phật giáo khuyên con người nên sống hướng thiện, dĩ đức báo oán, lấy đức độ, lòng nhân từ để đối nhân xử thế, cảm hóa cái ác, giác ngộ những người lầm lạc. Đây chính là biểu hiện của tư tưởng bác ái, nhân từ của Phật giáo. Phật giáo nêu cao tam học: giới, định, tuệ. Giới chính là ngăn giữ giới luật, không làm những điều được coi là cấm kỵ. Định là thiền định, là những phương thức tu luyện. Tuệ là có trí tuệ sáng suốt, chống vô minh, là sự thông tuệ - kết quả của sự thực hiện giới và thiền định. Phật giáo quan niệm rằng, mỗi người đều có Phật tính và bất kỳ ai cũng có thể đến với Phật.

Đánh giá về giáo lý Phật giáo, Hồ Chí Minh từng viết: *"Tôn chỉ mục đích của đạo Phật nhằm xây dựng cuộc đời thuần mỹ, chí thiện, bình đẳng, yên vui và no ấm"*. Nietzch cũng nhận xét: *"Phật giáo không kích thích người ta làm chiến tranh chống các tôn giáo khác. Điều cảm động nhất, chính là ở chỗ giáo lý nhà Phật chống lại tư tưởng phục thù hằn học oán ghét"*[1].

Chính vì quan điểm hướng thiện, lấy lòng nhân từ làm gốc nên Phật giáo luôn quan tâm đến làm việc thiện. Người đến với Phật không chỉ tu trên sách vở hay chỉ "tụng kinh niệm Phật", mà ngày nay Phật giáo chú trọng đến triết lý nhập thế, giúp đời.

---

1. Đặng Văn Chương, 2016, *Bài giảng Lịch sử tôn giáo thế giới*, Trường Đại học Sư phạm Huế, tr. 33.

Điều này xuất phát từ những mối quan hệ vừa là nhựa sống, vừa là mắt xích kết nối giữa tôn giáo và thế tục. Nhu cầu vận dụng tư tưởng tôn giáo vào giải quyết các vấn đề xã hội thế tục được coi là nhập thế. Mặt khác, tôn giáo nói chung hay Phật giáo không tự sinh ra mà kết quả của chính nhu cầu tinh thần xã hội thế tục, là hình thái ý thức của xã hội, không tôn giáo nào có thể tồn tại và phát triển mà tách rời khỏi xã hội thế tục.

Với Phật giáo nói chung, tư tưởng nhập thế đã có rất sớm, ngay từ thời đức Phật. Riêng Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần là biểu hiện của một đỉnh cao trong việc áp dụng thành công triết lý này thông qua hành trạng của các vị vua, quan và các vị thiền sư. Nhập thế của Phật giáo là hành động đem đạo vào đời, truyền trao chân lý mà đức Phật đã chứng ngộ và tuyên thuyết cho những ai mong cầu hạnh phúc và hướng đến lộ trình giải thoát tâm linh trong đời sống hiện thực. Chính vì lẽ đó, mà Phật giáo ngày càng phát triển và có mặt nhiều quốc gia, châu lục trên thế giới. Để có được điều đó, thế hệ nối tiếp thế hệ, những người Phật tử đã tích cực thực hiện tinh thần nhập thế một cách hợp thời hợp lý và hiệu quả. Nói cách khác, thành quả này xuất phát từ triết lý nhập thế tích cực của Phật giáo. Trong thời đại ngày nay, xu thế toàn cầu hóa, đa phương hóa trên mọi linh vực khoa học, chính trị và nền kinh tế tri thức, cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ đang từng bước xóa nhòa đi ranh giới văn hóa giữa các cộng đồng, các quốc gia và vùng lãnh thổ. Với lịch sử gắn bó hơn 2000 năm với dân tộc Việt Nam, Phật giáo luôn gắn bó những gì tinh túy nhất cho đất nước trong mọi lĩnh vực như chính trị, giáo dục, nghệ thuật, y học, tâm linh và với nền văn hóa dân tộc. Nối tiếp truyền thống hộ quốc an dân, Phật giáo đóng góp giải quyết nhiều vấn nạn mà xã hội Việt Nam đang phải đối mặt như sự xuống cấp về đạo đức và lối sống tha hóa của một bộ phận không nhỏ các thành phần xã hội, sự lạm dụng thái quá vật chất để thõa mãn nhu cầu cá nhân, đề cao chủ nghĩa tiêu thụ, sự lãng phí và phá hủy trong khai thác tài nguyên thiên nhiên, sự vị kỷ, mất đoàn kết dẫn tới sự vô tâm với quyền lợi cộng đồng… Bằng triết lý nhập thế tích cực góp phần vào công cuộc phát triển đất nước bền vững. Phật giáo chú trọng xây dựng con người thông qua những nguyên tắc đạo đức căn bản như không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu…

Với những nguyên tắc đạo đức và vị trí văn hóa của mình, Phật giáo có thể hoàn toàn góp phần vào việc định hướng tư duy và điều chỉnh hành vi của cộng đồng xã hội nếu vận dụng những phương thức phù hợp theo tinh thần nhập thế. Trên thực tế, Phật giáo Việt Nam đã và đang bền bỉ, dấn thân vào nhiệm vụ xây dựng giá trị đạo đức con người thông qua các hoạt động nổi bật như các khóa tu mùa hè dành cho thanh thiếu niên, những lớp học đạo đức, những chương trình từ thiện xã hội, nuôi dạy trẻ em khuyết tật, mồ côi … trên khắp mọi miền tổ quốc. [2]

Như vậy, tinh thần nhập thế của Phật giáo đã được thể hiện ngay từ đầu mới du nhập vào Việt Nam. Trải qua dòng lịch sử, triết lý này càng đậm nét hơn, thực tiễn hơn và hòa nhập vào xã hội Việt Nam như một phần không thể thiếu của văn hóa dân tộc Việt Nam.

2. TỪ TRIẾT LÝ ĐẾN HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN - QUA NGHIÊN CỨU QUÁ TRÌNH NUÔI DẠY CÁC TRẺ EM MỒ CÔI, KHUYẾT TẬT CỦA CÁC NI CÔ Ở CHÙA ĐỨC SƠN, THÀNH PHỐ HUẾ

Trên tinh thần triết lý nhập thế của Phật giáo, những sư nữ ở chùa Đức Sơn (thành phố Huế) đã dành cả cuộc đời của mình để nuôi dạy những trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, góp phần giúp đỡ giải quyết những vấn đề khó khăn của xã hội và là biểu tượng cao đẹp của những con người trong giới nhà Phật.

Chùa Đức Sơn tọa lạc ở xã Thủy Bằng, huyện Hương Thủy, gần lăng vua Thiệu Trị, cách thành phố Huế khoảng 7km, được xây lập vào năm 1964. Từ năm 1988, nơi đây là tổ ấm của những con người có số phận đặc biệt, với sự rộng lượng bao dung của những vị sư cô vừa làm cha, vừa làm mẹ hàng trăm số phận tưởng như bị cuộc đời chối bỏ đã lớn lên và trưởng thành. Có thể nói, biết bao trẻ em đã lớn lên từ ngôi nhà này, có em có thể hòa nhập cộng đồng, vững vàng trong cuộc sống, nhưng có em vẫn còn thơ dại vì bản thân mang khuyết tật.

Hiện tại, chùa đã nhận nuôi gần 300 trẻ em mồ côi, khuyết tật nhờ từ nguồn kinh phí đóng góp của những người hảo tâm ở trong và ngoài nước. Dưới sự dẫn dắt của Ni trưởng Thích Nữ Minh Tú,

2. Tham khảo của Đỗ Ngây, 2012, *Triết lý nhập thế của Phật giáo Việt Nam thời Lý – Trần*, Luận án Tiến sĩ Tôn giáo học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, tr. 1.

các Ni sư ở đây đã cống hiến tâm huyết và cả tuổi thanh xuân để nuôi dạy các em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Đồng hành với Ni sư Minh Tú là hơn 20 sư cô trong chùa, đây là những người mẹ người cha trực tiếp chăm sóc, dạy bảo các em một cách ân cần, chu đáo. Trong nhiều sư nữ làm công việc cao quý ở chùa như Thích Nữ Liên An làm vai trò đảm nhiệm cùng một lúc 2 lớp mẫu giáo 29 em và 40 em đang học cấp một nhưng sư cô vẫn luôn nở nụ cười thân thiện và ánh mắt trìu mến. Ngay từ nhỏ, sư cô Liên An đã thích được đi tu nhưng gia đình không cho phép. Mãi sau này, khi ba mẹ mất đi, sư cô Liên An đã xin vào chùa đi tu theo đúng ý nguyện. Duyên trời đưa sư cô đến làm người mẹ của những đứa trẻ mồ côi, từ đó sư cô gắn bó với những đứa trẻ như chính con đẻ của mình. Khi hỏi về việc chăm sóc các cháu nhỏ sư cô Liên An không giấu nổi niềm tự hào: *"Ai trong chúng tôi cũng đều nghĩ rằng đây là nhân duyên, việc thiện cần làm giữa đời sống vốn bộn bề này. Là người xuất gia không quay lưng với nỗi đau thế thái nhân tình mà phải san sẻ tình thương cho những ai thiếu thốn tình cảm, vật chất"*.

Hình ảnh chùa Đức Sơn, Thành phố Huế

Hàng ngày, những sư cô ở đây dậy từ 4 giờ sáng để lo việc Phật sự. Sau đó vào bếp cùng mọi người làm bữa ăn sáng rồi tắm rửa, thay tã, cho các bé ăn, chơi, ngủ …. Việc chăm sóc và nuôi lớn một đứa con đã khó đối với bậc làm cha mẹ, thế nhưng các sư cô ở chùa Đức Sơn chăm sóc hàng trăm đứa trẻ là một điều phi thường, đó

không chỉ là trách nhiệm mà là cả sự yêu thương vô bờ bến. Trong khi các con còn đang chìm sâu trong giấc ngủ thì những người mẹ áo nâu sồng nơi cửa Phật lại phải lo lắng, dọn dẹp hết những gì mà bọn trẻ bày ra để sáng mai chúng nó lại có một chỗ chơi sạch sẽ.

Thích Nữ Liên An cùng các con của mình

Thích Nữ Minh Tú cùng các em nhỏ tại chùa Đức Sơn

Không chỉ lo chuyện ăn, ngủ, học hành, các sư cô ở đây còn hướng các cháu đến những suy nghĩ và việc làm thiện, dạy dỗ các cháu những điều hay lẽ phải, nhất là tình đoàn kết, thương yêu lẫn nhau. Điều làm các sư cô vui nhất là các cháu đều ngoan ngoãn, biết vâng lời. Có cháu nói chuyện chưa rành, gọi các cô là "mẹ" rất dễ thương. Cũng có lúc các cháu nghịch ngợm, phá phách, nhưng bằng sự nhẹ nhàng là các cháu răm rắp nghe theo. Có lẽ chỉ có tấm lòng và tình thương một cách không điều kiện mới có thể giúp các sư cô ở đây làm được điều mà không phải bậc làm cha làm mẹ cũng có thể có thể làm được.

Chia sẻ về những tâm sự của mình, Ni trưởng Thích Nữ Minh Tú nói: "*Mong muốn duy nhất của tôi là mong các cháu trưởng thành, khỏe mạnh. Nhưng sâu xa hơn, vẫn muốn những bậc sinh thành hãy nghĩ tới cuộc đời các cháu để các cháu đỡ đi phần nào sự thiệt thòi trong cuộc sống, để chúng nó lớn lên có ích cho xã hội và không cảm thấy mặc cảm về thân phận của mình*".

Việc nuôi dạy các em bình thường đã khó khăn, thế mà, trong số các em, còn có 10 em sơ sinh, 10 em khuyết tật, thì việc nuôi dạy lại càng khó khăn gấp nhiều lần. Ký ức tuổi thơ và cuộc đời những đứa trẻ tưởng như đã bị bỏ quên ấy được nuôi lớn dưới tiếng chuông chùa, bên những lời kinh kệ ở chốn thiền môn.

Kể với chúng tôi về nghiệp duyên này, Thích Nữ Minh Tú không

khỏi bùi ngùi: "*Chùa Đức Sơn được xây dựng năm 1964, trước đây vốn chỉ là một Niệm Phật đường. Thời ấy chỉ có 4 ni cô là Minh Đức, Minh Tú, Minh Nhật và Minh Hằng đã cùng đến đây tu tập. Sư cô Minh Tú cho biết, ngày chùa Đức Sơn trở thành chỗ nương nhờ của những mảnh đời cơ nhỡ, các sư cô gặp phải muôn vàn những khó khăn. Các sư cô phải ăn sắn trộn cơm và chằm nón để có tiền mua sữa cho các em nhỏ. Tuy nhiên, qua thời gian, với sự giúp đỡ của các nhà hảo tâm từ thiện và sự nỗ lực không ngừng của các sư cô trong chùa, hiện nay chùa Đức Sơn đã trở thành địa chỉ đáng tin cậy về nuôi dạy trẻ mồ côi trong vùng. Chùa căn cứ vào độ tuổi và bệnh tật để sắp xếp chỗ ở cho phù hợp. Các cháu nam, nữ trên 10 tuổi, trẻ khuyết tật, trẻ sơ sinh... được bố trí ở riêng*".

Theo sự chỉ dẫn của nhà sư chúng tôi tới khu dành cho những đứa trẻ dưới 5 tuổi. Nơi ấy khiến chúng tôi có cảm giác như vào khoa nhi của một bệnh viện. Ngoại trừ những đứa trẻ khoẻ mạnh nô đùa, chạy nhảy, thì những đứa trẻ nhỏ tuổi mang bệnh tật, ốm đau phải nằm trên giường thiêm thiếp đầy tội nghiệp. Chỉ vào mấy đứa trẻ đang tíu tít nô đùa, sư cô nói: "*Đứa trẻ áo vàng hay cười ấy là Cù Thiện Hoa, bởi nhà chùa nhặt được cháu trong vườn hoa rồi đem cháu về nuôi khi chỉ còn mong manh hơi thở nên đặt tên là Hoa. Còn cháu gái mặc quần áo trắng nằm trên giường kia là Kiều Thiện Ngọc, tên thường gọi là Bầu. Cháu bị bệnh nặng lắm nhưng nhà chùa vẫn cố gắng điều trị*".

Cúi xuống bế bé Bầu đang nằm trên giường mắt nhìn vô định, sư cô trụ trì Thích Nữ Minh Tú không giấu được nỗi buồn, hai hàng nước mắt từ từ lăn trên gò má. Càng thương cảm những số phận hẩm hiu chúng tôi càng thấu hiểu nỗi vất vả và tấm lòng từ bi, nhân ái của các tăng, ni chùa Đức Sơn. Trong khi không ít ông bố, bà mẹ nhẫn tâm vứt bỏ con ruột của mình thì những nhà sư nơi đây đã dang rộng vòng tay ngày đêm chăm lo nuôi dưỡng các em.

Các cháu nhỏ ở đây đa phần không biết họ tên, cha mẹ các em là ai nên khi nhận vào chùa nếu là bé trai thì mang họ Cù Thiện, bé gái thì mang họ Kiều Thiện. Sư cô Minh Tú kể với chúng tôi: "Hơn 28 năm qua đã có hơn 140 cháu rời khỏi chùa, nhiều cháu đã có gia đình và công việc ổn định, có một số cháu vượt qua nghịch cảnh hiện nay đã thành đạt trở thành bác sĩ, kỹ sư… Dù đã lớn, đã rời xa mái ấm tình thương để tự lập thân kiếm sống nhưng các em vẫn luôn có trách nhiệm đùm bọc những thế hệ sau như là người trong một nhà".

Sư cô Minh Tú kể tiếp với niềm tự hào hiện lên trong ánh mắt về các trường hợp đặc biệt sinh sống ở đây: "*Trong một lần đi làm từ thiện, tôi tình cờ bắt gặp một cháu đỏ hỏn, bị bỏ rơi. Hồi ấy, cháu bé chỉ nặng hơn 900 gram. Tôi đưa cháu về chùa nuôi dưỡng và đặt tên cháu là Cù Thiện Sanh. Từ ngày Thiện Sanh về chùa, các sư nữ chắt chiu từng đồng để mua sữa, mua thuốc chăm sóc cho cháu. Hiện tại, Cù Thiện Sanh rất khỏe mạnh và học giỏi như các bạn cùng trang lứa*".

Một trường hợp đặc biệt nữa mà các sư cô ở đây hay kể cho các em nhỏ để làm gương noi theo đó là câu chuyện của anh Đào Duy Long, sinh ra trong một gia đình khó khăn ở huyện A Lưới, bố mất sớm, một mình mẹ bệnh tật nuôi 3 anh em ăn học. Quá cực khổ nên mẹ gửi Long vào chùa Đức Sơn khi em lên 10 tuổi. Được các sư cô chăm sóc, dạy bảo nên Long học rất giỏi. Em đỗ vào Trường Đại học Kinh tế Huế với số điểm khá cao. Ra trường được nhận vào làm tại một ngân hàng có trụ sở ở thành phố Huế, hiện nay Long vẫn giành nhiều thời gian công sức vận động ủng hộ cho chùa để điều kiện chăm lo cho các cháu bé khác.

Mỗi các em ở đây là một mảnh đời bất hạnh khác nhau, cùng chung trong mái ấm này để lớn lên dưới vòng tay của những ni sư. Tác giả được nghe kể, vào một buổi sáng bầu trời giá lạnh bởi sương đêm, ni sư tình cờ bắt gặp một em bé còn đỏ hỏn, quấn trong tấm khăn mỏng, nằm bên góc cổng chùa. Tiếng khóc của bé không còn đủ sức để phát lên tiếng có lẽ vì khát sữa, em đã bị bỏ rơi. Có thể là do một mối tình vụng trộm, có thể mẹ em đã không thừa nhận em, hay có thể do em bị khuyết tật…, mà hẳn là ẩn số cuộc đời em về xuất phát ban đầu khó ai đoán biết được, mà cũng không ai biết thêm để làm gì. Bằng tất cả sự bao dung, nhân hậu, Ni sư Minh Tú cùng các ni sư ở chùa bồng bế em lên tay, và tất cả đều biết rằng họ phải bắt đầu một hành trình mới cho một số phận. Lẽ ra, các ni sư, chỉ tập trung việc tu dưỡng, tụng kinh, niệm Phật, nhưng với triết lý nhập thế, họ đã làm một việc, mà hẳn là xã hội ít ai có đủ tự tin, rộng lòng làm được. Nuôi một đứa trẻ, với một bà mẹ bình thường đã còn khó, thì với hoàn cảnh các ni sư chưa từng một lần được làm mẹ theo đúng nghĩa tự nhiên lại càng khó khăn gấp bội phần. Sự khó khăn ấy, chưa đáng là bao, khi hằng ngày các Ni sư phải trông ngóng, em lớn lên, được an lành, trọn vẹn hay là một đứa trẻ khuyết

tật, bị mù, bị động kinh, không biết nói, không thể tự đi, bi ba í ới mà không một ai có thể đổi thay sự thật này.

Ngoài những ni sư trực tiếp với các em hằng ngày, còn có những cô giáo tình nguyện viên ở Huế đến đây để giúp dạy các em. Tất cả những cô giáo này đều có chung một tấm lòng, hạnh nguyện sẻ chia, luôn đồng hành cùng Ni trưởng Thích Nữ Minh Tú để nuôi dạy các em. Nhóm có 11 thành viên, trong đó có giáo viên đến với các em mới vài ba năm, có giáo viên đã gắn bó với trung tâm từ thuở mới "khai thiên, lập địa". Điển hình, cô giáo Hồ Thị Hoài, sinh 1952, cô đã "bén duyên" với trẻ mồ côi ở đây hơn 30 năm. Cô giáo Trần Thị Quế Phương, hàng ngày vẫn ung dung trên chiếc xe đạp cũ kỹ, dong duổi trên các cung đường đến trung tâm để trao truyền kiến thức cho các em bất hạnh ở nơi này.

Cô giáo Hoài - người gắn bó lâu nhất với trung tâm, trong nhiều năm nay cô Hoài đã vận động một người bạn của mình tài trợ kinh phí, hiện vật như sách vở, cặp học sinh, áo quần, giày dép… cho các cháu. Quý cô không chỉ tham gia giảng dạy, truyền thụ kiến thức, mà còn giúp nhà chùa quản lí, hướng dẫn, chăm sóc các em trong mỗi lần tham gia hoạt động ngoài trời. Các cô không những chắt chiu, gom góp tài trợ cho các em của cải vật chất, mà quan trọng hơn là tình yêu thương vô bờ, sự cảm thông, sẻ chia sâu sắc hoàn cảnh của từng em. Những ánh mắt non nớt, tiếng cười nói thơ ngây của các em đã thật sự làm lay động trái tim các "kỹ sư tâm hồn", là động lực thôi thúc nhóm càng nỗ lực nhiều hơn, tranh thủ nội lực, phát huy ngoại lực mạnh hơn nguồn tài chính trong điều kiện tốt nhất để dành cho các em. Cô giáo Hoài chia sẻ: "*Cách đây 35 năm, cơ sở vật chất của chùa còn khó khăn, thiếu thốn mọi bề, tôi phải dạy một lúc 5 lớp. Tuy cuộc sống vất vả nhưng vì tình thương con trẻ, để bù đắp một phần thiệt thòi, mất mát của các em nên tôi mới gắn bó với trung tâm cho đến ngày nay*". Nhiều cô giáo trong nhóm, mặc dù bộn bề việc trường, việc nhà nhưng vẫn sắp xếp thời gian đến với các em, xem các em như một phần máu thịt của mình. Mặc cho cuộc sống nổi trôi theo quy luật thăng trầm của lịch sử, các cô vẫn đêm ngày âm thầm trao truyền cho các em tình thương và kiến thức, tiếp cho các cháu niềm tin mãnh liệt về sự chiến thắng chính bản thân mình.

3. THAY LỜI KẾT

Từ việc nuôi dạy những trẻ em mồ côi, khuyết tật của những nữ sư ở chùa Đức Sơn, thành phố Huế, cho thấy các ni sư đã nhập thế và làm những việc vượt quá sức của một người đời. Từ một người chưa bao giờ làm mẹ theo đúng nghĩa bình thường, đã trở thành những người mẹ của hơn mấy trăm con nhỏ. Họ phải chăm chút, lo toan cho các em từ khi các cháu còn đỏ hỏn, hay các cháu khuyết tật không thể tự chăm sóc bản thân, hay các cháu có gia đình quá bần hàn. Vậy là, chính cha mẹ các cháu đã chối bỏ nhưng bằng tấm lòng bác ái nơi cửa Phật, các Ni sư đã lay động hàng triệu trái tim con người. Công việc này, đã thể hiện sự nhập thế tích cực trong triết lý nhân ái mà hàng bao thế kỷ, Phật giáo xây dựng nên.

Các Ni sư không chỉ lo chuyện Phật sự như những suy nghĩ mà chúng ta thường biết, đó là vào chùa chỉ tu tập và thiền định, họ đã làm công việc phi thường mà những người bình thường khó ai làm được, ngay chính cha mẹ của những số phận bất hạnh. Tất cả điều đó, cho chúng ta thấy, chỉ có tính nhân ái, từ bi mà đức Phật dạy mới giúp con người có thể bao dung được như thế.

Từ một mô hình nhỏ ở Huế để thấy ngày nay, Phật giáo đã vận dụng triết lý nhập thế một cách mạnh mẽ để giúp đỡ con người, giải quyết nhiều vấn đề khó khăn của xã hội. Biết bao nhà sư, Ni sư, từ chốn Phật môn đã tham gia giảng dạy ở các trường học, đồng hành cùng những chuyến từ thiện tới những vùng xa xôi, hay cứu chữa biết bao bệnh tật cho bệnh nhân nghèo. Hình ảnh Phật tử không đơn thuần là hình ảnh tụng kinh nơi cửa Phật, mà chính họ là những con người nhập thế tích cực. Họ xây dựng một hình ảnh rất chân thực trong cuộc sống đời thường.

Phải chăng, vì lẽ đó, mà Phật giáo ngày càng phát triển và có mặt ở nhiều quốc gia châu lục trên thế giới. Riêng ở Việt Nam, nhờ có đức Phật, giúp con người hướng thiện, làm việc tốt, bảo vệ trật tự xã hội. Dù những con người trần tục nhất thì đều hướng thiện khi đứng trước đức Phật. Hình ảnh đức Phật đã thấm vào máu thịt người Việt như một phần không thể thiếu trong văn hóa ứng xử giữa người với người. Điều này càng quan trọng hơn, khi xã hội ngày nay, có quá nhiều vấn đề phức tạp, khi mà đạo lý con người ngày càng đổi thay, xói mòn, thì chính sự

nhập thế của triết lý Phật học, là nền tảng xã đạo đức xã hội để mỗi người có thể thiện tâm chính mình.

Như vậy, ngoài việc phát triển như một tôn giáo của thế giới, Phật giáo không chỉ đóng góp về mặt văn hóa, triết học mà đã vận dụng triết lý nhập thế để đóng vai trò ngày càng lớn trong giải quyết những vấn đề về y học, kinh tế, chính trị, xã hội… Từ đó, xây dựng một hình ảnh đẹp, sinh động về những người ở chốn Phật môn nói riêng, Phật tử nói chung và Phật giáo trở thành một phần không thể thiếu trong giáo dục con người hướng thiện trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày nay.

***

Tài liệu tham khảo

Bowker, J, 2002, *Các tôn giáo trên thế giới*, Dịch giả Nguyễn Đức Tư, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin giới thiệu.

Đặng Văn Chương, 2016, *Bài giảng Lịch sử tôn giáo thế giới*, Trường Đại học Sư phạm Huế.

Đỗ Ngây, 2012, *Triết lý nhập thế của Phật giáo Việt Nam thời Lý – Trần*, Luận án Tiến sĩ Tôn giáo học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.

https://ganday.net/item/chua-duc-son-h-huong-thuy-thua-thien-hue/, truy cập 11/12/2018.

Chùa Đức Sơn - Ấm áp mái ấm gia đình cho trẻ mồ côi, https://vtv.vn/tam-long-viet/chua-duc-son-am-ap-mai-am-gia-dinh-cho-tre-mo-coi-20160628090815035.htm, truy cập 27/1/2019.

XÃ HỘI BỀN VỮNG

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TIẾP CẬN TỪ TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO

Nguyễn Duy Phương*

TÓM TẮT

Cho đến nay, trong kho tàng tri thức lý luận của thế giới, chưa có một mô hình lý luận nào về một nền kinh tế hoàn toàn tương thích với môi trường tự nhiên và xã hội dựa trên những cơ sở khoa học vững chắc. Việc giải quyết mâu thuẫn căn bản giữa hai khía cạnh: nhân loại (kinh tế - xã hội) và sinh thái nhằm tạo dựng mô hình phát triển bền vững là một nhiệm vụ rất quan trọng của thế kỷ XXI. Do vậy, việc hoàn thiện quan niệm phát triển bền vững đang trở thành nhiệm vụ của tất cả các quốc gia và cộng đồng thế giới. Những gì mà lịch sử nhân loại trải qua đều thể hiện rõ ràng cho một quy luật phát triển với những câu hỏi: Phát triển cho ai, phát triển để làm gì sẽ quy định việc phát triển như thế nào và phát triển đem lại kết quả gì. Điều này thật tương hợp với thuyết nhân quả mà Phật giáo đề xướng từ xa xưa. Dù đã xuất hiện hàng nhìn năm nhưng tư tưởng Phật giáo hóa ra không hề lạc hậu mà lại chứa đựng một hệ thống quan niệm toàn diện để phục vụ cho phát triển bền vững. Trong bài viết này, tác giả sẽ luận chứng để làm rõ rằng, phát triển bền vững là một xu hướng tất yếu, khách quan của thời đại và tư tưởng Phật giáo sẽ góp phần hoàn thiện lý luận cũng như đưa đến cách thức hữu hiệu giúp nhân loại hiện thực hóa mục tiêu này.

***

Phật giáo trong suy nghĩ của không ít người là tôn giáo chỉ quan tâm đến thoát tục, giải thoát khổ đau, tìm kiếm Niết bàn ở cõi sau

*. TS., Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng, Việt Nam.

hơn là quan tâm đến những vấn đề thuộc về thực tại. Điều đó hoàn toàn sai lầm bởi thực tế đã chứng minh dù xuất hiện hàng nhìn năm nhưng tư tưởng Phật giáo với triết lý Duyên khởi, Vô thường, Vô ngã, Nghiệp báo và Nhân quả… mà Phật giáo đề xướng từ xa xưa lại tương hợp với quan niệm phát triển bền vững thời hiện đại hôm nay, và đáng nói hơn là tôn giáo này cũng đã gợi mở cho chúng ta cách thức hữu hiệu giúp nhân loại hiện thực hóa mục tiêu này.

1. KHÁI NIỆM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (PTBV)

Trên thế giới hiện nay, phát triển bền vững là một thuật ngữ được sử dụng rộng rãi, không chỉ trong nghiên cứu học thuật mà còn trong đời sống xã hội, không chỉ ở các quốc gia có nền kinh tế phát triển mà còn ở các cộng đồng lạc hậu trên toàn thế giới. Trước đây khi nói đến phát triển xã hội người ta thường nghĩ đến tăng trưởng về kinh tế mà GDP (*Gross Domestic Product* – Tổng sản phẩm trong nước) là tiêu chí duy nhất, đại diện duy nhất cho sự phát triển. Tuy nhiên trên thực tế quá trình vận động của thế giới nửa sau thế kỷ XX đã cho thấy "phát triển" là một khái niệm phức tạp không thể đơn thuần chỉ nói đến tăng trưởng kinh tế hay công nghệ mà phải gắn liền với chất lượng cuộc sống, với môi trường tự nhiên và môi trường văn hóa. Vì tính chất phức tạp đó nên thuật ngữ "phát triển bền vững" vẫn luôn được các nhà nghiên cứu tìm cách giải mã, bổ sung, hoàn thiện theo từng giai đoạn phát triển của nhân loại.[1] Trên cơ sở tiếp thu các kết quả nghiên cứu về PTBV, Luật Bảo vệ môi trường 2005 của Việt Nam khẳng định: "*PTBV là phát triển đáp ứng được nhu cầu của các thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa* tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường" (Trần Thúy Ngọc 2012, p. 30).

1. Thuật ngữ "phát triển bền vững" đã xuất hiện lần đầu vào năm 1980 trong ấn phẩm *Chiến lược bảo tồn thế giới* với nội dung khá đơn giản: "*Sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế, mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến m*ôi trường sinh thái". Năm 1987, khái niệm này đã được Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển do cựu Thủ tướng Nauy - bà Gro Harlem Brundtland làm chủ tịch tiếp thu, khai triển và định nghĩa như sau trong phúc trình mang tựa Tương lai của chúng ta: "*Phát triển bền vững là sự phát triển nhằm thỏa mãn các yêu cầu hiện tại nhưng không tổn hại cho khả năng của các thế hệ tương lai để đáp ứng yêu cầu của chính họ*" (Đoàn Minh Huấn, Nguyễn Quỳnh Trâm 2014, p.70).

Tuy có nhiều cách diễn giải khác nhau về PTBV, nhưng về bản chất, PTBV là một quá trình biến đổi mạnh mẽ trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội nhằm tạo ra sự tối ưu nhất trong tăng trưởng để đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống của con người mà không làm tổn hại đến hệ các sinh thái và môi trường trong hiện tại cũng như trong tương lai. Tổng quát hơn, phát triển bền vững chính là một quá trình liên tục cân bằng và hoà nhập các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái nhằm đảm bảo sự trường tồn của nhân loại. Tựu chung lại, PTBV đều phải dựa trên ba trụ cột chính là kinh tế, xã hội và môi trường. Vậy Phật giáo có quan điểm như thế nào về ba trụ cột này?

2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DƯỚI GÓC NHÌN CỦA PHẬT GIÁO

2.1. Vấn đề kinh tế

Nhiều người thường cho rằng Phật giáo là một tôn giáo cho nên không có quan hệ nào với vấn đề kinh tế nhưng đó là một nhận định sai lầm, con người là một hợp thể do ngũ uẩn tạo thành chia làm hai phần là vật chất và tinh thần. Vì vậy,con người không thể chỉ dựa vào tinh thần không thôi mà có thể tồn tại được. Điều không thể nghi vấn là con người muốn sinh tồn cần phải có đầy đủ những nhu cầu vật chất căn bản nhất. Phật giáo không hề bài trừ vấn đề kinh tế, nói sự phát triển tinh thần mà không chấp nhận điều kiện vật chất thì không phải là chủ trương và cái nhìn của Phật giáo. Trong kinh *Kutadanta* (Trường Bộ Kinh) và kinh *Chuyển luân thánh vương tu hành* (Trường A Hàm), Phật đã giải thích là muốn trừ nạn giặc cướp và trộm cắp thì dùng hình phạt hay là bố thí đơn thuần đều không thể giải quyết triệt để. Qua vị Bà-la-môn chủ tế, ở triều vua Mahavijita, Phật giải thích là muốn loại trừ triệt để bọn giặc cướp ở trong nước thì: "*Những người nào trong quốc độ nhà vua, nỗ lực về nông nghiệp và mục súc, thì nhà vua hãy cấp cho những người ấy hạt giống và thực vật. Những người nào trong quốc độ của nhà vua mà nỗ lực về thương nghiệp, thì nhà vua hãy cấp cho họ vốn đầu tư. Những người nào trong quốc độ nhà vua, nỗ lực về mặt quan chức, thì nhà vua hãy cấp cho họ thực phẩm và lương bổng. Và những người này sẽ chuyên tâm vào nghề nghiệp riêng của mình và sẽ không nhiễu hại quốc độ nhà vua nữa. Và ngân quỹ nhà vua sẽ được dồi dào, quốc độ sẽ được an cư lạc nghiệp không có tai ương, ách nạn và dân chúng hoan hỷ vui vẻ, cho trẻ con nhảy đùa ở trong làng, và sống với nhà cửa mở rộng*" (dẫn theo Thích Phước Đạt n.d).

Đạo Phật không ca ngợi sự nghèo khổ, cũng như không phê phán sự giàu có. Bởi vì, theo quan niệm của tôn giáo này, giàu nghèo chỉ là phương tiện, chứ không phải là cứu cánh. Cứu cánh là sự an lạc thật sự của thân tâm, chỉ có thể đạt tới được bằng đạo đức và trí tuệ. Không những kinh tế dồi dào, mà những điều quý báu nhất của nhân sinh như là sức khỏe dồi dào, thọ mạng lâu dài, dung nhan sáng đẹp v.v… tất cả đều phụ thuộc vào cuộc sống đạo đức và trí tuệ. Trong kinh "*Chuyển luân thánh vương tu hành*", Đức Phật dạy: "*Các vị phải siêng năng tu các điều thiện, nhờ điều thiện mà mạng sống lâu dài, nhan sắc thắm tươi và được an ổn, khóai lạc, của cải dồi dào, uy lực đầy đủ...*" (*Trường A Hàm* - 327. *Kinh Chuyển luân Thánh vương tu hành* (dẫn theo Thích Phước Đạt n.d).

Theo GSTS. S.R. Batt, Phân khoa Triết học, Đại học Delhi, Ấn Độ, những khái niệm cơ bản hàm chứa trong phương diện kinh tế của Phật giáo là Trung Đạo, Chánh Mạng, sống tập thể, sự liên hệ hỗ tương và phụ thuộc lẫn nhau giữa các hiện tượng, sự giữ gìn, bảo tồn, và củng cố các nguồn tài nguyên, làm tăng trưởng và tái sinh các nguồn tài nguyên, tính bất vụ lợi và không bóc lột những người khác để bảo đảm được sự công bằng giữa các thế hệ, bảo vệ và bảo tồn các nguồn tài nguyên cho các thế hệ sau như tính pháp lý giữa các thế hệ, quản lý đầu ra, các phương tiện và các phương thức theo một phương cách có kế hoạch, có mục đích, có hiệu quả, và tự tin (Batt S.R. n.d). Trái với nền kinh tế hiện tại nhắm vào việc bảo vệ quyền lợi cá nhân của người tiêu dùng và nhắm vào mục tiêu lợi nhuận, dựa trên nền tảng của cái "có"- của sự chiếm đoạt và sở hữu, Phật giáo đưa ra một mô hình thay thế về văn hóa "cho", của sự hy sinh, sự từ bỏ, của hòa bình, hòa hợp và hợp tác, của tính hợp pháp và tuân thủ các điều kiện môi trường nhằm hướng đến mục tiêu tối hậu là sự an vui cho toàn thể nhân loại. Như Đức Phật đã từng dạy các đệ tử của mình: "*Này các Tỳ-kheo! Hãy đi hành hóa vì sự an vui của mọi người, vì hạnh phúc của mọi người; hãy tỏ lòng từ bi đối với chúng sanh trên cả thế giới, hãy đi hành hóa vì sự tốt đẹp, vì lợi ích của thiên và nhân*" (Batt S.R. n.d). Đây chính là một phương thức mới, những cách nhìn mới, những khả năng trực giác sâu hơn, và một lý do mới cho việc chuyển đổi mang tính biến chuyển. Trong sự thay đổi này, mấu chốt của nền kinh tế không phải là lợi nhuận mà là sự phục vụ, không phải sụ bóc lột mà là sử dụng các nguồn tài nguyên. Việc "cho" (bố thí) không thể được xuất phát từ động cơ ích kỷ là

đạt được danh vọng hay sự nổi tiếng, hay quyền lực và tiếng tăm. Đó cũng không phải là sự thỏa mãn bản thân hay nhằm mục đích tìm kiếm những mối lợi có đi có lại. Đó là cho mà không ích kỷ. Đó là sự sẻ chia các phương tiện vật chất và tinh thần. Đó là một nền kinh tế chú ý nhu cầu của mỗi người, chứ không phải là sự ham muốn tham lam. Chúng ta cũng bắt gặp quan điểm này trong phát biểu của Sivaraksa[2]: *Hạnh phúc thực sự (của cá nhân) không phải chỉ tìm trong vật chất hay (trên bình diện quốc gia) theo đuổi một sự tăng trưởng không giới hạn, mà thay vào đó, phải bắt đầu đi tìm an lạc trong tâm hồn* (dẫn theo Trần Thúy Ngọc 2012, p. 35).

Với những quan điểm đó, rõ ràng Phật giáo đã có một lựa chọn dứt khoát về con đường PTBV là hạn chế sự tăng trưởng kinh tế vô độ, mà thay vào đó là tăng trưởng sự giàu có tâm linh và tôn trọng, bảo vệ môi trường. Điều này giúp chúng ta nhìn nhận lại những được mất của con người trong nền kinh tế thị trường để điều chỉnh nhu cầu tạo ra sự hài hòa, cân bằng đời sống vật chất, tinh thần. Thực tế chúng ta thấy, giữa một xã hội tiêu dùng với một khối lượng của cải đồ sộ mà con người phương Tây vẫn phấp phỏng lo âu, cô đơn trong hiện hữu. Bởi thế, duy trì nếp sống quân bình như lời Phật dạy là một điều cần thiết hiện nay. Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội, phải bảo vệ môi sinh và con người, để con cháu chúng ta còn được "những gặt hái của mùa màng ngày mai".

2.2. Vấn đề môi trường

Từ xa xưa, thuyết Duyên khởi của Phật giáo đã cho thấy mối quan khăng khít giữa con người và tự nhiên: "*Cái này hiện hữu thì cái kia hiện hữu. Cái này không thì cái kia không. Cái này sinh thì cái kia sinh. Cái này diệt thì cái kia diệt*". Từ lời dạy bao hàm đầy đủ khái niệm về sự vận động không ngừng của vũ trụ của Đức Phật, không khó để nhận thấy chúng ta cũng là một thực thể của vũ trụ nên nếu ta gây tổn hại đến người khác, đến các loài khác, đến môi sinh thì không ai khác là chính chúng ta tự làm hại mình. Theo đó, vạn vật trên thế giới này có sự liên hệ mật thiết với nhau, lệ thuộc vào nhau. Con người có mặt thì giới tự nhiên có mặt, hoặc giới tự nhiên không

2. Sivaraksa là một Phật tử Thái Lan, là tác giả của cuốn Trí tuệ trong Phát triển bền vững: Kinh tế Phật giáo trong thế kỷ XXI, người được 2 lần đề cử Nobel Hoà bình và nhận giải Right Livehood Award của Phật giáo.

có mặt thì con người không có mặt. Trong mối tương liên không ngừng nghỉ ấy, con người vừa như một sản phẩm tự ý thức của thiên nhiên lại vừa lệ thuộc vào thiên nhiên. Chân lý đó của Đức Phật hoàn toàn phù hợp với quy luật sinh tồn tự nhiên. Trong chuỗi tự nhiên đó, loài này là nguồn sống của loài kia và vì vậy, nếu một mắt xích trong chuỗi đó bị cắt đứt sẽ làm đảo lộn, thay đổi và dẫn đến tiêu vong.

Từ một tầm nhìn vũ trụ như vậy, Phật giáo chủ trương yêu thương và từ bi với tất cả, vì hành vi của ta đối xử với thế giới xung quanh như thế nào cũng chính là cách con người tự đối xử với chính mình như vậy, tầm vóc nhỏ bé hay lớn lao của con người tuỳ thuộc vào việc họ có nhận thức ra và thể hiện mối tương quan vô tận giữa mình với thế giới xung quanh hay không, hay chỉ gói gọn mình trong sự thoả mãn những giác quan thể chất cá nhân. Chính vì thế, trong các kinh điển nguyên thủy, Đức Phật có rất nhiều lời dạy liên quan mật thiết đến việc bảo vệ môi trường tự nhiên. Đức Phật Ngài dạy rằng: "*Trồng cây cho ta bóng mát, ngoài việc thanh lọc không khí, nó còn bảo tồn trái đất, đó là điều lợi lạc cho tất cả mọi người và cho cả bản thân ta*" (dẫn theo Thích Huệ Thông n.d). Trong kinh *Vinaya-matrka-sastra*, Ngài nói: "*Một Tỳ kheo trồng ba loại cây: cây* ăn *trái, cây cho hoa và cây cho lá để* cúng dường *Tam bảo thì sẽ ân hưởng sự gia trì và sẽ không phạm tội*" (dẫn theo Thích Huệ Thông n.d). Trong kinh *Suru of Fifty Encounters*, Ngài còn nhấn mạnh: "*Nếu một vị Bồ tát nhìn thấy một vùng đất khô cằn không có một ngọn cây hay giếng nước nào, ngài sẽ phải xây giếng và trồng cây vì lợi ích cho chúng sinh*" (dẫn theo Thích Huệ Thông n.d) …

Kinh *Từ bi* đã thể hiện lý tưởng bình đẳng về sự sống: "*Nguyện cho tất cả các loài sinh vật trên trái đất đều được sống an lành, những loài yếu, những loài mạnh, những loài cao, những loài thấp, những loài lớn, những loài nhỏ, những loài ta có thể nhìn thấy, những loài ta không thể nhìn thấy, những loài ở gần, những loài ở xa, những loài đã sinh ra và những loài sắp sinh. Nguyện cho đừng loài nào sát hại loài nào, đừng ai coi nhẹ tính mạng của ai, đừng ai vì giận hờn hoặc ác tâm mà mong cho ai bị đau khổ và khốn đốn*" (dẫn theo Thích Huệ Thông n.d). Khi đề ra giới cấm sát sinh, Đức Phật đã và đang giáo hóa hàng đệ tử của mình thực thi giáo lý từ bi nhưng cũng là trở về với quy luật tự nhiên, hạn chế can thiệp vào tự nhiên để thỏa mãn mục đích của mình, đó

cũng là cách hữu hiệu để bảo vệ môi trường, bảo vệ cuộc sống của chính con người. Theo giáo luật của Phật giáo, hàng năm, chúng đệ tử xuất gia có ba tháng an cư kiết hạ để tập trung tu học giáo lý, kiểm chứng lại quá trình tu tập của mỗi tăng ni. Truyền thống đó của Phật giáo xuất phát từ tư tưởng từ bi của Đức Phật, ba tháng an cư của tăng đoàn cũng trùng vào mùa mưa của nước Ấn Độ xưa, việc hạn chế đi lại vào ba tháng mùa mưa cũng là để tránh vô tình sát hại những sinh linh nhỏ bé như các loại sâu bọ, côn trùng. Đó vừa là minh chứng về tinh thần bác ái mà đạo Phật chủ trương, vừa là hành động tích cực thể hiện tình yêu thiên nhiên và thái độ có trách nhiệm đối với môi trường của mỗi người con Phật.

Còn theo truyền thống của Phật giáo Bắc tông, vấn đề ăn chay của Tăng Ni, Phật tử cũng là một giải pháp hữu ích đối với vấn đề môi trường. Ngoài những tác dụng với con người về mặt sức khỏe đã được chứng minh, việc thực hành ăn chay cũng đem lại những tác dụng thiết thực cho vấn đề môi trường, giúp cải tạo và cân bằng môi trường sống. Việc hạn chế và không sử dụng những sản phẩm từ động vật sẽ giúp một số loài tránh khỏi nguy cơ diệt chủng, vĩnh viễn không còn tồn tại trên thế giới. Việc chủ trương ăn chay do Phật giáo Bắc tông khởi xướng không chỉ đem lại những lợi ích thiết thực cho người phát tâm thực hiện, tạo chuyển biến trong suy nghĩ của mọi người về vấn đề môi trường và việc giữ gìn, bảo vệ môi trường.

Hiện trạng môi trường sinh thái của chúng ta ngày nay đã khẳng định cái nhìn đúng đắn của Phật giáo về môi trường, về mối quan hệ khăng khít giữa tự nhiên và con người. Trong xã hội văn minh, hiện đại ngày nay, con người đã đạt đến trình độ khoa học kỹ thuật cao, điều đó cho phép con người lý giải được nhiều hiện tượng tự nhiên mà trước đây chưa thể giải thích được. Điều đó cũng khiến con người cho rằng mình đã chế ngự được tự nhiên, bắt tự nhiên phải phục tùng và vì thế con người cũng làm nhiều việc trái với tự nhiên, khai thác, bóc lột tự nhiên một cách thái quá. Hậu quả của những việc làm này là môi trường bị tàn phá nghiêm trọng, cuộc sống của loài người ngày càng đến gần hơn với những hiểm họa của sự diệt vong. Không phải ngẫu nhiên mà những cơn bão lũ, những trận động đất, sóng thần, lốc xoáy đều để lại những hậu quả khôn lường, cướp đi sinh mạng của hàng ngàn con người. Tác nhân gây nên không ai khác chính là con người. Sự bùng nổ của các ngành

công nghiệp, sức ép về dân số, quá trình đô thị hóa nhanh chóng, vấn đề biến đổi khí hậu, mất cân bằng về sinh thái, khai thác kiệt quệ các nguồn tài nguyên tự nhiên… do con người trực tiếp hay gián tiếp gây ra đã làm thay đổi cuộc sống của chính con người. Những tiếng kêu cứu: "*Phải đặt lại vấn đề phát triển*", "*phải bảo vệ thiên nhiên*", "*phải thay đổi thói quen tiêu dùng*",… đều từ mối lo về sự tồn vong của loài người. Từ nhãn quan của Phật giáo, TS. Lê Văn Tâm, Đại học Gottingen (CHLB Đức) cho rằng: "*Cuộc khủng hoảng được gọi là "khủng hoảng sinh thái", thực chất là cuộc khủng hoảng văn hóa và tâm linh, phát sinh từ Tham Sân Si của con người. Đức Phật đã trao tặng cho Phật tử chúng ta vũ khí Bi Trí Dũng để đối trị Tham Sân Si, để xây dựng nếp sống an vui, giải thoát cho mình, cho người và cho muôn loài*" (Lê Văn Tâm, n.d). Đó cũng là cách thức rất đáng suy ngẫm để nhân loại hôm nay có thể chung tay bảo vệ môi trường sống, đảm bảo sự phát triển bền vững cho tương lai.

2.3. Vấn đề xã hội

Luận bàn về xã hội cũng chính là đề cập đến các vấn đề giai cấp, đấu tranh giai cấp, giàu – nghèo, công bằng xã hội, lối sống, đạo đức… Đây cũng là những yếu tố cơ bản chi phối trực tiếp đến tiến bộ xã hội, là một trong những yếu tố quyết định đến sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia hay toàn cầu.

Có ý kiến cho rằng, sau chiến tranh thế giới II, sự giàu có nhanh chóng làm giảm số lượng người nghèo ở các nước phát triển. Cùng với tiến trình toàn cầu hóa, đa số công dân các nước phát triển giờ đây thuộc về một tầng lớp trung lưu toàn cầu, và người nghèo là thiểu số; nhưng cũng chính tiến trình này đang đẩy sự bất bình đẳng từ phạm vi nội bộ của từng quốc gia lên tầm bất bình đẳng giữa các quốc gia, dân tộc – mức độ toàn cầu. Khi của cải và sự giàu có chung của toàn nhân loại đang tăng lên thì sự tồn tại của những người sống ở dưới mức nghèo khổ và những nước nghèo khiến cho sự bất bình đẳng là càng không thể chấp nhận, vì không còn giống như trước đây, dù sự thiếu thốn của cải và nghèo đói là phổ biến nhưng lại không phải là sự thể hiện tập trung cho bất bình đẳng toàn cầu. Chính vì thế, sự bất bình đẳng còn đáng sợ hơn sự nghèo đói. Ngoài vấn nạn toàn cầu là sự bất bình đẳng về phân chia của cải và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, xã hội hiện đại còn mắc phải căn bệnh trầm kha về thương tổn tinh thần và sự thiếu hụt đời sống

bên trong, như một phản ánh tất yếu sự phát triển thiếu cân bằng của đời sống vật chất bên ngoài. Sự chuyển đổi của văn hóa xã hội và đời sống chính trị đã cá nhân hóa đời sống xã hội của con người. Con người dần thiếu ý thức về cái chung, về cộng đồng, "rút ra" và "thu mình" lại trước "xã hội". Con người trở nên khó tìm được điểm thăng bằng giữa sự tự do và an toàn mà thay vào đó là "bất ổn của sự tồn tại" dường như đã trở thành điều kiện phổ quát cho sự sống con người (Trần Thúy Ngọc 2012, tr 32). Những lí do để đẩy một cá nhân trở thành tội phạm chống lại xã hội thường là sự không được thừa nhận, thiếu sự tôn trọng và nỗi hoảng sợ bị loại bỏ khỏi cộng đồng. Chiến tranh và đói nghèo - sản phẩm của quá trình toàn cầu hóa khiến con người sống trong điều kiện bất ổn hơn nhiều so với quá khứ, khiến họ suy giảm niềm tin vào chính mình và với cộng đồng một cách tự nhiên. Con người trở nên thiếu sự khoan dung và vì thế càng dễ xảy ra xung đột, mâu thuẫn hơn. Nhiều bằng chứng trong lịch sử và trên thế giới cho thấy rằng việc gia tăng nỗi sợ hãi là hậu quả của sự bất bình đẳng vật chất và môi trường phân biệt đối xử. Rõ ràng, quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa, đã đưa nhân loại đến những thành tựu vĩ đại về khoa học kỹ thuật, chưa bao giờ loài người tiến bộ như hôm nay, nhưng cũng chưa bao giờ con người lại phải lo âu như thời hậu hiện đại. Sự phát triển của văn minh nhân loại, đã đưa con người thoát khỏi đói nghèo lạc hậu và vòng kim cô nghiệt ngã của thiên nhiên nhưng đồng thời lại tạo nên những sự lệ thuộc mới, những vòng xoáy mới. Tình trạng khủng hoảng về đạo đức, về thần tượng, sự lệch chuẩn về lối sống đã dẫn đến sự tê liệt của niềm tin và hy vọng. Mất những tiêu chuẩn là lý tưởng cuộc sống, con người dễ rơi vào trạng thái hoang mang, khủng hoảng, đơn độc. Điều này đã khiến không ít người, trong đó có thanh niên sa chân vào những vũng bùn của tội lỗi, ma túy, cờ bạc, mại dâm, rượu chè, hối lộ, tham nhũng, bất hiếu, bất nghĩa, làm băng hoại đạo đức, xói mòn niềm tin cuộc sống. Đó là nguyên nhân sự bất ổn, khủng hoảng của xã hội, ảnh hưởng nghiêm trọng đến mục tiêu phát triển bền vững của mỗi quốc gia nói riêng và toàn cầu nói chung.

Trước thực tế đó, tìm đến với giáo thuyết của Phật giáo về các vấn đề xã hội chúng ta sẽ không khỏi ngạc nhiên về sự tiến bộ, về nhãn quan vượt thời đại của tôn giáo này. Cách đây hàng trăm thế kỉ, Phật giáo đã có sẵn câu trả lời cho tình trạng "khủng hoảng xã hội" hiện nay. Phật dạy: "*Tất cả chúng sinh đều có Phật tính tất hữu*" (Nguyễn Minh Tiến 2010, p. 75) cho nên đối với quan hệ giữa

người và người là một quan hệ tuyệt đối bình đẳng, không có người cao thượng hay hèn hạ vì phân biệt giai cấp, không có tôn ti vì phân biệt nam nữ, cũng không có hạng giáo dục được và hạng người nào là không giáo dục được. Bởi lẽ cao thượng hay hèn hạ là do hành vi con người chứ không do giai cấp. Không thể nói trong giới quí tộc không có người hèn hạ, cũng như không thể nói trong giới bình dân không có người cao thượng. Tư tưởng bình đẳng trong đạo Phật dạy con người phá bỏ sự phân chia giai cấp. Điều này Phật dạy trong nhiều kinh, và chính tự thân Đức Phật tự thân thực hiện trong việc độ người xuất gia và sinh hoạt bình đẳng trong tăng đoàn. Rõ nét nhất, Phật dạy: "*Không ai sinh ra là tiện dân, không ai sinh ra là Bà la môn. Do hành vi mà con người thành tiện dân, do hành vi mà con người thành Bà la môn.*" (dẫn theo Thích Quang Thắng 2012) Khi mọi người, mọi loài đều bình đẳng thì sẽ không còn xung đột, không còn chiến tranh, không còn sự lo âu, hoảng sợ, đó sẽ là tiền đề đầu tiên để hình thành xã hội công bằng và hòa bình.

Phật giáo là một trong những tôn giáo đề cao tính hướng thiện với những quy tắc đạo đức hết sức rõ ràng được thể hiện đầy đủ trong giáo lý Ngũ giới, Thập thiện,... Tính hướng thiện của Phật giáo là một trong những nguồn gốc của chủ nghĩa nhân đạo, tư tưởng bình đẳng, hòa bình của Phật giáo phù hợp với xu hướng hòa đồng liên kết giữa các dân tộc trên thế giới trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, lòng từ bi, bác ái góp phần cứu giúp người hoạn nạn, giữ vững tinh thần lá lành đùm lá rách của dân tộc, triết lý vô thường, vô ngã giúp con người giảm bớt cái tôi vị kỷ... Những giá trị tích cực đó của đạo đức Phật giáo càng được nhân lên với những hành động cụ thể như kẻ đói được cho ăn, kẻ rách được cho mặc, người ốm đau bệnh tật được chăm sóc... Đạo đức Phật giáo khuyên con người luôn nhớ đến "đạo hiếu", lấy chữ hiếu làm đầu: "*Hạnh hiếu là hạnh Phật, tâm hiếu là tâm Phật*", "*muôn việc ở thế gian không gì hơn công ơn nuôi dưỡng của cha mẹ*". Bên cạnh đó, lối sống Phật giáo nêu cao tinh thần "cư trần lạc đạo" đã góp phần xây dựng lối sống có trách nhiệm với một ý thức không tham quyền cố vị, không bám lấy lợi ích vật chất, sống thanh cao tự tại.

Như vậy, bằng giáo lý thực tiễn được xây dựng trên tinh thần từ bi, bình đẳng, đạo đức nhân bản của con người, Đạo Phật đã cải thiện đời sống tâm linh, làm bớt đi tham ái, sân hận, để thay vào đó là sự hỷ xả với nhau, thương yêu đùm bọc nhau, chia sẻ cho nhau

những kinh nghiệm tri thức, những tài sản vật chất, phúc lợi xã hội, để cùng phát triển trong sự cân đối giữa trí tuệ và vật chất, thể xác và tâm hồn, hay giữa người với người trong cộng đồng xã hội. Và như vậy, Đạo Phật đã xây dựng cho con người một định hướng về xã hội thuần lương, chân thiện mỹ. Trong xã hội ấy, tham sân si, khổ đau, bất công sẽ không còn hiện hữu. Đức Phật nói: "*Nơi nào có tình thương, chân thật, bình đẳng, công bằng thì nơi ấy không có khổ đau. Vì nguyên nhân của khổ đau là tham dục đã bị đoạn trừ. Và chính đấy cũng là một thế giới hoàng kim, thiên đường, cực lạc tại nhân gian*" (*Trung Bộ Kinh*, dẫn lại Thích Thiện Nhơn).

3. KẾT LUẬN

Từ bản chất, đạo Phật là một khoa học, khoa học về đời sống nội tâm và cải biến nội tâm. Khác với nhiều luận thuyết và giáo lý lấy sự phụ thuộc bên trên làm căn bản, đạo Phật lấy chính nội tâm con người làm căn bản. Nói cách khác, nếu thực tập và thực nghiệm nội tâm đúng cách, ta sẽ có an lạc chân chính, sẽ xây dựng cuộc đời thực ngay trong hiện tại. Đó chính là cơ sở quan trọng để ta nói đến tính bền vững của nhân tính trong con người ta. Từ quan điểm đó, đối với vấn đề PTBV, Phật giáo không chỉ chủ tâm hướng đến chính quyền mà là tới từng con người cá nhân sống trên trái đất này. Mục tiêu của sự PTBV theo Phật giáo là làm sao xây dựng được một nhân tính bền vững, nên sự tỉnh thức, giác ngộ, hối cải và tự chuyển hóa nội tâm của chính mỗi con người cũng quan trọng không kém gì việc nhà nước hoạch định chính sách ở tầm vóc quốc gia, vì một khi đã vượt qua giới hạn hẹp hòi của dục lạc cá nhân, mỗi con người sẽ tác động trở lại thế giới ở mức độ vượt số ít. Chất lượng tự nó sẽ làm nên số lượng. Khi được hỏi về việc làm sao để thực hành PTBV theo tinh thần Phật giáo, Sirvaraska đã trả lời: "*Không cần phải thuyết phục toàn thể xã hội trở nên khiêm tốn hơn. Đó là phương pháp của Tây phương, mà phải bắt đầu với hạnh phúc cá nhân, giúp đỡ người khác và cảm thấy là người khác quan trọng hơn chính mình. Ta phải tự hỏi mình, làm thế nào để người này hạnh phúc? Khi con người thay đổi, chính phủ sẽ thay đổi.*" (Laszlo Zsolnai 2008, trích dẫn trong Trần Thúy Ngọc, 2013). Chúng tôi chủ quan nghĩ rằng đây chính là cách thức hữu hiệu mà đạo Phật đã chỉ dẫn để giải quyết tận gốc các vấn đề đang đặt ta hiện nay nhằm đạt được sự phát triển bền vững cho nhân loại hôm nay và mai sau.

Tài liệu tham khảo

Đoàn Minh Huấn, Nguyễn Quỳnh Trâm (2014), "Giáo dục Phật giáo với phát triển bền vững", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo,* số 10 (136), tr 70 – 79.

Laszlo Zsolnai (ed.), Sustainability and Sufficiency: Economic Development in a Buddhist Perspective, Society and Economy, Budapest, 2008.

Lê Văn Tâm, *Đạo Phật đối với vấn đề phát triển lâu bền và bảo vệ môi trường,* https://thuvienhoasen.org/a4368/dao-phat-doi-voi-van-de-phat-trien-lau-ben-va-bao-ve-moi-truong-le-van-tam, 30/08/2010.

Nguyễn Minh Tiến (2010), *Tổng quan kinh Đại Bát Niết bàn*, NXB Tôn giáo, tập 2, tr 75

S.R. Batt, *Kinh tế Phật giáo,* https://www.niemphat.vn/downloads/thuyet-phap/phat-giao-va-doanh-nhan/kinh-te-phat-giao-gsts.-s.r.-batt.pdf

Thích Huệ Thông, Phật giáo với mục tiêu phát triển bền vững về bảo vệ môi trường,http://daophatngaynay.com/vn/files/sach/vesak2014/ws2_17_vn_Phat_giao_voi_muc_tieu_phat_trien_ben_vung_ve_bao_ve_moi_truong_197906458.pdf.

Thích Phước Đạt, *Sự phát triển kinh tế nhìn từ triết lý Phật giáo* https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=5EE240.

Thích Thanh Thắng, Về phương châm "Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội", https://huongdanphattu.vn/news/Lich-su-Phat-giao/Ve-phuong-cham-Dao-phap-Dan-toc-Chu-nghia-Xa-hoi-501/, 22/03/2012.

Thích Thiện Nhơn, Sự đóng góp của Phật giáo về công bằng xã hội, https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=5EC013.

Trần Thúy Ngọc (2012), "Phát triển bền vững dưới góc nhìn Phật giáo", *số* 3/2012, tr 30 – 36.

TƯ TƯỞNG KINH TẾ PHẬT GIÁO VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG THẾ GIỚI NGÀY NAY

Nguyễn Ngọc Dung*

TÓM TẮT

Tư tưởng kinh tế Phật giáo được xem như một hình thức kinh tế học sơ khai trên lập trường của tôn giáo này. Bài viết bàn về mối quan hệ tương tác giữa tư tưởng kinh tế Phật giáo đối với sự phát triển bền vững hiện nay.

Trên cơ sở khái quát những tư tưởng kinh tế Phật giáo và đối chiếu với yêu cầu và mục đích của phát triển xã hội bền vững, bài viết tập trung làm sáng tỏ ba luận điểm chính; bao gồm: thuyết Trung đạo được xem như là nền tảng của toàn bộ tư tưởng kinh tế Phật giáo; nông nghiệp, kinh doanh, đạo đức kinh doanh, lối sống tiết kiệm, hài hòa giữa hưởng thụ vật chất và thăng tiến tinh thần.. là những lĩnh vực quan tâm của kinh tế học Phật giáo; tác động của tư tưởng kinh tế Phật giáo đối với sự phát triển bền vững của xã hội, hiện tại và tương lai.

Bài viết cho rằng tư tưởng kinh tế học Phật giáo rất phù hợp với những yêu cầu hiện nay về một nền phát triển bền vững, coi đó là phương án tối ưu trong sự lựa chọn cách thức phát triển hiện nay của nhân loại.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trải qua nhiều thế kỷ theo đuổi chủ nghĩa vật chất, con người

*. PGS. TS., Trường ĐH KHXHNV TP.HCM, Việt Nam.

vẫn không thỏa mãn được những nhu cầu của mình trong khi liên tục làm thoái hóa toàn bộ môi trường sống; như hủy hoại và làm cạn kiệt nguồn nước, ô nhiễm không khí, phá hủy tầng ozon, khai thác bừa bãi tài nguyên khoáng sản vốn không phải là vô tận, chế tạo số lượng vũ khí hạt nhân có thể hủy diệt nhiều lần trái đất v.v...

Trước nguy cơ đe dọa sự sinh tồn của nền văn minh nhân loại, những hoạt động quốc tế có ý thức cảnh báo toàn cầu sớm nhất, có lẽ phải kể đến *Câu lạc bộ Rome*, khi nó đưa ra bản báo cáo "*Giới hạn của sự tăng trưởng*" cho thấy thảm họa toàn cầu sẽ diễn ra nếu con người đẩy đến giới hạn các vấn đề gia tăng dân số, khai thác tài nguyên, tàn phá môi sinh. Rõ ràng nhân loại không thể chỉ chú trọng phát triển kinh tế, mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và môi trường sinh thái. Từ đó, thuật ngữ "*Phát triển bền vững*" đã xuất hiện và được đưa ra lần đầu tiên vào năm 1980, trong "Chiến lược bảo tồn thế giới" của Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Quốc tế - IUCN.

Một định nghĩa khá nổi tiếng về "*Phát triển bền vững*" được Báo cáo Brundtland (Báo cáo Our Common Future) do Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED) đưa ra năm 1987 - là "*sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai*". Hiện nay, phần lớn các chính phủ và nhiều tổ chức xã hội đã hiểu rằng: để phát triển bền vững, cần có sự hòa hợp kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, việc giải quyết những vấn đề trên là những thách thức lớn, đối với hầu hết các chính phủ trên thế giới. Vì thế, nhiều nghịch lý vẫn lặp lại và còn sâu sắc thêm như nghèo khổ, đói khát, bất công, bệnh tật, ô nhiễm, xung đột, nhân mãn… trong khi của cải vật chất con người làm ra ngày càng nhiều, khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển.

Trước vấn nạn về phát triển bền vững, vậy Phật giáo nói chung, tư tưởng kinh tế Phật giáo nói riêng, có hay không, tác động và tác động như thế nào đến sự phát triển bền vững trong thế giới ngày nay? Đó là câu hỏi nghiên cứu mà trong phạm vi một bài tham luận, chúng tôi nỗ lực làm sáng tỏ. Nhưng ở đây, chúng tôi không phân luận sâu về mối quan hệ giữa Phật giáo với sự phát triển bền vững của thế giới nói chung; mà chỉ khảo cứu mối quan hệ giữa những tư

tưởng kinh tế của Phật giáo với sự phát triển bền vững, thông qua sự thức tỉnh và thực hành tôn giáo (đạo Phật) của con người.

1. THUYẾT "TRUNG ĐẠO" – NỀN TẢNG VÀ ĐIỂM XUẤT PHÁT CHO TOÀN BỘ TƯ TƯỞNG KINH TẾ PHẬT GIÁO

Gốc rễ của mọi vấn đề trên nằm ở quá trình phá hủy sự cân bằng vũ trụ thuộc mọi chiều kích trong các mối quan hệ giữa con người - tự nhiên, con người – xã hội. Đối với thiên nhiên, con người vẫn hành xử như một vị chúa tể; đối với đồng loại, con người hành xử trên lập trường vị kỷ "tham, sân, si" "hỷ, ái, nộ". Để tái lập lại sự cân bằng mang tính vũ trụ phổ quát vừa nhắc đến, tất nhiên phải bắt đầu từ vấn đề con người. Ở đây, Phật giáo, với tư cách một hệ thống mang tính khoa học, chính là một phương án thực tiễn rất khả thể.

Một trong những triết lý nền tảng của Phật giáo là thuyết Trung đạo (*Madhyama pratipad*). Đây không phải lý thuyết về sự thỏa hiệp hay quân bình giữa hai thái cực đối lập nhằm đi đến một thực tại lưỡng cực; mà là thứ lý thuyết phù hợp với "tính không" của vạn vật Nếu hiểu như Aristotle, triết gia Hy Lạp cổ đại về "trung đạo" thì sự thỏa hiệp hay quân bình giữa hai cực đối lập chỉ dẫn đến một tình trạng hòa hợp tạm thời chứ không rốt ráo[1]. Còn "trung đạo" – theo Phật giáo – là một sự hòa hợp rốt ráo, viên mãn; đó là: "Chân lý tuyệt đối trong bản chất của nó và đặc tính, thì luôn thuộc nội tại, dù Đức Phật có tồn tại hay không tồn tại, được gọi là "*thường*". Chân lý tương đối là không thật và tất cả đều đi vào không tánh, được gọi là "*không*". Như Lai nói duyên sinh là thường hoặc vô thường, cốt để tất thảy chúng sinh nhận thức rằng, duyên sinh thì cũng không phải thường, cũng không phải vô thường. Đây được gọi là *Trung đạo*"[2]. Đức Long Thọ (*Nàgarjuna*) thì đưa ra tám phủ định như một cách giải thích về '*Trung đạo*"; đó là *không sinh, không diệt, không thường, không đoạn, không nhất, không đa, không đến, không đi*[3]. Tuy nhiên, về mặt thực tiễn, trong dân gian, '*Trung đạo*" được nhìn nhận như là

1. Nguyễn Ngọc Dung (2014); *Phật giáo với những vấn đề toàn cầu hiện nay*; trong sách "Phật giáo với các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc (đồng chủ biên: Thích Nhật Từ, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý), nxb ĐHQG-HCM, tr. 844-856.

2. Dẫn theo Thích Kiên Định; *Lược sử văn học Sanskrit & Hán tạng Phật giáo*, nxb Thuận hóa, tr. 254.

3. Đỗ Kim Thêm LL. M, MA; *Quan điểm của Phật giáo trước các vấn đề hiện đại*, nxb Hồng Đức, tr. 241.

những tư tưởng, hành vi đúng đắn, hợp lý, không cực đoan, phiến diện. Giống như Đức Phật Thích – ca ngày xưa, giữa hai khuynh hướng thọ lãnh vật chất và từ bỏ vật chất, Ngài chọn con đường "trung đạo" để vươn tới giải thoát.

Thuyết "*Trung đạo*" – theo chúng tôi – là nền tảng và điểm xuất phát cho toàn bộ tư tưởng kinh tế Phật giáo[4], một hình thức kinh tế học sơ khai. Bởi lẽ học thuyết này, trong khi chấp nhận sự tồn tại giữa các mặt đối lập như là một sự thống nhất (tính *đồng hiện và đồng biến*), nhưng từ chối sự *'thái quá"* hoặc "*bất cập"* của chúng; đồng thời chỉ ra tính *"thống nhất trong đa dạng"* của vạn vật và bản chất tùy thuộc, chuyển hóa lẫn nhau (tức *vô ngã, vô thường*) . Đây chính là **phương thức sinh tồn và phát triển tối ưu** của vạn vật, trong đó có con người và các hoạt động sản xuất ra của cải vật chất của họ.

2. KHÁI QUÁT VỀ TƯ TƯỞNG KINH TẾ PHẬT GIÁO

Tư tưởng kinh tế Phật giáo, theo chúng tôi, không phải là một hệ thống lý luận chặt chẽ như cách trình bày của khoa học hiện đại, mà là những quan niệm về các hoạt động kinh tế, các hành vi kinh tế và đạo đức trong hoạt động kinh tế của con người. Những tư tưởng này nằm rải rác trong nhiều kinh sách Phật giáo. Lý do kinh tế học không được Phật giáo chú ý nhiều, có thể xuất phát từ mục tiêu giải thoát con người của tôn giáo này. Đức Phật chưa bao giờ đề cao vật chất, nhưng Ngài nhận thấy vật chất (trong một chừng mực) là cần thiết cho con người trở nên hạnh phúc và đạt đươc mục tiêu giải thoát tối hậu.

Trong kinh sách Phật giáo, có nhiều lần nhắc đến kinh tế và những hoạt động kinh tế xã hội. *Tăng Chi bộ kinh* nói đến các nghề canh nông, buôn bán, chăn nuôi, bảo vệ, dịch vụ và nhiều ngành nghề khác[5]. Có thể hình dung ra tư tưởng kinh tế Phật giáo tập trung vào hai vấn đề lớn: đó là kinh tế nông nghiệp và kinh doanh. Vì nông nghiệp từ xa xưa đã trở thành quen thuộc và nguồn sinh

4. S.R Bhatt (2006). *Kinh tế học Phật giáo*; kỷ yếu Hội thảo quốc tế "Phật giáo thời hiện đại, những cơ hội thách thức", tr.761.

5. Tăng Chi bộ kinh (Anguttara – nikaya), 1959; ed. Kashyap J. Pali Publication Board, Nalanda, pp. 375-77; dẫn theo H.S Shukla '*Tư tưởng kinh tế Phật giáo cho một cuộc sống lành mạnh*" trong sách "Quan điểm Phật giáo về lối sống lành mạnh, cb Thích Nhật Từ, Thích Đức Thiện, nxb Tôn giáo, 2014, tr. 53.

kế chính của con người, như Nho học đã từng phát biểu rằng "*nông vi bản*".

Trong *Tăng Chi bộ Kinh*, có đề cập đến vai trò quan trọng của nông nghiệp, mô tả khá nhiều các hoạt động nông nghiệp cùng với đời sống của người nông dân[6]. Còn kinh doanh là những hoạt động kinh tế hướng đến mục tiêu lời lãi, trong đó có mối quan hệ giữa ông chủ với người làm thuê. Kinh *Pampanika* trong Tăng Chi bộ kinh giải thích công việc kinh doanh cần được thực hiện một cách *thiện xả*o và tận tụy. Và để kinh doanh thành công, ba điều kiện được Kinh Vephulla nêu lên là; trí tuệ (*cakhumà*), nhạy bén (*vidhura*) **và tín nhiệm** (*nissaya*)[7].

Vấn đề nông nghiệp và kinh doanh trong tư tưởng kinh tế Phật giáo, theo chúng tôi, không chỉ là hai trọng tâm trong hoạt động kinh tế thời cổ đại (vẫn đúng cho cả ngày nay), mà còn là sự phản ánh hai cấp độ vi mô và vĩ mô trong nền kinh tế xã hội thời bấy giờ; trong đó có nhiều vấn nạn chưa hề thuyên giảm từ suốt 2.500 năm trước đến thời điểm hiện tại.

Khoa Kinh tế - chính trị học hiện đại (*Modern Political Economy*) đã đưa ra nhiều lý thuyết nhằm giải quyết các mâu thuẫn giữa kinh tế với chính trị, nhà nước với thị trường. Đặc biệt các lý thuyết kinh tế học hiện đại đã mổ sẻ và tối ưu hóa mọi cơ hội lợi nhuận trong kinh doanh[8]. Nhưng tất cả các phương pháp khoa học này đều chỉ quan tâm chủ yếu đến khía cạnh vật chất của hoạt động kinh tế, mà quên mất hoặc ít chú ý đến những khía cạnh tinh thần (tâm linh) của loại hoạt động này. Vật chất trở thành yếu tố quyết định hoặc chi phối các quan hệ xã hội. Cơn khao khát vật chất vô tận của con người đã đẩy xã hội đến hết thứ khủng hoảng này đến thứ khủng hoảng khác; cũng vô tận như lòng tham của con người vậy.

Trong khi đó, nền kinh tế Phật giáo lại chú ý đến sự hài hòa giữa lợi nhuận và đạo đức kinh doanh. Dựa căn bản trên đạo đức, nền kinh tế Phật giáo đã đề cập đến các hoạt động kinh tế của con

6. *Sđd.*

7. *Sđd.*

8. Xem lý thuyết "Nhà nước không can thiệp" (Laissez - faire) hay là "Thị trường tự do"; lý thuyết của John Maynard Keynes (1883 – 1946) về chủ nghĩa tư bản hiện đại; Paul Anthony Samuelson (1915 – 2009) - lý thuyết về kết hợp thị trường và nhà nước v.v...

người, các quy phạm đạo đức kinh doanh gắn liền với các chuẩn mực tôn giáo. Đức Phật khuyên người ta trong bốn chục năm đầu, càng tạo ra của cải nhiều càng tốt, qua những ngành nghề tương ứng với *chánh mạng*. Ngài cũng lên án lối làm ăn gian dối, mưu mẹo, vẽ vời, thuần túy theo đuổi lợi nhuận, vì lợi nhuận[9]. Một số cách kiếm sống sai lạc được liệt kê dưới đây phù hợp với việc giữ gìn "*ngũ giới*" (không giết hại, trộm cắp, gian dâm, nói dối, sử dụng chất gây say) nhằm duy trì sự an lành, hòa hợp xã hội; cụ thể là: kiếm tiền bằng vẻ bề ngoài giả dối (*kuhana*), kiếm tiền bằng lời đường mật quanh co (*lapana*), kiếm tiền bằng cách bỏ qua lợi nhỏ để được lợi lộc lớn (*labhena labhanijiginsanata*), lường gạt người bằng cách cân đo không chính xác (*tula kuta*)[10]. Muốn tránh những sai phạm trên, con người phải tuân thủ "*Bát chánh đạo*", khi ấy đảm bảo cho họ tiến bộ cả về về kinh tế và tâm linh. Trong điều kiện kinh tế rối loạn hoặc bất ổn sẽ tạo nên chướng ngại cho con người trên con đường giác ngộ; khi ấy việc thực hiện "*Bát chánh đạo*" cũng trở nên bất khả thi. Con người lúc đó phải chịu cảnh lầm than do sự thiếu đạo đức và tội phạm xã hội. Thế là họ phải chấp nhận các phương cách kiếm sống bất thiện để sinh tồn. Dù các chính phủ có thể dẹp bỏ tội phạm bằng luật pháp, nhưng không bao giờ thành công, trừ khi điều kiện kinh tế của con người được cải thiện; bằng cách nhà nước cung cấp giống cho người trồng trọt, cấp vốn cho người kinh doanh và lương bổng cho công nhân. Kết quả là người dân sẽ hài lòng, xã hội không còn tội phạm, sẽ trở nên bình an[11].

Như thế, có thể nói rằng, ở cấp độ vĩ mô, tư tưởng kinh tế Phật giáo chính là: (1). Sự kết hợp kinh tế với đạo đức xã hội; (2). Sản xuất vật chất phải đi đôi với tăng trưởng về tinh thần (tâm linh). Đây mới chính là chìa khóa vạn năng để xã hội phát triển bền vững. Khi ấy, tôn giáo (Phật giáo) cũng sẽ trở thành động lực của lịch sử.

Ở khía cạnh kinh tế vi mô, liên quan đến hoạt động kinh tế cá

9. Trung bộ kinh (Majjhyma - nikaya) 1959; ed. Kashyap J. Pali Publication Board, Nalanda, vol. I - III; dẫn theo H.S Shukla '*Tư tưởng kinh tế Phật giáo cho một cuộc sống lành mạnh*" trong sách "Quan điểm Phật giáo về lối sống lành mạnh, cb Thích Nhật Từ, Thích Đức Thiện, nxb Tôn giáo, 2014, tr. 49.

10. Trường bộ kinh (Dighanikaya), 1959; ed. Kashyap J. Pali Publication Board, Nalanda, vol. I – III.

11. Sđd, vol. I, p. 101.

thể (*individual economic activity*), tư tưởng kinh tế Phật giáo chỉ rõ những hoạt động này nhằm duy trì sự sống con người, từ những nhu cầu cơ bản đến việc hưởng thụ một cuộc sống dễ chịu, thoải mái. *Kinh Sabbasava* cho rằng, nhu cầu cơ bản của con người gồm *y phục, thực phẩm, chỗ ở, thuốc men*. Khi đã thỏa mãn những nhu cầu căn bản, con người có thể tiến đến cuộc sống tiện nghi thoải mái. Đằng sau việc hưởng thụ vật chất chính là động lực thúc đẩy cho sự thành tựu tâm linh[12].

Theo quan điểm Phật giáo, con người ta phải kiếm sống một cách thiện xảo (*dhammena*), chân thật, siêng năng, không bạo động (*asahasena*). *Kinh Vyagghapajja* trong *Tăng Chi bộ kinh* đưa ra bốn yếu tố hỗ trợ cho người đầy năng lực, tinh tấn trong nghề nghiệp như sau: (1). Sự thành tựu qua những cố gắng hiện hữu, tinh xảo, luôn chuyên cần trong nghề nghiệp của mình (*Utthana – sampada*); (2). Tài sản kiếm được một cách chân chính được bảo vệ khỏi trộm cướp và những rủi ro đầy rẫy trong xã hội (*Arakkha – sampada*); (3). Bằng hữu và cộng sự trung thành, có đạo đức, học thức, thông minh để giúp doanh nhân đi đúng đường, tránh sa vào tội lỗi (*Kalyana – mitta*); (4). Có một cuộc sống ổn định với sự hiểu biết rằng cách thu nhập và chi tiêu của mình đưa đến cuộc sống đó (*Samajivikata*)[13]. Cũng theo *Tăng Chi bộ kinh*, khi con người tạo được khối tài sản một cách chân chính, sử dụng nó theo đúng tinh thần Phật pháp, thì sẽ nhận được bốn điều hạnh phúc: thu nhập chân chính (*atthisukha*), hưởng thụ xứng đáng (*bhoga – sukha*), không mang nợ (*anana – sukha*), tránh khỏi những hoạt động phạm pháp (*anavajja – sukha*). Ba điều đầu tiên liên quan đến tiến bộ vật chất, điều thứ tư liên quan đến tiến bộ tâm linh[14]. Nhưng để tiếp tục cho cuộc hành trình về tâm linh, nhằm đạt tới mục tiêu cuối cùng là giải thoát, người ta cần thêm những đức tính hỗ trợ như tín tâm (*saddaha*) - lòng tin cậy vững chắc vào các giá trị đạo đức và tâm linh; *sila* - sự kiềm chế trước mọi hành vi bất thiện; *caga* - sự bố thí rộng lượng; *wisdom* - sự minh triết về bản chất thực sự của

12. Sđd, vol. III, p. 169.

13. Tăng Chi bộ kinh (Anguttara – nikaya), 1959; ed. Kashyap J. Pali Publication Board, Nalanda, vol. IV, p. 377; dẫn theo H.S Shukla '*Tư tưởng kinh tế Phật giáo cho một cuộc sống lành mạnh*" trong sách "Quan điểm Phật giáo về lối sống lành mạnh, cb Thích Nhật Từ, Thích Đức Thiện, nxb Tôn giáo, 2014, tr. 54.

14. Sđd, vol. II, pp. 73 - 74.

thế gian vốn vô ngã - vô thường – đau khổ[15].

Tư tưởng kinh tế Phật giáo cũng ít nhiều đề cập đến việc tích lũy vốn, tài sản trong hoạt động kinh tế. Trong khi không chấp nhận việc kiếm tiền bằng những hành vi bất thiện, Phật giáo đồng thời không chấp nhận việc tích trữ tài sản, vì quan niệm là của cải làm ra để tiêu dùng, không phải để tích trữ[16]. *Kinh Vyagghapajja* đã bài bác sự tích trữ tài sản và lối sống bủn xỉn như hạng người bần cùng, đói khát.

Tuy vậy, Phật giáo không khuyến khích tiêu dùng lãng phí, mà cần tiết kiệm. *Kinh Sagalovada* đề xuất một cách chi tiêu khôn khéo như sau: 1/4 số tiền thu nhập nên dùng cho bản thân và gia đình, thân quyến; 2/4 số tiền thu nhập tiếp theo dành cho việc kinh doanh kiếm lời để phát triển tương lai; 1/4 còn lại dành cho việc khẩn cấp giải quyết mọi tai họa có thể xảy ra[17]. Những quan điểm kinh tế trên được trình bày một cách giản dị vào thời Đức Phật, theo có thể vẫn hữu dụng cho đến ngày nay.

3. TÁC ĐỘNG CỦA TƯ TƯỞNG KINH TẾ PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Xét về phương diện xã hội, cấu trúc xã hội hiện đại đang ở thời kỳ rất hỗn độn, thậm chí hỗn độn nhất. Đó là *chủ nghĩa quốc gia* đang phát triển ở những sắc tộc ly khai, thường mang màu sắc tôn giáo, tạo nên những xung đột quốc tế liên tiếp, kéo dài, diễn ra trên hầu khắp các châu lục. Sản xuất vật chất tiếp tục gia tăng nhưng vẫn không đáp ứng nổi những nhu cầu vô tận của con người, không rút ngắn được khoảng cách giàu – nghèo giữa các cá nhân, giai cấp, dân tộc; không loại bỏ được tình trạng thiếu lương thực, thiếu nguồn nước sạch, thiếu y tế, giáo dục, nhà ở. Trong khi môi trường bị xâm hại đến mức kiệt quệ, môi sinh bị ô nhiễm nặng nề, đe dọa sự sống trên trái đất, nhiều loài sinh vật bị tiệt chủng. Chủ nghĩa *sùng bái vật chất* vẫn tiếp tục được con người đề cao và say mê theo đuổi v.v...

---

15. Sđd.

16. H. S. Shukla, *Tư tưởng kinh tế Phật giáo cho một cuộc sống lành mạnh*; trong sách "Quan điểm Phật giáo về lối sống lành mạnh, cb Thích Nhật Từ, Thích Đức Thiện, nxb Tôn giáo, 2014, tr. 54.

17. Trường bộ kinh (Dighanikaya), 1959; ed. Kashyap J. Pali Publication Board, Nalanda, vol. III, p.145.

Mặc dù thế giới ngày nay đã có một tổ chức rộng rãi là Liên Hiệp Quốc (thành lập từ 1945) – một tổ chức toàn cầu, quy tụ hầu hết các quốc gia trên trái đất này trong một diễn đàn nhằm gìn giữ hòa bình, an ninh thế giới, thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại, văn hóa, giáo dục giữa các quốc gia thành viên, mang lại nền hòa bình thịnh vượng chung cho nhân loại. Nhưng nhìn chung, đó vẫn chỉ là những ước nguyện mang tính thời đại.

Các chính phủ, các tổ chức xã hội, các nhà hoạt động cộng đồng đang cố gắng cải thiện tình trạng nan giải của xã hội hiện đại, nhưng nhiều phen họ cũng bất lực.

Phật giáo từ xa xưa đã nhận thấy, các cuộc cải tạo xã hội, nếu chỉ diễn ra bên ngoài cá nhân con người thì khó rốt ráo. Muốn thay đổi căn bản những vấn đề nan giải của xã hội, cần có cách tiếp cận thay đổi con người từ bên trong. Vì thế, Phật giáo luôn *lấy cá nhân làm đối tượng chuyển hóa* và đề cao mọi nỗ lực cá nhân; từ đó mới bàn đến chuyển hóa xã hội. Đây chính là chỗ mầu nhiệm của Phật giáo khi so với những giáo lý hiện hữu khác.

Thực ra Phật giáo thực hiện nhiều chức năng xã hội, trong đó có chức năng tư tưởng. Như Karl Marx đã từng nhận định, một khi tư tưởng ăn sâu vào đời sống xã hội, nó sẽ trở thành một lực lượng vật chất. Về điểm này, một học giả khác cũng đã viết "*Tôn giáo thường có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với các nguồn lực xã hội..., kết hợp với nguồn nhân lực và tài lực, quyết định sự tăng trưởng kinh tế quốc gia*"[18]. Như vậy, một khi tư tưởng kinh tế Phật giáo tác động tới cấu trúc xã hội hiện đại, có thể xuất hiện một *khuynh hướng kinh tế - đạo đức* (nền kinh tế dựa trên nền tảng đạo đức Phật giáo); trong đó, sự tiến bộ vật chất của con người luôn diễn ra trong điều kiện hoàn thiện mọi đức hạnh vốn được xem như *bổn phận trở thành* của con người.

Khác với kinh tế học hiện đại, cho rằng hoạt động kinh tế để thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của con người, tư tưởng kinh tế Phật giáo hướng đến các hoạt động kinh tế đảm bảo sự hài hòa giữa tinh thần và vật chất. Con người cần tu tập trong bốn nhu cầu ăn – mặc - ở – thuốc thang để trở nên an lạc, hạnh phúc, tránh những ham muốn vô độ, bất thiện. Có lẽ đây là câu trả lời cho tình trạng

18. L. Iannaccone (1998). *Introduction to the Economic of Religion*; Journal of Economic Literature 36, pp. 1465-96.

sản xuất quá mức, tiêu dùng quá độ của cải vật chất trong xã hội hiện đại. Kinh sách Phật giáo cũng chỉ ra những vấn nạn xã hội sinh ra từ nghèo khổ làm tha hóa bản tính con người, đẩy họ đến hành động trộm cắp, tham lam, gian dối, ác độc... các hành vi bất thiện nói chung.

Từ những tư tưởng kinh tế Phật giáo trên đây, theo Thích Nhật Từ, có thể phát biểu những giáo huấn của Đức Phật về kinh tế học dưới công thức: "*Hưởng hạnh phúc tối đa với tài sản tối thiểu*"[19]. Có lẽ, chỉ có nền kinh tế hướng tới đạo đức tâm linh như Đạo Phật mới hiệu quả như vậy; bởi mục tiêu tối thượng của nó là "*diệt khổ*", chứ không nhằm thỏa mãn sự tham dục của con người. Một kinh tế gia hiện đại cũng đã nhận xét: "*Kinh tế học Phật giáo hẳn rất khác so với kinh tế học của chủ nghĩa duy vật hiện đại, bởi vì người theo Phật nhìn thực chất của nền văn minh, không phải trong phép tính nhân của những nhu cầu con người, mà là trong sự tịnh hóa tính cách con người*"[20].

Ở phương diện cá nhân, tư tưởng kinh tế Phật giáo khuyến khích mỗi người kinh doanh hoặc kiếm sống trên tinh thần đạo đức Phật giáo, thực hành "*Bát chánh đạo*", "*từ, bi, hỷ, xả*", "*rộng lượng bố thí*". Với họ, hành nghề trước hết như *bổn phận,* chứ không phải *mưu sinh*, mánh lới; để an lạc hạnh phúc, chứ không phải duy nhất cầu lợi. Lời khuyên của Đức Phật đối với Sigala trong *Kinh Sigalovada* - như chúng tôi nhắc ở phần trên - vẫn là phù hợp cho hiện tại: Cá nhân nào có tài lực, nên đầu tư kinh doanh để thêm lợi lộc, trong khi vẫn đảm bảo cuộc sống gia đình và bản thân. Đây là bài học kinh tế rất thiết thực giữa sản xuất và tái sản xuất, giữa ổn định và phát triển. Nếu được như vậy, mỗi cá nhân trong sinh hoạt thường ngày của họ đã mang ý nghĩa tôn giáo (Phật giáo); tất yếu dẫn đến một xã hội phát triển hài hòa, bền vững.

Như vậy, tư tưởng kinh tế học Phật giáo trong xã hội hiện đại là rất cần thiết và có thể ứng dụng để giảm thiểu những nghịch lý mà xã hội hiện đại tạo ra. Một nghiên cứu cho thấy kinh nghiệm làm công quả của nhiều ngôi chùa Khmer Nam Bộ (Việt Nam) từ xưa là: nhà chùa - một đơn vị kinh tế mà "*phi kinh tế*". Ruộng đất nhà

19. Thích Nhật Từ (2006). *Kinh tế từ cái nhìn Phật giáo*; Kỷ yếu Hội thảo quốc tế "Phật giáo thời hiện đại, những cơ hội, thách thức", tr. 772.

20. Dẫn theo Thích Nhật Từ, sđd, tr. 769.

chùa được sư sãi, Phật tử canh tác; nguồn lợi chia công bằng cho các gia đình trong phum, sóc; nhà chùa không giữ lại thóc gạo hay hoa lợi gì, vì đã có Phật tử bố thí. Bên cạnh hoạt động kinh tế, nhà chùa còn là một đơn vị hoạt động từ thiện tích cực[21]. Thí dụ này để minh chứng cho tư tưởng kinh tế Phật giáo dựa trên đức tin và nguyên lý "*Trung đạo*" trong Phật giáo mà chúng ta đang bàn luận.

Chúng tôi dẫn dụ thêm một trường hợp nghiên cứu - gần như tương tự, nhưng xuất sắc hơn nhiều - quan hệ giữa tư tưởng tôn giáo với phát triển xã hội. Đó là trường hợp Max Weber khi ông bàn về mối quan hệ giữa *Đạo đức Tin lành với chủ nghĩa tư bản*[22].

Webber quan sát thấy người Tin Lành có thiên hướng đặc biệt thuận lợi cho óc duy lý kinh tế, cho dù họ là tầng lớp thống trị hay bị trị, là nhóm dân cư đa số hay thiểu số; nhưng người ta chưa bao giờ thấy đặc tính này nơi người Công giáo[23]. Weber giải thích rằng: do người Công giáo có thiên hướng "*thoát ly khỏi thế gian*" mạnh mẽ hơn, được răn dạy về lối sống khổ hạnh và thói coi thường của cải; trong khi người Tin Lành lại phê phán lối sống khắc khổ đó và chủ trương làm giàu là bổn phận trước Chúa Trời. Nói một cách hóm hỉnh: nếu phải chọn "ăn ngon" hay "ngủ yên", thì người Tin Lành chọn "ăn ngon", trong khi người Công giáo chọn "ngủ yên"[24]. Nhờ thế, ngoài lòng mộ đạo, người Tin Lành còn có tinh thần *tự do và thương mại*. Đây chính là đặc trưng quan trọng nhất của chủ nghĩa tư bản – điểm tương phùng với tư tưởng kinh tế Tin Lành.

Người ta thường xem các hiện tượng: ham muốn chiếm hữu, hám lợi, chạy theo tiền bạc bằng nhiều thủ đoạn, thậm chí đê tiện là thuộc tính của chủ nghĩa tư bản. Nhưng bình tâm mà xét, các hiện tượng trên không phải là "thiên tư" của chủ nghĩa tư bản, mà từng tồn tại trong mọi xã hội trước đó, thậm chí đến tận bây giờ vẫn thế; từ người hầu bàn, viên chức, kẻ cắp, trí thức, phu xe ngựa, hạng ăn

21. Chơn Minh Lê Khắc Chiếu (2015). *Khảo sát ảnh hưởng của Phật giáo ở lưu vực Mekông và vùng châu thổ sông Cửu Long*; trong sách "Phật giáo vùng Mekong:Lịch sử và hội nhập" (Bbt Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý, Thích Nhật Từ, Thích Bửu Chánh), nxb ĐHQG-HCM, tr. 258.

22. Max Weber. *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*; Bùi Văn Sơn Nam, Nguyễn Nghị, Nguyễn Tùng, Trần Hữu Quang dịch, nxb Tri thức, 2010.

23. Sđd, tr. 77.

24. Sđd, tr. 78 - 79.

mày đều có những phẩm chất ấy – gọi là phẩm chất phổ biến và thông thường của con người. Lòng tham của cải của vị quan Trung Hoa, của nhà quý tộc Rome cổ đại, hay của người nông dân hiện đại đều không thua kém gì nhau[25]. Điều đó có nghĩa là: Tín đồ Tin Lành cũng là con người, nhưng họ có một thứ đạo đức tôn giáo - trở thành động lực và nguyên tắc sống độc đáo của họ. Với họ, việc kiếm tiền như một lẽ sống nhằm phục vụ lợi ích xã hội – phi cá nhân, "để ca ngợi Vinh quang của Thiên Chúa", "đó là điều Thiên Chúa muốn". Tín đồ Tin Lành xem tài sản của mình chiếm giữ (sở hữu) chỉ là trách nhiệm của họ trước Chúa Trời. Tài sản càng nhiều thì trách nhiệm càng lớn. Trên tinh thần ấy, các nhà tư bản Tin Lành (hoặc theo khuynh hướng Tin Lành) sau khi làm ăn thành công thường trả lại xã hội những tài sản lớn, thông quan hiến tặng hoặc làm từ thiện xã hội. Ở điểm này, đạo đức Tin Lành, theo chúng tôi, đã hàm chứa (hay là hấp thụ?) ít nhiều tư tưởng "*Trung đạo*" của Phật giáo.

TÓM LẠI

Nhờ dựa trên nguyên lý "*Trung đạo*", nền kinh tế theo tinh thần Phật giáo không tách việc sản xuất vật chất ra khỏi những tiến hóa về đạo đức và tinh thần. Nó đảm bảo việc tiêu thụ khôn ngoan và hợp lý; hưởng thụ của cải đi liền với thành tựu, tiến bộ tâm linh; chấp nhận lợi nhuận mà không chấp nhận việc thủ lợi; khuyến khích tiêu dùng mà bài trừ tích trữ; vì lợi nhuận không được dùng cho mục tiêu cá nhân, mà phải dùng vào mục tiêu tăng trưởng phục vụ xã hội, giúp đỡ người nghèo, làm từ thiện cho bá tánh.

Trong điều kiện xã hội hiện đại, nhu cầu phát triển bền vững đang đặt ra cấp bách. Với tư cách là một học thuyết, Phật giáo nói chung, tư tưởng kinh tế Phật giáo nói riêng – theo chúng tôi - có vai trò hướng đạo đối với sự phát triển bền vững , tức là "*sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai*".

Thực chất phát triển bền vững nằm ở hai phương diện: *Thứ nhất*, con người phải tôn trọng tự nhiên, khai thác và bảo vệ tự nhiên một cách khôn ngoan, trách nhiệm; *thứ hai*, con người phải thay đổi lối

25. Sđd, tr. 103.

sống chạy theo chủ nghĩa vật chất cực đoan, chủ nghĩa tiêu dùng cực đoan và chủ nghĩa vị kỷ cực đoan, giảm thiểu bất công, nghèo đói, bất bình đẳng trong xã hội, tạo dựng hòa bình. Những đặc tính này hoàn toàn phù hợp với nguyên lý "Trung đạo" và phương thức phát triển kinh tế một cách hài hòa giữa nhu cầu vật chất và tinh thần con người trong Phật giáo. Cho nên có thể đưa ra một mệnh đề giả thuyết là: **tư tưởng Phật giáo (bao gồm cả những tư tưởng kinh tế) là chìa khóa cho sự phát triển bền vững của xã hội loài người, hiện tại và tương lai.**

***

Tài liệu tham khảo

L. Iannaccone (1998). *Introduction to the Economic of Religion*; Journal of Economic Literature 36.

Kỷ yếu Hội thảo quốc tế (2006), Phật giáo thời hiện đại, những cơ hội, thách thức, Viện nghiên cứu Phật học.

Max Weber. *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*; Bùi Văn Sơn Nam, Nguyễn Nghị, Nguyễn Tùng, Trần Hữu Quang dịch, nxb Tri thức, 2010.

Nguyễn Văn Trình, Nguyễn Tiến Dũng, Vũ Văn Nghinh(2000),*Lịch sử các học thuyết kinh tế*, nxb ĐHQG-HCM.

Phật giáo với các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc (2014), cb; Thích Nhật Từ, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý, nxb ĐHQG-HCM.

Phật giáo vùng Mekong: Di sản và văn hóa (2015), bt Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý, Thích Nhật Từ, Thích Bửu Chánh), nxb ĐHQG-HCM.

Phật giáo vùng Mekong:Lịch sử và hội nhập (2015), bt Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý, Thích Nhật Từ, Thích Bửu Chánh), nxb ĐHQG-HCM.

Quan điểm Phật giáo về lối sống lành mạnh (2014), cb Thích Nhật Từ, Thích Đức Thiện, nxb Tôn giáo.

Tăng Chi bộ kinh (Anguttara – nikaya), 1959; ed. Kashyap J. Pali Publication Board, Nalanda.

Trung bộ kinh (Majjhyma - nikaya) 1959; ed. Kashyap J. Pali Publication Board, Nalanda, vol. I – III.

Trường bộ kinh (Dighanikaya), 1959; ed. Kashyap J. Pali Publication Board, Nalanda, vol. III, p.145.

PHẬT GIÁO VÀ TRÁCH NHIỆM CHIA SẺ VÌ MỘT XÃ HỘI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Đỗ Thị Minh Thúy*

Tiếp tục truyền thống nhập thế, sự tham gia của Phật giáo trong đời trong xã hội đã thể hiện trách nhiệm chia sẻ vì một xã hội phát triển bền vững. Tuy nhiên, đời sống xã hội là một thực thể sống động và phức tạp, trong khi Phật giáo là một tôn giáo có những giới luật riêng, việc tìm kiếm sự tương tác giữa các giá trị về một xã hội phát triển bền vững và các giá trị Phật giáo tức phạm vi tham gia và gánh vác trách nhiệm chia sẻ vì một xã hội phát triển bền vững của Phật giáo từ góc độ văn hóa học là một vấn đề cần được nghiên cứu.

Trên cơ sở các quan niệm về một xã hội phát triển bền vững đối chiếu so sánh các quan niệm nhập thế của Phật giáo, bài viết có tham vọng từ góc độ nghiên cứu văn hóa học chỉ ra phạm vi tham gia và gánh vác trách nhiệm chia sẻ vì một xã hội phát triển bền vững của Phật giáo ở Việt Nam hiện nay.

1. QUAN ĐIỂM VỀ MỘT XÃ HỘI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Kể từ cách mạng công nghiệp đầu tiên đến nay thế giới đã trải qua hơn 300 năm phát triển với những thành tựu vượt bậc. Tuy nhiên, sự phát triển cũng để lại những hậu quả như những bất bình đẳng trong từng xã hội, giữa các nước trên thế giới và nguy cơ đe dọa sự tồn vong của chính loài người. Do vậy, từ những năm 70 của thế kỷ XX đã xuất hiện quan điểm phát triển bền vững. Quan điểm về phát triển bền vững đã được hoàn thiện dần theo thời gian, năm 1987, trong báo cáo "*Tương lai chung của chúng ta*", Ủy ban Quốc tế

*. PGS. TS., Nguyên Viện Trưởng Viện Văn Hóa, Trường Đại Học Văn Hóa Hà Nội,.

về Môi trường và Phát triển lần đầu tiên đã đưa ra một định nghĩa tương đối đầy đủ về PTBV là: "Sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng của các thế hệ tương lai trong việc thỏa mãn các nhu cầu của chính họ". Năm 1992, Hội nghị Liên hiệp quốc về Môi trường và Phát triển (UNCED), Rio de Janeiro, Brazil đã đưa ra Tuyên bố về phát triển bền vững dựa trên các nguyên tắc cơ bản trong đó đáng chú ý là các nguyên tắc đề cao con người trong phát triển: "Con người là trung tâm của những mối quan tâm về sự phát triển lâu dài. Con người có quyền được hưởng một cuộc sống hữu ích và lành mạnh mạnh hài hoà với thiên nhiên" *(Nguyên tắc 1)*. Đặc biệt khẳng định vai trò của các chủ thể tham gia phát triển bền vững gắn liền với môi trường sống của họ bao gồm môi trường tự nhiên, môi trường văn hóa - xã hội và giải pháp cho phát triển bền vững được chỉ ra là từ văn hóa: "Nhân dân bản xứ và những cộng đồng của họ và các cộng đồng khác ở địa phương có vai trò quan trọng trong quản lý và phát triển môi trường vì sự hiểu biết và tập tục truyền thống của họ. Các quốc gia nên công nhận và ủng hộ thích đáng bản sắc văn hóa và những mối quan tâm của họ, khiến họ tham gia có hiệu quả vào việc thực hiện một sự phát triển lâu bền" *(Nguyên tắc 22)*. Cho đến Hội nghị Johannesburg năm 2002, quan điểm của Liên hiệp quốc về phát triển bền vững được bổ sung, hoàn chỉnh: "Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển. Đó là: phát triển kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường". Cụ thể, phát triển bền vững về kinh tế nhằm tạo ra sự thịnh vượng cho toàn xã hội bảo đảm quyền cơ bản của con người như: Bình đẳng trong tiếp cận các nguồn tài nguyên, mức sống, dịch vụ y tế và giáo dục; Xóa đói, giảm nghèo...; Phát triển bền vững về xã hội bao gồm một số nội dung chính: Phát triển nông thôn để giảm sức ép di dân vào đô thị; Nâng cao học vấn, xóa mù chữ; Bảo vệ đa dạng văn hóa; Bình đẳng giới, quan tâm tới nhu cầu và lợi ích giới; Tăng cường sự tham gia của công chúng vào các quá trình ra quyết định; Phát triển bền vững về môi trường.

Theo GS.TSKH. Trương Quang Học (2011) trong *Phát triển bền vững - chiến lược phát triển toàn cầu thế kỷ XXI* từ phát triển đến phát triển bền vững có những khác biệt lớn về tiêu chí: Nếu phát triển trước kia lấy Kinh tế (xã hội) làm trụ cột; Mục đích (trung

tâm) hướng tới là Của cải vật chất/hàng hóa; Điều kiện cơ bản để phát triển là Tài nguyên thiên nhiên; Chủ thể quản lý đơn nhất: Một chủ thể (nhà nước); Quan hệ với tự nhiên: Khai thác/cải tạo tự nhiên; Tính chất: Kinh tế truyền thống; Giới: Nam quyền thì đến phát triển bền vững lấy Hài hòa kinh tế-xã hội-môi trường làm trụ cột; Mục đích (trung tâm) hướng tới là Con người; Điều kiện cơ bản để phát triển là Tài nguyên con người; Chủ thể quản lý do nhiều chủ thể cùng tham gia; Quan hệ với tự nhiên chuyển hướng tới Bảo tồn/sử dụng hợp lý tự nhiên; Tính chất: Kinh tế tri thức; Giới: Bình đẳng nam, nữ.

2. SỰ TƯƠNG TÁC GIỮA CÁC GIÁ TRỊ VỀ MỘT XÃ HỘI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ PHẬT GIÁO

2.1. Sự tương tác theo quan điểm của Đức Đạt Lai Lạt Ma – Một cái nhìn tham chiếu

Sự tương tác giữa các giá trị về một xã hội phát triển bền vững và các giá trị Phật giáo đã được Đức Đạt Lai Lạt Ma trong *bài diễn văn tại Hội nghị Liên hiệp quốc về Môi trường và Phát triển (UNCED), Rio de Janeiro, Brazil, ngày 5 tháng 6 năm 1992* chỉ ra một cách giản dị và súc tích: "Niềm tin cơ bản của tôi là mục đích của cuộc đời chúng ta là hạnh phúc, và hạnh phúc phụ thuộc vào nền tảng của chính nó. Tôi tin rằng nền tảng đầu tiên, hay nguyên nhân của hạnh phúc cũng như sự mãn nguyện, chính là sự phát triển vật chất lẫn tinh thần". *Một năm sau, năm 1993, Đức Đạt Lai Lạt Ma trong bài diễn văn tại lễ hô thần nhập tượng Đức Phật và Hội nghị Quốc tế về Trách nhiệm sinh thái - Cuộc đối thoại với Phật giáo* đã cho rằng: "Tôi nhận ra sự cấp thiết phải bảo vệ cân bằng môi trường, và tin rằng nếu chúng ta hờ hững với môi trường, thế giới nói chung sẽ đau khổ". Các khái niệm *hạnh phúc, đau khổ* là các khái niệm cơ bản liên quan tới con người trong triết thuyết Phật giáo, quan điểm của Đức Đạt Lai Lạt Ma về hạnh phúc của nhân loại chỉ có được dựa trên nền tảng của sự phát triển cả về vật chất lẫn tinh thần và con người sẽ sống trong đau khổ nếu thiếu đi nền tảng đó trong phát triển, đã khẳng định trong quá khứ cũng như hiện tại về bản chất Phật giáo đồng hành với tiến trình phát triển bền vững do Liên hợp quốc phát động. Các giá trị Phật giáo luôn hướng tới con người, Phật giáo Thiền tông chủ trương: "Nhân tính tự nó chính là Phật tính", Phật

giáo Tịnh độ chủ trương: "Việc thiện dù nhỏ đến đâu mà không làm cũng không được, việc ác dù nhỏ đến đâu mà làm cũng không được" (195) "giữ lòng từ bi bố thí" (185) giúp đỡ tất cả mọi người bằng tấm lòng thuần khiết, Phật giáo tự thân đã có mối liên thông và tương tác mạnh mẽ với các giá trị định tính về một xã hội phát triển bền vững đã dẫn ở trên.

2.2. Văn hóa Phật giáo trong mối tương tác các giá trị văn hóa dân tộc nhìn từ lịch sử ở Việt Nam

Một câu hỏi đặt ra là Phật giáo giữ vai trò, vị trí như thế nào trong kiến tạo nền tảng vật chất và tinh thần của đời sống xã hội Việt Nam trong lịch sử. Câu trả lời cần tìm trong cấu trúc văn hóa mà Phật giáo là một thành tố.

Trước hết, Phật giáo là một thành tố của nền văn hóa dân tộc Việt Nam, Phật giáo ảnh hưởng tới xã hội qua hệ thống giáo lý – hệ tư tưởng, nghi lễ của mình. Thứ hai, Phật giáo là một tổ chức giáo hội tồn tại với tư cách một thực thể xã hội, ảnh hưởng tới xã hội qua các hành xử của tín đồ (bao gồm cả các chức sắc) và qua các thiết chế văn hóa – cơ sở thờ tự của mình. Như vậy, một mặt Phật giáo là một chủ thể xã hội, giữ vai trò chủ động trong lựa chọn cách thức tham gia vào quá trình phát triển bền vững thiết lập nền tảng vật chất. Mặt khác Phật giáo là một bộ phận của văn hóa dân tộc góp phần thiết lập nền tảng tinh thần của xã hội. Đây là hai cơ sở chỉ ra phạm vi tham gia và gánh vác trách nhiệm chia sẻ vì một xã hội phát triển bền vững của Phật giáo ở Việt Nam trong lịch sử và hiện tại.

Văn hóa được hình thành cùng với lịch sử hình thành quốc gia, dân tộc, theo thời gian được lưu giữ trao truyền kết thành truyền thống văn hóa mà cốt lõi là bản sắc văn hóa cùng hệ giá trị của nó. Thông qua hệ giá trị của mình, văn hóa đưa ra chuẩn mực chung giúp xã hội duy trì trạng thái cân bằng. GS. Ngô Đức Thịnh (2013:15-16) cho rằng: "Giá trị, giá trị văn hóa là một hình thái của đời sống tinh thần, nó phản ánh và kết tinh đời sống văn hóa vật chất và tinh thần của con người. Giá trị trước nhất là hệ thống những đánh giá mang tính chủ quan của con người về tự nhiên, xã hội, giá trị văn hóa do vậy gắn bó mật thiết với hoạt động sống của con người, sự tồn tại và phát triển của mỗi xã hội. Giá trị văn hóa của mỗi cộng đồng (tộc người, quốc gia…) luôn là một *hệ thống*, với ý nghĩa là

các giá trị ấy nảy sinh, tồn tại trong mối liên hệ, tác động hữu cơ với nhau". Trong đời sống văn hóa dân tộc các giá trị văn hóa Phật giáo đã được định hình và vận hành theo quy luật như vậy.

Phật tử tự hào: "Danh giáo có ba, đạo Phật là một" (Bia chùa Càn An) tức trong ba Đạo thịnh hành ở nước ta trong lịch sử là Phật, Đạo, Nho thì đạo Phật đứng đầu. Đạo Phật thời tự chủ được xem như quốc giáo trước hết từ sự dấn thân của các vị cao tăng vì đạo vì đời, tạo ra tiến trình gắn hoạt động tôn giáo với hoạt động chính trị xã hội, gắn ý thức dân tộc với ý thức Phật giáo. Đó chính là tinh thần nhập thế, gắn đạo với đời với quan niệm "Phật pháp bất ly thế gian".

Quan niệm nhập thế nằm ngay trong giáo lý của Phật giáo. Phật giáo quan niệm "đất phúc có tám" (Tuyển tập văn bia Hà Nội (1978:29) là tám miền đất nơi nhân gian mà người tu hành cùng thiện nam, tín nữ cần dốc lòng, dốc sức để làm những việc tốt lành của cả đạo và đời:

Thứ nhất: Cung kính Tam bảo (kính thờ Tam bảo)

Thứ hai: Quảng nghĩa lộ khai (mở rộng đường nghĩa)

Thứ ba: Đạt đạo kiều lương (bắc cầu cống cho thông đường)

Thứ tư: Bình trị hiểm ách (san bằng hiểm nghèo)

Thứ năm: Hiếu dưỡng phụ mẫu (phụng dưỡng cha mẹ)

Thứ sáu: Cấp sự bệnh nhân (giúp người đau ốm)

Thứ bảy: Cứu tế vạn nhân (cứu giúp vạn người)

Thứ tám: Thiết vô già hội (mở hội đàn chay).

Với quan niệm như vậy, việc dấn thân hành đạo của các tăng lữ Phật giáo trong nhân gian mạnh mẽ không thua kém với quan niệm người quân tử hành đạo của Nho giáo: "Tề gia, trị quốc bình thiên hạ".

Văn hóa của một tộc người hay của một dân tộc bất kỳ, nhìn một cách tổng quát bao gồm văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Truyền bá, phát triển ở Việt Nam hơn 2000 năm, Phật giáo có vai trò hết sức to lớn đóng góp vào hai nền tảng trên. Đã có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập đến vấn đề này. Với khuôn khổ của bài viết chúng tôi chỉ đề cập đến một nội dung của

văn hóa Phật giáo trong mối tương tác các giá trị văn hóa dân tộc nhìn từ lịch sử đó là *Ngôi chùa.* Chùa là một thiết chế văn hóa cơ sở phổ biến của văn hóa truyền thống Việt, hàm chứa các giá trị văn hóa vật thể (kiến trúc, điêu khắc, mỹ thuật…) và phi vật thể (các sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo…). Mỗi làng quê đất Việt từ Bắc vào Nam thông thường đều có một ngôi chùa để trở thành chùa làng. Ngôi chùa đã đi vào trong tâm thức người dân Việt: Chùa là bùa làng; Đất Vua, chùa làng, phong cảnh Bụt/Phật; Mái chùa che chở hồn dân tộc/nếp sống bao đời của tổ tiên…

Chùa là cơ sở thờ tự của đạo Phật, đồng thời còn là trung tâm sinh hoạt của tín ngưỡng dân gian, nơi làng mở hội trao truyền, khai phóng những giá trị văn hóa cộng đồng. Tính dân gian của Phật giáo thể hiện qua đối tượng thờ trong các ngôi chùa, chùa không chỉ thờ Phật. Mô hình "tiền Phật, hậu Thánh", "tiền Phật, hậu Thần" phổ biến ở nhiều ngôi chùa Bắc tông/ Bắc truyền. Các vị thánh, thần được thờ ở chùa có thể là nhiên thần, nhân thần, và ở hầu hết các chùa ở miền Bắc đều lập ban thờ Mẫu. Ngoài ra chùa nào cũng có ban thờ Tổ. Thờ cúng tưởng nhớ các vị sư tiền bối ở chùa, là một biểu hiện của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên truyền thống của người Việt. Đặc biệt thờ Hậu, đưa vong lên chùa khiến một số lượng lớn người bình dân được thờ cúng trong chùa đưa ngôi chùa xích lại gần hơn đời sống thường nhật của cộng đồng.

Tính dân gian của Phật giáo còn bộc lộ trong nghi lễ thờ cúng thực hành trong các ngôi chùa, có sự dung hợp giữa giáo lý Phật giáo và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên - một loại hình trong tín ngưỡng dân gian qua ngày lễ Vu lan. Lễ Vu lan là một nghi lễ Phật giáo nhằm phổ độ chúng sinh, cứu vớt các linh hồn lầm lỗi, lấy từ bi để phá ngục. Trong tín ngưỡng dân gian, lễ Vu Lan được gọi là tết Trung nguyên, dân gian lưu truyền đây là ngày duy nhất trong năm âm phủ mở ngục xá tội vong nhân, là ngày nhà nhà đốt vàng mã cúng tổ tiên, đồng thời làm phúc cúng các vong hồn cô quả. Cách hiểu mộc mạc của tín ngưỡng dân gian về ngày lễ Vu lan đã góp phần đưa nghi lễ của Phật giáo ăn sâu trong đời sống tâm linh của người dân trên mọi vùng miền, tạo nên lối sống hiếu nghĩa trong văn hóa Việt.

Tính dân gian của Phật giáo còn thể hiện qua việc thực hiện các nghi lễ của tín ngưỡng dân gian như trong lễ cầu an, cầu siêu… trong các ngôi chùa.

Lễ cầu an: Vào dịp đầu năm trước rằm tháng giêng, hầu hết các ngôi chùa Hà Nội đều tổ chức lễ cầu an. Lễ cầu an thực hành nghi lễ tụng kinh niệm Phật, dâng sớ (ghi tên tuổi các thành viên trong gia đình) cầu bình an cho mỗi gia đình trong một năm.

Lễ cầu siêu: Nếu như nghi lễ cầu an dành cho người sống thì nghi lễ cầu siêu dành cho người qua đời. Cầu siêu là cầu nguyện cho thần thức người lâm chung hay người thân quá cố được sáng suốt, nghe kinh, niệm Phật, cảm thông pháp thoại với lời tụng niệm của chư tăng, đạo hữu và người thân vì người ra đi mà tái tạo phước duyên, thành khẩn nguyện cầu chư Phật phóng quang tiếp dẫn về An lạc quốc của Đức Phật A Di Đà và Tây phương thánh chúng. Đi vào dân gian, nghi thức cầu siêu còn được các Tăng, Ni cử hành tại gia đình riêng khi có đám giỗ, đặt bát hương khi về nhà mới, hoặc nhân một sự kiện nào đó người dân có nhu cầu. Đó là bởi quan niệm Phật giáo cũng như quan niệm dân gian cùng cho rằng con người chết chưa phải là hết. Con người chuyển sang một thế giới khác hoặc có thể thoát kiếp luân hồi, hay tiếp tục luân hồi, hay bị đày trong các tầng địa ngục.

Trong nhiều thế kỷ, trước khi làng xã có ngôi đình, hầu như toàn bộ đời sống tâm linh của làng thuộc về chùa làng. Mỗi khi có dịch bệnh, thiên tai, hỏa hoạn các nhà sư kiêm pháp sư cầu đảo giải trừ tai ách, mong cho mưa thuận gió hòa, phong đăng hòa cốc. Dưới thời Trần, các vua Trần vẫn cho mời các nhà sư đạo hạnh về triều thực hành cầu đảo. Do sự biến động của xã hội, nhà Lê thay thế nhà Trần, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống của vương triều, ngôi đình xuất hiện đảm nhận vai trò của ngôi chùa, nghi lễ cầu đảo được chuyển về đình làng. Mặc dù vậy, trong dân gian vẫn lưu truyền "chùa là bùa làng". Đó là bởi Phật giáo Việt Nam không chỉ có Thiền tông, Tịnh độ tông mà ngay từ thời gian đầu truyền nhập vào Việt Nam, Phật giáo Việt Nam đã đã tiếp nhận yếu tố Mật tông.

Mật tông/Mật giáo bắt nguồn từ tưởng thâm sâu của Bát Nhã, cũng bắt nguồn từ những tín ngưỡng nhân gian Ấn Độ. Mật giáo chấp nhận sự có mặt của những thần linh được phụng thờ trong dân gian. Và như thế khiến cho Phật giáo phát triển rất rộng trong sinh hoạt quần chúng với sinh hoạt tín ngưỡng và phong tục Việt Nam (Nguyễn Lang, 2012:63).

Vai trò của ngôi chùa tăng lên khi xã hội Việt có sự chuyển mình

vào đầu thế kỷ XX, đặc biệt trước quá trình đô thị hóa làng trở thành phố, cư dân làng gốc bị xáo trộn dẫn đến việc nhiều ngôi đình bị giải hạ, bị chuyển đổi chức năng thờ cúng tại Hà Nội. Ngôi chùa trước thách thức của lịch sử luôn là thiết chế văn hóa – tâm linh bền vững, giữ một vai trò đặc biệt trong đời sống văn hóa của người Việt.

Ngoài cầu an, cầu siêu, cầu đảo, cùng với thời gian, các sinh hoạt văn hóa diễn ra trong ngôi chùa Phật giáo gắn với tín ngưỡng dân gian còn phải kể đến các nghi lễ như: Cúng sao giải hạn, Lễ bán khoán và đội bát nhang/hương, lễ cắt giải/cắt kết tiền duyên, lễ tạ mộ. Đó là những nghi lễ gắn chặt với nhân quần, đáp ứng từng nhu cầu cụ thể trong đời sống sinh hoạt của con người.

Hội chùa gắn với hội làng, góp phần tạo nên văn hóa làng: Lễ hội chùa Thầy (Hà Nội) sản sinh ra múa rối nước. Lễ hội chùa Đại Bi (Nam Định) sản sinh ra trò múa rối cạn. Mỗi trò múa rối lại đều được gắn với các làn điệu chèo, một loại hình dân ca vùng đồng bằng Bắc bộ. Lễ hội Phật giáo ở các chùa Nam tông Khmer gắn với các lễ hội của tộc người Khmer miền Tây Nam bộ như lễ hội Chol chhnăm thmây (vào năm mới). Lễ hội Ok om bok (lễ cúng trăng) gắn liền với hội Đua ghe Ngo.

Phật giáo không chỉ tạo nên lễ hội làng mà còn tạo nên lễ hội vùng (liên làng) và lễ hội mang tính quốc gia như lễ hội Chùa Hương (Hà Nội), Lễ hội Yên Tử (Quảng Ninh).

Như vậy, lễ hội chùa là một thành phần của lễ hội làng/ lễ hội truyền thống. Ở đó những giá trị văn hóa mà lễ hội chùa đem lại tương tác với những giá trị văn hóa của lễ hội dân gian truyền thống. Những giá trị đó cộng hưởng, cộng sinh, khế hợp với nhau, không ít giá trị thật khó bóc tách, thật khó truy nguyên đâu là Phật giáo đâu là dân gian.

2.3. Bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa – Mối tương tác giá trị văn hóa Phật giáo với văn hóa Việt Nam trong thời kỳ mới

Văn hóa là động lực phát triển của xã hội. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa, giữa một thế giới biến động, như trên đã dẫn Liên hợp quốc đã đưa ra một trong các nguyên tắc định hướng phát triển bền vững: *"Nhân dân bản xứ và những cộng đồng của họ và các cộng đồng khác ở địa phương có vai trò quan trọng trong quản lý và phát triển môi trường vì sự hiểu biết và tập tục truyền thống của họ. Các*

quốc gia nên công nhận và ủng hộ thích đáng bản sắc văn hoá và những mối quan tâm của họ, khiến họ tham gia có hiệu quả vào việc thực hiện một sự phát triển lâu bền". Văn hóa mang tính lịch sử và giữ vai trò quan trọng trong điều tiết xã hội. Hệ giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam bao hàm những giá trị văn hóa được hình thành trong xã hội tiền công nghiệp đã thích ứng, biến đổi như thế nào trước tác động của toàn cầu hóa. Giá trị của văn hóa Phật giáo thuộc về bản sắc dân tộc, nằm trong giá trị Phương Đông tương phản giá trị Phương Tây. Văn hóa Phật giáo với các giá trị của mình có bất biến trong một xã hội được định hướng phát triển hiện đại hóa?

Vấn đề bảo tồn, hội nhập và phát triển văn hóa trong thực tiễn luôn là một bài toán phải có lời giải. Nếu chỉ sống vì quá khứ thì một tộc người, một quốc gia sẽ trở nên lạc hậu, có nguy cơ thoái hóa. Nhưng lịch sử cũng như hiện tại cũng cho thấy có những tộc người, quốc gia bị đồng hóa trong tiếp xúc, cưỡng bức văn hóa khi đánh mất bản sắc văn hóa của mình. Vì vậy, trong phát triển hiện nay, hình thành nên quan điểm hội nhập và tôn trọng đa văn hóa. Nói đến văn hóa là nói đến phát triển. Ở đây cần được nhận diện ở hai chiều cạnh: 1) Văn hóa là động lực phát triển xã hội; 2) Phát triển là nhu cầu tự thân của văn hóa. Như vậy, bảo tồn, phát huy và phát triển có quan hệ hữu cơ, mật thiết với nhau trong xã hội hiện đại, giữ gìn bản sắc trong mỗi nền văn hóa để hòa nhập mà không hòa tan, bảo lưu mà không bảo thủ, lạc hậu để phát triển.

Nguyễn Anh Tuấn, Annuska Derks (2013: 20) dẫn: "Nhiều lý thuyết gia từ nửa cuối thế kỷ XX (Riesman, Lasch, Sennett, Putnam và Furedi) đã đưa ra những mô tả tương tự nhau về sự ảm đạm của tính chất/sự hiện đại, cảnh báo chúng ta về những hậu quả tâm lý thảm khốc của việc mất đi các truyền thống và những điều chắc chắn xưa cũ; và chuyển chúng ta theo một định hướng khác, tức là thành những con người bị phân mảnh, vô dụng, bị ám ảnh cá nhân, và điều này dẫn đến một cộng đồng, cố kết xã hội và lòng tin bị xói mòn". May (2011: 364, 365) cho rằng quá khứ được đặc trưng bởi sự ổn định, với cấu trúc xã hội được nhận biết một cách rõ ràng. Ngược lại, hiện tại được cho là liên tục bị thay đổi, liên tục bị đảo lộn, thiếu an ninh và sự chắc chắn.

Sự phát triển văn hóa tại mỗi quốc gia hiện đang diễn ra đồng thời hai xu hướng đề cao bản sắc văn hóa và hội nhập văn hóa: 1)

Trước thực tiễn nhiều quốc gia, dân tộc, bước vào thế giới hiện đại, thoát được nghèo nàn lạc hậu nhờ tiếp thu văn minh phương Tây. Nhưng cùng với sự hiện đại hóa, công nghiệp hóa theo mẫu mực phương Tây là ảnh hưởng của lối sống phương Tây, dẫn đến những đảo lộn trong xã hội nhiều khi cái giá phải trả cho phát triển là quá đắt. Việc cắt đứt mối liên hệ với quá khứ, quay lưng lại với văn hóa dân tộc gây nên cú sốc văn hóa điều này biểu hiện rất rõ qua việc một cá nhân nào đó chuyển đến sống ở vùng địa lý khác biệt với đất nước của họ và cũng là hiện tượng diễn ra đối với cả một cộng đồng xã hội hay dân tộc. Nhiều vấn đề nan giải đang đặt ra trong xã hội của các nước đang phát triển cho thấy sự áp đặt mô hình xã hội phương Tây đã không phát huy được tác dụng thúc đẩy phát triển xã hội. Hơn nữa, ngay tại các nước phát triển khi sự thỏa mãn về nhu cầu vật chất đạt tới giới hạn, đã nảy sinh nhu cầu tìm kiếm ý nghĩa bên trong - những thỏa mãn về tinh thần đòi hỏi giải thích ở mức độ cao hơn về mục đích sống của con người. Để giải quyết những vấn đề của xã hội hiện đại một trong những lối thoát là từ văn hóa. Nhấn mạnh vị trí, vai trò của văn hóa trong phát triển, ông Federico Mayor Zaragoza Tổng giám đốc UNESCO (1992:23) khẳng định: "Hễ nước nào tự đặt cho mình mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà tách rời môi trường văn hóa thì nhất định sẽ xảy ra những mất cân đối nghiêm trọng về cả mặt kinh tế lẫn văn hóa, và tiềm năng sáng tạo của nước ấy sẽ bị suy yếu đi rất nhiều… Vì vậy, phân tích đến cùng, các trọng tâm, các động cơ và mục đích của sự phát triển phải được tìm trong văn hóa"; 2) Hội nhập văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa đã đem đến sự phát triển các giá trị văn hóa mới cho văn hóa mỗi dân tộc. Các giá trị văn hóa toàn cầu được tất cả các dân tộc trên thế giới chia sẻ, mặc dù vậy, sự tiếp nhận, tiếp biến thúc đẩy phát triển không giống nhau ở các nền văn hóa khác nhau. Lý giải sự khác biệt này, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng khuynh hướng phát triển mỗi dân tộc đã được mặc định bởi truyền thống văn hóa dân tộc đó. Thực chất của vấn đề phát triển bền vững tại mỗi quốc gia chính là phải dựa trên nền tảng văn hóa truyền thống. E. Picard (1994) cho rằng: "Mối quan tâm lớn của những xã hội đương thời là việc giữ gìn những nét độc đáo trong bản sắc văn hóa của dân tộc mình và ngăn chặn sự xói mòn những giá trị văn hóa do sự biến đổi của thị hiếu và lối sống ảnh hưởng của người nước ngoài …", mà ở đó bản sắc văn hóa với hệ giá trị đóng vai trò hệ điều chỉnh nội sinh:

thể hiện chủ yếu ở tính khuynh hướng, cách thức tiếp nhận và sáng tạo các giá trị văn hóa mới trong quá trình giao lưu quốc tế; 3) Văn hóa gắn với các điều kiện kinh tế xã hội nhất định, sự biến đổi của cơ sở kinh tế kéo theo sự biến đổi của văn hóa, trong khi bản sắc văn hóa dường như vượt lên mọi thời đại, được duy trì lưu giữ trong lòng dân tộc. Trong các nghiên cứu của văn hóa học đang tồn tại hai quan điểm về bản sắc văn hóa: quan điểm thứ nhất coi bản sắc văn hóa là các giá trị văn hóa truyền thống của một chủ thể dân tộc đạt được trong lịch sử phát triển của mình; quan điểm thứ hai coi bản sắc văn hóa là kiểu quan hệ, bản sắc văn hóa dân tộc là tổng hòa các khuynh hướng cơ bản trong sáng tạo văn hóa của dân tộc, vốn được hình thành trong mối liên hệ thường xuyên với điều kiện kinh tế, môi trường tự nhiên, các thể chế. Bản sắc văn hóa còn là mối liên hệ thường xuyên, có định hướng của cái riêng (văn hóa khu vực, văn hóa nhân loại)... Hai quan điểm trên bổ sung cho nhau trong một cái nhìn toàn diện về bản sắc văn hóa, vì trong khi quan niệm bản sắc văn hóa là mối liên hệ quan hệ thường xuyên có định hướng của cái riêng đã thừa nhận "giá trị" văn hóa truyền thống được thể hiện ở "cái riêng". Về giá trị văn hóa cần phải thấy rằng có những giá trị văn hóa nhất thời do điều kiện kinh tế đưa lại, bên cạnh đó là những giá trị văn hóa bền vững gắn với bản chất con người mà một số điểm căn bản của bản chất con người không thay đổi trên cơ sở tộc người. Như vậy, bản sắc văn hóa là một hệ điều chỉnh nội sinh chỉ khi gắn trực tiếp với chủ thể sáng tạo[1]. Trên phương diện chủ thể văn hóa,

1. *Khái niệm bản sắc* (Nguyễn Anh Tuấn, Annuska Derks, 2013: 18): "Trong xã hội học và nhân học xã hội, khái niệm bản sắc được dùng để chỉ sự tương đồng/ giống nhau của cá nhân với những người khác, đó là ý thức về việc chia sẻ những đặc điểm nào đó (chẳng hạn một ngôn ngữ, một nền văn hóa, một tổ tiên chung, một không gian chung…) trong một nhóm người. Ý thức này tạo nên bản sắc nhóm (Sokefeld, 1999: 417). Điều này dựa trên quan niệm [của những người theo khuynh hướng bản chất luận] về bản sắc tập thể, nhìn một điều/ sự vật cụ thể trong trạng thái cố định và dựa trên các tiêu chuẩn khách quan. Vì vậy, khi được dùng để chỉ sự đồng nhất về bản chất cá nhân hay sự tương đồng/giống nhau với người khác, bản sắc - về cơ bản - được coi là đơn nhất và ổn định (Sokefeld, 1999: 417)."

"Quan niệm như vậy về bản sắc đã bị thay đổi bởi những người theo quan điểm hậu giải cấu trúc hậu cấu trúc (*poststructuralism deconstruction*). Các nhà khoa học xã hội hiện nay không coi bản sắc mang tính đơn nhất mà coi bản sắc mang tính đa chiều. Họ không tập trung đặc biệt vào sự tương đồng được chia sẻ (*shared sameness*) mà tập trung vào sự khác biệt, hoặc là những chiều cạnh tương phản của bản sắc; đó là những ranh giới tạo nên ý thức thuộc về một nhóm/ một tập thể (*belonging*), ý thức về bản sắc - thông qua những dấu hiệu giống nhau và khác biệt đối với người khác (Cohen, 1985: 53). Quan trọng là, bản sắc không được coi là

bản sắc văn hóa thể hiện thành hệ giá trị văn hóa, như một động lực bên trong quá trình sống tự giác của hai mối quan hệ cơ bản là quan hệ giữa con người với tự nhiên và giữa con người với con người.

Văn hóa Việt bắt nguồn từ nền văn minh nông nghiệp lúa nước, người nông dân Việt cư trú trong các làng quê từ thế hệ này đến thế hệ khác nối tiếp nhau, bằng lao động cần cù đã sáng tạo nên văn hóa làng, xây đắp nền văn hóa dân tộc. Làng xã là nơi lưu giữ những giá trị văn hóa truyền thống. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa việc chuyển đổi từ xã hội nông nghiệp - nông thôn - nông dân truyền thống sang kiểu xã hội nông nghiệp - nông thôn - nông dân hiện nay, dưới sự tác động của phân hóa - phân tầng xã hội theo cơ chế thị trường, đã xuất hiện khoảng cách giữa văn hóa cổ truyền và văn hóa đương đại.

Trong điều kiện như vậy, Phật giáo với tư cách là một tôn giáo dân tộc đã và đang góp phần hết sức quan trọng vào việc bảo tồn, là nền tảng để văn hóa dân tộc hội nhập và phát triển. Về phương diện lý thuyết đó là tinh thần sáng suốt "Khế lý, khế cơ" trong giáo lý Đức Phật. Đó còn là "Tùy duyên phương tiện", "Tùy duyên bất biến". Diễn văn khai mạc Đại hội của Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam kỳ II tại Hà Nội có phần nội dung làm sáng tỏ giáo lý "Khế lý, khế cơ" của Phật giáo Việt Nam: "Tinh thần "Khế lý, khế cơ" của Giáo lý Đức Phật cũng là một trong những yếu tố quan trọng hướng dẫn chúng ta trong sự thành lập và điều hành của Giáo hội. Tinh thần "Khế lý" dạy chúng ta phải nắm vững chân lý, quy luật của muôn đời của vũ trụ và nhân sinh. Tinh thần "Khế cơ" dạy chúng ta phải biết vận dụng chân lý ấy cho thích hợp với tâm lý, căn cơ, hoàn cảnh thời đại đang sống. Nhờ giáo lý ấy, ngày xưa, đạo Phật đã nhập vào châu Á một cách hòa bình, không va chạm với các tín ngưỡng bản địa, và ở nhiều nơi, đã phát triển mạnh mẽ và trở thành quốc giáo" (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2012: 85). Nếu như giáo lý "khế lý, khế cơ" của đạo Phật tạo cho Phật giáo Việt Nam biết khế hợp với xã hội và thời cuộc thì tinh thần "Tùy duyên bất biến" (phù hợp, thuận theo hoàn cảnh nhưng vẫn giữ gia

thứ cố định, mà có tính kiến tạo về mặt xã hội - như những thứ được khuôn đúc ra, được (tái) thêu dệt nên và được vận động trong các quan hệ xã hội hiện tồn, các hệ thống văn hóa, và các trung tâm quyền lực (Cerulo, 1997: 387)."

pháp của đạo Phật) đã soi đẫn Phật giáo Việt Nam phải biết giữ gìn, bảo lưu căn tính của Phật giáo. Với cách nhìn như vậy, có thể lý giải trong thời kỳ mới Việt Nam mở cửa, hội nhập với Quốc tế và hiện nay đang bước vào thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 văn hóa Phật giáo Việt Nam hoàn toàn có thể thích ứng để phát triển.

Trở lại với ngôi chùa - cơ sở thờ tự của Phật giáo, trong xã hội đương đại ngôi chùa được đánh giá tương đồng với một thiết chế văn hóa của cộng đồng (được định tính bởi các yếu tố xác định gồm: cơ sở vật chất, bộ máy tổ chức, nhân sự, quy chế hoạt động, nguồn kinh phí). Ngôi chùa cổ truyền là một thiết chế văn hóa đặc biệt: Có cơ sở vật chất là kiến trúc cổ tự bao chứa các di vật, cổ vật, bảo vật; Được quản lý bởi một vị sư trụ trì, trực thuộc Giáo hội Phật giáo; Các hoạt động tuân thủ hiến chương Giáo hội và pháp luật của Nhà nước, dựa trên nguồn kinh phí đóng góp của các tín đồ, khách thập phương. Là một thiết chế văn hóa của cộng đồng đang có nhiều biến động trước tác động của Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa, Đô thị hóa trong bối cảnh Hội nhập thế giới, ngôi chùa đang phải đối mặt với các vấn đề của xã hội hiện đại: vấn đề giữa bảo tồn và phát triển, phát triển bền vững, một mặt duy trì các giá trị văn hóa vật thể, văn hóa phi vật thể truyền thống, mặt khác cần sáng tạo các giá trị văn hóa mới đáp ứng những nhu cầu mới của xã hội. Việc biến ngôi chùa trở thành biểu tượng của sự đổi mới, sự thích ứng của Phật giáo trong tiến trình chuyển mình của đất nước, hội nhập thế giới là một nỗ lực của các vị tăng ni trụ trì. Chưa có điều kiện để thống kê đầy đủ, nhưng từ Đổi mới đến nay đã có hàng vạn ngôi chùa được trùng tu, tôn tạo, mở rộng hay xây mới. Đã xuất hiện những lễ hội chùa với quy mô vùng, miền thậm chí là cả nước như lễ hội chùa Bái Đính (Ninh Bình), Thiền viện Trúc Lâm, Tây Thiên (Vĩnh Phú), lễ hội chùa Đại Tuệ (Nghệ An)… Nhiều ngôi chùa tổ chức các khóa tu, đạo tràng truyền bá giáo dục tư tưởng Phật giáo, thực hành Thiền, tụng kinh, niệm Phật… Việc thu hút một lượng lớn tín đồ và những người có cảm tình với đạo Phật, trong điều kiện của một nền kinh tế thị trường đầy may rủi, sự phân tầng xã hội mà khoảng cách giàu nghèo ngày một lớn trong xã hội đã khẳng định vị trí, vai trò thiết yếu của ngôi chùa trong đời sống tâm linh của đông đảo người dân Việt.

Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam và trách nhiệm chia sẻ vì một xã hội phát triển bền vững trên tinh thần của Liên hợp quốc: "Sự phát

triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng của các thế hệ tương lai trong việc thỏa mãn các nhu cầu của chính họ" nhìn từ quan điểm bảo tồn di sản - bảo tồn di sản để con cháu được chiêm ngưỡng di sản của cha ông, bảo tồn để có thể giới thiệu với thế giới các di tích được hình thành trong quá khứ, kết tinh của từng thời kỳ lịch sử phát triển của dân tộc cũng là bảo tồn bản sắc văn hóa từ các giá tri văn hóa vật thể, phi vật thể mà ngôi chùa đại diện. Cần có biện pháp liên thông giữa cơ quan quản lý Nhà nước về Di sản văn hóa và Giáo hội Phật giáo tránh để xảy ra các trường hợp đáng tiếc dẫn đến xâm hại di tích như việc giải hạ chùa Trăm Gian (Chương Mỹ, Hà Nội), chùa Bồ Đà (Việt Yên, Bắc Giang). Nhìn tổng thể, việc trùng tu, tôn tạo di sản văn hóa của Phật giáo là các ngôi chùa đã đã được xếp hạng di tích, cần quán triệt sâu sắc quan điểm của UNESCO (VTV1:23/11/2018 ngày Di sản văn hóa): "Bảo tồn không có nghĩa là đóng kín di sản trong lồng kính, mà cần làm lan tỏa phát huy giá trị trong đời sống hiện tại, mà chính cộng đồng được hưởng từ chính di sản trong sự phát triển bền vững". Giá trị văn hóa được bảo đảm bằng lịch sử là cơ sở đưa các ngôi chùa – di sản văn hóa trở thành nguồn lực kinh tế trong phát triển du lịch tâm linh, để rồi quay trở lại hỗ trợ các nhiệm vụ từ thiện, giáo dục của Giáo hội Phật giáo.

***

"Trở thành một tôn giáo của dân tộc", "Phục vụ dân tộc và Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa" (Hiến chương 1981), Phật giáo Việt Nam luôn "hòa mình trong dân tộc" tham gia và gánh vác trách nhiệm chia sẻ vì một xã hội Việt Nam phát triển bền vững trong thời kỳ mới của đất nước. Trong suốt quá trình đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo Việt Nam là chủ thể sáng tạo của các giá trị văn hóa Phật giáo trở thành nền tảng cho văn hóa dân tộc (thể hiện rõ nhất thời kỳ Đại Việt: Đinh, Lê, Lý, Trần) và không ít giá trị văn hóa Việt mà ở đó chứa đựng hàm lượng văn hóa Phật giáo. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa qua các giá trị văn hóa độc đáo của các ngôi chùa là một khía cạnh cần quan tâm trong bảo vệ di sản văn hóa Phật giáo, đồng thời là di sản văn hóa của dân tộc, là một trách nhiệm lớn lao mà Phật giáo Việt Nam chia sẻ vì một xã hội phát triển bền vững. Văn hóa Phật giáo đã và đang đóng góp vào quá trình phát triển bền vững của đất nước.

Tài liệu tham khảo

Báo cáo "Tương lai chung của chúng ta" (1987), Ủy ban Quốc tế về Môi trường và Phát triển.

Đức Đạt Lai Lạt Ma (ngày 5 tháng 6, 1992), Bài diễn văn tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển (UNCED), Rio de Janeiro, Brazil.

Đức Đạt Lai Lạt Ma (1993), Bài diễn văn trong Lễ hô thần nhập tượng Tượng Đức Phật và Hội nghị Quốc tế về Trách nhiệm sinh thái - Cuộc đối thoại với Phật giáo, Bản báo cáo tạm thời: Ngôi nhà Tây Tạng, New Delhi.

E. Picard (1994), "Sự thức tỉnh của các cộng đồng", Tạp chí *Người đưa tin UNESCO,* tháng 6.

Nguyễn Lang (2012) *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Nxb Phương Đông.

F. Mayor (1992), *Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa*, Ủy ban Quốc gia về Thập kỷ Quốc tế phát triển văn hóa, tháng 8/1992.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Văn phòng Hội đồng trị sự (2012: 85), "Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ đại hội đến Đại hội (1981-2012)". Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

Trương Quang Học (2011), "Phát triển bền vững – chiến lược phát triển toàn cầu thế kỷ XXI" http://sis.vnu.edu.vn.

Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển (tháng 6/1992), "Chương trình Nghị sự 21 về Phát triển bền vững", tại Rio de Janeiro (Brazil).

Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về về Phát triển bền vững (Tháng 9/2002), "Tổng kết, đánh giá lại 10 năm thực hiện Chương trình Nghị sự 21 về Về Phát triển bền vững toàn cầu" tại Johannesburg (Nam Phi).

Kang Sung-Ryun (2016:185,195,244), *Lịch sử triết học Phương Đông viết cho thanh thiếu niên*, Nxb. Thế giới & Nhà sách Nhã Nam.

Vanessa May (2011), "Self, Belonging and Social Change", *Sociology*

45, trong: Mai Văn Hai, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Đức Chiện, Ngô Thị Thanh Quý (2013), *Bản sắc làng Việt trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

Ngô Đức Thịnh (2013), "Một số quan niệm về hệ giá trị văn hóa Việt Nam", trong: *Hệ giá trị văn hóa Việt Nam trong đổi mới, hội nhập*, Nxb. Văn hóa - Thông tin và Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội.

Nguyễn Anh Tuấn, Annuska Derks (2013), "Cơ sở lý luận trong nghiên cứu toàn cầu hóa và bản sắc Việt Nam" trong: Mai Văn Hai, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Đức Chiện, Ngô Thị Thanh Quý (2013), *Bản sắc làng Việt trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

Đỗ Thị Minh Thúy (2010), *Tín ngưỡng dân gian Hà Nội trong đời sống văn hóa đô thị hiện nay*, Nvb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

Đỗ Thị Minh Thúy (2013) (nhiều tác giả) *Hệ giá trị văn hóa Việt Nam trong đổi mới, hội nhập*, Nxb Văn hóa Thông tin, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.

Đỗ Thị Minh Thúy (2013), Đỗ Ngọc Anh (đồng chủ biên), *Vấn đề phát triển văn hóa*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

Đỗ Thị Minh Thúy (2015) (nhiều tác giả) *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về đời sống văn hóa, môi trường văn hóa*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

Đỗ Thị Minh Thúy (2017), *Du lịch tâm linh: Một cái nhìn tham chiếu qua Thiền viện Bongeunsa - Hàn Quốc*, T/c Phật học Từ Quang, T19.

Tuyển tập văn bia Hà Nội (1978:29), Quyển II. Nxb KHXH.

VTV1 (23/11/2018), ngày Di sản văn hóa.

SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO CHO SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG

Nguyễn Thành Hưng (ĐĐ. Thích Hạnh Chơn)*

TÓM TẮT

Xã hội ngày càng phát triển theo quy luật tiến bộ. Sự phát triển đó là điều tất yếu bởi dân số ngày càng tăng và đời sống vật chất càng được cải thiện. Tuy nhiên, sự phát triển cũng đem đến không ít vấn nạn cho xã hội như bất ổn về an ninh, tệ nạn xã hội… Nhiều giải pháp được nghiên cứu để áp dụng nhằm hạn chế vấn nạn trên. Đạo Phật được đức Phật khai sáng cũng đóng góp những giải pháp từ hơn 25 thế kỷ qua. Bài viết sẽ nêu vài giải pháp của Phật giáo có thể giúp cho xã hội phát triển bền vững: (i). Nền giáo dục nhân bản Phật giáo thông qua việc phát huy mặt thiện bằng thực hành đạo đức Phật giáo và bảo vệ môi trường, (ii). Cân bằng đời sống vật chất và tinh thần qua việc thực hành trung đạo, thiểu dục tri túc, (iii). Quyền bình đẳng trong xã hội thông qua sự tôn trọng, không phân biệt giới tính, và (iv). Mối tương quan không thể tách rời trong xã hội qua thuyết duyên sinh. Qua đó, bài viết cũng đưa ra đề xuất gợi ý từ những giải pháp trên.

***

Một xã hội phát triển bền vững cần phải có sự phát triển đồng bộ các mặt, trong đó con người làm trung tâm. Nói cách khác, con người đóng vai trò quyết định cho một xã hội phát triển bền vững bởi chính con người tạo nên xã hội hay cộng đồng và con người tác động đến thiên nhiên môi trường trực tiếp hay gián tiếp. Cách đây

*. TS., Giảng viên, Trường Trung cấp Phật học Bình Định, Việt Nam.

hơn 25 thế kỷ, Đức Phật đã xác định con người là yếu tố chính tạo nên xã hội hạnh phúc và đã dạy những giáo lý hay phương pháp nhằm giúp con người trở nên hoàn thiện. Trong bài viết ngắn này, tôi trình bày bốn điểm căn bản được xem như là những đóng góp thiết thức của Phật giáo cho vấn đề phát triển xã hội bền vững:

1. NỀN GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC NHÂN BẢN PHẬT GIÁO

Bất cứ ai tìm hiểu để học và thực hành Phật giáo đều có thể nhận ra rằng Phật giới thiệu một nền giáo dục đạo đức nhân bản. Trong Phật giáo, dù bạn tu theo trường phái nào và hình thức ra sao thì cũng đều thống nhất thực hành giáo lý Bát chánh đạo. Trong Bát chánh đạo, có thể phân ra ba nhóm là giới, định, tuệ và giới được xem là đạo đức Phật giáo. Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng thuộc về giới hay đạo đức. Nếu phân tích cụ thể dựa trên 5 giới hay 5 điều đạo đức của người Phật tử[1] thì chánh ngữ tương đương với giới thứ 4. Chánh nghiệp gồm giới thứ nhất, giới thứ 2, giới thứ 3 và giới thứ 5 liên quan đến thân nghiệp. Tất nhiên, ý nghiệp không kể ra nhưng nó là động lực đứng phía sau. Nếu dựa trên 10 điều lành[2] thì chánh nghiệp bao gồm nghiệp của thân, khẩu, ý được chia thành 10 điều. Thực tập 5 điều đạo đức hay 10 điều thiện là nền tảng đạo đức vững chắc góp phần làm cho xã hội ổn định. Ngoài ra, phần chánh mạng nêu ra một số nghề nghiệp phải từ bỏ hay ít nhất là hạn chế để xã hội phát triển bền vững bao gồm buôn bán vũ khí (đao kiếm), buôn bán người, buôn bán thịt, buôn bán rượu, buôn bán thuốc độc.[3]

Các nghề nghiệp vừa nêu cần hiểu và áp dụng linh hoạt để đem lại kết quả tích cực cho xã hội. Buôn người cần phải cấm vì con người không thể xem như hàng hoá. Còn lại buôn bán vũ khí cần kiểm soát vì khó cấm triệt để. Buôn bán thịt hay đúng hơn là nghề giết mổ động vật, buôn bán rượu và buôn bán thuốc độc cần quản lý, thực hiện hợp lý thì sẽ tốt cho xã hội vì không thể cấm hoàn toàn. Ví dụ chúng ta không thể cấm buôn bán thịt vì con người còn có

1. Thích Minh Châu dịch. (2015). *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 1, Chương 5, phẩm Nam Cư Sĩ, mục Gia Chủ. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, tr. 793.

2. Thích Minh Châu dịch. (2012). *Kinh Trung Bộ, Kinh Sàleyyaka*, số 41. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, tr. 352-353.

3. Thích Minh Châu dịch. (2015). *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 1, chương 5, phẩm Nam Cư Sĩ, mục Người Buôn Bán. Hà Nội, Nxb Tôn Giáo, tr. 790.

nhu cầu sử dụng thịt. Do vậy, việc cần làm là quản lý giết mổ như thế nào cho hợp vệ sinh. Buôn bán rượu hay buôn bán thuốc độc cần quản lý rõ ràng như nơi được buôn bán, thời gian buôn bán và đối tượng được mua bán. Điều này đã được một số nước thực hiện tốt và thực tế, những chất này vẫn cần thiết để sử dụng cho mục đích khác nhau.

Thực hành các điều thiện qua 5 điều đạo đức hay 5 giới và 10 điều thiện là mỗi người đóng góp xây dựng một cộng đồng, một xã hội ổn định, hoà bình. Từ đó, đạo đức Phật giáo mở rộng ra bằng việc thực hành bảo vệ môi trường xung quanh thông qua việc không giết hại bừa bãi, không tàn phá môi sinh vì nó liên quan đến chánh mạng và chánh nghiệp. Vấn đề là làm sao tạo động lực để nhiều người cùng thực hành. Nếu nhà nước dùng luật pháp, hình phạt; các tôn giáo dùng giáo lý răn đe như thượng đế, chúa trời phạt… thì Phật giáo nhấn mạnh nhân quả. Giáo lý nhân quả giúp con người biết sợ quả xấu, biết có phước lành mà thực hành đạo đức Phật giáo. Do đó, chương trình học đạo đức Phật giáo nếu được áp dụng rộng rãi thì kết quả cho sự phát triển xã hội bền vững là rất khả quan và đáng tin cậy. Tất cả đều do con người quyết định chứ không một đấng siêu nhiên nào khác.

2. LỐI SỐNG TRUNG ĐẠO

Một sự kiện lịch sử quan trọng trong cuộc đời của đức Phật trước khi giác ngộ là từ bỏ khổ hạnh quay lại đời sống quân bình. Cách sống quân bình ấy sau này được đức Phật dạy qua giáo lý Trung đạo. Trong bài kinh *Chuyển Pháp Luân* – bài kinh đầu tiên được đức Phật thuyết giảng sau khi thành đạo, đức Phật đã trình bày giáo lý Trung đạo mà ngài đã khám phá ra. Đức Phật dạy: "*Hỡi này các tỳ kheo, có hai cực đoan hàng xuất gia phải tránh. Một là sự dễ duôi trong dục lạc. Hai là sự tha thiết gắn bó trong lối tu khổ hạnh.*"[4] Nói một cách khái quát là người tu hay con người nói chung cần phải tránh hưởng thụ dục lạc quá mức và tránh tự hành xác vì cả hai đưa đến khổ đau thuộc tâm và sự phát triển không bền vững thuộc xã hội. Hình ảnh người chơi đàn được đức Phật dạy cho Sona là một minh họa cho

4.Thích Minh Châu dịch. (2013). *Kinh Tương Ưng Bộ*, tập 2, *Phẩm Chuyển Pháp Luân*, Như Lai Thuyết. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, tr. 783-784.

lối sống Trung đạo hay quân bình.[5] Tiếng đàn hay khi nó được sử dụng đúng. Cũng vậy, lối sống Trung đạo đưa đến hạnh phúc lâu dài và chứng thánh quả theo Phật giáo. Trung đạo cũng chính là Bát chánh đạo vậy.

Đức Phật dạy hưởng thụ vật chất quá mức hay thực hành khổ hạnh đều không thể đưa đến kết quả tích cực. Đối với người xuất gia hay người thực hành tôn giáo thì họ không thể giác ngộ hay đạt mục đích tôn giáo nếu rơi vào hai cực đoan này. Đối với đời sống thế tục, sự hưởng thụ thiên về vật chất sẽ đưa đến nhàm chán và khổ đau khi thiếu chúng. Khi đời sống tinh thần ít được quan tâm thực hành thì khả năng kiểm soát tâm hay sự chịu đựng nghịch cảnh kém dẫn đến hành xử thiếu khôn ngoan, gây khổ đau cho mình và người. Hơn nữa, sự thoả mãn vật chất quá mức khiến con người làm nhiều hơn, tiêu thụ nhiều và khai phá môi trường cũng nhiều. Kết quả là con người dễ bị trầm cảm, căng thẳng, lo âu…; môi trường bị tàn phá do khai thác quá mức gây biến đổi khí hậu… Nghịch lý là một số nước giàu hay một bộ phận người giàu hưởng thụ nhiều gây ô nhiễm môi trường trong khi nhiều nước nghèo và nhiều người nghèo chịu hậu quả chung. Biến đổi khí hậu, môi trường thay đổi đưa đến thiên tai,… không chừa một ai.

Giáo pháp Trung đạo thực sự có lợi ích cho tất cả chúng ta và góp phần phát triển xã hội bền vững. Người xuất gia cần thực hành Trung đạo để đạt giải thoát. Người cư sĩ tại gia thực hành giáo lý này thì sẽ bớt tiêu thụ, tâm bớt căng thẳng, trầm cảm do tập thiền để cân bằng thân tâm. Phương pháp thiền giúp cho nhiều người trong xã hội phương tây giải quyết được vấn nạn trầm cảm, căng thẳng, tâm lý tiêu cực… bằng cách chuyển hoá cảm xúc.[6] Khi con người có thể kiểm soát được những cảm xúc của mình thì các hành động gây khổ đau, bất ổn, tội ác… do tham, sân, si sai khiến được giảm và do đó xã hội bớt tệ nạn xã hội. Đó có lẽ cũng là mục tiêu của tất cả các nước trên thế giới hướng đến.

---

5. Thích Minh Châu dịch. (2015). *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 2, chương 6, Đại Phẩm, mục Sona. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, tr. 110.

6. Lama Willa B. Miller. (2018). Năm pháp tu góp phần giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu trên toàn cầu, *Giác Ngộ*, tr. 15-17; Diễm Trang. (2018). *20 lợi ích của thiền đã được khoa học chứng minh*, [online] Báo Mới. Tại https://baomoi.com/20-loi-ich-cua-thien-da-duoc-khoa-hoc-chung-minh/c/25031596.epi [truy cập 10/2/2019].

Trong sự tiêu thụ, theo giáo lý Trung đạo chúng ta cần thực hành lối sống thiểu dục tri túc. Thiểu dục tri túc là lối sống khôn ngoan đưa đến hạnh phúc ngay trong hiện tại. Có ý cho rằng: "*Nếu tâm hài lòng thì nằm trên đất cũng vui nhưng nếu tâm không hài lòng thì dù ở thiên đường cũng thấy khổ, bất an.*"[7] Chúng ta không biết tác giả là ai nhưng lời nói ấy quả không sai. Khi con người biết hài lòng với thành quả do nỗ lực đạt được và tiêu dùng thích hợp thì cuộc sống có hạnh phúc. Dân số béo phì và sự tiêu thụ quá mức sẽ giảm. Lượng dư thừa có thể chia sẻ cho những người nghèo. Khi con người biết chia sẻ, hỗ trợ nhau thì xã hội giảm sự phân hóa giữa giàu và nghèo và sẽ tạo điều kiện cho xã hội phát triển ổn định. Hơn nữa, giảm tiêu thụ thì con người bớt tàn phá thiên nhiên và có thời gian để tập sống làm chủ tâm. Sống chánh niệm là phương pháp tu tập hiệu quả giúp mỗi người làm chủ mình và sống an lạc, hạnh phúc ngay trong hiện tại. Hạnh phúc ấy không phải do vật chất mang lại mà là thứ hạnh phúc từ nội tâm biểu hiện ra.

3. QUYỀN BÌNH ĐẲNG NAM NỮ

Quyền con người rất quan trọng trong việc ổn định xã hội. Tuỳ theo xã hội mà quyền giữa nam và nữ được quy định cụ thể. Ngày nay, quyền nam nữ được xem là bình đẳng nhưng để đạt được kết quả ấy con người đã phải đấu tranh suốt thời gian khá dài.[8] Về quyền bình đẳng nam nữ, đức Phật đã đề cập cách đây hơn hai thiên niên kỷ. Phật nói về vai trò của người nữ nhân dịp con gái vua Ba-tư-nặc được sinh ra: "*Người nữ có trí tuệ, có giới đức được thán phục. Người nữ sinh con trai để họ trở thành vua, anh hùng dân tộc thì xứng đáng là bậc thầy của dân.*"[9] Đặc biệt, Phật đã cho phép nữ giới xuất gia – một sự kiện chưa từng xảy ra lúc đó và ngay cả ngày nay đối với một số tôn giáo. Phật cũng khẳng định khả năng chứng thánh quả của người nữ. Những ghi chép về sự chứng thánh của các Tỳ kheo Ni trong *Trưởng lão ni kệ* chứng minh lời tuyên bố của đức Phật.[10]

---

7. Thích Thiện Hoa (2010). *Phật Học Phổ Thông*, quyển 1. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, tr. 231.

8. [2016]. *Lịch sử phong trào đấu tranh đòi bình đẳng giới*, [online] Phụ Nữ Việt Nam. Tại http://phunuvietnam.vn/lich-su-phong-trao-dau-tranh-doi-binh-dang-gioi-post12091.html [truy cập 7/2/2019].

9. Thích Minh Châu dịch. (2013). *Kinh Tương Ưng Bộ*, tập 1, chương Kosala, phẩm 2, mục Người Con Gái. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, tr. 154-155.

10.Thích Minh Châu dịch. (2015). *Kinh Tiểu Bộ*, tập 2, Trưởng Lão Ni Kệ. Hà Nội: Nxb

Trong xã hội ngày nay, phụ nữ đóng góp nhiều cho sự phát triển xã hội. Phụ nữ có thể là tổng thống, là thủ tướng, là CEO của các tập đoàn, là giáo sư của các trường đại học… và họ thành công trong vai trò được giao. Chính vì bình đẳng giới nên họ mới có cơ hội được bầu chọn vào các vị trí vừa nêu. Như vậy, cơ hội cạnh tranh đóng góp giữa nam và nữ bình đẳng nên tạo ra động lực thúc đẩy xã hội phát triển bền vững hơn. Trong lịch sử, sự bất công đã đưa đến đấu tranh lật đổ chính quyền, đấu tranh đòi công bằng gây bất ổn xã hội. Do đó, công nhận quyền bình đẳng là một sự tiến bộ của xã hội mà đạo Phật đã đi trước hơn 2000 năm.

Trong Phật giáo, người nữ được xuất gia đã đóng góp cho sự phát triển Phật giáo. Ở những nước theo Phật giáo Đại thừa và một vài nước theo Nam truyền/Theravada, nữ tu sĩ góp phần không nhỏ để hướng dẫn tín đồ tại gia tu tập như Làng Mai, vận động xây dựng chùa để tín chúng sinh hoạt, dạy trẻ qua hệ thống trường mầm non và làm từ thiện như Ni sư Chứng Nghiêm ở Đài Loan.[11] Tất nhiên, giới luật đặt ra để bảo vệ cho nữ giới là cần thiết và họ cần tuân thủ.

4. MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA CON NGƯỜI TRONG XÃ HỘI

Sự hình thành và phát triển xã hội được quan niệm theo các thuyết khác nhau đưa đến lối sống khác nhau. Có thuyết thừa nhận sự can thiệp hay quyết định bởi thượng đế nên mặc nhiên chấp nhận. Phật giáo dạy rằng tất cả đều tương quan nhau theo quy luật duyên khởi. Do đó, không có cái gì có thể tách rời mà tồn tại. Vì vậy, mọi người đều phải có trách nhiệm xây dựng xã hội phát triển bền vững và có quyền thừa hưởng thành quả.

Ở các nước phương Tây, chính quyền xây dựng hệ thống luật pháp chặt chẽ để bảo vệ quyền lợi công dân. Tất cả người dân đều phải đóng thuế như là nghĩa vụ bắt buộc tùy theo thu nhập. Ngược lại, tất cả người dân đều có quyền lợi được hưởng các chính sách an sinh xã hội theo luật định. Luật pháp rõ ràng và người thực thi nghiêm minh nên người dân buộc phải có ý thức để xây dựng đất nước. Người dân no đủ thì tình trạng tội phạm được giảm thiểu, xã

Tôn Giáo, tr. 529.

11. Thích Hải Châu. (2010). Ni sư Chứng Nghiêm, nhà hoạt động từ thiện Phật giáo trong mọi thời đại. [online] Giác Ngộ. Tại https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=53F41B [truy cập 10/2/2019].

hội ổn định. Đặc biệt, có những nước không giàu nhưng vì được ảnh hưởng bởi đạo đức và người dân biết hài lòng nên cuộc sống con người khá bình yên, hạnh phúc như Bhutan. Ngược lại, những nước tồn tại sự bất công, lãnh đạo tham nhũng, dân đóng thuế nhưng không được hưởng các dịch vụ an sinh xã hội thì người dân chịu bất hạnh chung. Từ đó, xã hội dễ bất ổn vì tệ nạn xã hội phát sinh, đạo đức bị suy thoái…

Giáo lý duyên khởi là một khám phá vi diệu của đức Phật. Qua giáo lý duyên khởi, đức Phật chứng minh một cách thuyết phục về sự tương quan tương duyên của mọi sự vật hiện tượng trong đó có mối tương quan giữa con người trong xã hội. Kinh *Phật Tự Thuyết* (Tiểu Bộ I, tập 1) ghi "*do cái này có mặt, cái kia hiện hữu; do cái này sanh cái kia sanh…*"[12] Theo thuyết này, xã hội phát triển bền vững cần phải phát triển đồng bộ giữa đời sống vật chất và đời sống đạo đức. Sự giàu có vật chất làm cho xã hội văn minh phải đi đôi với bảo vệ môi trường thiên nhiên và con người. Sự giàu có dựa trên bóc lột người khác, tham nhũng, tàn phá môi trường, khai thác tài nguyên quá mức thì xã hội khó ổn định lâu dài. Tuy nhiên, nếu đời sống đạo đức và ý thức trách nhiệm được phát huy thì con người sẽ phát triển lòng từ bi để có thể nghĩ về đồng loại, nghĩ về cái chung trong đó có bản thân họ.

Áp dụng giáo lý duyên khởi vào đời sống thực tiễn là một thách thức lớn. Với nền giáo dục phát triển, con người có thể hiểu mối tương quan giữa con người với nhau và giữa con người với môi trường nhưng vì lòng tham, sự ích kỷ cá nhân, tội ác và sự tàn phá vẫn tồn tại. Do đó, các nhà lãnh đạo phải một mặt giáo dục ý thức con người, một mặt nâng cao đời sống của người dân. Sự phát triển hài hoà giữa vật chất và đạo đức là giải pháp hữu hiệu góp phần ổn định xã hội phát triển lâu dài.

5. LỜI KẾT

Phật giáo có những giải pháp đóng góp thiết thực cho sự phát triển xã hội bền vững. Hơn hai thiên niên hỷ qua, những lời dạy của đức Phật vẫn còn giá trị ứng dụng. Nền giáo dục đạo đức nhân bản,

12. Thích Minh Châu dịch. (2015). *Kinh Tiểu Bộ, Kinh Phật Tự Thuyết*, tập 1, phẩm Bồ Đề. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, tr. 107.

lối sống trung đạo, quyền con người và giáo lý duyên khởi vừa nêu trên có thể góp phần làm cho xã hội phát triển bền vững. Vấn đề còn lại là các tổ chức xã hội làm sao có thể ứng dụng những lời dạy ấy một cách rộng rãi trong cộng đồng. Đây cũng là hạn chế bài viết vì chưa thể đưa ra giải pháp thực hiện. Hy vọng rằng các học giả uyên thâm sẽ bổ sung sự thiếu sót này.

***

QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI HIỆU QUẢ GIÁO DỤC, PHỔ BIẾN QUAN ĐIỂM ĐÓ TRONG XÃ HỘI

Lê Ngọc Thông*
Đỗ Hữu Hải**

TÓM TẮT

Bài tham luận với 2 nội dung chính:

(i) Từ giáo lý, tìm hiểu sự định hướng của Phật giáo tới hoạt động xã hội và tính tất yếu giáo dục, phổ biến quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững trong xã hội.

(ii) Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng của tiến trình phổ biến quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững (QĐPG về PTBV)trong xã hội.

Với quy mô mẫu 205 phần tử, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu thực nghiệm tại nhiều địa phương trên cả nước gồm nhiều địa điểm: Cơ quan đài Tiếng nói Việt Nam, Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Phụ nữ Việt Nam, Đại học Công nghiệp thực phẩm TP Hồ Chí Minh, ...; thời gian từ tháng 10/2018 đến 02/2019, nhằm kiểm định mô hình lý thuyết cũng như các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp lấy mẫu tiện lợi, hướng đến tổng thể nghiên cứu là các thành viên xã hội cả Phật tử và thành phần khác. Phương pháp xử lý dữ liệu được thực

*. Tiến sĩ, Giảng Viên, Khoa Lý luận chính trị, trường đại học Kinh tế quốc dân, Việt Nam.
**. ĐH Công nghiệp thực phẩm TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

hiện là: (i) Kiểm định thang đo bằng phân tích hệ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy bằng phân tích nhân tố khám phá Exploratory Factor Analysis (EFA); (ii) kiểm định mô hình lý thuyết bằng phân tích nhân tố khẳng định Confirmatory Factor Analysis (CFA);

Kết quả nghiên cứu cho thấy, ở mức ý nghĩa P<0,05, có 6 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng của tiến trình phổ biến quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững trong xã hội hiện nay gồm: nội dung và tác dụng của QĐPG về PTBV (N); phương pháp tiến hành PTBV vận dụng QĐPG (V); lực lượng giáo dục, phổ biến QĐPG về PTBV (P); lực lượng tiếp nhận QĐPG về PTBV (T); cơ sở vật chất, phương tiện, điều kiện để phổ biến QĐPG về PTBV (C); Tình hình kinh tế, chính trị - văn hóa xã hội (X). Theo đúng phương pháp và quy trình nghiên cứu, bài viết đã có kết luận về mức độ của từng nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng của tiến trình phổ biến quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững trong xã hội.

1. GIỚI THIỆU

S**áng lập trên căn bản trí tuệ, lấy trí tuệ làm nền tảng giải thoát con người**, Phật giáo không lấy đức tin và tôn sùng lễ bái làm cứu cánh mà giúp con người tự phát triển khả năng, trí tuệ. Phật giáo đưa ra hướng giải quyết có tính thuyết phục và hiệu quả cao về các quy luật, các vấn đề của thực tại. Trong khi thế giới hiện nay đang gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại trên con đường phát triển nhân loại, trên tiến trình thực hiện phát triển bền vững cả về lý thuyết và thực tế. Nên cần phát huy các giá trị Phật giáo trong định hướng xã hội giải quyết các bài toán trên của thời đại, nghiên cứu quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững là việc làm có nghĩa thực tiễn và tâm linh to lớn. Trước hết cần phân tích nội dung, sự cần thiết và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng của tiến trình giáo dục, phổ biến quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững trong xã hội.

2. QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ VÀ ĐIỀU TRA NGHIÊN CỨU

Các câu hỏi nghiên cứu

- Căn cứ và nội dung quan điểm Phật giáo *định hướng tiến trình phát triển bền vững ?*

- Có những nhân tố nào, xu hướng và mức mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố tới chất lượng của tiến trình phổ biến quan điểm

Phật giáo về phát triển bền vững trong xã hội hiện nay ?

- Khi xác định được vị trí, vai trò của từng yếu tố, có giúp gì cho phổ biến và thực thi quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững?

Mô hình nghiên cứu và giả thiết nghiên cứu

Dựa trên một số lý thuyết liên quan cùng với ý kiến của một số chuyên gia và người quan tâm và am hiểu về Phật giáo và về giáo dục, hình thành mô hình sau:

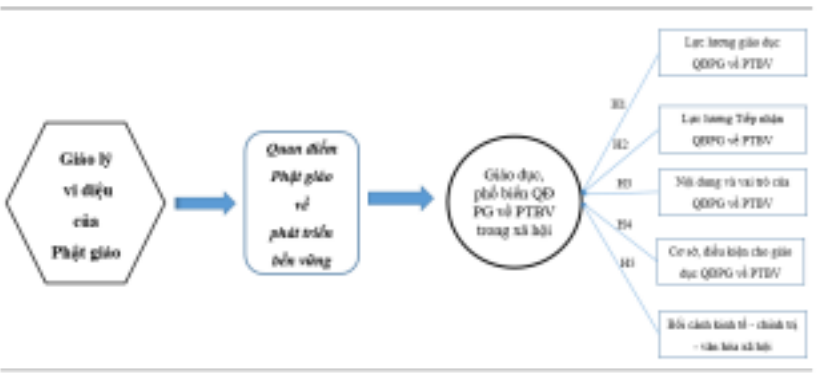

Hình 1. *Mô hình nghiên cứu*[1]

Giả thiết nghiên cứu

Quan điểm Phật giáo định hướng phát triển bền vững có thể tìm thấy từ giáo lý và được giáo dục, phổ biến trong xã hội.

Các nhân tố có mối quan hệ tỷ lệ thuận chi phối tới chất lượng của tiến trình phổ biến quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Nghiên cứu định tính

Nghiên cứu lý thuyết về bản chất và mối liên hệ giữa giáo lý Phật giáo và sự phát triển bền vững, về giáo dục *và* mời phỏng vấn một số chuyên gia và người quan tâm am hiểu về Phật giáo, về giáo dục, về xã hội chuyên gia; xin ý kiến nhân dân qua Phiếu xã hội học.

3.2. Nghiên cứu định lượng

1. Nguồn: Nhóm tác giả tự xây dựng

3.2.1. Các nguồn dữ liệu

- Dữ liệu sơ cấp: ý kiến, quan điểm của nhân dân và các chuyên gia.

- Dữ liệu thứ cấp: là nguồn thông tin tham khảo từ các tài liệu liên quan đến các chủ đề nghiên cứu ...

3.2.2. *Phương pháp thu thập dữ liệu*

- Dữ liệu thứ cấp thu thập từ các tài liệu *sách, tạp chí, dữ liệu từ nguồn Internet hoặc dữ liệu hỗn hợp khác...*

- dữ liệu sơ cấp *được hình thành qua tìm hiểu xã hội học,* thu thập dữ liệu sơ cấp phục vụ cho đề tài này, bài viết cũng lựa chọn phương pháp phỏng vấn để giúp thu được thông tin cần thiết.

Thiết kế bảng hỏi

Bảng hỏi gồm các phần: thông tin cá nhân, các nội dung tìm hiểu, nội dung khác.

Thông tin cá nhân được yêu cầu từ mỗi đối tượng điều tra bao gồm giới tính, tuổi, trình độ học vấn, vị trí cấp bậc hiện tại trong tổ chức.

Nội dung tìm hiểu: các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng của tiến trình phổ biến quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững. Phần này bao gồm các câu hỏi đóng thuộc những khía cạnh của nhân tố ảnh hưởng do tác giả thống kê từ một số nghiên cứu trước cùng với việc phát triển một vài khía cạnh mới (xem phần phụ lục)

Thiết kế mẫu

Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện trên phạm vi cả nước gồm nhiều địa điểm: Cơ quan đài Tiếng nói Việt Nam, Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Phụ nữ Việt Nam, Đại học Công nghiệp thực phẩm TP Hồ Chí Minh, ...; thời gian từ tháng 10/2018 đến 02/2019, xin ý kiến từ Phật tử và nhân dân, hướng tập trung tới sinh viên – lực lượng có nhiều thuận lợi trong tiếp nhận và thực thi quan điểm PG về PTBV cả trong hiện tại và tương lai.

Kích thước mẫu áp dụng quy tắc 5 mẫu/biến đo lường[2], dự tính quy mô mẫu khoảng 300.

2. Bollen (1989), khoảng 5 quan sát cho 1 biến đo lường

Phương pháp xử lý dữ liệu

Quá trình xử lý dữ liệu theo trật tự các bước: (i) kiểm tra và làm sạch dữ liệu; (ii) phân tích dữ liệu với các phương pháp: pp mô tả, pp đánh giá độ tin cậy của thang đo, phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp phân tích hồi quy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, Phương pháp kiểm định ANOVA.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững – định hướng tiến trình phát triển bền vững

Lý luận chung về phát triển bền vững

Từ năm 1980, Thuật ngữ "phát triển bền vững" lần đầu tiên xuất hiện với nội dung: "Sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái học".[3] Sau đó, tới năm 1987, khái niệm này được phổ biến rộng rãi với nội dung đầy đủ hơn: Phát triển bền vững là *"sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai..."* [4] Tổ chức ngân hàng phát triển châu Á (ADB): "Phát triển bền vững là một loại hình phát triển mới, lồng ghép quá trình sản xuất với bảo tồn tài nguyên và nâng cao chất lượng môi trường. Phát triển bền vững cần phải đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không phương hại đến khả năng của chúng ta đáp ứng các nhu cầu của thế hệ trong tương lai".

Như vậy, phát triển bền vững phải bảo đảm có sự phát triển kinh tế hiệu quả, xã hội công bằng và môi trường được bảo vệ, gìn giữ và và an ninh quốc phòng. Đó là một quá trình biến đổi mạnh mẽ, dung hòa cả 3 lĩnh vực trên nhằm tạo ra sự tối ưu nhất trong tăng trưởng để đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống của con người (đầy đủ về vật chất, giàu có về tinh thần văn hóa, sự bình dẳng của các công dân và đồng thuận của xã hội, hài hòa giữa con người và tự nhiên) mà không làm tổn hại đến hệ các sinh thái và môi

3. Thuật ngữ "phát triển bền vững" xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1980 trong ấn phẩm Chiến lược bảo tồn Thế giới (công bố bởi Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên Quốc tế - IUCN)

trường trong hiện tại cũng như trong tương lai. Quá trình đó yêu cầu cần triệt để thực thi các yêu cầu: (i) hệ thống chính quyền các nước phải hành động để xử kịp thời với các sự cố môi trường. ngăn ngừa các thiệt hại về môi trường ở bất cứ nơi đâu; (ii) bình đẳng trong cùng thế hệ và giữa các thế hệ yêu cầu việc thỏa mãn nhu cầu của thế hệ hiện tại không phương hại đến nhu cầu của tương lai; (iii) xã hội trong hiện tại và cả trong tương lai phải có biện pháp, chi phí ngăn ngừa với mức đột tác động xấu nhất; (iv) người gây ô nhiễm và người sử dụng phải trả tiền; (v) Chiến lược toàn cầu "*suy nghĩ toàn cầu, hành động địa phương*": giải quyết **đồng thời,** cân đối vấn đề môi trường và vấn đề phát triển **vì hạnh phúc con người**. Từ đó thay đổi về chất của sự phát triển theo nghĩa truyền thống. Trong đó, con người *là t*rung tâm, là điều kiện cơ bản, với nhiều chủ thể quản lý, *mà* trụ cột *là* sự hài hòa kinh tế-xã hội-môi trường trong việc bảo tồn, sử dụng hợp lý tự nhiên, ...

Cả thế giới đang thực hiện tiến trình phát triển bền vững trong điều kiện cách mạng khoa học công nghệ 4.0, tạo ra những thành tựu mang tính đột phá. Nhưng phải đối mặt với những thách thức to lớn về nhiều mặt: Biến đổi khí hậu toàn cầu, Suy thoái tài nguyên đất, nước, không khí, nghèo đói, dịch bệnh, ... Hệ quả là ba cuộc khủng hoảng lớn về tài chính, năng lượng và lương thực. Cấp thiết toàn thể nhân loại chung tay phát triển bền vững theo hướng: xã hội cac bon thấp và tăng trưởng xanh - xã hội tái tạo tài nguyên, hài hòa với thiên nhiên.

4.2 Quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững và sự định hướng phát riển bền vững

Căn cứ hình thành quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững

Phật giáo xuất hiện trên nền tảng kế thừa tư tưởng, thuật ngữ và phương pháp lập luận từ triết học Vệ đa, Bà la môn và nhiều hệ thống tư tưởng khác của Ấn Độ. Trong đó, có sự phân tích về con người (vật chất và tinh thần: sinh lý học và tâm lý học + xúc cảm tôn giáo và đạo đức + siêu hình học). Mục đích cuối cùng của cuộc đời là giải thoát. Như vậy, hệ thống thế giới quan Phật giáo giải quyết 2 vấn đề lớn: Tồn tại trần thế và việc chấm dứt tồn tại đó. [1]

Đạo Phật đã có rất nhiều đóng góp cho xã hội, góp phần mở ra con đường văn minh đầu tiên cho nhân loại. Hướng tới sự giác ngộ,

giải thoát, đem lại hạnh phúc cho con người, Phật giáo không tách rời lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Tôn chỉ đó thể hiện trong 5 giới luật cơ sở - chuẩn mực nền tảng đạo đức Phật giáo.

Không sát sinh nhằm tôn trọng và đảm bảo quyền sống của mỗi cá nhân, bảo vệ mạng sống nhân loại, phi nhân, muôn loài và của mọi sự sống.

Không trộm cắp nhằm đảm bảo quyền sở hữu tài sản của con người trong xã hội. Vì tiếp sau mạng sống là tài sản, tài sản được bảo vệ thì con người cảm thấy được an toàn.

Không tà dâm, không quan hệ tình dục phi pháp. Điều này đảm bảo cho quyền cá nhân, mỗi người trong xã hội có ước vọng sống riêng tư (cuộc sống tình dục và gia đình), không bị quấy rối

Không nói dối, gạt hại người khác. Điều này liên quan đến ngôn từ của con người, sự diễn đạt ngôn ngữ không nên sai lầm đối với bản thân và người khác.

Không uống rượu, không uống các chất gây say, gây nghiện. Vì sự hoạt động thân thể cũng như tinh thần phải tỉnh thức là cần thiết cho cuộc sống cá nhân và xã hội thành công.

Trong kinh Vyaggapajja, Tăng Chi Bộ nói rằng, chúng sinh nên thực hành phát triển cả thể chất và tinh thần với 4 nguyên lý: Kiên trì, Giữ gìn tài sản, Bạn tốt, Quân bình cuộc sống.

Nguyên lý thứ nhất: kiên trì là yếu tố cần thiết để thành công, tránh lười nhác. Muốn loại bỏ lười nhác nên kiên trì theo 5 cách: Sáng suốt, Tích cực, Sáng suốt khi hành động, tùy thời, tùy lúc, Khả năng làm việc, Khả năng tổ chức.

Nguyên lý thứ 2: giữ gìn những tài sản đã kiếm được, rất khó khăn để có được của cải, tiền tài, danh vọng. Con người cẩn thận, sáng suốt sử dụng những gì bản thân có được phục vụ bản thân và tích cực, chủ động nhân rộng, làm tăng công dụng có ích thiện lương của tài sản tới nhiều người.

Nguyên lý thứ 3: thân cận bạn tốt. Bạn tốt có vai trò vô cùng quan trọng và cần thiết với mỗi người. Đồng thời phát huy ảnh hưởng tích cực, không xa lánh, không ruồng bỏ người chưa tốt.

Nguyên lý thứ 4: cá nhân thực hiện cuộc sống quân bình của

trong cộng đồng[4]. Đó là tâm thanh bình và khả năng phá trừ vô minh. Phật giáo có tự tính xã hội, bình đẳng và công bằng nên hàng tỷ người theo Phật giáo và là Phật tử. Cá nhân có cuộc sống cân bằng là tiền đề phát triển dân chủ trong một quốc gia tương ái, bằng việc an trú thân, khẩu, ý hành với vị đồng phạm hạnh; bình đẳng về tài vật, tu tập và thành tựu tu tập, tri kiến

Nâng tầm khái quát hơn, giáo lý cơ bản của đạo Phật hướng tới một nhân sinh quan cao cả, qua Tứ Diệu Đế: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế

Nội dung và vai trò của quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững

Nội dung

Phật giáo với triết lý dấn thân, hướng con người kết hợp biện chứng của tất cả các phẩm chất và năng lực: từ bi về đạo đức, trí tuệ về lý tính, dũng cảm về hành động, cái này lấy cái kia làm nền tảng cho mình để cuối cùng đạt đến sự thống nhất của giác ngộ và an lạc.

Quan điểm Phật giáo về PTBV qua kinh tế học Phật giáo

Ủy ban Brahimi của LHQ đã tuyên bố mục tiêu phát triển thiên niên kỷ: mỗi cá nhân có quyền được tôn trọng nhân phẩm, tự do, bình đẳng và có điều kiện sống cơ bản, bao gồm không bị đói và không bị bạo lực, có sự khoan dung và đoàn kết. Về cơ bản, mục tiêu đó là một mục tiêu của kinh tế học Phật giáo[5]. Thực chất, đó là một chiến lược nhấn mạnh đến sự cân bằng giữa kinh tế với sinh thái nhằm phát triển bền vững và quan tâm đến sự bền vững cho thế hệ tương lai. Mô hình được chi phối bởi các nguyên tắc Phật giáo tập trung vào sự bình đẳng, công bằng xã hội và trao quyền – dựa trên nền tảng "chánh mạng" trong Bát chánh đạo. Kinh tế học phương Tây hướng tới tối đa hóa lợi ích, kinh tế học Phật giáo hướng tới tối đa hóa sự thỏa mãn, sự bình đẳng (trong cùng thế hệ và giữa các thế hệ).

KTHPG bàn tới các nội dung: cung và cầu, tiền tệ, kinh tế vĩ mô và vi mô, tín dụng, mức lãi suất, mô hình hóa và dự báo toàn

4. Xem thêm trong kinh Vyaggapajja, đức Phật qua các ví dụ giải thích làm thế nào để có cuộc sống cân bằng.

5 Thuật ngữ "kinh tế học Phật giáo" được nhà kinh tế học người Anh E. F. Schumacher sử dụng lần đầu tiên vào năm 1955 trong cuốn sách "Nhỏ là đẹp" xuất bản năm 1966

cầu. Theo đó, Sự giàu có về mặt tinh thần là sự giàu có không mang tính vật chất. Đó là năng lực hay tài sản tinh thần có được bằng thực hành Phật Đạo, bao gồm bảy kho báu:

tín tài (*Saddhā*), giới tài (*Sīla*), tàm tài (*Hiri*), quý tài (*Ottappa*), văn tài (*Suta*), thí tài (*Cāga*) và tuệ tài (*Paññā*). Sử dụng tài sản một cách đúng đắn với phương châm "con người phải có khả năng sử dụng của cải tránh bị của cải sử dụng", bao gồm:

- Đáp ứng các nhu cầu cơ bản: Thực phẩm, quần áo v. v. (thức ăn, quần áo và nơi ở); Chăm sóc cha mẹ, vợ con, trả công cho người phục vụ; Đau ốm và các trường hợp khẩn cấp khác; Từ thiện; Tiếp đãi họ hàng thân thích; Tiếp đãi khách khứa; Khất thực để tưởng nhớ những người đã mất; Công đức và cúng dường; Nộp các loại thuế phí cho nhà nước

- Hỗ trợ để nhiều người khác cũng được giàu có về tài sản tinh thần. Khi đó, tài sản được an toàn, không chịu nguy cơ, tổn thất nào.

- Của cải thực sự đã là giáo pháp, đức tin, lòng từ bi, sự thỏa mãn, niềm vui, sự khiêm tốn, các quan hệ cá nhân, sự an toàn, sức khỏe, trí tuệ. Nên con người nên phát triển thói quen tiết kiệm. Như con ong hút mật mà không làm hại đến bông hoa. Cách sử dụng đó, nhất quán với Lục Hòa Kính Pháp của Đức Tăng, nhấn mạnh "lợi ích và sự hài hòa cho tất cả", và cũng phù hợp với tư tưởng hiện đại về việc chia sẻ vinh quang và hưởng thụ. Đồng thời, tránh làm giàu sai trái với tinh thần Phật giáo: bằng cờ bạc, cá cược; qua hành vi không đúng đắn, bỏ qua nghĩa vụ gia đình và không chịu tìm kiếm việc làm thích hợp; có hành vi quá mức do say rượu; kiếm lợi từ thông đồng với kẻ vô đạo; đam mê các thú vui không đứng đắn, lãng phí thời gian hoạt động thiếu lành mạn; lười biếng, trốn tránh công việc

Các phương cách đó vừa có hại cho phát triển con người và có hại với sự bền vững của nền văn minh

Nội dung quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững.

Quan điểm PG về phát triển bền vững bao hàm hai khái niệm quan trọng:

(i) Của cải theo cả nghĩa hẹp và nghĩa rộng, đó là sức khỏe, trí tuệ, các mối quan hệ cá nhân, năng lực, sự tin cậy, tài hùng biện, uy

tín, thành công, lịch sử, tính cách và đạo đức. Theo đó, xã hội không được công khai hoặc bí mật khuyến khích hay thực thi: sản xuất và bán vũ khí và đạn dược (vũ khí); sản xuất chất độc; sản xuất, phân phối và bán rượu và các loại thuốc nguy hiểm; nuôi động vật để giết thịt và buôn bán thịt động vật.

(ii) Quan hệ giữa sản xuất: quan hệ giữa sản xuất vật chất với các khía cạnh phi vật chất của cuộc sống. Đó là mối quan hệ giữa người và người: trong gia đình - nhóm cộng đồng - quốc gia - quốc gia khác; giữa con người và tự nhiên: con người – động vật – thực vật

Do vậy, trọng tâm của sự phát triển là tất cả, tất cả con người, sinh vật khác. Một thành tố nào đó bị bỏ quên hay phớt lờ khi sản xuất kinh tế thì sẽ dẫn đến những hậu quả thảm khốc trong tương lai.

Trong hoạt động kinh tế phải đảm bảo các yêu cầu: gìn giữ, sử dụng, tái tạo tài nguyên, ngăn ngừa ô nhiễm và phá hủy môi trường; Sản xuất, tăng trưởng có giới hạn, đạo đức trong tiêu dùng và thụ hưởng có tiết kiệm; Phân phối công bằng thu nhập, điều hòa dân số và nhân lực; ... và tránh: Lợi dụng, bóc lột, tước đoạt những nhu cầu cơ bản của người khác; Làm tăng dục vọng cá nhân; ...

PTBV nhằm thỏa mãn yêu cầu căn bản của con người là lương thực, nước sạch, nhà ở, sức khỏe, giáo dục, an sinh, phúc lợi, quyền phát biểu, quyền tham gia v.v. cùng nhiều yêu cầu tinh thần và vật chất khác. Kinh tế học từ quan điểm đạo đức, kinh tế học Phật giáo giải quyết các vấn đề vĩ mô:

(i) Sản xuất cái gì? Sản phẩm hướng tới sự phát triển tinh thần cũng như vật chất.

(ii) Cho ai? Lợi lạc cho chúng sinh

(iii) Bằng cách nào? Sự «hợp tác» thay cho «cạnh tranh»; lòng vị tha «vì lợi ích của tất cả chúng sinh hiện tại» thay cho ích kỷ; các hành vi dựa trên Trung Đạo, sáu Ba-la-mật (Pāramitās) và chánh niệm đạt được thông qua thiền định, đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh và cho bản thân; với chủ trương phi bạo lực

Giải đáp các vấn đề vĩ mô đó là quá trình hoạt động theo yêu cầu quy luật kinh tế cơ bản của nền kinh tế Phật giáo về mục đích và phướng hướng hoạt động kinh tế . Ở đây, tăng trưởng chỉ là phương tiện cho cứu cánh là phát triển bền vững, tiến bô con người.

Nền kinh tế được tổ chức và quản lý theo phương châm: kiềm chế (sayama) và tự kiểm soát, giữ gìn của cải, tự chủ, mạnh khỏe, danh sự, tự trọng, và thông minh; cân đối giữa thu nhập với chi tiêu[6], giữa hiện tại và tương lai; giữa con người và thế giới; thực hành bố thí cho tăng chúng, xem đó như một sự «đầu tư» tốt cho tương lai.

PTBV định hướng tiêu dùng có giới hạn và chủ trương loài người phải xét lại quan niệm và các chuẩn mực về an sinh, phúc lợi và chất lượng của cuộc sống.

PTBV trên tinh thần tứ diệu đế và tuân thủ các con đường Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Lịch sử Phật giáo đã cho thấy, nếu người dân trên đất nước nào có niềm tin và sống theo lời Phật dạy, thì người dân trên đất nước đó có đời sống tinh thần phong phú, có niềm tin sâu sắc vào quy luật nhân quả, luân hồi và nghiệp báo v.v… nên cố gắng làm lành lánh dữ, tích đức tùng thiện, chung sống với nhau hòa bình và an ổn, luôn nhiệt tình giúp đỡ nhau vượt qua những khó khăn bế tắc trong cuộc sống [**3**]**.** Qua đó, cho thấy chiến lược tăng trưởng kinh tế Phật giáo là "mục đích cần phải đạt được là thu lại hạnh phúc tối đa bằng cách tiêu thụ ít nhất." [2]

Trong tăng trưởng chú trọng tới vấn đề xã hội và môi trường – vừa là động lực, vừa là mục tiêu. Hiện nay, nhân loại có sự tăng trưởng cao về kinh tế, và đã kéo theo nhiều hệ lụy: xã hội có xu hướng mất ổn định từ gia đình tới cộng đồng; chiến tranh xâm lược, xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo v.v…. Con người khó thăng bằng giữa sự tự do và an toàn, suy giảm niềm tự tin và sự khoan dung, v.v. Đời sống tinh thần cá nhân dễ bị thương tổn, mất cân bằng với đời sống vật chất bên ngoài. Do nền kinh tế hiện đáp ứng các nhu cầu giác quan và nhu cầu lợi nhuận của các nhân có khả năng chi trả, ... Dẫn tới các trở ngại cho phát riển bền vững. Chỉ có thể thay đổi thực trạng đó bằng chiến lược, chính sách và phẩm chất đạo đức "giới hạn của sự tăng trưởng"; cổ vũ, đề cao giá trị con người, giảm khổ đau, và thực thi những nguyên tắc dân chủ, ít nhiễm lòng ham muốn vật chất và an sinh của con người

6 Kinh Vjagghapajja thuộc Tăng Chi Bộ Kinh (Aṅguttara Nikāya), về sự hữu ích của cân đối thu chi.

được coi trọng. Hạnh phúc thực sự của cá nhân, của cộng đồng, quốc gia còn là sự an lạc trong tâm hồn, tăng trưởng sự giàu có tâm linh và tôn trọng, bảo vệ môi trường; bằng lòng với cuộc sống ít vật chất đi để sẻ chia với người khác, thực hiện mối tương liên giữa con người với nhau và với vũ trụ.

Vai trò của quan điểm phật giáo trong định hướng thực hiện phát triển bền vững

Định hướng thứ nhất: Xây dựng nhân tính bền vững, nên sự tỉnh thức, giác ngộ, hối cải và tự chuyển hoá nội tâm cho mỗi cá nhân và cả cộng đồng trong hoạch định chính sách xã hội.

Định hướng thứ 2. Xây dựng nền đạo đức người tiêu dung trong phát triển bền vững. Thực tế, sản xuất kinh doanh không nhằm đáp ứng cho nhu cầu cần thiết, thực tế của con người, mà vì nhu cầu của chính nền kinh tế. Trong đó có sự liên đới giữa thế giới quan của khoa học, hệ thống giá trị của chủ nghĩa tiêu dùng, và vai trò thần học của kinh tế, làm suy đồi "vốn đạo đức". Do tối đa hóa lợi nhuận và sự tiêu thụ quá mức của cá nhân mà tàn phá thị trường, thiên nhiên, khuyến khích tiêu thụ quá mức, làm tăng trưởng bản ngã, hình thành tư tưởng và đe dọa chiến tranh, nguy hiểm sinh thái, nạn đói trên diện rộng.

Định hướng thứ 3: Cá nhân và cộng đồng hiểu rõ bản chất khổ đau, sự ham muốn và thực hành minh sát trong từng hành động. Từ đó sử dụng và phân bổ đồng đều, hợp lý nguồn tài nguyên giữa các quốc gia, giữa con người và giữa các giới tính; hình thành và thực hiện phong cách sống: đơn giản hóa và biết đủ, tiết chế.

Định hướng thứ 4: *Lý tưởng xã hội là* giải phóng con người, *hạnh phúc và phúc lợi tối đa của con người trong sự hài hòa với thế giới động - thực vật theo hướng* thực hành Trung đạo và hạnh bố thí với lòng từ bi.

Định hướng thứ 5 – hành vi cá nhân: "Mỗi chủ thể cá nhân phải vượt qua định kiến... "hữu ngã", ích kỷ, vị kỷ phát huy vô ngã, từ bỏ *tham, sân, si và chuyển biến thành sự bao la của từ bi, bác ái, vị tha, khoan dung…* đối với xã hội. Cuộc sống đạo hạnh cá nhân tuân thủ giáo lý Bát chánh đạo, đạt tới Lục Ba la mật mà tạo lập sự cân bằng, *thăng bằng giữa sự tự do và an toàn, tạo dựng và duy trì sự tin cậy, giữ được niềm tin vào các giá trị xã hội như một điều kiện phổ quát trong đời sống con người. N*gười có trách nhiệm lãnh đạo, quản lý xã hội

vừa có trí vừa có đức để lãnh đạo không bằng xảo thuật, mà đúng với pháp luật sống theo Pháp" [5]

Định hướng thứ 6 - phát triển bền vững về môi trường: môi trường bao hàm cả môi trường tự nhiên vật chất và môi trường tinh thần. H*oạt động sản xuất có giới hạn, tiêu dùng và thụ hưởng có tiết kiệm, phân phối công bằng thu nhập, điều hòa dân số và nhân lực, bảo đảm sự cân bằng giữa hai yếu tố nghịch chiều là nhu cầu có khuynh hướng gia tăng nhanh với nguồn tài nguyên bị hạn chế.*

PTBV đề cao các giá trị nhân bản, tính công bằng trong sản xuất, tiêu dùng và thụ hưởng, liên đới giữa các thế hệ, giữa các quốc gia, giữa hiện tại với tương lai.

Như vậy, các vấn đề trong phát triển bền vững đều tìm được phương án định hướng từ giáo lý Phật giáo tập trung trong cấu trúc rắn "Tứ Diệu Đế".

Tóm lại, những nội dung cơ bản trong quan niệm Phật giáo dịnh hướng phát triển bền vững:

- Phát triển bền vững là hạn chế sự tăng trưởng kinh tế vô độ, là tăng trưởng sự giàu có tâm linh và tôn trọng, bảo vệ môi trường mà giá trị cốt lõi: bằng long với cuộc sống ít vật chất đi để sẻ chia.

- Phát triển bền vững với mục tiêu xây dựng nhân tính bền vững, sự tỉnh thức, giác ngộ, hối cải và tự chuyển hoá nội tâm mỗi con người phù hợp và định hướng cho hoạch định chính sách quốc gia.

- Phát triển bền vững thực hiện bắt đầu với hạnh phúc cá nhân, giúp đỡ người khác và nhận thức được trọng trách góp phần đem lại hạnh phúc cho số đông.

5. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG CỦA TIẾN TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ BIẾN QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG XÃ HỘI

5.1. Lý luận phát hiện các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng của tiến trình giáo dục, phổ biến quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững trong xã hội

5.1.1. Thực chất của quá trình giáo dục, phổ biến quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững

Giáo dục là một sự đào luyện con người về cả ba phương diện trí huệ, tình cảm và thể chất. Hiểu đầy đủ hơn: "Giáo dục 1. (***động*** từ). Hoạt động nhằm tác động một cách có hệ thống đến sự phát triển tinh thần, thể chất của một đối tượng nào đó, làm cho đối tượng ấy dần dần có được những phẩm chất và năng lực như yêu cầu đề ra. 2. (danh từ). Hệ thống các biện pháp và cơ quan giảng dạy giáo dục của một nước" [6]

Quá trình giáo dục quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững vừa là quá trình giáo dục theo nghĩa chung như trên, còn mang thêm tính chất giáo dục Phật giáo với mục đích tối hậu là mang lại sự giải thoát khỏi mọi sự khổ đau, phiền não muôn thuở vốn có của cuộc đời, của mọi kiếp sống của bất cứ ai. ... . Đó là Niết bàn là hạnh phúc tối cao vĩnh viễn..."[7]. Quá trình trên được tạo nên bởi chủ thể giáo dục (người giáo dục) khách thể - đối tượng giáo dục (người học), mục đích giáo dục, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức giáo dục.

Các nhân tố quy định sự giáo dục

Tham gia vào quá trình giáo dục còn có môi trường bên ngoài - môi trường kinh tế - sản xuất, chính trị, văn hóa xã hội) và điều kiện bên trong - môi trường sư phạm và cơ sở vật chất thiết bị tại cơ sở giáo dục. Đối tượng giáo dục ở đây là con người trong tương quan xã hội với các dòng tâm - sinh - vật lý đang trôi chảy trước mắt,... liên quan tới kỹ thuật, tâm lý và phương pháp truyền đạt kiến thức như là một phần của nội dung giáo dục. Khi đó, vừa thu nhập kinh nghiệm, kiến thức và kỷ năng, con người vừa giáo dục để tự nhận thức, phát triển nhân cách theo yêu cầu xã hội. Đó còn là quá trình phát huy vai trò giáo dục cá nhân, gia đình, đoàn thể và xã hội trong các mối quan hệ: giữa cá nhân và đối tác, giữa con người và tổ tiên (huyết thống, đất đai, tâm linh,...) - mối tương quan, tương duyên giữa con người và xã hội: "Mỗi người vì tất cả, tất cả *vì mỗi người*", bình đẳng, không phâ biệt đẳng cấp, thứ bậc ưu tiên, sang hèn do giòng giống sinh ra. "Không có giai cấp, *dòng máu cùng đỏ, trong giọt nước mắt cùng mặn*". Do vậy, khi từng cá nhân được cải thiện, tiến bộ đương nhiên gia đình, học đường, xã hội, quốc gia, và cả thế giới sẽ được cải tiến và cải thiện theo.

7. Thích Nữ Hạnh Từ, "Tìm hiểu về Giáo dục Phật giáo", đăng tải trên https://www.budsas.org/uni/u-ngan/thgd1.htm

5.1.3. ***Giáo dục Phật giáo đề cao trí tuệ - "thấu hiểu" – tỉnh thức***: biết được đối tượng nhận thức như chúng là, mà trước hết phải hiểu đúng tâm thức để và phải tự trong sạch bản thân; tuân thủ con đường "Trung đạo" và "Chính kiến"; đề cao nguyên tắc "Thiện" tôn trọng cả lý thuyết, cách vận hành và sự vận hành nội dung giáo dục sao cho không gây hại cho bản thân cũng như người khác khi tiến hành. Do vậy, các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng của quá trình giáo dục quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững bao gồm: Lực lương giáo dục, lực lương tiếp nhận, nội dung; cơ sở, điều kiện cho giáo dục ; Bối cảnh kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội.

5.2. Điều tra thực tế về các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng của quá trình giáo dục quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững

Với điều kiện cụ thể, chúng tôi lập bảng hỏi, trong đó có 31 biến quan sát của 6 nhóm nhân tố. Do vậy, số phiếu phát tới người xin ý kiến là 370, thu về được là 328. Số phiếu đá ứng cho phân tích là 246. Điều đó là hợp lý.

Bảng 1. Đặc điểm của mẫu khảo sát

Đặc điểm Tần suất		Mẫu n = 250		
		Tỷ lệ %	% tích lũy	
Giới tính	Nam	72	28.8%	28.8%
	Nữ	178	71,2%	100%
Trình độ học vấn	Đại học	201	80,0%	80,0%
	Khác	49	20,0%	100%
Tiếp cận Phật giáo	Phật tử	84	33,6%	36,6%
	Khác	166	66,4%	100%

Bảng 2. Kết quả tổng hợp Cronbach 'Alpha

Các khía cạnh	Cronbach's Alpha	N of Items	Item	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Nội dung và tác dụng của QĐPG về PTBV tới xã hội	0.883	5	N1	17.0467	11.818	.777	.844
			N2	16.9144	12.696	.725	.857
			N3	17.0039	12.113	.773	.845
			N4	16.8716	12.698	.675	.869
			N5	16.9728	13.113	.649	.874
Phương pháp tiến hành PTBV vận dụng QĐPG	0.847	6	V1	20.0078	13.570	.615	.824
			V2	20.0506	13.314	.659	.816
			V3	19.9105	13.605	.626	.822
			V4	20.1128	13.288	.647	.818
			V5	20.1012	13.630	.607	.826
			V6	19.9922	13.656	.616	.824
Vai trò của lực lượng phổ biến QĐPG về PTBV tới xã hội	0.865	5	P1	15.9650	11.956	.633	.849
			P2	15.8054	12.431	.638	.848
			P3	16.1128	10.632	.790	.808
			P4	15.9144	11.625	.757	.820
			P5	16.1089	11.222	.632	.853
Lực lượng tiếp nhận QĐPG về PTBV trong xã hội	0.883	5	T1	16.0506	9.603	.710	.860
			T2	16.1362	9.438	.754	.850
			T3	16.1518	9.371	.794	.841
			T4	16.1790	9.812	.654	.873

			I5	16.2140	9.638	.688	.866
Cơ sở vật chất, phương tiện, điều kiện để phổ biến QĐPG về PTBV	0.79	5	C1	18.4125	3.879	.585	.747
			C2	18.2930	3.997	.616	.735
			C3	18.2950	3.819	.650	.722
			I 4	18.3445	4.477	.543	.769
			C5	18.2379	4.851	.166	.782
Tình hình kinh tế, chính trị - văn hóa xã hội	0.838	5	X1	17.5409	8.632	.599	.80.
			X2	17.4591	8.046	.687	.793
			X3	17.4475	8.830	.564	.811
			X4	17.7850	7.805	.722	.761
			X5	17.4085	9.302	.555	.813

Như vậy, sau khi phân tích đánh giá độ tin cậy của thang đo, các biến quan sát thuộc 5 thang đo (theo bảng 2) được tiếp tục phân tích theo nhân tố. Để đánh giá xem phương pháp phân tích nhân tố khám phá có thực sự phù hợp để phân tích trong trường hợp này không, tác giả sử dụng kiểm định KMO và Bartlett's.

Bảng 3. Kiểm định KMO và Bartlett thang đo các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng giáo dục, phổ biến QĐPG về PTBV

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.825
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3986.937
	df	465
	Sig.	.000

Bảng 4 dưới đây cung cấp số liệu về trị số đặc trưng được phân tích từ các biến quan sát. Trong đó có 6 nhân tố có trị số đặc trưng lớn hơn 1 còn lại 25 nhân tố khác có trị số đặc trưng nhỏ hơn 1.

Cũng trong bảng này, tổng chỉ số Tổng bình phương tải nhân tố xoay "Rotation Sums of Squared Loadings" đạt 64,689%. Điều đó nói lên việc sử dụng 6 nhân tố đại diện cho 31 biến quan sát có thể giải thích được 64,689% biến thiên của dữ liệu.

Trong nghiên cứu, tổng chỉ số tổng bình phương nhân tố xoay "Rotation Sums of Squared Loadings" đạt 50% là được chấp nhận.

Như vậy, có thể kết luận sử dụng 6 nhân tố để phản ánh những thông tin cung cấp từ 31 biến quan sát.

Bảng 4. Phân tích chỉ số Eigenvalues của 20 biến quan sát thang đo các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng giáo dục, phổ biến QĐPG về PTBV

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5,756	18,568	18,568	3,758	18,588	18,568	3,547	11,441	11,441
2	3,781	12,198	30,766	3,781	12,198	30,766	3,547	11,441	22,881
3	3,482	11,232	41,998	3,482	11,232	41,998	3,520	11,354	34,235
4	2,885	9,306	51,304	2,885	9,305	51,304	3,326	10,730	44,965
5	2,356	7,599	58,903	2,356	7,599	58,903	3,127	10,088	55,054
6	1,794	5,786	64,689	1,794	5,786	64,689	2,087	9,635	64,689
7	,958	3,089	67,778						
8	,763	2,460	70,238						
9	,69[illegible]	2,330	72,469						
10	,650	2,095	74,564						
11	,620	2,000	76,564						
12	,600	1,934	78,498						
13	,544	1,755	80,253						
14	,525	1,694	81,948						
15	,500	1,621	83,569						
16	,490	1,582	85,150						
17	,46[illegible]	1,488	86,638						
18	,439	1,396	88,034						
19	,409	1,312	89,347						
20	,39[illegible]	1,260	90,606						

21	.274	1.269	91.511						
22	.249	1.094	92.905						
23	.238	1.041	93.946						
24	.203	.975	94.921						
25	.273	.951	95.873						
26	.254	.816	96.688						
27	.235	.757	97.446						
28	.231	.744	98.191						
29	.209	.673	98.863						
30	.192	.616	99.479						
31	.161	.521	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Bảng 5. Pattern Matrix[a] - thang đo các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng giáo dục, phổ biến QĐPG về PTBV

Rotated Component Matrix[a]						
	Component					
	1	2	3	4	5	6
N1	.821					
N3	.810					
N4	.786					
N2	.764					
N5	.738					
V2		.774				
V4		.747				
V1		.737				
V3		.734				
V5		.726				
V6		.717				
T3			.860			

T2			.857			
T1			.846			
T5			.770			
T4			.755			
P3				.877		
P4				.860		
P5				.770		
P2				.754		
P1				.749		
X4					.827	
X2					.801	
X1					.771	
X3					.686	
X5					.659	
C3						.759
C2						.750
C1						.727
C4						.686
C5						.679

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 5 iterations.

5.3.1 Nhận xét, bình luận chung về kết quả từ các bảng phân tích thống kê

Các kết quả trên chỉ nên tham khảo, phần nào có tính chủ quan do người được hỏi chưa đủ điều kiện để nêu ý kiến chính xác. Tựu chung lại, người có tâm giúp đỡ đều thừa nhận quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững đã được bao hàm và định hướng từ hệ thống

giáo lý vi diệu của đạo Phật. Qua đó, thấy được vai trò, ý nghĩa của các quan điểm đó. Nên, khẳng định tính tất yếu cần thiết của tiến trình giáo dục, phổ biến quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững. Tiến trình phổ biến ấy chịu sự chi phối của nhiều nhân tố, ở đây đồng thuận với 31 nhân tố chia thành 6 nhóm nhân tố. Trong đó, sự ảnh hưởng với mức đô lỏng dần theo thứ tự:

P3, P4, T3, T2, T1, N1, N3, X2 (Rotated Component Matrix[a] ≥. 8)

N4, P5, X1, V2, N4, N2, T5, C3, C2, V4, V1, V3, … (Rotated Component Matrix[a] ≥.7)

X3, C4, C5, X5 (Rotated Component Matrix[a] ≥. 6)

Theo đó, nhân tố trường học có ảnh hưởng mạnh nhất tới chất lượng giáo dục, phổ biến QĐPG về PTBV

KẾT LUẬN

Theo tinh thần Phật giáo định hướng, phát triển bền vững phải được định hướng đóng góp tích cực cho sự văn minh, tiến bộ của con người, của xã hội, đem lại an lạc và hạnh phúc cho mọi loài. Do vậy, cốt lõi của phát triển bền vững là: Xây dựng nền đạo đức người tiêu dung, tăng trưởng kinh tế có giới hạn, cân bằng giữa nhiều mặt của cuộc sống giữa các hiện tại và tương lai. Giải pháp định hướng quan trọng là tránh bất kỳ một sự lợi dụng, sự ngộ nhận nào với con người hay với thế giới tự nhiên.

***

Tài Liệu Tham Khảo

E. F. Schumacher, "Nhỏ là đẹp: Kinh tế học đặt con người làm trọng tâm", xuất bản lần đầu vào năm 1973.

Hoàng Thị Thơ, "*Quan niệm về trách nhiệm xã hội của Phật giáo*". Đăng tải trên http://chuaxaloi.vn/thong-tin/quan-niem-ve-trach-nhiem-xa-hoi-cua-phat-giao/1200.html].

Nguyễn Hùng Hậu & Ngô Văn Doanh dịch từ O. Rozenberg, "*Phật giáo- Những vấn đề triết học*" Trung tâm tư liệu Phật học xuất bản - Hà Nội 1990

Phật giáo và sự phát triển bền vững của thế giới. Đăng tải trên https://www.nguoiduatin.vn/phat-giao-va-su-phat-trien-ben-vung-cua-the-gioi-a80166.html

Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới – WCED, "Báo cáo *Our Common Future"*

Viện Ngôn ngữ Học, Trung tâm từ điển học, "*Từ Điển Tiếng Việt*", nxb Giáo dục, 1994, tr. 379.

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀO TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Thích Không Tú*

TÓM TẮT

Phát triển bền vững là xu thế nhận thức và hành động mà Tổ chức Liên Hiệp Quốc, chính phủ các quốc gia, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quần chúng v.v… đều tán đồng và ủng hộ.

Xuyên suốt chiều dài lịch sử đất nước, Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành và đã có nhiều đóng góp đáng kể đối với sự phát triển văn hóa, kinh tế, xã hội của dân tộc. Tiếp tục kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp đó, Phật giáo Việt Nam đã và đang có nhiều đóng góp tích cực vào tiến trình phát triển bền vững ở Việt Nam trên nhiều phương diện.

Bài viết liệt kê và trình bày một số đóng góp cơ bản của Phật giáo Việt Nam vào tiến trình phát triển bền vững ở Việt Nam.

Trên cơ sở đó đề xuất một số kiến nghị nhằm phát huy hơn nữa những đóng góp tích cực của Phật giáo vào sự phát triển bền vững ở Việt Nam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chúng ta đang sống trong thời đại phát triển không ngừng về mọi mặt: đời sống, kinh tế, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật, v.v…

*Đại đức, Tiến sĩ, Ủy Viên Ban Chấp Hành Trung Ương, Hội Tâm Lý Học Xã Hội Việt Nam.

Sự phát triển là tất yếu, cần thiết và đem lại cho con người cuộc sống hiện đại, đầy đủ, thuận lợi, tiện nghi, v.v… Mặt trái, nó cũng tác động xấu trở lại đời sống con người theo mối quan hệ nguyên nhân – hậu quả là sự băng hoại đạo đức, bất công, bệnh tật, khoảng cách giàu nghèo ngày càng xa, đặc biệt là môi trường bị tàn phá, ô nhiễm trầm trọng có thể dẫn đến sự diệt vong của trái đất. Như thế, chính sự phát triển kèm theo sự tàn phá, những phát sinh đáng báo động. Việc phát triển càng nhanh càng mạnh, thì sự tàn phá lại càng ghê gớm. Trước tình hình đó, Liên hợp quốc kêu gọi nhân loại không thể chỉ tập trung vào việc phát triển nhanh và mạnh nữa mà phải nghĩ đến một giải pháp phát triển khác, đó là phát triển bền vững (PTBV).

PTBV trở thành xu thế chung mà toàn nhân loại đang nỗ lực hướng tới. Bền vững về kinh tế để mang lại cuộc sống sung túc cho tất cả mọi người. Bền vững về xã hội để bớt đi bất công, bạo lực, mà đạt đến sự văn minh. Và bền vững môi trường để cuộc sống được sạch đẹp, an toàn, chất lượng cuộc sống tốt hơn, con người sống mạnh khỏe và hạnh phúc hơn. Đó cũng là mục tiêu chiến lược quan trọng mà Đảng, Chính phủ, nhân dân Việt Nam đang quyết tâm thực hiện.

Trên nhiều diễn đàn và hội thảo của giới nghiên cứu, các nhà khoa học **cũng như trong các chính sách, chương trình hành động của quốc gia, vấn đề** PTBV đang nổi lên như một trong những mối quan tâm hàng đầu. Một **câu hỏi "kinh điển" được nêu ra: Đất nước chúng ta phải** PTBV theo cách nào và dựa vào đâu? **Dĩ nhiên, nếu chỉ** sử dụng công cụ pháp lý và tâm lý thuần túy để biến PTBV thành hiện thực, đó là bất khả thi. Bởi nó còn xuất phát từ chính tâm lý ý thức được thôi thúc bên trong mỗi người dân. Rất may, ở Việt Nam, trong nhiều giải pháp tác động tâm lý ý thức thì Phật giáo được nhắc đến như một nguồn lực quan trọng cần khai thác.

Trong suốt quá trình du nhập và phát triển ở Việt Nam, Phật giáo đã trở thành tôn giáo của dân tộc, có nhiều đóng góp đáng kể trong công cuộc xây dựng đất nước, xây dựng con người - xã hội ngày một toàn diện, tiến bộ. Nhờ đó, Phật giáo ngày càng có vị trí vững chắc trong tâm thức mỗi người dân, khẳng định là một yếu tố cơ bản tạo dựng nên bản sắc dân tộc, cốt cách người Việt Nam.

Trong bài tham luận này, chúng tôi xin trình bày về khái niệm phát triển bền vững, dẫn dắt vào định hướng phát triển bền ở Việt Nam và nhấn mạnh đến những đóng góp của Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

2. KHÁI NIỆM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Những năm gần đây, PTBV đã trở thành một trong những vấn đề lý luận và thực tiễn rất "nóng", rất quen thuộc đối với các học giả, nhà nghiên cứu; đồng thời, là chủ đề thời sự được bàn thảo nhiều trên các diễn đàn quốc gia và quốc tế, thu hút sự quan tâm của nhiều tầng lớp xã hội.

Xét về nguồn gốc, thuật ngữ PTBV lần đầu tiên được nhắc đến vào năm 1980 trong "*Chiến lược bảo tồn thế giới*" (IUCN, 1980), do các tổ chức bảo tồn thế giới như Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN), Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP) và Quỹ Bảo vệ Thiên nhiên Thế giới (WWF) đã đưa ra. Trong chiến lược này, thuật ngữ PTBV được đề cập với một nội dung hẹp, nhấn mạnh tính bền vững của sự phát triển về mặt sinh thái, nhằm kêu gọi việc bảo tồn các tài nguyên sinh vật. Và ba mục tiêu chính về bảo tồn tài nguyên sinh vật được nhấn mạnh trong chiến lược như sau: (i) Duy trì những hệ sinh thái cơ bản và những hệ hỗ trợ sự sống (như cải tạo đất, tái sinh các nguồn dinh dưỡng, bảo về an toàn nguồn nước); (ii) Bảo tồn tính đa dạng di truyền; và (iii) Bảo đảm sử dụng một cách bền vững các loài và các hệ sinh thái.

Năm 1987, trong báo cáo "*Tương lai chung của chúng ta*"(United Nations, 1987), Ủy ban Quốc tế về Môi trường và Phát triển (WCED) lần đầu tiên đã đưa ra một định nghĩa tương đối đầy đủ về PTBV: "*Sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng của các thế hệ tương lai trong việc thỏa mãn các nhu cầu của chính họ*". Định nghĩa này mang nội dung bao quát, không có phạm vi nhất định cũng không có tính cụ thể rõ rệt. Nó chỉ nhấn mạnh đến việc tối ưu hóa các lợi ích trong hiện tại nhưng không để gây hại cho tiềm năng của những lợi ích tương tự trong tương lai.

Sau đó, nội hàm về PTBV được tái khẳng định ở Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro

(Brazil) năm 1992 và được bổ sung, hoàn chỉnh tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về PTBV tổ chức ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002. PTBV được xác định là: *"Một sự phát triển thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai"*. Từ đó, ba trụ cột PTBV được đưa ra: *Thứ nhất*, bền vững về mặt kinh tế là phát triển nhanh, chất lượng và an toàn; *Thứ hai*, bền vững về mặt xã hội là công bằng xã hội và phát triển con người; *Thứ ba*, bền vững về sinh thái môi trường là khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng môi trường sống. Như vậy, nội dung PTBV bắt đầu từ việc đề cao tầm quan trọng của bảo vệ môi trường, tăng trưởng kinh tế mở rộng bao hàm luôn cả việc phải giải quyết những bất ổn trong xã hội và xem đây là "ba thế chân kiềng" trong sự phát biển bền vững của thế giới và mỗi quốc gia.

Từ các khái niệm trên, chúng ta nhận thấy, *phát triển bền vững là một quá trình liên tục cân bằng và hoà nhập các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống của con người trong hiện tại* mà *không làm ảnh hưởng đến điều kiện và khả năng thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ mai sau.* Nó đảm bảo sự trường tồn của nhân loại qua các thế hệ. Nói cách khác, PTBV xuất phát từ sự bình đẳng, công bằng, cân đối, hài hòa các lợi ích, các giá trị để giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và giữa con người với con người. *Thứ nhất*, về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, xét từ phương diện kinh tế, để phát triển con người phải khai thác tự nhiên, nhưng không phải là sự khai thác tùy tiện, bừa bãi, vô trách nhiệm mà là sự khai thác hợp lý, có trách nhiệm nhằm bảo đảm cho tự nhiên không bị hủy hoại, trái lại tồn tại và phát triển cùng với sự phát triển của con người và xã hội loài người. *Thứ hai*, về mối quan hệ giữa con người với con người, quan điểm PTBV yêu cầu các thế hệ hôm nay có thể khai thác tài nguyên thiên nhiên để thỏa mãn nhu cầu của mình, nhưng sự khai thác đó phải làm sao vừa bảo đảm tài nguyên không bị cạn kiệt, vừa có thể bổ sung, tái tạo được để cho các thế hệ tương lai cũng có cơ hội, điều kiện cần thiết nhằm tồn tại và phát triển.

Luận thuyết về PTBV bác bỏ quan niệm con người có nhu cầu mênh mông, không bao giờ hết, không cần định chừng mực. Đồng thời, cho rằng cần phải hoạt động sản xuất có giới hạn, tiêu dùng và

thụ hưởng có tiết kiệm, chống khuynh hướng say mê vô độ vào nhu cầu vật chất mà bất chấp các giá trị khác. Điều này có nghĩa theo lý thuyết PTBV thì tăng trưởng kinh tế có tính cần thiết nhưng xác định tăng trưởng chỉ là điều kiện cần (không phải là điều kiện đủ) cho phát triển.

Một điều thật thú vị, nếu nghiền ngẫm kỹ thì PTBV có sự tương đồng về quan điểm, mục đích, phương pháp luận với học thuyết "Trung Đạo" của Phật giáo. Theo Phật giáo, chạy theo *khoái lạc* hay dục lạc, đó là không thánh thiện và không lợi lạc; hay *tự hành xác*, khổ hạnh, đó là cách chỉ mang lại đau đớn, không thánh thiện và không lợi lạc. Cả hai cực đoan này Đức Phật đã từ bỏ, Người đã tìm ra con đường Trung Đạo là con đường thực tiễn, tối ưu đưa đến sự giác ngộ, an lạc cho con người, đó là con đường đi giữa hai thái cực tham dục thái quá và khổ hạnh, khắc nghiệt. Cũng vậy, con đường PTBV cũng chính là đi giữa những cặp, những mặt khác nhau để dung hòa và cân bằng chúng. Có thể thấy con đường Trung Đạo thể hiện trong tiến trình PTBV là giải quyết hài hòa các nhu cầu của con người đặt trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và giữa con người với con người. Không chỉ dừng lại ở sự tương đồng về quan điểm, mục đích PTBV, Phật giáo còn đưa ra một lựa chọn dứt khoát về con đường PTBV là "hạn chế sự tăng trưởng kinh tế vô độ, mà thay vào đó là tăng trưởng sự giàu có tâm linh và tôn trọng, bảo vệ môi trường" (eds. Laszlo Zsolnai, 2008).

Cho tới nay, quan niệm về PTBV trên bình diện quốc tế có được sự thống nhất chung và mục tiêu để thực hiện PTBV trở thành mục tiêu thiên niên kỷ. Cụ thể, năm 1992, tại Hội nghị thượng đỉnh Trái đất về môi trường và phát triển, các nhà lãnh đạo thế giới lần đầu tiên cam kết thúc đẩy PTBV, ký kết 5 văn kiện quan trọng, trong đó có Chương trình nghị sự 21 đặt nền móng cho PTBV trên phạm vi toàn cầu. Đến năm 2012, sau 20 năm thực hiện, Hội nghị (Rio+20) đã tổng kết những thành tựu, khó khăn thách thức của thế giới về tiến trình PTBV, mà trước hết là thực hiện 8 Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ. Tiếp đó, năm 2015 tại New York, Liên Hợp Quốc đã đưa ra Chương trình nghị sự 2030, gồm có 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể về PTBV (United Nations, 2015). Khái niệm PTBV bắt đầu được mở rộng và mang tính bao quát hơn, phản ánh khát vọng chung của toàn nhân loại là được sống trong hoà bình,

phát triển xanh, môi trường sống trong sạch, tiến bộ, công bằng và không còn đói nghèo. Từ đó đến nay các mục tiêu trong Chương trình nghị sự 2030 được xem như định hướng mang tính toàn cầu mà mỗi quốc gia cần phải đặt ra các mục tiêu phù hợp với bối cảnh của quốc gia để thực hiện. Đồng thời, các quốc gia cũng sẽ phải quyết định cách thức thực hiện và lồng ghép những chỉ tiêu PTBV toàn cầu vào quá trình lập kế hoạch và xây dựng các chiến lược, chính sách của quốc gia.

3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Trước xu hướng phát triển chung của thế giới, Việt Nam đã nhận thức tầm quan trọng và đưa PTBV trở thành mục tiêu chiến lược quốc gia: "*PTBV* là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; là sự nghiệp của toàn Đảng, *toàn dân, các cấp chính quyền, các bộ, ngành và địa phương; của các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân*" (Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV). Kèm theo đó một số văn kiện Đại hội, chính sách đã được ban hành trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường như: Chương trình nghị sự 21 về PTBV (2004), Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (2012), Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh (2014), Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV (2017).

Đầu tiên, vào năm 1991, Việt Nam thông qua "*Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển lâu bền 1991-2000*" tạo tiền đề cho quá trình PTBV ở Việt Nam. Tiếp đó, căn cứ vào Chương trình hành động thế kỷ XXI của quốc tế, ngày 17/8/2004, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã ban hành Quyết định số 154/2004/QĐ-TTg "Định hướng chiến lược *PTBV ở Việt Nam*" (còn gọi là Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam). Định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam, nêu bật những vấn đề đang đặt ra trong ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường, những thách thức mà nước ta đang phải đối phó. Chương trình đã tạo lập mối quan hệ tương hỗ giữa các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường; đã xác định khung thời gian để thực hiện và gắn trách nhiệm của các ngành, các địa phương, các tổ chức, các nhóm xã hội; đã tính tới việc sử dụng các nguồn lực tổng hợp để

thực hiện chiến lược. Có thể nói, chương trình nghị sự 21 đã đánh dấu một thời kỳ mới thực của Nhà nước Việt Nam, đó là "*Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường*". Đối với Việt Nam, đây là một cách tiếp cận mang tính hệ thống, dài hạn, bảo đảm sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường theo hướng bền vững.

Kết quả là hơn 30 năm đổi mới theo hướng PTBV, chiến lược phát triển của Việt Nam luôn được xây dựng dựa trên 3 trụ cột gồm bền vững kinh tế, bền vững xã hội và bền vững môi trường. Đánh giá một cách tổng thể, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, các cân đối lớn của nền kinh tế được giữ vững, thâm hụt ngân sách và nợ quốc gia được kiểm soát trong giới hạn an toàn (Trương Quang Học, 2016, tr.264-274). Cụ thể hơn:

- ***Về kinh tế***, sau 30 năm, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Từ năm 2010 Việt Nam đã trở thành nước thu nhập ở mức trung bình và có xu hướng tăng lên trung bình cao, thu nhập của người dân đã tăng từ mức 94 đô la Mỹ vào năm 1990 lên gần 2.400 đô la Mỹ năm 2017. Tăng trưởng kinh tế bình quân của Việt Nam giai đoạn 1986-2017 đạt 6,63%/năm.

- ***Về xã hội***, Tỷ lệ hộ nghèo hiện đã giảm còn 7% vào cuối năm 2017. Tuổi thọ trung bình tăng lên đạt khoảng 73,5 tuổi - thuộc nhóm cao nhất của thế giới. Việt Nam được đánh giá là quốc gia có chỉ số Hành tinh hạnh phúc (HPI) đứng thứ 5 thế giới, thứ 2 ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Giải quyết thành công các vấn đề xã hội như: xoá đói giảm nghèo, phát triển giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Đặc biệt, theo Báo cáo quốc gia "Kết quả 15 năm thực hiện Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam" trong 8 mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc cho các nước đang phát triển đến năm 2015, Việt Nam đã hoàn thành trước thời hạn 3 mục tiêu (Xóa bỏ tình trạng nghèo cực cùng, phổ cập giáo dục tiểu học, tăng cường bình đẳng giới và vị thế cho phụ nữ) và có nhiều tiến bộ, đạt tiệm cận các mục tiêu còn lại.

- ***Về môi trường***, ngoài phát triển kinh tế và phát triển xã hội, từ

lâu Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường. Thời gian qua Việt Nam cũng đã xử lý nghiêm khắc các sự cố gây ô nhiễm môi trường; thực hiện tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi các ngành kinh tế thâm dụng tài nguyên, tiềm ẩn các nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường lớn sang các ngành kinh tế thân thiện với môi trường, thâm dụng công nghệ. Công tác trồng rừng, bảo vệ rừng được quan tâm hơn nên tình trạng cháy và chặt phá rừng đã giảm đi.

Những kết quả đạt được trong chiến lược PTBV ở Việt Nam là rất quan trọng, nó khẳng định đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước là đúng đắn; đồng thời, là cơ sở vững chắc để củng cố lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng trong tiến trình đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, chúng ta vẫn phải đối mặt với nhiều vấn đề mới, phức tạp, nhiều thách thức trong tiến trình PTBV: Nền kinh tế có sự tăng trưởng nhưng chưa thật sự bền vững; phát triển kinh tế vẫn còn dựa nhiều vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên; năng suất lao động thấp; công nghệ sản xuất, mô hình tiêu dùng còn sử dụng nhiều năng lượng, nguyên liệu và thải ra nhiều chất thải. Nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên bị khai thác cạn kiệt, sử dụng lãng phí và kém hiệu quả. Môi trường sinh thái ở nhiều nơi bị phá hoại nghiêm trọng, ô nhiễm và suy thoái đến mức báo động (Bộ kết hoạch và đầu tư, 2016).

Trên thế giới, sau gần 25 năm chủ trương PTBV, mà cụ thể là thực hiện 8 Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, thế giới vẫn chưa đạt được các kết quả bền vững như mong muốn. Trước tình hình đó, tại Hội nghị Thượng đỉnh về PTBV, 2015, Liên hợp quốc đã chính thức thông qua *Chương trình nghị sự vì sự PTBV 2030*, bao gồm một bản tuyên bố 17 mục tiêu chung (SDGs) và 169 mục tiêu cụ thể. Các mục tiêu trong chương trình nghị sự 2030 được xem như là định hướng mang tính toàn cầu và mỗi quốc gia cần phải đặt ra các mục tiêu phù hợp với bối cảnh của quốc gia để thực hiện.

Trong bối cảnh quốc tế đó, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang đã khẳng định: "*Việt Nam nhiệt liệt ủng hộ Chương trình Nghị sự 2030 và cam kết sẽ làm hết sức, sẽ tập trung mọi nguồn lực cần thiết, huy động tất cả các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cộng đồng và người*

dân để thực hiện thành công Chương trình nghị sự 2030 và các mục tiêu PTBV". Gần đây nhất, tại Đại hội đồng Liên hợp quốc diễn ra từ ngày 25/9 - 01/10/2018 ở New York, với chủ đề "Làm cho Liên Hợp Quốc gắn bó với tất cả người dân: Lãnh đạo toàn cầu và chia sẻ trách nhiệm vì các xã hội hòa bình, công bằng và bền vững". Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc khẳng định: "*Việt Nam sẽ tiếp tục vai trò tiên phong trong ứng phó biến đổi khí hậu ở châu Á, thực hiện tốt các Mục tiêu PTBV của Liên hợp quốc đến năm 2030, Thoả thuận Pa-ri về chống biến đổi khí hậu và các khuôn khổ hợp tác, các chương trình nghị sự quan trọng khác của Liên hợp quốc*". Như vậy, Việt Nam luôn xác định quan điểm nhất quán, xuyên suốt trong quá trình phát triển là PTBV. Cụ thể đến nay Việt Nam đã xây dựng và đang triển khai Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Kế hoạch này bao gồm 17 mục tiêu chính và 115 mục tiêu cụ thể, tương ứng với các mục tiêu PTBV toàn cầu của Liên hợp quốc. 17 mục tiêu PTBV đến năm 2030 của Việt Nam cũng được xem như định hướng PTBV quốc gia trong giai đoạn này.

Những mục tiêu trong kế hoạch hành động quốc gia hướng đến tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; xây dựng một xã hội Việt Nam hòa bình, thịnh vượng, dân chủ, công bằng, văn minh và bền vững.

Có thể nói, bối cảnh thế giới và trong nước hiện nay tạo ra cho chúng ta nhiều cơ hội để phát triển và hội nhập. Đồng thời cũng đặt ra cho chúng ta nhiều khó khăn, thách thức trong tiến trình thực hiện thành công kế hoạch PTBV. Một số khó khăn có bản như:

- Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu và các hiện tượng thiên tai bất thường.

- Khủng hoảng tài chính, năng lượng, vấn đề an ninh lượng thực.

- Nhu cầu tài chính cho thực hiện các mục tiêu PTBV là rất lớn trong khi ngân sách quốc gia còn hạn chế.

- Sức ép chung đối với các nước đang phát triển: tập trung nguồn lực để phát triển kinh tế mà chưa có sự chú trọng đúng mực đối với các vấn đề về môi trường và xã hội. Hậu quả là tài nguyên

thiên nhiên và môi trường bị suy thoái, gia tăng sự bất bình đẳng về thu nhập và những thách thức khác trong xã hội đòi hỏi cần nhiều nguồn lực và thời gian để giải quyết.

- Hòa bình, ổn định là xu thế chung nhưng trên thế giới vẫn còn nảy sinh nhiều xung đột.

- Bảo hộ thương mại đặt ra những thách thức lớn đối với việc ổn định thương mại toàn cầu nói chung và xuất nhập khẩu của Việt Nam nói riêng.

Trước những vấn đề đặt ra, những khó khăn gặp phải đòi hỏi một mặt chúng ta phải xây dựng các khung pháp lý toàn diện; mặt khác, nhận thức rằng PTBV là mục tiêu bao trùm không chỉ là nhiệm vụ của một bộ, ngành, tổ chức, không chỉ là vấn đề kinh tế, chất lượng tăng trưởng, mà bao gồm cả vấn đề xã hội, môi trường, văn hóa, tôn giáo, con người, cần thống nhất cả trong nhận thức và hành động của tất cả các cấp, các ngành và toàn xã hội, trong đó có các cộng đồng tôn giáo.

Mấy thập niên trở lại đây, trong xu thế chung của đất nước, các tôn giáo ở Việt Nam cũng phát triển nhanh chóng, có nhiều tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị. Một số tôn giáo đã và đang tích cực tham gia vào đời sống xã hội, góp phần giảm thiểu những khó khăn, thách thức và tích cực thúc đẩy các mục tiêu phát triển đất nước. Tôn giáo đã thực sự trở thành một nguồn lực xã hội quan trọng góp phần phát triển đất nước. Song, để đi đến những kết luận thống nhất về vai trò của tôn giáo đối với PTBV ở Việt Nam đòi hỏi một quá trình nghiên cứu nghiêm túc, công phu về tôn giáo trong mối quan hệ với đời sống xã hội trên nhiều chiều cạnh. Phần tiếp theo của bài tham luận sẽ đề cập đến những đóng góp căn bản của Phật giáo vào tiến trình PTBV ở Việt Nam.

4. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO CHO TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Có một thời ở nước ta, do chưa nhận thức đúng đắn về tôn giáo, một số người quan niệm tôn giáo là lạc hậu, vật cản bước tiến của xã hội. Nhưng đến nay trong thời kỳ hội nhập, giao lưu quốc tế và kinh tế thị trường, các tôn giáo được nhận định đang và sẽ trở thành một nguồn lực vật chất và tinh thần để phát triển kinh tế, đóng góp vào

các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, xã hội, cộng đồng. Nhận thức đúng đắn về nguồn lực tôn giáo và phát huy nguồn lực tôn giáo sẽ góp phần phòng ngừa việc lãng phí nguồn lực tôn giáo, tránh những tác động tiêu cực đối với xã hội, góp phần phát triển đất nước.

Phật giáo, với lịch sử hơn 2000 tồn tại, phát triển tại Việt Nam, từ nền tảng giáo lý lấy con người làm trung tâm để xây dựng nên các quan điểm về mối quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với xã hội và giữa con người với tự nhiên trong tiến trình tu tập chuyển hóa nội tâm hướng đến giác ngộ, giải thoát - Thật thú vị, đây cũng được xem là nội dung văn hóa của sự PTBV - Trải qua thời gian, tư tưởng Phật giáo đã dần thấm đẫm trong tâm thức, điều chỉnh hành vi, lối sống, đạo đức của tín đồ và một bộ phận quần chúng nhân dân. Góp phần tạo nên sự đồng thuận, hòa hợp xã hội, đoàn kết dân tộc, bình đẳng giới, trong phát triển kinh tế thị trường, trong giải quyết an sinh xã hội, từ thiện nhân đạo và bảo vệ môi trường. Bài viết này sẽ tiếp tục làm sáng tỏ rằng, trong quá trình đổi mới toàn diện đất nước, Phật giáo có đóng góp ngày càng to lớn vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội nói riêng, vào việc thực hiện chiến lược PTBV ở Việt Nam nói chung.

4.1 Đóng góp về mặt tăng trưởng kinh tế

Khi nghĩ về tôn giáo, không ít người cho rằng, tôn giáo toàn lo chuyện "hư ảo" thì có vai trò gì trong phát triển kinh tế? Suy nghĩ này đã bị đánh bạt khi Robert Barro, nhà nghiên cứu kinh tế nổi tiếng của Mỹ năm 2006 đưa ra nhận định "tôn giáo ngày càng có vai trò quan trọng với thực hành kinh tế thông qua các tác động của đức tin đến những đặc điểm hoạt động kinh tế, như: đạo đức làm việc, tính trung thực,v.v… và những điều này có thể tạo nên khuynh hướng khuyến khích năng suất lao động và tăng trưởng kinh tế"(Barro, McCleary, 2006, tr.49-72). Nhận định của ông cho chúng ta cách nhìn mới thoáng hơn và phù hợp hơn về vai trò tôn giáo trong đời sống xã hội. Qua đó, có thể tận dụng được tôn giáo như một nguồn lực vừa vật chất vừa tinh thần cho sự phát triển đất nước. Nếu như trước kia nhiều người suy nghĩ kinh tế chỉ có thể có được khi bản năng ham muốn của con người được kích thích và đó là điều phần lớn các tôn giáo đều chống lại. Ngày nay quan điểm PTBV khiến người ta phải nhìn nhận lại khái niệm phát triển kinh

tế đúng nghĩa. Sự đóng góp của Phật giáo cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam thể hiện dưới ba hình thức:

- ***Một là**, Phật giáo góp phần đào tạo ra nguồn nhân lực, thậm chí là nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức nhân văn, nghị lực cao cho đất nước.* Theo Báo cáo tự do tôn giáo quốc tế 2017 của Bộ ngoại giao Hoa Kỳ, tính đến cuối năm 2017 ước tính Việt Nam có khoảng 96 triệu dân, trong đó, 14,91% là tín đồ đạo Phật, 7,35% là tín đồ Công giáo La Mã, 1,09% là tín đồ đạo Tin lành, 1,16% là tín đồ đạo Cao Đài, và 1,47% là tín đồ Phật giáo Hòa Hảo. Rất dễ nhận thấy tín đồ Phật giáo đồng thời cũng là công dân Việt Nam, họ đang sinh sống, làm việc để nuôi sống bản thân, đóng góp nguồn nhân lực vào tiến trình phát triển đất nước. Mà nhân lực chính là nguồn lực quyết định trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội, vì nó quyết định đến việc khai thác, sử dụng, bảo vệ và tái tạo các nguồn lực khác. Khi đặt con người vào vị trí trung tâm, Phật giáo luôn nhấn mạnh giá trị làm chủ bản thân của con người. Nỗ lực để hoàn thiện, tự mình đứng lên, không cầu cạnh hay bất cứ một áp lực nào khi bản thân đang là chủ nhân của chính mình. Rõ ràng Phật giáo đang đào tạo nên nguồn nhân lực đầy ý chí, nghị lực, dám vượt khó vươn lên. Bên cạnh đó, Phật giáo còn đề cao lao động thông qua việc khuyến khích mọi người phải tự giác lao động "*Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực*" có nghĩa một ngày không làm, một ngày không ăn. Như vậy, gần 15% dân số Việt Nam theo đạo Phật cùng với hàng triệu đồng bào có cảm tình Phật giáo ở đầy đủ các giới, dưới nhiều vai trò khác nhau đã và đang góp phần vào đội ngũ nguồn nhân lực có ý chí, có trách nhiệm để phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

- ***Hai là**, Phật giáo có một hệ thống cơ sở thờ tự với nhiều di sản giá trị là tiềm năng lớn có thể khai thác nhằm cung ứng những dịch vụ tâm linh.* Tuy Phật giáo ít trực tiếp tạo ra sản phẩm kinh tế nhưng lại góp phần không nhỏ vào việc phát triển kinh tế, mà "Du lịch tâm linh" là một đặc trưng. Thế kỷ XXI được coi là "*Thế kỷ của tâm linh*". Có lẽ vì thế mà du lịch tâm linh đang có xu hướng phát triển ở nhiều quốc gia trên thế giới (trong đó có Việt Nam). Phật giáo có nhiều cơ sở tiêu biểu cho giá trị văn hóa của một quốc gia, dân tộc nên có sức hấp dẫn tự nhiên đối với du khách từ nước ngoài. Còn đối với người dân trong nước, đó là nơi họ thường xuyên lui tới cho những

ước vọng về đời sống tinh thần. Khi cuộc sống con người ngày càng đề cao các giá trị tinh thần thì việc đi thăm viếng các công trình tôn giáo, tín ngưỡng để thưởng ngoạn cảnh quan thanh bình, xa rời thế tục; tham gia vào các hoạt động tại đây như tham dự lễ hội, nghe giảng kinh pháp, tọa thiền, ăn chay, cầu nguyện, làm từ thiện, v.v… đang trở thành một xu hướng của cuộc sống hiện đại. Theo thống kê, Phật giáo chiếm đến 90% các hình thức du lịch tâm linh gắn với tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam (Nguyễn Văn Tuấn, 2013). Du lịch tâm linh Phật giáo vừa không chỉ mang lại nguồn thu nhập lớn cho nền kinh tế, tạo việc làm, phát triển các ngành dịch vụ ***mà còn đẩy mạnh quá trình hội nhập quốc tế, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam. Và dĩ nhiên*** du lịch tâm linh đang từng ngày thúc đẩy du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, "công nghiệp không khói" để phát triển đất nước.

Ngoài ra, Phật giáo còn thực hiện cung ứng một số dịch vụ tâm linh khác để mang lại nguồn lợi về kinh tế cho đất nước, Giáo hội như: sách báo, văn hóa phẩm Phật giáo, đồ thờ cúng, trang phục Phật giáo, thực phẩm chay, nhà hàng chay, du lịch tâm linh đến các nước, v.v...

- ***Ba là***, *Phật giáo nỗ lực giáo dục con người duy trì sự cân bằng trong phát triển đời sống, tự nhiên và xã hội*. Mặc dù nền kinh tế nước ta đã có sự phát triển trong nhiều năm liên tục, song chất lượng tăng trưởng vẫn là vấn đề đáng quan tâm. Nạn tham ô, làm ăn gian dối, ăn trộm, ăn cắp vật tư, thiết bị làm cho nhiều công trình mau hỏng, xuống cấp, hàng hóa kém chất lượng, v.v… Sự suy đồi đạo đức, những thương tổn tinh thần của con người trong xã hội hiện đại. Tỉ lệ tự tử, phạm tội, suy đồi đạo đức ở trẻ vị thành niên, v.v… đang là mặt trái phơi bày việc mất phương hướng phát triển của xã hội hiện đại, hay là hệ quả của việc coi tăng trưởng vật chất là tiêu chí duy nhất của sự phát triển để rồi bị cuốn vào vòng xoáy của những đam mê vật chất, tiền bạc, những ham muốn dục vọng tầm thường do tiếp xúc với những giá trị mới từ bên ngoài. Chuỗi hệ quả cho sự "vô minh" ấy là nguy cơ hủy diệt sự sống thiên nhiên và huỷ diệt con người từ chính con người.

Phật giáo cho rằng bất cứ sự phát triển nào không đem lại sự tăng trưởng về đời sống đạo đức và hạnh phúc về tinh thần cho con người thì đó không thể là sự PTBV. Và Phật giáo tỏ rõ sự đóng góp

của mình cho tiến trình phát triển kinh tế bền vững là "Phát triển kinh tế bền vững không phải đưa đất nước chạy theo vật chất hay theo đuổi một sự tăng trưởng không giới hạn, mà thay vào đó hãy đề cao các giá trị nhân bản, tính công bằng, trách nhiệm trong sản xuất, tiêu dùng và thụ hưởng để bắt đầu đi tìm sự cân bằng, an lạc trong tâm hồn"(Trần Thúy Ngọc, 2012, tr.30-36).

Phật giáo có khả năng cung ứng nguồn lực văn hóa, giá trị đạo đức và an ninh sinh tồn cho sự phát triển kinh tế bền vững như Schumacher, nhà kinh tế học người Anh phát biểu: "Có hai yếu tính của nền kinh tế Phật giáo là tính giản dị và không bạo động"(Quán Như, 1996, tr. 239 - 243). Sở dĩ có hai yếu tính đó vì như S.R. Bhatt chỉ rõ: "Kinh tế học Phật giáo được dựa trên giáo lý về trung đạo (…) nó đảm bảo việc tiêu thụ, nhưng không liên quan đến việc bảo vệ quyền lợi bản thân của người tiêu dùng. Nó chấp nhận lợi nhuận mà không chấp nhận việc thủ lợi" (Bhatt, 2006, tr.784). Phật giáo không cực đoan đòi vứt bỏ mọi thành quả của tiến bộ vật chất vì những thiếu thốn vật chất cơ bản thì khó có thể đòi hỏi ở con người sự đầy đủ và thảnh thơi về mặt tâm linh. Song, nó không phải là cứu cánh cuối cùng cho mục đích sống của con người. Vì thế Phật giáo khuyên "tri túc thường lạc", tức cảm thấy an lạc, biết đủ với việc giản dị về vật chất để tạo nên chuẩn mực đạo đức trong sản xuất và kinh doanh.

4.2 Đóng góp về mặt tiến bộ xã hội

Trong công cuộc đổi mới đất nước, do sự tác động mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường và quá trình giao lưu, hội nhập quốc tế, đạo đức, lối sống của con người có nhiều biến đổi theo cả chiều hướng tích cực và tiêu cực. Chúng ta đang phải đối mặt với tình trạng suy thoái nghiêm trọng về đạo đức, lối sống trong một bộ phận người dân. Nào là sự xuống cấp về y đức, y thuật của y tá, bác sĩ; sự yếu kém về giáo dục kèm theo sự mất mô phạm của các thầy cô giáo; tệ nạn tham nhũng, quan liêu hách dịch của quan chức; xã hội luôn bất an với trộm cắp, vô cảm, thậm chí tàn nhẫn trong các mối quan hệ; thực phẩm bán ra vì theo lợi nhuận nên hàm lượng hóa chất cao ngất ngưởng, v.v… Trong bối cảnh đó, Phật giáo chứa đựng những tư tưởng nhân văn về đạo đức phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới như Đảng ta từng khẳng định. Biết phát huy những giá trị tích cực trong thế giới quan và nhân sinh quan Phật giáo là một nhân tố quan trọng góp phần cho xã hội bình an, văn minh, tiến bộ.

Nhờ đó, mọi người được sống yên ổn để phát huy tài năng, trí tuệ trong sản xuất kinh doanh.

Trước hết, giáo lý đạo Phật chứa đựng những giá trị tích cực trên các khía cạnh: nhân văn, đạo đức, lối sống, tình cảm và tính cộng đồng sâu sắc. "Đạo Phật đã khẳng định chân giá trị đích thực đối với sự nghiệp sáng tạo và bảo tồn những giá trị truyền thống như: hiền hòa, lễ độ, kiên nhẫn, vị tha, độc lập tự chủ, thương yêu đùm bọc lẫn nhau. Với tư cách là một tôn giáo, triết thiết, Phật giáo chứa đựng nhiều nội dung mang tính giáo dục sâu sắc" (Nguyễn Hồi Loan, 2018, tr.211).

Dễ dàng nhận thấy một số giáo lý có tính gần gũi, dễ hiểu, dễ đi vào lòng người, khiến con người mạnh dạn từ bỏ cái sai, cái ác, cái xấu để theo cái chân, cái thiện, cái mỹ. Trong quá trình nhập thế, Phật giáo đã khéo léo đưa các giáo lý ấy vượt khỏi vòng lý thuyết để trở thành một tôn giáo phi hình thức được gọi là Phật giáo nhân gian. Điển hình, giáo lý *ngũ giới* có giá trị góp phần hoàn thiện nhân cách, đạo đức và xây dựng nền tảng, kỷ cương gia đình, xã hội. Giáo lý *lục hòa* có giá trị tăng cường khối đoàn kết toàn dân, toàn xã hội, xây dựng cách ứng xử giữa người với người cho hòa hợp từ lời nói đến việc làm, từ vật chất đến tinh thần. Giáo lý *tứ ân* có giá trị gìn giữ truyền thống tri ân và báo ân đối với ông bà cha mẹ, thầy cô giáo và quốc gia, xã hội. Giáo lý *nhân quả, luân hồi, nghiệp báo* có giá trị lý giải cái khổ của con người qua các kiếp sống, đồng thời lý giải trách nhiệm mỗi người đối với bản thân và xã hội, giúp con người thực hành nếp sống hiền thiện. Giáo lý *tứ diệu đế* có giá trị nâng cao niềm tin vào con người, vào khả năng giải thoát của con người, từ đó thực hành lối sống trong sạch (bỏ ác, làm lành, tích đức, tạo phước của mỗi người) mà không lệ thuộc vào thần linh. Giáo lý về *Tâm thức* có giá trị giải quyết sự khủng hoảng trong tâm thức về thế giới và con người đang sống, đem lại sự an bình trong tâm thức, là viên ngọc quý của Phật giáo đối với hạnh phúc nhân gian. Hãy an tâm trong bất kỳ tình huống nào, thế giới này là vô thường, vô ngã; các ham muốn chỉ là thói quen của cái ta; mà cái ta thì không có tồn tại đích thực vì thế luôn giữ tâm an lạc. Giáo lý *Từ bi, hỷ xả* có giá trị giúp con người sống chan hòa, yêu thương, thân thiện và đồng cảm nhau hơn. Giáo lý *Tứ nhiếp pháp* dạy con người biết đồng cam cộng khổ giữa xã hội để mang chân lý đi vào cuộc đời, khai thị cho

chúng sanh vơi đi nỗi khổ niềm đau. Giáo lý *vô thường, vô ngã* giúp con người giảm bớt cái tôi vị kỷ. Tất cả những nội dung đó tạo lập sức mạnh nội tại cho Phật giáo một cách hùng hậu; hình thành nên Phật giáo Việt Nam nhập thế sinh động, có sự hòa quyện, gắn bó đạo đời "*thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh*" để tu tập giải thoát và hộ quốc an dân. Thực tế đã minh chứng, giáo lý Phật giáo ngày càng loan tỏa trong đời sống người dân Việt Nam. Giá trị tốt đẹp của Phật giáo đã góp phần hun đúc nên những giá trị tốt đẹp trong các tầng lớp nhân dân như là một thành tố tâm lý dân tộc.

Ngoài ra, Phật giáo Việt Nam đã và đang hội nhập với Phật giáo quốc tế để tiếp nhận nền văn minh nhân loại giáo dục, hướng dẫn cho Tăng ni, tín đồ vừa tu học, vừa đóng góp công sức, trí tuệ làm lợi đạo, ích đời. Nổi bật như tham gia tích cực, có hiệu quả vào công cuộc phát triển chung của xã hội như: tham dự, tổ chức các hội thảo quốc tế, quốc gia về văn hóa, y tế, giáo dục. Cùng các tôn giáo bạn đối thoại về khả năng góp phần vào các chương trình phát triển xã hội và hoạt động nhân đạo từ thiện. Liên tục tổ chức các hoạt động nhân đạo như xây dựng nhà tình nghĩa, mở các phòng khám chữa bệnh miễn phí, lớp học tình thương, ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ vì người nghèo, cứu trợ đồng bào các vùng bị lũ lụt, hạn hán, giúp đỡ người già cô đơn, trẻ em không nơi nương tựa, v.v.... Theo báo cáo của Hội đồng trị sự GHPGVN, nhiệm kỳ 2012-2017, trong hoạt động xã hội, từ thiện, mỗi năm Giáo hội đã vận động đóng góp được hơn 2.000 tỷ đồng giúp đỡ người tàn tật, hoàn cảnh khó khăn, bị ảnh hưởng bởi thiên tai. Tuy nhiên, đây chỉ là những thống kê không bao giờ đầy đủ, bởi không ít Tăng ni, Phật tử khi làm việc thiện nguyện thường dấu danh tính và không khai báo sự đóng góp của họ.

Bên cạnh đó, những năm qua, Giáo hội không ngừng tổ chức các khóa tập huấn, đạo tràng tu học cho Tăng ni, Phật tử dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm đưa Phật giáo nhập thế sinh động, toàn diện vào đời sống nhân dân không chỉ trên nhu cầu tâm linh, mà còn cả những nhu cầu thiết yếu đời thường khác. Trong đó một số hình thức tiêu biểu thu hút đông đảo người hưởng ứng như: khóa tập huấn trụ trì, tập huấn hoằng pháp, khóa tu thiền, khóa tu an lạc, khóa tu dành cho thanh thiếu niên, lớp giáo lý định kỳ, sinh hoạt hè, tiếp sức mùa thi,… hay các nghi lễ về ma chay, cưới hỏi, cầu an,

cầu siêu, khai trương, động thổ,… Đồng thời, qua đó Tăng ni, Phật tử luôn được quan tâm giáo dục việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước. Đấu tranh với những âm mưu chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc của các thế lực thù địch. Tạo môi trường thực hành đức tin đúng đắn và hướng thiện cho tất cả các thành phần trong cộng đồng xã hội, không phân biệt tín ngưỡng, tôn giáo. Những hoạt động phù hợp với thời đại như trên vừa thể hiện tinh thần từ bi cứu khổ của đạo Phật, góp phần mang lại sự an lạc cho xã hội; vừa thể hiện được bản lĩnh, vai trò xã hội ngày càng sâu sắc của Phật giáo trong lòng người dân Việt Nam.

4.3 Đóng góp về mặt bảo vệ môi trường

Ở nước ta, cùng với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội được báo cáo đã và đang tiếp tục mang lại vấn nạn môi trường như: ô nhiễm nước, ô nhiễm tiếng động, ô nhiễm không khí, rừng bị tàn phá, thoái hoá đất, thiếu nước ngọt vào mùa nắng, lạm thác các tài nguyên sinh học, hệ sinh thái bị đe doạ. Theo *Lời nói đầu* của Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011 – 2015: "Chất lượng môi trường nhiều nơi vẫn đang tiếp tục bị suy giảm. Ô nhiễm bụi vẫn tiếp tục duy trì ở ngưỡng cao tại nhiều đô thị. Ô nhiễm nước không chỉ còn tập trung ở các khu vực hạ lưu, các đô thị, khu vực sản xuất mà đã xuất hiện ở một số khu vực thượng nguồn, vùng nông thôn. Các sự cố môi trường, đặc biệt là các sự cố do xả thải chất thải công nghiệp đang có xu hướng gia tăng cả về số lượng và mức độ ảnh hưởng. Nguy cơ ô nhiễm, suy thoái đất cùng với vấn đề chuyển đổi mục đích sử dụng đất không hợp lý đã gây tác động tiêu cực đến môi trường đất. Bên cạnh đó, diễn biến biến đổi khí hậu và các vấn đề môi trường xuyên biên giới ngày càng phức tạp và khó lường". Hậu quả của nó là sự gia tăng các loại bệnh nan y, phát sinh các đột biến gen, đe dọa trực tiếp mạng sống của người dân Việt Nam.

Nguyên nhân của vấn nạn này có lẽ ai cũng hiểu, đó chính là cơ chế pháp lý Nhà nước còn lỏng lẻo, sự gia tăng dân số và cốt yếu là ý thức người dân về môi trường còn kém (tư duy vị kỷ, hưởng thụ). Quả thật, "Muốn giữ gìn môi trường trong sạch cần phải làm thay đổi tư duy của con người là điều kiện tiên quyết" (Thích Gia Quang, 2016, tr.39). Vậy, Phật giáo có thể làm thay đổi tuy duy con người như thế nào để góp phần vào sự PTBV môi trường ở Việt Nam?

***Thứ nhất**, thế giới quan Phật giáo đề cao cuộc sống hài hòa giữa con người với thiên nhiên.* Lý Duyên khởi của Phật giáo khẳng định mối tương quan giữa các hiện tượng tự nhiên, nhân sinh và vũ trụ: Cái này có thì cái kia có; cái này sinh thì cái kia sinh; cái này diệt thì cái kia diệt. Theo đó, vạn vật trên thế giới này có sự liên hệ mật thiết với nhau, lệ thuộc vào nhau. Con người có mặt thì giới tự nhiên có mặt, hoặc giới tự nhiên không có mặt thì con người không có mặt. Đó là mối quan hệ cộng sinh, cùng sinh tồn và phát triển. Con người không thể nào tách mình ra khỏi thiên nhiên mà có thể tồn tại được. Dù con người có tác động vào tự nhiên thì cũng phải dựa trên tinh thần bảo vệ, yêu mến thiên nhiên, đề cao sự bình đẳng giữa các loài, ngay cả loài vật và cỏ cây. Đây là giá trị của Phật giáo được đón nhận trong vấn đề bảo vệ môi trường hiện nay.

***Thứ hai**, xuất phát từ thế giới quan, Phật giáo quy định những hành động cụ thể liên hệ mật thiết đến môi trường.* Theo chúng tôi, *cấm sát sanh, cấm trộm cắp* và thực tập ăn chay là những phương pháp bảo vệ môi trường thiết thực nhất của Phật giáo. Đề ra giới cấm sát sinh ngoài nội dung giáo dục mang tư tưởng nhân đạo, tôn trọng sự sống muôn loài, cũng giúp việc giải quyết vấn đề môi trường vì việc sát sinh nhằm phục vụ các nhu cầu của con người sẽ dẫn đến việc mất cân bằng sinh thái. Tương tự như vậy, trộm cắp không chỉ dừng lại ở phạm vi chiếm đạt tài sản của người khác mà ngay cả việc khai thác trái phép làm kiệt quệ các nguồn tài nguyên ảnh hưởng đến nhu cầu các loài, các thế hệ tương lai cũng được xem là trộm cắp. Về ăn chay, ngoài việc bảo vệ sức khỏe chính bản thân còn tạo chuyển biến tích cực trong suy nghĩ mọi người về vấn đề đạo đức môi trường và việc giữ gìn, bảo vệ môi trường. Như vậy, không sát sinh, không trộm cắp, thực tập ăn chay chính là hạn chế can thiệp vào tự nhiên để thỏa mãn nhu cầu của mình. Nhờ đó làm giảm sức ép vào môi trường và hệ sinh thái tự nhiên. Đây được xem là cách thiết thực để bảo vệ môi trường hiện nay.

Ngoài ra, để hiện thực hóa sự hài hòa với thiên nhiên, như một truyền thống những ngôi tự viện được kiến tạo với cây cối xanh tươi, rợp bóng mát, tỏa không khí trong lành và nếp sống an bình, yên tĩnh. "Trong quá khứ các Thiền sư ngộ đạo đời Lý, đời Trần đã từng thiết lập những môi trường tu tập trong thiên nhiên để cho mọi người hướng tâm tu tập giải thoát" (Thích Phước Đạt, 2011).

Các chùa Việt Nam ngày nay cũng được xây dựng trong một chuẩn mực như thể để gắn kết con người với môi trường tự nhiên, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

Thêm nữa, những năm qua Phật giáo Việt Nam đã có những hành động thiết thực, cụ thể tham gia bảo vệ môi trường như:

- Tuyên truyền, giáo dục tín đồ nhận thức mối quan hệ mật thiết giữa con người với thế giới tự nhiên, từ đó khuyến khích tín đồ sống đời sống ít dục, biết đủ; ăn chay làm lành; ứng xử thân thiện với tự nhiên, môi trường; xem tự nhiên là nguồn sống bất tận trong tiến trình nuôi dưỡng thân tâm, tìm cầu giải thoát. Vào các năm 2011, 2016, nhân lễ Phật đản Hòa thượng Thích Phổ Tuệ - Đức Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã gửi đi thông điệp về vấn nạn môi trường, qua đó kêu gọi tín đồ bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phật giáo Tham gia Chương trình Phối hợp giữa Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường với các tôn giáo về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020. Trên tinh thần đó, đến nay Ban trị sự nhiều tỉnh, thành phố đã ký Chương trình hoặc Kế hoạch phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố về việc bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Các Chương trình, Kế hoạch này được Ban trị sự các tỉnh, thành phố lồng ghép vào các hoạt động Phật sự, các khóa học, khóa an cư, khóa tu, các lớp Phật học, lớp giáo lý, v.v… để triển khai, tuyên truyền, vận động Tăng ni, tín đồ tham gia đăng ký thực hiện. Những việc làm tiêu biểu đã được triển khai góp phần khắc phục nạn ô nhiễm môi trường trong đời sống sinh hoạt như: thu gom rác thải, xây dựng hố rác gia đình, làm hàng rào, cột cờ, trồng hoa kiểng, không sử dụng thuốc hóa học trong trồng trọt; không sử dụng thuốc tăng trưởng trong chăn nuôi; không xả rác thải, túi ni lông ra môi trường; tích cực thực hiện nếp sống văn minh đô thị; lên án những hành vi vi phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh; tôn trọng và bảo hộ sinh mệnh của muôn loài (đặc biệt các loài động, thực vật quý hiếm) nhằm giữ gìn sự cân bằng của hệ môi trường sinh thái. Đặc biệt, 03 mô hình điểm ở cấp Trung ương đã được xây dựng gồm mô hình Trung tâm hỗ trợ cộng đồng chùa Pháp Bảo (Thành phố Hồ Chí Minh); mô hình chùa Pháp Vân (

Hà Nội); mô hình Trung tâm hỗ trợ cộng đồng Hải Đức (tỉnh Thừa Thiên - Huế).

- Phật giáo thường xuyên tổ chức khóa tu định kỳ cho tầng lớp thanh thiếu niên nhằm giáo dục cho giới trẻ về thế giới quan Phật giáo, biết tôn trọng giữ gìn đạo đức truyền thống, biết ăn chay làm lành, biết sống đời sống ít dục, biết đủ, thực hành nếp sống lành mạnh. Giảng dạy kỹ năng sống, thái độ bảo vệ môi trường để các em biết yêu thương, san sẻ trách nhiệm với cộng đồng xã hội.

Nhìn chung, bằng nhiều cách thức và phương pháp, Phật giáo Việt Nam đang từng ngày vận động, tuyên truyền Tăng ni, tín đồ ý thức vấn đề về môi trường trong thời hiện đại đang gặp phải, kêu gọi mọi người nâng cao ý thức bảo vệ môi trường như bảo vệ chính cuộc sống của mình.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

PTBV đang là mối quan tâm trên phạm vi toàn cầu, là định hướng phát triển chung của tất cả các quốc gia nhằm thực hiện các mục tiêu bảo đảm sự trường tồn cho nhân loại. Trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường, PTBV đã được Liên hợp quốc cụ thể hóa thành các mục tiêu chiến lược mà mỗi quốc gia trên thế giới căn cứ vào đó để hướng tới, trong đó có Việt Nam.

Cũng như nhiều quốc gia khác, Việt Nam là nước đang chịu tàn phá nặng nề từ việc phát triển thiếu bền vững. Xét bộ ba lãnh vực cần phát triển: kinh tế, xã hội và môi trường, thì Việt Nam đều có vấn đề và thiếu bền vững. Trong tình hình đó, cần nỗ lực ngoài sự phát triển kinh tế, còn cần "phát triển" cả nhân cách và đạo đức, lý tưởng. Vì vậy, để có sự thịnh vượng lâu dài, sự vững mạnh của quốc gia, Chính phủ đã đề ra các chương trình PTBV trong từng giai đoạn và kêu gọi sự đóng góp của tất cả các bộ, ngành, các tổ chức, cá nhân, trong đó có tôn giáo mà Phật giáo nổi lên như một đại diện tiêu biểu.

Dân tộc Việt Nam có duyên là đã tiếp nhận đạo Phật và xây dựng nên Phật giáo Việt Nam, đạo Phật có duyên là tìm được chỗ đứng trong lòng dân tộc Việt Nam. Hơn thế nữa, đạo Phật không ngừng đóng góp tích cực vào sự PTBV ở Việt Nam vì nó đã là một

phần máu thịt của tâm hồn Việt Nam, luôn đồng hành cùng dân tộc như Bác Hồ tuyên bố: "*Phật giáo Việt Nam với dân tộc như bóng với hình, tuy hai mà một*"; Hòa thượng Trí Thủ cũng từng phát biểu: "*Những gì chúng tôi làm lợi ích cho Đạo pháp tức là lợi ích cho Dân tộc; những điều chúng tôi làm lợi ích cho Dân tộc tức là lợi ích cho Đạo pháp*". Ngoài tính keo sơn đó thì nội dung giáo lý đạo Phật là nền tảng cho tất cả mọi người có thể cùng nhau chung tay giải quyết các vấn đề trên phạm vi toàn cầu cũng như từng quốc gia.

Ngày nay, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Phật giáo Việt Nam vẫn tiếp tục thể hiện vai trò quan trọng về việc thúc đẩy kinh tế phát triển, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, giữa gìn hồn thiêng sông núi và chuẩn mực đạo đức con người. Các tầng lớp nhân dân trong xã hội đã và đang tìm thấy ở Phật giáo nhiều giá trị hữu ích cho sự PTBV của đất nước.

Trên cơ sở những gì đã trình bày, chúng tôi xin đề xuất một số kiến nghị nhằm phát huy hơn nữa những đóng góp tích cực của Phật giáo vào sự PTBV ở Việt Nam như sau:

**** Đối với Nhà nước***

- Tổ chức các hội thảo quốc tế, hội thảo quốc gia, tọa đàm nhằm nghiên cứu sâu sắc về tôn giáo và tác động của tôn giáo đến sự PTBV, các giải pháp để phát huy vai trò của tôn giáo trong công cuộc đổi mới hiện nay. Đồng thời, quản lý làm giảm thiểu những yếu tố tiêu cực, lạc hậu, cản trở sự phát triển.

- Tiếp tục phối hợp với Tổ chức Phật giáo thế giới, Phật giáo trong nước soạn thảo các chương trình hành động của tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng về PTBV cho từng giai đoạn, nhằm thúc đẩy các hoạt động triển khai Chương trình Nghị sự 2030 của Liên hợp quốc và của Việt Nam.

- Cần có những cơ chế phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đào tạo Tăng ni, phát triển tự viện, giáo dục tín đồ nhằm phát huy sự tham gia đóng góp của Phật giáo đối với phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của đất nước.

- Những giá trị đạo đức, thế giới quan Phật giáo là nền tảng quý báu, vững chắc cho việc bảo vệ thiên nhiên, xây dựng đất nước văn minh, giàu đẹp. Vì thế, Nhà nước cần có chương trình giáo dục trực

tiếp, hoặc gián tiếp giao cho Giáo hội Phật giáo thực hiện một cách thường xuyên, có hệ thống và rộng khắp cho nhiều đối tượng, nhất là tầng lớp thanh thiếu niên hiện nay.

**** Đối với Giáo hội Phật giáo***

- Phối hợp với các cơ quan Nhà nước, các tôn giáo bạn tổ chức các hội thảo, tọa đàm khoa học về việc phát huy nguồn lực tôn giáo trong sự phát triển đất nước.

- Cần đề ra các kế hoạch hoạt động theo từng giai đoạn có sự phù hợp, sâu sát với thực tiễn đất nước, Mục tiêu PTBV của Liên hợp quốc, Chương trình nghị sự 2030 của quốc gia.

- Cần đa dạng hóa hoạt động Phật giáo hướng vào các lĩnh vực: phát triển kinh tế, giảm nhẹ biến đổi khí hậu, giải quyết ô nhiễm môi trường, tham gia vào y tế, giáo dục, xây dựng nền đạo đức toàn dân.

- Để góp phần xây dựng nhân cách, lối sống, đạo đức lành mạnh, an lạc cho mọi người, các Tăng ni, Phật tử cần nhập thế hơn nữa, cần nâng cao tinh thần nhân ái, cứu khổ cứu nạn của người đệ tử Phật đối với cộng đồng. Từ những hoạt động đó, tư tưởng và đạo đức Phật giáo mới hòa vào đời sống xã hội.

- Tại các cơ sở thờ tự, bên cạnh chức năng lễ nghi, thờ cúng, Giáo hội nên khuyến khích Tăng ni sử dụng vào hoạt động giáo dục, y tế, từ thiện nhân đạo. Làm được như vậy, chúng ta vừa chuyển tải nội dung triết lý, giáo lý, lễ nghi của Phật giáo vừa hướng đến các mục đích xa hơn, rộng lớn hơn của xã hội - mục đích phát triển xã hội bền vững.

- Tăng ni tại chùa chiền, tự viện, tịnh xá cần gương mẫu và thể hiện bằng nhiều hành động cụ thể, thiết thực trong việc xây dựng xã hội PTBV để tín đồ, dân chúng noi theo.

- Khuyến khích tín đồ sống thân thiện với thiên nhiên, bảo vệ thiên nhiên, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường, tránh khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên bừa bãi để trục lợi làm giàu.

- Hướng dẫn tín đồ, người dân phát triển kinh tế, mưu sinh trên nền tảng Bát chánh đạo là hướng thiện, hiểu biết, tôn trọng sự sống, sự bình đẳng giữa các loài, các thế hệ ở hiện tại và tương lai.

Tài liệu tham khảo

Thái Văn Anh, 2018, *Niềm tin tôn giáo của tín đồ Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Hồng Đức.

Báo cáo quốc gia "Kết quả 15 năm thực hiện Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam" hướng tới Mục tiêu phát triển bền vững – Vì một thế giới không ai bị bỏ lại phía sau. Được công bố ngày 21/9/2015, tại Hà Nội.

S.R. Bhatt, 2006, "Kinh tế học Phật giáo", *Kỷ yếu hội thảo quốc tế: Phật giáo thời hiện đại, những cơ hội và thách thức*, tr.784.

Bộ kế hoạch và đầu tư, 2016, Báo cáo tổng hợp: Nghiên cứu, rà soát 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể trong Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc.

Bộ tài nguyên và môi trường, 2016, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011 – 2015, Quyết định xuất bản số: 33/QĐ-TMBVN ngày 25/7/2016.

Thích Phước Đạt, 2011, Quan điểm của Phật giáo về thái độ sống bảo vệ môi sinh, Thư viện hoa sen, truy cập 09/11/2018, <https://thuvienhoasen.org/a13025/quan-diem-cua-phat-giao-ve-thai-do-song-bao-ve-moi-sinh-ts-thich-phuoc-dat>.

Trương Quang Học, 2016, "Một số vấn đề đặt ra cho phát triển bền vững của Việt Nam trong bối cảnh biến đổi toàn cầu", Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, tập 32, số 1S, tr. 264-274.

Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, Ban hành kèm Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Nguyễn Hồi Loan (2018), "Ảnh hưởng của giáo lý Phật giáo đến thực hành công tác xã hội và vận động nguồn lực trong công tác xã hội", Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Tâm lý học và sự PTBV, Nxb Hồng Đức, tr.211-218.

Trần Thúy Ngọc, 2012, "Phát triển bền vững dưới góc nhìn Phật giáo", *Tạp chí Khoa học xã hội*, số tháng 3/2012, tr.30-36.

Quán Như, 1996, "Kinh tế Phật giáo", trong cuốn *Phật giáo trong*

thế kỷ mới, tập I, Giao điểm, Hoa Kỳ, tr. 239 - 243.

Thích Gia Quang, 2016, "Phật giáo tham gia bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu", *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, số tháng 1/2016, tr.39-42.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam, Số 153/2004/QĐ-TTg (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam)

Thích Nhật Từ, 2006, "Kinh tế từ cái nhìn Phật giáo", *Kỷ yếu Hội thảo: Phật giáo trong thời đại mới – Cơ hội và Thách thức*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Nguyễn Văn Tuấn, 2013, "*Du lịch Tâm linh ở Việt Nam-Thực trạng và định hướng phát triển*", Tham luận tại Hội Nghị quốc tế về du lịch tâm linh vì sự phát triển bền vững.

Barro, R.J & McCleary, R.M, 2006, "Religion and Economy", Journal of Econocic Perspectives, Volume 20, Number 2, P.49-72.

IUCN, 1980, World conservation strategy: Living resource conservation for sustainable development. IUCN, Gland, Switzeland.

Laszlo Zsolnai (ed.), 2008, *Sustainability and Sufficiency: Economic Development in a Buddhist Perspective*, Society and Economy, Budapest.

United Nations, 1987, "World Commission on Environment and Development", Our common future, Oxford University Press, Oxford and New York.

United Nations, 2015, Transforming our world: the 2030 Agenda for Sustainable Development, A/70/L.1, New York.

PHÁT HUY VAI TRÒ NGUỒN LỰC PHẬT GIÁO VÌ MỘT XÃ HỘI VIỆT NAM BỀN VỮNG

ĐĐ. Thích Nhuận Chương (Trần Tấn Tâm)

TÓM TẮT

Bài viết nhằm làm rõ vai trò của nguồn lực Phật giáo trong quá trình xây dựng và phát triển bền vững của đất nước, phát huy nguồn lực Phật giáo để xây dựng và phát triển bền vững đất nước và khẳng định lại những đóng góp của nguồn lực Phật giáo cho xã hội.

***

Ngay sau khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã nhanh chóng hòa quyện cùng văn hóa người Việt, hình thành nên một Phật giáo Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc. Trong hơn 2000 năm qua, Phật giáo đã đồng hành cùng dân tộc ta trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Có những giai đoạn Phật giáo được xem là quốc giáo, như dưới triều nhà Lý, nhà Trần. Phật giáo gần như đã trở thành tôn giáo của dân tộc Việt Nam, dù trong thời đại nào Phật giáo vẫn luôn đồng hành và phát triển cùng với sự phát triển của dân tộc trong mục tiêu hoàn thiện nhân cách, đạo đức con người, phát triển xã hội, xây dựng một quốc gia văn minh, giàu đẹp, một xã hội ấm no và hạnh phúc.

Nước Việt Nam đang trên đường tiến lên xây dựng xã hội chủ nghĩa, phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhằm mục đích làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh và bền vững. Muốn đạt được điều đó trước hết, cần phát huy mọi nguồn lực hiện có trong xã hội như nguồn lực về địa lý và tài nguyên,

*. Trụ trì chùa Phước Long, Thôn Quang Đông, xã Ninh Đông, Thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

nguồn lực về dân cư và nguồn lao động, nguồn lực về đường lối phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn lực về vốn, thị trường, khoa học kĩ thuật, xu thế phát triển… kể cả nguồn lực tôn giáo và nguồn lực Phật giáo nói riêng. Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử hơn 2000 năm, đủ để minh chứng cho một tôn giáo với những đóng góp của mình vào sứ mệnh phát triển của dân tộc, của đất nước. Đồng thời Phật giáo cũng là tôn giáo có lượng tín đồ đông nhất ở nước ta hiện nay. Theo Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VII (2012-2017), tính đến năm 2017 cả nước có: Tăng Ni 53.941 vị, gồm: 38.629 Bắc tông; 8.574 Nam tông Khmer, 1.754 Nam tông kinh (1.100 chư Tăng, 654 Tu nữ); 4.984 Khất sĩ; Tự viện: 18.466 ngôi, gồm: 15.846 Tự viện Bắc tông; 454 chùa Nam tông Khmer; 106 chùa Nam tông Kinh; 541 Tịnh xá, 467 Tịnh thất, 998 Niện Phật Đường, 54 Tự viện Phật giáo người Hoa; hơn 10 triệu tín đồ đã quy y và hàng triệu người có cảm tình với Phật giáo. Đây quả là một con số khổng lồ, nếu chúng ta phát huy tốt những nguồn lực này, đó là một nhân tố không nhỏ góp phần phát triển bền vững của xã hội. Tôn giáo vừa là nhân tố cho sự phát triển bền vững vừa là nhu cầu của con người ở thời hiện đại. Trong các nhu cầu tôn giáo để bảo vệ bản sắc dân tộc hiện nay, Phật giáo nổi lên như một sự lựa chọn quan trọng[1].

Trong phạm vi một bài tham luận, bài viết chỉ đề cập khái quát về phát huy vai trò của nguồn lực Phật giáo (nguồn lực tinh thần, nguồn lực vật chất và nguồn lực con người) trong công cuộc xây dựng và phát triển bền vững xã hội hiện nay. Việc hiểu và đánh giá đúng những giá trị về nguồn lực Phật giáo hiện nay có ý nghĩa to lớn, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định trật tự xã hội, giữ vững chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ và bảo vệ, tái tạo môi trường sinh thái. Thông qua đó, phát huy những mặt tích cực và hạn chế tối đa những tiêu cực trong ảnh hưởng của nguồn lực này mang lại. Đồng thời, đề xuất một số ý kiến, đóng góp nhằm phát huy tốt hơn những mặt tích cực và hạn chế khắc phục những tiêu cực của nguồn lực Phật giáo, trong bối cảnh đất nước hội nhập quốc tế và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội như hiện nay.

1. Thích Nhật Từ, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý, *Phật giáo với các mục tiêu thiên niên kỷ của liên hiệp quốc*, NXB. Đại Học Quốc Gia TP. HCM, 2014, trang 203.

1. CÁC KHÁI NIỆM LIÊN QUAN VÀ THỰC TRẠNG NGUỒN LỰC PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Theo *Từ điển tiếng Việt*: *Nguồn lực là nguồn sức mạnh vật chất, tinh thần phải bỏ ra để tiến hành một hoạt động nào đó.*

Phát triển: Theo từ điển Oxford là: *"Sự gia tăng dần của một sự vật theo hướng tiến bộ hơn, mạnh hơn…"* (The gradual grow of sth. so that it becomes more advanced, stronger…). Trong *Từ điển Bách khoa* của Việt Nam, phát triển được định nghĩa là: *"Phạm trù triết học chỉ ra tính chất của những biến đổi đang diễn ra trong thế giới"*.

Phát triển bền vững là quá trình phát triển, trong đó có sự kết hợp hợp lý, chặt chẽ và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.[2]

Trong báo cáo tại hội thảo "Tương lai của chúng ta" Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (còn gọi là *Brundtland*) của Liên Hiệp Quốc đã khẳng định: *"Phát triển bền vững được coi là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm ảnh hưởng đến và tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu của thế hệ tương lai"*[3].

Nguồn lực Phật giáo bao gồm nguồn lực vật chất, nguồn lực tinh thần và nguồn lực con người.

Nguồn lực vật chất: Phật giáo với hệ thống cơ sở thờ tự đồ sộ nằm ở khắp mọi nơi trên cả nước. Tự viện Phật giáo với nhiều di sản có giá trị về mặt văn hóa, nghệ thuật, điêu khắc và là nơi bảo tồn - lưu giữ những bản sắc tinh hoa văn hóa truyền thống của đất nước. Thông qua ảnh hưởng của mình, Phật giáo có thể kêu gọi các nguồn lực từ xã hội như nguồn lực con người, nguồn lực kinh tế, nguồn lực văn hóa… Từ đó, Phật giáo lại chuyển những nguồn lực đã thu hút được ngược vào xã hội, thông qua các hình thức như an sinh, từ thiện, giáo dục, y tế, … góp phần thực hiện các mục tiêu xóa đói, giảm nghèo để mọi người cùng được ấm no và hạnh phúc, cùng chăm lo xây dựng và phát triển đất nước phồn vinh, giàu mạnh, bền vững.

---

2. Hà Huy Thành - Nguyễn Ngọc Khánh, *Phát triển bền vững từ quan niệm đến hành động*, NXB KHXH, Hà Nội, 2009, Tr.39.

3. WCED – world comission on enviroment and development (1987), our common future, new york oxford university, press, p. 43.

Nguồn lực tinh thần chính là những giá trị trong kho tàng giáo lý, kinh sách của nhà Phật về tư tưởng, về thế giới quan, nhân sinh quan, về triết học, đạo đức, văn hóa, giáo dục, về các triết lý sống, hướng thiện… Những giá trị này của Phật giáo đã và đang tham gia vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc, vào xây dựng đời sống văn hóa, xã hội, vào sự phát triển bền vững của đất nước hiện nay.

Nguồn lực con người là nguồn lực then chốt, nguồn lực quan trọng hơn tất cả các nguồn lực khác. Bởi chỉ có phát huy tốt nguồn lực con người thì mới khai thác tốt và tái tạo các nguồn lực khác để phục vụ đời sống xã hội. Hiện nay, Phật giáo có hơn 10 triệu tín đồ đã quy y và hàng triệu đồng bào có cảm tình, tín ngưỡng đối với Phật giáo. Trong những năm gần đây, có hơn 100 tăng ni đã tốt nghiệp tiến sỹ và thạc sĩ chuyên ngành Phật học tại các nước như Ấn Độ, Thái Lan, Đài Loan, Myanma, Miến Điện… đã trở về nước và đang phục vụ - cống hiến cho đạo pháp và dân tộc. Đây quả là một nguồn nhân lực rất lớn có thể phát huy trong quá trình xây dựng và phát triển bền vững của đất nước.

2. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC THEO CÁC ĐƯỜNG LỐI CHỦ TRƯƠNG HIỆN NAY

Phát triển bền vững là mục tiêu phát triển chung của tất cả các nước trên thế giới. Việt Nam đang từng bước hòa mình vào bước đi chung của toàn nhân loại về các mục tiêu thiên niên kỷ của liên hiệp quốc, trong đó có chiến lược xây dựng và phát triển bền vững đất nước về các mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế, phát triển bền vững về văn hóa - xã hội, phát triển bền vững về môi trường, phát triển bền vững về an ninh quốc phòng (chính trị). Điều này được thể hiện rõ trong chương trình nghị sự 21 quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 và quyết định số 432/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2012 và quyết định Số: 1393/QĐ-TTg quyết định phê duyệt, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2050" ban hành ngày 25 tháng 09 năm 2012.

3. PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGUỒN LỰC PHẬT GIÁO TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC HIỆN NAY

Phật giáo vốn in sâu trong tâm trí người dân Việt, gắn bó mật thiết với những sinh hoạt hằng ngày của người Việt, từ sinh hoạt gia đình đến sinh hoạt xã hội, đó là sự gắn bó tự nhiên, tự hòa quyện vào nhau, không do một quyền lực nào tác động hay bắt buộc. Chính sự tồn tại lâu dài này của Phật giáo trong xã hội đã đem lại những đóng góp đáng kể trong các mặt về đời sống, kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị và trong quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam, cũng như trong tiến trình lịch sử. Xuyên suốt chiều dài lịch sử nước nhà, mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn phát triển, luôn có sự hiện diện của Phật giáo trong tất cả các lĩnh vực của xã hội kinh tế, văn hóa, chính trị và ngoại giao. Chính vì lẽ đó, ngày nay khi đất nước đang trên con đường hội nhập và phát triển, chúng ta cần phải phát huy hơn nữa, vai trò của Phật giáo đối với xã hội, cũng như phát huy vai trò của nguồn lực Phật giáo trong công cuộc xây dựng và phát triển bền vững tại Việt Nam hiện nay. *"Nguồn nhân lực, nguồn vốn của tôn giáo khi kết hợp với niềm tin tôn giáo không chỉ tạo ra của cải vật chất mà còn thôi thúc các tổ chức và cá nhân tôn giáo nâng cao trách nhiệm trong thực hiện các hoạt động an sinh xã hội một cách hiệu quả và bền vững"*[4].

3.1. Phát huy vai trò của nguồn lực tinh thần

Ngay sau khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã nhanh chóng kiến tạo cho mình chỗ đứng vững chắc trong lòng dân tộc Việt, được đông đảo quần chúng hưởng ứng và tin theo, bởi những giá trị quý báu trong kho tàng giáo lý về tư tưởng, về thế giới quan, nhân sinh quan, về triết học, đạo đức, văn hóa, giáo dục, về các triết lý sống, hướng thiện... Những quan điểm triết lý của Phật giáo đã hòa quyện cùng với những giá trị văn hóa nước nhà hình thành nên một nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc nhân văn. *"Phật giáo Việt Nam xuất phát từ dân gian, ăn sâu vào tâm thức của quảng đại quần chúng, trở thành một nhân tố tâm lý dân tộc và vì vậy mang tính dân tộc xuyên suốt lịch sử. Đó là một sự thật khách quan"*[5].

---

4. ThS. Lê Thị Liên, Viện trưởng Viện Nghiên cứu chính sách tôn giáo.

5. Nguyễn Duy Hinh, *Mấy đặc điểm của Phật giáo Việt Nam*, tạp chí nghiên cứu tôn giáo, số 8, 2008, tr.19.

Phật giáo Việt Nam với những triết lý sống mang đậm tính nhân văn, hướng thiện đã để lại những ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa, đạo đức tinh thần người Việt. Trong đời sống sinh hoạt hằng ngày, người Việt Nam ít nhiều chịu ảnh hưởng của nền đạo đức, triết lý của Phật giáo về tinh thần từ bi, hỷ xả, tinh thần tương thân tương ái, về lòng hiếu thảo với ông bà, cha mẹ. Chính những điều này tạo cho dân tộc ta một nguồn năng lượng tinh thần để chiến đấu bảo vệ đất nước, bảo vệ văn hóa nước nhà tránh khỏi sự đồng hóa trong suốt một ngàn năm độ hộ của phương bắc.

Những giáo lý của nhà Phật, không còn là những lý luận suông trong kinh sách, mà nó thật sự đã đi vào đời sống hiện thực của con người trong xã hội. Với những giáo lý hướng thiện như từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha, ngũ giới[6], thập thiện giới[7], lòng hiếu thảo với cha mẹ, ông bà… của Phật giáo đã góp phần hoàn thiện nhân cách, đạo đức cho từng cá nhân, hoàn thiện nếp sống hạnh phúc cho mỗi gia đình và an bình cho toàn xã hội. Giáo lý căn bản của Phật giáo như là ngũ giới (năm điều đạo đức của người Phật tử tại gia), một không sát sanh, hai không trộm cắp, ba không tà dâm, bốn không nói dối, năm không uống rượu và sử dụng các chất gây nghiện. Năm giới này như là một bài học giáo dục công dân thông thường, là quy tắc sống cơ bản mà bất cứ xã hội nào cũng không thể bỏ qua nếu muốn đạt đến sự phát triển bền vững. Bởi năm giới ấy là nền tảng để xây dựng một nền đạo đức của xã hội văn minh, phồn thịnh và bền vững.

Phật giáo thông qua nguồn lực về tinh thần, đã góp phần củng cố nền đạo đức xã hội nói chung và hoàn thiện nhân cách, đạo đức cá nhân, gia đình nói riêng. Nhất là trong thời đại ngày nay, khi đất nước đang trên đà phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế thì vai trò của nguồn lực tinh thần Phật giáo càng trở nên ý nghĩa trong sự định hướng, xây dựng và phát triển đạo đức con người Việt Nam theo những chuẩn mục đạo đức của thời buổi kinh tế thị trường. Trong suốt chiều dài lịch sử xây dựng và phát triển đất nước, Phật giáo đã phát huy được vai trò của mình đối với xã hội. Cho đến nay,

6. Giới thứ nhất: không sát sanh, thứ hai: không trộm căp, thứ ba: không tà dâm, thứ tư: không nói sai sự thật, thứ năm: không được uống rượu và các chất gây nghiện.

7. Thập thiện là mười việc thiện được thực hiện qua thân có ba (Không sát sanh, không trộm cắp, không dâm dật), khẩu có bốn (Không nói dối, không nói thêu dệt, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời hung ác) và ý có ba (Không tham lam, không giận hờn, không si mê).

Phật giáo đang phát huy tốt vai trò nguồn lực tinh thần của mình bởi những giá trị của giáo lý từ bi, hỉ xả, vô ngã, vị tha… những giá trị này thật gần gũi với những giá trị nhân văn của dân tộc như "*Lá lành đùm lá rách, bầu ơi thương lấy bí cùng, thương người như thể thương thân*", yêu thương, đùm bọc, nhân hậu của người Việt Nam.

Phật giáo là tôn giáo của sự yêu thương và bình đẳng, Đức Phật từng dạy "*Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành*", hay "*Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ, không có giai cấp trong dòng nước mắt cùng mặn*", đó là những thông điệp về một tôn giáo bình đẳng mà Đức Phật muốn gửi đến cho nhân loại, không ngoài mục đích là đem lại hạnh phúc và an lạc cho mọi người trong xã hội. Hạnh phúc chính là mục đích tối cao mà Phật giáo hướng con người vươn tới trong cuộc sống và cũng là nguyên nhân mà Đức Phật thị hiện trên cỏi đời này. Này Sàriputta, những ai nói một cách chơn chánh sẽ nói như sau: "*Một vị hữu tình không bị sự chi phối, đã sanh ra ở đời vì hạnh phúc cho số đông, vì an lạc cho số đông, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người*". Vị ấy sẽ nói về Ta một cách chơn chánh như sau: "*Một vị hữu tình không bị sự chi phối, đã sanh ra ở đời, vì hạnh phúc cho số đông, vì an lạc cho số đông, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người*".[8] Hạnh phúc theo quan điểm của Phật giáo không phải là nhà cao cửa rộng, hay vợ đẹp con ngoan, hay quyền cao chức lớn, mà hạnh phúc theo Phật giáo là sự an lạc, an bình nơi chính bản thân và tâm hồn của mọi người. Hạnh phúc chỉ đúng nghĩa khi con người ta xây dựng, thực hiện nó trên những giá trị của chân thiện mỹ, chứ không phải lấy sự đau khổ và giẫm đạp lên hạnh phúc của người khác, loài khác mà có được. Nó thực sự có nghĩa khi "*Đem lại sự sống an vui đến cho muôn loài*".

Dân tộc Việt Nam vốn là dân tộc yêu chuộng hòa bình và hạnh phúc. Từ thời dựng nước tới nay, dân ta vốn chăm lo cày cấy, có giặc ngoại xâm thì đứng lên bảo vệ nước nhà, bảo vệ chủ quyền của tổ quốc, sau khi đánh đuổi quân giặc ra khỏi biên cương bờ cõi, thì họ lại trở về với bản chất lương thiện của người nông dân Việt Nam. "*Đất nghèo nuôi những anh hùng, Chìm trong máu lửa lại vùng đứng*

8. HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh trung bộ 1*, NXB: Tôn Giáo, 2012, trang 83.

lên, Đạp quân thù xuống đất đen, Súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa"[9]. Vốn dĩ là những người dân thật thà chất phát, nhưng vì bảo vệ đất nước, họ phải đứng lên để chiến đấu, họ chưa bao giờ phát động một cuộc chiến tranh hay xâm lược một nước nào. Con đường của Phật giáo là con đường hòa bình, tinh thần của nhà Phật là tinh thần từ bi, hỷ xả, mục đích của nhà Phật là đem lại bình yên và hạnh phúc cho mọi người. Ba yếu tố này, hòa quyện cùng tinh thần yêu chuộng hòa bình vốn có của dân ta, hình thành nên một dân tộc "*Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, Lấy chí nhân để thay cường bạo*" (Bình ngô đại cáo, Nguyễn Trãi). Đó là điểm cốt yếu của sự phát triển bền vững một dân tộc, một đất nước.

Đất nước Việt Nam chúng ta, từ thời vua Hùng dựng nước đến nay, đã có biết bao cuộc xâm lăng của thế lực bên ngoài, cũng có biết bao cuộc nội chiến tranh dành quyền lực của các triều đại bên trong, dẫn đến cuộc sống người dân triền miên chìm trong đói khổ, cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc. Chính nhờ triết lý sống "kham nhẫn" chịu đựng và "vô thường" sự biến đổi của Phật giáo đã giúp họ có thêm niềm tin vào một ngày mai tươi sáng đang chờ họ phía trước. Kham nhẫn để chờ đợi "*Hết cơn bĩ cực tới hồi thái lai*"[10], kham nhẫn để chiến đấu, kham nhẫn để xây dựng và bảo vệ tổ quốc, bảo vệ nền văn hóa nước nhà. Theo thuyết nhân duyên của nhà Phật thì vạn sự, vạn vật trên đời này thảy đều liên quan với nhau ở một chữ "duyên". Bất luận là thiện duyên hay ác duyên thì có tụ ắt sẽ có tan, có đến rồi cũng có đi. Chính, dân tộc ta đã thấm nhuần tư tưởng của giáo lý nhân duyên, nên khi nghịch duyên, ác duyên đến thì kham nhẫn chịu đựng, cố gắng phấn đấu để vượt qua, phấn đấu để tự tạo niềm vui và hạnh phúc ngay trong cuộc sống bất an này.

Người á đông nói chung và dân tộc Việt Nam nói riêng, vốn giàu truyền thống hiếu thảo cha mẹ, kính trọng ông bà tổ tiên. Nên trong ca dao, tục ngữ những vấn đề về luân thường đạo đức, về lòng hiếu thảo đối với ông bà, cha mẹ rất được đề cao và trân trọng như "*Công cha như núi Thái sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra, Một lòng thờ mẹ kính cha, Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con*". Trong kho tàng văn học dân gian, rất nhiều ca dao, tục ngữ, tác phẩm nói

9. Trần Đăng Khoa, *Chân dung và đối thoại*, NXB Thanh niên, 1999.
10. Wiktionary. Từ điển mở tiếng Việt.

lên tinh thần hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ, ngay cả khi cha mẹ đã qua đời, "Thờ cha mẹ ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường".

Phật giáo là tôn giáo của lòng hiếu thảo, luôn đề cao, tôn trọng cha mẹ với những gì cao quý nhất. Đức Phật là bậc toàn tri, toàn giác nhưng đạo Phật lại đem cha mẹ sánh ngang bằng với Đức Phật, điều này đủ để minh chứng cho một tôn giáo đề cao chữ hiếu. Trong *kinh Đại tập* Đức Phật dạy: "*Gặp thời không có Phật, khéo thờ cha mẹ tức là thờ Phật*" hay "*Tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật, muốn được quả vị như chư Phật, trước hãy hiếu dưỡng với song thân*". Phật giáo xem có hiếu là điều thiện tối cao và bất hiếu là điều ác tột cùng "*Tột cùng thiện không gì hơn báo hiếu, tột cùng ác không gì hơn bất hiếu*" (*kinh Nhẫn Nhục*). Chính nhờ truyền tải và kết hợp được nguồn giáo lý về đạo hiếu của nhà Phật với lòng hiếu kính ông bà, cha mẹ sẵn có của người Việt làm nên một bản sắc văn hóa về lòng hiếu thảo, mà duy chỉ có Việt Nam mới có, đây chính là nét đặc thù của văn hóa Phật giáo Việt Nam. Chính nhờ sự giao hòa này đã làm cho tấm lòng hiếu thảo của người Việt trở nên sâu sắc và trọn vẹn hơn. Một minh chứng hùng hồn cho sự giao hòa giữa hai nền văn hóa về đạo hiếu đó chính là ngày lễ Vu Lan theo truyền thống Phật giáo bắc tông. Ngày nay, lễ Vu lan báo hiếu không còn là ngày hội riêng của Phật giáo, mà nó trở thành ngày hội của cả dân tộc Việt Nam, là ngày mà các người con nghĩ nhớ về công ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ, ngày hội ấy đã hiển nhiên đi vào lòng người Việt với những tiết tấu bình dân của ca dao, tục ngữ như "*Tháng sáu buôn nhãn bán trâm, tháng bảy ngày rằm xá tội vong nhân*", hay "*Dù ai buôn bán đâu đâu, cứ rằm tháng bảy mưa ngâu thì về*". Đây chính là điểm đặc sắc của văn hóa Việt Nam về đạo hiếu cần được duy trì và phát huy để bảo tồn bản sắc văn hóa nước nhà trong bối cảnh đất nước hội nhập như hiện nay.

Có thể nói, trong suốt chiều dài lịch sử, Phật giáo và văn hóa Phật giáo đã đồng hành cùng dân tộc, là một phần cốt yếu, quan trọng của văn hóa dân tộc, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, nuôi dưỡng tâm hồn và sức sống Việt Nam, xây dựng lối ứng xử văn hóa trong quan hệ với đồng loại và với thế giới tự nhiên cho các thế hệ, tạo nên vẻ đẹp và bản sắc dân tộc[11].

11. Nguyễn Hữu Oanh, *Bảo vệ và phát triển di sản văn hóa Phật giáo Việt nam, một nhiệm*

3.2. Nguồn lực vật chất

Phật giáo với hệ thống cơ sở thờ tự đồ sộ nằm ở khắp mọi nơi trên cả nước, với nhiều di sản có giá trị về mặt văn hóa, nghệ thuật và là nơi bảo tồn - lưu giữ những bản sắc tinh hoa văn hóa của đất nước. Hiện nay, Phật giáo có 399 cơ sở thờ tự được công nhận là di sản văn hóa trong tổng số 3.058 di tích cấp quốc gia của cả nước và hàng trăm cơ sở thờ tự là di tích văn hóa cấp tỉnh, thành[12]. Đại đa số những cơ sở thờ tự của Phật giáo đều nằm ở vị trí non nước hữu tình như Yên Tử, chùa Ba Vàng (Quảng Ninh), Hương Sơn (Hà Nội), chùa Bái Đính (Ninh Bình), Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng), Phật Trắng (Khánh Hòa), Núi Cấm (An Giang)... đều là những danh lam thắng cảnh nổi tiếng, hằng năm thu hút hàng chục triệu lượt khách trong và ngoài nước, tín đồ đến tham quan, hành lễ.

Du lịch tâm linh là một trong những lựa chọn của con người thời hiện đại. Bởi sau những tất bật, bộn bề của cuộc sống cơm áo gạo tiền, con người thường tìm về những nơi thiên nhiên yên tĩnh, nơi cảm thấy cõi lòng mình được nhẹ nhàng, nơi cảm thấy cuộc sống mình được bình an, ngôi chùa Phật giáo phần nào đáp ứng được nhu cầu ấy và trở thành sự lựa chọn của con người trong thời hiện đại. Về phương diện cuộc sống: khi con người ta về dưới ngôi chùa, thành tâm thắp một nén nhang và cầu nguyện, họ sẽ tạm thời quên đi những âu lo muộn phiền, giúp họ tháo gỡ được các cảm xúc khổ đau và bất trắc trong cuộc sống, vun bồi điều thiện loại dần những tạp niệm, ác niệm cho tâm trí nhẹ nhàng, họ sẽ có những giây phút an bình trong nội tâm, cũng như bình an trong phút giây hiện tại. Họ thả mình vào khung cảnh thiên nhiên hữu tình của ngôi chùa, hoặc để tâm lắng nghe một câu kinh, một bài kệ, một bài thuyết pháp hay thả hồn mình theo âm thanh vang vọng của tiếng chuông chùa, lúc này người ta cảm thấy cuộc sống này thật yên bình và hạnh phúc. Về với ngôi chùa thông qua du lịch tâm linh không những con người đã tìm về cuộc sống bình an trong hiện tại mà còn là cuộc hành trình tìm lại "Bản lai diện mục" của chính mình. Xét về phương diện phát triển kinh tế: khi ngành du lịch tâm linh phát triển, sẽ kéo theo sự phát triển của cơ sở hạ tầng, các ngành nghề

vụ quan trọng và cấp thiết.

12. Theo ban tôn giáo chính phủ năm 2017.

khác như dịch vụ du lịch, vận tải, dịch vụ ăn uống, ngủ nghỉ, mua sắm, vui chơi, giải trí… tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân, góp phần tăng trưởng GDP cho quốc gia. Đây là một nhân tố để phát triển bền vững ngành du lịch nói riêng và phát triển kinh tế cả nước nói chung, nếu chúng ta biết khai thác tối đa thế mạnh của nguồn lực vật chất này của Phật giáo.

Nếu ngành du lịch nói chung được xem là "Ngành công nghiệp không khói" thì du lịch tâm linh càng là một "Ngành công nghiệp siêu không khói". Bởi những lý do sau; thứ nhất: khi ngành du lịch đầu tư phát triển du lịch tâm linh, kinh phí bỏ ra ban đầu để xây dựng các cơ sở vật chất, cơ sở thờ tự là không có, vì những cơ sở thờ tự Phật giáo vốn đã có tự bao đời nay và nhà chùa luôn luôn mở cửa để đón khách thập phương. Thứ hai: Nếu sau một cuộc dã ngoại hay một chuyến du lịch là vô số rác thải sinh hoạt để lại, gây ảnh hưởng xấu cho môi trường thì du lịch tâm linh hạn chế tối đa những vấn đề đó. Người ta có thể mang thức ăn, nước uống, bia rượu… để cùng ăn uống, vui chơi đàn hát trong một chuyến du lịch bình thường, nhưng người ta không thể đem những thứ đó vào những nơi du lịch tâm linh và đặc biệt là những cơ sở thờ tự của Phật giáo. Vì vậy, một địa điểm du lịch tâm linh của tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng là một "Siêu khu công nghiệp không khói" vừa có khả năng phát triển kinh tế cho địa phương, vừa bảo đảm sự phát triển bền vững của nước nhà. Như lễ hội chùa Hương[13], theo báo cáo tổng kết lễ hội chùa Hương của UBND huyện Mỹ Đức - Hà Nội năm 2017. Lễ hội diễn ra từ ngày 1-2 đến hết ngày 30-4-2017 đã đón hơn 1,3 triệu lượt khách về trẩy hội, (trong đó có 7.800 khách nước ngoài), tạo việc làm cho hơn 10 ngàn lao động tại địa phương, trong số đó 4.500 lao động phục vụ chèo đò đưa rước khách, số còn lại phục vụ trong các lĩnh vực như ăn uống, vệ sinh, an ninh, dịch vụ, bến bãi… với tổng số tiền thu được trong những ngày diễn ra lễ hội là 174 tỷ đồng. Núi Yên Tử, chùa Ba Vàng thành phố Uông Bí… hằng năm thu hút vài triệu lượt khách và tín đồ đến tham quan và hành lễ, đó là những minh chứng sinh động của nguồn lực vật chất Phật giáo tham gia vào quá trình phát triển bền vững của đất nước. Theo báo cáo tổng kết công tác quản lý và tổ chức lễ hội của UBND

13. Chùa Hương là một quần thể di tích và danh lam thắng cảnh nổi tiếng thuộc ở xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, Hà Nội.

TP Uông Bí. Tính đến ngày 30/10/2018, toàn thành phố đón gần 2.1 triệu lượt khách. Trong đó, khách tham quan Khu di tích danh thắng Yên Tử là hơn 982.000 lượt, chùa Ba Vàng đạt gần 870.000 lượt, với tổng doanh thu đạt trên 628 tỷ đồng. Những số tiền trên mặc dù không lớn nhưng đó là tiềm năng của du lịch tâm linh, là tiềm năng để Phật giáo góp phần phát triển đất nước, nếu chúng ta biết khai thác tốt những lợi thế của cả hệ thống cơ sở thờ tự của Phật giáo trên khắp mọi miền đất nước, từ đó sẽ tạo ra vô số việc làm cho người lao động và góp phần tăng thu nhập cho cá nhân, góp phần làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Thông qua ảnh hưởng của mình, Phật giáo có thể kêu gọi các nguồn lực từ xã hội như nguồn lực con người, nguồn lực kinh tế, nguồn lực văn hóa… Từ đó, Phật giáo lại chuyển những nguồn lực đã thu hút được ngược vào xã hội, thông qua các hình thức như an sinh, từ thiện, giáo dục, y tế, … góp phần thực hiện các mục tiêu xóa đói, giảm nghèo để mọi người cùng được ấm no và hạnh phúc, cùng chăm lo xây dựng và phát triển đất nước phồn vinh, giàu mạnh, bền vững.

Tín đồ Phật giáo với tinh thần từ bi và phương châm "Phụng sự chúng sanh là cúng dường Chư Phật", trong năm 2018 vừa qua, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tiến hành nhiều hoạt động thiết thực nhằm phát huy vai trò nguồn lực của mình đối với xã hội như cứu trợ đồng báo lũ lụt tại Tây Bắc và 8 tỉnh miền trung, thành lập các trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi và trung tâm nuôi dưỡng người già neo đơn không nơi nương tựa, các trường dạy nghề, trung tâm hướng nghiệp cho trẻ em cơ nhở và người thất nghiệp và nhiều hoạt động từ thiện nhân đạo khác như y tế, giáo dục, xây nhà tình thương, xây cầu, làm đường, bến ăn tình thương, nồi cháo tình thương, tham gia xây dựng chương trình nông thôn mới tại địa phương…. Theo báo công tác Phật sự năm 2018 của Ban Từ Thiện Xã Hội Trung Ương: Tính đến thời điểm này (20/12/2018), Ban Từ thiện Xã hội Trung ương đã ghi nhận thống kê được kết quả như sau: "Trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi có: 46 cơ sở, 1.329 trẻ em, 160 bảo mẫu; Trung tâm nuôi dưỡng người già neo đơn có: 15 cơ sở, 527 cụ già, 49 bảo mẫu; lớp học tình thương có: 12 cơ sở, 5.678 ngàn học sinh, 199 giáo viên; Phòng khám Đông Y có: 33 cơ sở, 60.298 lượt khám, điều trị, có 206 Lương y; Phòng khám Tây Y có: 10 cơ sở, 4.689 lượt khám, điều trị, có 40 Bác sĩ; Trung tâm dạy nghề có: 2 cơ sở, có 6

ngành nghề, có 65 học viên và 6 giáo viên hướng dẫn và vận động ủng hộ cho công tác từ thiện xã hội với số tiền là : 585,408,976,000đ (Năm trăm tám mươi lăm tỷ bốn trăm lẻ tám triệu chín trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

3.3. Nguồn lực con người

Nguồn lực con người là nguồn lực then chốt, nguồn lực quan trọng hơn tất cả các nguồn lực khác. Bởi chỉ có phát huy tốt nguồn lực con người thì mới khai thác tốt và tái tạo các nguồn lực khác để phục vụ đời sống xã hội. Phát triển bền vững được thực hiện thông qua những phương thức kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường. Trong đó, con người ở vị trí trung tâm[14]. Con người được xem là vị trí trung tâm của việc phát triển bền vững. Bởi chỉ khi chúng ta có sự đầu tư tốt về nguồn lực con người, từ thể lực cho đến trí tuệ, từ nhân cách cho đến đạo đức thì mọi nguồn lực khác trong xã hội tự nhiên sẽ được khai thác và bảo vệ tốt để phục vụ nhu cầu phát triển đời sống xã hội và phát triển văn minh và bền vững.

Một xã hội nào, ở giai đoạn nào dù tiến bộ hay lạc hậu, nếu muốn tồn tại và phát triển đều phải dựa vào con người, lịch sử của nhân loại đã chứng minh điều đó. Theo quan điểm của Phật giáo con người chính là chủ nhân ông của cuộc sống, là nhân tố quyết định cuộc sống khổ đau hay hạnh phúc. Trong *kinh Majjhima Nikàya* (Trung Bộ Kinh), Đức Phật dạy rằng: "*Con người là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự nghiệp. Nghiệp là thai tạng mà từ đó con người được sinh ra; nghiệp là quyến thuộc, là nơi nương tựa*". Đạo Phật là đạo của từ bi và trí tuệ, vì vậy con người của Phật giáo ít nhiều cũng thấm nhuần tinh thần giáo lý ấy. Vậy Phật giáo làm thế nào để con người thấm nhuần được tinh thần từ bi và trí tuệ ấy, Phật giáo đã đào tạo con người như thế nào?

Trong lịch sử truyền giáo, Phật giáo không bao giờ bắt ép hay khuyến dụ một ai, mà tất cả những người đến với đạo đều trên tinh thần tự nguyện. Chính bởi những giá trị thiết thực mà giáo lý của đạo Phật mang lại cho họ trong cuộc sống, mang lại niềm vui và

14. Hà Huy Thành - Nguyễn Ngọc Khánh, *Phát triển bền vững từ quan niệm đến hành động*, NXB KHXH, Hà Nội, 2009, tr. 33.

hạnh phúc ngay chính nội tâm bản thân và gia đình họ. Nên khi họ đến với Phật giáo với một trạng thái tâm hoan hỷ, (hoan hỷ lãnh thọ tam quy, hoan hỷ thọ trì ngũ giới). Quy y tam bảo là quay về nương tựa ba ngôi báo, (Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo). Phật là đấng giác ngộ hoàn toàn (tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn) không còn mê lầm, đau khổ và vượt ra ngoài sự ràng buộc của thế gian. Pháp là con đường, là phương pháp tu hành do chính Đức Phật giảng dạy để diệt trừ mọi khổ đau, luân hồi trong thế gian. Tăng là đoàn thể đệ tử xuất gia, sống trong tinh thần lục hòa, tu tập theo chánh pháp của đức Như Lai. Quy y Phật không đọa vào địa ngục, quy y Pháp không đọa vào ngạ quỷ, quy y Tăng không đọa vào bàng sanh. Khi con người phát tâm quay về nương tựa ba ngôi báo tức là họ đã có niềm tin vững chắc vào Phật Pháp Tăng. Từ đây, chính niềm tin bất hoại này giúp họ trong mọi cử chỉ, hành động, nói năng đều chánh niệm, tỉnh giác, thanh lọc và chuyển hóa tam nghiệp, cuộc sống thăng hoa hạnh phúc.

Kế sau đó, họ tiếp tục thọ trì ngũ giới để hoàn thiện nhân cách của một người Phật tử. Giới thứ nhất không sát sanh, chính là tôn trọng sự sống, người giữ được giới này hiện tại luôn sống trong an ổn, không sợ thù oán. Nhờ không giết hại, môi sinh được giữ gìn, xã hội an ninh, thế giới hoà bình và an lạc. Giới thứ hai là không trộm cướp, chính là tôn trọng mồ hôi, xương máu của người làm ra của cải, vật chất. Người giữ gìn được giới này hiện tại luôn sống trong bình an, không sợ tù tội, được người tin tưởng, yêu thương. Giới thứ ba tà dâm, chính là tôn trọng hạnh phúc gia đình của mình, cũng như hạnh phúc của gia đình người. Người giữ được giới này thân thể khoẻ mạnh, gia đình ấm êm hạnh phúc. Giới thứ tư là không nói dối, chính là tôn trọng sự thật, không nói sai sự thật để mọi người không mất niềm tin, chia rẻ lẫn nhau. Người giữ được giới này, được mọi người tin tưởng, tín nhiệm, tôn trọng và yêu thương. Giới thứ năm là không uống rượu và các chất kích thích, chất gây nghiện. Tức là người Phật tử bảo tồn và nuôi dưỡng hạt giống trí tuệ. Người giữ được giới này thì thân thể khoẻ mạnh, trí tuệ sáng suốt, minh mẫn, sống lâu, đồng thời tránh được những lỗi lầm đáng tiếc do sự mất tự chủ do say xỉn, nghiện ngập gây ra.

Khi chính thức trở thành người Phật tử trong giáo pháp giải thoát của đức Như Lai, người Phật tử đã thấm nhuần năm nguyên

tắc đạo đức cơ bản của một con người Phật tử. Đó là tiền đề, là nấc thang đầu tiên để bước tiếp trong tiến trình giác ngộ tâm linh của họ. Chính vì người Phật tử đã phát nguyện thọ trì những giới cấm của Phật, nên trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày, ít nhiều người Phật tử cũng cân nhắc trước mỗi cử chỉ, hành động, lời nói, việc làm sao cho phù hợp với những gì mình đã phát nguyện thọ trì khi trở thành một người đệ tử Phật. Nếu là cư sĩ Phật tử tại gia, thì có thể thọ trì những cấp bậc giới cao hơn như bát quan trai giới, hay thập thiện giới, bồ tát giới. Còn nếu là đệ tử xuất gia thì tiến xa hơn trên con đường tu học là thọ trì mười giới của sa di và sa di ni, tỳ kheo 250 giới và tỳ kheo ni 348 giới. Giới trong nhà Phật chính là "Phòng phi chỉ ác" nghĩa là đề phòng điều trái quấy, dừng chỉ mọi điều ác, cũng có nghĩa là "Chỉ ác tác thiện" tức là ngưng làm điều ác, làm mọi điều thiện. Giới còn có nghĩa là điều phục, chế ngự, tức Tỳ nại da, cũng có nghĩa là Biệt giải thoát, tức là giữ giới phần nào thì được giải thoát phần đó. Giữ giới nhiều thì giải thoát nhiều, giữ giới ít thì giải thoát ít. Người Phật tử (xuất gia và tại gia) được trưởng thành trong giới pháp, tức là họ đã và đang dần hoàn thiện được nhân cách đạo đức của mình theo chiều hướng hướng thiện. Hướng tâm mình theo tâm đại từ bi của Đức Phật, hướng đời mình vào cuộc sống hạnh phúc của muôn loài chúng sanh như Chư Phật. Mỗi cử chỉ hành động, lời nói, việc làm đều nhằm đến hạnh phúc, an vui của con người và xã hội. Banzeladze từng nói: "Vấn đề lý tưởng tối cao và ý nghĩa của cuộc sống thực chất là vấn đề hạnh phúc. Con người là giá trị cao nhất, là cơ sở, là ngọn nguồn của mọi giá trị, mọi thứ đều là phương tiện cho con người và cuộc sống của con người"[15].

Hiện nay, Phật giáo Việt Nam với số lượng hơn 10 triệu tín đồ (bao gồm giới tại gia và xuất gia), trong tổng số hơn 96.2 triệu dân, chiếm 14.91% dân số cả nước[16]. Phần lớn tín đồ Phật tử trưởng thành trên nền tảng giáo lý từ bi, trí tuệ, giải thoát của Đức Thế Tôn, nên đã hình thành cho họ một nhân cách của một con người trong đạo pháp, biết yêu thương đùm bọc lẫn nhau, cùng chia sẻ, cùng lắng nghe, cùng thấu hiểu để cùng xây dựng một đời sống văn minh, lành mạnh. Vậy con người của Phật giáo tham gia vào quá trình phát triển bền vững của đất nước như thế nào?

15. Banzeladze, *Đạo đức học*, NXB. Hà Nội, 1985.
16. Theo ban tôn giáo chính phủ, tháng 7/2017.

Lĩnh vực kinh tế: Với nền kinh tế thị trường hiện nay, lợi nhuận chính là mục đích của người sản xuất cũng như người kinh doanh. Vì vậy, đồng tiền được xem là thước đo cho mọi giá trị của nền kinh tế. Chính vì chạy theo lợi nhuận, chạy theo đồng tiền họ không từ một thủ đoạn nào để đạt được mục đích của mình. Vì lợi nhuận, vì đồng tiền con người sẵn sàng khai thác cạn kiệt các tài nguyên của đất nước, sẵn sàng hủy hoại ngay cả môi trường sống của chính mình. Vì lợi nhuận người ta có thể làm ra những sản phẩm giả, sản phẩm nhái không đạt tiêu chuẩn để rồi đồng bào của họ phải nhận lấy hậu quả do chính lòng tham của họ gây ra. Vì đồng tiền, người ta có thể tuôn ra thị trường tràn lan những thực phẩm bẩn, thực phẩm không an toàn nhiễm hóa chất, làm ảnh hưởng tới sức khỏe của cộng đồng, gây bất an cho xã hội. Con người bằng mọi thủ đoạn để đáp ứng lòng tham không đáy của mình. Thánh Gandhi từng nói: "*Trái đất có thể cung ứng cho nhu cầu của tất cả mọi người, nhưng không thỏa mãn đủ lòng tham của tất cả mọi người*".

Ngay khi bước vào đạo, người Phật tử đã được nuôi dưỡng, truyền dạy, học tập, thực tập những giáo lý căn bản, để làm hành trang trên con đường tu đạo của chính mình. Với giáo lý nhân quả giúp người Phật tử có cái nhìn chánh kiến hơn trong mỗi cử chỉ, hành động, lời nói của mình, đồng thời giúp người Phật tử có thể tránh được những quả báo xấu, khổ trong tương lai. Với giáo lý vô thường giúp người Phật tử hiểu được cuộc sống mong manh, giả tạm nên hạn chế việc được mất hơn thua. Với giáo lý tứ vô lượng tâm, giúp người Phật tử biết yêu thương, mở rộng lòng mình ra với muôn loại. Với những hành trang này, đó là cơ sở để người Phật tử xây dựng cho mình một cuộc sống an vui, mang lại niềm vui và hạnh phúc cho gia đình và xã hội.

Trong *kinh Lăng Nghiêm* Đức Phật có dạy "*Nhất thiết chúng sanh giai y thực trụ*" có nghĩa "*Tất cả chúng sanh đều nhờ vào ăn mà tồn tại*". Con người nói chung và người Phật tử vẫn cần phải ăn để sống, cần phải có điều kiện để lo cho bản thân và gia đình. Vì vậy, họ vẫn kinh doanh để tạo ra lợi nhuận, vẫn sản xuất để tạo ra của cải vật chất. Nhưng họ không phải chạy theo lợi nhuận tối đa để rồi đánh mất lương tâm, đánh mất nhân tính. Với người Phật tử, trong kinh doanh là phải trung thực, không lừa đảo, dối gian; trong sản xuất *hàng hóa* phải có tinh thần trách nhiệm, tạo ra sản phẩm chất lượng

bền đẹp mà giá thành lại thấp, khai thác tài nguyên đi đôi với việc tái tạo và giữ gìn phát triển, không vì mục đích hiện tại mà triệt đường sống của con cháu mai sau. Trong sản xuất lương thực, thực phẩm, người Phật tử làm đúng vai trò và trách nhiệm của một người nông dân, một người Phật tử. Không vì lợi nhuận trước mắt mà thêm vào sản phẩm mình làm ra vô số hóa chất độc hại, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người để rồi hệ lụy bao căn bệnh hiểm nghèo từ đó phát sinh. Người Phật tử với tinh thần "Tri túc thường lạc" hay "Thiểu dục tri túc", đã ngăn ngừa được tâm ham muốn trên con đường dục vọng, trụy lạc tầm thường, đã chặn được phần nào lòng tham không đáy của một chúng sanh. Chính vì thế, dù trong hoàn cảnh nào, ở vào cương vị nào, người Phật tử vẫn lấy tinh thần tự lợi và lợi tha của nhà Phật làm kim chỉ nam cho mọi hành động và việc làm của mình trong nền kinh thế thị trường hiện nay. Laurence Iannaccone[17] trong bài viết "Giới thiệu về kinh tế tôn giáo" đăng trên tạp chí văn học kinh tế năm 1998 ông nhận định rằng: "*Tôn giáo thường có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với các nguồn lực xã hội trong một xã hội và sự ảnh hưởng này có thể trở thành một nhân tố then chốt dễ lý giải, kết hợp với nguồn nhân lực và tài lực, quyết định sự tăng trưởng kinh tế quốc gia*"[18]. Nguồn lực mà Phật giáo đang kết hợp để phát triển nền kinh tế bền vững của nước ta hiện nay chính là nguồn nhân lực Phật giáo. Một nguồn nhân lực đầy đủ các yếu tố của một con người thời đại mới, (đầy đủ trí tuệ, đạo đức và nhân cách), đây là một nhân tố của sự phát triển bền vững.

Về lĩnh vực môi trường: Tín đồ Phật giáo bảo vệ môi trương thông qua việc ăn chay.

Khi chính thức bước chân vào cửa đạo, người Phật tử phát nguyện thọ trì trai tịnh, tùy theo điều kiện cho phép, tùy theo sự phát tâm mà người Phật tử có thể ăn chay một tháng 2 ngày (các ngày mồng 1 và 15), hoặc 4 ngày (các ngày mồng 1, 14, 15 và 30),

17. Laurence Iannaccone là giáo sư kinh tế tại đại học Chapman, Trường kinh doanh và kinh tế Argyros , Quận Cam, California. Trước khi chuyển đến Chapman vào năm 2009, ông là giáo sư kinh tế của trường đại học George Mason . Ông đã thành lập "Tôn giáo, Kinh tế và Văn hóa", một "Hiệp hội nghiên cứu tôn giáo, kinh tế và văn hóa" liên ngành (ASREC) và một "Hiệp hội nghiên cứu kinh tế về tôn giáo" (CESR) mới.

18. Iannaccone, L. 1998. *Introduction to the Economics of Religion,* Journal of Economic literature 36, pp.1465-1496. Phan Ngọc Chiến dịch.

hoặc 10 ngày (các ngày mồng 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 29, 30)[19] hoặc mỗi năm ăn chay 3 tháng (tháng 1, 5 và 9) hoặc mỗi năm ăn chay một tháng (vào tháng 1, 7, 10) hoặc cả đời tịnh trai hay ăn chay trường. Phật giáo Việt Nam với số lượng hơn 10 triệu tín đồ (bao gồm giới tại gia và xuất gia), trong tổng số hơn 96.2 triệu dân, chiếm 14.91% dân số cả nước[20]. Theo thạc sĩ, bác sĩ Lê Thị Hải - Viện Dinh Dưỡng Quốc Gia, mỗi ngày một người ăn khoảng 150 -200 gram thịt các loại. Phật giáo với lượng tín đồ hơn 10 triệu nhân với 150gr số thịt tối thiểu mà mỗi người dùng hằng ngày quả là không nhỏ (10.000.000 x 150= 1.500.000.000gr). Vậy cứ một ngày ăn chay thì tín đồ Phật giáo đã không sử dụng số lượng thịt là 1.500.000.000gr. Theo các nghiên cứu đã được báo cáo, để sản xuất 1kg thịt, cần phải tiêu hao tương đương 10kg thực phẩm, khoảng 15.000 lít nước. Năng lượng để sản xuất 1kg thịt có thể cho 1 bóng đèn 100kW cháy trong 3 tuần. Sản xuất 1kg thịt sẽ thải ra môi trường 36,4kg CO2 bằng khí thải ra xe hơi chạy trong vòng 3h. Vậy mỗi ngày ăn chay tín đồ Phật giáo đã tiết kiệm được 15.000.000 kg thực phẩm, tiết kiệm được 75.600.000.000 KW năng lượng, hạn chế sử dụng được 22.500.000.000 lít nước và hạn chế được 54.600.000 kg CO_2 thải ra môi trường và các loại khí gây hiệu ứng nhà kính khác như metan, oxit nitro, amoniac… thông qua hình thức ăn chay, không dùng đến thịt các loài động vật, tín đồ Phật giáo đã góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ và phát triển một môi trường xanh, giúp cân bằng hệ sinh thái và bền vững. Theo nghiên cứu đã công bố từ tạp chí Nature, chế độ ăn chủ yếu vào thực vật giúp giảm đáng kể những ô nhiễm đến môi trường, tiết kiệm tới 1/4 đất nông nghiệp và quá trình tiêu thụ nước ngọt.[21]

Tín đồ Phật giáo bảo vệ môi trường thông qua giữ giới không sát sanh.

Trong *Tạng Tỳ Ni*, Đức Phật dạy: "*Người Phật tử không được hoặc tự mình giết, hoặc bảo người giết, dùng phương tiện giết, khen tặng sự giết, thấy giết mà tùy hỷ, nhẫn đến dùng bùa chú để giết, vân vân, phàm tất cả các loài hữu tình có mạng sống, đều không được cố ý giết chúng*".

19. Nếu tháng không có ngày 30 thì ăn chay vào ngày 29

20. Theo ban tôn giáo chính phủ, tháng 7/2017

21.http://songmoi.vn/che-do-an-nhieu-rau-xanh-co-the-han-che-bien-doi-khi-hau-83766.html

Chính vì tấm lòng từ bi, yêu thương và tôn trọng sự sống của muôn loài, Đức Phật dạy hàng đệ tử của ngài, không được sát sanh dưới mọi hình thức. Đức Thế Tôn với tuệ giác của mình, đã quán chiếu thấy và đã chỉ ra sự tương sinh, tương duyên của vạn sự, vạn vật trong vũ trụ. Với triết lý duyên khởi, Đức Phật đã chỉ cho chúng ta thấy được mối quan hệ ấy giữa chúng. Cái này sinh thì cái kia sinh, cái này diệt thì cái kia diệt. Con người không thể tồn tại mà thiếu đi vạn vật xung quanh, điều kiện sống của con người chính do thiên nhiên ban tặng. Chính bởi sự tương sinh gắng khít ấy mà Đức Phật dạy cho chúng đệ tử của ngài phải biết yêu thương và tôn trọng sự sống, phải hòa đồng cùng thiên nhiên. Sát sanh, giết hại chính là tàng phá và hủy diệt sự sống trong thiên nhiên, dẫn đến mất cân bằng sinh thái. Bởi theo thuyết duyên sinh thì sự sống và tồn tại của loài này chính là điều kiện sống còn của loài khác và ngược lại. Con người với lòng tham không đáy của mình, tàng phá thiên nhiên, giết hại loài vật để phục vụ nhu cầu sống, vô tình làm cho thiên nhiên cạn kiệt và mất cân bằng, môi trường sống có nguy cơ bị hủy diệt. Khi giữ gìn trọn vẹn giới không sát sanh, hại vật. Người Phật tử đã kiến tạo cho mình một thế giới bình an nơi nội tâm, tạo sự cân bằng sinh thái của thế giới bên ngoài. Bởi "*Hết thảy chúng sanh không nghiệp giết, mười phương nào có chuyện đao binh, mỗi nhà mỗi chốn đều tu thiện, thiên hạ lo chi chẳng thái bình*".

4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP

- *Đối với tín đồ Phật tử*: Người Phật tử phải cần ý thức được bản thân mình chính là một viên gạch xây dựng nên ngôi nhà Phật pháp. Vì thế, mỗi cá nhân cần phải không ngừng rèn luyện và hoàn thiện bản thân, học tập trao dồi và nâng cao kiến thức Phật pháp, từ đó có những đóng góp về công sức, về trí tuệ nhằm đem lại lợi lạc cho chính bản thân, gia đình và sau mang lại hạnh phúc, bình an cho mọi người từ những giá trị tốt đẹp về cử chỉ, hành động, lời ăn tiếng nói…

Hiện nay, không ít tín đồ Phật tử chưa nhận chân được giá trị, vai trò của mình đối với đạo pháp, đối với xã hội, hoặc giả có nhận thức được vai trò và trách nhiệm đó thì cũng không dám dấn thân phục vụ. Do đó, đã là người phật tử, quý vị hãy mạnh dạn dấn thân vì đạo pháp, vì xã hội khi có cơ hội, khi đạo pháp cần, xã hội cần.

- *Đối với Tăng Ni*: Tăng Ni là nòng cốt của Giáo hội, đại diện chư Phật tuyên lưu và truyền bá Phật pháp tại thế gian. Chúng ta đang sống trong thời buổi công nghệ 4.0, đòi hỏi Tăng Ni phải tự nâng cao trình độ kiến thức của mình từ nội điển lẫn ngoại điển, về phương diện xã hội như công nghệ thông tin, ngoại ngữ, các kiến thức cơ bản về thời đại, để làm đa dạng phương thức hoằng pháp và truyền tải Phật pháp đến cộng đồng trong thời đại mới.

Nền kinh tế nước ta đang phát triển, đô thị hóa là kết quả tất yếu của sự phát triển ấy. Kiến thức xây dựng các ngôi tự viện, chùa cũng bị chi phối bởi sự phát triển này. Nếu trước đây "*Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt*", thì bây giờ không ít các cơ sở thờ tự của Phật giáo chỉ toàn là bê tông cốt thép, không có lấy một không gian tự nhiên, không có không gian để tín đồ vảng cảnh mỗi khi tới chùa. Vì thế, thiết nghĩ đối với vai trò một sứ giả Như Lai, khi kiến thiết xây dựng tự viện, chùa cần kiến tạo những không gian tự nhiên để phần nào giữ lại vẻ thanh bình của ngôi chùa trong truyền thống, "*Mái chùa che chở hồn dân tộc, nét sống muôn đời của tổ tông*".

- *Đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam*: Trong những năm gần đây, hiện trạng "sư giả" diễn ra rất nhiều nơi, làm những chuyện không tốt ảnh hưởng đến uy tín của Giáo hội, của Tăng đoàn. Vì thế giáo hội cần có những văn bản, những biện pháp cứng rắn hơn để loại trừ đi những hiện trạng này, nhằm bảo đảm sự tôn nghiêm của giáo hội và bảo đảm lòng tin của tín đồ đối với Tam bảo.

Thời đại công nghệ 4.0, con người có thể dễ dàng giao lưu, tiếp xúc với nhiều nền văn hóa của các nước trên thế giới, cũng như tiếp xúc được với nhiều tôn giáo khác nhau. Nhưng mặt trái của nó là mang lại cho con người quá nhiều sự lựa chọn trong lĩnh vực tôn giáo, quá nhiều pháp môn tu tập và hành trì, chính bởi bị thu hút và lôi cuốn của cái mới, cái lạ dẫn đến hiện tượng nhạt đạo, cải đạo của một số bộ phận tín đồ chưa có niềm tin kiên cố hoặc chưa am hiểu sâu về giáo lý. Giáo hội cần có những phương hướng hành động, làm sao để người Phật tử, tín đồ không bị lay động niềm tin trước những cám dỗ của cái mới, cái lạ. Đặc biệt là những nơi vùng sâu, vùng xa, giáo hội thường xuyên tổ chức những buổi giảng pháp, những lớp giáo lý căn bản, những buổi hành thiền để tín đồ có cơ hội học hỏi và trao dồi kiến thức Phật

học, để làm tốt đạo đẹp đời, không bị các thế lực xấu lợi dụng, làm nguy hại đến nền hòa bình của nước nhà.

Việt Nam là một nước có nhiều tôn giáo cùng tồn tại, chính sự đa dạng về tôn giáo dễ dẫn đến xung đột niềm tin tôn giáo làm ảnh hưởng tới khối đại đoàn kết dân tộc, đến an ninh trật tự xã hội, từ đó đe doạ đến sự phát triển bền vững của đất nước. Vì thế giáo hội Phật giáo Việt Nam cần có những sách lược để bảo đảm việc đó không thể xảy ra trong tín đồ của đạo Phật.

- *Đối cơ quan, đoàn thể quản lý tôn giáo*: Về phần nhân sự quản lý về lĩnh vực tôn giáo: hiện nay, gần như hầu hết các cán bộ quản lý về tôn giáo của cả nước, đều là cán bộ thuộc các lĩnh vực khác trong xã hội, được chuyển sang phụ trách về lĩnh vực tôn giáo. Họ chưa có trình độ về chuyên môn, chưa am hiểu về tôn giáo, hoặc giả có tìm hiểu cũng chỉ là cỡi ngựa xem hoa, chưa thể đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu sâu về tôn giáo. Chính vì thế, sẽ có những quyết định, việc làm chưa phù hợp với tôn giáo của từng vùng, miền trên cả nước. Do đó, Đảng và Nhà Nước nói chung, ngành giáo dục nói riêng, cần phải xây dựng một trường đại học chuyên ngành về quản lý tôn giáo, hoặc trường đào tạo cán bộ chuyên sâu về lĩnh vực tôn giáo nói chung cũng như Phật giáo nói riêng.

- *Đối với Ban Tôn giáo Chính phủ*: Ban Tôn giáo Chính phủ thường xuyên cập nhật và tuyên truyền, phổ biến rộng rãi đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước về tôn giáo đến đồng bào có đạo, nhằm giúp họ thực hiện quyền tự do tín ngưỡng trong khuôn khổ của pháp luật. Đồng thời, qua đó tiếp thu ý kiến, tâm tư, nguyện vọng của họ kịp thời tạo điều kiện, giải quyết những yêu cầu cấp thiết liên quan đến đời sống của tín đồ Phật giáo.

Đã đến lúc chúng ta cần nhìn nhận tôn giáo là một thực thể xã hội, cần có các công trình nghiên cứu, hội thảo tập trung làm rõ các vấn đề liên quan đến tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng; về vai trò của tôn giáo trong thời đại mới, về nguồn lực tôn giáo đối với sự phát triển của xã hội, phát huy vai trò nguồn lực tôn giáo trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc… Từ đó có những đề xuất, kiến nghị, cung cấp cơ sở khoa học xây dựng quan điểm, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước đối với việc phát huy nguồn lực tôn giáo cũng như nguồn lực Phật giáo trong quá trình phát triển bền vững đất nước hiện nay.

5. KẾT LUẬN

Trên bước đường đồng hành và phát triển cùng vận mệnh của đất nước, Phật giáo cũng trải qua nhiều biến động thăng trầm, lúc thịnh lúc suy, nhưng dù trong hoàn cảnh nào, thời đại nào, Phật giáo vẫn luôn giữ vững vai trò "Hộ quốc an dân". Phật giáo Việt Nam đã xây dựng và lưu giữ cho mình một truyền thống yêu nước, gắn bó cùng dân tộc trong tư tưởng, đạo đức, tâm hồn và trong đời sống của người dân mà còn là một nhân tố không thể tách rời của nền văn hóa Việt Nam. Trong thời buổi công nghệ thông tin, đất nước, cuộc sống, con người có nhiều thay đổi căn bản, nhưng những giá trị truyền thống của nước nhà được Phật giáo vun bồi và nuôi dưỡng suốt 2000 năm qua vẫn còn hiện hữu trong tư tưởng, trong đạo đức và trong lối sống của người dân Việt.

Giao lưu và hội nhập là cơ hội để Việt Nam phát triển kinh tế, phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhưng cũng kéo theo mặt trái của nền kinh tế thị trường, con người chạy theo đồng tiền, làm giàu bằng mọi thủ đoạn, khai thác cạn kiệt tài nguyên, phá hủy môi trường sống của muôn loại, hủy diệt đồng loại, làm mất đi nền văn hóa truyền thống "Bầu ơi thương lấy cùng" của dân tộc ta. Bên cạnh đó, lối sống gấp, sống vội, sống ảo, sống thử làm tha hóa đạo đức của đại đa số giới trẻ hiện nay. Do đó, việc phát huy tốt vai trò nguồn lực tinh thần của Phật giáo, sẽ giúp giới trẻ nhận thức được vai trò và tránh nhiệm của mình đối với bản thân, gia đình và xã hội, đối với nền văn hóa nước nhà, với sự phát triển của đất nước. Từ đó, giới trẻ có những hành động, việc làm hữu ích cho bản thân, gia đình và xã hội, sống chan hòa tình yêu thương, cùng chung tay xây dựng một nền đạo đức hiện đại mà không mất đi những giá trị truyền thống, sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và cộng đồng, sống vì một xã hội Việt Nam văn minh và bền vững. Vì thế, ngoài việc phát huy tốt vai trò nguồn lực Phật giáo trong hiện tại, Đảng và Nhà Nước cũng như giáo hội Phật giáo Việt Nam cần có những sách lược, đường lối, định hướng phát triển Phật giáo trong thời gian tới, sao cho phù hợp với thời đại, phù hợp với sự phát triển của nước nhà. Từ đó, Phật giáo lại tiếp tục có những đóng góp tích cực cho xã hội và cho sự phát triển ổn định, bền vững của nước nhà.

Tài liệu tham khảo

HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh trung bộ 1*, NXB: Tôn Giáo, 2012.

Thích Nhật Từ, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý, *Phật giáo với các mục tiêu thiên niên kỷ của liên hiệp quốc*, NXB. Đại Học Quốc Gia TP. HCM, 2014.

Đặng Nghiêm Vạn, *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, NXB: Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.

Hà Huy Thành - Nguyễn Ngọc Khánh, *Phát triển bền vững từ quan niệm đến hành động*, NXB KHXH, Hà Nội, 2009.

Nguyễn Duy Hinh, *Mấy đặc điểm của Phật giáo Việt Nam*, tạp chí Nghiên Cứu Tôn Giáo, số 8, 2008.

Nguyễn Quốc Tuấn, *Vai trò và đặc điểm của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX*, NXB. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2012.

Cao Huy Thuần, *Vai trò của Phật giáo trong xã hội hiện đại trên lĩnh vực văn hóa và đạo đức*. Tập văn thành đạo, số 55, năm 2003.

Nhiều tác giả, *Văn hóa tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu hóa*, NXB. Tôn giáo, Hà Nội, 2009.

Trần Đăng Khoa, *Chân dung và đối thoại*, NXB Thanh niên, 1999.

Nguyễn Hữu Oanh, *Bảo vệ và phát triển di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam, một nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết*.

Hà Huy Thành - Nguyễn Ngọc Khánh, *Phát triển bền vững từ quan niệm đến hành động*, NXB KHXH, Hà Nội, 2009.

Trung tâm khoa học Xã Hội và Nhân Văn quốc gia, *Toàn cầu hóa và phát triển bền vững*, NXB. KHXH, Hà Nội, 2003.

Banzeladze, *Đạo đức học*, NXB. Hà Nội, 1985.

http://www.daophatngaynay.com/vn.

http://songmoi.vn/che-do-an-nhieu-rau-xanh-co-the-han-che-bi-en-doi-khi-hau-83766.html.

Wiktionary. Từ điển mở tiếng Việt.

http://btgcp.gov.vn/plus.aspx/vi/1.

SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA CHÂN LÝ GIÁC NGỘ PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG TRONG THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

Lê Thị Thu Dung*

TÓM TẮT

Trong thế giới đa cực như ngày nay, con người và vạn vật biến đổi không ngừng nhất là trong thời kỳ công nghiệp 4.0. Xã hội phát triển đi kèm với mặt trái của nó là khủng hoảng kinh tế, môi trường, phân biệt giai cấp, sắc tộc, chiến tranh, nạn đói, khủng bố toàn cầu … và tình trạng tâm bệnh, trầm cảm, tỷ lệ tự tử của cá nhân cũng tăng đột biến. Nguyên nhân nằm ở đâu? Đó là sự mất tự chủ, khó kiểm soát bản thân, mất phương hướng, mất niềm tin vào cuộc sống của con người. Máy tính, điện thoại thông minh giúp chúng ta kết nối được với nhau dù ở bất kỳ nơi đâu trên trái đất này, nhưng nó lại kéo chúng ta xa nhau hơn, cô đơn và lạc lõng hơn. Nhiều ngành khoa học xã hội cũng phát triển để giải quyết vấn đề này, tuy nhiên để đạt được sự giải thóat thực sự thì chân lý Giác ngộ của Phật giáo là một công cụ, là một phương pháp khoa học mang tính tối ưu nhất, triệt để nhất, biện chứng nhất và logic nhất.

Dưới góc độ nghiên cứu đa ngành, liên ngành của ngành khoa học Tội phạm học, Tâm lý học, Xã hội học với Phật học, tác giả tập trung nghiên cứu ý nghĩa, tầm ảnh hưởng của Chân lý giác ngộ Phật giáo đối với con người trong thế giới hiện đại. Để từ đó

*. TS., Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

chúng ta có cách tiếp cận đa chiều về sự "giải thóat", áp dụng nó vào trong cuộc sống.

Quy luật Nhân - Quả của Phật giáo là một triết lý triết học, nhìn sự vật hiện tượng ở sự vận động không ngừng của cả thế giới vật chất và xã hội. Quy luật này tác động đến động đến quá trình nhận thức và hành vi của con người. Quan điểm của Phật giáo về Duyên sinh, Duyên khởi, về Tính không đưa đến cho chúng ta cách tiếp cận về vũ trụ, nhân sinh quan được thấu đáo, đầy đủ và trọn vẹn, giúp chúng ta "buông bỏ" và không bị chấp kẹt vào cái ta thấy, cái ta quan sát được; cho ta lăng kính nhìn thấu triệt được cái gốc, cái nguyên nhân thực sự của "khổ đau" mà chúng ta đang phải đối mặt. Từ đó, không chỉ giúp cho cá nhân con người có thể dũng cảm vượt lên nghịch cảnh, mà còn là con đường nhận thức cho Chính phủ, quốc gia xây dựng, hoạch định chiến lược cho đất nước, xã hội phát triển bền vững, nhân văn, nhân đạo; giúp cho các quốc gia xích lại gần nhau hơn, cùng chung tay bảo vệ môi trường, xây dựng một thế giới Hòa bình - An lạc.

1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THẾ GIỚI HIỆN NAY

Trong tình hình mới hiện nay, các nước có nền kinh tế phát triển muốn mở rộng thị trường, nguồn vốn đầu tư, địa bàn chuyển nhượng những kỹ thuật truyền thống và hình thành phân công lao động quốc tế thì phải mở rộng những quan hệ quốc tế cùng có lợi. Đây chính là một phương hướng mới của các quan hệ kinh tế quốc tế, tạo ra cơ hội để các quốc gia có điều kiện có thể mở rộng các quan hệ phụ thuộc vào nhau. Không thể phát triển kinh tế bằng cách xây dựng một nền kinh tế khép kín, tự cô lập trong một nước, thậm chí một nhóm nước.

Nền kinh tế khủng hoảng, sản xuất giảm sút, thất nghiệp cao và thiếu vốn đầu tư ở các nước Đông Âu, sự tan rã và suy sụp nhanh chóng của nền kinh tế Liên Xô cũ đã cho thấy rằng mô hình kinh tế tập trung quan liêu, đóng cửa không phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế hiện nay. Nó khẳng định con đường phát triển của nền kinh tế thị trường ở các nước đang phát triển cũng như đang tiến hành cải cách nền kinh tế theo hướng thị trường. Ví dụ như Angiêri từ ngày 1/1/1992 nhà nước đã bỏ chính sách bao cấp giá, giá hàng Angiêri chính thức thả nổi. Các nước kinh tế đang phát

triển cũng đang tích cực tiến hành nền kinh tế cho phù hợp với xu hướng mới này của thế giới.

Xu hướng liên kết toàn thế giới thành một thị trường thống nhất đang được đẩy mạnh hơn. Nó phản ánh quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế hiện nay.

Xu hướng nền kinh tế thế giới chuyển sang nền kinh tế có cơ sở vật chất kỹ thuật mới về chất - một nền văn minh hậu công nghiệp.

Từ trước đến nay nền kinh tế thế giới vẫn đang hoạt động chủ yếu dựa vào những cơ sở vật chất - kỹ thuật truyền thống. Trước yêu cầu phát triển của giai đoạn mới cơ sở này ngày càng tỏ ra không đáp ứng được. Tại các nước công nghiệp phát triển, kỹ thuật cơ khí hóa đã đạt trình độ cao và phổ biến các nguồn năng lượng dựa trên cơ sở sử dụng nguyên liệu rắn và lỏng, các vật liệu kim khí… đều đã được tận dụng cao độ và nguồn cung cấp chúng ngày càng hạn chế. Các quá trình công nghệ không liên tục ngày càng không đáp ứng các yêu cầu phát triển, không gian lục địa đã tỏ ra không đủ cho một nền kinh tế thế giới trong tương lai…

Những thay đổi về cơ cấu kinh tế thế giới dẫn tới những thay đổi về thị trường: thị trường của hàng hóa có hàm lượng kỹ thuật cao và thị trường dịch vụ sẽ ngày càng mở rộng, còn thị trường hàng hóa truyền thống sẽ ngày càng thu hẹp và cạnh tranh để tiêu thụ ngày càng gay gắt.

Xu hướng cải tổ và đổi mới nền kinh tế thế giới. Một trật tự quốc tế mới đang được xác lập trên quy mô toàn cầu với những đặc trưng chủ yếu là đối thoại và hợp tác xây dựng các khu vực hoà bình và ổn định, thực hiện các nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào nội bộ của nhau… Cuộc khủng hoảng hệ thống XHCN trên thế giới, đặc biệt là sự sụp đổ của các nước Đông Âu, của Liên Bang Xô viết năm 1991 đã chấm dứt cuộc chiến tranh lạnh và đối đầu Đông - Tây kéo dài trong 45 năm qua. Thế giới chuyển sang một thời kỳ mới, thời kỳ chạy đua phát triển kinh tế. Việc xây dựng lại thể chế kinh tế toàn cầu, hay nói cách khác việc cải tổ và đổi mới nền kinh tế thế giới là một nhu cầu cấp bách hiện nay nhằm thoả mãn được những yêu cầu mới của sự phát triển sản xuất, phù hợp với diễn biến về mặt kinh tế chính trị và thể chế xã hội.

Công cuộc cải tổ và đổi mới đang diễn ra sâu rộng ở tất cả các

nước còn lại trong hệ thống XHCN thế giới với những tên gọi khác nhau (Cải cách ở Trung Quốc, đổi mới ở Việt Nam…) và với các mức độ khác nhau. Đây thực sự là cuộc cách mạng thay cũ, đổi mới mà khi phát động các nước đã nêu rõ mục tiêu là đưa nền kinh tế và toàn bộ đời sống xã hội sang một trạng thái mới về chất.

Công cuộc cải cách kinh tế có mục tiêu tạo lập nền kinh tế thị trường, để các hoạt động kinh tế được điều tiết tự nhiên bởi cơ chế thị trường như chính nó đã có và cần phải có dưới sự quản lý vĩ mô của nhà nước XHCN. Đó là lối thóat khỏi sự sụp đổ về kinh tế, là hướng đi đúng nhằm đưa nền kinh tế của các quốc gia này hoà nhập vào con đường phát triển thông thường của đời sống kinh tế nhân loại. Các nước tư bản phát triển đã và đang bước vào công cuộc cải tổ sâu rộng về kết cấu kinh tế và các thể chế xã hội để thích ứng với điều kiện mới.

2. THỰC TRẠNG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THẾ GIỚI

Sự phát triển của khoa học công nghệ đã đưa thế giới loài người đạt được những thành tựu vượt bậc. Tuy nhiên, nhiều vấn đề tồn tại trên phạm vi toàn cầu đang là một thách thức lớn của nhân loại. Như nạn đói với số lượng trẻ em bị đói tại khu vực Sahel của châu Phi tăng lên mức cao nhất trong 10 năm qua và chưa có dấu hiệu dừng lại. Đây là hậu quả của tình trạng hạn hán kéo dài, xung đột vũ trang triền miên và giá lương thực không ngừng tăng tại một trong những khu vực nghèo khó nhất của Lục địa đen. Báo cáo mới nhất của Liên Hợp Quốc cho biết, trên 1,3 triệu trẻ em tại Sahel - khu vực gồm các quốc gia nằm sát phía Nam sa mạc Sahara, đang bị nạn đói giày vò và con số này đã tăng tới 50% so với năm 2017. Các quốc gia có nhiều trẻ em đói trầm trọng nhất bao gồm Burkina Faso, Chad, Mali, Mauritania, Niger và Senegal. Theo giám đốc khu vực Tây và Trung Phi của Quỹ nhi đồng Liên Hợp Quốc Marie-Pierre Poirier, tình trạng đói trầm trọng sẽ làm giảm khả năng miễn dịch ở trẻ em và qua đó khiến các em dễ mắc phải những loại bệnh có khả năng gây tử vong cao như sốt rét, tả hay thương hàn. Nạn đói kinh niên tại khu vực này là hậu quả của vòng luẩn quẩn giữa đói nghèo, dân số tăng nhanh và thiên tai triền miên. Ngoài ra, 6 triệu người khác tại khu vực Sahel hiện đang trong tình trạng thiếu ăn, đặc biệt trong giai đoạn nông nhàn khi người dân phải dựa vào lương thực dự trữ vì thời tiết không thuận lợi cho canh tác nông nghiệp. Trong số này,

khốn đốn nhất là những người dân sống bằng nghề chăn nuôi vì thiếu thức ăn cho gia súc do mùa khô tại đây hầu như không có loại cây cỏ nào có thể mọc được. Trên quy mô toàn cầu, báo cáo mới nhất từ Chương trình Lương thực Thế giới (WFP) cho biết trong năm 2018, khoảng 821 triệu người nằm trong diện thiếu ăn trầm trọng, tăng khoảng 11 triệu người so với năm 2017. Đây cũng là lần đầu tiên sau nhiều thập kỷ, số người trong diện thiếu ăn trầm trọng đã tăng lên.

Biến đổi khí hậu: Sau khi Kỷ Băng Hà gần nhất kết thúc cách đây khoảng 10.000 năm, băng tan, nước biển dâng, nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng hơn 7 độ C và cùng với đó, hệ sinh thái trên Trái Đất biến đổi hoàn toàn. Rừng mọc lên ở khu vực từng là đất cằn phủ băng nhưng cũng có nơi những cây thông bị thế chỗ bởi bụi sồi. Cùng lúc đó, nhiều đồng cỏ xavan biến thành sa mạc. Nhiệt độ càng tăng cao tại khu vực nào thì ở đó hệ sinh thái biến đổi càng mạnh mẽ, không nơi nào trên Trái Đất còn nguyên vẹn qua thời kỳ biến động đó và bắt đầu công cuộc đi tìm bằng chứng thực tế. Theo nghiên cứu mới được công bố, hệ sinh thái trên Trái Đất có nguy cơ đe dọa lẫn nhau. Quá trình này thậm chí sẽ diễn ra nhanh hơn nếu con người không hành động để ngăn chặn biến đổi khí hậu. Tại những khu vực mức nhiệt tăng cao, đặc biệt là Bắc Mỹ và châu Âu, hệ thực vật có sự thay đổi lớn. Trái lại, ở vùng gần xích đạo với sự thay đổi nhiệt độ vừa phải, một số hệ sinh thái còn tương đối vẹn nguyên. Trong viễn cảnh lạc quan nhất, thay đổi lớn trong cấu trúc của hầu hết hệ sinh thái có khả năng sẽ không diễn ra, nhưng chỉ với điều kiện con người quyết liệt giảm phát thải carbon và giới hạn mức tăng nhiệt toàn cầu ở khoảng 1 độ C. Còn trong mọi trường hợp khác, sự biến đổi của hệ sinh thái là kết cục tất yếu, đặc biệt khi tình trạng phát thải carbon tiếp diễn. Theo báo cáo về biến đổi khí hậu do Liên Hợp Quốc công bố đầu tháng 8/2018, mức tăng nhiệt toàn cầu gần như chắc chắn sẽ vượt quá 1,5 độ C vào những năm 2040. Biến đổi khí hậu sẽ làm biến dạng nhiều hệ sinh thái toàn cầu. Khi cháy rừng diễn ra dữ dội và cây bụi đang dần thế chỗ những rừng thông, biến đổi khí hậu sẽ làm thay đổi hệ sinh thái toàn cầu với tốc độ chóng mặt. Sau khi Kỷ Băng Hà gần nhất kết thúc cách đây khoảng 10.000 năm, băng tan, nước biển dâng, nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng hơn 7 độ C và cùng với đó, hệ sinh thái trên Trái Đất biến đổi hoàn toàn. Tuyết tan sẽ cung cấp lượng nước thiết yếu để duy trì sông, suối cho các loài động thực vật, nông trại và cả các

thành phố. Do vậy, tình trạng mất rừng có nguy cơ kích hoạt hiệu ứng domino ảnh hưởng khắp lưu vực sông, làm thay đổi cảnh quan mọi nơi từ núi tới biển. Những sự thay đổi mà chúng ta đang nói tới có thể làm gián đoạn cuộc sống của tất cả người dân. Họ muốn di cư đi nơi khác. Họ không còn sống được bởi môi trường xung quanh đã thay đổi hoàn toàn chỉ trong vài thế hệ. Hiện tượng này giống như sự thay đổi nhiệt độ từng ghi nhận được trong lịch sử, nhưng thay vì từ lạnh đến ấm, chúng ta đang chuyển tiếp từ ấm đến nóng hơn và quá trình này diễn ra nhanh hơn bất cứ điều gì Trái Đất từng trải qua trong quá khứ.

Và còn nhiều vấn đề khác như số người chết do chiến tranh, tình trạng nô lệ tình dục trong đối với phụ nữ và trẻ em trong các nước có chiến tranh, khủng bố, tình trạng kháng kháng sinh trong điều trị bệnh, tình trạng lây truyền HIV, AIDS…. Đó là những thực trạng nhức nhối của toàn nhân loại. Ở thời kỳ này hơn bao giờ hết ta thấy tư tưởng của Phật giáo thật nhân văn và sâu sắc. Giúp cho con người tìm ra được con đường giải thóat khỏi khổ, có được cuộc sống an lạc, hạnh phúc. Để tìm hiểu về tư tưởng giải thóat, chúng ta cần tìm hiểu nguyên nhân dẫn tới khổ của chúng sinh ở nội dung sau.

3. XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

Thế kỷ XXI, chúng ta đang đứng trước thời cơ mới, nhân loại đang từng bước đi vào sử dụng tri thức cho phát triển và đang hình thành nền kinh tế dựa vào tri thức, sử dụng nhanh và gần như trực tiếp các thành tựu của khoa học công nghệ vào phục vụ sản xuất đời sống. Điều đó C.Mác đã tiên đoán cách đây 150 năm về khả năng đưa khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Theo đánh giá của các nhà tương lai học, thế giới đang chuyển nhanh sang nền kinh tế tri thức, trong đó khả năng hiểu biết của con người đặc biệt là công nghệ thông tin và viễn thông đã được ứng dụng ngày càng nhiều mặt của đời sống xã hội. Đây là thời kỳ mà các quan hệ quốc tế đã phát triển tới mức không một quốc gia nào dù lớn hay nhỏ, dù thuộc hệ thống kinh tế xã hội nào có thể tồn tại và phát triển mà không chịu sự tác động ấy. Đây cũng là thời kỳ diễn ra qúa trình biến đổi từ một nền kinh tế thế giới bao gồm nhiều nền kinh tế quốc gia sang nền kinh tế toàn cầu, sự phát triển kinh tế theo chiều rộng sang phát triển kinh tế theo chiều sâu.

Những năm đầu của thế kỷ XXI nền kinh tế thế giới phát triển theo các xu hướng sau đây:

- Xu hướng quốc tế hóa nền kinh tế thế giới. Nền kinh tế thế giới đang phát triển thành một thể thống nhất tuy vẫn bao gồm các mặt đối lập và mâu thuẫn nhau.
- Vấn đề chiến tranh và hoà bình: Chính sách đối đầu buộc các quốc gia phải tăng cường chi phí quốc phòng rất lớn và tác động rất xấu đến nền kinh tế của nhiều quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển. Các nước tư bản chủ nghĩa phát triển gặp không ít khó khăn do chính việc sản xuất và buôn bán vũ khí. Do đó, cuộc đấu tranh cho hoà bình chống chiến tranh, cắt giảm vũ khí hạt nhân là nhiệm vụ cấp bách của cả nhân loại, của mọi quốc gia và các phong trào tiến bộ. Đó cũng là vấn đề có tính chất kinh tế toàn cầu.
- Vấn đề ô nhiễm môi trường sinh thái: Đây là vấn đề đang được đặt ra như một vấn đề toàn cầu nghiêm trọng.
    - Sự phát triển của công nghiệp hóa, đô thị hóa cùng với sự gia tăng dân số qúa nhanh ở nhiều quốc gia làm cho chất thải độc hại ngày càng lớn.
    - Trái Đất đang và sẽ bị ô nhiễm nặng … Các quốc gia cần phải có sự phối hợp hành động để ngăn chặn nguy cơ này.
- Hệ thống tín dụng quốc tế: Hệ thống tín dụng quốc tế có liên quan đến mọi quốc gia, được tất cả các nước quan tâm. Nền kinh tế thế giới đang bị đe doạ đẩy tới bờ vực thẳm của những cuộc khủng hoảng tài chính. Hiện nay, trên thế giới có quá nhiều con nợ, nhất là các nước đang phát triển không có khả năng trả nợ… nếu các nước này đang phá sản thì mọi quốc gia khác cũng chịu những tổn thất nặng nề và không thể lường trước được.
- Vấn đề thương mại quốc tế cũng ngày càng trở nên gay gắt vì các quốc gia, kể cả các nước đang phát triển ngày càng đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường thế giới … và tổ chức thương

mại thế giới WTO đã ra đời vào ngày 1.1.1995 để giải quyết những xu hướng tự do hóa thương mại … sẽ có lợi cho mọi quốc gia thành viên.

- Những vấn đề toàn cầu nghiêm trọng khác như vấn đề dân số, lương thực, khai thác đại dương… ngày càng được đặt ra và thừa nhận là cấp bách, song về cơ bản chúng chưa được giải quyết và biểu hiện ngày càng nghiêm trọng. Đây không phải là nhiệm vụ của một quốc gia nào, mà không phải giải quyết trong phạm vi hẹp mà là nhiệm vụ chung của tất cả các quốc gia trên toàn cầu. [10]

Tính thống nhất của nền kinh tế hay xu hướng quốc tế hóa nền kinh tế phát triển trên cơ sở mở rộng các quan hệ hợp tác cùng có lợi giữa các quốc gia. Trước đây những quan hệ cùng có lợi dường như chỉ tồn tại trong quan hệ giữa các nước tư bản chủ nghĩa với các nước đang phát triển chỉ là quan hệ bóc lột, áp bức dân tộc và thôn tính, xâm lược. Trong quan hệ đông tây chỉ thấy sự đối đầu, chống phá nhau. Từ thực tế đấu tranh của các nước đang phát triển đã buộc các nước phát triển phải xây dựng và mở rộng các quan hệ cùng có lợi với mọi quốc gia.

Thế kỷ XXI nền kinh tế trí tuệ đang được hình thành và phát triển. Đó là những người máy công nghiệp sẽ thay thế bằng những người lao động. Các quá trình lao động trí óc cũng được người máy thay thế. Các nguồn năng lượng mặt trời và nhiệt hạch… sẽ phổ biến và thay thế cho những cho các nguồn năng lượng hiện có. Các chất siêu dẫn, siêu cứng, siêu sạch, siêu bền… sẽ thay thế các vật liệu truyền thống. Công nghệ vi sinh, công nghệ gen sẽ phát triển… Các công nghệ liên tục sẽ được sử dụng rộng rãi. Không gian của nền kinh tế thế giới sẽ được mở rộng đến đáy đại dương và vũ trụ… Khi đó nền sản xuất thế giới sẽ đảm bảo cung cấp hàng hóa dồi dào với chi phí rất thấp, các khu vực sản xuất vật chất sẽ thu hẹp lại nhỏ bé so với các khu vực kinh tế trí tuệ.

Bước sang thế kỷ XXI, các xu thế trên vẫn tiếp tục thể hiện vai trò có tính bao trùm và thường xuyên quyết định, mặc dù có thêm những sắc thái mới đa dạng và phức tạp hơn. Những sắc thái này thể hiện ở các khía cạnh sau:

Khía cạnh thứ nhất là: Do tác động của khoa học và công nghệ

với cường độ lớn hơn và trình độ cao hơn làm thay đổi cơ cấu ngành sản xuất và dịch vụ mạnh mẽ hơn, sâu sắc hơn. Các ngành công nghiệp "cổ điển" giảm dần tỉ trọng và vai trò của nó trở nên "mãn chiều xế bóng". Các ngành có hàm lượng khoa học và công nghệ tăng nhanh, đặc biệt là các ngành dịch vụ kỹ thuật phục vụ sản xuất. Chúng giữ vai trò khớp nối, đảm bảo cho toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội được thông suốt và phát triển với tốc độ cao.

Cơ cấu kinh tế trở nên mềm hóa, khu vực kinh tế phi hình thức được mở rộng, nền kinh tế "tượng trưng" có quy mô lớn hơn nền kinh tế "thực tế" nhiều lần.

Cơ cấu lao động phân theo ngành có sự thay đổi sâu sắc, xuất hiện nhiều nghề mới với sự đan kết của nhiều lĩnh vực khoa học công nghệ.

Khía cạnh thứ hai là: Do sự tác động của cách mạng khoa học và công nghệ, của sự phân công lao động quốc tế, do vai trò và tàm hoạt động mới của các công ty xuyên quốc gia, quá trình quốc tế hóa nến kinh tế thế giới ngày nay càng phát triển mạnh mẽ cả chiều rộng lẫn chiếu sâu trên hai cấp độ toàn cầu hóa và khu vực hóa và đã đưa đến nền chuyển biến nhanh chóng của thể chế kinh tế thế giới, đưa nền kinh tế trên bước vào thời kỳ cạnh tranh toàn cầu bên cạnh sự đẩy mạnh tìm kiếm hợp tác trong cạnh tranh.

Thể chế kinh tế thế giới chuyển biến theo thị trường hóa nền kinh tế của từng quốc gia, quốc tế hóa thể chế nền kinh tế giữa các nước theo hướng mở cửa với sự xuyên suốt của thể chế kinh tế thị trường theo hướng nhất thể hóa và tập đoàn kinh tế khu vực.

Khía cạnh thứ ba là: Xu thế toàn cầu hóa gia tăng với các biểu hiện mới về vai trò ngày càng lớn của hoạt động tài chính tiền tệ; sự gia tăng của mậu dịch quốc tế nhanh hơn nhiều tốc độ tăng trưởng kinh tế; việc gia tăng làn sóng sát nhập các công ty xuyên quốc gia; vai trò ngày càng quan trọng của tri thức và sự phát triển của loại hình kinh tế tri thức. Công nghệ thông tin phát triển làm thay đổi cách thức tổ chức sản xuất và đời sống, đưa đến sự tác động ngày càng lớn của kinh tế đến chính trị và xã hội. Quá trình toàn cầu hóa diễn ra cả bề rộng lẫn bề sâu, một mặt đưa tới cơ hội cho sự phát triển kinh tế của từng quốc gia cũng như của toàn thế giới, giúp cho việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên hiện có trên Trái Đất cũng

như gây tác động ngược trở lại đối với sự phát triển của khoa học - công nghệ đối với việc phân công lao động quốc tế.

4. NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN KHỔ CỦA CON NGƯỜI TRONG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI DƯỚI GÓC NHÌN PHẬT HỌC VÀ TÂM LÝ HỌC

Những biến động của thế giới hiện đại đã và đang tác động trực tiếp đến đời sống của con người gây ra phiền não, đau khổ. Khổ vì chiến tranh, khổ vì đói rét, khổ vì bệnh tật, khổ vì những hệ lụy của thay đổi môi trường sống, khổ vì tranh chấp, bon chen, ích kỷ, đố kỵ… đó là những nỗi khổ mà chúng ta đang phải đối diện.

Vậy Khổ là gì? Ta sẽ đi phân tích và tìm hiểu ở nội dung sau.

4.1. Khái niệm về Khổ

Khái niệm Khổ: Theo *Từ điển Tiếng Việt thông dụng* do NXB Giáo dục năm 1996 định nghĩa: *Khổ (miserable, wretched, poor) là thiếu thốn vật chất, đau đớn về tinh thần.*

Đó là nỗi khổ theo nghĩa thông thường nhất mà ai trong chúng ta cũng có thể biết được. Tuy nhiên, trong Phật giáo khái niệm về khổ thì sâu sắc hơn nhiều. Có những nỗi khổ ta có thể thấy và có những nỗi khổ ta không thể dùng cảm quan mà nhận biết được. Khổ về những thứ vật chất, tinh thần trong đời sống thế tục thì ta có thể mô tả được, nhưng nỗi thống khổ khi gây nghiệp rồi trầm luân trong lục đạo luân hồi đời đời, kiếp kiếp không tìm được sự giải thóat khỏi biển khổ ấy thì mới là nỗi khổ lớn nhất.

Thông thường khi nói về nguyên nhân của khổ, đa số cho là tam độc: tham, sân, si. Nhưng nguyên nhân của khổ có thể nhìn từ cạn đến sâu. Theo cạn thì nguyên nhân của khổ là ba độc hoặc mười phiền não: *tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ*. Hay Ái dục cũng được xem là nguyên nhân của khổ.

Nhưng nguyên nhân sâu xa và gốc dễ gây ra Khổ đau chính là từ Vô minh. Vô minh là con người thường bị vướng vào chấp ngã và chấp pháp.

Chấp ngã là tin có một cái Ta chân thật, hiện hữu tự tính và bám víu vào nó.

Chấp pháp là cho rằng tất cả sự vật thật có tự tính, thường hằng không thay đổi.

Chấp ngã và chấp pháp làm chúng ta rơi vào mê lầm để rồi sống thì Khổ, không thể nào thóat khỏi luân hồi ngụp lặn, đời đời kiếp kiếp. Phật giáo đã đưa ra bánh xe Pháp để cho ta phương pháp, con đường dẫn đến giải thóat khỏi khổ đau. Khi đối diện với sự vật, sự việc đang diễn ra trong xã hội ta có thái độ thế nào với chúng, thì sẽ quyết định hướng đi cho cuộc đời mình. Ta buông xả tự tại hay phản ứng giận dữ. Buông xả tự tại là chất liệu của giải thóat, phản ứng giận dữ là điều kiện của buộc ràng. Giải thoát, vì vậy không có nghĩa là ám chỉ đến một thế giới khác hay ám chỉ một đời sống sau khi chết, mà chính trong thế giới này, kiếp sống này ta có tinh thần tự do tự tại trong mọi hoàn cảnh, mọi đối đãi của con người, thì đó là ý nghĩa giải thóat trong đạo Phật.

4.2. Phân tích Khổ dưới góc nhìn Phật học và Tâm lý học con người

Đức Phật có dạy: "*Này các Tỳ-kheo, có những sắc do mắt nhận biết khả lạc, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Những sắc ấy đã được Như Lai đoạn tận, cắt đứt từ gốc rễ, làm cho như thân cây ta la, làm cho không thể tái sanh, không thể sinh khởi trong tương lai. Do vậy Như Lai được gọi là vị đã được an ổn, khỏi các khổ ách*". Đối với thanh, hương, vị, xúc là các pháp khả ái. Trong Phẩm Tri kiến bất sinh – Kinh *Kim Cương* Phật dạy: Sinh ra tri kiến cũng là tham trước. Con người phàm phu sở dĩ cứ tham trước vào sự là vì có ngã kiến, thọ giả kiến. Nếu bốn phần kiến ấy đã không, thời không có phần chủ thể, còn làm gì có sự vật để tham, huống chi những sự vật ở ngoài đều là do tâm ta tự hiển hiện ra tuy có tham trước, cũng như *hoa trong gương, trăng trong nước vậy*, cho nên bậc Bồ tát mới phát ý mà phát Bồ đề tâm, ngã kiến đã không, mà pháp kiến cũng không nên có nữa. [6]

Dưới góc nhìn khách quan biện chứng ta thấy những gì được tạo ra, hình thành từ vật chất thì cũng sẽ bị vật chất phủ định. Trong toàn vũ trụ, tổng năng lượng không đổi, nó chỉ có thể chuyển từ hệ này sang hệ khác. Người ta không thể "tạo ra" năng lượng, người ta chỉ "chuyển dạng" năng lượng mà thôi, nên không có động cơ nào hoạt động "vĩnh cửu". Định luật bảo toàn năng lượng khái niệm như sau: *"Năng lượng không tự sinh ra cũng không tự mất đi mà chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác hay truyền từ vật này sang vật khác"*. Định luật bảo toàn năng lượng, cũng là một định luật nhiệt động lực Định luật bảo toàn năng lượng là một nguyên lý tổng quát cho tất cả các lý thuyết vật lý (cơ học, điện từ học, vật lý hạt nhân, ...); chúng ta

chưa từng thấy ngoại lệ của định luật này. Như vậy, cái thóat ra khỏi vật chất sẽ tồn tại.

Cơ thể sống của chúng ta bị chi phối bởi quy luật sinh học, quy luật vũ trụ, quy luật tự nhiên, quy luật xã hội. Không có các điều kiện tự nhiên đó con người không thể tồn tại được. Tuy nhiên, nếu ta không biết điều phối, chế ngự nó thì ta sẽ trở thành nô lệ của nó. Nên Phật dạy một khi con người, chúng sinh biết cách cắt dứt các pháp khả ái, khả lạc, liên hệ đến dục điều thân tâm, giữ được Trung đạo thì sẽ tìm được con đường giải thóat. Việc cắt đứt được sự cám dỗ của các khóai lạc từ cảm xúc đến vật chất không có nghĩa là hủy diệt các pháp đó, mà chỉ là không để chúng chi phối và lôi cuốn mình. Theo nghiên cứu của các trường phái tâm lý học thì tâm lý con người bị chi phối bởi hai yếu tố đó là yếu tố nội tâm – yếu tố ngoại cảnh. Như nhà tâm lý học hoạt động J.Watson[1] có viết *"Hãy cho tôi một tá trẻ em khỏe mạnh, phát triển bình thường và thế giới riêng của tôi, trong đó tôi có thể chăm sóc chúng và tôi cam đoan rằng khi chọn một cách ngẫu nhiên một đứa trẻ, tôi có thể biến nó thành một chuyên gia bất cứ lĩnh vực nào - một bác sĩ, một luật sư, một thương gia hay thậm chí một kẻ trộm cắp hạ đẳng - không phụ thuộc vào tư chất và năng lực của nó, vào nghề nghiệp và chủng tộc của cha ông nó"*. Đó là tư duy nhận thức của nhà tâm lý học hoạt động, khi ông lý giải hành vi người thông qua hoạt động. Theo ông việc tạo ra con người thông qua việc giáo dục và môi trường sống. Tuy nhiên, ông lại xem không xem xét ở góc độ sự tự điều chỉnh nội tâm, ông bỏ qua ý thức chủ quan và sự tự điều chỉnh của cá nhân. Ở góc độ nghiên cứu về mặt xã hội, ta thấy rằng sự tác động của môi trường sống quyết định sự hình thành và phát triển nhân cách của con người, như J. Watson đã nhận định. Để cá nhân điều chỉnh được nhận thức từ đó có hành vi chuẩn mực thì bản thân nội tại cá nhân đó phải hình thành được cơ chế tự điều chỉnh. Khi xây dựng được "bộ lọc tự nhiên", bộ lọc này bao gồm hệ thống các phạm trù về đạo đức, các chuẩn mực xã hội… Những vấn đề phát sinh trong đời sống sẽ được cá nhân nhận thức rồi qua bộ lọc đó để kiểm nghiệm, xem xét đánh giá sau đó quyết định có hành vi tác động ra bên ngoài một cách có ý thức, phù hợp với các lợi ích của cộng đồng.

1. John Broadus Watson (1878-1958), người Mỹ, người sáng lập Tâm lý học hành vi .

Theo lý thuyết của S.Freud[2] ông tổ của Phân tâm học thì: tính chất định khu (tính Topique), cái tâm lý của con người được chia thành các khu vực, các khối riêng. Tuy các khối này không có đường biên như trong vật lí và địa lý nhưng chúng cũng được phân định khá rõ trong quá trình hoạt động. Tính chất động cơ (*Dynamics*), mọi hành vi tâm lý của cá nhân đều có một nguồn năng lượng thúc đẩy và tâm hồn thường xuyên ở vào trạng thái động, với các xu thế xung động khác nhau. Hoạt động của các nguồn năng lượng này cũng tuân theo quy luật chuyển hóa năng lượng nói chung. Tính kinh tế (*Economics*), nghĩa là các năng lượng tinh thần được đầu tư, được thoả mãn vào bộ phận nào của cơ thể và trong điều kiện nào cho có lợi nhất. Trong lí thuyết của S.Freud nổi lên 4 vấn đề quan trọng trong đời sống tinh thần cá nhân: cái vô thức và ý thức; năng lượng tâm lý; bộ máy tâm thần cá nhân và sự phát triển đời sống tâm lý tính dục qua các giai đoạn lứa tuổi của trẻ em. Do đó, các hiện tượng nhiễu tâm của cá nhân trong xã hội được hiểu là sự bất bình thường về cơ chế hoạt động và phát triển của các yếu tố nội tại bên trong.

Như vậy, theo sự lý giải của tâm lý học thì nỗi khổ của con người được hình thành bởi các yếu tố tác động từ bên ngoài (yếu tố xã hội) đến các yếu tố bên trong (yếu tố nội tâm). Đó là cơ chế tác động hai chiều qua lại lẫn nhau. Muốn giải quyết được vấn đề làm con người Khổ thì phải giải quyết nguyên nhân làm phát sinh, nhưng muốn giải quyết dứt điểm thì phải diệt được nguồn gốc sâu xa, mầm mống của nó. Để làm được điều đó rất khó, nhà tâm lý có thể sử dụng nhiều biện pháp tác động đến tâm lý sinh học của con người làm thay đổi nhận thức và hành vi. Tuy nhiên, để hành vi tích cực được bền vững thì cần có tư duy sâu tận trong cốt lõi của tri kiến con người. Điều này, trong Phật học đã chỉ ra con đường đưa đến giác ngộ giải thoát. Tâm lý chung con người thường bị bị trói buộc vào hai trạng thái tâm lý, đó là yêu thích với những pháp *khả ái* hoặc là buồn phiền với những pháp *không khả ái*. Điều đó phát sinh từ nguyên nhân do con người thiếu tuệ nhãn. Tuệ nhãn là quán chiếu mọi sự vật hiện tượng trên cuộc

2. Sigmund Freud (tên đầy đủ là Sigmund Schlomo Freud; 6 tháng 5 năm 1856 – 23 tháng 9 năm 1939) là một bác sĩ về thần kinh và tâm lý người Áo. Ông được công nhận là người đặt nền móng và phát triển lĩnh vực nghiên cứu về phân tâm học.

đời này theo các pháp hiện hữu. Tất cả do duyên sinh, mang bản chất vô thường, khổ và vô ngã. Khi ta quán chiếu như vậy thì cũng là lúc ta tự trang bị cho mình *vũ khí* để khi gặp các pháp khả ái, khả hỷ ta không sanh tâm thích thú hay tham đắm, cũng như khi đối diện với các pháp không khả ái, không khả hỷ, ta không khởi tâm giận dữ hay buồn phiền, vì biết chúng chỉ là giả hiện, không thật có, như giấc mộng, như bong bóng nước, như tia chớp, như giọt sương…

Tư duy và quán chiếu như vậy gọi là tuệ giải thóat. Từ tuệ giải thóat đưa đến tâm giải thoát, nghĩa là từ tư duy dẫn đến thái độ sống. Tư duy tích cực thì thái độ sống tích cực, tư duy tiêu cực thì thái độ sống tiêu cực. Theo dòng tư duy đó sẽ đưa đến cho chúng ta thái độ sống buông xả, tự tại, an ổn và giải thóat. Trái lại, nếu ta chấp chước sẽ dẫn đến thái độ sống bám víu, vị kỷ, ngã chấp… Đức Phật dạy các Tỳ-kheo tu tập theo lối tư duy trong kinh điển Nikaya và A-hàm sau đây:

– Này các Tỳ-kheo, sắc là thường hay vô thường?

– Bạch Thế Tôn, là vô thường.

– Vô thường là khổ hay không phải khổ?

– Bạch Thế Tôn là khổ và biến dịch.

– Vậy thì hãy học: ***Tất cả những cái ấy chẳng phải là ta, chẳng phải là sở hữu của ta.***

Nhờ tu tập theo lối tư duy như vậy mà tâm ta trở nên nhẹ nhàng, không bám chấp, không vị kỷ. Sống an lạc giữa cuộc đời được mất, thành bại.

Cũng nhờ tu tập theo lối tư duy như trên mà Tôn giả Upasena khi bị rắn độc cắn sắp mạng chung không biểu lộ sự sợ hãi hay đau khổ và thân thể không biến sắc, khiến cho Tôn giả Sariputta (Xá-lợi-phất) ngạc nhiên hỏi vì sao đạt được trạng thái như vậy. Tôn giả Upasena nói rằng ngài luôn tu tập sắc, thọ, tưởng, hành và thức không phải là tôi, không phải là tự ngã của tôi, không phải là sở hữu của tôi nên tâm được tự tại và thân thể không đổi khác, các căn không biến hoại. Đây là tiến trình tu tập từ tuệ giải thóat đưa đến tâm giải thóat, từ tâm giải thoát dẫn đến tướng giải thoát.

5. LẤY CHÂN LÝ GIÁC NGỘ PHẬT GIÁO ĐỂ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TRONG THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

Phật giáo là tôn giáo duy nhất trên thế gian đưa ra một khẳng định tuyệt đối bình đẳng: ***"Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành",*** nghĩa là về bản chất, Giáo chủ và tín đồ không có gì khác nhau. Đức Phật đã không hề bắt buộc bất cứ ai phải tin vào Phật hay những điều giảng dạy của Phật một cách mù quáng, không cần biết, không cần hiểu, Đức Phật đã thấy rõ sự vận hành của vạn Pháp và Người đã để lại cho hậu thế một giáo lý mang tính khoa học triệt để. Là phương pháp giúp con người đạt được trạng thái giải thóat khỏi những ràng buộc gây lên khổ đau.

Tư tưởng Phật giáo và "tri kiến" của Đức Phật đã đi trước sự tiến hóa về tư tưởng và sự hiểu biết của nhân loại. Đến nay sự tiến bộ, cũng như những khám phá mới của khoa học đã là một minh chứng cho sự lô gic biện chứng của tư tưởng Phật giáo trong thế giới hiện đại ngày nay. Vì Phật giáo ***là khoa học của tâm trí,*** nên muốn giải quyết các vấn đề phát sinh trong xã hội cũng phải đi từ tâm trí của con người ra thế giới khách quan. Giải thóat chính là sự giải thóat của tâm trí ra khỏi các ràng buộc, để tâm ta được buông bỏ thực sự. Khi buông bỏ được các ái dục, tham lam, đố kỵ thì xã hội sẽ được thanh bình, không còn chiến tranh.

Bối cảnh quốc tế mới vừa tạo ra thời cơ mới tương đối thuận lợi, đồng thời cũng đặt ra những thách thức mới đối với nền kinh tế của các quốc gia. Thời cơ mới là một nhân tố hết sức quan trọng, như một luồng gió mới sẽ có tác động rất lớn đối với sự phát triển kinh tế của các quốc gia. Sự diễn biến phức tạp của tình hình thế giới đòi hỏi từng quốc gia phải có tư duy mới, biết tận dụng tối đa các nguồn lực sẵn có, phát huy thế mạnh của mình để hội nhập với nền kinh tế thế giới. Đối với nước ta, việc hòa nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực là việc làm hết sức cần thiết. Nếu không quan tâm đến điều này, nền kinh tế Việt Nam không thể phát triển như hiện nay. Vận dụng tư tưởng Giải thoát của Phật học vào quá trình hoạch định chính sách, chiến lược phát triển quốc gia sẽ góp phần xây dựng thế giới An lạc – Hạnh phúc, giảm bớt đau khổ của nhân loại.

Để thế giới đa chiều như hiện nay phát triển lành mạnh, bền vững ta thấy rằng từ sâu trong gốc rễ, các quốc gia phải hình thành

nên một nền văn hóa nhân văn. Chính phủ các quốc gia cần tạo dựng cơ chế quản lý mang tính nhân đạo, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, không vì lợi ích của quốc gia mình mà chà đạp, hủy hoại, xâm lược các quốc gia khác. Các khu vực trên thế giới cần kết lối về kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng, tôn giáo trong sự tồn tại tôn trọng lẫn nhau. Để làm được điều đó các nước trong khu vực cần có phương hướng cải tổ phát triển thế giới hiện đại trong tương lai, điều này thể hiện rõ nhất ở một số nội dung như:

- Tăng cường vai trò điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế, không chỉ giới hạn trong phạm vi một quốc gia mà có sự phối hợp điều chỉnh siêu quốc gia.

- Phát triển các tổ chức siêu quốc gia mà chúng có ảnh hưởng lớn đến các quan hệ kinh tế quốc tế và hoạt động kinh tế của nhiều quốc gia như nhất thể hóa cộng đồng kinh tế châu Âu, hình thành khu vực tự do Bắc Mỹ, Canada mở rộng tới Mêhicô, tiến tới toàn châu Mỹ liên kết kinh tế nhiều tầng giữa Nhật Bản với các nước ASEAN và NIC tiến tới nhất thể hóa kinh tế châu Á - Thái Bình Dương.

- Tập trung giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội như việc làm, trợ cấp thất nghiệp, giáo dục phổ cập, bảo vệ môi trường… trên cơ sở đảm bảo lợi ích phát triển của chủ nghĩa tư bản.

- Có sự chuyển biến trong quan hệ với các nước đang phát triển từ chính sách tước đoạt, cướp bóc, kiềm chế trong tình trạng lạc hậu sang chính sách thúc đẩy sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa phụ thuộc ở các nước này, tạo ra ở các nước đang phát triển một thị trường rộng lớn, một hệ thống công thương nghiệp phụ thuộc, một môi trường kinh doanh có lợi cho các nước tư bản phát triển.

Thay đổi cơ cấu nền kinh tế với vai trò chủ đạo của ngành kinh tế dịch vụ và tăng cường đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghệ, áp dụng công nghệ mới vào quá trình sản xuất. Những cải tổ trên là những dấu hiệu mới chưa từng có trong khuôn khổ của các nước TBCN trước đây và có thể được xem là những yếu tố mới, những hình thức quá độ sang một xã hội mới.

Các nước đang phát triển đều đang tiến hành cải tổ với các mức độ khác nhau, mà việc cải tổ kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia hòa nhập với trào lưu cải tổ, cải cách chung của thế giới. Xu hướng cải tổ ở khu vực này nhằm chủ yếu vào việc mở cửa nền kinh tế với bên

ngoài, thực hiện chính sách thu hẹp kinh tế quốc gia, mở rộng kinh tế tư nhân, tuy vẫn giữ quyền điều tiết và kiểm soát của Nhà Nước đối với các hoạt động kinh tế, tăng cường đấu tranh cho một trật tự kinh tế quốc tế, phi chính trị hóa các quan hệ quốc tế về mặt kinh tế. Trên cái nền chung đó cải tổ kết cấu kinh tế – xã hội và tăng cường các biện pháp điều tiết vĩ mô là xu hướng chủ yếu của hầu hết các quốc gia đang phát triển. Cuộc cải tổ, cải cách kinh tế được thực hiện theo hai hướng chính: cải tổ toàn diện và cải tổ kết cấu toàn phần.

Cải tổ kết cấu toàn diện tức là cải tổ trong cả hai lĩnh vực kinh tế - xã hội. Phần lớn các quốc gia theo xu hướng này là các nước đông dân, nền kinh tế - xã hội khủng hoảng sâu sắc đòi hỏi Chính phủ phải tiến hành song song cả chính sách đối nội lẫn đối ngoại. Mục tiêu đặt ra với cải tổ toàn diện nhằm khôi phục và nâng cao mức tăng trưởng kinh tế, hạn chế vay nợ nước ngoài trên cơ sở trả dần vốn nợ cũ, thực hiện cân bằng tài chính, chỉ tiêu có lựa chọn, tăng cường các nguồn thu nhập trong nước, thực hiện đa dạng xuất khẩu, đa phương hóa thị trường, kết hợp đồng bộ giữa các biện pháp kinh tế nhằm khắc phục những căn bệnh kinh niên của nền kinh tế chậm phát triển. Cải tổ kết cấu từng phần tức là cải tổ một số mặt yếu kém hoặc cải tổ trọng điểm.

Tuy nhiên, quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế cũng đưa đến những thách thức lớn ở nhiều góc độ khác nhau như sự gia tăng của các rủi ro kinh tế (khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực, sự sụt giảm của thương mại toàn cầu, việc hình thành các "bong bóng" tài chính và tiền tệ…) cũng như gây nên mâu thuẫn giữa kinh tế với chính trị và xã hội (làm suy giảm tính độc lập chủ quyền quốc gia, gây nên sự phụ thuộc quá mức vào các trung tâm kinh tế lớn, phương hại đến sự phát triển văn hóa dân tộc…). Trong quá trình toàn cầu kẻ mạnh thu được nhiều lợi ích hơn còn người yếu dễ bị thua thiệt. Những quốc gia có tiềm lực lớn, có điều kiện thuận lợi trong cạnh tranh quốc tế sẽ tìm cách khai thác quá trình toàn cầu hóa và cài đặt lợi ích của họ. Các quốc gia phát triển chậm hơn không thể bị động theo sau, cũng không thể tham gia quá trình toàn cầu hóa một cách bị động và vô vọng được. Chân lý giải thoát càng hiện hữu rõ trong thế giới ngày nay. Muốn giải thóat khỏi khổ đau các quốc gia phải tiến lại gần nhau, gắn kết với nhau chung tay xây dựng một thế giới hòa bình. Bởi lẽ, xu thế phát triển tất yếu của thế giới đa cực toàn

cầu hóa thì một quốc gia không thể tồn tại nếu không có sự liên kết, trao đổi với các quốc gia khác. Thành tố tạo lên điều đó chính là ở chỗ các cá nhân, công dân phải tiến tới là "công dân toàn cầu", tức là bản thân mỗi người tự phá bỏ đi các rào cản để hòa nhập vào xu thế phát triển mới ở xã hội hiện đại. Xã hội hiện đại tức là xã hội đạt được những giá trị về mặt kinh tế, chính trị, văn hóa mà ở đó con người được tôn trọng, được phát huy các khả năng của mình, được hưởng những giá trị mà xã hội đem lại. Muốn làm được điều đó ta phải hiểu và vận dụng tư tưởng Giải thóat của Phật học trong cuộc sống. Mỗi cá nhân muốn giải thóat được cần kiểm soát được các cảm xúc, để là không bị ràng buộc vào bất kỳ loại cảm xúc nào. Đối với các pháp khả ái, ta thoát ra khỏi sự thích thú, đối với các pháp không khả ái, ta thóat ra khỏi sự bực tức, khó chịu. Đó ý nghĩa giải thoát thực sự trong cuộc sống để thế giới chúng ta hôm nay có được phương thức, vũ khí để đối diện với nguy cơ về chiến tranh, nạn đói, bệnh tật… từ đó con người cùng sát cánh, yêu thương, hòa bình để loài người bớt khổ đau.

***

Tài liệu tham khảo

Thiền Chửu (dịch), *Kinh Kim Cương*, NXB Hồng Đức.

Hòa thượng Tuyên Hóa, *Kinh Lăng Nghiêm*, NXB Tôn giáo.

Chủ biên ĐĐ. Thích Quảng Hợp, *Thơ thường thức*, NXB Hội Nhà văn năm 2018.

Kim Ngọc, *Kinh tế thế giới đặc điểm và triển vọng*, NXB Chính trị quốc gia.

Thích Thông Phương, *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, NXB Văn hóa Thông tin.

Trần Nhựt Tân (2018), *Tâm lý học*, NXB Hồng Đức.

Thích Phước Tấn, *Bát Nhã Tâm Kinh lược giảng*, NXB Tổng hợp TpHCM.

Trần Văn Thành (2017), *Nguyên lý Tính Không trong Trung Quán Luận của Bồ Tát Long Thọ và ý nghĩa của nó*, Luận án tiến sỹ triết học học, bảo vệ tại Học viện khoa học xã hội.

Nguyễn Minh Tuệ (Chủ biên), *Địa lý kinh tế xã hội đại cương*, NXB Đại học sư phạm

http://www.mofahcm.gov.vn/mofa/091019080134/091019083649/110517141804.

ĐẠO ĐỨC VÀ TRÍ TUỆ GIẢI PHÁP XÃ HỘI BỀN VỮNG

TT. Thích Nguyên Hạnh*

1. DUYÊN KHỞI

Bất cứ thời đại nào từ xưa cho đến nay, con người vẫn loay hoay tìm kiếm những giá trị hạnh phúc và an lạc lâu đài. Và con người lại trượt dài vì những loay hoay đó, con người vẫn chìm trong bóng tối bao trùm của nghèo đói, bệnh tật và chết chóc, v.v... Thời đại ngày nay, chúng ta đang ở khúc quanh nền công nghiệp 4.0, con người được thừa hưởng những kết quả công nghiệp tân tiên từ các nghành cơ khí, sinh học, điện tử, v.v... Những tưởng sự phát triển nhanh về vật chất, con người sẽ sống vui vẻ tràn đầy hạnh phúc. Tuy nhiên con người ngày nay hình như càng ngày càng lún sâu vào chủ nghĩa cá nhân, hiểm họa của các cặp phạm trù giàu – nghèo, hơn – thua, được đẩy lên đỉnh điểm. Tấy cả đều là hiểm họa gây ra từ bản thân con người, từ những tham - sân - si - mạn - nghi - ác kiến.

2. QUAN ĐIỂM CỦA ĐỨC PHẬT

Giải pháp bền vững cho con người hướng đến an lạc hạnh phúc được đức Phật tuyên thuyết, sau khi thành tựu đạo quả dưới cội Bồ Đề, là đạo đức và trí tuệ. Điều này dược đức Phật nhấn mạnh trong kinh *Pháp Hoa* trong câu chuyện ẩn dụ trong đó, đạo đức và trí tuệ ví như hai viên minh châu vô giá được giấu trong chéo áo người cùng tử nghèo khổ và trên búi tóc. Hai viên minh châu có thể khiến người nghèo được giàu có và kẻ hèn được thông minh sáng suốt. Có thể nói, theo quan điểm của đức Phật, đạo đức và trí tuệ là hai chất liệu có thể giúp cho con người có cuộc sống tốt đẹp bền vững lâu dài.

*. TS., Phó Tổng thư ký Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

2.1. Đạo đức là gì?

Đạo đức là từ để chỉ tính cách và giá trị của một con người. Khi nói một người có đạo đức là ý nói người đó có sự rèn luyện thực hành các lời răn dạy về đạo đức, sống chuẩn mực và có nét đẹp trong đời sống và tâm hồn. Đạo đức Phật giáo luôn thể hiện tính dứt khoát, minh bạch trong sự phân biệt giữa cái thiện và cái ác. Kinh *Tăng chi bộ* khẳng định thiện và ác phân biệt cách xa nhau như đất với trời, như bờ bên này với bờ bên kia của đại dương, như hướng mặt trời lặn và mặt trời mọc...; đồng thời cũng phân biệt rõ nguyên nhân căn bản của thiện là không tham, không sân, không si; nguyên nhân căn bản của ác là tham, sân, si; lại phân biệt rõ ràng kết quả thiện đem lại hạnh phúc cho đời này và đời sau như thế nào, kết quả của ác đem lại bất hạnh cho đời này và đời sau như thế nào. Tướng của thiện và ác cũng được phân tích rõ ràng là không sát sanh hay sát sanh, bố thí hay trộm cắp, sống chánh hạnh hay là tà hạnh v.v... cho đến những ý nghĩ thiện hay bất thiện trong tâm hồn cũng được phân tích rõ ràng minh bạch. Chính vì vậy mà Albert Schweitzer, nhà Ấn Độ học thâm thúy và nổi danh người Đức đã khẳng định "*Đức Phật đã sáng tạo ra một nền đạo đức nội tâm hoàn thiện nhất*", và "*trong lĩnh vực này, Đức Phật đã nói lên những chân lý đạo đức có giá trị bất hủ, đã phát triển nền đạo đức không phải của đất nước Ấn Độ mà là của cả nhân loại. Đức Phật là một trong những nhà đạo đức học vĩ đại nhất, kỳ tài nhất mà thế giới có được*".

Đạo đức Phật giáo ngoài việc mang tính nhất quán, còn dựa trên quy luật nhân quả nghiệp báo. Đây là một quy luật có giá trị khách quan nhất, công bằng nhất, quy luật nhân quả nghiệp báo đề cao ý thức trách nhiệm của mỗi người đối với cá nhân, cũng như đối với cộng đồng và xã hội. Theo Phật dạy, nghiệp là hành động. Nghiệp báo là kết quả hay là quả báo của hành động. Quả báo đó tương ứng với hành động tức nghiệp tạo ra nó. Đó là quy luật mà lương tri mọi người đều chấp nhận.

Đạo Phật xem quy luật này như là cái chìa khóa, giúp lý giải tất cả mọi sự vật và hiện tượng diễn biến trong tự nhiên và xã hội. Đạo Phật bác bỏ Thần ý luận, cũng như Ngẫu nhiên luận. Nếu mọi diễn biến trong xã hội đều do ý của thần linh hay của đấng sáng tạo sắp xếp sẵn rồi, thì mọi cố gắng sống đạo đức của người đều là vô ích. Đối với Ngẫu nhiên luận cũng vậy, nếu mọi diễn biến trong xã

hội đều xảy ra một cách ngẫu nhiên, không có quy luật gì cả, thì sống đạo đức mà làm gì?

Định mệnh luận và Túc mệnh luận, tuy không phải là Thần ý luận, nhưng kết quả đối với hành động đạo đức của con người, cũng mang một ý nghĩa tiêu cực như thế. Nếu mọi diễn biến xảy đến cho xã hội và cá nhân đều do định mệnh, hay là do quá khứ quyết định và an bài, thì mọi cố gắng của con người trong hiện tại đều là bất lực và vô ích. Con người chỉ còn biết an phận và chịu đựng. Đọc các vở kịch thơ của Homère thời Hy Lạp cổ đại, chúng ta thường gặp khái niệm số mệnh hay số phận. Theo tôi, đó là một giải thích rất tiêu cực đối với mọi diễn biến của cuộc sống cá nhân và xã hội.

Đạo Phật, trái lại tuyên bố "*Con người là chủ nhân của nghiệp, đồng thời con người cũng là thừa tự của nghiệp*", nghĩa là chính con người hành động bằng ý chí tự do của mình, và con người phải chịu hậu quả của hành động của mình. Nhưng lại nói, con người tuy là thừa tự của nghiệp nhưng quyết không phải là nô lệ của nghiệp. Con người, với một nỗ lực đạo đức tối đa trong hiện tại hoàn toàn có thể chuyển nghiệp quá khứ, hạn chế nghiệp quá khứ, thậm chí có thể xóa bỏ nó chuyển thành nghiệp thiện, nghiệp lành. Cũng như một người, do nghiệp nhân tạo ra trong đời quá khứ, phải sanh ra với một thân thể gầy yếu, thế nhưng người đó với một cố gắng liên tục và tối đa rèn luyện thân thể, hoàn toàn có thể trở thành khỏe mạnh, thậm chí trở thành một lực sĩ hay võ sĩ. Đạo Phật bao giờ cũng khẳng định khả năng của con người là vô tận, nếu con người có ý chí phấn đấu, bản thân mình cũng như hoàn cảnhmình đều có thể cải tạo được theo hướng tiến bộ, nếu người thật sự muốn và cố gắng.

Có thể nói, sự hiểu biết đúng đắn thuyết nhân quả nghiệp báo của đạo Phật sẽ tạo cho mỗi người một ý thức trách nhiệm rất cao đối với cá nhân mình và xã hội. Bởi vì, căn cứ theo quy luật Nhân quả Nghiệp báo của đạo Phật, tất cả mọi hành động lời nói cho đến mỗi ý nghĩ của chúng ta, đều tác động đến bản thân chúng ta trong hiện tại và tương lai, đồng thời cũng tác động đến xã hội, tạo ra cái mà đạo Phật gọi là *biệt nghiệp*, đối với mỗi cá nhân và tạo ra *cộng nghiệp* đối với cộng đồng và xã hội. Nói cộng đồng ở đây là các cộng đồng nhỏ và lớn, trong đó mỗi con người chúng ta sống và hoạt động như gia đình, tập thể cơ quan, ngành nghề và quốc gia xã hội. Sống có ý thức, với đầy đủ trách nhiệm của mình tức là

nhận chân thật rõ, không chút mơ màng là mỗi việc làm, mỗi lời nói, mỗi ý nghĩ của chúng ta đều có tác động ít hay nhiều đến bản thân mình đã đành (biệt nghiệp), mà còn đến người khác nữa, đến môi trường sống chung quanh chúng ta (cộng nghiệp). Cương vị càng cao, quyền lực càng lớn, thì tầm cỡ ảnh hưởng của mỗi việc làm chúng ta cũng rộng lớn theo, chứ không chỉ hạn chế trong phạm vi gia đình, bạn bè thân thuộc.

Một đặc sắc nữa của đạo đức Phật giáo là ý nghĩa thực tiễn, sống động của những nguyên lý đạo đức Phật giáo, chúng ta phải là những khuôn mẫu ứng xử hàng ngày, hàng giây phút và của cả đời. Mỗi người phải biểu hiện thường xuyên bằng những hành động đạo đức, lời nói đạo đức cho tới ý nghĩ đạo đức và nhờ vậy xã hội sẽ sáng đẹp hơn lên.

2.1. Trí tuệ là gì?

Theo *Từ điển Phật học* (Phân viện Nghiên cứu Phật học, Hà Nội) định nghĩa: Trí là đối với đạo lý hết thảy sự vật có khả năng đoán định phải trái, chánh tà, v.v... mà chọn lấy hay từ bỏ mặt này hay mặt khác thì gọi là trí. Quán lý Tứ đế hay Thập nhị nhân duyên đều là trí. Tuệ là cái tác dụng phân biệt sự lý, quyết đoán nghi ngờ, thông đạt sự lý, v.v... Thông đạt sự tướng hữu vi thì gọi là trí. Thông đạt không tướng vô vi thì gọi là tuệ. Hay định nghĩa chung về trí tuệ là: quyết đoán là trí, tuyển chọn là tuệ. Biết rõ Tục đế là trí, biết rõ Chân đế là tuệ.

Theo *Đại cương Câu Xá Luận* (HT Thích Thiện Siêu) xác định: *"Đặc sắc của trí là tính quyết định, đặc sắc của tuệ là tính phân biệt rõ ràng sự lý các pháp"*. Còn định nghĩa của ngài Buddhaghosa thì: "*Trí tuệ có đặc tính thấu nhập vào các pháp. Trí tuệ có phận sự phá tan bóng tối của ảo tưởng bao phủ tự tính của các pháp - biểu hiện của nó là không bị mê mờ bởi vì thiền định là nguyên nhân trực tiếp của nó*" (*Tinh hoa và sự phát triển của đạo Phật*, dịch giả Chơn Pháp - Nguyễn Hữu Hiệu – Tủ thư Đại Học Vạn Hạnh, Saigon, 1970).

Trong kinh tạng Nikaya, những lời dạy của đức Phật, trí tuệ được diễn tả như lương tri, giúp chúng ta phân biệt chánh tà, thiện ác, tịnh uế, lạc khổ, thắng liệt. Trí tuệ được ví như một ngọn đèn soi sáng chúng ta biết phân biệt chọn lựa giữa thiện và ác, giữa chánh với tà, khiến chúng ta có thể nhận biết những gì nên làm, những gì không nên làm, để chúng ta tự hướng dẫn mình tiến đến an lạc và

giải thoát. Diệu dụng này được Đức Phật khéo léo diễn tả đặc tính, những thái độ, những việc làm của hai hạng người, được gọi là kẻ ngu và người trí. *Tăng Chi*, chương Ba Pháp, phẩm Người Ngu, nêu rõ sự sai khác một trời một vực giữa người ngu và người trí: *"Thành tựu với ba pháp, này các Tỷ-kheo, người ngu được biết đến. Thế nào là ba? Thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác... Thành tựu với ba pháp, này các Tỷ-kheo, người trí được biết đến. Thế nào là ba? Thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện"* (*Tăng Chi*, III-2).

Con người sẽ hai loại cảm thọ: Cảm thọ về thân và cảm thọ về tâm. Do vậy, Đức Phật ví như người bị bắn trúng bởi hai mũi tên, vừa đau khổ về thân, vừa đau khổ về tâm. Lại nữa, người ngu si ít nghe, khi cảm xúc khổ thọ, cảm thấy sân hận nên sân tùy miên tồn tại và tăng trưởng. Vị ấy tìm sự xuất ly khỏi khổ thọ bằng cách hoan hỷ dục lạc, do không tìm được một xuất ly nào khác. Do hoan hỷ dục lạc ấy, tham tùy miên đối với lạc thọ tồn tại và tùy tăng. Vị ấy không như thật biết sự tập khởi, sự chấm dứt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của các cảm thọ ấy. Do vậy vô minh tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ tồn tại và tùy tăng. Như vậy, nếu vị ấy cảm giác khổ thọ, cảm giác lạc thọ, cảm giác bất khổ bất lạc thọ, vị ấy cảm giác như người bị trói buộc. *Tương Ưng*, IV-36-6, đức Phật dạy: *"Người ngu si nghe ít, bị trói buộc bởi sanh già bệnh chết, sầu bi khổ ưu não. Ta nói rằng người ấy bị trói buộc bởi đau khổ"*.

Còn đối với bậc Thánh đệ tử nghe nhiều, khi cảm xúc khổ thọ, không sầu muộn than van, khóc lóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh. Vị ấy chỉ cảm giác một cảm thọ, tức cảm thọ về thân, không cảm thọ về tâm. Đức Phật ví như người ấy bị bắn bởi một mũi tên, chỉ đau khổ về thân, không đau khổ về tâm. Lại nữa vị Thánh đệ tử nghe nhiều, khi cảm xúc khổ thọ, không cảm thấy sân hận nên sân tùy miên không tồn tại tăng trưởng. Vị ấy tìm được sự xuất ly ra khỏi khổ thọ, ngoài dục lạc. Vị ấy, không hoan hỷ dục lạc, nên tham tùy miên đối với dục lạc không có tồn tại, không có tùy tăng. Vị ấy như thật tuệ tri sự tập khởi, sự chấm dứt, vị ngọt, sự nguy hại và sự xuất ly của những cảm thọ ấy. Do vậy vô minh tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ không tồn tại, không có tùy tăng. Như vậy, vị Thánh đệ tử nghe nhiều ấy cảm giác khổ thọ, cảm giác lạc thọ, cảm giác bất khổ bất lạc thọ, không có như người bị trói buộc. Ở đây Đức Phật dạy: *"Vị Thánh đệ tử nghe nhiều, không bị trói buộc bởi sanh già bệnh chết, sầu*

bi khổ ưu não. Ta nói người ấy không bị trói buộc bởi đau khổ" (*Tương Ưng*, IV-36-6).

Được hỏi sự sai khác giữa người ngu và bậc hiền trí, đối với các thân do vô minh che đậy, do ác phược ràng buộc khởi lên quan điểm có thân này, có danh sắc ở ngoài. Do duyên thân này, có sáu xúc xứ và có cảm thọ lạc khổ. Vậy có sự sai khác gì giữa bậc hiền trí và kẻ ngu? Đức Phật dạy: *"Này các Tỷ-kheo, bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc, thân này của người ngu được sanh khởi. Vô minh ấy, người ngu không đoạn tận. Tham ái ấy, người ngu không tận trừ. Vì cớ sao? Này các Tỷ-kheo, người ngu sống phạm hạnh không phải vì chơn chánh đoạn tận khổ đau. Do vậy, người ngu khi thân hoại mạng chung, đi đến một thân khác. Do đi đến một thân khác, vị ấy không thoát khỏi sanh già chết, sầu bi khổ ưu não. Ta nói rằng vị ấy không thoát đau khổ"* (Tương Ưng, II-12-19). *"Và này các Tỷ-kheo, bị vô minh che đậy, bị tham ái hệ phược, thân người hiền trí được sanh khởi. Vô minh ấy, người hiền trí đoạn tận. Tham ái ấy, người hiền trí tận trừ. Vì sao? Này các Tỷ-kheo, người hiền trí sống phạm hạnh, vì chơn chánh đoạn trừ khổ đau. Do vậy, người Hiền trí, khi thân hoại mạng chung không đi đến một thân khác, vị ấy giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói rằng: Vị ấy thoát khỏi đau khổ."* (Tương Ưng, II-12-19).

Nói đến khả năng của trí tuệ đưa đến giác ngộ và giải thoát, đức Phật cho chúng ta hiểu thêm nữa lại càng làm rõ rệt hơn cái công năng diệu dụng của trí tuệ (*pannà*): *"Trí tuệ có nghĩa là thắng tri (abhinnàttha), có nghĩa là liễu tri (parinnattha), có nghĩa là đoạn tận (pahànattha)."* Như vậy trí tuệ có khả năng thắng tri, tức là biết với thiền định, và thiền định đây là bất động thức tư. Lại có khả năng liễu tri với sự hiểu biết rốt ráo trọn vẹn; và cuối cùng có khả năng đoạn tận được các lậu hoặc, dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, đoạn diệt được tham sân si, chấm dứt khổ đau. Cho được rõ ràng hơn, chúng ta cần phân biệt tưởng tri (*sanjànàti*) nhờ tưởng (*sannà*) đưa đến, và ý tri (*jànàti*) do ý (*manas*) đưa đến. Tưởng tri, thức tri và ý tri là ba sự hiểu biết thông thường của thế gian đưa đến sự hiểu biết về khoa học, kỹ thuật, triết học, bác học, v.v... Đạo Phật đóng góp thêm Thắng tri và Tuệ tri, sự hiểu biết ngang qua thiền định, tạo thêm sức mạnh cần thiết để con người làm chủ được bản thân, làm chủ được hoàn cảnh. Tuệ tri đưa đến một hiểu biết toàn diện, hoàn mãn, có khả năng đâm thủng vô minh, đoạn tận tham sân si, đưa đến chấm

dứt khổ đau. Nhưng trí tuệ chưa phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện đưa đến giải thoát. Với trí tuệ như vậy, vị ấy sanh nhàm chán, ly tham đoạn diệt, từ bỏ, cuối cùng đưa đến giải thoát, theo tiến trình như sau: "*Do nhàm chán nên ly tham; do ly tham nên giải thoát*". Trong sự giải thoát, trí khởi lên biết rằng: "*Ta đã giải thoát*". Vị ấy biết rõ *"Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc gì nên làm đã làm. Nay không còn trở lại trạng thái này nữa"* (*Tương Ưng*, IV-35-28).

Như vậy, vai trò của trí tuệ là lựa chọn các đối tượng để quán tri, để tuệ tri, và nhờ tuệ tri mới đưa đến nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ, và cuối cùng là giải thoát. Như trong kinh *Xà Dụ*, đối tượng cần phải tuệ quán là năm thủ uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Bất cứ năm thủ uẩn nào, quá khứ hiện tại vị lai, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, tất cả năm thủ uẩn cần phải tuệ quán: *"Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi. Nhờ tuệ quán như vậy, vị đa văn Thánh đệ tử yếm ly sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Do yếm ly nên ly tham, do ly tham nên được giải thoát. Trong sự giải thoát khởi lên sự hiểu biết: "Ta đã giải thoát". Vị ấy biết: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lui lại đây với một đời sống khác"*. (*Trung Bộ*, I-22).

3. CÁCH TIẾP CẬN PHẬT GIÁO

Đức Phật từng xác định một xã hội tốt không thể có trong đó là những cá nhân xấu, tuy nhiên với những cá nhân tốt sẽ làm nền tảng cho xã hội tốt. Vì đạo đức, lối sống và vai trò của đạo đức cá nhân tác động lối sống trong đời sống xã hội. Cuộc đời của đức Phật và các vị thánh Tăng Phật giáo là những bằng chứng hùng hồn nhất. Với đạo đức, lối sống đẹp, cũng như trí tuệ hiểu biết như ngọn đèn sáng của các Ngài trở thành giá trị mô phạm cho cá nhân và xã hội loài người. Do vậy, suốt 45 năm hành đạo của minh, Đức Phật nỗ lực hoàn thiện con người trên phương diện đạo đức và trí tuệ, hơn là cố gắng kêu gọi mọi người cần thay đổi xã hội.

3.1. Tính hướng nội

Giải pháp xã hội theo quan điểm Phật giáo phương pháp tiếp cận hướng đến nội tâm con người từng bước tác động thay đổi xã hội. Phương pháp tiếp cận này có thể không phù hợp với triết hệ phương Tây vì mang hơi hướng thụ động. Trong khi đó phương pháp tiếp cận của phương Tây thì mang tích cực hơn với cách cố

gắng thay đổi cấu trúc hình thái xã hội. Tuy nhiên, nói đến tính bền vững thì phương pháp tiếp cận hướng đến nội tâm con người từng bước tác động thay đổi xã hội lại có phần thù thắng hơn.

Thật vậy, Phật giáo xác nhận tính bất ổn xã hội đến từ lòng tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, v.v… Khi con người giải quyết tính bất ổn này thì xã hội trở nên tốt đẹp. Đề cập vấn đề này Tiến sĩ Hoàng Thị Thơ, Trưởng phòng Triết học Phương Đông, Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam trong *Tạp chí Triết học* có nói, "*Tư duy hướng nội của Phật giáo là một sản phẩm đặc thù của lịch sử tư duy Ấn Độ từ thời Cổ - Trung đại, đồng thời là một trong những đặc trưng nổi bật của tư duy phương Đông. Phật giáo ra đời khi Ấn Độ đã có một nền tảng triết học và tôn giáo bề thế với lịch sử hơn 1500 năm trước CN và đã chuyển sang giai đoạn tư duy thứ ba, nghĩa là vượt qua các giai đoạn thần (huyền) thoại và thần quyền để đến giai đoạn nhân bản, tức là đến giai đoạn bắt đầu giải thiêng, giải thần quyền và chuyển dần sang lấy con người làm trung tâm.*"

Tính hướng nội của Phật giáo là con người cần trao dồi hai yếu tố "Đạo đức và Trí tuệ" là chìa khóa cho mọi giải pháp xã hội bền vững.

3.2. Tính hiệu quả

"Chuyển bánh xe pháp" là việc mà Đức Phật làm cho thế gian này, mang thông điệp giải pháp hạnh phúc và an lạc đến cho con người. Đức Phật tư duy tìm những nhân tố cá nhân tích cực với những câu hỏi rằng: "*Ai có thể nghe, hiểu và tiếp nhận lời dạy của Ngài?*" Ngài đầu tiên suy nghĩ đến hai vị thầy trên đường học đạo Alara Kalama và Uddaka Ramaputta, nhưng hai vị không còn tại thế. Đức Phật tìm đến nhóm năm người Kiều Trần Như (*Ajnata Kaundinya - Anna Kondanna*) lần lượt với bài pháp Tứ Diệu Đế và Vô ngã tướng trong hai tuần, các vị đều chứng Thánh quả A La Hán (*arahat*), sau Ngài độ Da Xá và những người bạn Da Xá gồm 55 vị cũng đều chứng Thánh quả A La Hán (*arahat*). Đó là 60 vị Thánh quả A La Hán (*arahat*) đầu tiên trên thế giới, là những người cùng đức Phật đưa thông điệp giải thoát đến cho nhân loại.

Đức Phật rất thành công trong việc sử dụng phương cách tiếp cận với người có nhân các tốt, có ảnh hưởng lớn đến mọi người và xã hội, như khi trở về Uruvela một ngôi làng nhỏ gần Bồ đề Đạo tràng (*Bodhgaya*), Phật độ 1.000 du sĩ Bái Hỏa giáo của ba anh em

Ca Diếp (*Kassapa*) và sau đó 250 vị tu sĩ do Xá Lợi Phất (*Sariputta*) và Mục Kiền Liên (*Maha Moggallana*) dẫn về. Chỉ trong khoảng thời gian ngắn, đức Phật có thêm 1.250 vị Tỳ kheo chứng Thánh quả A La Hán (*arahat*), v.v…

Bên cạnh đó, Đức Phật độ cho hàng vua chúa như Vua Tần Bà Sa La (*Bimbisara*), vua Ba La Nại (*Pasenadi*), v.v… Trong lần đức Thế Tôn nói pháp cho vua Ba Tư Nặc. Từ đây vua sanh khởi tín tâm cung kính Thế Tôn. Vua Ba Tư Nặc hoan hỷ thưa với Phật: *"Bạch Thế Tôn! Ngài thật là con người vĩ đại, trẫm nghe lời huấn thị của Ngài giống như người đi trong đêm tối bỗng gặp ánh sáng, trong tâm rất vui mừng không gì có thể so sánh được. Trẫm đối trước Thế Tôn cảm ngộ đến muôn phần, như người đói được ăn cơm, trẫm xin lễ bái và cầu Ngài chỉ dạy chỗ còn chưa hiểu rõ. Ngài là bậc đại đạo sư, đem chánh pháp du nhập vào đất nước trẫm, mọi người nơi đây thật diễm phúc khi gặp được ánh sáng chân lý mà Ngài giảng dạy. Trẫm tin rằng đời sống của muôn dân sẽ được bình an thịnh vượng dài lâu."* Sau Phật Niết bàn, đất nước Ấn Độ có các hoàng đế nổi bật như Asoka, Harsha-Vardhana đã hộ trì chánh pháp của đức Như Lai bằng cách ứng dụng lời Phật trong việc trị quốc an dân.

Nhờ trí tuệ sáng suốt, Phật độ cho người có tầm ảnh hưởng, mà Phật giáo được lan rộng khắp một cách nhanh chóng đối với các bậc Thánh cũng như đối với quần chúng cộng đồng một cách bền vững. Không chỉ tiếp cận đưa Phật giáo đến với mọi người, mà Phật giáo còn mang món ăn tâm linh giải trừ mọi khổ đau, sầu muộn, thay đổi những tư tưởng yếm thế, chán nản, v.v...

4. GIẢI PHÁP XÃ HỘI BỀN VỮNG

Đức Phật dạy nguyên nhân của mọi đau khổ của cá nhân và xã hội là vô minh và ái dục, hay nói một cách khác chính lòng tham lam, sân hận, si mê là nguồn gốc của mọi tranh chấp, oan trái để rồi đem đến những sự lo âu sầu muộn và bất mãn. Con đường chuyển hóa nội tâm thiết thực là chúng ta phải biết giữ mình theo Giới, Định, Tuệ để có thể diệt trừ tham, sân, si thì đời sống sẽ được tự tại bởi vì tham thì phá giới, sân phá định, còn si thì phá trí tuệ.

Chánh kiến giúp con người thấy biết đúng từ đó làm nền tảng để phát triển trí tuệ. Thật vậy, có thấy biết đúng thì dòng tư tưởng mới trong sáng cho nên con người hãy suy tư chính chắn vì tư

tưởng sẽ biến thành lời nói. Lời nói của mỗi người ví như mũi tên bắn đi rồi không lấy lại được, sẽ biến thành hành động. Hành động sẽ biến thành thói quen (tập khí). Và sau cùng, thói quen kia sẽ biến thành nhân cách của mỗi người. Cuộc đời có thanh thoát, nhẹ nhàng hay sóng gió chập chùng, phong ba bão tố cũng bởi từ cái nhân cách hay lối sống của chúng ta vậy. Nói cách khác cũng vì vô minh bất giác, con người lầm lẫn nương theo thân, khẩu, ý mà tạo ra nghiệp thiện, bất thiện (Hành) và từ đó số phận của mình sẽ do nghiệp lực đẩy đưa (Thức). Nhà bác học Marie Curie nói rằng: *"Không có gì trong cuộc đời là đáng sợ,* khó khăn *cả, một khi chúng ta thực sự hiểu được nó"*. Do vậy, đạo Phật là đạo không làm khổ mình, không làm khổ người mà muốn thành tựu thì con người phải quay về sống với đạo đức nhân bản tức là cố gắng ly dục, ly bất thiện pháp.

Đức Phật cũng đã khẳng định rất rõ ràng rằng ta gieo nhân thì chính ta phải gặt quả và không có tha nhân nào, cho dù đó là Đức Phật, Bồ tát Quán Thế Âm hay đấng Thượng đế có thể chuyển "quả" của chúng ta được. Nói cách khác, người gieo nhân thì tự gặt quả lấy, hoàn toàn không có một tác nhân của Phật, Chúa Trời, Thần, Quỷ nào can dự vô nhân quả của ai. Người gieo nhân tốt, không cần sự cứu rỗi của ai cũng được sanh lên các cảnh giới an lành. Nếu người làm chuyện bất thiện thì sau khi chết, nghiệp bất thiện nầy tương ứng với cảnh giới của những người bất thiện, khiến tâm thức của người ấy sanh về cảnh giới chịu khổ sở để trả quả báo ác độc chớ không có một vị thần nào đày ta xuống cõi âm ty, địa ngục cả.

Thật vậy, học thuyết "Nghiệp" và định luật "Nhân quả" là những lời dạy vô cùng quan trọng của đức Phật. Lời dạy này khai mở cho con người thấy rõ thực trạng về những hoạt động việc làm, lời nói và tư duy của bản thân. Do vậy, để cho cuộc đời luôn duy trì bản sắc giàu có, thịnh vượng tốt đẹp cho nhân loại, Phật giáo quan tâm đến mọi cá nhân con người và nhất là các vị lãnh đạo, người có tầm ảnh hưởng đến con người vá xã hội. Cho nên, người viết có vài đề nghị các nhà lãnh đạo, các vị có trách nhiệm có cái nhìn đúng đắn như sau:

i. Tiếp tục phát huy vai trò lãnh đạo trong một nhân cách tốt, luôn nghĩ về con người và cho con người, và tác động ảnh hưởng tốt đẹp đến các nhà lãnh đạo các nước trên thế giới trong các hoạt động nhân bản.

ii. Đem những lời dạy hay, châm ngôn tốt như học thuyết "Nghiệp" và định luật "Nhân quả" v.v… làm tiêu chí đạo đức, nâng cao trí tuệ hiểu biết của con người, xóa tan màn vô minh.

iii. Tạo điều kiện thuận lợi bằng nhiều hình thức khác nhau hỗ trợ cho chương trình đưa Phật pháp đến với con người như vai trò vua Asoka cử nhiều đoàn chuyển pháp đến các vùng đất khác nhau trên thế giới.

Cuối cùng chúc hội thảo thành công tốt đẹp. Chúc đại lễ Vesak luôn trong lòng người.

***

Tài liệu tham khảo

Tăng chi bộ kinh, do HT. Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN ấn hành, 1997.

Trung bộ kinh, do HT. Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN ấn hành, 1997.

Tương Ưng bộ kinh, do HT. Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN ấn hành, 1997.

HT. Thích Thanh Kiểm, *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, NXB. TP.HCM, 2002.

Edward Conze, *Tinh hoa và sự phát triển của đạo Phật*, dịch giả Chơn Pháp - Nguyễn Hữu Hiệu - Tu thư *Đại Học* Vạn Hạnh, Saigon, 1970.

HT Thích Thiện Siêu, *Đại cương Câu Xá Luận*, NXB Tôn giáo, 2007.

Tạp chí Triết học, Tiến sĩ, Trưởng phòng Triết học phương Đông, Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hoàng Thị Thơ.

https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=3A4251.

https://phatgiao.org.vn/can-nghiep-cua-con-nguoi-d11289.html.

VAI TRÒ CỦA NGŨ GIỚI TRONG ĐẠO PHẬT ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Ngô Văn Hà*

TÓM TẮT

Ngũ giới là năm điều mà Phật dạy Phật tử không được làm với mong muốn cho họ được vui khỏe, sống lâu, hưởng quả báo tốt đẹp. Ngũ giới bao gồm: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu và dùng chất kích thích. Giữ gìn ngũ giới không chỉ áp dụng riêng cho Phật tử, mà còn hữu ích cho tất cả mọi người, nội dung của nó thể hiện tư tưởng dân chủ, công bằng, bình đẳng, từ bi, bác ái, mang nhiều giá trị của cuộc sống giúp con người phát triển mọi mặt: trí tuệ, sức khỏe, đạo đức, khả năng thẩm mỹ để hướng thiện, ứng xử đúng đắn trong quan hệ giữa con người với con người, con người với xã hội, con người với giới tự nhiên, con người với thế giới tâm linh.

Nếu phạm ngũ giới thì Phật tử sẽ phải chịu quả báo xấu và xã hội xuất hiện nhiều tệ nạn, gây bất ổn ảnh hưởng đến cuộc sống của con người, nền an ninh, hòa bình thế giới. Vì vậy, việc tìm hiểu Ngũ giới trong tư tưởng của Đạo Phật, truyền bá cho chúng sinh hiểu hết giá trị của nó có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển bền vững của nhân loại.

1. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGŨ GIỚI

Đạo Phật ra đời vào giữa thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên và đã trở thành một trong những tôn giáo vĩ đại nhất thế giới. Giáo lý cơ bản của đạo Phật là Tứ diệu đế bao gồm: Khổ đế,

*. PGS. TS., Phó trưởng khoa, kiêm trưởng bộ môn Đại học Đà Nẵng.

Nhân đế - Tập đế, Diệt đế, Đạo đế, thuyết Luân hồi - Nhân quả với nội dung chủ yếu là nêu ra chân lý về nỗi khổ và sự giải thoát nỗi khổ, "*cũng như nước đại dương chỉ có một vị mặn, học thuyết của ta chỉ có một vị là cứu vớt*" (Dẫn theo Vũ Dương Ninh và cộng sự, 1998, tr 91).

Năm giới là những tiêu chuẩn về đạo đức của Phật tử tại gia và xuất gia, nên phạm vi thọ giới rất rộng và ảnh hưởng lớn đến xã hội. Sau khi Quy y là phát nguyện thọ giới để sống đời sống trong sạch. Thọ giới có nhiều lớp, trong đó Ngũ giới làm lớp đầu tiên mang tính nền tảng, nội dung của nó gần với đời thường trần tục, va chạm trong cuộc sống hàng ngày nên rất dễ vi phạm, vì vậy có thể nói: Pháp ngũ giới là cha của ba đời chư Phật, y ngũ giới mà sinh ra thập phương tam thế tất cả chư Phật.

Ngũ giới là không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu và dùng chất kích thích. Nội dung của từng giới được khái quát như sau:

1.1. Không sát sinh

Không sát sinh là không giết người và sát hại các loại súc vật từ lớn đến nhỏ. Người Phật tử không làm tổn thương đau đớn đến con người và các loài; không ra lệnh, bày mưu tính kế cho người khác hành hạ, giết hại chúng sinh, đồng thời khi chứng kiến con người và súc vật bị đánh đập, sát hại thì phải thương xót và khuyên can.

Nguyên nhân của sát sinh là tham, sân, si mà trực tiếp là sân, hận (thù hận, căm ghét) với si mê, ngu đốt đi kèm. Tu tưởng tốt đẹp của đạo Phật là không giết người, hãm hại hay trả thù cả những kẻ chống phá tôn giáo mình. Vì vậy "*Đạo Phật là một con đường bất bạo động, không dựa vào những quan điểm sai lạc, tà kiến*"(Chan Khoon San, 2013, tr 298).

Sự giữ giới không sát sinh là bảo vệ công bằng, bình đẳng của mọi mạng sống và nuôi dưỡng lòng từ bi, tránh được nhân quả báo ứng. Việc quả báo về giới sát sinh nặng hay nhẹ, nhiều hay ít phụ thuộc vào hoàn cảnh, mục đích của việc sát sinh; tổ chức, hành vi và phương tiện sát sinh. Giết người tội sẽ nặng hơn giết động vật. Tội nặng nhất là giết hại cha mẹ hoặc A-la-hán, giết những người có phẩm chất cao đẹp về tâm sinh, bậc thánh nhân chân tu, những làm việc từ thiện. Sự sát sinh mà cộng thêm bản chất tàn bạo hay tra tấn,

nhục hình làm đau đớn hay để thỏa mãn những khoái lạc bạo hành, bạo dâm thì quả báo là rất lớn.

Người giữ giới không sát sinh luôn có tâm an ổn, nét mặt hiền hòa, nhân từ. Kiếp sau sẽ được phúc báo khỏe mạnh, trường thọ, giàu sang.

1.2. Không trộm cướp

Không trộm cướp là không lấy tài sản người khác và của công làm của riêng. Tài sản bao gồm tài sản vật chất và tinh thần, từ lớn đến nhỏ. Người Phật tử không được bày mưu kế cho người khác trộm cướp, khi thấy người khác có hành vi trộm cướp thì phải khuyên bảo can gián.

Tài sản có được là kết quả lao động về mồ hôi, nước mắt của mỗi cá nhân, tài sản chung quốc gia là sự đóng góp của mỗi cá nhân. Ai cũng chân quí tài sản của mình làm ra để nuôi dưỡng bản thân, gia đình, dành dụm phòng khi đau yếu, tuổi già, khi bị mất của sẽ xót xa, tuyệt vọng, vì vậy, những hành vi tư lợi, trộm cắp đều là bất chính, gian tham, có trường hợp dẫn đến tội ác "cướp của, giết người". Vì vậy, phạm giới trộm cướp sẽ bị pháp luật trừng trị và quả báo kiếp sau. Không trộm cướp là thể hiện lòng từ bi, sống yên ổn, được tin cậy, đời sau được phúc báo giàu sang; xã hội được bình yên và phát triển.

Mức độ nặng, nhẹ của hành động trộm cướp được qui định bởi tính chất đạo đức của nạn nhân và giá trị của thứ bị lấy cắp: trộm cướp tài sản của những người đức hạnh hay những người làm từ thiện thì tội càng nặng; tài sản có giá trị nhiều thì sẽ nặng hơn tài sản giá trị ít. Nguyên nhân của trộm cướp là lòng tham.

1.3. Không tà dâm

Đối với người xuất gia thì tránh hẳn việc quan hệ tình dục. Đối với quan hệ vợ chồng cũng phải giữ lẽ, điều độ để thân thể được khỏe mạnh, tâm được trong sạch, nhẹ nhàng.

Không tà dâm là không dụ dỗ, ép buộc người khác để thỏa mãn tình dục với mình. Người Phật tử không được bày mưu cho người khác làm việc tà dâm và phải khuyên can, lên án khi thấy người khác làm điều này.

Mức độ nghiêm trọng, nặng hay nhẹ của tội tà dâm tùy thuộc

vào mức độ nhục dục, động cơ gây ra hành động tà dâm và tính chất của người bị xâm hại tình dục. Khi nhục dục trở nên lớn mạnh không kiểm soát được thì xảy ra chuyện loạn luân. Theo đạo Phật, tội cưỡng ép một phụ nữ A-la-hán là tội tà dâm nặng nhất. Nguyên nhân của tà dâm là ham muốn về nhục dục kèm với si mê, mù quáng.

Không tà dâm để bảo vệ hạnh phúc cho gia đình mình và gia đình người, tránh được oán thù do lừa dối tình hay phụ tình gây ra. Nếu mọi người đều giữ giới không tà dâm thì gia đình được đầm ấm, xã hội giữ được luân thường đạo lý, không có sự thù hằn chết chóc vì tà dâm, nạn mua bán dâm và bệnh tật lây qua đường tình dục sẽ không còn tồn tại.

1.4. Không nói dối

Nói dối là nói không đúng sự thật, chuyện có nói không, chuyện không nói có, đặt điều, thêu dệt, thêm bớt lời nói, trước mặt nói một đằng sau lưng nói một nẻo làm cho người nghe hiểu lầm, gây thù oán, nhiều trường hợp dẫn đến hậu quả vô cùng tai hại. Người Phật tử không được xui bảo người khác nói dối, khi thấy lời nói dối phải khuyên can và phê phán.

Nói dối là rất dễ bị phạm phải vì câu nói cửa miệng trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Mức độ nghiêm trọng, nặng hay nhẹ của tội nói dối là tùy thuộc vào mức độ quyền lợi bị thiệt hại, mức độ, động cơ của nói dối và tinh thần của người nghe, người bị lừa gạt. Những trường hợp nói dối, nói sai sự thật nặng nhất trong đạo Phật là phỉ báng, bôi nhọ Phật, Bồ tát và những bậc A-la-hán. Tỳ kheo, sư thầy nói sai sự thật sẽ bị trục khỏi tăng đoàn. Nguyên nhân của nói dối là tham, sân, si.

1.5. Không uống rượu và dùng chất kích thích

Uống rượu say có thể dẫn tới phạm giới sát sinh, cướp của, nói dối, hiếp dâm. Phật tử cũng không được ép người khác uống rượu say và khi thấy người khác nghiện rượu, nên tùy lúc mà khuyên can. Giới cấm uống rượu còn bao gồm cả việc dùng các thứ ma túy, cần sa, vì đó là những thứ làm cho tinh thần con người mê dại, hoảng loạn, nhiều trường hợp gây ra tội ác man rợ tày trời.

Người không uống rượu còn tránh được sự hao tốn tiền bạc, thân ít bệnh tật, trí tuệ minh mẫn, tuổi thọ cao, con cái khỏe mạnh

và gia đình yên vui. So với các tôn giáo khác, giới luật của đạo Phật có nội dung cấm không được uống rượu, vì Phật giáo trọng trí huệ, uống rượu khiến cho người ta say sưa hôn mê dễ đi vào mê muội, bạc nhược không sáng tạo.

Việc giữ gìn ngũ giới là ở mỗi người, vì chính mình chứ không phải vì Phật và Phật cũng không áp đặt, ép buộc. Người giữ giới sẽ được bình an, vui khỏe, kiếp sau được lên cõi Thiên, nếu trở lại cõi người thì ở nơi tốt lành, có địa vị giàu sang, ít bệnh, sống lâu, không hoạn nạn, gia đình đầm ấm, yên vui, v.v…

Trong kinh *Đại Phương Tiện Phật Báo Ân*, Phật còn lưu ý người Phật tử tại gia giữ ngũ giới không được làm các nghề như:

- Không làm nghề nuôi, buôn bán súc vật. Nếu có nuôi súc vật, sau khi thụ Ngũ giới thì được bán nhưng không được bán cho nhà đồ tể giết thịt.
- Không làm nghề chế tạo, buôn bán các thứ dùng vào việc giết người, khủng bố, chiến tranh.
- Không làm nghề sản xuất, buôn bán các loại rượu và các loại ma túy.
- Không làm nghề sản xuất hoặc buôn bán hàng gian, hàng giả, hàng nhái, hàng hóa có nguồn gốc không lương thiện và tiếp tay cho tội phạm thực hiện hành vi phạm tội.

2. GIÁ TRỊ CỦA NGŨ GIỚI ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Phát triển bền vững là sự phát triển của hiện tại không ảnh hưởng đến tương lai, dựa trên các trụ cột: kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường. Các yếu tố đó tác động qua lại tương hỗ nhau, sự phát triển của yếu tố này không làm tổn hại đến yếu tố kia. Xã hội phát triển bền vững là không tồn tại chiến tranh, xung đột, các tệ nạn xã hội và sự phân hóa giàu nghèo quá mức. Động lực cơ bản của sự phát triển bền vững là nguồn lực con người. Người Phật tử không hành trì ngũ giới thì sẽ gây ra những hậu quả xấu cho bản thân và xã hội. Theo lời Phật, hậu quả của việc sát sinh là: Thân thể bị khuyết tật, dị dạng, xấu xí, yếu ớt, chết yểu hoặc bị sát hại. Hậu quả của việc trộm cắp là: Nghèo khó, đói khát, tài sản bị hỏa hoạn, mất cắp, tịch thu, không thực hiện được các ước nguyện, cơ đồ bị đổ bể, chịu nhiều đau khổ về tâm và thân. Hậu quả của việc tà dâm là: Bị khinh rẻ, có nhiều

kẻ thù, hạnh phúc gia đình tan vỡ, sinh ra là người có giới tính lệch lạc, bị ghét bỏ, phải xa cách người mình thương yêu, không được giầu có thịnh vượng. Hậu quả của việc nói dối là: Bị nói ngọng, răng không đều, hôi miệng, dáng vóc yếu ớt, chức năng mắt và tai kém, không có ảnh hưởng đối với người khác, khó định tâm. Hậu quả của việc dùng đồ kích thích là: Kém thông minh, thiếu khả năng tập trung, là người vô ơn, bị điên loạn, có xu hướng làm điều bất thiện. Con người là hạt nhân của xã hội, gia đình là nền tảng xã hội, xã hội muốn phát triển phải được xây dựng từ con người và gia đình. Phạm vào Ngũ giới là triệt tiêu động lực của việc phát triển bền vững.

Nội dung của ngũ giới là thể hiện tư tưởng dân chủ, công bằng, bình đẳng, từ bi, bác ái. Tính mạng của mình không muốn bị người khác sát hại, thì cũng không được sát hại sự sống khác, nên có giới không sát sinh; tài sản của mình không muốn bị mất, nên có giới không trộm cướp v.v... Kinh Phật gọi ngũ giới là ngũ đại thí, giữ gìn ngũ giới còn có ý nghĩa là hành thiện. Không sát sinh mà còn phải hộ sinh, phóng sinh, cứu sự sống; không trộm cướp mà còn phải bố thí, san sẻ cho những người khó khăn, bất hạnh. Người Phật tử phải lấy việc đại thí, hành thiện là niềm vui và hạnh phúc.

Ý nghĩa của ngũ giới còn tạo nên những giá trị của cuộc sống. Nhân loại không sát sinh thì sẽ không có chiến tranh, các loài động vật quí hiếm không bị tuyệt chủng bởi nạn săn bắt. Không tà dâm giữ gìn được hạnh phúc gia đình mình và gia đình người, giữ được tôn nghiêm luân thường, đạo lý của xã hội; loạn luân, bại lý sẽ bị tiêu tan. Không nói dối sẽ xây dựng được một xã hội tôn trọng sự thực, giá trị đúng sẽ được bảo vệ, con người dễ thông cảm thương yêu, đùm bọc lẫn nhau, mọi người đồng thuận đoàn kết, tạo nên sức mạnh tổng hợp chung tay xây dựng xã hội. Không nói dối nhân loại sẽ xây dựng được niềm tin chiến lược để giải quyết các vấn đề toàn cầu biến "đại sự thành tiểu sự, biến tiểu sự thành vô sự". Không uống rượu và sử dụng chất kích thích thì xã hội sẽ giảm thiểu được vô vàn tội phạm, trật tự xã hội được ổn định.

Như vậy, giữ gìn ngũ giới sẽ giúp con người phát triển mọi mặt: trí tuệ, sức khỏe, đạo đức, khả năng thẩm mỹ để hướng thiện, ứng xử đúng đắn trong quan hệ giữa con người với con người, con người với xã hội, con người với giới tự nhiên, con người với thế giới tâm linh. Vì vậy, đạo Phật được coi là tôn giáo "*tâm linh sâu sắc nhất*

và hiểu biết nhất được biết đến trong lịch sử tinh thần của nhân loại" (Lương Duy Thứ và cộng sự, 1996, tr 169), có giá trị to lớn đối với sự phát triển bền vững của nhân loại.

3. NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CỦA NHÂN LOẠI CÓ QUAN HỆ ĐẾN NỘI DUNG CỦA NGŨ GIỚI

Trong quá khứ và hiện tại, chúng ta đã và đang chứng kiến sự bất ổn của xã hội do con người gây ra. Nguyên nhân của nó là tham, sân si và phạm vào giới sát sinh; sử dụng rượu, ma túy, chất kích thích; nói dối; tà dâm; trộm cắp; vi phạm các giá trị dân chủ, công bằng, bình đẳng.

Do tham lam muốn xâm chiếm, cướp bóc đất đai, tài nguyên của các dân tộc khác, áp bức chà đạp lên quyền dân tộc, quyền con người và thảo mãn những dục vọng thấp hèn, nên dẫn đến các cuộc chiến tranh đẫm máu cướp đi không biết bao sinh mạng con người, đem đến cảnh đau thương chồng chất không thể đong đến được. Chiến tranh thế giới thứ nhất từ năm 1914 đến năm 1918 cướp đi sinh mạng của 13,8 triệu người, làm bị thương và tàn tật 20 triệu người; chiến tranh thế giới thứ hai từ năm 1939 đến năm 1945 cướp đi sinh mạng của 60 triệu người, làm bị thương và tàn tật 90 triệu người (Nguyễn Anh Thái và cộng sự, 2000, tr. 217). Chiến tranh đã tiêu hủy không biết bao nhiêu tài sản của nhân loại, tàn phá hàng vạn di sản văn hóa, các công trình văn minh, thành phố, nhà máy, xí nghiệp; di chứng của nó để lại hết sức nặng nề phải mất nhiều năm mới hàn gắn, khôi phục lại được.

Chủ nghĩa khủng bố đang đe dọa, thách thức nền hòa bình của thế giới, hoành hành ở Trung Đông, trỗi dậy ở châu Âu với những hành động dã man, tàn bạo như: đánh bom khủng bố ở các trung tâm thành phố, nhà thờ, nơi tập trung đông người cướp đi sinh mạng hàng ngàn người dân vô tội. Trung Đông đang diễn ra cuộc chiến hết sức phức tạp giữa các phe phái và sự can thiệt bằng bạo lực của các cường quốc gây nên cảnh chết chóc thảm khốc, đẩy hàng vạn người dân vào cảnh mất nhà cửa, mất việc làm. Hậu quả của chiến tranh đè nặng lên người dân vô tội, các em nhỏ, người già tàn tật không nơi nương tựa.

Nguyên nhân của cuộc chiến ở Trung Đông là sự tranh giành quyền lực của các phe phái, không tôn trọng các giá trị nhân bản là

quyền con người, quyền dân tộc, dân chủ, bình đẳng, phương pháp giải quyết xung đột không dựa trên cơ sở tình thương, lòng nhân ái, mà dựa vào bạo lực. Sự bất bình đẳng, phân biệt đối xử không công bằng, không tôn trọng chủ quyền lãnh thổ, sự can thiệp bằng vũ lực, "bạo lực đã sinh ra bạo lực" đã biến Trung Đông thành cuộc khủng hoảng kéo dài nhiều năm mà chưa có hồi kết.

Trên các phương tiện thông tin đại chúng thường xuyên đưa tin về các vụ việc đau lòng, nhức nhối. Cha ấu dâm với con ruột, cha dượng hiếp dâm con riêng của vợ, cảnh đâm chém, cướp của giết người, sát phạt lẫn nhau diễn ra như cơm bữa. Có những vụ án đặc biệt nghiêm trọng và dã man thể hiện sự toàn bạo đến vô nhân tính của kẻ sát nhân, như vụ Nguyễn Hải Dương tàn sát 6 người trong một gia đình ở Bình Phước năm 2015. Vụ 5 tên tội phạm giữ người trái phép, hiếp dâm, cướp của, giết người ngày 8/2/2019 (30 tết) ở Điện Biên gây căm phẫn trong xã hội. Năm 2018, nước Mỹ xảy ra 94 vụ xả súng tại các trường học làm hàng trăm người chết, tăng 60% so với năm 2006. Nguyên nhân trực tiếp của những vụ thảm sát này là sự hận thù, sân giận không kiềm chế được bản thân. Ở Việt Nam một năm có khoảng 8 đến 9 ngàn người chết tai nạn giao thông. Con số này trên thế giới có khoảng 1,24 triệu người, trong đó khoảng *"40% tai nạn giao thông do lái xe uống rượu, bia"*(Minh Trang, cập nhật 29/01/2018)

Vì tham lam, có người làm những việc bất nhân như trộn bột pin vào hạt tiêu và cà phê, làm hàng giả, thuốc giả mà hậu quả của nó là khôn lường, gây nên những căn bệnh vô phương cứu chữa. Không ít người có địa vị trong xã hội, thậm chí là có chức, có quyền ở cấp cao cũng tha hóa, biến chất, tham nhũng mà thực chất là ăn trộm, ăn cắp của công làm nghèo đất nước, gây mất niềm tin trong xã hội.

Bức tranh ảm đảm nêu trên đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh, hòa bình của thế giới, hủy hoại đời sống vật chất lẫn tinh thần của con người, đến sự phát triển bền vững của nhân loại, đi ngược lại giá trị mà Đức Phật đã nêu lên.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐƯA TƯ TƯỞNG ĐẠO PHẬT VÀ NỘI DUNG NGŨ GIỚI VÀO ĐỜI SỐNG NHÂN LOẠI ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

4.1. Một là, làm tốt công tác truyền thông để quảng bá tư tưởng của đạo Phật và ý nghĩa của Ngũ giới

Trong thời đại công nghệ thông tin, kỹ thuật số phát triển và toàn cầu hóa là xu hướng tất yếu thì vai trò của truyền thông là vô cùng quan trọng. Tổ chức nào làm chủ được không gian mạng là thành công, vì vậy, cần khai thác không gian mạng để đưa tư tưởng của đạo Phật lan tỏa đến quần chúng, đến mọi nơi trên thế giới, mọi miền đất nước; đẩy mạnh tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, hình ảnh tốt đẹp của tăng ni, Phật tử, các tổ chức Giáo hội trong sự nghiệp hành đạo để quần chúng hiểu đúng về con đường cứu vớt của Đức Phật, ý nghĩa của Ngũ giới đối với mỗi người và sự phát triển bền vững của nhân loại.

Ngoài việc truyền bá bằng báo chí, đặc san cần tận dụng websites, tivi, DVDs, youtube, live stream để đưa Phật pháp đến quần chúng. Các phương tiện truyền thông còn có tác dụng ngăn chặn các phần tử xấu xuyên tạc nội dung của ngũ giới, chống phá Phật giáo hay sự lợi dụng danh nghĩa đạo Phật để trục lợi, mưu đồ chính trị làm ảnh hưởng đến thanh danh của đạo Phật.

4.2. Hai là, đẩy mạnh hoạt động liên kết các tổ chức Phật giáo trên thế giới vì hòa bình, phát triển bền vững

Trong quá trình phát triển, Phật giáo đã có những đóng góp quan trọng vào xây dựng nền văn hóa của nhân loại và nhiều tổ chức Phật giáo ra đời như: Hội Phật tử thế giới, Trung tâm quốc tế Phật tử châu Á vì hòa bình (ABCP). Nhật Bản, Nga, Mông Cổ, Sri Lanka cũng thành lập Trung tâm Quốc gia Phật tử châu Á vì hòa bình. Năm 1998, Hội nghị thượng đỉnh Phật giáo thế giới được thành lập tại Kyoto Nhật Bản, do Hòa thượng Tiến sĩ Kyuse Enshijoh sáng lập. Thành viên gồm: Áo, Úc, Bangladesh, Bhutan, Campuchia, Pháp, Đức, Ấn Độ, Ý, Nhật Bản, Hàn Quốc, Lào, Malaysia, Mông Cổ, Miến Điện, Nepal, Nga, Singapore, Sri Lanka, Thụy Sĩ, Thái Lan và Việt Nam. Việc thành lập các tổ chức Phật giáo ở cấp quốc tế và tổ chức Phật giáo trong từng quốc gia là rất cần thiết, có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của đạo Phật. Bởi vì công tác tổ chức là một trong những khâu quyết định đến sự lớn mạnh của một học thuyết, một tôn giáo. Cần xây dựng một hệ thống tổ chức Phật giáo thống nhất, chặt chẽ theo hệ thống dọc mang tầm thế giới để đưa tư tưởng đạo Phật đến mọi miền của trái đất, giúp nhân loại xây dựng một thế hòa bình, không có chiến tranh, xóa bỏ nghèo đói, bất công, phát triển bền vững.

Thông qua việc tổ chức các hội nghị, hội thảo, Đại lễ Vesak của Liên hợp quốc để tăng cường hợp tác, trao đổi, giao lưu quốc tế về Phật giáo. Mục đích của diễn đàn quốc tế là chia sẻ kinh nghiệm về giáo dục hoằng pháp, nghiên cứu đưa giáo pháp của đức Phật vào xã hội, góp phần xây dựng một xã hội an lạc, thịnh vượng và hạnh phúc. Đây cũng là dịp để các trường phái Phật giáo, các giáo hội các nước có điều kiện hội ngộ thống nhất vượt qua những khác biệt trở ngại về địa lý, văn hóa, truyền thống, sắc tộc, quốc tịch, phương cách tu hành để hợp tác phát triển vì mục tiêu chung.

Ngoài việc các hội nghị, hội thảo, đại lễ, cần đẩy mạnh việc hợp tác đào tạo quốc tế về Phật giáo. Các viện nghiên cứu, các trường đại học, các cơ sở đào tạo Phật giáo trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng cần tăng cường trao đổi về chương trình đào tạo, đào tạo liên kết, gửi học viên đi học các cơ sở uy tín, trao đổi tài liệu nghiên cứu, mời các các vị tu sĩ, nhà nghiên cứu, giáo sư tên tuổi về Phật giáo đến cơ sở đào tạo Phật giáo thỉnh giảng, trao đổi học thuật. Hoạt động giao lưu quốc tế sẽ đưa tổ chức Phật giáo của mỗi quốc gia trở thành thành viên tích cực của Phật giáo toàn cầu với mục tiêu chung là lợi lạc thế giới và chúng sanh, hướng đến giải thoát, phát triển bền vững.

4.3. Ba là, gắn hoạt động đạo Phật và nội dung của ngũ giới với thực tiễn cuộc sống

Trước những vấn đề phức tạp của thế giới như chiến tranh, khủng bố, các tệ nạn xã hội, bệnh tật, đạo đức suy đồi, thiên tai địch họa, môi trường ô nhiễm, tổ chức Giáo hội cần có chính kiến rõ ràng. Thông qua các kênh khác nhau, phân tích sâu sắc nguồn gốc sinh ra các vấn nạn trên, đánh giá hậu quả, đưa ra các giải pháp, kiến nghị để giải quyết nó theo quan điểm của đạo Phật. Nếu mọi người, các tổ chức chính trị - xã hội, chính sách của các Chính phủ mà thấm nhuyễn tư tưởng đạo Phật và nội dung của ngũ giới thì sẽ hóa giải các xung đột, mâu thuẫn trong xã hội, thế giới sẽ không còn chiến tranh, hận thù và các tệ nạn xã hội. Qua đó làm nổi bật lên giá trị nhân văn của đạo Phật và ngũ giới trong việc kiến tạo xã hội phát triển bền vững vì con người và tiến bộ của nhân loại.

Giáo lý đạo Phật và nội dung ngũ giới phải được áp dụng vào cuộc sống hiện tại. Giáo hội Phật giáo cần đề ra tôn chỉ, mục tiêu,

tầm nhìn, sứ mạng và đặc biệt phải có cơ chế phối hợp hiệu quả để cùng với các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện các mục tiêu của thiên nhiên kỷ, tham gia vào xây dựng xã hội văn minh, hiện đại, xóa đói giảm nghèo, xây dựng đời sống văn hóa mới, chống bạo lực gia đình, thực hiện bình đẳng giới; bảo vệ quyền con người, giữ gìn trật tự an toàn giao thông.

Từ khi vào Việt Nam, đạo Phật đã gắn bó với dân tộc, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng nền văn hóa Việt Nam đa dạng, phong phú. Ngày nay, đạo Phật cùng chung tay xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh với phương châm hành động dân tộc, đạo pháp và xã hội chủ nghĩa.

Để hoạt động của đạo Phật gắn với thực tiễn, một số giáo lý của đạo Phật và nội dung của Ngũ giới cũng phải ứng dụng cho phù hợp với sự biến đổi của thực tiễn.

Tư tưởng của đạo Phật và nội dung của ngũ giới ra đời các đây trên 2.500 năm và được xây dựng trên cơ sở thực tiễn lúc đó. Thực tiễn của thế kỷ XXI có nhiều điểm vượt xa thực tiễn cách đây hơn 2.500 năm, nhiều vấn đề mới nảy sinh mà đương thời Đức Phật sống chưa xuất hiện. Ngày nay, quan hệ cuộc sống có nhiều tình tiết, tình huống mới, quan niệm về chuẩn giá trị đạo đức có những điểm khác trước đây theo sự phát triển về trình độ nhận thức của con người, vì vậy nên sửa lại một số nội dung trong giới luật theo hướng đơn giản, mền hóa để người tu tập, Phật tử dễ theo, sẽ giảm bớt được tình trạng vi phạm giới luật, giúp cho việc thực hiện ngũ giới và tu hành được dễ dàng, thuận lợi.

Đạo Phật tỏa ra khắp thế giới, thâm nhập vào các quốc gia, lãnh thổ thì bị khúc xạ bởi phong tục, tập quán, văn hóa của các quốc gia đó. Tư tưởng của đạo Phật và nội dung của ngũ giới cần có sự thay đổi thích ứng, kết hợp với truyền thống văn hóa tốt đẹp của bản địa để bám sâu vào đời sống tinh thần của quần chúng. Thích ứng và phát triển là mang tính qui luật, miễn sao sự biến đổi đó không làm mất bản chất trong sáng của đạo Phật. Sự thích ứng sẽ làm cho đạo Phật phát triển ở các quốc gia có nền văn hóa khác nhau, số người giữ gìn Ngũ giới theo đó tăng lên, tạo được một xã hội có nội dung Phật chất rộng rãi trong đó có được nhiều người hơn biết ăn chay

niệm Phật, thương người, thương vật bằng tâm từ bi hỉ xả, sống theo tinh thần hướng thiện, nhận thức được luật vô thường và nhân quả. Lúc đó sẽ có nhiều người chung tay vào xây dựng xã hội theo tinh thần Phật pháp và như vậy, đạo Phật sẽ đóng góp nhiều cho sự phát triển bền vững của nhân loại.

Bên cạnh chấp nhận sự biến đổi, cũng cần có cơ chế giám sát chặt chẽ, qui định rõ ràng để không cho các chùa, các cơ sở lợi dụng Phật giáo thực hiện các hành vi mê tín, dị đoan để trục lợi làm ảnh hưởng đến uy tín, bản chất trong sáng của đạo Phật. Ví dụ: một số chùa ở Việt Nam thực hiện quá nhiều việc tế lễ, cúng cầu an giải hạn, đốt vàng mã, bói toán, phong thủy dưới hình thức dịch vụ đem lại nhiều tỷ đồng. Hành vi mê tín, dị đoan với cách làm dịch vụ, trục lợi là không thể chấp nhận được, nó đi ngược lại giáo lý luật nhân quả của đạo Phật.

4.4. Bốn là, xây dựng, đào tạo đội ngũ tu sĩ đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghệ 4.0 để đưa nội dung ngũ giới đến với chúng sinh

Đội ngũ tu sĩ có vai trò rất lớn trong việc đưa tư tưởng đạo Phật và nội dung ngũ giới đi vào thực tiễn cuộc sống. Nội dung và ý nghĩa của Ngũ giới được quần chúng hiểu như thế nào phần rất lớn thông qua đội ngũ tu sĩ. Vì vậy việc đào tạo, xây dựng đội ngũ tu sĩ tài - đức có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của Phật giáo trong thời kỳ mới.

Trong thời đại công nghệ 4.0, người tu sĩ phải thông hiểu Phật học, nắm vững Hiến chương Giáo hội, pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo, sử dụng được công nghệ thông tin, khả năng ứng xử giao tiếp tốt với mọi thành phần trong xã hội. Đối với một số vị trí phải có kỹ năng làm việc văn phòng. Những kiến thức trên sẽ giúp người tu sĩ thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

Để có đội ngũ tu sĩ vừa có tài, vừa có đức đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong điều kiện mới, thì công tác đào tạo, bồi dưỡng có vai trò rất quan trọng. Hệ thống đào tạo của Phật giáo cần được đổi mới để phù hợp với thời kỳ cách mạng 4.0. Mục tiêu đào tạo đi đúng với tôn chỉ của Đức Phật là giải thích chân lý về nỗi khổ và con đường giải thoát. Trong giai đoạn hiện nay, cần xác thêm định mục tiêu hướng thiện, xây dựng một xã hội hài hòa, phát triển bền vững, sống hiền thiện, không tranh đoạt, không cướp bóc, từng bước tiến

đến việc nhận thức được bản chất của cuộc sống và hướng đến mục đích giải thoát. Từ mục tiêu đó, xác định chuẩn đầu ra (sau khi học xong chương trình môn học người tu sĩ học được nội dung gì), xây dựng nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá. Các nội dung trên phải thống nhất chặt chẽ và lo gích với nhau để tu sĩ được đào tạo tốt kiến thức về đạo Phật, kiến thức mang tính thế tục và những kỹ năng mền trong xã hội hiện đại.

Bên cạnh việc bồi dưỡng, đào tạo cũng cần đưa ra khỏi tăng đoàn những tu sĩ không đủ phẩm hạnh, sống giãi đãi, buông lung theo dục lạc, toan tính cho bản ngã, đặc biệt là một số phần tử xấu cố ý lợi dụng lớp áo nhà tu để trục lợi, mượn đạo tạo đời.

4.5. Năm là, đưa tư tưởng của đạo Phật và nội dung Ngũ giới đến vùng sâu, vùng xa nơi còn khó khăn về vật chất – tinh thần

Ở những vùng sâu, vùng xa thiếu thốn về vật chất và tinh thần, trình độ dân trí thấp, nhận thức về pháp luật hạn chế, phong tục tập quán lạc hậu, nên tồn tại nhiều tệ nạn xã hội như: hiếp dâm, cướp của giết người, buôn bán ma túy, hút trích, rượu chè, cờ bạc. Những tệ nạn đó làm cho cuộc sống con người nơi đây luẩn quẩn trong nghèo đói, không thể vươn lên được. Đạo Phật cần được đưa tới đó giúp người dân giác ngộ trên con đường chính đạo, giữ gìn Ngũ giới, xây dựng cuộc sống hạnh phúc, an lạc, từng bước xóa bỏ khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng miền để thực hiện tư tưởng công bằng, bình đẳng của Đức Phật.

Đưa đạo Phật đến vùng sâu, vùng xa phải vượt qua rào cản về ngôn ngữ, phong tục tập quán, cơ sở, kinh sách. Vì vậy, tổ chức Giáo hội phải xây dựng kế hoạch, chương trình cụ thể để phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, đặc biệt cần đến sự dấn thân cống hiến của các tu sĩ chấp nhận mọi khó khăn, gian khổ để cho ánh sáng Phật pháp lan tỏa đến khắp mọi người, tận mọi hang cùng ngõ hẻm của cuộc sống.

Ngũ giới là chuẩn mực đạo đức cho các tu sĩ và Phật tại gia, rất gần với sinh hoạt cuộc sống hàng ngày, nó mang nhiều giá trị phổ quát mà nhân loại đang hướng tới. Phát triển đạo Phật trở thành tôn giáo toàn cầu và giữ gìn ngũ giới là đem lại hạnh phúc cho bản thân, gia đình và xã hội; đồng thời đang xây dựng một thế giới hòa bình, an lạc, phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

Chan Khoon San, (biên dịch, Lê Kim Kha)(2013) *Giáo trình Phật học*, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nguồn https://vi.wikipedia.org/wiki/.

Ngô Văn Hà (2011), *Về phát triển nhanh và bền vững,* Tạp chí Sinh hoạt lý luận, số 5 (108), tr 11-14.

Thích Thông Lạc (2003), *Văn hóa Phật giáo - Giới đức làm người*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

Vũ Dương Ninh, Nguyễn Gia Phu, Nguyễn Quốc Hùng, Đinh Ngọc Bảo (1998), *Lịch sử văn minh thế giới,* Nxb Giáo dục.

Phật học cơ bản, nguồn https://thuvienhoasen.org/

Nguyễn Anh Thái, Đỗ Thanh Bình, Nguyễn Quốc Hùng, Vũ Ngọc Oanh, Đặng Thanh Toán, Trần Thị Vinh (2000), *Lịch sử thế giới hiện đại*, Nxb Giáo dục.

Lương Duy Thứ, Phan Thu Hiền, Phan Nhất Chiểu (1996), Đại cương văn hóa phương Đông, Nxb Giáo dục.

Minh Trang, *Tình hình tai nạn giao thông trên thế giới trong những năm gần đây,* cập nhật ngày 29/01/2018, nguồn: http://www.nhandan.com.vn/xahoi/item/35423702-khoang-40-tai-nan-giao-thong-do-lai-xe-uong-ruou-bia-gay-ra.html.

Thích Nhật Từ và Thích Đức Thiện (2014), *Phật giáo vì phát triển bền vững và thay đổi xã hội,* Nxb *Tôn giáo, Hà Nội*.

Thích Nhật Từ và Thích Đức Thiện (2014), *Phật giáo xây dựng hòa bình thế giới*, Nxb *Tôn giáo, Hà Nội*.

THỰC DƯỠNG – MỘT LỐI SỐNG MỚI CỦA CƯ DÂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÓ DẤU ẤN CỦA VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Phan Thị Hồng Xuân*
Nguyễn Thị Thanh Ngân**

TÓM TẮT

Dưới tác động của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, giao lưu văn hóa với các nước, tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) xuất hiện ngày càng nhiều nhà hàng ẩm thực, món ăn của nhiều nước trên thế giới tuy vậy các quán chay, nhà hàng chay ở TP.HCM không giảm đi về số lượng mà ngày càng có xu hướng phát triển nhanh, trở thành một hiện tượng phổ biến trong đời sống của một bộ phận trong xã hội. Với góc nhìn của Nhân học và phương pháp điền dã dân tộc học, các tác giả đã đặt câu hỏi nghiên cứu: ăn chay có phải là thực dưỡng không? Và chứng minh ăn chay/thực dưỡng là một lối sống mới của cư dân đô thị có dấu ấn của văn hóa Phật giáo như lời của Đức Đạt Lai Lạt Ma: "Chúng ta nổ lực để sống tốt nhất bằng cách giữ gìn sức khỏe thể chất và niềm vui tinh thần của chúng ta. Vì ăn để sống, nên chúng ta sống khỏe mạnh như thế nào và chúng ta phục hồi sau bệnh tật tốt đến đâu có lẽ cũng tùy thuộc vào sự ăn uống".

DẪN NHẬP

Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, con người

*. PGS. TS., Trưởng khoa Đô thị học, Trường ĐHKHXH và NV- ĐHQG - HCM.
**. CN., Cộng tác viên của Trung tâm Khảo cổ học – Viện KHXH vùng Nam bộ.

hướng đến việc cải thiện chất lượng đời sống cá nhân, trong đó có vấn đề sức khoẻ. Dưới tác động của quá trình đô thị hóa, cư dân đô thị đang phải đối mặt với nhiều vấn đề kể cả môi trường tự nhiên và môi trường văn hóa – xã hội như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, áp lực về công ăn việc làm, y tế, giáo dục… theo đó để tồn tại được trong các xã hội đô thị, thị dân luôn có xu hướng tìm đến những giải pháp để cân bằng cuộc sống và sức khoẻ của mình. Theo Yumiko Otani – chuyên gia nổi tiếng qua các tuyên ngôn về trào lưu ẩm thực Nhật Bản trong tương lai cho rằng: "Chúng ta có thể ngăn chặn sự phá hủy của hệ thống sự sống cũng như ô nhiễm môi trường bên trong cơ thể thông qua việc chuyển đổi chế độ ăn uống thích nghi với hệ thống sự sống của trái đất và con người". [Yumiko Otani, p9]. "Và việc lựa chọn sự cân bằng lượng thức ăn dung nạp vào trong cơ thể là cách tối ưu để có một sức khoẻ tốt."

Những thống kê gần đây cho thấy người Nhật có tuổi thọ cao nhất thế giới. Phải chăng một trong những bí quyết về tuổi thọ của người Nhật đó là thực phẩm và chế độ ăn uống? Theo Yumiko Otani, ở Nhật Bản cũng đang gặp phải một số vấn đề liên quan đến lối sống và chế độ ăn uống. Hầu hết mọi người đều mong muốn có được một sức khỏe tốt hơn, áp dụng một chế độ ăn uống kiêng khem …tuy nhiên không phải ai cũng đạt được kết quả như mong muốn [Yumiko Otani, p3].

Trong cuốn sách "Ăn gì không chết", Michael Greger, bác sĩ, chuyên gia dinh dưỡng nổi tiếng quốc tế, và là nhà sáng lập NutritionFacts.org giải thích tại sao can thiệp dinh dưỡng và lối sống đôi khi có thể thành công hơn thuốc kê toa và các giải pháp phẫu thuật và thuốc men khác, cho chúng ta sống khỏe mạnh hơn. Căn cứ vào khoa học dinh dưỡng, ông cổ vũ cho chế độ ăn dựa vào thực vật vốn trước đây khá xa lạ đối với lối sống và xã hội Hoa Kỳ.

Ở Việt Nam, đặc biệt ở các đô thị lớn như TP.HCM, Hà Nội,… dưới tác động của nhiều nguyên nhân ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe dẫn đến việc thay đổi quan niệm về sức khoẻ và những ảnh hưởng từ thực phẩm đã dần xuất hiện. Con người đô thị có xu hướng tìm về sự tinh khiết và an toàn từ thực phẩm. Chưa đề cập đến yếu tố tôn giáo, thực dưỡng được xem như một phương pháp hữu hiệu giúp con người tăng cường sức khoẻ và giảm thiểu được các bệnh ung thư, tim mạch, cao huyết áp, tiểu đường, Parkinson, và nhiều bệnh khác.

Là đầu mối giao lưu văn hóa, kinh tế lớn nhất cả nước, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, tại TP.HCM xuất hiện nhiều nhà hàng ẩm thực các nước trên thế giới tuy vậy các quán chay, nhà hàng chay ở TP.HCM không giảm đi về số lượng mà xuất hiện ngày càng nhiều. Câu hỏi mà chúng tôi muốn đặt ra ở bài viết này là ăn chay có phải là thực dưỡng không? Và chứng minh ăn chay/thực dưỡng là một lối sống mới của cư dân đô thị có dấu ấn của văn hóa Phật giáo.

1. THỰC DƯỠNG VÀ DẤU ẤN VĂN HOÁ PHẬT GIÁO

Khi gõ từ khóa "ăn chay" trên google, chúng tôi nhận được 43.100.000 kết quả trong vòng 0,43 giây. Gõ tiếp cụm từ "ăn chay và Phật giáo" cho ra 8.890.000 kết quả trong 0,37 giây. Thử tìm hiểu về "thực dưỡng", có 126.000.000 kết quả trong 0,42 giây. Kết hợp "ăn chay" và "thực dưỡng" có đến 70.700.000 kết quả trong 0,46 giây (truy cập ngày 27 tháng 1 năm 2019). Những con số bên trên cho thấy ăn chay, thực dưỡng ít nhiều có mối quan hệ với Phật giáo. Bên cạnh đó, gần đây nhiều quyển sách best seller mới xuất bản liên quan đến nội dung chúng ta đang đề cập đến như "Ăn gì không chết" của bác sĩ Michael Greger và Gene Stone (In lần thứ 2, 2018); "Thực dưỡng for Dummies" của Verne Varona (tái bản năm 2018),... càng khẳng định thêm ăn chay, thực dưỡng đang dần trở nên phổ biến trong đời sống của người dân Việt Nam, đặc biệt là ở các thành phố lớn như Tp.HCM.

Câu hỏi nghiên cứu mà chúng tôi muốn tìm hiểu: ăn chay có phải là thực dưỡng không? Và giả thuyết cho câu hỏi trên là ăn chay và thực dưỡng về cơ bản không khác nhau – dùng thực phẩm để nuôi sống cơ thể và do thuật ngữ ăn chay được định nghĩa gắn với tôn giáo, nhất là Phật giáo nên chúng tôi muốn khẳng định giả thuyết này là đúng qua tựa đề của bài viết.

Thật vậy nếu không có mối quan hệ với Phật giáo thì Google không thể cho ra trên 70 triệu kết quả khi chúng tôi tìm kiếm thông tin về "ăn chay thực dưỡng".

Khái niệm "Ăn chay" ở Việt Nam được đa số mọi người đồng thuận: Ăn chay là ăn những thức ăn chế biến bằng các loại rau, quả, củ... Không ăn những món ăn mặn thuộc loài động vật như thịt, cá, tôm, cua,... là loài biết tham sống sợ chết như gia cầm, gia súc, người ...

Trên trang web của thư viện Hoa sen có giải thích về ăn chay: "Phật tử không nên giết hại chúng sanh để ăn thịt. Sát sanh là giới cấm đầu tiên trong ngũ giới. Sát sanh để lấy thịt chúng sanh làm thực phẩm là tội nặng nhất trong Phật giáo. Đức Phật đã không cho rằng việc đề ra cách ăn chay cho các đệ tử tu sĩ của mình là điều thích đáng, điều mà Ngài đã làm là khuyên họ tránh ăn thịt thú vật, vì cho dù là loại thịt gì đi nữa thì ăn thịt vẫn là tiếp tay cho sát sanh, và thú vật chỉ bị sát hại để làm thực phẩm cho người ta mà thôi. Chính vì thế mà trước khi nhập diệt, Ngài khuyên tứ chúng nên ăn chay. Tuy nhiên, có lẽ Đức Phật không đòi hỏi các đệ tử tại gia của Ngài phải trường chay. Người Phật tử nên ăn chay có phương pháp và từ từ. Không nên bỏ ăn mặn ngay tức thời để chuyển qua ăn chay, vì làm như vậy có thể gây sự xáo trộn và bệnh hoạn cho cơ thể vì không thể ăn những món chay có đủ chất dinh dưỡng; phải từ từ giảm số lượng cá thịt, rồi sau đó có thể bắt đầu mỗi tháng hai ngày, rồi bốn ngày, sáu ngày, mười ngày, và từ từ nhiều hơn. Phật tử nên ăn chay để nuôi dưỡng lòng từ bi và tinh thần bình đẳng, mà còn tránh được nhiều bệnh tật. Ngoài ra, thức ăn chay cũng có nhiều sinh tố bổ dưỡng, thanh khiết và dễ tiêu hóa. Chúng ta không nên phán xét ai thanh tịnh hay bất tịnh qua chay mặn, thanh tịnh hay bất tịnh là do tư tưởng và hành động thiện ác của người ấy. Tuy nhiên, dù sao thì những người ăn trường chay được thì thật là đáng tán thán…"[1]

Tại sao phần lớn những người theo Phật giáo lại ăn chay? Đức Phật có yêu cầu Phật tử phải ăn chay hay không?

Đức Phật dạy các đệ tử phải giữ giới, và điều thứ nhất trong giới luật là cấm sát sinh. Khi còn tại thế thì Đức Phật cũng đã tổ chức cách sinh hoạt của tăng đoàn sao cho phù hợp với Đạo Pháp và môi sinh, chẳng hạn như việc an cư kiết hạ. Mùa mưa ở Ấn Độ là mùa hồi sinh của thiên nhiên và vạn vật, đấy là mùa mà cây cỏ, côn trùng và muôn thú đều vươn lên sức sống, sinh sôi và phát triển. An cư để tránh không vô tình tàn phá thiên nhiên và dẫm đạp lên những sinh vật nhỏ bé dưới chân. An cư kiết hạ theo triết lý Phật học – thể hiện lòng từ bi thì chắc rằng ăn chay cũng không ngoài mục đích yêu thương chúng sinh, muôn loài.

Ở Việt Nam, Phật giáo cũng có nhiều tông phái. Vấn đề ẩm thực

1. https://thuvienhoasen.org/tudien?k=%C4%83n%20chay (truy cập 27/1/2019).

của Phật giáo nguyên thủy: theo sự hiểu biết của chúng tôi thì ăn chay là bữa ăn hàng ngày của tăng ni. Bữa ăn tùy thuộc vào lòng hảo tâm của thập phương bá tánh đặt vào bình bát khi các nhà sư khất thực. Các sư nhận đồ ăn với tâm bình thản, không phân biệt, bởi thực phẩm nói chung chỉ mang ý nghĩa là để nuôi mạng sống[2]. Khái niệm ăn chay này mang ý nghĩa: "Sống bằng đời sống khuất thực, không cố ý sát sinh" (Tam tịnh nhục tức ""không biết, không nghe, không hoài nghi"). Theo quan điểm Phật giáo Bắc Tông, ăn chay là để hướng đến mục đích nuôi dưỡng lòng từ bi, giữ gìn được giới luật là không sát sinh động vật. Ăn chay sẽ làm cho cuộc sống của con người an lành, tĩnh tại về cả thể chất lẫn tinh thần. Ăn chay trong Phật giáo hẳn nhiên được bắt đầu bằng giới cấm sát sinh, nhưng cũng từ đó hình thành nên phong cách, thành nghệ thuật ẩm thực chay. Và phong cách ăn chay đã dần trở thành một nếp sống thanh cao, thiêng liêng trên bước đường tu tập của Phật tử nói chung, của hàng tăng sĩ nói riêng. Có lẽ ở Việt Nam, Phật giáo Bắc tông có số lượng tín đồ đông đảo nhất trong cả nước nên khái niệm "ăn chay" được ghi trong từ điển tiếng Việt là: ăn loại thức ăn không có gốc động vật để tu hành theo đạo Phật và một số tôn giáo khác[3].

Cũng trên tinh thần này, chúng ta thử tìm điểm tương đồng giữa ăn chay và thực dưỡng.

Thực dưỡng được định nghĩa: là chế độ ăn chay đúng đắn, theo khuôn mẫu mang tới cho người sử dụng một sức khỏe tròn vẹn về cả mặt thể chất lẫn tinh thần.[4]

Vậy, ăn chay thực dưỡng là gì? Là hình thức ăn các loại thực phẩm chay đảm bảo dinh dưỡng cần thiết nhất cho cơ thể, chế độ ăn lành mạnh với thực vật. Hình thức ăn chay này đang khá là phổ biến hiện nay, một số cá nhân sử dụng làm công tác chữa bệnh và thực sự nó đã mang lại hiệu quả nhất định.

Phương pháp ăn chay thực dưỡng do Giáo sư Ohsawa (Sakurazawa Nyoichi) khởi xướng và truyền bá từ đầu thế kỷ 20. Được

2. https://baomoi.com/am-thuc-chay-trong-phat-giao-bac-tong/c/25987587.epi (truy cập 27/1/2019).

3. Nhóm Việt Ngữ, Phạm Lê Liên (chủ biên), Tự điển tiếng Việt thông dụng, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, 2015, tr.18.

4. http://comthuanchay.com/an-chay-thuc-duong.html

dịch ra tiếng Việt như sau: "Thực phẩm chính là thuốc, thuốc lại chính là thực phẩm". Điều này có nghĩa, thực dưỡng lấy "thức ăn" như một vị thuốc chữa bệnh mỗi ngày. Bởi, bệnh tật không tự có, nó bắt nguồn từ chính lối sống, chế độ ăn uống bất hợp lý. Thực dưỡng đánh trọng tâm vào việc điều chỉnh thói quen ăn uống cua con người. Qua đó, cơ thể được chắc khỏe, bệnh tật vì thế tiêu tan. Ngoài ra còn có những chế độ thực dưỡng khác cũng được nhiều người áp dụng: như ăn chay, ăn lạt, ăn thực phẩm 100% từ thiên nhiên không sử dụng bất kì hóa chất nào (Organic).

Câu thành ngữ quen thuộc của người Việt Nam: "đói ăn rau, đau uống thuốc" cũng cho thấy sức mạnh chữa lành của thực phẩm.

Bằng việc thao tác các khái niệm ăn chay, thực dưỡng, ăn chay thực dưỡng cũng như tìm hiểu tại sao ăn chay thường được gắn với Phật giáo, chúng ta có thể kết luận lại những giả thuyết đặt ra lúc ban đầu: ăn chay thực dưỡng có dấu ấn văn hóa của Phật giáo Bắc tông, chế độ ăn chay thực dưỡng hiện nay đang được nhiều người áp dụng, không nhất thiết phải là những người tu hành hoặc tín đồ của Phật giáo.

2. THỰC DƯỠNG Ở TP.HCM QUA KHẢO TẢ DÂN TỘC HỌC

Để có cái nhìn khách quan về xu hướng ăn chay thực dưỡng của người dân TP.HCM, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu Điền dã Dân tộc học, quan sát, tham dự, phỏng vấn đa dạng thành phần chủ quán, khách hàng. Chúng tôi chọn Quận 1, quận Bình Thạnh, Quận Phú Nhuận để tránh sự chủ quan của người nghiên cứu, chỉ tập trung ở quận trung tâm, có nhiều dịch vụ, đáp ứng hầu như tất cả cả nhu cầu của thị dân và du khách.

2.1 Người dùng thực dưỡng

Qua khảo sát tại một số cửa hàng thực dưỡng trên địa bàn quận Bình Thạnh, quận 1, quận Phú Nhuận tại TP. Hồ Chí Minh, chúng tôi nhận thấy: người trung niên và phụ nữ thường dùng thức ăn thực dưỡng. Điều này có thể giải thích: ở độ tuổi khi sức khoẻ bắt đầu có những biểu hiện giảm sút, các căn bệnh ung thư như mối đe doạ hàng đầu ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống... người trung niên sống ở đô thị TP. Hồ Chí Minh nhận ra rằng, ăn chay có thể giúp họ chữa trị một số căn bệnh ung thư vì trong thực phẩm chay, đặc biệt

là các loại rau củ quả có tính thảo dược. Nhưng do sự tác động tiêu cực của kinh tế thị trường, thị hiếu ưa chuộng vẻ bề ngoài nên 'hạt gạo thường đã xay xát trắng, đôi lúc còn dùng thêm đường trắng kết tinh, gia vị tổng hợp như bột ngọt... Do đó, những người ăn chay theo lối này cơ thể thường yếu kém, thiếu sức chống chịu những thay đổi thời tiết, dễ bị rối loạn tiêu hóa và cảm nhiễm bệnh'[5]. Theo đó, thực dưỡng như là cách ăn chay đảm bảo đầy đủ dinh dưỡng mà người đô thị lựa chọn. Những người đến quán chay cũng như đến các cửa hàng thực dưỡng không chỉ đơn thuần là là những tăng, ni theo Phật giáo, tín đồ Phật giáo mà có rất nhiều người không theo tôn giáo hoặc các tôn giáo khác.

'Bây giờ lớn tuổi rồi nên người đủ thứ bệnh. Một ngày uống thuốc như ăn cơm. Nhưng từ ngày người ta chỉ ăn *gạo lức với dùng mấy cái đồ từ gạo lức nè.* Được hơn tháng nay rồi thì sức khoẻ cũng tốt hơn' [Ghi chép PVS #1].[6]

'Cô thì thường ăn *chay, bị bệnh máu nhiễm mỡ nên đâu ăn thịt được nhiều. Từ ngày người ta chỉ ăn gạo lức thì thấy đỡ hơn'* [Ghi chép PVS #2]

Thực phẩm trong thực dưỡng gồm hai thành phần chính là gạo lức và muối mè. Nhưng để có thể duy trì liệu trình thực dưỡng này mà không bị ngán, người ta đã biết cách chế biến thực phẩm kết hợp với nhiều thành phần khác nhau như rong biển, sen, các loại đậu,... mà không làm mất đi tính chất và sự cân bằng âm dương theo đúng ý nghĩa của thực dưỡng. Người sử dụng thực dưỡng cố gắng tập trung vào việc sống hạnh phúc mỗi ngày với lòng biết ơn đối với mọi người và mọi thứ. Họ sống bên cạnh những người tích cực và tràn đầy năng lượng. Họ luôn tìm kiếm và tiếp tục mối quan hệ với một sinh mệnh cao hơn là một khía cạnh cần thiết khác của một sự tồn tại hoàn chỉnh. Bên cạnh đó, tập thể dục hàng ngày sẽ giúp có được sức khỏe tối ưu [Wherley, trang 2]. Người dùng thực dưỡng luôn hướng tới sự đổi mới trong việc chế biến các món ăn từ gạo lức và muối mè như cơm lứt cuộn rong biển, cháo gạo lứt, cơm cốm gạo lứt, bánh đa kê truyền thống...[7].

5.https://gaolut.vn/nguyen-ly/an-chay-thuc-duong-giai-phap-cho-khoe-manh-hanh-phuc-1122.html [truy cập ngày 19.01.2019 20:45]

6. Người thực hiện: Nguyễn Thị Thanh Ngân. Ngày thực hiện PVS 16.01.2019 tại Nhà hàng thực dưỡng Khai Minh, quận Bình Thạnh, TP.HCM

7.http://shopthuanthien.com/blog-chia-se/kien-thuc-ve-thuc-duong/6-mon-an-

'Cô thường chỉ ăn *gạo lứt thôi. Có khi nấu ở nhà, cũng có khi ra tiệm* ăn *như vầy. Ở nhà thì cô nấu cơm, nấu cháo với hạt sen, có khi cũng nấu xôi nữa. Nhưng cô ra tiệm vầy* ăn *thì buổi sáng cô đi ăn sáng, ăn cơm gạo lứt muối mè'* [Ghi chép PVS #2]

Tóm lại, tuỳ vào hoàn cảnh sinh hoạt của mỗi người trong bối cảnh đô thị TP. Hồ Chí Minh mà nhiều người (không bị chi phối bởi tôn giáo, giới tính, độ tuổi) có sự quyết định về chế độ ăn thực dưỡng khác nhau. Sự lựa chọn đó sao cho phù hợp với cơ thể và thành phần thực phẩm có thể nạp vào cơ thể kết hợp với khẩu vị ăn của mỗi người. Những người trước đây đã quen với việc ăn chay (chay trường; vài ngày trong tháng như 30, mùng 1, 14, 15 âm lịch; ăn chay điều trị bệnh, v.v) có xu hướng tiếp cận nhanh chóng với ăn chay thực dưỡng.

2.2 Các sản phẩm thực dưỡng

Với tinh thần "sức mạnh chữa lành của thực phẩm" được biết tới tác phẩm "Ăn gì không chết" rất nổi tiếng hiện nay của bác sĩ Gene Stone, nhiều nhà hàng chay đã nắm bắt nhu cầu của thực khách kết hợp ẩm thực chay với thực dưỡng. Để có thể phát triển một nhà hàng thực dưỡng thu hút người dùng, họ phải đảm bảo các yếu tố về thực phẩm và cân bằng vừa đúng với công thức thực dưỡng và triết lý Phật giáo trong quan niệm về ăn chay. Ví dụ, các món ăn hạn chế thịt của các loài động vật, một số món kết hợp như súp rong biển, cháo gạo lức... Nhiều thành phần kết hợp với nhau sao cho món ăn có độ cân bằng âm – dương vừa đủ, mà không gây hại cho cơ thể hoặc tạo ra phản ứng phụ. Để có thể có đươc danh sách các món ăn trong một nhà hàng thực dưỡng, người bán phải có sự am hiểu rất rõ về tính chất, ý nghĩa và cơ cấu thành phần thực phẩm để chế biến ra những món ăn dinh dưỡng cho người dùng. Hơn nữa, đó là sự kết hợp giữa y học thực phẩm và triết lý Phật giáo về thức ăn, nhằm hướng đến một cơ thể khoẻ mạnh và cuộc sống lành mạnh.

Cụ thể hơn, trong thực dưỡng, người ta nên ngừng sử dụng đường chế biến và tinh chế, bao gồm đường trắng, đường nâu, mật ong, mật đường, fructose, sucrose, dextrose, xi-rô com, nước ép cô

chay-theo-phuong-phap-thuc-duong-ohsawa-don-gian-ngon-mieng.html [truy cập ngày 19.01.2019 20:45]

đặc và mạch nha (Harper, trang 169). Đường thực chất là một loại axit mạnh mất đi khoáng chất trong cơ thể và gây viêm trong hệ thống cơ quan. [Wherley, trang 4]. Bước tiếp theo trong việc áp dụng thực dưỡng là ngừng tất cả các sản phẩm thịt đỏ, thịt lợn và thịt gà. Các loại thịt động vật có sẵn ngày nay rất khác so với những loại được tiêu thụ ở các thế hệ trước. Ngày nay, động vật thường được cung cấp hoóc môn để làm cho chúng phát triển nhanh hơn và to hơn. Động vật cũng được điều trị bằng kháng sinh để giảm bớt tác động của bệnh tật và bệnh tật. [Wherley, trang 6]. Nghĩa là, trong phương thức thực dưỡng nên hạn chế sử dụng đường và thịt động vật để ngăn ngừa sự suy yếu của các cơ quan chức năng trong cơ thể. Thay vào đó nên nạp các loại vitamin có từ rau củ. Các nhà hàng thấy được điều đó gần như phù hợp với triết lý ăn chay của Phật giáo, và ăn chay thực dưỡng sẽ đem lại hiệu quả tối ưu hơn việc thay vì chỉ ăn chay mà thiếu đi protein từ gạo. Những người ăn chay cũng đảm bảo đủ tất cả các vitamin bao gồm canxi, vitamin A và C và magie. Phụ nữ ăn chay trong độ tuổi sinh sản được kiểm chứng có lượng sắt tương đương với người không ăn chay, cộng với mức canxi, magiê cao hơn phốt pho, vitamin A, C, B6 và Bl2, riboflavin và thiamin [Viện Kushi trang 25, Wherley, trang 6]. Hơn nữa, các nhà khoa học còn phát hiện cải xoăn có thể giúp kiểm soát cholesterol; nghệ - loại gia vị của Ấn Độ, giúp cho bột cà ri có màu vàng đậm – cũng có thể giúp ngăn ngừa tổn thương AND do hút thuốc lá [Michael Greger, trang 59 - 60]. Ngoài tác dụng tốt đối với sức khỏe đường ruột, ăn nhiều chất xơ dường như có thể làm giảm nguy cơ mắc các bệnh ung thư đường ruột và vú, tiểu đường, bệnh tim, béo phì, và chết sớm nói chung [Michael Greger, trang 72].

Trước đây, thực dưỡng bị nhầm lẫn đơn giản là một chế độ ăn thay thế, dựa trên việc tiêu thụ ngũ cốc nguyên hạt, lá xanh, tròn và rau củ; đậu và các sản phẩm từ đậu, chẳng hạn như đậu phụ. Các bữa ăn đôi khi có thể được bổ sung bằng trái cây, cá và hải sản, các loại hạt, và trái cây hoặc đồ ngọt có hạt. Sữa, thịt gia cầm, và các sản phẩm thịt được sử dụng rất ít khi, nếu có [Wherley, trang 2]. Khi phỏng vấn một số người, kể cả trí thức, đa số đều cho rằng thực dưỡng là ăn gạo lức, muối mè. Nhưng thực chất, thực dưỡng là sự phổ biến thực phẩm hữu cơ được trồng hữu cơ và thực phẩm chế biến tự nhiên, bao gồm các loại ngũ cốc nguyên hạt như gạo nâu,

lúa mì nguyên chất, yến mạch và kiều mạch; thực phẩm đậu nành như miso, đậu phụ, shoyu (nước tương tự nhiên) và tempeh[8]. Thực dưỡng là chất xúc tác cho nhiều thay đổi chế độ ăn uống và lối sống hiện đang diễn ra.

'Để cho các món ăn *phong phú hơn thì chị phải kết hợp nấu với nhiều loại nguyên liệu khác nhau, nhưng mà vẫn đảm bảo sao người ăn chay họ vẫn có thể ăn được. Ở đây chị cũng dựa trên triết lý Phật giáo nữa, với em thấy có nhiều sách về thực dưỡng của Oshawa và mấy sách về thực dưỡng, nên món ăn ở đây phải đảm bảo sao cho cân bằng và dinh dưỡng nữa. Nếu nấu mấy món ăn chay thì dễ rồi, còn nấu ăn thực dưỡng phải có phương pháp nấu riêng nữa, đặc biệt là nấu với gạo lứt đó em'* [Ghi chép PVS #3].

'*Ngoài ra chị còn làm bột từ các loại đậu, cho khách hàng nếu ai không có thời gian nấu thì họ dùng, hay người không quen* ăn *thì họ ăn thử. Như bột đậu đỏ, bột nấu trà từ gạo lứt, bột đậu xanh. Chị còn có nước tương cho người thực dưỡng nữa, muối nè.* Nói *chung* các sản phẩm ở đây người ăn chay hay thực dưỡng đều dùng được. Vậy để cho người ta có nhiều sự lựa chọn hơn, không bị mau ngán vì nếu bắt đầu ăn *thực dưỡng sẽ khó ăn đó*' [Ghi chép PVS #3].

Thực tế, có rất nhiều nghiên cứu xung quanh thực dưỡng, hầu hết đều tập trung chỉ ra lợi ích của việc thực dưỡng. Nhưng để phù hợp với bối cảnh văn hoá và điều kiện môi trường, người dùng cần có sự điều chỉnh thích hợp, có thể kết hợp với nhiều loại thực phẩm khác nhau. Thực phẩm, cùng với lối sống, trở thành phương tiện quan trọng nhất để hướng dẫn tình trạng sức khỏe của con người đến trạng thái âm hoặc dương, định hướng về thể chất hoặc tinh thần, một điều kiện tích cực hoặc dễ tiếp thu hơn, theo loại hoạt động mà chúng ta mong muốn theo đuổi và loại phẩm chất mà con người muốn tham gia [Michio Kushi, trang 27]. Với cách tiếp cận thực dưỡng dựa trên sự hiểu biết nhất định cho phép điều chỉnh các yếu tố thực phẩm theo nhu cầu của cá nhân. Và chính sự am hiểu về triết lý âm dương, sự cân bằng trong cơ thể và môi trường, con người có thể lựa chọn thêm chất lượng âm dương của thực phẩm thông qua lựa chọn các phương pháp nấu ăn.

8. https://www.macrobiotics.nl/library/macrobiotics1.html [truy cập ngày 19/01/2019 18:00]

2.3 Triết lý kinh doanh của các nhà hàng thực dưỡng

Hiện nay tại TP.HCM xuất hiện ngày càng nhiều các nhà hàng thực dưỡng, thực dưỡng chay. Đa số những nhà hàng thực dưỡng, thực dưỡng chay cũng là nơi trưng bày, bán thức ăn thực dưỡng như gạo lức, muối mè, các loại cây thuốc... Đặc điểm chung của các nhà hàng, cửa hàng này là đều có bán các thực phẩm chữa các loại bệnh được ghi và in trên bao bì, hướng dẫn sử dụng và chức năng của từng loại thực phẩm. Chẳng hạn, các loại đậu đều có chức năng trị bệnh khác nhau được ghi rõ trên bao bì sản phẩm. Đậu xanh đã xay nhuyễn hay đậu xanh nguyên hạt có cách ăn khác nhau. Bột lứt xay nhuyễn có thể dùng làm bánh hoặc ăn thay cơm gạo lứt, gạo lứt chưa xay thì dùng để nấu cơm, nấu xôi. Hoặc bột hạt sen có chức năng cân đối giấc ngủ, giải độc. Các loại thực phẩm này đều có nguồn gốc từ thực vật được sơ chế khô và có hạn sử dụng trong vòng 1 đến 3 tháng. Với phương pháp quan sát, tham dự, chúng tôi ngoài việc thưởng thức các món ăn ở một nhà hàng thực dưỡng ở quận 1 còn mua một số thực phẩm tại cửa hàng, cụ thể là hạt kê. Trên nhãn hàng có hướng dẫn tác dụng trị liệu:

Hạt Kê có hiệu quả làm mát và làm dịu cơn đau.

Hạt Kê nấu chín được áp dụng trong thuốc dán cao cho: nhọt, ung mủ, những vết thương, v.v.

Trong khi nước ép từ nhai Hạt Kê được áp dụng trên những vết thương của trẻ em.

Hạt Kê cũng được đốt cháy và pha trộn với dầu, sau đó sử dụng như một thuốc dán cao, được cho là chữa lành những vết thương mà không để lại vết sẹo

Cũng được sử dụng để chữa trị tiểu ra máu ở những người phụ nữ và được dùng để tắm để chữa trị cho những bệnh: phát chẫn, phun mủ ở da

Qua khảo sát một số nhà hàng thực dưỡng ở TP. Hồ Chí Minh, chúng tôi nhận thấy thực dưỡng là phương pháp sử dụng thực phẩm kết hợp với ăn chay như cách điều trị bệnh ung thư, giúp cân bằng âm dương trong cơ thể, giảm lượng hoá chất có từ các loại thịt, cá; duy trì chế độ ăn uống lành mạnh. Cùng với kiến thức và sự am hiểu của mình về thực dưỡng, các chủ cửa hàng với mong muốn cung

cấp cho thực khách sản phẩm chất lượng nhưng vẫn đầy đủ dinh dưỡng theo đúng nguyên tắc của thực dưỡng và ăn chay.

Rất lâu trước khi dinh dưỡng hiện đại phát triển đến ngày nay, người xưa đã học bằng cách dùng thử và nhận ra đâu là thực phẩm lành mạnh và không lành mạnh. Từ đó phát triển cách ăn uống truyền thống của con người đã đến với chúng ta từ hàng trăm thế hệ và nền văn hóa [Briscoe, trang 19]. Điều này cho chúng ta kết luận: ăn chay và thực dưỡng giống như sự kết hợp giữa tri thức bản địa thuộc về truyền thống và khoa học hiện đại. Nhiều nhà hàng thực dưỡng đã áp dụng phương pháp này trong các món ăn của họ, làm cho thực đơn trở nên đa dạng, phong phú hơn mà vẫn đảm bảo đủ chất dinh dưỡng và người ăn chay có thể dùng được.

Năm 2016, với vai trò là Chủ tịch hội hữu nghị Việt Nam – Đông Nam Á TP.HCM, trong một chương trình giao lưu văn hóa nghệ thuật kỷ niệm 40 năm quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt Nam và Philippines tổ chức tại Liên hiệp các tổ chức hữu nghị TP.HCM, chúng tôi đã nhận được sự tài trợ một số món chay thực dưỡng từ Nhà hàng Home food. Sau chương trình, Ban tổ chức có đến Homefood để cảm ơn, tiếp chuyện với chúng tôi, Bà Phạm Minh Hương – Giám đốc Homefood chia sẻ: "*Thực phẩm sạch chỉ là một phần. Bạn phải* ăn đúng cách, chứ ăn sạch mà ăn sai thì thực phẩm sạch cũng sẽ thành rác trong cơ thể". [Ghi chép PVS #4][9]

Tóm lại, với mong muốn đem lại cuộc sống lành mạnh bằng việc cung cấp thực phẩm từ nguồn thực vật phong phú và đa dạng có sẵn hoặc được trồng trọt trong tự nhiên, các nhà hàng đã tạo nên triết lý kinh doanh của mình, một phần họ dựa trên nguyên lý cân bằng của phương pháp thực dưỡng, mặt khác họ quy chiếu theo triết lý Phật giáo về lối sống giản đơn, không sát sinh để từ đó chế biến những món ăn phù hợp với nhu cầu và yêu cầu của người dân đô thị. Xin đơn cử một số khẩu hiệu của nhà hàng thực dưỡng: "Bổ dưỡng và tinh khiết" (Nhà hàng chay Hoa Đăng), "Meals for health" (Nhà hàng chay Mani), "Tinh túy thực dưỡng" (Homefood)

9. Người thực hiện: Phan Thị Hồng Xuân. Ngày thực hiện PVS 05.11.2016 tại Nhà hàng thực dưỡng Homefood, quận 1, TP.HCM

KẾT LUẬN

"Thực dưỡng" là một cụm từ tương đối mới, nhưng thực tế, đó là phương pháp áp dụng các nguyên tắc ăn uống chú trọng đạt tới sự cân bằng thư thái cho cơ thể, dựa trên những nguyên liệu và phương pháp chế biến truyền thống. Đến với thực dưỡng là đến với một thế giới thăng hoa nhưng giản dị, nghiền ngẫm và vui thú cùng rau củ. Thực dưỡng tuy không phải là phương pháp tu hành của một tôn giáo nào nhưng lại cho người ta cảm nhận gần gũi về sự "giác ngộ" trong Phật giáo, đó là sự đào sâu, lắng nghe và trân trọng chính mình.

Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, con người có nhiều cơ hội hơn để chăm sóc sức khỏe nhưng nghịch lý là chính lối sống ít vận động, ăn uống các xuất ăn công nghiệp, nhiều đồ chiên xào, dầu mỡ, rượu bia, áp lực công việc,… đã tác động đến sức khỏe của người dân đô thị - nơi tỷ lệ mắc các căn bệnh như ung thư, cao huyết áp, tiểu đường ,… hơn các vùng nông thôn. Xuất phát từ nhu cầu của người dân đô thị: được thưởng thức nhiều món ngon nhưng bổ dưỡng, có tác dụng ngăn ngừa và điều trị bệnh, thực dưỡng được lan truyền qua những quyển sách của nhiều tác giả trong và ngoài nước, theo đó nhiều nhà hàng chay theo nguyên lý thực dưỡng được mở ra càng nhiều ở TP.HCM. Điều này cho thấy ăn chay, thực dưỡng đã và đang trở thành một xu thế và lối sống mới của các cư dân đô thị, phổ biến ở giới trung niên, văn phòng, phụ nữ - có điều kiện kinh tế và khả năng nắm bắt nhanh, tiếp thu các tri thức tiến bộ của xã hội; cũng là đối tượng có nguy cơ mắc nhiều bệnh do môi trường sống, làm việc và thói quen ăn uống, ít vận động.

Chúng tôi tin rằng, xu hướng này là xu hướng tích cực cần tuyên truyền và nhân rộng giúp mọi tầng lớp có thể sống vui, sống khỏe, sống có ích, đóng góp cho việc xây dựng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở TP.HCM nói riêng, Việt Nam nói chung hội nhập khu vực và thế giới.

***

Tài liệu tham khảo

David Briscoe (2016), *Macrobiotic Self-healing theory*, Macrobiotic America

http://comthuanchay.com/an-chay-thuc-duong.html [truy cập ngày 19/01/2019]

http://shopthuanthien.com/blog-chia-se/kien-thuc-ve-thuc-duong/6-mon-an-chay-theo-phuong-phap-thuc-duong-ohsawa-don-gian-ngon-mieng.html [ngày truy cập 19/01/2019].

https://baomoi.com/am-thuc-chay-trong-phat-giao-bac-tong/c/25987587.epi[truy cập ngày 27/01/2019]

https://gaolut.vn/nguyen-ly/an-chay-thuc-duong-giai-phap-cho-khoe-manh-hanh-phuc-1122.html [truy cập ngày 19/01/2019]

https://thuvienhoasen.org/tudien?k=%C4%83n%20chay [truy cập ngày 27/01/2019]

https://www.macrobiotics.nl/library/macrobiotics1.html [truy cập ngày 19/01/2019]

Joellyn Horowitz (2002), *The macrobiotic diet as treatment for cancer review of the evidence,* Clinical contributions.

Michael Greger (2018), Ăn gì không chết, NXB Trẻ, TP.HCM

Michio Kushi *with* Olivia Oredson (1989), Macrobiotic Palm Healing: *Energy at Your Finger-Tips,* Japan Publication, Inc.

Nhóm Việt Ngữ, Phạm Lê Liên (chủ biên, 2015), Tự điển tiếng Việt thông dụng, Nxb Hồng Đức, Hà Nội

Wherley, Jeannie Marie (2002), "An Existential Examination of Macrobiotic Theory" University of Tennessee Honors Thesis Projects.

Yumiko Otani (2015), *Creating a new vegan diet culture through the restoration of Washoku (Japanese Cuisine): a proposal for 'The balance sheet of Food and Life"* based on Yin-Yang theory, Vegetarian Research Vol. 16, 1-12 (2015).

VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ AN SINH NHI ĐỒNG

Nguyễn Thị Thanh Tùng*

TÓM TẮT

Con người muốn tồn tại và phát triển trước hết phải ăn, mặc, ở, v.v... Để thỏa mãn nhu cầu tối thiểu này, họ phải lao động làm ra những sản phẩm cần thiết. Tuy nhiên, trong suốt cuộc đời, không phải khi nào con người cũng có thể lao động tạo ra được thu nhập. Trái lại, có rất nhiều trường hợp khó khăn, bất hạnh, rủi ro xảy ra làm cho con người bị giảm, mất thu nhập hoặc các điều kiện sinh sống khác, chẳng hạn như bất ngờ bị ốm đau, tai nạn, mất người nuôi dưỡng, tuổi già, tử vong, v.v... Ngoài ra, cuộc sống của con người phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên và môi trường sống. Những điều kiện tự nhiên và xã hội không thuận lợi đã làm cho một bộ phận dân cư cần phải có sự giúp đỡ nhất định nhằm bảo đảm cuộc sống bình thường. Do đó, để tồn tại và phát triển, con người đã có nhiều biện pháp khác nhau để khắc phục khó khăn. Từ xa xưa, trước những khó khăn, rủi ro trong cuộc sống, con người đã tự khắc phục "tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn"; đồng thời, còn được sự san sẻ, đùm bọc, cưu mang của cộng đồng. Sự tương trợ dần dần được mở rộng và phát triển dưới nhiều hình thức khác nhau. Những yếu tố đoàn kết, hướng thiện này đã tác động tích cực đến ý thức và công việc xã hội của các Nhà Nước dưới các chế độ xã hội khác nhau. Từ đó, an sinh xã hội đã ra đời với tính cách là một

*. Th.S, NCS., Trưởng Bộ môn Phát triển Cộng đồng, Khoa Công tác Xã hội, Trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn TP. HCM, Việt Nam.

cấu trúc hay một chức năng của xã hội, là tất yếu trong mọi xã hội, bất kể xã hội ấy ở trình độ phát triển nào và tổ chức trật tự ra sao. Chức năng ấy xuất phát từ chỗ mỗi xã hội phải bảo đảm thỏa mãn các nhu cầu xã hội thiết yếu cho sự tồn tại của con người, và bảo đảm chúng theo những điều kiện của cơ cấu xã hội.

An sinh xã hội liên quan tới rất nhiều ngành nghề như y tế, giáo dục, gia đình, lao động, v.v… và an sinh nhi đồng là một bộ phận trong đó với đối tượng chính là trẻ em. Ở nước ta, với số lượng trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi, lang thang, không nơi nương tựa, v.v… ngày càng tăng thì hệ thống an sinh nhi đồng càng phải phát triển mạnh nhằm đảm bảo cho trẻ có được cuộc sống và sự phát triển tốt nhất. Tuy nhiên, với một đất nước kinh tế còn khó khăn, số lượng đối tượng xã hội còn nhiều, vì vậy an sinh xã hội nói chung và an sinh nhi đồng nói riêng không chỉ dựa vào Nhà nước mà còn phải phát huy sự đóng góp, hỗ trợ từ nhiều phía như cộng đồng, các tổ chức xã hội, cá nhân, v.v… trong đó có các tổ chức tôn giáo đã, đang và sẽ đóng một vai trò hết sức quan trọng – điển hình là Phật giáo trong nhiều năm qua đã đi đầu trong các hoạt động thiện nguyện và công tác xã hội. Điều này được thể hiện qua các hoạt động của các tăng, ni giới Phật giáo trong việc hỗ trợ các mảnh đời trẻ em (bị bỏ rơi, có HIV/AIDS, khuyết tật, lang thang, không nơi nương tựa,…) cũng như sự ra đời của các mái ấm nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em tại các cơ sở chùa trên cả nước nói chung và TP. Hồ Chí Minh nói riêng. Nhằm cho người đọc hình dung về một bức trang toàn cảnh vai trò của Phật giáo trong các hoạt động hỗ trợ an sinh nhi đồng, trong phạm vi bài viết này, tác giả xin đề cập tới vai trò của tăng, ni giới TP. Hồ Chí Minh trong các hoạt động hỗ trợ an sinh nhi đồng với việc điển cứu tại một số cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em tại các chùa trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1.1. Trẻ em

Trẻ em là những người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp luật pháp của một số quốc gia quy định tuổi trưởng thành thấp hơn[1]. Ở Việt Nam, Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 5/4/2016 thì những

1. Công ước quốc tế về Quyền Trẻ em, https://www.unicef.org/vietnam/vi/03_-_Cong_uoc_LHQ_ve_quyen_tre_em_1989.pdf

người dưới 16 tuổi được xem là trẻ em[2]. Tất cả trẻ em đều phải được đối xử bình đẳng như nhau, không phân biệt trai gái, dân tộc, màu da, tôn giáo, đất nước, nông thôn, thành thị, v.v…

Theo đó, Luật Trẻ em năm 2016 của Việt Nam đã đưa ra các nguyên tắc cụ thể nhằm bảo đảm thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em như sau:

a. Bảo đảm để trẻ em thực hiện được đầy đủ quyền và bổn phận của mình.

b. Không phân biệt đối xử với trẻ em.

c. Bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em trong các quyết định liên quan đến trẻ em.

d. Tôn trọng, lắng nghe, xem xét, phản hồi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em.

e. Khi xây dựng chính sách, pháp luật tác động đến trẻ em, phải xem xét ý kiến của trẻ em và của các cơ quan, tổ chức có liên quan; bảo đảm lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành và địa phương.

Với các hành vi bị nghiêm cấm:

a. Tước đoạt quyền sống của trẻ em.

b. Bỏ rơi, bỏ mặc, mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.

c. Xâm hại tình dục, bạo lực, lạm dụng, bóc lột trẻ em.

d. Tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn.

e. Sử dụng, rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác.

f. Cản trở trẻ em thực hiện quyền và bổn phận của mình.

g. Không cung cấp hoặc che giấu, ngăn cản việc cung cấp thông tin về trẻ em bị xâm hại hoặc trẻ em có nguy cơ bị bóc lột, bị bạo lực cho gia đình, cơ sở giáo dục, cơ quan, cá nhân có thẩm quyền.

2. Luật Trẻ em 2016, http://www.mps.gov.vn/c/document_library/get_file?p_l_id=13818&folderId=10812&name=DLFE-25454.pdf

h. Kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em vì đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, giới tính, dân tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo của trẻ em.

i. Bán cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em.

j. Cung cấp dịch vụ Internet và các dịch vụ khác; sản xuất, sao chép, lưu hành, vận hành, phát tán, sở hữu, vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh xuất bản phẩm, đồ chơi, trò chơi và những sản phẩm khác phục vụ đối tượng trẻ em nhưng có nội dung ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em.

k. Công bố, tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em mà không được sự đồng ý của trẻ em từ đủ 7 tuổi trở lên và của cha, mẹ, người giám hộ của trẻ em.

l. Lợi dụng việc nhận chăm sóc thay thế trẻ em để xâm hại trẻ em; lợi dụng chế độ, chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ, giúp đỡ của tổ chức, cá nhân dành cho trẻ em để trục lợi.

m. Đặt cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ gần cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em hoặc đặt cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em gần cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ.

n. Lấn chiếm, sử dụng cơ sở hạ tầng dành cho việc học tập, vui chơi, giải trí và hoạt động dịch vụ bảo vệ trẻ em sai mục đích hoặc trái quy định của pháp luật.

o. Từ chối, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời việc hỗ trợ, can thiệp, điều trị trẻ em có nguy cơ hoặc đang trong tình trạng nguy hiểm, bị tổn hại thân thể, danh dự, nhân phẩm[3].

3. Luật Trẻ em 2016. Sđd.

1.2. Công ước quốc tế về quyền trẻ em

Công ước quốc tế về quyền trẻ em là những vấn đề mang tính chất quốc tế được thể hiện rõ ràng bằng văn bản, với sự ủng hộ của nhiều quốc gia trên thế giới, có sự phê chuẩn và cam kết thực hiện. Lịch sử hình thành Công ước quốc tế về quyền trẻ em bắt nguồn từ sự kiện năm 1923, bà Eglantyne Jebb người sáng lập Quỹ cứu trợ trẻ em, đã viết: *"Tôi nghĩ rằng chúng ta phải đòi một số quyền cho trẻ em và phấn đấu cho sự thừa nhận rộng rãi các quyền này"*.

Công ước quốc tế về quyền trẻ em gồm 54 điều khoản trong đó có 41 điều khoản nói về các vấn đề ảnh hưởng đến trẻ em. Những quyền này được chia thành 4 nhóm: quyền được sống còn, quyền được bảo vệ, quyền được phát triển và quyền được tham gia.

Quyền được sống còn: Bao gồm quyền được sống và quyền được chăm sóc sức khoẻ và y tế ở mức cao nhất có thể được. Sự sống còn là nói đến một giai đoạn khi cuộc sống của trẻ em bị đe doạ bởi những nguy hiểm, khó khăn.

Tất cả trẻ em phải được quyền sống còn. Chúng ta không được coi trẻ em chỉ là những người chúng ta phục vụ. Chúng ta phải xem trẻ em là những thực thể, những con người có nhu cầu, suy nghĩ chính đáng và hoạt động đúng đắn như mọi người. Chúng ta phải có trách nhiệm làm tất cả những gì có thể để tăng cường các quyền được sống còn của trẻ em, hoặc với tư cách cá nhân hoặc với tư cách thành viên trong dự án.

Quyền được bảo vệ: Bao gồm việc bảo vệ trẻ em thoát khỏi mọi phân biệt đối xử, lạm dụng hay không được quan tâm, bảo vệ trẻ em không có gia đình cũng như bảo vệ trẻ em tị nạn. Tất cả trẻ em do tuổi thơ cũng như những đặc điểm phát triển của mình cần được sự bảo vệ đặc biệt không tính đến giới tính, quốc tịch văn hóa và những yếu tố khác. Nhà nước, các tổ chức, các cá nhân và bản thân các trẻ em đều có trách nhiệm thực hiện và tôn trọng các quyền này.

Thực tế cho thấy trẻ em vẫn còn phải chịu đau khổ do các vi phạm xuất phát từ môi trường kinh tế, chính trị và xã hội nơi chúng sống. Tình hình này đã tạo ra một nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Quyền được phát triển: Bao gồm mọi hình thức giáo dục (chính

thức và không chính thức) và quyền được có mức sống đầy đủ cho sự phát triển về thể lực, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và xã hội của trẻ em.

Quyền được tham gia: Bao gồm quyền của trẻ em được bày tỏ quan điểm của mình trong mọi vấn đề liên quan tới bản thân. Quyền dựa trên sự thừa nhận mỗi trẻ em là một cá thể phát triển với những tình cảm và ý kiến riêng của mình. Tin rằng trẻ em cần có điều kiện tốt nhất để nói lên các nhu cầu của mình. Với sự giúp đỡ và tôn trọng đúng mực sẽ giúp trẻ em đưa ra những ý kiến và quyết định có ý nghĩa mang tính trách nhiệm. Chúng ta biết rằng trẻ em có tính trung thực, có thái độ quan tâm, học hỏi đối với sự vật chung quanh và có trí tưởng tượng phong phú. Ý nghĩa của những đặc tính này là chất liệu để trẻ em có thể tự tranh luận về hạnh phúc và quyền lợi của mình[4].

1.3. An sinh nhi đồng

Theo nghĩa rộng, an sinh nhi đồng bao gồm những chính sách, luật pháp, chương trình, hoạt động có ảnh hưởng đến an sinh chung của trẻ em. An sinh nhi đồng mà chúng tôi đề cập ở đây là một lĩnh vực chuyên môn trong ngành công tác xã hội được cộng đồng thừa nhận. An sinh nhi đồng chú trọng tới một nhóm dân số đặc biệt đang cần các dịch vụ để đáp ứng một số tình huống đặc biệt hoặc để giải quyết những vấn đề xã hội. Hệ thống an sinh nhi đồng có trách nhiệm ngăn ngừa, giảm nhẹ hoặc giữ không cho vấn đề hay tình huống trở nên tệ hại thêm làm ảnh hưởng đến trẻ em.

Nhằm mục đích tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của trẻ em, dịch vụ an sinh nhi đồng hướng tới việc trợ giúp gia đình để có thể chăm sóc trẻ như: Hỗ trợ về tài chính, học bổng, tín dụng, v.v… ; Hỗ trợ cha mẹ để đảm bảo và tăng cường khả năng chăm sóc trẻ như cung cấp dịch vụ tham vấn, công tác xã hội cá nhân, tập huấn kỹ năng, v.v...; Thay thế chức năng và vai trò của gia đình như lập con nuôi, nuôi hộ, cơ sở nuôi tập trung[5].

2. VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO TP. HỒ CHÍ MINH TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ AN SINH NHI ĐỒNG

Trẻ em là những người chưa phát triển đầy đủ cả về thể chất lẫn

4. Công ước Quốc tế về Quyền Trẻ em. Sđd.

5. Nguyễn Thị Nhẫn, Huỳnh Minh Hiền. (2012). *An sinh nhi đồng và gia đình*. Đại học Mở TP.HCM

tinh thần, vì vậy cần phải được chăm sóc, bảo vệ và giáo dục để trở thành những công dân tốt, những chủ nhân tương lai của đất nước. Trẻ em luôn là đối tượng luôn được Đảng, Nhà Nước và các cấp ban ngành đặt lên ưu tiên, quan tâm hàng đầu. Tuy nhiên trong bối cảnh kinh tế, văn hoá, xã hội hiện nay, bên cạnh các em được quan tâm chăm sóc, bảo vệ và giáo dục một cách toàn diện, thì cũng còn rất nhiều em đang gặp phải những vấn đề khó khăn: bị bỏ rơi (mồ côi, lang thang không nơi nương tựa), bị bóc lột sức lao động, bị xâm hại (cả về thể chất lẫn tinh thần), bị nhiễm HIV/AIDS từ cha mẹ,… Các em cần được giúp đỡ để vượt qua khó khăn và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển, đó là trách nhiệm của toàn xã hội mà trực tiếp là hệ thống an sinh xã hội nhi đồng.

Riêng với trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi, tính đến thời điểm năm 2013, nước ta có tới 176.000 trẻ. Các số liệu định tính cho thấy, tình trạng trẻ em bị bỏ rơi không nơi nương tựa đang có xu hướng gia tăng[6]. Những trẻ em sinh ra và lớn lên không có sự quan tâm, chăm sóc của cha mẹ sẽ phải đương đầu với rất nhiều khó khăn trong cuộc sống. Theo ông Nguyễn Hoàng Long, Chủ tịch Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi TP. Đà Nẵng: *"Vì nhiều lý do mà hầu hết số trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi không đủ điều kiện dinh dưỡng để phát triển thể chất dẫn đến nguy cơ tiềm ẩn những khiếm khuyết về sức khỏe trong cơ thể. Mức trợ cấp cho trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi tại các cơ sở nuôi dưỡng của Nhà Nước vẫn chưa thể bảo đảm đủ năng lượng sống phát triển của các cháu. Những cháu ở cộng đồng thì đời sống còn nhiều bấp bênh, không ổn định. Điều kiện và khả năng học hành, tiếp cận và tiếp thu các yêu cầu về giáo dục - đào tạo có nhiều cháu bị hạn chế. Sự khiếm khuyết về giáo dục dễ dẫn các cháu đến những méo mó về nhân cách trong quá trình phát triển gây ra những trở ngại, thiệt thòi cho các cháu khi tiếp cận nghề nghiệp, công ăn việc làm, thu nhập...."*. [7]

Có thể thấy, mặc dù đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nói chung và trẻ em mồ côi nói riêng, Đảng và Nhà Nước ta đã có nhiều chính sách hỗ trợ như: trợ cấp lương thực, miễn giảm học phí, cấp thẻ bảo hiểm y tế, dạy nghề, v.v... Điều này được hiện

6. Tuyết Mai. Thứ Sáu, ngày 29/03/2013. *Việt Nam có 176.000 trẻ bị bỏ rơi, mồ côi*. http://khampha.vn/tin-nhanh/so-tre-bi-bo-roi-lien-tuc-gia-tang-c4a72336.html

7. *Chăm sóc trẻ mồ côi không nơi nương tựa*. Ngày 14 tháng 1 năm 2015. Http://nhandao.net.vn/index.php/hoat-dong-hoi/tin-tuc-hoi/259-cham-soc-tre-mo-coi-khong-noi-nuong-tua

thực hóa bằng Luật Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em, các Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em thường xuyên được phát động, các đề án chăm sóc trẻ mồ côi cũng như trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dựa vào cộng đồng được thực thi có hiệu quả. Tuy nhiên, do kinh tế còn khó khăn, lại phải hỗ trợ cho nhiều đối tượng xã hội khác nhau như người khuyết tật, người cao tuổi, người nghèo, v.v… Vì vậy, các nguồn an sinh xã hội cộng đồng được Nhà Nước khuyến khích phát triển, trong đó phải kể tới sự hỗ trợ của tôn giáo, cụ thể ở đây là Phật giáo.

Trong lịch sử của dân tộc cũng như ở thời điểm hiện tại, Phật giáo đã đóng góp rất nhiều trong hỗ trợ các đối tượng xã hội, trong đó có trẻ em. PGS.TS. Nguyễn Hồi Loan trong *"Tiếp cận Phật giáo với Công tác xã hội ở Việt Nam"* cho rằng *"Đạo Phật luôn đề cao lòng từ bi, nhân ái. Từ khi truyền vào Việt Nam, tinh thần cứu khổ cứu nạn của đức Phật được phát huy rộng rãi ở một quốc gia bị nhiều cuộc chiến tranh tàn phá, thiên tai thường xuyên ập đến. Đây là nguyên nhân quan trọng giúp cho Phật giáo gắn chặt và đồng hành cùng với dân tộc Việt Nam qua những dặm dài lịch sử. Ngày nay, Việt Nam là quốc gia đang phát triển và có nhiều thành tựu nổi bật trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Tuy vậy, ngày càng có nhiều vấn đề xã hội bức xúc nổi lên. Các vấn đề xã hội này đang trở thành thách thức cho nước ta hướng đến sự phát triển bền vững. Như vậy, trước tình hình đó, Phật giáo có vai trò quan trọng, góp phần hỗ trợ với nhà nước thực hiện tốt an sinh và đảm bảo công bằng xã hội. Thiết nghĩ, đây còn là cơ duyên quan trọng để Phật giáo Việt Nam gắn chặt với sự phát triển của dân tộc trước mắt và tương lai"*[8].

Bên cạnh đó, tác giả Nguyễn Duy Cần trong "*Tinh hoa Phật giáo*" cũng cho rằng Phật giáo quan niệm con người cần có lòng từ, bi, hỉ, xả (Tứ vô lượng tâm), đây là nhân tố chủ yếu giúp phát triển tâm từ bi, hạnh cứu khổ, đưa đến việc định hướng cho mọi hoạt động của Phật giáo cho con người và vì con người. Phật giáo, ngay từ buổi đầu hình thành, đã thể hiện tinh thần cứu khổ cứu nạn cho chúng sanh. Trong giáo lý của đức Phật, Lục độ (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ) là con đường dẫn đến sự

8. PGS.TS. Nguyễn Hồi Loan. *Tiếp cận Phật giáo với công tác xã hội ở Việt Nam*. http://www.socialwork.vn/tiep-can-phat-giao-voi-cong-tac-xa-hoi-o-viet-nam/

giác ngộ, mà điều đầu tiên phải thực hiện được là thực hành bố thí[9]. Do đó, các hoạt động từ thiện hiện nay của các nhà chùa không chỉ thể hiện tinh thần từ bi, cứu khổ cứu nạn của tín đồ Phật giáo mà phần nào còn thể hiện chức năng xã hội của Phật giáo. Đây chính là sợi dây liên kết chặt chẽ giữa hoạt động của Phật giáo và Công tác xã hội (xuất phát từ các hoạt động từ thiện). Công tác xã hội thực hiện các hành động cụ thể hỗ trợ cho những nhóm yếu thế trong xã hội. Phật giáo cũng có những hoạt động thiết thực giúp những người có hoàn cảnh khó khăn, gặp hoạn nạn, không may trong cuộc sống có miếng ăn ấm bụng, mái nhà che chở nắng mưa, giúp họ thêm ý chí, nghị lực tinh thần vượt qua số phận, hòa nhập cộng đồng bằng triết lý nhân sinh của đạo Phật, bằng tấm lòng từ bi, hỷ xả.

Theo Phật giáo, để công tác xã hội đạt được những mục đích ban đầu của nó, thì người làm công tác xã hội phải nuôi dưỡng và phát triển "Tứ vô lượng tâm":

a. Từ (*Mettà*): Từ nghĩa là từ ái, hiền lành, là tình thương yêu. Đây là sự thương yêu rộng lớn cùng khắp đối với mọi chúng sinh, kể cả kẻ thù, con sâu, con kiến.

b. Bi (*Karumà*): Bi là sự rung động, xót thương trước khổ nạn của người khác, từ đó muốn cho người ấy thoát khỏi khổ nạn.

c. Hỷ (*Medità*): Hỷ là niềm vui khi thấy người khác được hạnh phúc, trong khi bi là sự xót xa khi thấy người khác bị đau khổ.

d. Xả (*Upekkhà*): Là sự nhận định đúng đắn, không ưa ghét, vui buồn, oán giận; tức là xả bỏ, tự tại, thanh thản trong lòng[10].

Hiện nay tại TP. Hồ Chí Minh, có rất nhiều cơ sở Phật giáo đang có những hoạt động mang định hướng công tác xã hội hỗ trợ an sinh nhi đồng như chùa Kỳ Quang (quận Gò Vấp) – nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật; chùa Long Hoa (quận 7) – mái ấm cho trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa; chùa Diệu Giác (quận 2) – không chỉ nuôi trẻ mồ côi, bị bỏ rơi mà còn hỗ trợ chăm sóc trẻ có HIV/AIDS; v.v… Trong tham luận này, tác giả xin được giới thiệu 2 mái ấm, đó là: Mái ấm tình thương chùa Diệu Giác (quận 2) và Mái ấm tình thương chùa Kỳ Quang (quận Gò Vấp).

9. Nguyễn Duy Cần, *Tinh hoa Phật giáo*
10. PGS.TS. Nguyễn Hồi Loan, sđd.

2.1. Chùa Diệu Giác

Chùa tọa lạc ở số 6/10 đường Trần Não, phường Bình An, quận 2, TP. Hồ Chí Minh, thuộc hệ phái Bắc tông. Chùa do Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không sáng lập vào năm 1971. Trụ trì hiện nay là Ni sư Thích Nữ Bảo Nguyệt. Chùa được trùng tu vào năm 1989. Chùa có thành lập nhà tình thương, là mái ấm cho những đứa trẻ không nhà.

Nhà tình thương Diệu Giác được chính thức thành lập vào ngày 25 - 8 - 1989, nằm trong khuôn viên chùa Diệu Giác. Thời gian đầu mới thành lập, chưa một ai biết đến, những sư cô đã rất vất vả trong việc tự túc nuôi dưỡng các cháu dưới mái nhà tranh dột nát. Không phụ tấm lòng của các sư cô, dần dần Nhà tình thương có nhiều người biết đến, rồi cùng chia sẻ, giúp đỡ nuôi nấng và dạy dỗ các trẻ mồ côi đang sống trong chùa. Nhờ đó Nhà tình thương đã tồn tại và phát triển gần 30 năm nay. Năm 1992, nhà tình thương được công nhận và chịu sự quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thành hội Phật giáo, Ủy ban nhân dân Quận 2.

Sư Phó chùa Diệu Giác, Ni sư Như Trí kể lại, vào một ngày Rằm tháng Giêng cách đây 22 năm, có một cháu gái cứ lang thang chơi mãi trong chùa, đến tối không thấy có người thân đón về. Khi hỏi thì cháu trả lời là "*mẹ dặn cứ ở chùa đợi mẹ đi mua nhang về cúng Phật*". Thế là Ni sư cho bé ở lại tá túc, nhưng 1 ngày, 2 ngày… rồi nhiều ngày trôi qua, tin tức về người thân cô bé vẫn biệt vô âm tín. Ni sư cho biết: "*Chúng tôi cho bé ngủ chung phòng, chung giường. Sau đó, tình cờ thấy trong túi áo cháu có mẩu giấy ghi: "Mẹ đi kiếm việc làm, chừng nào mẹ có việc làm thì trở lại đón con"*. Thì ra hai mẹ con cháu từ Nam Định vô đây kiếm người thân, nhưng trên đường bị kẻ gian móc túi hết sạch tiền. Vào trong này lại bị lạc đường, không còn nơi nương náu nên người mẹ đành bỏ con ở lại. Cháu thứ hai mà nhà chùa nuôi là con trai, giờ đã lập gia đình rồi. Mẹ cháu "làm gái" và bắt cháu phải "gác cửa" cho mẹ. Bà ngoại thấy việc làm tai ương liền đưa cháu gửi vào chùa. Từ hai câu chuyện éo le của hai số phận bất hạnh đầu tiên được nhà chùa cưu mang, để rồi như định mệnh, từ đó, bà và các ni sư ở đây đã trở thành mẹ của các cháu nhỏ bị bỏ rơi, mồ côi, lang thang bụi đời. "Tiếng lành đồn xa", ngôi chùa Diệu Giác đã trở thành địa chỉ cho những bậc sinh thành "bỏ quên" giọt máu bé bỏng, tội nghiệp của mình. Cũng có em mồ côi, người thân không nuôi nổi, trẻ bị bỏ rơi tại bệnh viện, có trẻ bụi đời lang thang

cũng được Ni sư Như Trí cùng các ni sư khác làm thủ tục đem về nuôi dưỡng[11].

Đối tượng chính của Nhà tình thương là trẻ em mồ côi. Hiện nay, số lượng trẻ thiếu may mắn đến với nhà tình thương chùa Diệu Giác là 166 cháu, nhỏ nhất là 01 tháng tuổi, lớn nhất là 16 tuổi, trong đó có 53 nam và 63 nữ. Tất cả các cháu đều được tới trường học, trừ các cháu sơ sinh đến 4 tuổi. Tổng số lượng trẻ đang theo học các trường là 86 cháu. Trong đó, trẻ học cấp I là 47 cháu, trẻ học cấp II là 28 cháu, trẻ học cấp III là 11 cháu. Tổng số trẻ chưa đến tuổi đi học là 24 cháu. Ngoài việc học trên trường, trẻ còn được học thêm, phụ đạo những môn yếu, được đến trường Quốc Tế để học tiếng Anh và kiến thức xã hội. Bên cạnh cho các em học phổ thông, Nhà tình thương còn tạo điều kiện cho các cháu học nghề theo nguyện vọng để giúp các cháu có việc làm ổn định khi đến tuổi ra viện. Nhà tình thương còn mở các xưởng in, xưởng may, thêu để cho các em học nghề sau khi ra việc. Tổng số lượng trẻ học nghề tại nhà tình thương là 20 cháu. Tổng số trẻ ra viện là 12 trẻ đã có gia đình và công việc ổn định.

Cơ sở vật chất trong gần 30 năm qua có phát triển hơn so với ngày đầu thành lập, tuy nhiên số lượng trẻ vào nhà tình thương Diệu Giác ngày càng tăng, nhu cầu về cơ sở vật chất ngày càng cao. Kinh phí hoạt động của nhà tình thương tập trung chủ yếu vào quán cơm chay (chiếm 40%), phát hành sách, làm tăm, thêu, may chiếm 20%, còn lại là sự hỗ trợ của các mạnh thường quân, ân nhân trong và ngoài nước.

Sư cô H. B., người quản lý Nhà tình thương trước đây cho biết: *"Các em ở đây đa số là người ta bỏ, (40 – 50)% là người ta bỏ ở cổng chùa, còn lại ở các bệnh viện, hoặc gửi chăm sóc giúp cho ba mẹ không có điều kiện. 1% là do ba mẹ ruột nhiễm HIV mất. Trẻ có số bị nhiễm và có số không bị nhiễm. Trẻ để trước cổng chùa hoàn toàn là trẻ sơ sinh, mới sinh ra hoặc khoảng 3-4 ngày. Trẻ ở bệnh viện thì đã được 4-5 ngày. Trẻ ở đây dù lớn lên thì các em vẫn mang theo* mình hai chữ mồ côi. Trẻ luôn cần tình thương của cha mẹ. Trẻ lớn lên thiệt thòi nhiều, không thể hoàn thiện được. Mình cũng chỉ cố hết sức, theo tinh thần từ bi của Phật giúp đỡ các em".

11. Chùa Diệu Giác nơi gieo hy vọng và sự sống. Ngày 4/1/2012. http://phatgiaovnn.com/upload1/modules.php?name=News&op=viewst&sid=7658

Chính vì sự thương yêu của các Sư cô, Ni cô đối với trẻ nên các trẻ dù đã lớn, hòa nhập lại cộng đồng nhưng đến ngày lễ, tết, Vu lan vẫn về thăm chùa, thăm các cô, các em. Thậm chí các em còn *"điện thoại để trò chuyện, hỏi thăm sức khỏe, tâm sự những chuyện buồn về tình yêu, chuyện làm"*.

2.2. Mái ấm tình thương chùa Kỳ Quang II

Chùa Kỳ Quang II nằm trong một con hẻm khá yên tĩnh tại số 154/4A Lê Hoàng Phái, Phường 17, Quận Gò Vấp với diện tích rộng 7500 m^2. Chùa Kỳ Quang II được xây dựng vào 1926 bởi một vị hòa thượng. Đến năm 1975 hòa thượng này đã giao lại cho đệ tử kế nhiệm là trụ trì Thượng tọa Thích Thiện Chiếu. Năm 2000, sư thầy trụ trì đã xây lại mới hoàn toàn chùa, dựa trên những tinh túy của Phật pháp và văn hóa ngàn năm của dân tộc Việt Nam.

Với tấm lòng nhân hậu và mong muốn thực hiện tâm nguyện của chư Phật Thích Ca là "cứu khổ, cứu nạn kiếp nhân sinh", sư thầy Thích Thiện Chiếu đã xây dựng chùa Kỳ Quang II dần trở thành mái ấm tình thương, nơi trú ngụ của các em khiếm thị, nghèo khổ, mồ côi, ngày ngày phải lang thang đi ăn xin. Những đứa trẻ mách cho nhau và những đứa trẻ khác cùng chung số phận cứ kế tiếp nhau kéo đến xin ở nhờ ngày càng đông. Chính vì vậy ngày 18/3/1994, được phép của chính quyền địa phương, một Trung tâm nuôi dạy và hướng nghiệp cho cô nhi chùa Kỳ Quang II được thành lập. Lúc đầu là 20 em, theo thời gian con số trẻ tới đây lên tới hàng trăm. Nhiều trường hợp thật thương tâm bởi chính tay cha, mẹ không muốn nuôi dưỡng đứa con tật nguyền đã mang đến chùa bỏ lại đứa con thơ mới chỉ vài ngày tuổi phó thác những sinh linh bé bỏng cho nhà chùa. Hiện tại Mái ấm tình thương chùa Kỳ Quang II có 15 vị Tăng, 236 trẻ từ sơ sinh tới ngoài 20 tuổi, trong đó có 110 em khiếm thị, 80 em đa tật thần kinh bại não, 46 em phát triển bình thường, 45 người chăm sóc, bảo mẫu và giáo viên ngày ngày dạy dỗ, nuôi dưỡng, đùm bọc, chia sẻ nỗi đau và sự thiếu thốn tình cảm với các em.

Không chỉ dừng lại ở việc nuôi dưỡng thông thường mà để giúp các em có một tương lai tươi sáng hơn, Thượng tọa còn đầu tư cho các em ăn học đến nơi đến chốn. Hiện tại Mái ấm chùa Kỳ Quang được chia làm 2 cơ sở, cơ sở 1 đặt tại khuôn viên của chùa Kỳ Quang II, nuôi dạy các em nhỏ dưới 18 tuổi; cơ sở 2 đặt tại phường Thạnh

Lộc, quận 12 - TP.HCM nuôi dạy các em trên 18 tuổi. Tại hai cơ sở này, Thượng tọa mời giáo viên về dạy trẻ khuyết tật từ mẫu giáo đến lớp 5; các em khỏe mạnh bình thường được cho đi học tại trường ngoài và các em khiếm thị được học chữ nối. Ngoài những giờ học tại lớp, chùa còn tổ chức các hoạt động khác như học vẽ, học vi tính, múa hát, v.v... cho các em. Thượng tọa cũng mời giáo viên nước ngoài về dạy cách bấm huyệt, mát-xa chuyên nghiệp cho một số em khiếm thị. Những em này sau khi hoàn tất khóa học và có bằng chứng nhận thì được Thượng tọa hướng dẫn tìm nghề tại những cơ sở có uy tín và có thu nhập ổn định. Thượng tọa cũng chính là người lo lắng, vun vén cho các em trong việc dựng vợ gả chồng khi đến tuổi trưởng thành. Không chỉ hỗ trợ, chăm sóc cho trẻ trong chùa, thượng tọa còn kết hợp với phòng Giáo dục và đào tạo, Hiệu trưởng các trường tiểu học tại địa phương mở được 05 lớp học tình thương cấp I cho các em lang thang cơ nhỡ, các em có hoàn cảnh khó khăn. Cơ sở tạo mọi điều kiện cho các em học tập, vui chơi, khen thưởng, động viên các em đạt thành tích xuất sắc trong học tập.

Tại chùa Kỳ Quang II, trụ trì Thích Thiện Chiếu còn lập ra phòng thuốc Tuệ Tĩnh Đường chuyên khám, cấp phát thuốc miễn phí cho mọi người, sắp tới, chùa còn mở trung tâm đón nhận nuôi dưỡng người già lang thang, không nơi nương tựa, nhân rộng ngọn lửa nhân ái với sự chung tay của cộng đồng.

Như vậy, với tấm lòng từ bi của Phật, Mái ấm tình thương chùa Kỳ Quang đã thực hiện các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em mồ côi, lang thang, không nơi nương tựa với tiêu chí "tốt đời đẹp đạo". Hiện Mái ấm tình thương chùa Kỳ Quang là cơ sở xã hội được nhiều người biết đến vì sự hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ an sinh nhi đồng và cũng là nơi mà các trường có đào tạo ngành Công tác xã hội gửi gắm sinh viên tới thực tập. Đây cũng là Mái ấm được đánh giá là có sự chuyên nghiệp trong các hoạt động công tác xã hội, cụ thể là công tác xã hội với trẻ em và công tác xã hội với người khuyết tật.

3. KẾT LUẬN

Trẻ em là mầm non, là tương lai của đất nước. Vì vậy việc chăm sóc, giáo dục và hỗ trợ tốt nhất cho sự phát triển của trẻ em luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm và đặt lên ưu tiên hàng đầu. Cùng với hệ thống an sinh xã hội nói chung và an sinh nhi đồng nói riêng,

các chính sách xã hội hỗ trợ cho trẻ em ở nước ta hiện nay đã phát huy được hiệu quả trong hỗ trợ các trẻ em thuộc diện chính sách. Tuy nhiên, do nền kinh tế còn khó khăn, đối tượng xã hội cần sự trợ giúp nhiều, do vậy chủ trương chung của Đảng và Nhà nước là kêu gọi sự chung tay góp sức của cộng đồng, tổ chức xã hội, tôn giáo trong hỗ trợ các nhóm yếu thế, trong đó có trẻ em.

Trong lịch sử phát triển của mình, Phật giáo tại Việt Nam đã có nhiều đóng góp cho các hoạt động thiện nguyện, phát huy cao tinh thần "cứu khổ cứu nạn". Trong đó, các hoạt động an sinh nhi đồng được lan tỏa rộng khắp và có những kết quả thiết thực. Ở thành phố Hồ Chí Minh, các cơ sở mái ấm, nhà tình thương của chùa đã được nhiều người biết đến, là nơi hỗ trợ, giúp đỡ những hoàn cảnh bất hạnh, không may, khó khăn trong cuộc sống. Các triết lý về từ bi, hỷ xả, cứu người cứu thế, v.v… trong Phật giáo đã có sự kết hợp chặt chẽ với các triết lý nhân văn trong an sinh xã hội nhằm hỗ trợ một cách tốt nhất cho những nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương trong xã hội. Có thể khẳng định rằng, Phật giáo đã đóng vai trò không nhỏ trong hỗ trợ Nhà Nước mang lại an sinh xã hội tốt nhất cho người dân nói chung và an sinh nhi đồng đối với trẻ em nói riêng.

***

Tài liệu tham khảo

Công ước quốc tế về Quyền Trẻ em.

Luật Trẻ em 2016.

Nguyễn Thị Nhẫn, Huỳnh Minh Hiền (2012). *An sinh nhi đồng và gia đình*. Đại học Mở TP.HCM.

PGS.TS. Nguyễn Hồi Loan. *Tiếp cận Phật giáo với công tác xã hội ở Việt Nam*. http://www.socialwork.vn/tiep-can-phat-giao-voi-cong-tac-xa-hoi-o-viet-nam/

Martine Batchelor, Trần Như Mai dịch. *Nữ giới phật giáo và một xã hội từ bi.* Tuyển tập những bài tham luận đọc tại các Hội Nghị Quốc Tế do Hội Nữ Giới Phật Giáo Quốc Tế Sakyadhita tổ chức, nhan đề "*Bước Ra Khỏi Bóng Tối: Nữ Giới Phật Giáo Dấn Thân vào Xã Hội*" (*Out of the Shadows: Socially Engaged Buddhist Women*), do Ni Sư Karma Lekse Tsomo xuất bản năm 2006.

Dominique Trotignon, Hoàng Phong dịch. *Người phụ nữ và nữ tính trong Phật giáo*. Quyển *"Người phụ nữ"* (*"Les Femmes",* nhiều tác giả, nhà xuất bản de l'Atelier, 2002), thuộc một bộ sách với chuyên đề *"Các tôn giáo nghĩ gì?"* (*Ce qu'en pensent les religions*).

Một số bài báo, bài viết trên website.

KHAI THÁC GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHẬT GIÁO PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI HỘI AN (QUẢNG NAM)

Đào Vĩnh Hợp[*]
Võ Thị Ánh Tuyết[**]

TÓM TẮT

Hội An (Quảng Nam) từng là một thương cảng quan trọng của Đông Nam Á trong các thế kỷ XV-XIX. Vào thời kỳ Đàng Trong, cũng là lúc đô thị - thương cảng Hội An tồn tại và cực thịnh, tại phố cảng này đã phát triển mạnh mẽ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, thương mại. Phật giáo ở Hội An hình thành và phát triển khá sớm. Các di sản văn hóa Phật giáo đã tạo nên nét độc đáo cho Di sản văn hóa thế giới Hội An, đồng thời cho thấy sự đa dạng về đời sống văn hóa, tôn giáo của cư dân Hội An và sự phát triển của Phật giáo địa phương. Trên đà phát triển toàn diện của thành phố Hội An hiện nay, đặc biệt là sự nổi trội của hoạt động du lịch trong những năm gần đây, các di sản văn hóa Phật giáo Hội An cần được nghiên cứu, bảo tồn và phát huy hơn bao giờ hết. Qua đó, nhằm góp phần cho sự phát triển du lịch bền vững cùng sự phát triển của Phật giáo ở Hội An nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung vì xã hội bền vững.

1. KHÁI QUÁT VỀ DI SẢN VĂN HÓA THẾ GIỚI HỘI AN (QUẢNG NAM) VÀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO

*. ThS. NCS., Giảng viên, Trường Đại học Sài Gòn, Việt Nam.
**. ThS. NCS., Giảng viên Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP.HCM.

1.1. Tổng quan về Hội An (Quảng Nam) và các giá trị di sản văn hóa của vùng đất

Hội An (Quảng Nam) hiện nay là tên một thành phố cách thành phố Đà Nẵng 30km về phía Đông Nam và cách thành phố Tam Kỳ (tỉnh Quảng Nam) khoảng 55 km về phía Đông Bắc. Theo kết quả điều tra ngày 01/04/2009, Hội An có diện tích 6.068km^2, dân số 82.850 người, chia thành 9 phường và 4 xã. Các phường gồm: Cẩm An, Cẩm Châu, Cẩm Nam, Cẩm Phô, Cửa Đại, Minh An, Sơn Phong, Tân An, Thanh Hà. Các xã gồm: Cẩm Hà, Cẩm Kim, Cẩm Thanh, Tân Hiệp (xã đảo nằm trên Cù lao Chàm) (Cục thống kê Quảng Nam 2013, tr.13).

Vốn là một vùng đất lịch sử lâu đời nằm ở miền Trung Việt Nam, Hội An may mắn được thiên nhiên ban tặng cho những điều kiện tự nhiên thuận lợi. Thêm vào đó, nhờ có các yếu tố trong và ngoài nước, từ sau thế kỷ XV đến thế kỷ XVII–XVIII, thương cảng Hội An được hình thành và phát triển phồn thịnh. Thương thuyền các nước đã cập bến đến buôn bán ở Hội An. Quá trình giao lưu kinh tế – văn hóa trong mấy trăm năm cộng với những biến động của lịch sử, thời gian đã tạo cho đô thị cổ Hội An ngày nay có được một kho tàng di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể) vô giá. Hội An chính là một mô hình cảng thị truyền thống ở Đông Nam Á được bảo tồn nguyên vẹn và chu đáo.

Hội An vẫn bảo tồn gần như nguyên trạng quần thể kiến trúc đô thị cổ quý báu với hầu hết các loại hình kiến trúc cổ của Việt Nam. Hệ thống các di tích với mức độ tập trung khá dày đặc mà hiếm có nơi nào sánh được. Theo số liệu điều tra của Trung tâm bảo tồn di tích Hội An (tính đến cuối năm 2001) trên địa bàn Hội An hiện có 1352 di tích, trong đó có 1268 di tích kiến trúc nghệ thuật thuộc các công trình dân dụng (nhà ở, cầu, giếng, chợ), công trình tín ngưỡng (đình, chùa, lăng miếu, hội quán, nhà thờ tộc) và công trình đặc thù (mộ) (Trần Ánh, 200), tr. 44). Bên cạnh đó, Hội An còn lưu giữ một nền tảng văn hóa phi vật thể vô cùng độc đáo, đã trải qua quá trình gạn lọc, tiếp biến, và định hình nên những sắc thái rất riêng, đúng như Trần Quốc Vượng đã từng nhận xét "*Hội An – Đó là một sự hội thủy, hội nhân và hội tụ văn hóa vô cùng đa dạng*" (Trần Quốc Vượng, 1991, tr. 52).

Có thể thấy, các giá trị di sản văn hóa ở Hội An (Quảng Nam) khá phong phú và đa dạng, bao gồm quần thể di tích kiến trúc khu phố cổ cùng những giá trị văn hóa phi vật thể độc đáo còn được bảo tồn khá nguyên vẹn. Quan trọng hơn cả là con người Hội An với những đặc trưng về tính cách, lối sống, phong cách ứng xử vừa bình dị, vừa sâu sắc. Hay nói cách khác, nếu quần thể di tích kiến trúc khu phố cổ được xem như một *"bảo tàng sống"*, thì người dân Hội An bao đời nay vẫn được xem là những con người *"sống cùng phố cổ, sống với phố cổ, sống vì phố cổ"*. Cũng nhờ vai trò lịch sử của mình, cộng với những giá trị độc đáo của một đô thị cổ từ di sản mà các thế hệ trước đã để lại, cư dân Hội An ngày nay đã xây dựng nên cơ cấu kinh tế đa ngành nghề và đã biết tận dụng thế mạnh của một di sản văn hóa thế giới để phát triển các ngành dịch vụ để phục vụ cho du lịch (Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Hội An, 2008, tr.32).

1.2. Bối cảnh du nhập, phát triển Phật giáo ở Hội An

Vào các thế kỷ XVII, XVIII, tình hình chính trị Đại Việt có nhiều biến chuyển, cục diện Đàng Trong và Đàng Ngoài tiếp tục mâu thuẫn. Trước tình hình chiến tranh loạn lạc, đất nước phân chia, các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã ra sức khôi phục lại địa vị của Phật giáo, nhằm mục đích phục vụ cho nền chính trị đương thời.

Thực tế lịch sử cho thấy, ở Đàng Trong, kể từ sau khi vị chúa tiên Nguyễn Hoàng lên ngôi, vai trò và địa vị của Phật giáo được phục hồi. Đặc biệt, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu cầm quyền vào năm 1691, sự phát triển của Phật giáo đạt đến đỉnh cao. Chúa Nguyễn cũng rất sùng đạo Phật, coi trọng tăng sư nên đã có nhiều chính sách ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi và tranh thủ mọi biện pháp để phát triển Phật giáo. Một trong số đó là chính sách mời các nhà sư Trung Hoa đến với Đàng Trong. Do vậy, những tăng sư đến từ Trung Quốc có thể tiếp cận chúa Nguyễn một cách dễ dàng và được chúa rất tin dùng. Thông qua hoạt động buôn bán qua lại, các thương gia cùng tăng sư Trung quốc đã có mặt ở Đàng Trong ngày một đông. Trường hợp có mặt của nhà sư như Nguyên Thiều đến từ Trung Hoa, là một điển hình. Nhắc lại những quan sát của mình về Nguyên Thiều và đoàn tùy tùng của ông năm 1680, nhà truyền giáo người Pháp Benigne Vachet đã viết: *"Có khoảng 30 nhà sư cùng với sư phụ", "vì nhà vua thường xuyên kính cẩn giới thiệu một vài nhà*

sư Trung Hoa khi tiến hành nghi lễ theo thể thức thích hợp" (Trần Đức Anh Sơn, 2017). Như vậy, trong trào lưu truyền bá Phật giáo vào Việt Nam, cùng với quá trình Nam tiến dưới thời các chúa Nguyễn, Đàng Trong đã trở thành điểm đến truyền bá Phật pháp của các nhà sư Trung Hoa.

Riêng tại Hội An - một thương cảng quan trọng của Đàng Trong và Đông Nam Á trong các thế kỷ XVI–XIX, vào thời cực thịnh, phố cảng này đã phát triển mạnh mẽ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, thương mại và giữ vai trò là cửa ngõ quan trọng cho việc giao lưu, tiếp xúc văn hóa Đông - Tây ở Việt Nam. Phật giáo Hội An được hình thành và phát triển khá sớm, đồng thời chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi Phật giáo Trung Hoa. Điển hình như từ thế kỷ XVII, thiền sư Minh Hải (quê phủ Tuyền Châu, tỉnh Phước Kiến, Trung Quốc) và thiền sư Minh Lượng (phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc) đã đến Hội An. Thiền sư Minh Hải đã khai sơn chùa Chúc Thánh (thế kỷ XVII).

Như vậy, bên cạnh vai trò là điểm gặp gỡ giao lưu giữa các nền văn hóa Đông – Tây, là một trong những cái nôi ra đời chữ Quốc ngữ vào thế kỷ XVII, Hội An đồng thời cũng là nôi truyền bá Thiên chúa giáo và Phật giáo ở Đàng Trong. Tại Hội An song song tồn tại nhiều tôn giáo khác nhau như Phật giáo, Công giáo Rôma, Tin Lành, Cao Đài... nhưng Phật giáo vẫn chiếm đa số nhất.

2. VỀ CÁC DI SẢN VĂN HÓA PHẬT GIÁO Ở HỘI AN VÀ VAI TRÒ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG DU LỊCH THÀNH PHỐ

Hệ thống di sản văn hóa Phật giáo ở Hội An khá đa dạng, bao gồm cả di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

2.1. Di sản văn hóa Phật giáo thể hiện qua kiến trúc cổ các ngôi chùa

Hội An là nơi hội tụ, giao thoa của nhiều nền văn hóa, tôn giáo. Nơi đây đã tập trung dày đặc các công trình văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo đặc sắc. Trước nhất, đó chính là một quần thể di tích tôn giáo đặc sắc với những kiến trúc chùa chiền độc đáo. Hiện nay, thành phố Hội An có gần 30 cơ sở thờ tự theo hệ phái Bắc tông và Nam tông. Trong đó có mười ngôi chùa thuộc thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh: Chúc Thánh, Vạn Đức, Phước Lâm, Long Tuyền, Pháp Bảo, Viên Giác, An Lạc, Minh Giác, Bảo Thắng, thiền tự Bảo

Châu, Long Thọ. Ba tổ đình chính của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh là tổ đình Chúc Thánh, Vạn Đức và Phước Lâm đã trở thành những trung tâm Phật giáo của Hội An. Những ngôi chùa cổ là nơi lưu giữ di sản kiến trúc, tư liệu, hiện vật có giá trị, cùng hoạt động sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng đặc trưng. Hệ thống chùa, tịnh xá góp phần làm phong phú thêm loại hình tham quan du lịch của du khách. Một số ngôi chùa cổ tiêu biểu đã được xếp hạng di tích quốc gia như:

- ***Chùa Chúc Thánh***

Chùa Chúc Thánh, tên dân gian là Chùa Khoai, tên chữ là *"Chúc Thánh tự"*. Di tích hiện tọa lạc tại số 104 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Hội An, cách trung tâm thành phố chừng 1,5km về phía Bắc. Chùa được tổ sư Minh Hải xây dựng vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII (năm 1684) (Ban quản lý di tích Hội An, 1991).

Chùa xoay mặt về hướng Tây Nam, tọa lạc trên một khu đất cao thóang đãng được bao bọc xung quanh gần như bởi khu nghĩa địa. Nền chùa được xây dựng trên với diện tích hơn 10.000m^2 (chiều rộng 130m và chiều sâu 100m). Hiện tại, khuôn viên chùa được bao bọc bởi một lớp hàng rào bằng cây dày độ khoảng 2m.

Chùa Chúc Thánh có kiến trúc mỹ thuật tiêu biểu với sự kết hợp hài hòa giữa phong cách kiến trúc trong và ngoài nước, giữa truyền thống và hiện đại, mà tiêu biểu là kiến trúc Trung Hoa và Việt Nam. Kiến trúc chùa theo kiểu "tiền công hậu quốc" liên hoàn, đăng đối, gồm các hạng mục: tiền đường, chính diện, hậu tổ, nhà Đông - nhà Tây và các hạng mục phụ khác. Các gian đều thông nối với nhau, thuận lợi cho tất cả sinh hoạt tôn giáo của chùa. Vật liệu xây dựng phần lớn bằng vôi, gạch, gỗ, đá, ciment. Mái chùa lợp bằng ngói âm dương. Nóc mái là tác phẩm nghệ thuật đặc sắc, trang trí các đề tài rồng, phụng hay các tích của nhà Phật. Sự hiện hữu đồng thời của vì kèo "chồng rường giả thủ" (phong cách Hoa) ở gian tiền đường bên cạnh vì kèo "cột trốn kẻ chuyền" (phong cách Việt) ở gian chính diện một cách cân đối, hợp lý là đặc trưng phổ biến trong kiến trúc cổ Hội An.

Nội thất chùa được trang trí bằng hoành phi, liễn đối chạm khắc nhiều mô típ hoa văn phong phú như hình cá chép, giao long, dơi,

hoa lá... Bộ di vật của chùa khá đa dạng với các tượng thờ cổ, bia ký, kinh sách… giá trị về mặt lịch sử và học thuật, liên quan đến quá trình du nhập và phát triển Phật giáo ở Đàng Trong, Việt Nam, tinh thần tu học của chư Tăng nơi chốn Tổ từ trước đến nay. Hệ thống tượng thờ trong chùa đều có thể xem như những tác phẩm nghệ thuật. Trong đó có nhiều tượng lớn, trạm trổ cầu kỳ. Chính điện thờ Tam Thế Phật, Di Lặc, 18 vị La Hán, trước sân có tượng Quan Thế Âm Bồ tát. Các pho tượng như: Phật A di Đà, Phật Thích Ca, Phật Di Lặc, Bồ tát, Văn Thù, Phổ Hiền, A Nam, Ka Diếp, Quan Âm Chuẩn Đồ, Thập Bát La Hán, Hộ Pháp Vi Đà, Tiêu diện Đại Sĩ, Địa Tạng Vương, hầu hết được làm bằng hợp chất, sơn son thép vàng, cao từ 0,3 - 1,6m. Gian Hậu tổ có 12 bài vị bằng gỗ, cũng là những tiêu phẩm chạm khắc với nhiều hoa văn sinh động như rồng, mặt trời, mây, phụng, dơi, hoa sen, mai, cúc, các loại hồi văn.

Xung quanh vườn chùa có các tháp, bia tháp của Tổ khai sơn cùng các vị Hòa thượng, Thượng tọa, chư Tăng trong môn phái… đã quá cố. Trong số đó, nổi bật nhất là Tháp của Tổ sư Minh Hải, cao trên 10m, gồm 7 tầng, trước tháp có mộ song thân của Tổ Minh Hải là Ông Lương Đôn Hậu và bà Trần Thục Thận. Những tháp khác cao 5 tầng, 3 tầng hay 1 tầng, một số tháp đã được trùng tu hay hư hại chỉ còn lại phần bia.

Chùa Chúc Thánh có lịch sử hơn 300 năm với nhiều lần trùng tu (2 lần lớn vào năm 1956 và năm 1964) và trải qua 12 đời trụ trì. Đây chính là Tổ đình của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh. Từ nơi đây, dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh được hình thành và phát triển. Đây là ngôi chùa sớm nhất được biết đến vẫn lưu giữ nhiều di vật, tượng thờ, bia ký liên quan đến quá trình du nhập và phát triển của Phật giáo ở Đàng Trong (Nguyễn Chí Trung, 2007).

• ***Chùa Phước Lâm:*** Được Tổ sư Thiền sư Thiệt Dinh (1712-1796) - Ân Triêm khai sơn vào thế kỷ XVIII. Thiệt Dinh, quê xã Bến Đền, phủ Điện Bàn, dinh Quảng Nam xưa, đời thứ 35 Lâm Tế và là đời thứ hai của chi phái Lâm Tế Chúc Thánh. Thiền sư Thiệt Dinh là một đệ tử xuất sắc của Thiền sư Minh Hải. Theo tài liệu, chùa được người làng mộc Kim Bồng Hội An thi công xây dựng vào năm Nhâm Thìn (năm 1736). Di tích đã trải qua nhiều lần trùng tu, trong đó có các lần quan trọng vào các năm 1864, 1891, 1965 (Ban quản lý di tích Hội An, 1991B). Chùa được xây theo hướng

Đông Nam. Kiến trúc chùa có quy mô lớn, ngoài khu chính điện cùng bình phong uy nghi còn có hệ thống tam quan với các cửa hình vòm, tiền đường, chính điện, nhà Đông - Tây, nhà Tổ, miếu Ngũ Hành và giếng cổ xây bằng gạch... Khuôn viên chùa được phủ mát bởi nhiều cây cối và có Tháp mộ của Thiền sư như: Ân Triêm, Minh Giác... Toàn bộ công trình chính được xây dựng theo lối chữ "Môn", chính điện là nơi thờ tự chính. Phần nóc mái của kiến trúc chính này lợp ngói âm dương, dáng hình thuyền, bờ hồi uốn cong, trên mái đắp nổi bằng hợp chất, khảm sành sứ các tượng tròn: rồng, phụng, lân và nhiều đề tài khác. Trong chùa bài trí và lưu giữ nhiều di vật, tượng thờ, bia ký, kinh sách có giá trị lịch sử văn hóa. Chùa có hệ thống tượng thờ đa dạng, phong phú. Chính điện có nhiều bàn thờ để thờ các vị Phật tổ cùng hóa thân của Phật: A Di Đà, Phật Thích Ca, Di Lặc, Quan Thế Âm, Đại Thế Chí, Địa Tạng Vương, Thích Ca sơ sinh, A Nan, A Diếp, Quan Thế Âm Bồ tát, Đại Thế Chí Bồ tát, tượng 18 vị A La Hán. Phía sau là bàn thờ vị Giám Trai cùng Tứ Thiên Vương *(các vị hộ pháp)*. Nhà Tổ để thờ các vị tổ sư khai sơn chùa và hòa thượng kế tiếp đã qua đời. Đặc biệt hơn, chùa Phước Lâm là nơi bảo quản hơn 100 bản gỗ, gồm nhiều kích cỡ khác nhau, được khắc bằng chữ Hán và chữ Nôm, có niên đại trên 300 năm (Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Hội An, 2017).

• ***Chùa Vạn Đức:*** Tên chữ là "Lang Thọ tự, Vạn Đức tự". Tên thường gọi là chùa Cây Cau, chùa Vạn Đức (Ban quản lý di tích Hội An, 1991C). Chùa Vạn Đức nằm trong 1 khu đất hữu ngạn sông Đế Võng, thuộc xứ Đồng Nà, làng Thanh Hà, phủ Điện Bàn, trấn Quảng Nam, nay thuộc thôn Đồng Nà, xã Cẩm Hà, Hội An, cách trung tâm Hội An khoảng 4 km về phía Bắc. Chùa được thiền sư Minh Lượng (1626 – 1709), quê huyện Triều Dương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Ngài là đệ tử của tổ sư Nguyên Thiều *(đời 33 Thiền Tông Trung Quốc)*, là sư đệ của Minh Hải, xây dựng vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII. Ban đầu chùa là một thảo am nhỏ. Sau đó thay tre bằng gỗ. Đến nửa đầu thế kỷ XVIII, sư Thực Khoan (đời 33) kế tục trụ trì chùa, ông xây lại chùa bằng vôi gạch. Cuối thế kỷ XVIII, sư trụ trì Phổ Triêm (đời 36) đại trùng tu chùa, xây thêm tiền đường, hậu tẩm, nhà Đông, nhà Tây nhưng hướng chùa vẫn quay về hướng Đông Bắc. Đầu thế kỷ XX, sư Hoàng Nhơn (đời 40) đại tu lần nữa, quay chùa theo hướng Tây Nam và gần như cố định như ngày nay.

Chùa có diện tích khoảng 600m^2, được xây dựng theo kiểu "chữ U", gồm: tiền đường, chính điện, hậu tẩm, nhà Đông, nhà Tây, nhà trai nhà bếp. Các hạng mục công trình được thông với nhau, thuận lợi cho các sinh hoạt tôn giáo. Vật liệu xây dựng phần lớn là vôi, gạch và gỗ, sau này là ciment. Kiến trúc cổ của lần trùng tu sau cùng được tồn tại đến ngày nay. Mái chùa lợp ngói âm dương, bờ nóc bờ nồi uốn lượn mềm mại với các mô típ lưỡng long tranh châu, sư tử, rùa, phụng... thể hiện tài năng nghệ thuật của các nghệ nhân mộc, nề địa phương qua các thế hệ. Trong chùa còn lưu giữ, bài trí nhiều tượng thờ, di vật, kinh sách quý. Có các hiện vật gốm sứ niên đại thời Minh, Thanh Trung Quốc, các chuông đồng lớn…

Ngoài ra, ngoại ô khu phố cổ còn nhiều ngôi chùa khác như Vạn Đức, Kim Bửu, Viên Giác, Long Tuyền... mang niên đại muộn hơn, và được xây dựng khoảng đầu thế kỷ XX. Tại Hội An còn có các ngôi chùa làng gắn với những quần cư như một thành phần hữu cơ của tổng thể làng xóm. Điều này phản ánh giới tu hành gắn bó với thế tục và chứng tỏ Minh Hương Xã ở đây đã có một thiết chế văn hóa sinh hoạt cộng đồng khá mạnh (Tạ Thị Hoàng Vân, 2007, tr.68). Hiện nay các di tích trên đều được giáo hội Phật giáo Quảng Nam quản lý. Các di tích ở Hội An đã được xếp hạng từ khá sớm, năm 1991 (Ủy ban nhân dân thành phố Hội An, 2015, tr.231, 246).

2.2. Di sản văn hóa Phật giáo thể hiện qua hệ thống các di vật cổ, kinh Phật, tư liệu lịch sử, văn hóa khác

Song hành cùng các kiến trúc cổ, các chùa cổ ở Hội An hiện còn lưu giữ nhiều hiện vật, tư liệu kinh sách quý, bia đá, đặc biệt là mộc bản kinh khắc gỗ… liên quan đến lịch sử Hội An, đến quá trình du nhập và phát triển Phật giáo ở Hội An, Đàng Trong và khu vực. Đặc biệt hơn cả, tại các chùa thuộc dòng thiền Lâm Tế còn lưu giữ các mộc bản (ván khắc) với số lượng khá đồ sộ. Thông qua đây cho thấy bấy giờ tại vùng đất Hội An đã in ấn và phổ biến nhiều loại kinh điển của Phật giáo, trong đó có nhiều bản được khắc từ Trung Hoa và vận chuyển chuyển sang, số khác do các thợ địa phương khắc ván. Loại chữ được khắc chủ yếu trên các mộc bản là chữ Hán, số ít bản được khắc bằng chữ Phạn (*Sacncrit*).

Cá mộc bản chính là nguồn tư liệu quý để nghiên cứu về lịch sử, văn hóa, kiến trúc, mỹ thuật Phật giáo và quá trình hình thành, phát

triển của Phật giáo ở Hội An nói riêng, Đàng Trong nói chung. Hệ thống mộc bản này như sau:

Chùa Chúc Thánh – tổ đình của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh, từng là nơi in ấn, phát hành kinh điển của dòng Lâm Tế Chúc Thánh nhiều nhất xứ Đàng Trong. Bấy giờ, vì số lượng mộc bản in kinh quá lớn nên trụ trì chùa phải cho lập thêm một ngôi chùa bên cạnh tổ đình để chứa bản in và chuyên ấn tống kinh điển của nhà Phật. Tải qua thời gian và đặc biệt là ảnh hưởng bởi chiến tranh mà hiện nay số lượng mộc bản của chùa còn lại rất ít, chỉ trên 12 bản in với nội dung bộ kinh *Quan Âm Phổ Môn*.

Chùa Chùa Vạn Đức hiện lưu giữ nhiều mộc bản nhất. Đó là các y, bát của Tổ Minh Lượng với 115 mộc bản. Các mộc bản này khá phong phú về chủng loại và niên đại. Có nhiều bản kinh được khắc vào thời Minh - Trung Quốc, điển hình như 3 bộ Di Đà, Quan Âm, Kim Cang được khắc vào thời Minh Anh Tông. Theo các nội dung phụ trong bản kinh cho biết, đây là những bộ kinh do Tỳ kheo Vạn Tung cho thợ khắc vào ngày Phật đản năm Thiên Thuận Nhâm Ngọ. Từ những thông tin trên cho thấy, rất có thể 3 bộ kinh này được du nhập từ Trung Hoa sang nước ta từ khá sớm (khoảng thế kỷ XV). Đại đa số các mộc bản ở chùa Vạn Đức được khắc bằng chữ Hán, theo thể chân phương, sắc nét chùa Phước Lâm là nơi bảo quản hơn 100 bản gỗ, gồm nhiều kích cỡ khác nhau, được khắc bằng chữ Hán và chữ Nôm, có niên đại trên 300 năm. Căn cứ vào nội dung có thể xác định đây là những bộ kinh của Phật giáo đại thừa gồm *Niệm Phật Vãng Sanh*, kinh *Pháp Hoa*, kinh *Kim cang*... Bên cạnh đó còn có các bản khắc bài kệ, chú trong tang lễ, độ điệp. Ngoài việc lưu truyền những tư tưởng, giáo lý của đạo Pật, các mộc bản tại tổ đình Phúc Lâm còn là một tác phẩm nghệ thuật điêu khắc tinh xảo thể hiện tài năng, trí tuệ của những người thợ khắc gỗ xưa ở Hội An nói riêng, Quảng Nam nói chung. Hiện nay (ngày 13/9/2013), tại tổ đình Phúc Lâm, các cán bộ phòng Quản lý Di tích thuộc Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã tiến hành bàn giao tủ đựng mộc bản cho Chùa Phước Lâm . Niên đại xưa nhất của mộc bản chùa Phúc Lâm là vào niên hiệu Khang Hy năm Giáp Thìn, đây là niên hiệu của vua Thánh tổ nhà Thanh, Trung Quốc. Do vậy, bộ kinh này rất có thể được khắc tại Trung Quốc, sau đó chuyển sang nước ta.

Các Tổ đình - những nơi gắn liền với hành trạng chư vị Tổ sư và cao Tăng, đã đóng vai trò quan trọng như một trong những trung tâm sinh hoạt và truyền thừa của môn phái, góp phần làm phong phú thêm đời sống tôn giáo của vùng đất Hội An. Từ đây, đạo pháp được truyền đi khắp mọi nơi khiến cho môn phái ngày càng phát triển. Với bề dày lịch sử có được, Tổ đình Chúc Thánh, Phước Lâm, Sơn Long... đã trở thành những trung tâm giáo dục Phật giáo, nơi quy ngưỡng cho Tăng Ni, Phật tử đến xuất gia học đạo.

Từ trước đến nay, các chùa đều tổ chức những lễ lớn trong năm như: Vía Phật Đản sanh (15/4); Vía Quan Thế âm (19/6); Vu Lan báo hiếu (15/7); Vía Đức Phật thành đạo (12/12)... Bên cạnh đó, môn đồ còn tổ chức kỵ tổ các Thiền sư khai sơn có công trùng tu xây dựng chùa. Vào những dịp Lễ, các di tích đã thu hút đông đảo bà con Phật tử ở Hội An cùng nhiều tỉnh thành lân cận tập trung về tham dự. Nghi lễ thờ cúng tại các di tích mang nhiều nét độc đáo cho thấy sự đa dạng về văn hóa lễ hội.

Phật giáo đã tác động rất lớn đến đời sống tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa của các cộng đồng cư dân phố Hội. Nhiều gia đình ở Hội An không theo đạo Phật giáo những vẫn thờ Phật và ăn chay theo hình thức tín ngưỡng thờ ông bà tổ tiên. Những vị Phật được thờ chủ yếu là Phật Bà Quan Âm và Thích Ca Mâu Ni, một số gia đình còn thờ Tam Thế Phật, gồm Thích Ca Mâu Ni và hai vị Quân Âm Bồ tát, Thế Chí Bồ tát. Trong mỗi nhà, khám thờ Phật được đặt nơi trang nghiêm, thanh tịnh, thường cao hơn ban thờ gia tiên một bậc. Thậm chí có những gia đình dành riêng một gian rộng để thờ Phật và làm nơi tụng niệm (Bùi Quang Thắng, 2005, tr. 39).

2.3. Giá trị đặc trưng của di sản văn hóa Phật giáo ở Hội An và vai trò đối với hoạt động du lịch Thành phố

Dưới góc độ lịch sử - văn hóa, có thể thấy, sự tồn tại của các di sản văn hóa Phật giáo ở Hội An trước nhất đã minh chứng cho cho sự tồn tại và phát triển của đô thị - thương cảng Hội An trong lịch sử cùng vai trò, vị trí quan trọng của Hội An trong quá trình du nhập và phát triển Phật giáo ở Đàng Trong trước đây và Phật giáo Việt Nam sau này. Vào thời vàng son cực thịnh, Hội An còn giữ vai trò là cửa ngõ quan trọng cho việc giao lưu, tiếp xúc văn hóa Đông Tây.

Tại phố cảng này cũng đã phát triển mạnh mẽ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, thương mại, trong đó có Phật giáo.

Vùng đất Hội An (Quảng Nam) nói chung có vai trò, vị trí hết sức quan trọng trong quá trình du nhập và phát triển của Phật giáo ở Đàng Trong trước đây và Phật giáo Việt Nam sau này. Hội An từng là một trung tâm Phật giáo sớm của Đàng Trong. Bấy giờ, các nhà sư Trung Quốc đã đến Việt Nam nói chung, Hội An nói riêng với số lượng khá đông và họ đã có vai trò rất lớn trong việc truyền giáo cũng như đóng góp cho sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong. Bằng chứng là việc xây dựng nhiều ngôi chùa, đào tạo đệ tử, phát triển Phật pháp. Sự ra đời của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh là một trong những ví dụ điển hình. Lâm Tế Chúc Thánh là một dòng tu mang dấu ấn văn hóa đậm nét qua nhiều thời đại. Sau khi phát tích tại Hội An với sự kiện Tổ Minh Hải xuất kệ truyền thừa và khai sơn chùa Chúc Thánh, thiền phái này đã nhanh chóng truyền bá rộng rãi và phát triển mạnh mẽ tại các tỉnh miền Trung, miền Nam Việt Nam và cả ở nước ngoài.

Kiến trúc các ngôi chùa cổ ở Hội An nói chung, trong đó điển hình là tổ đình, có niên đại ra đời khá sớm: vào cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII. Trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử, thách thức thời gian và những lần trùng tu, mặc dù kiến trúc gốc đã ít nhiều thay đổi, thậm chí mai một, biến thiên nhưng các giá trị di sản văn hóa vẫn được bảo tồn. Tại đây còn lưu giữ nhiều tư liệu, hiện vật có giá trị, phản ánh những nét văn hóa bản địa và giao lưu với bên ngoài, tạo nên nét độc đáo cho di sản. Các ngôi chùa là những công trình kiến trúc tôn giáo có giá trị về nhiều mặt: lịch sử, văn hóa mỹ thuật, kiến trúc... góp phần làm phong phú loại hình kiến trúc chùa Phật ở Hội An. Đây vốn là những danh lam nổi tiếng của đất Quảng Nam, thu hút khá đông tín đồ Phật giáo ở Hội An, Đà Nẵng và các nơi khác. Tháp mộ các Thiền sư được xây dựng trong khuôn viên các chùa cũng góp phần làm phong phú đặc điểm kiến trúc của loại hình mộ cổ ở Hội An. Kiến trúc chùa phản ánh sự phát triển và biến động của vùng đất qua các thời kỳ lịch sử.

Song hành cùng các kiến trúc cổ, các chùa hiện còn lưu giữ nhiều hiện vật, tư liệu kinh sách quý, bia đá, đặc biệt là mộc bản kinh khắc gỗ… liên quan đến lịch sử Hội An, đến quá trình du nhập và phát triển Phật giáo ở Hội An, Đàng Trong và khu vực. Đây là nguồn tư

liệu quý để nghiên cứu về lịch sử, văn hóa, kiến trúc, mỹ thuật Phật giáo và quá trình hình thành, phát triển của Phật giáo ở Hội An nói riêng, miền Nam Việt Nam nói chung.

Các ngôi chùa trở thành những địa điểm sinh hoạt tôn giáo, góp phần làm phong phú thêm đời sống tôn giáo Hội An. Tổ đình Chúc Thánh và tổ đình Phước Lâm đóng vai trò quan trọng như những trung tâm truyền thừa và phát triển dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Từ đây, đạo pháp được truyền đi khắp mọi nơi khiến cho môn phái ngày càng phát triển. Ngày nay, các tổ đình trở thành những trung tâm Phật giáo của Hội An, thu hút nhiều môn đồ đến xuất gia học đạo. Nghi lễ thờ cúng tại các di tích mang nhiều nét độc đáo cho thấy sự đa dạng về văn hóa lễ hội của Hội An.

Các di sản văn hóa Phật giáo ở Hội An còn góp phần phản ánh các giai đoạn lịch sử hình thành, hưng hịnh và suy tàn của vùng đất Hội An – Quảng Nam. Đồng hành cùng những thăng trầm của lịch sử dân tộc và lịch sử vùng đất Hội An, Quảng Nam, Phật giáo nói chung đã có nhiều đóng góp to lớn đối với Đạo pháp, Dân tộc và Văn hóa. Các di sản văn hóa Phật giáo điểm tô phong phú thêm đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của các cộng đồng cư dân Hội An.

Ngày nay, Hội An được biết đến không chỉ là một Di sản Văn hóa thế giới mà còn là vùng đất còn lưu giữ nhiều tư liệu, hiện vật có giá trị, phản ánh những nét văn hóa bản địa và giao lưu với bên ngoài, tạo nên sự độc đáo cho di sản. Các ngôi chùa cổ là bộ phận hữu cơ cấu thành quần thể kiến trúc đô thị cổ Hội An, những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo gắn liền với Phật giáo của cộng đồng cư dân phố Hội trở thành bộ phận không thể thiếu của văn hóa xứ Quảng.Thông qua những di sản văn hóa Phật giáo đã cho thấy sự ảnh hưởng của Phật giáo được thể hiện khá rõ nét tại cảng thị Hội An thời trung cận đại và đô thị cổ Hội An ngày hôm nay. Qua đó đã phản ánh sự phát triển cùng những thành tựu và giá trị của Phật giáo Hội An nói riêng cũng như Phật giáo miền Trung và Phật giáo Việt Nam nói chung.

3. PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI HỘI AN GẮN VỚI BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHẬT GIÁO: THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG ĐỀ XUẤT

3.1. Thực trạng khai thác giá trị giá trị di sản văn hóa Phật giáo trong phát triển du lịch Hội An thời gian qua

Ngày 4 tháng 12 năm 1999, Tổ chức Văn hóa – Khoa học – Giáo dục Liên hiệp quốc UNESCO đã ghi tên Hội An vào danh mục các di sản Văn hóa thế giới. Hiện nay, Hội An được coi là một trong những điểm đến du lịch nổi tiếng trong nước và thế giới. Thành quả lớn nhất của ngành du lịch Hội An trong những năm qua là đã xây dựng và phát triển được uy tín thương hiệu Hội An - một điểm đến an toàn, thân thiện. Năm 2013, Hội An được nhiều tổ chức và tạp chí du lịch quốc tế bình chọn là Thành phố được yêu thích nhất thế giới, Thành phố cảnh quan năm 2013, thành phố du lịch hấp dẫn đứng thứ hai châu Á, là 1 trong 7 địa danh đặc sắc nhất Việt Nam. Hội An cũng đã tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, được du khách yêu thích, tiếp tục được các tổ chức du lịch quốc tế bình chọn là thành phố hấp dẫn ở châu Á (Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tổng cục Du lịch, 2014). Năm 2018, kênh truyền thông lớn nhất thế giới CNN vừa đưa Hội An vào danh sách "16 điểm đến thư giãn tốt nhất thế giới, top 10 điểm đến lãng mạn nhất thế giới" (Tổng cục Du lịch Việt Nam, 2018). Cùng với đó, trong "10 điểm đến ở Đông Nam Á được Unesco công nhận mang giá trị văn hóa và lịch sử có Hội An", có thánh địa Mỹ Sơn và Huế của Việt Nam.

Bảo tồn các giá trị di sản văn hóa Phật giáo chính là góp phần quan trọng vào việc bảo tồn di sản văn hóa thế giới Hội An. Thành phố Hội An vốn là vùng giàu tiềm năng về du lịch, trong đó các di tích lịch sử văn hóa có vị trí đặc biệt quan trọng. Qua bao thăng trầm của lịch sử, đến nay các ngôi chùa cổ vẫn còn tồn tại, đồng thời lưu giữ những giá trị kiến trúc và di vật đặc sắc. Với những giá trị lịch sử - văn hóa tiêu biểu, một số ngôi chùa cổ như chùa Quan Âm do người Việt và người Hoa khởi dựng vào khoảng thế kỷ XVII (Nguyễn Phước Tương, 2004, tr. 218), có một thời gian di tích trở thành Bảo tàng Lịch sử - Văn hóa Hội An, ngày nay đã trả về đúng chức năng tín ngưỡng, tôn giáo vốn có và mở cửa cho du khách tham quan. Các ngôi chùa ở ngoại khu phố cổ như chùa Chúc Thánh, Long Tuyền, Phước Lâm, Vạn Đức... cũng đang được Thành phố đầu tư tu bổ để, khai thác để trở thành những điểm tham quan du lịch. Mặc dù vậy, hiện nay số lượng du khách đến với các di tích này còn khá khiêm tốn.

Cùng với các chương trình thường xuyên, định kỳ như "Lung linh Hội An" vào 14 âm lịch hằng tháng và "Đêm Cù lao" thứ 7 hằng tuần, hiện nay, ngành du lịch Hội An khai trương nhiều sản phẩm du lịch mới đồng thời tổ chức nhiều sự kiện, lễ hội để mời gọi du khách cùng về với Hội An. Hoạt động lễ hội chẳng những thỏa mãn được nhu cầu tâm linh của cộng đồng mà còn là một hoạt động du lịch thu hút đông đảo du khách đến với Hội An, tạo điều kiện để thành phố phát triển. Các nghi lễ Phật giáo theo định kỳ hàng tháng, hàng năm đã giữ một vai trò nhất định trong đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, đặc biệt là việc phát triển du lịch của thành phố Hội An. Một trong số hoạt động quan trọng diễn ra gần đây nhất là *Tuần lễ kỷ niệm Đức Phật Đản sanh*, diễn ra liên tục từ ngày mồng 7-4 ÂL đến ngày 15-4 ÂL, năm 2018, tại phố cổ Hội An, BTS Phật giáo thành phố tổ chức nhiều hoạt động sôi nổi như: lễ rước Phật từ tổ đình Chúc Thánh về lễ đài chính đặt tại chùa Pháp Bảo và lễ Tắm Phật được diễn ra vào 18 giờ ngày mồng 8-4 ÂL; diễu hành xe đạp diễn ra vào ngày 13-4 ÂL; lễ chính thức Phật đản được diễn ra vào lúc 19 giờ ngày 14-4 ÂL tại lễ đài chính (chùa Pháp Bảo); đêm chung kết hội thi tiếng hát Phật tử TP.Hội An... Ngoài ra còn tổ chức nhiều chương trình ý nghĩa như: tọa đàm, thuyết pháp, diễu hành cộ hoa, tham gia đêm phố cổ, từ thiện, phóng sanh đăng… Đại lễ Phật Đản đã thể hiện tinh thần hòa đồng đạo pháp và dân tộc; tạo nên sự đoàn kết, thể hiện tinh thần hòa hợp giữa Phật giáo với quần chúng, thu hút lượng lớn du khách, đặc biệt với bạn bè quốc tế khi đến du lịch tại phố cổ Hội An (Ban TT-TT PG Quảng Nam, 2018).

Mặt khác, cũng giống như những giá trị di sản khác của Hội An, các kiến trúc và di vật gắn liền với Phật giáo tuy mang nhiều giá trị nhưng cũng đã trải qua nhiều thử thách ác liệt của bom đạn chiến tranh, sự tác động khắc nghiệt của môi trường khí hậu và xu thế hiện đại hóa của con người. Đặc biệt hơn, dưới tác động của quá trình đô thị hóa hiện nay, các ngôi chùa cổ cũng đứng trước tình trạng hư hại, xuống cấp. Tại một số ngôi chùa cổ, cấu kiện kiến trúc gỗ bị mối mọt, trang trí bằng hợp chất bị gãy vỡ, bám rêu đen, nhiều hiện vật cổ đã bị hư hỏng, mất mát theo thời gian; hoạt động dân sinh, kinh doanh du lịch của các hộ dân tác động đến cảnh quan di tích và sự trang nghiêm của khu vực thờ cúng... Vẫn còn có ít nhiều biểu hiện không lành mạnh, mê tín dị đoan trong việc thực thành

tín ngưỡng, tôn giáo như tục xin xăm, coi ngày, xem tướng số, đốt vàng mã, bán sách, ảnh.... đã tạo nên những ảnh hưởng không tốt đến hoạt động tâm linh của cộng đồng, đến hoạt động văn hóa du lịch. Đặc biệt hơn, thực trạng này vẫn còn tồn tại ở những ngôi chùa đã được công nhận là di sản. Từ đó, gây ra không ít ảnh hưởng đến niềm tin của người dân vào các giá trị văn hóa tốt đẹp của đạo Phật.

Có thể thấy, cùng với cảnh quan di tích kiến trúc và các hình thức tín ngưỡng khác, nghi thức thờ cũng, lễ hội Phật giáo đã trở thành nơi thực hành tín ngưỡng quan trọng của cộng đồng và là điểm tham quan hấp dẫn thu hút khách thập phương. Tuy nhiên, theo thống kê của thành phố Hội An, các ngôi chùa cổ vẫn chưa được đưa vào danh mục những điểm tham quan chính (có bán vé) của Hội An. Mặc dù, hiện nay, Hội An có đến hiện có 21 điểm tham quan cảnh quan có bán vé.

Ngoài ra, vẫn còn nhiều tồn đọng khác cho các di sản văn hóa Phật giáo Hội An, nhất là trên con đường khai thác để phục vụ cho sự phát triển du lịch bền vững của Thành phố. Tại các cơ sở Phật giáo, vẫn còn một số bất cập và chưa đồng nhất trong việc quản lý, xếp hạng, bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích hay trong công tác tổ chức các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa, lễ hội...

3.2. Một vài đề xuất cho sự phát triển du lịch bền vững Hội An gắn với bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa Phật giáo

Phát triển du lịch bền vững của Việt Nam nói chung và Hội An nói riêng thực sự là một chiến lược lâu dài. Để phát triển du lịch Hội An phù hợp với tiềm năng và thế mạnh vốn có, đưa Hội An trở thành một thành phố di sản, phát triển hài hòa với cuộc sống con người, đồng thời bảo tồn được các giá trị văn hóa, cảnh quan môi trường sinh thái ở mức cao nhất, cần có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa Nhà nước với các ban ngành và cả cộng đồng.

Trước nhất, *cần ưu tiên tối đa cho việc bảo tồn và phát huy tốt các giá trị các di sản văn hóa vì đây là một thế mạnh đặc biệt của du lịch Hội An. Trong đó, vấn đề bảo tồn các giá trị di sản văn hóa Phật giáo là điển hình.*

Trước quá trình đô thị hóa mạnh mẽ như hiện nay, từng di tích kiến trúc chùa cổ rất cần được bảo vệ, trân trọng, giữ gìn bằng

những giải pháp phù hợp, đồng thời, gắn với hoạt động đầu tư, sửa chữa nâng cấp để phục hồi vẻ đẹp nguyên trạng, trở thành nguồn tài nguyên du lịch đặc biệt trong hành trình khám phá miền Trung của du khách. Đó là việc tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học để đánh giá đầy đủ, chuẩn xác hơn về giá trị của di sản kiến trúc độc đáo này. Đầu tư kinh phí để tu bổ, cứu nguy khẩn cấp cho những công trình xuống cấp nghiêm trọng, sử dụng hợp lý nguồn vật liệu, kỹ thuật truyền thống và đội ngũ cán bộ để phục vụ tu bổ di tích, chống mối mọt, bảo vệ các hiện vật... Hoạt động sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội tại các di tích cần được duy trì. Cần có chính sách quản lý linh hoạt, tôn trọng nét đẹp tín ngưỡng tâm linh, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành đặc biệt là ngành văn hóa, du lịch và nhận thức của nhân dân trong công tác quản lý và tổ chức hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội, nhất là những lễ hội đặc sắc của cư dân tại các di tích hay các điểm sinh hoạt công cộng. Di tích luôn phải là sự cấu thành tổng hợp của các yếu tố khác nhau, như kiến trúc, hiện vật và sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội... Do đó, bên cạnh chiến lược bảo quản di tích cần gắn với tín ngưỡng, tôn giáo của cư dân, quy hoạch lại cảnh quan di tích, khôi phục các loại hình văn hóa nghệ thuật, lễ hội của cộng đồng.... Lễ hội Phật giáo như: Lễ Phật đản, Lễ Vu lan.. đã thu hút đông đảo nhân dân trong vùng và các khu vực lân cận về tham dự. Cần nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành đặc biệt là ngành văn hóa, du lịch và nhận thức của nhân dân trong công tác quản lý và tổ chức lễ hội. Cần nghiên cứu, bảo vệ, phát huy những giá trị tốt đẹp của lễ hội, khôi phục lại các nghi thức và các loại hình văn hóa nghệ thuật độc đáo vốn đã tồn tại trước đây, đồng thời giản lược bớt các hoạt động thiếu lành mạnh của lễ hội....

***Thứ hai**, đầu tư khai thác tiềm năng di sản văn hóa Phật giáo gắn với phát triển du lịch văn hóa tâm linh và các loại hình du lịch mới, đặc biệt khác.*

"Du lịch văn hóa" (*cultural tourism*) là khái niệm được đặt ra và sử dụng rộng rãi từ giữa thế kỷ XX. Theo định nghĩa của Tổ chức du lịch thế giới WTO (World Tourism Organization)*: Du lịch văn hóa là những chuyến đi mà mục đích chính hoặc mục đích bao gồm trong đó là thăm các địa điểm, sự kiện mà giá trị văn hóa, lịch sử của chúng khiến chúng trở thành một phần trong di sản văn hóa của một*

cộng đồng. Du lịch văn hóa thực chất chính là hình thức du lịch đi ra khỏi nơi cư trú của mình đến một nơi khác để khám phá và tham gia những hoạt động văn hóa bao gồm các hoạt động âm nhạc, hội chợ và lễ hội, cưới hỏi và các nghi lễ, tham quan các nơi ở và công trình di tích, tìm hiểu tự nhiên, văn hóa nghệ thuật dân gian… (Alexis Papathanassis (2011), tr. 191). Như vậy, có thể thấy "*Du lịch văn hóa* là loại hình mà du khách muốn được thẩm nhận bề dày lịch sử văn hóa của một nước, một vùng thông qua các di tích lịch sử, văn hóa, những phong tục, tập quán còn hiện diện" (Trần Văn Thông, 2003, tr. 96-97). "Du lịch di sản" (*heritage tourism*) là một phần của du lịch văn hóa. Loại hình du lịch này cung cấp một trải nghiệm xác thực về giao tiếp với đời sống, sự kiện hay những thành tựu của các dân tộc trong quá khứ. Ở một nghĩa rộng, điều đó bao gồm đi đến các địa điểm khảo cổ và lịch sử, vườn quốc gia, bảo tàng hay những nơi mang ý nghĩa truyền thống và dân tộc để trải nghiệm những nền văn hóa khác và khám phá nguồn gốc tiền sử và lịch sử của họ, những giá trị di sản cả vật thể và phi vật thể (x. David Leslie, Marianna Sigala (2005), tr. 5 – 7).

Trong thế giới toàn cầu hóa hiện nay, các quốc gia trên thế giới nói chung, đặc biệt là phương Tây, thường có xu hướng du lịch về phương Đông, bởi những nơi này có nguồn tài nguyên du lịch văn hóa tâm linh rất lớn. Hoạt động du lịch tại Hội An đã và và đang diễn ra khá mạnh mẽ, thu hút đông đảo du khách thập phương. Nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo của du khách qua các di tích cũng như hoạt động tín ngưỡng, lễ hội là rất cao. Hiện tại, một số di sản văn hóa Phật giáo cổ đã được bảo tồn và giữ gìn khá tốt. Đây không những là các cơ sở thực hành tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng mà còn là những điểm tham quan du lịch. Di sản văn hóa Phật giáo Hội An thực sự đã tạo nên lực hút đối với ngành du lịch, nhất là du lịch văn hóa, tâm linh... Từ đó mang đến cho Thành phố một loại hình du lịch mới độc đáo: du lịch di sản văn hóa. Thế nhưng, trong thời gian qua, ngành du lịch thành phố thật sự vẫn chưa khai thác được thế mạnh của các di sản văn hóa Phật giáo.

Thành phố cần tăng cường xây dựng sản phẩm du lịch đa dạng, trong đó, chú trọng đến xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù: loại hình du lịch văn hóa tâm linh, vì đây là lợi thế đặc biệt của Hội An. Căn cứ ban đầu thể thực hiện dựa trên tham quan các di tích kiến

trúc tôn giáo, cảm nhận không gian tâm linh của những ngôi chùa và trải nghiệm với đời sống sinh hoạt văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng ngưỡng đặc sắc của cộng đồng. Với những giá trị đặc trưng cùng vị trí tọa lạc ngay tại trung tâm thành phố, ngành văn hóa du lịch thành phố cần đưa tất cả các di tích Chùa Phật giáo, đặc biệt là đã những di tích đã được công nhận là di tích cấp quốc gia, di tích cấp tỉnh như: Chùa Quan Âm, chùa Phước Lâm, chùa Vạn Đức, chùa Chúc Thánh... trở thành các điểm tham quan của du khách. Các di tích nên gắn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng với du lịch địa phương. Trong tương lai gần, thành phố cần có chiến lược cụ thể để bảo tồn và phát huy những giá trị tốt đẹp của hoạt động lễ hội Phật giáo, đưa lễ hội trở thành một hoạt động du lịch độc đáo, hiện đại của thành phố: *du lịch lễ hội*.

***Thứ ba**, cần giải quyết tốt mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển.*

Theo Ông Đặng Văn Bài - nguyên Cục trưởng Cục Di sản văn hóa, thì: "*Giải quyết thật thỏa đáng mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa nói chung, giữa bảo tồn và phát triển nói riêng là vấn đề mang tính toàn cầu, được quan tâm ở tất cả các quốc gia, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển và hội nhập như Việt Nam*" (Đặng Văn Bài, 2017). Hơn nữa, điểm cốt yếu của du lịch văn hóa, du lịch di sản là mối quan hệ bộ ba: giáo dục – phát triển – bảo tồn. Phát triển một điểm du lịch khảo cổ cần xem xét nhu cầu của địa phương và những ảnh hưởng trên cộng đồng địa phương (Surabhi Srivastava (2015), tr. 35 – 36).

Như vậy, trong chiến lược phát triển du lịch bền vững của Hội An, nhất thiết cần giải quyết tốt mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển. Phát triển là quy luật vận động khách quan, là một nhu cầu tất yếu của cuộc sống. Bảo tồn và phát triển là hai nhiệm vụ song hành, đồng thời cũng là áp lực lớn của chính quyền và nhân dân Hội An. Hạt nhân cấu thành đô thị cổ Hội An chính là các giá trị kiến trúc đô thị cổ và đời sống sinh hoạt thường nhật của cộng đồng dân cư. Do đó cần bảo tồn và phát triển cả những vẻ đẹp cổ kính, rêu phong của di sản cũng như nét ứng xử thân thiện, hiếu khách, chuẩn mực văn hóa riêng có của người Hội An. Kết hợp bảo tồn tốt kiến trúc đô thị cổ; giữ gìn lối sống truyền thống; đáp ứng cuộc sống hiện tại và ngăn chặn biến dạng di tích trong phố cổ Hội An. Giá trị của các di sản văn hóa Phật giáo Hội An bao gồm cả giá trị vật thể và phi vật

thể. Do đó trong chiến lược bảo tồn, phát huy, cần phải đặc biệt chú ý đến cả hai yếu tố này.

Phát triển du lịch Hội An theo định hướng chiến lược: Bảo tồn di sản vững chắc và phát huy du lịch bền vững. Bảo tồn tối đa những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể vốn có. Đồng thời, giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa nhiệm vụ bảo tồn di sản với lợi ích mang lại từ việc khai thác, phát huy giá trị của di sản thông qua hoạt động du lịch - dịch vụ. Phát huy các lợi thế của du lịch Hội An: du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch làng nghề gắn với nghỉ dưỡng, giải trí, hội nghị, hội thảo... Tất cả nhằm mục tiêu xây dựng một hình ảnh, thương hiệu Hội An đặc trưng. Thậm chí, tương lai xa hơn, có thể quy hoạch quy mô quốc tê đối với Hội An, như lời Ông Nguyễn Chí Trung – Giám đốc Trung Tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn Hóa Hội An, đã phát biểu gần đây: "*... chúng ta không nên đóng băng giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể, mà phải bảo tồn để phát triển. Về dài hạn, Hội An cần một quy hoạch có quy mô quốc tế. Quy hoạch ở đây không chỉ là địa giới hành chính mà quy hoạch tổng thể Hội An trong phạm vi không gian văn hóa và kinh tế khu vực*". (Thế Phong, 2018).

***Cuối cùng**, trong khai thác các giá trị di sản văn hóa Phật giáo để phát triển du lịch thành phố, cần kết hợp với những giải pháp tổng hợp.*

Bảo tồn, phát huy giá trị của các di sản văn hóa Phật giáo cần gắn với sự nhập cuộc của nhà nghiên cứu và quảng bá hình ảnh của di sản ra bên ngoài một cách rộng rãi qua các phương tiện truyền thông như sách báo, tạp chí, internet...; Đầu tư tối đa cho việc nâng cao hơn nữa các yếu tố hạ tầng đô thị, môi trường cảnh quan, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng các chương trình quảng bá du lịch...; Việc hình thành những tuyến du lịch gồm các cụm công trình có chức năng dịch vụ, du lịch và các công trình kiến trúc lịch sử, văn hóa sẽ có ý nghĩa quan trọng. Với vị trí thuận lợi là trung tâm của các tỉnh miền Trung, bên cạnh việc xây dựng các tuyến du lịch nội thành, Hội An cũng có thể triển khai nhiều tuyến du lịch kết nối với thành phố Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế… và các tỉnh miền Trung thông qua các kiến trúc Phật giáo của những nơi này chẳng hạn. Trong đó, việc xây dựng các tuyến điểm tham quan di tích văn hóa Phật giáo, các ngôi chùa cổ... chắc chắn sẽ tạo ra các tuyến điểm du lịch mới lý thú và hấp dẫn du khách. Tại Hội An – thành phố du lịch nổi tiếng và có tiềm năng về các giá trị di sản văn hóa Phật giáo,

cũng có thể xây dựng một bảo tàng văn hóa Phật giáo, như trường hợp bảo tàng văn hóa Phật giáo đầu tiên tại Việt Nam, nằm tại tầng 2 khu chính điện của chùa Quán Thế Âm (đường Sư Vạn Hạnh, quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng) với hơn 500 cổ vật Phật giáo và được đưa vào sử dụng vào cuối năm 2015 (Thanh Tâm, 2018).

Trong quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị các cơ sở và các hoạt động Phật giáo, đặc biệt là trong giải quyết những tồn đọng để khắc phục và tháo gỡ những khó khăn trước mắt, cần chú trọng phối hợp giữa Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Quảng Nam với Ủy ban Nhân dân TP. Hội An, các ban ngành liên quan, Ban trụ trì các ngôi chùa và cả cộng đồng. Tương lai gần, cần tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu khoa học đối với các di sản văn hóa Phật giáo Hội An, triển khai thêm các công trình nghiên cứu khoa học, tổ chức nhiều cuộc hội thảo mang tầm quốc gia và quốc tế để nhằm nghiên cứu, làm sáng tỏ đời sống văn hóa, tôn giáo của cư dân Hội An nói chung và sự phát triển của Phật giáo Hội An nói riêng. Từ đó, tìm ra những giải pháp tối ưu nhất cho việc giữ gìn, bảo tồn và phát huy các di sản Phật giáo, góp phần vào việc phát triển bền vững du lịch Hội An trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

4. KẾT LUẬN

Hội An là vùng đất Phật giáo hình thành và phát triển khá sớm. Qua bao thăng trầm của lịch sử, nhưng những giá trị di sản văn hóa Phật giáo của Hội An chẳng những bị mai một mà còn được được bồi đắp và phát triển theo thời gian. Các Tổ đình, ngôi chùa vẫn bảo tồn được đường nét kiến trúc cổ kính cùng nhiều tư liệu, hiện vật có giá trị. Bên cạnh đó, đời sống sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo đa dạng, gắn liền với Phật giáo luôn được cộng đồng cư dân phố Hội trân trọng và gìn giữ. Có thể thấy, kho tàng di sản văn hóa Phật giáo hiện tồn ở Hội An cùng các giá trị của nó đã góp phần minh chứng cho vị trí quan trọng của Hội An trong quá trình du nhập và phát triển Phật giáo ở Đàng Trong trước đây và Phật giáo Việt Nam sau này. Trong giai đoạn hiện nay, để bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Thế giới Hội An, các giá trị di sản văn hóa Phật giáo rất cần được nghiên cứu chuyên sâu, nhằm có định hướng tôn tạo và khai thác tốt các giá trị di sản. Qua đó, sẽ góp phần vào sự nghiệp phát triển toàn diện kinh tế – văn hóa – du lịch của thành phố Hội An hiện tại và cả tương lai. Đặc biệt là sự phát triển bền vững du lịch của thành phố.

Tài liệu tham khảo

Alexis Papathanassis, 2011, *The Long Tail of Tourism*, GableVerlag.

Ban quản lý di tích Hội An, 1991, *Lý lịch di tích chùa Chúc Thánh*, Bản đánh máy hiện lưu tại Trung tâm quản lý và bảo tồn di sản văn hóa Hội An.

Ban quản lý di tích Hội An, 1991B, *Lý lịch di tích chùa Phước Lâm*, Bản đánh máy hiện lưu tại Trung tâm quản lý và bảo tồn di sản văn hóa Hội An.

Ban quản lý di tích Hội An, 1991C, *Lý lịch di tích chùa Vạn Đức*, Bản đánh máy hiện lưu tại Trung tâm quản lý và bảo tồn di sản văn hóa Hội An.

Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tổng cục Du lịch, Số liệu năm 2014.

Bùi Quang Thắng, 2005, *Văn hóa phi vật thể ở Hội An*, Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới, tr. 39.

Cục thống kê Quảng Nam, 2013, *Niên giám thống kê 2012*, Nxb. Thống kê, tr.13.

Đặng Văn Bài, 2017, "Bảo tồn di sản văn hóa trong quá trình phát triển", từ http://dch.gov.vn (Cục Di Sản Văn hóa), truy cập ngày 01/09/2018.

Nguyễn Chí Trung, 2007, Di tích - danh thắng Hội An, Quảng Nam: Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Hội An.

Nguyễn Phước Tương, 2004, *Hội An - Di sản thế giới*, Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Văn nghệ.

Surabhi Srivastava, 2015, *Archaeotourism: an approach to heritage conservation and area development*, GJESS.

Tạ Thị Hoàng Vân, 2007, Di tích kiến trúc Hội An trong tiến trình lịch sử, Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.

Thanh Tâm, 2018, "Khám phá bảo tàng văn hóa Phật giáo đầu tiên ở Việt Nam", truy cập từ https://phatgiao.org.vn (Cổng thông tin Phật giáo Việt Nam thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

Thế Phong, 2018, "Bảo tồn "di sản sống": Cách làm từ Hội An", từ http://baochinhphu.vn (Báo điện tử của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam), truy cập ngày 10/10/2018.

Trần Ánh, 2005, *Nhà gỗ Hội An – Những giá trị và giải pháp bảo toàn*, Trung tâm quản lý bảo tồn di tích Hội An.

Trần Đức Anh Sơn, "Môi trường, dòng chảy xã hội và thay đổi văn hóa: sự hình thành của Phật giáo việt nam từ các cảng biển trong những năm 1650 – 1750, nguồn: http://giaodiemonline.com/2016/12/moitruong.htm (truy cập lúc 07:47 ngày 24/08/2018)

Trần Quốc Vượng, 1991, " Vị thế địa- lịch sử và bản sắc địa- văn hóa của Hội An", Đô thị cổ Hội An, Nxb Khoa học xã hội.

Trần Văn Thông, 2003, *Quy hoạch du lịch: những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Trường ĐHDL Văn Lang. Khoa Du lịch. Tài liệu lưu hành nội bộ.

Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Hội An, 2008, *Nghề truyền thống ở Hội An*,.

Ủy ban nhân dân thành phố Hội An, 2015, *Di tích – danh thắng Hội An*, Nxb. Đà Nẵng.

David Leslie, Marianna Sigala (2005), *International Cultural Tourism*, Elsevier.

Cinet, 2018, "Hội An – Điểm đến bình yên, lãng mạn nhất thế giới?", từ http://vietnamtourism.gov.vn (Tổng cục Du lịch Việt Nam), (truy cập lúc 08 giờ 00' ngày 24/02/2019).

https://hoianheritage.net (Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Hội An) (truy cập lúc 08 giờ 00' ngày 24/05/2018).

Ban TT-TT PG Quảng Nam, 2018, "Du khách thích thú khi đến Hội An mùa Phật đản", truy cập từ https://giacngo.vn (báo Giác Ngộ online) (truy cập lúc 08 giờ 00' ngày 24/01/2019).

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO TRONG VIỆC XÂY DỰNG NẾP SỐNG VĂN HÓA VĂN MINH ĐÔ THỊ QUA THỰC TẾ TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Đinh Đức Hiền*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn của thế giới, với một hệ thống các quan niệm về nhân sinh: *vô ngã, từ bi, hỷ xã…* khuyên mọi người tự tu tâm, dưỡng tính bởi vạn pháp chỉ là vô thường, cái tôi chỉ là sự hợp tan của ngũ uẩn. Với những nguyên tắc và chuẩn mực trong Ngũ giới, Thập thiện; với phương thế ứng xử hòa hợp như trong Lục hòa, với tư tưởng về giải thoát, hướng tới xây dựng con người có giá trị nhân bản và xây dựng một xã hội không còn chế độ người bóc lột người, không có sự phân biệt về đẳng cấp, v.v, đó là những giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống tốt đẹp của Phật giáo đã được nhân loại ghi nhận. Cũng vì vậy mà ngày 15 tháng 12 năm 1999, Đại hội đồng Liên Hiệp quốc đã ra Nghị quyết lấy ngày Tam hợp Đức Phật làm ngày văn hóa của thế giới.

Trong hơn hai ngàn năm có mặt tại Việt Nam với phương châm nhập thế: "*Đạo pháp bất ly thế gian pháp*", "*Phục vụ chúng sinh là cúng dường chư Phật*", với tinh thần "hộ quốc, an dân" và phương châm hành đạo: "*Đạo pháp, dân tộc, chủ nghĩa xã hội*", thời nào Phật giáo Việt Nam cũng tỏ rõ là một tôn giáo yêu nước, gắn bó và đồng hành cùng dân tộc. Nhiều thế hệ Tăng, Ni Phật tử trở thành những tấm gương hy sinh anh dũng cho phong trào đấu tranh

*. ThS., Phó Trưởng Phòng, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

giải phóng dân tộc, tích cực tham gia xây dựng bảo vệ Tổ quốc, góp phần xây dựng hòa bình trong khu vực và thế giới. Nhìn lại chặng đường lịch sử đã qua, chúng ta có quyền tự hào về các thành tựu và những đóng góp to lớn cho dân tộc mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đạt được.

Riêng tại thành phố Đà Nẵng, Phật giáo bắt đầu du nhập vào khoảng thế kỷ XVII, hiện nay cũng đã là một trong những tổ chức tôn giáo lớn trên địa bàn thành phố, với nhiều ảnh hưởng sâu sắc trên mọi lĩnh vực trong đời sống, chính trị, văn hóa, xã hội của Nhân dân thành phố. Trong đó, đáng chú ý là việc tham gia xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị với nhiều chuẩn mực giá trị tốt đẹp phù hợp với văn hóa dân tộc và đáp ứng yêu cầu tổ chức cuộc sống của cộng đồng trong môi trường sinh hoạt đô thị tại thành phố Đà Nẵng nói riêng và Việt Nam nói chung.

1. PHẬT GIÁO TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG: LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI

Đà Nẵng là thành phố có vị trí chiến lược quan trọng, nằm ở vị trí trung điểm của cả nước, phía Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên Huế, phía Nam và Tây giáp tỉnh Quảng Nam, phía Đông giáp biển Đông, cách Hà Nội 764 km về phía Bắc và cách thành phố Hồ Chí Minh 964 km về phía Nam, có 08 đơn vị hành chính cấp huyện (tính cả huyện đảo Hòang Sa) và 56 đơn vị hành chính cấp phường, xã. Đà Nẵng là đầu mối giao thông lớn nhất của khu vực miền Trung về đường sắt, đường thủy, đường bộ (quốc lộ 1A, 14B), đường hàng không quốc tế. Cảng Tiên Sa (Đà Nẵng) là cửa ngõ ra biển quan trọng của Tây Nguyên, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanma và là điểm đầu, cuối của Tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) và các quốc gia Asean. Do đặc điểm về tự nhiên và xã hội, thành phố Đà Nẵng trở thành nơi hội tụ đầy đủ các yếu tố của một nước Việt Nam thu nhỏ: có vùng biển, hải đảo, bán đảo, có vùng núi, trung du, đồng bằng và đô thị, có vị trí địa lý chiến lược, môi trường sinh thái thuận lợi, một cấu trúc xã hội có nhiều yếu tố văn hóa truyền thống phong phú, bản chất con người thuần hậu. Tất cả đã hình thành nên một vùng văn hóa - xã hội Đà Thành đặc sắc, đồng thời đã đưa đến những cơ sở quan trọng, hấp dẫn cho nhiều tổ chức tôn giáo sớm tập trung, hội tụ trong đó có Phật giáo.

Người Đà Nẵng có bản tính chất phác, ngay thẳng, sống đơn

giản, thân thiện, yêu sự chân thật và kiên quyết trong hành động chống lại những điều ác, điều xấu. Trải qua diễn trình lịch sử, Đà Nẵng là nơi quần cư của cư dân nhiều địa phương khác đến; là nơi giao lưu và hội tụ những nét văn hóa của nhiều vùng miền trong cả nước. Dẫu chưa hình thành nét đặc trưng rõ rệt như một số nơi nhưng người Đà Nẵng vẫn có tính cách riêng và ngày càng được hun đúc cùng tiến trình phát triển đô thị. Những tính cách tốt đẹp trong đời sống của người dân Đà Nẵng hiện nay, một phần nào đó là nhờ vào những ảnh hưởng tích cực từ các giá trị nhân sinh Phật giáo.

Về mặt lịch sử, theo nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, Phật giáo được truyền vào Đà Nẵng vào khoảng thế kỷ XVII, trong đó Ngũ Hành Sơn được xem là cái nôi đầu tiên của Phật giáo thành phố Đà Nẵng, đồng thời cũng là trung tâm Phật giáo của Việt Nam trong thời kỳ chúa Nguyễn. Khi Phật giáo bắt đầu du nhập vào Đà Nẵng người Việt đã tạo dựng ở Ngũ Hành Sơn một hệ thống các ngôi chùa dày đặc, hầu như ngọn núi nào, hang động nào cũng dựng được chùa, đặt miếu để thờ Phật, hoặc thờ những vật linh khí của nhà Phật. Chỉ tính riêng ở núi Thủy Sơn đã có bốn chùa và hàng chục hang động lớn nhỏ tham gia thờ tự. Đó là chùa Tam Thai, Linh ứng, Trang Nghiêm, Từ Tâm; hang động thì có Thiên Phước Đạt, Huyền Không, Tàng Chân, Linh Nhan, Quan Thế Âm,... Nơi đây cũng đã đón tiếp rất nhiều vua chúa, quan lại, thương khách, sư tăng trong và ngoài nước viếng thăm. Dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Chu, năm Ất Hợi (1695), Ngũ Hành Sơn cũng đã vinh dự được Hòa thượng Thạch Liêm (Thích Đại Sán) ghé thăm. Kể từ sau Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam được tổ chức tại Hà Nội vào tháng 11 năm 1981, thành lập ra Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Phật giáo tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) cũng tiến hành Đại hội Phật giáo lần thứ nhất. Từ đó đến nay, Phật giáo thành phố đã trải qua 5 kỳ đại hội.

Qua số liệu thống kê của Ban Tôn giáo thành phố Đà Nẵng, tính đến cuối năm 2018, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có 09 tổ chức tôn giáo thuộc 06 tôn giáo hợp pháp được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân gồm: Phật giáo, Công giáo, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam), Hội thánh Truyền giáo Cao đài, Hội Truyền giáo Cơ đốc Việt Nam, Giáo hội Cơ đốc phục lâm Việt Nam, Họ đạo Cao đài Tây Ninh, Cộng đồng tôn giáo Baha'i, Giáo hội Phật

đường Nam tông Minh sư đạo. Ngoài ra, có 12 điểm nhóm của các hệ phái Tin lành và 01 địa điểm của tổ chức Pháp Tạng Phật giáo Việt Nam được chính quyền địa phương cấp đăng ký sinh hoạt.

Riêng đối với Phật giáo, tại thành phố Đà Nẵng hiện có 03 hệ phái: Bắc tông, Nam tông và hệ phái Khất sĩ, với 111 chùa, chiếm khoảng 56% trong tổng số cơ sở thờ tự; với 120.790 tín đồ, chiếm khoảng 67% trong tổng số tín đồ các tôn giáo và có 367 chức sắc, chiếm hơn 50% tổng số chức sắc các tôn giáo đang hoạt động trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Tại thành phố Đà Nẵng, đối với Phật giáo có các lễ hội quy mô lớn như : Lễ Phật đản tổ chức vào tháng 4 âm lịch; Lễ Vu lan tổ chức vào tháng 7 âm lịch ; lễ hội Quán Thế Âm - Ngũ Hành Sơn tổ chức vào tháng 2 âm lịch; lễ Vu lan Báo hiếu - Ngũ Hành Sơn diễn ra vào các năm 2017, 2018; các hoạt động thuyết giảng Phật pháp, các khóa tu học Phật thường được các chùa Bát Nhã, Bồ đề Thiền Viện, chùa Hương Sơn, chùa Quan Thế Âm,... tổ chức định kỳ hằng năm cũng thu hút một lượng khách du lịch lớn đến tham gia.

Ngoài ra, nhiều sự kiện Phật giáo lớn cũng được Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức tại thành phố Đà Nẵng như: lễ hội chào mừng Đại lễ Phật đản Liên hiệp quốc (Vesak) năm 2008 của thành phố được tổ chức tại Trung tâm văn hóa thành phố với hàng nghìn tăng ni, Phật tử tham gia; Hội thảo toàn quốc của Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức tại chùa Linh Ứng, Bãi Bụt trong năm 2011 với khoảng 4.200 người tham dự; Từ ngày 22 đến 25-11-2018, Phân ban Gia đình Phật tử Trung ương tổ chức Hội nghị đại biểu Huynh trưởng Gia đình Phật tử toàn quốc lần thứ 12 tại chùa Pháp Lâm (TP.Đà Nẵng) với sự tham dự của gần 500 huynh trưởng; hằng năm có nhiều đoàn Phật giáo quốc tế như: Hàn quốc, Nhật Bản, Ấn Độ đến Đà Nẵng.

2. NHỮNG ĐÓNG GÓP NỔI BẬT CỦA PHẬT GIÁO ĐÀ NẴNG ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG NẾP SỐNG VĂN HÓA, VĂN MINH ĐÔ THỊ

Nếp sống là hành vi ứng xử của con người đã trở thành thói quen, được xã hội thừa nhận và làm theo. Nếp sống văn hóa, văn minh đô thị là nếp sống theo các chuẩn mực giá trị của văn hóa dân tộc và đáp ứng yêu cầu tổ chức cuộc sống tốt đẹp của cộng đồng trong môi trường sinh hoạt đô thị, công nghiệp phát triển. Do đó,

xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị có ý nghĩa lớn trong việc phát triển đô thị theo hướng bền vững.

Thành phố Đà Nẵng, kể từ khi trở thành đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương (1997), đã không ngừng vươn lên và đạt được nhiều thành tựu to lớn cả về chính trị - kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh - quốc phòng. Đến năm 2003, Đà Nẵng được công nhận là đô thị loại I cấp quốc gia. Với mục tiêu xây dựng Đà Nẵng trở thành một trong những thành phố hài hòa, thân thiện và an bình, một thành phố giàu tính nhân văn, hấp dẫn và đáng sống, trong thời gian qua chính quyền và nhân dân thành phố Đà Nẵng đã triển khai nhiều giải pháp để xây dựng, hình thành nên nếp sống văn hóa, văn minh đô thị và đến nay đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, làm cho diện mạo thành phố ngày càng thay đổi rõ nét theo hướng văn minh, hiện đại,các giá trị văn hóa truyền thống được bả o tồn và phát huy, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện. Góp phần vào kết quả chung đó, phải kể đến sự tích cực hưởng ứng và chung tay góp sức từ các chức sắc, tín đồ Phật giáo trên địa bàn thành phố. Cụ thể như sau:

Đối với xung quanh khuôn viên cơ sở thờ tự, trong thời gian qua, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố đã huy động chức sắc và đông đảo tín đồ triển khai thực hiện nhiều nội dung rất thiết thực như: trong các cuộc lễ, không để mua bán hàng rong, đồ lưu niệm trước cổng chùa; không phát chẩn trong cơ sở tôn giáo tạo cơ hội cho số người lợi dụng để hoạt động ăn xin biến tướng; Yêu cầu trụ trì các chùa, cơ sở thờ tự viện, đặc biệt là ở các di tích lịch sử, văn hóa đã xếp hạng chủ động tổ chức di dời và không bài trí các tượng sư tử đá và các linh vật không đúng với mỹ thuật truyền thống Việt Nam ra khỏi cơ sở thờ tự, không tiếp nhận công đức tượng sư tử đá, biểu tượng, sản phẩm, linh vật không phù hợp với mỹ thuật truyền thống Việt Nam, để từ đó góp phần gìn giữ truyền thống văn hóa Phật giáo thành phố nói riêng và văn hóa dân tộc Việt Nam nói chung. Ngoài ra, thực hiện theo chủ trương, quy định của UBND thành phố về việc không chôn cất người chết trong khuôn viên cơ sở thờ tự góp phần xây dựng thành phố môi trường và tiết kiệm quỹ đất cho các hoạt động khác; các cơ sở Phật giáo trên địa bàn thành phố đã dừng việc chôn cất thi thể chức sắc qua đời trong khuôn viên cơ sở thờ tự, từng bước chuyển qua hình thức hỏa táng và đem

tro cốt về thờ phụng tại cơ sở thờ tự. Trong những năm qua, một số chức sắc của Giáo hội như các cố Hòa thượng: Thích Viên Minh, Thích Minh Tuấn, Thích Giác Viên, Thích Thiện Nguyện, Thích Chí Mãn, cố Ni sư Thích Nữ Diệu Thanh v.v… đã được hỏa táng, sau đó đưa tro cốt về thờ tại các chùa. Đặc biệt một số chức sắc có học vị cao, có vai trò chủ chốt trong Ban Trị sự Giáo hội Việt Nam thành phố thông qua việc hoằng pháp đã chọn đề tài liên quan đến nội dung hỏa táng đưa vào để thuyết giảng, tuyên truyền, giải thích ý nghĩa để Phật tử, quần chúng nhân dân có suy nghĩ tích cực và an tâm khi thực hiện hỏa táng người thân đã qua đời.

Trong công tác vận động đạo hữu Phật tử trong việc thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Đà Nẵng đã phát động, hướng dẫn đạo hữu, Phật tử không tổ chức việc tang lễ kéo dài thời gian; đảm bảo cường độ âm thanh vừa phải khi hành lễ để không ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, trong tang lễ không rải giấy tiền khi đưa tang trên đường phố mà chỉ nên cúng hương, đèn, trà, hoa quả. Kết quả cho thấy nhiều Phật tử là thân quyến của hương linh không còn mua áo giấy, tiền, vàng mã đem vào các đàn tràng để cúng và không còn cảnh người đem vàng mã đến chùa để bán.

Bên cạnh đó, để tiếp tục góp phần vào việc tuyên truyền nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi trong thực hiện nếp sống văn minh tại các cơ sở Phật giáo, từ đầu năm 2018 đến nay, được sự quan tâm, hỗ trợ của Sở Văn hóa và Thể thao thành phố, tại gần 20 cơ sở Phật giáo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng như: chùa Bát Nhã, chùa Huệ Quang, chùa Quan Thế Âm, Thiền viện Bồ đề, chùa Tân Ninh, chùa Hương Sơn, chùa Long Hoa, … đã nhiệt tình tham gia việc lắp đặt các bảng Pano hướng dẫn việc thực hiện nếp sống văn minh tại cơ sở tín ngưỡng tôn giáo.

Ảnh một Pano hướng dẫn đặt tại chùa Tân Ninh, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu

Theo đó, tùy thuộc vào quy mô, diện tích thực tế, mà mỗi cơ sở sẽ được Sở Văn hóa và Thể thao thành phố hỗ trợ lắp đặt miễn phí từ 01 đến 04 Pano, mỗi Pano có chiều cao khoảng 1.2m, chiều rộng 0.5m để hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh tại cơ sở tín ngưỡng tôn giáo cho phù hợp. Nội dung của các Pano hướng dẫn là những hình ảnh dễ hiểu, nhằm mục đích tuyên truyền những hành vi có liên quan đến việc xây dựng nếp sống văn minh tại các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo như: không hút thuốc; không uống rượu bia; không xả rác; không mặc quần áo phản cảm khi vào các cơ sở thờ tự, việc này đã góp phần vào việc nâng cao ý thức của người dân đối với việc giữ gìn sự tôn nghiêm, bảo vệ môi trường tại cơ sở Phật giáo nói riêng, xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nói chung.

Ngoài ra, các chức sắc, tăng ni tại các chùa còn tích cực hưởng ứng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư"; nhiều chùa thành lập các đạo tràng, đoàn Phật tử để thực hiện các hoạt động từ thiện xã hội trong và ngoài thành phố tích cực phối hợp cùng với chính quyền các địa phương xây dựng nhà tình nghĩa, nhà Đại đoàn kết, trao học bổng cho các em học sinh có hòan cảnh khó khăn; chia sẻ vật chất và tinh thần tại các trung tâm bảo trợ xã hội,

Đặc biệt dưới sự chỉ đạo, tư vấn, hỗ trợ của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố nhất là các vị chức sắc như: Đại đức Thích Thông Đạo - Phó Trưởng Ban, kiêm Chánh Thư ký Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Đà Nẵng; Đại đức Thích

Thông Quang - Trú trì chùa Liên Trì, quận Sơn Trà từ năm 2015 đã thành lập Đội Tình nguyện viên máu sống Gia đình Phật tử Đà Nẵng thuộc sự quản lý chung của Ban Hướng dẫn Phân ban Gia đình Phật tử Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay đội đã có khoảng 1.000 tình nguyện viên sống trong và ngoài thành phố tham gia hiến gần 1.400 đơn vị máu và tiểu cầu cho các bệnh nhân. Như nội quy hoạt động của Đội Tình nguyện viên máu sống Gia đình Phật tử Đà Nẵng đã viết: "*Các tình nguyện viên tham gia đội trên tinh thần tự nguyện với mục đích hiến máu cứu người; Chỉ tham gia 1 đội hiến máu duy nhất để thuận tiện cho vấn đề theo dõi, hỗ trợ; Tuyệt đối không nhận bất kỳ khoản tiền nào từ người nhà bệnh nhân hoặc từ các thành viên tham gia hiến máu; Sẵn sàng hỗ trợ 24/24 cho những trường hợp cần máu để cấp cứu khẩn cấp và những bệnh nhân điều trị lâu dài tại các bệnh viện theo sự điều động của đội...*". Vì vậy, hoạt động của các thành viên trong đội hiện nay là hoàn toàn tự nguyện, không vì vụ lợi cá nhân, tất cả đều được thực hiện vì một mục đích cao cả duy nhất là để kịp thời hiến máu sống cứu người bị nạn.

Hình ảnh logo - biểu tượng của Đội

Hiện nay, bên cạnh việc hiến máu cứu người, Đội Tình nguyện viên máu sống Gia đình Phật tử Đà Nẵng nói chung cũng đã thực hiện một số công tác từ thiện xã hội khác như: quyên góp giúp đỡ cho các bệnh nhân khó khăn hoặc bị bệnh nặng phải ở lại điều trị tại các bệnh viện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, thường xuyên tổ chức các đợt thiện nguyện đến với người dân, đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng sâu, vùng xa thuộc các tỉnh lân cận; tham gia hỗ trợ đồng bào bị lũ lụt, hỗ trợ chuyến xe tình nghĩa cho các bệnh nhân tại bệnh viện Đà Nẵng về quê ăn tết. Đặc biệt, kể cả số tiền

bồi dưỡng theo quy định của Bộ Y tế sau mỗi lần tham gia hiến máu cũng được các tình nguyện viên trong đội nộp vào nguồn quỹ chung để ủng hộ những trường hợp bệnh nhân nghèo, ở xa. Tính riêng trong năm 2018, đội đã thực hiện công tác từ thiện hỗ trợ bệnh nhân nghèo, cứu trợ lũ lụt với tổng số tiền gần 900 triệu đồng.

Có thể khẳng định rằng, bằng chính các giá trị đạo đức nhân văn và nhiều hoạt động thiết thực, Phật giáo thành phố đã góp phần hình thành nên trong mỗi cá nhân con người, nhất là người Phật tử nếp sống hiền thiện, biết đến chùa tu tâm tích đức. Đối với gia đình, Phật giáo đã góp phần xây dựng nên những gia đình có môi trường sống hòa thuận, biết kính trên nhường dưới. Đối với cộng đồng, Phật giáo đã góp phần tạo nên lối sống có trách nhiệm với xã hội, hình thành nên cộng đồng biết thương yêu, chia sẽ lẫn nhau, qua thực tế cho thấy ở địa phương, khu dân cư nào có cơ sở Phật giáo thì nếp sống khu dân cư đó cơ bản có sự ổn định hơn. Những ảnh hưởng này của Phật giáo đã hòa mình vào đời sống văn hóa, xã hội của mãnh đất và con người nơi đây, góp phần làm phong phú cho bản sắc văn hóa của thành phố nói chung, đồng thời điều này cũng phần nào thể hiện được tính nhập thế của Phật giáo trong xã hội hiện đại ngày nay.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO ĐỂ XÂY DỰNG NẾP SỐNG VĂN HÓA, VĂN MINH ĐÔ THỊ

Thứ nhất, tiếp tục bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống tốt đẹp tại các cơ sở Phật giáo, đưa hình ảnh mái chùa trở thành biểu tượng thân thương, thấm sâu vào tiềm thức và trở thành một phần trong tâm hồn của con người Việt Nam đúng như các câu thơ:

"Chuông vẳng nơi nao nhớ lạ lùng,
Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung…
Mái chùa che chở hồn dân tộc,
Nếp sống muôn đời của tổ tông"

Để thực hiện được điều này, các cơ sở Phật giáo ngoài việc thanh tịnh tu học, cần thường xuyên tổ chức các hoạt động gắn liền với đời sống văn hóa dân cư, gắn kết cộng đồng, giáo dục đạo đức cho thanh thiếu niên Phật tử, từ đó cùng nhân dân tham gia thực hiện chiến

lược "*Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*" xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị.

Thứ hai, bên cạnh việc đảm bảo cảnh quan đô thị trong và ngoài khuôn viên cơ sở thờ tự, các chùa đặc biệt là nơi có tập trung đông đạo hữu Phật tử cần rà soát bố trí hợp lý nơi thắp hương, gắn các bảng nội quy thực hiện nếp sống văn minh, văn hóa; Bố trí hợp lý nơi đặt hòm công đức, cúng dường; có biện pháp hướng dẫn khách tham quan và người hành lễ không đặt tiền lễ, tiền công đức lên các bàn thờ làm ảnh hưởng đến tính tôn nghiêm của cơ sở thờ tự; Bố trí lực lượng tham gia công tác nhắc nhở, kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi vi phạm các nội quy thực hiện nếp sống văn minh, văn hóa tại chùa.

Thứ ba, hiện nay, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, xu hướng chung của Phật giáo không phải là thoát tục mà là nhập thế. Giải thoát không phải là trốn chạy, quay lưng với thực tại mà ít nhiều thể hiện khuynh hướng đi tìm ý nghĩa đích thực của cuộc sống, xây dựng một cuộc sống hài hòa và công bằng. Vì vậy, để góp phần vào việc xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị, Phật giáo cần quan tâm hướng đến việc xây dựng đội ngũ chức sắc, tăng ni mẫu mực về đạo hạnh, tuân thủ pháp luật, gương mẫu trong việc tham gia các hoạt động an sinh xã hội, từ thiện nhân đạo từ đó làm cho niềm tin của nhân dân vào Phật giáo được ngày càng nâng cao hơn và noi gương làm theo.

Như lời Phó Giáo sư, Tiến sĩ Ngô Hữu Thảo đã khẳng định: "*Phật giáo luôn là một tôn giáo có ảnh hưởng lớn ở Việt Nam, nhưng chỉ có thể giữ vững, tôn cao được vai trò, vị trí của mình ở thời đương đại, nếu tiếp tục thể hiện là tấm gương về trí tuệ và đạo hạnh; là lực lượng đi đầu các tôn giáo ở nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc*". Do đó, việc phát huy vai trò to lớn của Phật giáo trong quá trình tham gia xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị hiện nay cũng chính là góp phần nâng cao vị thế và tính tiên phong của Phật giáo đối với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

***

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Thanh Xuân, *Một số tôn giáo ở Việt Nam,* Nxb Tôn giáo, Hà Nội 2006.

Nguyên Lam Chân Tuệ Định (2008), *Lược sử Phật giáo Đà Nẵng,* Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

Tỉnh Ủy - Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam, Thành ủy - Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng"* NXB Khoa học- xã hội, Hà Nội, năm 2010.

Ban Tôn giáo Chính phủ, *Tạp chí Công tác tôn giáo,* số 8, 2010.

Ban Tôn giáo Chính phủ, *Tạp chí Công tác Tôn giáo,* số 09, 2011.

Ban Tôn giáo Chính phủ, *Tạp chí Công tác Tôn giáo,* số 4, 2017.

Cổng Thông tin điện tử Ban Tôn giáo Chính phủ: http://btgcp.gov.vn.

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA THIỀN VIỆN TRÚC LÂM Ở THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG VÀ VIỆC VẬN DỤNG TRONG SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Phạm Văn Chiều*

Là một trong những Trung tâm văn hóa tôn giáo tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Thiền viện Trúc Lâm là một điểm đến cho nhiều du khách thực hiện công tác nghiên cứu, tìm hiểu về sự phát triển Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử nói riêng, của hệ thống tôn giáo Việt Nam nói chung, cũng như sự đóng góp của hình thức du lịch tâm linh trong sự phát triển của nền du lịch Việt Nam. Do đó, việc nghiên cứu và tìm hiểu về Thiền việc Trúc Lâm tại thành phố Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng đảm bảo tính khách quan, dựa trên sự phân tích và tổng hợp qua quá trình nghiên cứu.

Thông qua việc nghiên cứu, trao đổi những nội dung liên quan đến thực tiễn về lĩnh vực lịch sử, văn hóa và những đóng góp của Thiền viện Trúc Lâm đối với sự phát triển của tỉnh Lâm Đồng nói chung, của thành phố Đà Lạt nói riêng, bản thân thực hiện đưa ra một số giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa nhất là văn hóa tâm linh trên địa bàn thành phố Cần Thơ, góp phần thúc đẩy loại hình du lịch văn hóa này phát triển trong thời gian tới.

*Thạc sĩ, Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ, Việt Nam.

1. KHÁI QUÁT VỀ THIỀN VIỆN TRÚC LÂM TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

Đà Lạt là thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, nằm trên cao nguyên Lâm Viên, ở độ cao 1.500m so với mặt nước biển và diện tích tự nhiên: 393,29km^2. Với nhiều cảnh quan đẹp và địa điểm lịch sử - văn hóa, Đà Lạt là một trong những thành phố du lịch thu hút khách nhất của Việt Nam, nhất là việc phát triển hình thức du lịch văn hóa tâm linh và Thiền viện Trúc Lâm là một địa điểm thu hút khách nổi tiếng của Đà Lạt.

Du lịch tâm linh là một loại hình du lịch văn hóa, lấy yếu tố văn hóa tâm linh làm cơ sở thỏa mãn nhu cầu tâm linh trong đời sống tinh thần của con người trong đó bao gồm cả các yếu tố tâm linh tôn giáo. Có thể nói trong những năm qua, các giá trị Phật giáo nói chung, của dòng Trúc lâm Yên Tử nói riêng đã có những đóng góp nhất định trong quá trình thu hút du lịch tại Lâm Đồng nói chung, tại thành phố Đà Lạt nói riêng. Ngoài việc giáo dục đạo đức, lối sống cho con người Việt Nam, trong đó có phật tử ở thành phố Đà Lạt, các giá trị đạo đức dòng Trúc lâm Yên Tử đã góp phần tạo ra môi trường tâm linh lành mạnh để các tín đồ nhận thức sâu sắc hơn các giá trị của đời sống tinh thần, không để rơi vào mê tín dị đoan hay các hình thức duy tâm khác trong tôn giáo.

Với việc đẩy mạnh phát triển du lịch tâm linh tại thành phố Đà Lạt, Thiền viện Trúc lâm là thiền viện thuộc dòng Trúc lâm Yên Tử, là một trong những công trình có giá trị khôi phục lại dòng Thiền Việt Nam hình thành từ thời nhà Trần, do Vua Trần Nhân Tông sáng lập, được Hòa thượng Thích Thanh Từ xây dựng trên một khu đất rộng khoảng 24ha.

Để vào Thiền viện, khách hành hương qua 140 bậc thang bằng đá, hai bên là những rặng thông cao vút dẫn qua ba cổng tam quan để vào chính điện. Chính giữa thờ tượng Đức Phật Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni cao gần 2m tay phải cầm cành hoa sen đưa lên. Bên phải Đức Phật là hình ảnh Bồ tát Văn Thù cưỡi Sư tử tượng trưng cho Trí tuệ. Bên trái là hình ảnh Bồ Tát Phổ Hiền cưỡi voi trắng 6 ngà tượng trưng cho Từ bi. Phía ngoài là toà tháp uy nghiêm bên trong treo một chiếc chuông lớn cao 1.98m nặng 1.1 tấn trên có khắc bài

thơ của Trúc Lâm Đầu Đà. Trên đỉnh Tam quan là hình Trùng Hổ đối diện, uốn vào bánh xe Pháp Luân ở giữa.

Thiền Viện Trúc Lâm được coi là một trong những thiền viện lớn nhất cả nước xét về không gian xây dựng lẫn quy mô tu tập. Đường nét xây dựng của Thiền Viện theo nét kiến trúc chùa xưa nhưng hiện đại hóa để tạo nên phần đặc sắc trong không gian xây dựng: về hình thức đó là nét kiến trúc dân tộc; về tính năng, cấu trúc hiện đại phù hợp với không gian chuyên tu của tín đồ, tạo nên sự đặc sắc trong nét hòa lẫn giữa yếu tố dân tộc và yếu tố hiện đại của các ngôi chùa được xây dựng trong giai đoạn hiện nay, không gian trang trí giản dị, không rườm rà, tạo cảm giác thanh thoát mỗi khi du khách đến tham quan hoặc nghiên cứu, tìm hiểu.

Thiền viện là nơi chuyên tu Thiền, khôi phục lại dòng Thiền Việt Nam - dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử ngót mấy trăm năm dài vắng bóng. Dòng Thiền nước Việt chính thức sống dậy mạnh mẽ nơi này, nơi mà ngôi nhà văn hoá Thiền tông Việt Nam đang được gầy dựng lại. Thiền Viện có hơn 100 tăng ni và nhiều cư sĩ tập trung từ khắp nơi trong nước, hàng ngày đọc kinh theo một chế độ tu luyện với quan điểm triết học: "trở về soi rọi chính bản thân mình".

2. VAI TRÒ CỦA THIỀN VIỆN TRÚC LÂM TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

Thứ nhất, góp phần phát triển kinh tế - xã hội

Thiền viện Trúc Lâm tại thành phố Đà Lạt hằng năm thu hút hơn 2 triệu lượt khách, tạo việc làm cho người dân Đà Lạt trong xây dựng các tour du lịch nhất là hình thức du lịch tâm linh cho khách thập phương, góp phần phát triển các loại hình dịch vụ đi kèm và giữ chân du khách trong quá trình phục vụ du khách khi du lịch tại Đà Lạt. Trong năm Thiền viện tổ chức các buổi tụng kinh sám hối hồi hướng, mở các lớp tu thiền cho các cư sĩ, các khách vãn lai xin tu tập ngắn ngày và nhất là các tu đạo có ý định xuất gia… điều này đã góp phần đưa triết lý Thiền phái Trúc Lâm đến gần với tín đồ hơn, giúp họ hiểu được truyền thống của Thiền phái Trúc Lâm và lịch sử dân tộc đó là "Phật giáo đồng hành cùng dân tộc", dần hình thành cho họ tinh thần xây dựng, cùng với chính quyền thực hiện tốt các chủ trương, chính sách Nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Bên cạnh đó, với tư tưởng xây dựng đời sống an lạc và giải thoát, nhưng muốn an lạc thì đời sống kinh tế phải vững mạnh, phát triển kinh tế bền vững và hài hòa… hằng năm Thiền viện Trúc Lâm tại thành phố Đà Lạt tham gia các đợt hoạt động từ thiện theo tinh thần chung của Phật giáo tỉnh Lâm Đồng. Do đó, qua những đóng góp cho xã hội, Thiền viện đã góp phần vào việc chia sẻ những khó khăn cho chúng sinh và gắn hoạt động từ thiện đó với việc thực hiện giáo dục định hướng cùng chính quyền địa phương trong việc giúp bà con còn có tục du canh, du cư, hay phá rừng, phát nương rẫy… sẽ có ý thức hơn về việc làm đó có ảnh hưởng đến chính đời sống của bà con; từ đó từ bỏ tập tục gây dựng kinh tế mà làm phương hại đến môi trường sinh.

Thứ hai, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần và tâm linh lành mạnh

Trong quá trình truyền bá tư tưởng triết lý và văn hóa đạo đức của Thiền phái Trúc Lâm tại Thiền viện, thông qua một số nghi lễ được thực hiện như lễ cầu an, cầu siêu, các khóa tu thiền đã được tổ chức và phát huy ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống xã hội như một nguồn "động lực" thúc đẩy xây dựng đời sống văn hóa tinh thần và tâm linh lành mạnh cho người dân tìm đến Thiền Viện. Có thể nói, với mục đích hướng mọi người lấy điều thiện làm chuẩn mực sống, làm phương tiện và mục đích để đạt tới hạnh phúc cho con người, góp phần xây dựng đạo đức cá nhân, hạnh phúc gia đình, tạo nên cách ứng xử lành mạnh trong cộng đồng. Với quan niệm nhân quả và nghiệp báo như "gieo nhân nào thì gặt quả ấy", "ác giả ác báo" (kiếp trước làm nhiều điều ác thì kiếp sau sẽ bị báo ứng), các phật tử đã không ngừng "gieo nhân lành để gặt quả tốt" bằng những việc làm hữu ích, góp phần vào sự ổn định, phát triển của xã hội sau sự nhìn nhận vào chính cái tâm của bản thân mình.

Theo giáo lý Thiền phái Trúc Lâm, thì giữ cho tâm thanh tịnh là điều kiện cho sự giác ngộ, có nghĩa là "Tâm chính là Phật", "Con người ta ai cũng có Phật tính, ai cũng có thể thành Phật". Do đó, con đường hiện thực để thành Phật chính là tự giác ngộ "bản tính" Phật trong mỗi con người chứ không phải là việc cúng tế hay lễ vái một đấng tối thượng nào. Vì vậy, tại Thiền viện không thực hiện các nghi lễ cúng tế nặng về hình thức mà hướng đến việc chuyên tu là chính, thông qua đó mỗi người tự nhìn nhận về "nhân – quả" trong bản

thân với quan niệm "gieo nhân nào thì gặt quả ấy", "ác giả ác báo".

Thông qua các hoạt động tu tập, hoạt động từ thiện gắn với hoạt động giáo dục, định hướng tư tưởng cho tín đồ, Thiền viện đã góp phần đưa giáo lý và triết lý của Thiền phái Trúc Lâm Yên tử đi vào thực tiễn đời sống của chúng sinh nhất là đối với nhận thức chung của đồng bào dân tộc tại thành phố Đà Lạt, tuy nhiên các hoạt động không gây ra các xáo trộn hay xung đột với niềm tin và tín ngưỡng truyền thống của bà con các dân tộc trên địa bàn. Khi đồng bào hiểu được tầm quan trọng giữa ý thức tâm linh và đời sống thực tiễn của bản thân, gia đình thì sẽ hạn chế các chi phí cho những nghi lễ tốn kém như cúng giỗ rườm rà, giết trâu mổ bò để cúng giàng, cúng thần linh, ma quỷ...

Thứ ba, góp phần giảm thiểu các hành vi hủ tục mê tín, dị đoan

Với vai trò định hướng tâm linh và tôn giáo cho niềm tin của đồng bào các dân tộc tại thành phố Đà Lạt nói riêng, cho đồng bào cả nước đến với Đà Lạt nói chung. Thiền viện đã làm tốt vai trò tác động vào nhận thức, giúp bà con tránh các hủ tục, mê tín, dị đoan… Và đặc biệt là vai trò của các giá trị về đạo đức, triết lý của Thiền phái Trúc Lâm Yên tử đã tác động vào tư tưởng, nhận thức của người dân qua các nghi lễ tôn giáo, như ăn chay, phóng sinh, bố thí… đã có những tác động và xoay chuyển các tập tục truyền thống như tục đốt vàng mã, xin xăm, tục cúng bái đa thần linh giáo, cúng ma, cúng giàng... của người dân.

Bên cạnh đó, hiện nay Lâm Đồng có mặt nhiều tôn giáo được Nhà nước công nhận, ngoài ra còn có những cá nhân lợi dụng sự cả tin của đồng bào thiểu số nói riêng, của tín đồ Phật giáo nói chung để truyền đạo trái phép, làm cho một số tín đồ tin theo các hủ tục mê tín, dị đoan… Do đó, Thiền viện với vị trí là một trong những trung tâm văn hóa tôn giáo đã đóng vai trò định hướng, giáo dục tư tưởng cho bà con các dân tộc trên địa bàn Đà Lạt cũng như du khách đến đây tham quan.

Ngoài ra khi đến với Thiền viện, có thể nhận thấy một điểm khác biệt hơn so với một số cơ sở thờ tự khác. Đó là việc Thiền viện không chủ trương đốt nhiều nhan đèn, không xây dựng các thùng Tam bảo cúng dường nhằm gieo niềm tin cho tín đồ vào đấng siêu nhiên sẽ phù hộ những người đóng góp cho tôn giáo như những cơ

sở thờ tự hay các tôn giáo khác. Điều này đã góp phần hình thành tư tưởng cho tín đồ ở việc tự nhìn nhận và phấn đấu vươn lên từ chính bản thân mà không trông chờ vào một đấng siêu nhiên trần thế nào.

3. GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA THIỀN VIỆN TRÚC LÂM TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, LÂM ĐỒNG

Thứ nhất, Thiền viện Trúc Lâm ngoài chức năng thờ Phật, nơi thực hành Phật sự cho các Phật tử, còn có một không gian đặc biệt thờ các vị Tổ Trúc Lâm, có tháp Phật, tượng Tam Tổ và tượng Điều ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông nhập Niết bàn. Điều đó chứng tỏ ngoài giá trị kiến trúc - nghệ thuật, Thiền viện còn mang ý nghĩa là nơi lưu niệm danh nhân, gắn với cuộc đời, sự nghiệp của các bậc cao tăng, danh nhân văn hóa của đất nước là Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang…

Thiền viện đã làm sống lại tinh thần Thiền phái Trúc Lâm, không chỉ khôi phục lại các giá trị văn hóa bị lãng quên, mà còn giúp nhân dân tránh khỏi sự rơi vào các giá trị duy tâm tín ngưỡng, thần thánh hoá Đức Phật. Bên cạnh đó, Thiền viện đã đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng lành mạnh cho nhân dân và Phật tử hành hương về Đà Lạt, cũng như góp phần giáo dục cho nhân dân nơi đây lòng yêu quê hương đất nước, lòng trân trọng những giá trị văn hóa của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử trong tiến trình lịch sử gắn với sự phát triển của đất nước từ khi Thiền phái hình thành cho đến nay.

Thứ hai, Thiền viện được xây dựng ở địa điểm có cảnh trí thiên nhiên đẹp hùng vĩ, với quy mô kiến trúc đồ sộ và đã trở thành "Danh lam thắng cảnh" có ảnh hưởng lớn trong tâm thức dân gian và là điểm du lịch rất hấp dẫn tại Đà Lạt.

Về mặt kiến trúc Thiền viện là công trình ẩn mình trong thiên nhiên, kết cấu chắc khoẻ, như muốn vươn trội lên thiên nhiên, ẩn thức tâm linh trong chùa Việt quen thuộc không còn ở đây và công trình đã không xuôi theo dòng chảy tâm linh quen thuộc... Ngoài ra, việc thu hút khách du lịch đã góp phần vào việc tạo thu nhập cho người dân sống xung quanh khu vực Thiền viện, cũng như tạo "dịch vụ ăn theo" đáp ứng nhu cầu của du khách nhưng không có hành vi chèo kéo, buộc khách du lịch mua hàng hóa, dịch vụ mà chỉ có những hoạt động như chụp ảnh, bán đồ lưu niệm, bán một số mặt hàng đặc trưng của Đà Lạt… góp phần tạo sự liên kết giữa các lĩnh

vực trong sự phát triển chung của thành phố Đà Lạt nói riêng, của tỉnh Lâm Đồng nói chung.

Thứ ba, với sự hài hoà giữa "kim và cổ", giữa giá trị tôn giáo và giá trị hiện thực, Thiền viện đã tạo cảm giác hài lòng cho du khách khi đến đây tham gia các hoạt động tu tập được tổ chức nghiêm túc, hình thức giảng đạo, hoằng dương giáo lý cũng như thực hành Phật sự của dòng Trúc lâm Yên Tử tuy có giản lược nhưng vẫn sâu sắc và gần gũi.

Mặt khác, kiến trúc Thiền viện còn kết hợp được cả hai yếu tố hiện đại và truyền thống, giữa sự giao thoa văn hóa tôn giáo và văn hóa dân tộc, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên nhưng vẫn đáp ứng được công năng hoạt động của Phật giáo và các nhu cầu tham quan du lịch của du khách trong nước và quốc tế, từ đó góp phần thu hút khách hành hương đến chiêm bái cũng như cảm nhận những giá trị về mặt thiên nhiên thanh tịnh tại Thiền viện.

Thứ tư, khác với các tôn giáo khác, Thiền phái Trúc Lâm Yên tử dễ thích nghi với mọi nền văn hóa của các đồng bào dân tộc sinh sống tại Đà Lạt cũng như nhiều địa phương khác trên cả nước nên không gây ra các xung đột, không cổ vũ các hành động cực đoan, chia rẽ hoặc mang màu sắc sắc tộc.

Trong bối cảnh liên văn hóa, kinh tế, chính trị phức tạp, những giá trị tích cực của Thiền phái Trúc Lâm Yên tử mà trong đó Thiền viện Trúc Lâm tại thành phố Đà Lạt với sự tập trung vào quá trình tu tập không đi xa vào các hoạt động Phật sự riêng biệt nên vừa đóng vai trò là tôn giáo dân tộc, làm kim chỉ nam trong đời sống tôn giáo và tín ngưỡng tâm linh nói chung, mang tính định hướng cho bà con tín đồ tại Đà Lạt nói riêng; vừa đóng vai trò xây dựng thế giới quan khoa học gắn bó với lợi ích quốc gia – dân tộc phù hợp với các chủ trương chính sách của Nhà nước trong phát triển kinh tế, xã hội tại tỉnh Lâm Đồng.

Thứ năm, Thiền viện vừa là nơi có quang cảnh thiên nhiên tươi đẹp, vừa mang không khí thanh tịnh của thế giới tâm linh, thì nơi đây cũng là nơi trồng nhiều loại hoa lạ và cây thuốc quý.

Các giống hoa lạ và cây thuốc quý được các tăng ni ươm trồng và có hẳn một vườn ươm và cấy ghép. Các giống hoa được hòa thượng mang từ khắp nơi trên thế giới về ươm trồng, một số loài được sử

dụng trong phương pháp trị bệnh với hình thức Y học cổ truyền hay Đông y, góp phần làm phong phú kho tàng Đông y Việt Nam trong việc sử dụng các cây thuốc trong điều trị bệnh.

4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, GIẢI PHÁP GÓP PHẦN BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA CỦA DÂN TỘC TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Cần Thơ có nhiều di tích lịch sử, văn hóa mang đậm giá trị văn hóa tâm linh như: Chùa Ông, Thiền viện Trúc Lâm Phương Nam, Long Tuyền Cổ Miếu, Chùa Nam Nhã, Hội Linh cổ Tự…. Trong số đó có một số công trình, di tích đã và đang có nguy cơ xuống cấp và mai một dần theo thời gian hoặc chịu sự tác động từ yếu tố kinh tế thị trường. Vì vậy, để bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa nhất là văn hóa tâm linh trên địa bàn thành phố Cần Thơ cần quan tâm đến một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục thực hiện và triển khai có hiệu quả nhiệm vụ xây dựng các giá trị của con người Cần Thơ

Cần có những giải pháp phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống con người Cần Thơ trên cơ sở các đức tính của con người Việt Nam, phấn đấu xây dựng con người Cần Thơ đạt 5 chuẩn mực: "Trí tuệ, năng động, nhân ái, hào hiệp, thanh lịch"[1]. *Để làm tốt điều này,* cần cho những chức sắc, nhà tu hành được tham gia vào Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp và một số tổ chức chính trị - xã hội. Những đại biểu này có những ý kiến đóng góp, xây dựng giá trị con người dựa trên những giá trị tích cực tôn giáo và đi đúng với các chính sách, pháp luật của Nhà nước hơn, tạo ra và giữ gìn khối đại đoàn kết các tôn giáo và đoàn kết dân tộc, phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tôn giáo. Mặt khác thêm tin tưởng vào Đảng về việc chăm lo tôn giáo và gắn bó mật thiết với dân tộc, thể hiện tinh thần nhập thế mạnh mẽ của tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng.

Giải pháp này nhằm xây dựng giá trị con người Cần Thơ thời kỳ hội nhập theo xu thế phát triển chung của cả nước hiện nay, bên cạnh

1. Đảng bộ thành phố Cần Thơ (2015), Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Cần Thơ lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020

đó góp phần làm tốt công tác định hướng tư tưởng cho người dân về ý thức giữ gìn và phát huy những giá trị lịch sử - văn hóa của thành phố Cần Thơ. Để làm tốt hơn về nhận thức của người dân về ý thức giữ gìn và phát huy những giá trị lịch sử - văn hóa của thành phố cần việc tuyên truyền giáo dục chính sách nhất là các chính sách tôn giáo giúp những người không theo tôn giáo hiểu được quyền sinh hoạt tôn giáo của những người có tôn giáo, tránh được kỳ thị, bảo đảm sự tôn trọng lẫn nhau giữa người có đạo và người không có đạo. Cho nên, trong *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo* đã quy định: "Công dân có tín ngưỡng, tôn giáo hoặc không có tín ngưỡng, tôn giáo cũng như công dân có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau phải tôn trọng lẫn nhau"[2].

Thứ hai, thực hiện tốt hơn nữa công tác bảo tồn, khai thác tiềm năng các di tích văn hóa, lịch sử

Việc bảo tồn, khai thác tiềm năng các di tích văn hóa, lịch sử cần gắn với phát triển du lịch tâm linh và các loại hình du lịch khác trong tiến trình hội nhập hiện nay tại thành phố. Để làm tốt giải pháp này, cần tiếp tục có kế hoạch sưu tầm, trùng tu, tôn tạo các giá trị di tích lịch sử - văn hóa, triển khai có hiệu quả các đề án xây dựng các khu di tích, gắn các hoạt động bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa với việc giáo dục Đoàn viên thanh niên, nhất là các đối tượng học sinh, sinh viên về việc giữ gìn giá trị văn hóa dân tộc.

Ban Tuyên giáo, Ban Tôn giáo, Mặt trận Tổ quốc, Ban Dân vận; các tổ chức chính trị - xã hội của nhân dân như Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ, Đoàn thanh niên,… cần phối hợp với nhau, khai thác tối đa vị trí, vai trò, lợi thế của mình để tuyên truyền, giáo dục cho nhân dân các giá trị tôn tạo của các di tích lịch sử văn hóa thông qua các buổi tọa đàm, hội họp, các ngày lễ lớn,… hoặc có thể mời các chức sắc, các lão thành cách mạng có uy tín tại địa phương, tổ chức những buổi tuyên truyền về những chính sách bảo tồn khai thác tiềm năng của các di tích văn hóa, lịch sử trên tinh thần tuyên truyền, vận động, giảng bài, thuyết phục

2. Ban Tôn giáo thành phố Cần Thơ (2015), Tài liệu Hội nghị cập nhật kiến thức công tác tôn giáo cho cán bộ chủ chốt năm 2015, tr.43

là chính, không mang tính ép buộc và đúng theo quy định của Đảng và Nhà nước.

Cần xây dựng tính tự giác, trách nhiệm của người dân trong việc tìm hiểu, đóng góp vào việc bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa và công trình tâm linh tại địa phương dựa trên việc xây dựng các chương trình giáo dục đạo đức và giáo dục ý thức pháp luật đồng thời với giáo dục đạo đức xã hội từ trong nhà trường gắn liền với ý thức bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa và công trình tâm linh, đặc biệt đối với thế hệ trẻ, hướng các em học tập các kỹ năng mềm, biết sống vì cộng đồng, giúp ít cho xã hội theo những quy định của pháp luật.

Trong giai đoạn hiện nay cần tích cực thực hiện đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư cho sự nghiệp văn hóa, việc đa dạng hóa các nguồn đầu tư cho sự nghiệp văn hóa tại thành phố cần ưu tiên thực hiện xã hội hóa trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa gắn với việc khai thác du lịch, tạo điều kiện giải quyết việc làm cho người dân cũng như xây dựng được khâu chuỗi trong phát triển toàn diện các lĩnh vực có liên quan như dịch vụ, tham quan, ăn uống…

Bên cạnh đó cần có những giải pháp trong xây dựng chuỗi gắn kết giữa các tour du lịch với các dịch vụ lữ hành đi kèm, nhà hàng, khách sạn, dịch vụ đi lại… đảm bảo tính thống nhất trong xây dựng và phát triển hệ thống "du lịch toàn diện", nâng cao đời sống và thu nhập của người dân thành phố thông qua "phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, quan tâm giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc đang đặt ra trong cuộc sống"[3].

Thứ ba, có những biện pháp mạnh tay hơn với công trình, di tích lịch sử - văn hóa có các loại hình mê tín dị đoan

Với một số cơ sở văn hóa có các hình thức như giải hạn, cúng sao, cúng tam tai, xem quẻ, xin keo,… cần có sự mềm dẻo trong xử lý. Cùng với đó, thực hiện việc giáo dục ý thức cho người dân tránh tin vào những hình thức mê tín đó mà tiền mất tật mang và gây mất

3. Ban Tôn giáo thành phố Cần Thơ (2015), Tài liệu Hội nghị cập nhật kiến thức công tác tôn giáo cho cán bộ chủ chốt năm 2015, tr.17

trật tự xã hội, nhất là các hình thức gieo quẻ, xin xăm, coi bói… của một số đối tượng hoạt động chèo kéo khách du lịch khi tham quan xung quanh một số chùa, Thiền viện gây sự phiền hà cũng như để lại những hình ảnh không đẹp trong lòng du khách.

Ngoài ra cần thực hiện tốt Nghị định 158/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo. Theo đó, cần có những hoạt động tuyên truyền tại các công trình, di tích lịch sử - văn hóa để người dân để họ hiểu hơn giữa việc gắn nhu cầu đời sống tâm linh với thực tiễn xã hội, tránh rơi vào tâm lý chờ đợi, cầu khấn từ đấng thần linh, làm hạn chế đi sự tự phấn đấu trong đời sống hằng ngày và gây tốn kém tiền của cho bản thân và gia đình.

Để xóa dần các hiện tượng tiêu cực tại các công trình, di tích lịch sử - văn hóa như việc một số người muốn kiếm tiền bất chính, lợi dụng cửa chùa, di tích, đền thờ… làm chuyện phi pháp, mê hoặc quần chúng và phát huy những ảnh hưởng tích cực của văn hóa tâm linh tới đạo đức đến lối sống của người dân, chính quyền và các cơ quan chức năng cần đề ra những biện pháp cụ thể cho từng ảnh hưởng, nhất là loại trừ các tệ nạn xã hội và giữ gìn tốt những giá trị tích cực của đạo đức truyền thống, nhất là các giá trị đạo đức tôn giáo tại Cần Thơ. Theo quan điểm của Đảng, quản lý pháp luật của Nhà nước về tôn giáo cần thực hiện tốt nguyên tắc "khuyến khích các tôn giáo đã được Nhà nước thừa nhận tham gia phù hợp với chức năng, nguyên tắc tổ chức của mỗi tôn giáo và quy định của pháp luật. Cá nhân tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành tham gia với tư cách công dân thì được khuyến khích và tạo điều kiện thực hiện theo quy định của pháp luật"[4].

Thứ tư, tăng cường công tác quản lý nhà nước trong bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa của thành phố

Khi chấp nhận nhu cầu tâm linh tại các di tích lịch sử - văn hóa của thành phố là một nguồn lực góp phần vào việc phát triển văn hóa xã hội thì tất yếu các đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước phải đảm bảo và tạo điều kiện tốt nhất để các nhu cầu đó phát triển một cách đúng hướng, cùng tham gia và đóng góp vào sự phát

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.54

triển chung của thành phố. Do đó, xử lý nghiêm các hình thức xâm hại đến hiện trạng các công trình, kiến trúc có giá trị về mặt lịch sử, tâm linh cũng như các công trình có ảnh hưởng nhất định đến đời sống tinh thần của người dân.

Bên cạnh đó thành phố Cần Thơ cần tham mưu lên các cấp cao hơn trong thực hiện xây dựng và ban hành hệ thống pháp luật cụ thể đối với chính sách bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, đưa những lý luận từ các chính sách, pháp luật đó đi vào thực tiễn của công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa tại thành phố Cần Thơ.

Xây dựng những quy định về đạo đức trong hoạt động phát huy các giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa thành phố, cũng như nhà nước cần triệt để phòng chống tham nhũng, tệ nạn xã hội để tạo lòng tin cho người dân tại thành phố, phát động phong trào đấu tranh chống lại những hiện tượng tiêu cực trong xã hội, giữ gìn những giá trị truyền thống về "trung hiếu" trong người dân.

Cần đa dạng các hình thức động viên, khen thưởng đối với chức sắc, nhà tu hành, tín đồ, các cán bộ quản lý di tích lịch sử - văn hóa có những đóng góp trong sự phát triển, trùng tu, tôn tạo các công trình, di tích lịch sử văn hóa để những cá nhân đó thật sự là hình mẫu tiêu biểu trong công tác bảo tồn tôn tạo các công trình, di tích lịch sử văn hóa. Bởi theo Đại hội X và Đại hội XI, Đảng ta chỉ rõ: "Tôn trọng và phát huy vai trò gương mẫu, dẫn dắt của những người tiêu biểu, có uy tín trong cộng đồng dân cư, các dân tộc, các tôn giáo" [5], "Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo"[6]. Từ những quan điểm nó, các chính sách tôn giáo của Đảng ta đi sát với thực tế, phát huy vai trò đạo đức tôn giáo trong đời sống của người dân.

Thứ năm, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa của thành phố

Các cán bộ này giữ vai trò lớn trong quản lý, bảo tồn và phát huy

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.117

6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.245

giá trị các di tích lịch sử - văn hóa của thành phố theo hướng đóng góp tích cực cho xã hội và tạo điều kiện kết nối giữa việc bảo tồn và phát huy gắn với việc đưa các giá trị đó đến được với người dân. Vì vậy, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa của thành phố là yêu cầu khách quan, cần thiết.

Để làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa ở thành phố Cần Thơ, việc quán triệt đầy đủ các kiến thức về quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về tôn giáo, công trình lịch sử, văn hóa và việc giải quyết vấn đề văn hóa tâm linh trong bối cảnh trong nước, quốc tế hiện nay cần được thực hiện. Từ đó xây dựng cho họ lập trường chính trị vững vàng, đào tạo về chuyên môn để các cán bộ giỏi về nghiệp vụ, có kiến thức đầy đủ về lĩnh vực được phân công, nhất là các cán bộ thuộc các ngành như Tôn giáo học, Quản lý nhà nước, Chính trị học…

Xét về mặt xã hội, các cán bộ làm công tác văn hóa cũng như công tác tôn giáo cần biết xây dựng cho mình thái độ tôn trọng về niềm tin của người dân, cởi mở hơn trong giao tiếp hay tìm hiểu về các văn hóa tinh thần của người dân; có sự hiểu biết về tình hình hoạt động cũng như luôn thân thiện và tích cực tham gia với các hoạt động văn hóa tại địa phương; khi giải quyết các vấn đề tâm linh hay các vấn đề văn hóa khác cần phải khôn khéo và vận động là chủ yếu, tránh áp đặt khô cứng hay đụng chạm đến niềm tin thiêng liêng của các người dân nhất là các tín đồ tôn giáo bởi Lênin từng nhận định "cần phải cực kỳ thận trọng trong công cuộc đấu tranh chống lại các thành kiến tôn giáo, trong cuộc đấu tranh này, ai làm tổn thương đến tình cảm tôn giáo thì người đó sẽ gây ra thiệt thòi lớn lao"[7].

Để thực hiện tốt các công tác nêu trên, trước hết Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ chỉ đạo cho Ban Tôn giáo thành phố, Sở Văn hóa thể thao và du lịch cần kết hợp với Ban Tôn giáo chính phủ thuộc Bộ Nội vụ mở thêm các đợt bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tôn giáo, công tác văn hóa tại thành phố cho các cán bộ làm công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trong đó có các cán

7. V.I. Lênin (1979), Toàn tập, tập 37, Nxb Tiến bộ, Maxcơva, tr.221

bộ chuyên trách làm công tác tôn giáo; ngoài ra cử các cán bộ Tuyên giáo, Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ,… tham gia học tập, vì công việc của những cán bộ này có liên quan đến công tác vận động, tuyên truyền, thuyết phục quần chúng tham gia vào các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa và nhất là các cán bộ tại các cấp quận, huyện.

Thứ sáu, phát huy tốt hơn nữa vai trò các vườn thực vật (vườn thuốc nam) tại các các địa điểm di tích lịch sử - văn hóa

Các vườn thực vật ngoài việc cung cấp dược liệu trong y học, cần cải tạo hệ thống cây cảnh, vườn hoa theo hướng "mới lạ" để tạo điểm nhấn thu hút cũng như giữ chân du khách quay lại mỗi khi đến tham quan du lịch tại Cần Thơ.

Để làm được điều này, cần quan tâm một số loài hoa, loài cây thuốc có giá trị về y học lẫn phát triển hệ thống tham quan du lịch nhưng chưa từng có tại Cần Thơ nhưng có thể thích nghi thổ nhưỡng và khí hậu tại nơi đây, bên cạnh đó thực hiện ươm trồng thử nghiệm, lai tạo và nhân rộng mô hình nếu mang lại hiệu quả cao.

5. KẾT LUẬN

Với những ý nghĩa tâm linh và nét đặc sắc trong quá trình tồn tại, Thiền viện Trúc Lâm tại thành phố Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng được xem là một trong những công trình nghệ thuật độc đáo, nơi mang giá trị văn hóa tâm linh vô cùng ý nghĩa. Việc phát huy giá trị văn hóa của Thiền viện Trúc Lâm có ý nghĩa to lớn trong việc xây dựng, phát triển loại hình văn hóa tâm linh lành mạnh trong cả nước nói chung, Cần Thơ nói riêng.

Cần Thơ là một thành phố năng động, là trung tâm phát triển văn hóa, du lịch, thương mại của vùng Tây Nam Bộ, cùng với sự cộng cư của nhiều thành phần dân tộc đã tạo cho văn hóa nơi đây với những đặc điểm riêng biệt như tính đa dạng và dung hợp văn hóa, tính linh hoạt và nhập thế mạnh mẽ, tính dung hợp giá trị đạo đức tôn giáo với những giá trị truyền thống, sự dung hợp tinh thần nhân ái của người dân thành phố Cần Thơ và tư tưởng tích cực văn hóa tâm linh.

Vì vậy, thành phố Cần thơ cần nhận thức được những ưu điểm trong việc phát huy và bảo tồn các giá trị lịch sử - văn hóa đi liền với

việc phát triển kinh tế xã hội, nhất là việc phát triển hình thức văn hóa du lịch tâm linh gắn với các cơ sở tôn giáo, cơ sở thờ tự… ngoài việc hướng đến là phát triển du lịch, phát triển kinh tế còn nhằm hướng đến việc thực hiện giáo dục, định hướng tư tưởng, tình cảm, nhận thức về thế giới quan khoa học trong người dân, tránh người dân rơi vào mê tín, dị đoan, góp phần giữ gìn và phát huy những giá trị lịch sử - văn hóa của dân tộc, bảo tồn những giá trị lịch sử - văn hóa truyền thống, cũng như sự phát triển các hình thức văn hóa mới đan xen trong thời kỳ hội nhập hiện nay với sự phát triển bền vững của cả thành phố.

***

Tài liệu tham khảo

Ban Tôn giáo thành phố Cần Thơ (2015), *Tài liệu Hội nghị cập nhật kiến thức công tác tôn giáo cho cán bộ chủ chốt năm 2015*.

Chính Phủ, Nghị định 158/2013/NĐ-CP, ngày 12/11/2013, Quy định *"về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo"*

Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

V.I. Lênin (1979), *Toàn tập*, tập 37, Nxb Tiến bộ, Maxcơva, tr 221.

CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LIÊN HỆ THỰC TIỄN Ở VƯƠNG QUỐC BHUTAN VÀ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

Thích Thanh Tâm*

TÓM TẮT

Phật giáo đã và đang góp phần lý giải thấu đáo về nguyên nhân của sự phát triển không bền vững trong đời sống kinh tế xã hội hiện nay. Với giáo lý nhân duyên, duyên khởi đã khiến nhận thức của con người thay đổi vì mình vì người. Mặt khác, tự thân Phật giáo cũng có những yếu tố bền vững và điều chỉnh hướng phát triển đáp ứng vai trò của mình đối với yêu cầu xã hội đặt ra.

Việc nghiên cứu cách tiếp cận của Phật giáo đối với vấn đề phát triển bền vững sẽ giúp cho các quốc gia, đặc biệt là ở một số quốc gia châu Á - nơi tư tưởng Phật giáo có ảnh hưởng lớn, gia tăng nhận thức và hành động về chiến lược phát triển bền vững trên quy mô toàn cầu cũng như ở từng quốc gia.

Cách tiếp cận ấy được liên hệ thực tiễn đến Vương quốc Phật giáo Bhutan với hệ giá trị Tổng hạnh phúc quốc gia (GNH) do Cựu quốc vương Phật tử Bhutan Jigme Singye Wangchuck đề xuất xây dựng mô hình phát triển để đo lường nếp sống người dân - là cách tiếp cận toàn diện và bền vững cho sự phát triển cân đối giữa vật chất và các giá trị phi vật chất với niềm xác tín con người muốn tìm

* Đại đức, TS., Ủy viên Ban Hoằng pháp Trung ương, Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

kiếm hạnh phúc thật sự. Từ đó, gợi mở phát triển bền vững kinh tế - xã hội Việt Nam phù hợp với hướng đi của nhân loại.

1. CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1.1. Phát triển bền vững (PTBV) là gì?

Khái niệm phát triển bền vững xuất hiện trong phong trào bảo vệ môi trường từ những năm đầu của thập niên 70 của thế kỷ XX. Năm 1987, trong báo cáo *Tương lai chung của chúng ta* của hội đồng thế giới về môi trường và phát triển của LHQ, phát triển bền vững được định nghĩa là *"sự phát triển nhằm thoả mãn các nhu cầu hiện tại của con người nhưng không tổn hại tới sự thỏa* mãn các nhu cầu của thế hệ tương lai". [21]

Trong hội nghị thượng đỉnh trái đất về môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Braxin) năm 1992 và hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002 đã xác định phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: phát triển tăng trưởng kinh tế; phát triển xã hội, và bảo vệ môi trường. Tiêu chí để đánh giá phát triển bền vững là sự tăng trưởng kinh tế ổn định; thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và nâng cao được chất lượng môi trường sống.

Như vậy, "*phát triển bền vững là nhu cầu cấp bách và xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội loài người, do đó đã được các quốc gia trên thế giới đồng thuận xây dựng thành chương trình nghị sự cho từng thời kỳ phát triển của lịch sử*". [19] Tại hội nghị thượng đỉnh trái đất về môi trường và phát triển được tổ chức năm 1992 ở Braxin, 179 nước tham gia hội nghị đã thông qua *Tuyên bố Rio de Janeiro về môi trường và phát triển* bao gồm 27 nguyên tắc cơ bản và chương trình nghị sự 21 về các giải pháp PTBV chung cho toàn thế giới trong thế kỷ 21. Hội nghị khuyến nghị từng nước căn cứ vào điều kiện và đặc điểm cụ thể để xây dựng chương trình nghị sự 21 ở cấp quốc gia, cấp ngành và địa phương. Mười năm sau, tại hội nghị thượng đỉnh thế giới về PTBV tổ chức năm 2002 ở Johannesburg, 166 nước tham gia hội nghị đã thông qua *Bản tuyên bố Johannesburg và Bản kế hoạch thực hiện về PTBV*, khẳng định lại các nguyên tắc đã

đề ra trước đây và tiếp tục cam kết thực hiện đầy đủ chương trình nghị sự 21 về PTBV.

1.2. Cách tiếp cận của Phật giáo với phát triển bền vững

Thế giới hiện đang đứng trước nguy cơ phát triển thiếu bền vững. Sự bất bình đẳng thể hiện dưới nhiều dạng, ngay trong vấn đề PTBV. Từ nguồn tài nguyên thiên nhiên cho đến cam kết gìn giữ và bảo tồn đang gặp khó khăn và hầu như không thể giữ gìn và bảo quản tài nguyên trước tác động của hiện đại hóa, toàn cầu hoá. Bên cạnh đó, xã hội hiện đại còn mắc phải căn bệnh trầm kha về thương tổn tinh thần và sự thiếu hụt đời sống bên trong, như một phản ánh tất yếu sự phát triển thiếu cân bằng của đời sống vật chất bên ngoài. Sự chuyển đổi của văn hoá xã hội và đời sống chính trị đã cá nhân hoá đời sống làm cho con người dần thiếu ý thức về cái chung, về cộng đồng. Điều này khiến con người trở nên khó tìm được điểm thăng bằng giữa sự tự do và an toàn mà thay vào đó là "bất ổn của sự tồn tại" đã trở thành điều kiện phổ quát cho sự sống con người.

Vì thế, cách tiếp cận của Phật giáo với PTBV là một phương cách để điều chỉnh và loại bỏ những trở ngại cho định hướng PTBV? Những gì mà lịch sử nhân loại trải qua đều thể hiện rõ ràng cho một quy luật phát triển với những câu hỏi: phát triển cho ai, phát triển để làm gì sẽ quy định việc phát triển như thế nào và phát triển đem lại kết quả gì. Điều này thật tương hợp với thuyết nhân quả mà Phật giáo đề xướng. Thiên tai, xung đột và đói nghèo, bệnh tật gia tăng là kết quả hiện thực buộc chúng ta phải nhìn lại nguyên nhân tận cùng của những hệ luỵ đó. Bản chất của sự phát triển hiện nay của nhân loại có thực sự thể hiện sự tiến bộ của loài người hay chỉ là sự đánh đổi bằng chính sự sinh tồn lâu dài? Điều này lại dẫn tới việc tìm kiếm một hệ quy chiếu là triết học đạo đức chính trị, triết học đạo đức tâm linh.

Với Thuyết Duyên khởi (緣起, *pratītyasamutpāda*), sự hiện hữu của mọi vật lệ thuộc vào nhau không ngoại trừ ai hay ngoại trừ cái gì nên bám vào ý nghĩ về sự hiện hữu riêng biệt là không thực tế. Mối tương quan lẫn nhau giữa người với người, người với tự nhiên được Đức Phật thể hiện bằng khái niệm "trùng trùng duyên khởi". Trong mối tương duyên không ngừng nghỉ ấy, con người vừa như một sản phẩm tự ý thức của thiên nhiên lại vừa lệ thuộc vào thiên nhiên,

nhưng Phật giáo không tuyệt đối hoá năng lực của con người, cho rằng có thể tách ra và đối lập trở lại với những gì đã sinh tạo ra mình bằng thái độ chiếm hữu. Đạo Phật luôn nhắc nhở con người rằng muôn vật đều bình đẳng vì đều chứa đựng trong mình một bản thể chung, gọi là Phật tính.

Từ một tầm nhìn như vậy, Phật giáo chủ trương yêu thương tất cả, vì hành vi của ta đối xử với thế giới như thế nào cũng chính là cách con người tự đối xử với chính mình như vậy. Tầm vóc nhỏ bé hay lớn lao của con người tuỳ thuộc vào việc có nhận thức ra và thể hiện mối tương quan vô tận giữa mình với thế giới xung quanh hay không, hay chỉ gói gọn mình trong sự thoả mãn những giác quan thể chất cá nhân. Không dừng lại ở triết lý, đạo Phật đòi hỏi con người phải hiện thực hoá nhận thức đó bằng hành động và năng lực qua việc tu tập và chuyển hoá những giới hạn hẹp hòi từ bên trong, nhằm đạt tới mục đích cứu cánh là sự an lạc tuyệt đối. Vì thế, Phật giáo nhấn mạnh đến một triết lý dấn thân, những hành trang con người cần mang theo là sự kết hợp biện chứng của tất cả các phẩm chất và năng lực: *"từ bi về đạo đức, trí tuệ về lý tính, dũng cảm về hành động, cái này lấy cái kia làm nền tảng cho mình để cuối cùng đạt đến sự giác ngộ, an lạc trên cơ sở thống nhất đó"*. [13]

Cho nên, từ góc nhìn phát triển toàn diện con người, lịch sử xã hội hiện thực là một tiến trình phát triển con người kinh tế. Các chính phủ đang ra sức cạnh tranh kinh tế bằng mọi giá, lợi nhuận đem lại từ xã hội tiêu dùng thúc đẩy việc tạo ra hàng hoá để con người ngày càng tiêu dùng nhiều hơn nữa, thoả mãn đòi hỏi nhu cầu và cơn khát lợi nhuận. Những say mê không giới hạn của con người đối với hàng hoá vật chất đã vô tình dẫn tới việc bóc lột các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phá vỡ sự cân bằng và mối tương sinh giữa con người với tự nhiên, giữa con người với con người. Chuỗi hệ quả cho sự "vô minh" ấy của con người là những nguy cơ hủy diệt sự sống từ thiên nhiên và huỷ diệt con người từ chính con người. Vì thế, cách tiếp cận của Phật giáo khi cho rằng bất cứ sự phát triển nào không đem lại sự tăng trưởng về đời sống đạo đức và hạnh phúc bình an về tâm linh cho con người thì đó không thể là sự PTBV. Sự suy đồi đạo đức, những thương tổn tinh thần của con người trong xã hội hiện đại không giảm đi mà ngày càng gia tăng ngay cả trong các xã hội giàu có của cải vật chất, tỉ lệ tự tử, phạm tội, suy đồi đạo

đức ở trẻ vị thành niên v.v đang là mặt trái phơi bày việc mất phương hướng phát triển của xã hội hiện đại, hay là hệ quả của việc coi tăng trưởng vật chất là tiêu chí duy nhất của sự phát triển.[1]

Tóm lại, cách tiếp cận của Phật giáo về PTBV thể hiện, *thứ nhất, trên lĩnh vực kinh tế*. Hiện nay, nhiều nhà kinh tế lấy tiêu chuẩn tăng trưởng kinh tế ngắn hạn để đánh giá sự phát triển của quốc gia, mà quên hệ lụy từ việc tăng trưởng kinh tế không gắn với PTBV. Do đó, cách tiếp cận của Phật giáo đã tái tạo một nền kinh tế bền vững ở hai phương diện: ứng xử với nguồn lực tự nhiên và ứng xử với nguồn lực con người. Cho nên, các hoạt động kinh doanh phải luôn chú trọng bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái. Lòng từ bi của Phật giáo được vận dụng trong kinh doanh là một động lực để phát triển kinh tế; chăm lo đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân viên, tạo điều kiện cho họ phát triển toàn diện bản thân, xử sự thân tình với họ xuất phát từ tình thương yêu sẽ tạo cơ sở cho doanh nghiệp nói riêng, nền kinh tế nói chung tiến đến sự ổn định và PTBV.

Thứ hai, trên lĩnh vực xã hội. Trong các giá trị xã hội, việc ưu tiên giá trị cộng đồng hay đề cao giá trị đạo đức xã hội là một đặc điểm nổi bật trong đời sống dân tộc. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để các giá trị đạo đức Phật giáo thực sự bén rễ và phát triển trong lòng dân tộc Việt Nam, giúp cho con người ý thức về vai trò hành động của mình trong các lĩnh vực hoạt động xã hội, sao cho phù hợp với quy luật, tạo cơ sở đảm bảo cho sự tiếp tục phát triển ở tương lai. Từ đó, những chuẩn mực đạo đức ấy có tác động nhất định đến nền đạo đức của dân tộc Việt Nam, góp phần bổ khuyết những giá trị đạo đức mới, cũng như làm phong phú và sâu sắc thêm hệ giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc. Sự kết hợp hài hòa giữa đạo với đời, giúp xây dựng cho mình cuộc sống đầy tình người, góp phần ổn định trật tự an toàn xã hội tiến dần đến sự bền vững con người, bền vững xã hội.

Thứ ba, trên lĩnh vực môi trường. Thảm họa về sinh thái và môi trường đang diễn ra khắp nơi trên thế giới, nhưng vì nhu cầu cuộc sống, con người vẫn bóc lột tự nhiên bất chấp sự phản ứng của tự

1. Xem thêm Nguyễn Tất Lân (2015), "Vương quốc Bhutan và Hệ giá trị tổng hạnh phúc quốc gia", Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á, số 8 (33), tr. 32.

nhiên. Giáo lý Phật giáo coi trọng bảo vệ môi trường, sống hòa hợp thiên nhiên, dù có tác động vào tự nhiên thì cũng đặt trong mối quan hệ biện chứng. Điều này thể hiện rõ ràng trong thuyết duyên khởi. Cho nên, việc tác động vào giới tự nhiên một cách tiêu cực, con người không sớm thì muộn cũng phải chịu chung số phận. Thuyết luân hồi và nghiệp báo của Phật giáo không dừng lại ở việc giải thích sự có mặt của con người, sự không đồng nhất giữa các cá nhân, mà khía cạnh đạo đức của nó được đẩy mạnh để con người có trách nhiệm đối với môi trường sống của mình.

Tóm lại, cách tiếp cận của Phật giáo với PTBV là làm sao xây dựng được một xã hội tỉnh thức và tự chuyển hoá nội tâm của mỗi người cũng quan trọng như việc nhà nước hoạch định chính sách ở tầm vóc quốc gia, vì một khi đã vượt qua giới hạn hẹp hòi của dục lạc cá nhân. Không cần phải thuyết phục toàn thể xã hội trở nên khiêm tốn hơn mà phải bắt đầu với hạnh phúc cá nhân, giúp đỡ người khác và cảm thấy là người khác quan trọng như chính mình. Vì thế, những cách tiếp cận về PTBV theo tinh thần Phật giáo không dừng lại ở lí thuyết mà đã đi vào thực tế như trường hợp của Bhutan với chỉ số GNH.

2. LIÊN HỆ THỰC TIỄN TẠI VƯƠNG QUỐC PHẬT GIÁO BHUTAN

2.1. Mô hình phát triển bền vững GNH Bhutan

Vương quốc Phật giáo Bhutan, là đất nước Phật giáo nên giáo lý được dùng như kim chỉ nam trong cuộc sống thường nhật của người dân và là nền tảng cơ bản để xây dựng luật pháp, xây dựng chính sách phát triển quốc gia. Khi thế giới lao đao trước những cơn khủng hoảng kinh tế, trước tình trạng thiên nhiên bị hủy hoại, khí hậu nóng lên thì Bhutan - qua nhiều năm phát triển, bên cạnh quá trình toàn cầu hóa, vẫn giữ được những nét vốn có từ thế kỷ XVII - lại càng nổi lên như một quốc gia đi đầu, định hướng được cách phát triển bền vững, bởi ý tưởng GNH phát xuất từ nền tảng giáo lý " thiểu dục tri túc" mà cựu Quốc vương Jigme Singye Wangchuck đề ra như là mục tiêu phát triển hàng đầu bàng bạc trong tinh thần chính trị Bhutan.

Cựu Quốc vương Bhutan Jigme Singye Wangchuck là nhà cải cách, một kiến trúc sư cho việc bảo vệ môi sinh. Ngài kế tục con

đường giáo dục, kinh tế và ngoại giao để phát triển những thành quả tốt đẹp mà vua cha để lại; giữ gìn truyền thống văn hóa cổ truyền và chủ trương một quốc gia, một dân tộc dân chủ. Nhà vua đẩy mạnh hiện đại hóa giáo dục, nâng cấp hệ thống y tế và chủ trương miễn phí giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội. Đồng thời, qua những hình mẫu phát triển của nước ngoài, nhà Vua thấy người dân không hạnh phúc khi khoảng cách giàu - nghèo ngày càng gia tăng, phúc lợi xã hội không được đảm bảo, môi trường bị phá hủy trầm trọng từ quá trình phát triển và tăng trưởng kinh tế. Sau bao băn khoăn, trăn trở ông đã tìm kiếm và tự xây dựng một mô hình phát triển bằng sự cân đối giữa giá trị vật chất với giá trị tinh thần thông qua chỉ số GNH.

Tháng 4/1986 GNH xuất hiện trong một cuộc phỏng vấn nhà vua đăng trên tờ Financial Times của London với tiêu đề của bài viết là "*Tổng hạnh phúc quốc gia quan trọng hơn tổng sản phẩm trong nước.*"[2] Từ đó, Bhutan đã định hướng xây dựng chính sách quốc gia và kế hoạch phát triển theo tiêu chí GNH. Nhìn chung, GNH tạo ra một xã hội hay quốc gia, trong đó hạnh phúc là mục tiêu của quản trị. Mục đích của chính phủ là tạo ra hạnh phúc tập thể, bởi vì hạnh phúc tập thể phụ thuộc vào hai điều mà chúng ta nuôi dưỡng và bảo vệ là các mối quan hệ và môi trường. Khía cạnh cơ bản đầu tiên của hạnh phúc là mối quan hệ. Khía cạnh quan trọng thứ hai là môi trường, nhưng nếu không có khía cạnh mối quan hệ thì khía cạnh môi trường cũng không thể được duy trì. Do đó, Chính phủ Butan đánh giá mô hình phát triển bền vững dựa trên 4 lĩnh vực:

2. Xem thêm Karma Ura and Karma Galay (2004), Gross National Happiness and Development, The Centre for Bhutan Studies, p.287

1. Phát triển kinh tế - xã hội bền vững: Butan tập trung vào y tế, giáo dục và dịch vụ xã hội. Butan đưa ra tiêu chuẩn sống cao hơn và tiếp cận với tiện nghi hiện đại và công nghệ trên mọi khu vực của đất nước. Yếu tố quan trọng của sự tăng trưởng này là phát triển bình đẳng, để những lợi ích của phát triển đến được những người nghèo nhất và yếu thế nhất. Butan đã đạt được sự phát triển ấn tượng và cải thiện cuộc sống của nhiều người, đặt nền móng cho sự phát triển nhanh hơn, công bằng hơn và nhân đạo hơn.	*2. Bảo vệ môi trường:* Được ghi nhận trong Hiến pháp là quyết tâm và cam kết duy trì ít nhất 60% diện tích cả nước có rừng che phủ. Hiện nay, 72% diện tích của Butan là rừng và hơn 1/3 nằm trong mạng lưới các khu bảo tồn. Nhiều người dân Butan khi được hỏi về lý do tại sao luôn có ý thức cao đối với môi trường thì đều có chung một đáp án là con người sống chung với thiên nhiên, đối xử với môi trường như thế nào thì sẽ được nhận lại như vậy.
3. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa: Kiến trúc riêng biệt, các giá trị văn hóa, các nghi lễ truyền thống... là tất cả các khía cạnh cuộc sống mà người dân Butan muốn gìn giữ, bảo tồn. Thách thức hiện nay đối với quốc gia này là khôi phục và duy trì những yếu tố đó thông qua việc bảo tồn văn hóa.	*4. Thúc đẩy quản trị tốt:* Thế giới đang theo dõi tiến trình dân chủ mới ở Butan, và những nỗ lực để thành công với quản trị tốt là một ưu tiên để đất nước này thể hiện với thế giới. Với nền dân chủ này, chính phủ phản ánh ý kiến của người dân, và người dân chủ động hơn trong tham gia đóng góp sự thay đổi.

2.2. Kết quả khảo sát mô hình GNH trong thực tế vận hành

Từ đó, để hoàn thiện mô hình PTBV, *Bhutan đã thành lập Ủy ban Tổng hạnh phúc quốc gia, dưới sự chủ trì của Thủ tướng để sàng lọc tất cả các đề xuất chính sách mới được đưa ra bởi cơ quan chính phủ.* Bhutan đã tiến hành ba cuộc điều tra toàn quốc về GNH trong năm 2008, 2010 và 2015, các dữ liệu thu thập được cung cấp cho Chính phủ một cái nhìn sâu sắc vào chất lượng cuộc sống. Để thực hiện các cuộc khảo sát trên, Bhutan xây dựng tiêu chuẩn khảo sát dựa trên các tiêu chí. *Thứ nhất,* phải phản ánh được các giá trị chuẩn

mực GNH được nêu trong các văn bản chính thức như các kế hoạch phát triển quốc gia; phản ánh các giá trị chuẩn mực phù hợp các nền văn hóa và truyền thống của Bhutan. *Thứ hai*, các chỉ số liên quan đến thống kê tài sản phải được phân tích chi tiết để đảm bảo độ chắc chắn. *Thứ ba*, các chỉ số được lựa chọn sẽ phản ánh chính xác hạnh phúc đã hoặc đang diễn ra ở các vùng khác nhau theo thời gian và giữa các nhóm khác nhau. *Thứ tư*, các chỉ số nêu ra phải thích hợp để hành động chung, nghĩa là mang tính chung nhất, và dễ hiểu đối với mọi người. Vì thế, qua các cuộc khảo sát cho "*kết quả chỉ ra rằng mô hình mới này mạnh hơn so với GDP và khẳng định GNH là một mô hình phát triển bền vững khả thi.*"[22]

Bắt đầu từ năm 2005, chính phủ Bhutan quyết định tạo ra một thước đo các chỉ số GNH, nhằm xác định kế hoạch và chính sách xây dựng đất nước. Năm 2006, tiến hành một cuộc điều tra thí điểm, nhằm phục vụ việc thiết kế bảng câu hỏi và (1) thiết lập một khuôn khổ cho sự phát triển của các phương án; (2) cho từng ngành chỉ số định hướng phát triển; (3) trong phối hợp giữa các mục tiêu và công cụ sàng lọc GNH, việc phân bổ hiệu quả các nguồn lực; và (4) đo mức độ hạnh phúc và phúc lợi của công dân; (5) Đo mức độ tiến bộ; (6) mức độ phát triển của các so sánh giữa các quốc gia. Tháng 12/2007, việc khảo sát lại được thực hiện, song do hạn chế về ngân sách nên các cuộc khảo sát chỉ cho 12 khu vực.[3]

Bhutan đã phát triển các câu hỏi được sử dụng trong các cuộc thăm dò người dân thường xuyên, để đánh giá sự hài lòng cuộc sống trong mỗi lĩnh vực. Bao gồm các câu hỏi như: Làm thế nào để bạn cảm thấy an toàn khỏi sự nguy hại của con người? Hiếm? Thông thường? Luôn luôn? v.v… Bhutan sau đó sử dụng các kết quả của câu hỏi này để định hướng chính sách công, đảm bảo cuộc sống tốt hơn. Do đó, ba cuộc điều tra toàn quốc về GNH vào năm 2008, 2010 và 2015, đã được công bố trên trang www.grossna tionalhappiness.com. Các dữ liệu thu thập được từ các cuộc điều tra hạnh phúc quốc gia được sử dụng để xác định các sáng kiến hiệu quả nhất cho mỗi cộng đồng địa phương, vì vậy mọi người có điều kiện và cơ hội tốt nhất để được hạnh phúc.

Do đó, trong khảo sát năm 2010, Bhutan chia thành bốn nhóm tùy

3. Xem thêm Karma Ura, Sabina Alkire, Tshoki Zangmo, and Karma Wangdi (2012), A Short Guide to Gross National Happiness Index, The Centre for Bhutan Studies, p.102

thuộc vào mức độ hạnh phúc: 50%, 66%, và 77%. Những người đã đạt được đầy đủ ít hơn 50% là không hài lòng, chỉ chiếm 10,4% dân số; có 48,7% số người đạt mức độ từ 50-65% gọi là suýt hạnh phúc. Nhóm chiếm 32,6%, được gọi là rộng rãi hạnh phúc, vì đạt 66-76% trong khoảng từ sáu đến bảy lĩnh vực. Và trong nhóm cuối cùng, 8,3% số người được xác định là vô cùng hạnh phúc vì đạt trên 77%. Đó là khảo sát được báo cáo theo giới tính, theo khu vực nông thôn-thành thị.[4]

2010 GNH	Mức độ	Chiếm tỷ lệ dân số
Vô cùng hạnh phúc	77%-100%	8.3%
Rộng rãi hạnh phúc	66%-76%	32.60%
Suýt hạnh phúc	50%-65%	48.7%
Không hài lòng	0-49%	10.4%

Đến năm 2015, theo khảo sát đánh giá mới nhất do The Center for Bhutan studies and GNH Research công bố trong A Compass Towards a Just and Harmonious Society:

2015 GNH	Mức độ	Chiếm tỷ lệ dân số
Vô cùng hạnh phúc	77%-100%	8.4%
Rộng rãi hạnh phúc	66%-76%	35.0%
Suýt hạnh phúc	50%-65%	47.9%
Không hài lòng	0-49%	8.8%

2.3. Ảnh hưởng và đóng góp quốc tế của mô hình PTBV GNH Bhutan

Với đề xuất của Bhutan tại LHQ từ năm 1972, một loạt các hội nghị quốc tế về GNH lan khắp thế giới trong thế kỷ 21 và đã dẫn đến hành động của LHQ. Tháng 2/2004, hội nghị quốc tế về GNH lần 1 với chủ đề *Operationalizing Gross National Happiness* (Vận hành tổng hạnh phúc quốc gia) được tổ chức tại Thimphu, Bhutan; tháng 6/2005, hội nghị quốc tế lần thứ 2 về GNH với chủ đề *Rethinking Development: Local Pathways to Global Well-being* (Suy nghĩ lại sự phát triển: từ lối mòn đến phúc lợi toàn cầu) đã diễn ra tại Nova Scotia, Canada; tháng 11/2007 tại Bangkok, Thái Lan đã tổ chức hội nghị quốc tế lần thứ 3 về GNH với chủ đề *Towards Global Transformation: World Views Make a Difference* (Hướng đến

4. Xem thêm Karma Ura, Sabina Alkire, Tshoki Zangmo, and Karma Wangdi (2012),p.36

sự thay đổi toàn cầu: tầm nhìn thế giới tạo nên sự khác biệt); tháng 11/2008, hội nghị quốc tế lần thứ 4 về GNH tại Thimphu, Bhutan với chủ đề *Practicing and Measurements on GNH* (Thực hành và kiểm chứng về GNH; tháng 11/2009 tại Foz do Iguaçu, Brazil, đã tổ chức Hội nghị quốc tế lần thứ 5 về GNH với chủ đề *Gross National Happiness in Practice* (Tổng hạnh phúc quốc gia trong thực tiễn); tháng 8/2011, tại trụ sở LHQ, *Resolution 65/309 Happiness: towards a holistic approach to development* (Nghị quyết 65/309 về hạnh phúc: hướng tiếp cận toàn diện để phát triển), được thông qua trong phiên họp lần thứ 65 và uỷ quyền Vương quốc Bhutan triệu tập một cuộc họp cấp cao về hạnh phúc. Tháng 4/2012, chính phủ hoàng gia Bhutan đã tổ chức một hội nghị 3 ngày về *Wellbeing and Happiness: Defining a New Economic Paradigm* (Phúc lợi và Hạnh phúc: Xác định một mô hình kinh tế mới) tại trụ sở LHQ, New York. Tháng 6/2012, hội nghị LHQ về phát triển bền vững, Rio + 20 diễn ra tại Rio de Janeiro, Brazil, các quốc gia đã đồng ý tìm kiếm giải pháp thay thế GDP như là thước đo sự thịnh vượng, và ngày 20/3/2013, đánh dấu sự công nhận đầu tiên trên toàn thế giới ngày quốc tế hạnh phúc, trong đó có Việt Nam.

Với hội nghị lịch sử của LHQ vào ngày 02/4/2012 nhằm thảo luận về sự khác biệt lớn về mức độ hạnh phúc trên toàn thế giới, đã thu hút 600 đại biểu gồm lãnh đạo và học giả từ khắp nơi trên thế giới, nhằm ngoài việc khám phá những gì trong nghiên cứu về hạnh phúc và phúc lợi xã hội, còn có các mục tiêu phát triển bền vững mới nhằm tái hoạt động của các mục tiêu thiên niên kỷ. Như vậy, đó cũng là một tác động đến nhận thức các nhà học giả, các nhà lãnh đạo chính trị trên bình diện quốc tế[5], thể hiện qua việc vạch ra chính sách phát triển quốc gia, những phát biểu, bài viết trên các diễn đàn, các buổi hội thảo quốc tế, hay thay đổi nhận thức về cuộc sống, rèn luyện tâm linh. Đồng thời, từ nhận thức thay đổi của giới lãnh đạo hay giới elite mà chính sách đối ngoại của quốc gia cũng có sự thay đổi theo chủ trương chính sách phát triển; với giới học giả sẽ tác động đến học sinh, sinh viên qua các diễn đàn, hội thảo, hay sẽ tác động đến các chính sách của chính phủ khi tham vấn cho chính sách quốc gia. Và cũng từ tầm ảnh hưởng trên phương diện

5. Xem thêm Nguyễn Tất Lân (2014), "Hệ giá trị tổng hạnh phúc quốc gia Bhutan và đời sống quốc tế hiện nay", *Tạp chí Đối ngoại - Ban đối ngoại Trung ương*, số 12(62), tr. 46.

các nhân này hay quốc gia đã tác động lại mô hình GNH Bhutan, để Bhutan xây dựng mô hình ngày càng hoàn thiện. Đó chính là sự tác động qua lại, hỗ tương lẫn nhau để phát triển.

Và hiện nay, mô hình GNH cũng đang được tiếp nhận và áp dụng tại Brasil, Ấn Độ và Haiti, nhưng phát triển rộng rãi nhất là các chương trình ở Canađa, Úc, Mỹ và Pháp. Từ đó, có nhiều biện pháp hạnh phúc hiện đang sử dụng ở các nước, đặc biệt là Gallup Poll Thế giới (GWP), World Values Survey (WVS), và các khảo sát xã hội châu Âu (ESS), cũng như, SAARC thông qua các khái niệm về GNH và bốn trụ cột của mình trong số các nguyên tắc và chiến lược xóa đói giảm nghèo ở Nam Á.

3. HƯỚNG GỢI MỞ PTBV KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM PHÙ HỢP THỜI ĐẠI MỚI

Với Việt Nam, "Độc lập, Tự do, Hạnh phúc" đã trở thành tôn chỉ quốc gia nên luôn cam kết nỗ lực nâng cao chất lượng cuộc sống, xây dựng xã hội công bằng, phát triển bền vững nhằm đem lại hạnh phúc. Trong thực tế, các chủ trương, chính sách lớn đều nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc. Vì thế, trong xu thế phát triển kinh tế xã hội bền vững của thế giới, cũng như tình hình kinh tế, chính trị ở Việt Nam trong dòng chảy đó, thì việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa cũng như bảo vệ môi trường là hai hướng phát triển khả thi nhất cho Việt Nam trong giai đoạn này.

Thứ nhất, giữ gìn bản sắc văn hóa. Toàn cầu hóa đã và đang tạo nên xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Hội nhập quốc tế tạo nên nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều thách thức, trong đó có thách thức về giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc cũng như bảo vệ môi trường sống. Cho nên, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình phát triển kinh tế thời kỳ hội nhập, phát huy được bản sắc văn hóa dân tộc như một sức mạnh nội sinh để phát triển trên nền tảng kế thừa di sản văn hóa của cha ông, kết hợp học hỏi những tinh hoa văn hóa nhân loại cần được đặc biệt chú trọng.

Trong quá trình phát triển Việt Nam hiện nay, mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế và giữ gìn bản sắc văn hóa chưa thực sự được tôn trọng. Kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng liên tục, nâng

cao vị thế trên trường quốc tế, tuy nhiên sự phát triển đó vẫn chưa thật sự bền vững vì coi trọng lợi ích trước mắt; giữ gìn bản sắc văn hóa có xu hướng chạy theo phong trào, hình thức, khuôn mẫu mà chưa tính hết tính đa dạng, làm nghèo nàn bản sắc văn hóa vốn có. Từ đó dẫn đến đời sống xã hội, kinh tế có bước phát triển nhưng bản sắc văn hóa lại bị mai một, lai căng một cách tự phát. Cùng với phát triển kinh tế thương mại, du lịch là sự thương mại hóa, hàng hóa hóa những sắc thái văn hóa dân tộc dẫn đến giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc tự phát, phiến diện. Mặt khác, trong quá trình phát triển kinh tế chúng ta vẫn còn tư duy phát triển những ngành công nghiệp dựa trên khai thác tiềm năng thiên nhiên mà chưa chú trọng thích đáng đến phát triển ngành công nghiệp văn hóa.

Như vậy, từ thực trạng trên, Việt Nam cần phải xây dựng chính sách để người dân ý thức tự rèn luyện, nâng cao trình độ, học hỏi kỹ năng, để tham gia gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc. Bởi vì, giữ gìn bản sắc văn hóa là giữ gìn cốt cách dân tộc trong quá trình phát triển, tức không chỉ nói tới những nét đặc sắc, đậm đà được biểu hiện qua tính cách mà còn thông qua toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần. Cốt cách dân tộc là cái tương đối ổn định, bền vững bởi nó được hình thành, tạo dựng và khẳng định trong lịch sử tồn tại và phát triển của dân tộc. Lĩnh vực thể hiện rõ nhất cốt cách dân tộc, tinh thần dân tộc là bản sắc văn hóa. Đó chính là biểu hiện sống động của cốt cách dân tộc qua bao thăng trầm của lịch sử, nên giữ gìn cốt cách dân tộc là để tạo nên một nền văn hóa có đủ đề kháng, chống lại sự ô nhiễm văn hóa hay xâm lăng văn hóa một cách vô thức hay có chủ định. Đây là một điều kiện cơ bản để tiếp biến văn hóa trước sự tác động nhiều chiều, phức tạp của khách quan được thực hiện một cách chủ động, tích cực. Chỉ như vậy, nền văn hóa dân tộc mới không bị hòa tan hay lai căng một cách thô thiển, mất bản sắc. Chính điều đó sẽ giúp dân tộc thích ứng được với những cái mới và dân tộc hóa cái mới để biến nó thành tài sản của dân tộc, mang hồn của dân tộc.

Cho nên, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc không chỉ để khẳng định mình mà còn giúp dân tộc có thái độ đúng mực với cái mới, cái hiện đại, hướng tới một nền văn hóa dân tộc đa dạng, phong phú về sắc thái chứ không phải là một nền văn hóa nghèo nàn, giống nhau, cùng khuôn mẫu. Sáng tạo sẽ cởi trói tư duy con người thoát khỏi sự

khuôn buộc của thói quen, phong tục hay tiêu chuẩn đã không còn phù hợp với điều kiện mới. Với tư duy sáng tạo, con người mới làm chủ được quá trình giải quyết mối quan hệ giữa bảo tồn, kế thừa và phát triển, mối quan hệ giữa cái cũ và cái mới, cái truyền thống và cái hiện đại. Đồng thời, bảo tồn và giữ gìn phát huy văn hóa là gắn với bảo vệ mối quan hệ hòa hợp giữa con người với tự nhiên và xã hội, bởi con người gắn liền với quá trình phát triển lâu dài của thế giới tự nhiên nên không thể tách rời thế giới đó. Trong quá trình tồn tại và phát triển, con người ngày càng ý thức rõ rệt về mối quan hệ hòa hợp giữa con người với thiên nhiên, con người với con người. *"Thiên thời, địa lợi, nhân hòa"* đã trở thành triết lý sống của con người trong mọi thời đại. Ngày nay, trước sự tác động của biến đổi khí hậu và sự bất ổn tàn khốc của chiến tranh, khủng bố đang hằng ngày hằng giờ cảnh báo cho loài người phải biết quan tâm đến việc sống hòa hợp với tự nhiên và xã hội như một nhân tố không thể thiếu để phát triển, trong đó có phát triển kinh tế.

Thứ hai, bảo vệ môi trường. Chúng ta thấy, môi trường tự nhiên Việt Nam hiện nay với những hiện tượng đáng báo động như t**ình trạng ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, hủy hoại các giống loài, ảnh hưởng xấu sức khoẻ con người là cái giá phải trả cho quá trình tự do hóa thương mại mới được tiến hành ở nước ta.** Với những dòng sông ở các thành phố lớn như Hà Nội hay thành phố Hồ Chí Minh, tình trạng bị ô nhiễm nặng nề do rác thải sinh hoạt, rác thải làng nghề, rác thải nông nghiệp và rác thải từ các khu công nghiệp vẫn đang từng ngày, từng giờ đổ xuống, làm hủy hoại nguồn thủy sản và ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường sống, sức khoẻ của cộng đồng. Nhiều dự án luyện, cán thép lớn đã, đang và sẽ xuất hiện, hứa hẹn đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu thép lớn, song đồng thời cũng có nguy cơ biến Việt Nam thành nơi tập trung "rác" công nghệ và chất thải v.v.

Như vậy, môi trường tự nhiên và môi trường xã hội không chỉ là môi trường sống mà còn là môi trường văn hóa, nơi những giá trị văn hóa hay bản sắc văn hóa dân tộc hình thành, tồn tại và phát triển. Để giữ gìn văn hóa nói chung, bản sắc văn hóa nói riêng, tất yếu phải bảo vệ môi trường tự nhiên và xã hội. Điều này không chỉ có ý nghĩa với văn hóa mà còn có ý nghĩa với quá trình phát triển kinh tế khi mà hệ lụy của quá trình phát triển công nghiệp như vấn đề ô nhiễm và cạn

kiệt tài nguyên đang là mối đe dọa đầy bất trắc cho sự tồn tại và phát triển của loài người. Hơn lúc nào hết, việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc gắn với phát huy cách ứng xử văn hóa với tự nhiên và xã hội được coi như một bảo đảm cho sự ổn định và phát triển.

Do đó, Việt Nam cần vận dụng cả hai trụ cột này một cách cấp thiết để định hướng phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bằng cách nâng cao nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của việc hiểu biết về bản sắc văn hóa dân tộc, từ đó hình thành ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc một cách chủ động, tích cực và tự giác. Chỉ có như vậy cốt cách dân tộc, lòng tự tôn dân tộc mới luôn giữ vai trò hạt nhân trong quá trình phát triển kinh tế và phát triển nói chung của dân tộc. Đồng thời, mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc phải được quán triệt trong tổng thể hệ thống chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường.Cho nên, phát triển kinh tế và văn hóa phải gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Đây là một trong những nhân tố bảo đảm cho sự phát triển bền vững của dân tộc. Đặc biệt việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa cần gắn với giữ gìn không gian văn hóa - nơi duy trì đời sống của cộng đồng dân tộc Việt Nam.

4. KẾT LUẬN

Qua đây, con người cần suy nghĩ nghiêm túc về PTBV. Toàn cầu hóa làm cho các dân tộc xích lại gần nhau, nhưng lại có nguy cơ đẩy tới đơn nhất hóa văn hóa trên mặt địa cầu, làm phai mờ văn hóa địa phương và văn hóa tộc người, mà cái lõi tạo nên bản sắc văn hóa ấy là cái thiêng của các tôn giáo truyền thống. Kinh tế thị trường tạo động lực để tạo ra khối lượng của cải chưa từng có trong lịch sử nhân loại, nhưng lại đẩy tới việc khai thác đến tột cùng tài nguyên thiên nhiên, gồm cả tài nguyên trên mặt đất, tài nguyên dưới lòng đất và tài nguyên trong vũ trụ. Kinh tế thị trường tìm được động lực phát triển từ kích thích nhu cầu của con người, nhưng lại đẩy con người tới dục vọng tiêu dùng thái quá, trở thành xã hội tiêu dùng và động vật tiêu thụ bị điều khiển bởi các nhà sản xuất với lòng tham không đáy. Khủng hoảng nợ công của chính phủ nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay cũng xuất phát từ xã hội tiêu thụ thái quá. Cách mạng khoa học công nghệ đem lại nhiều sáng chế mới, nhưng nhiều thành tựu lại được sử dụng cho lòng tham không đáy của các

nhà tư bản, các tập đoàn chính trị, khiến cho việc bóc lột tự nhiên ngày càng gia tăng. Tri thức nhân loại ngày càng tăng trưởng theo cấp số nhân, nhưng sự tăng trưởng của tri thức lại xa lánh minh triết, khiến một số người gọi đó là triết lý vô minh. Triết lý này dẫn không ít người tới tình trạng vô cảm trước thực tại. Con người trước nhu cầu của thị trường, trước tác động của triết lý vô minh, trước xã hội thiêu thụ đã suy giảm và làm mất đi cái thiêng liêng trong nếp nghĩ, cách làm, sâu xa hơn là văn hóa và đạo đức. Điều đó nói lên tính cấp bách hiện nay trong việc vận dựng cách tiếp cận đối với PTBV.

Đây là thời điểm mà cách tiếp cận PTBV của Phật giáo phát huy được vị trí và vai trò quan trọng như thế nào đối với xã hội. Để thực hiện tốt cách tiếp cận này Phật giáo cần có lối điều chỉnh hướng phát triển, thông qua các kênh để giáo lý Phật giáo thật sự đi vào xã hội, xây dựng nếp sống đạo đức, giúp con người khai mở nguồn sáng tạo trong việc xây dựng văn hóa trí tuệ, hướng tới một nền văn hóa bền vững. Do đó, với tình hình phát triển hiện nay, cách tiếp cận phát triển bền vững nói chung và mô hình bền vững Bhutan là tiếng nói riêng biệt sâu lắng. Một sức mạnh mềm thật sự hiệu quả trong dòng chảy phát triển sức mạnh quốc gia, hướng đến kỷ nguyên "*kinh tế hạnh phúc*", hướng đến sự an lạc giải thoát, phù hợp mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc. Đồng thời, trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam đang tạo ra những biến chuyển quan trọng trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, cần có những thay đổi để thích ứng với yêu cầu của thời đại, đóng góp PTBV đất nước và nhân loại trong các mối tương quan tương duyên, tương tức tương nhập giữa con người với mọi duyên liên quan để tồn tại, không những cho cuộc sống bây giờ mà còn đảm bảo cho thế hệ tương lai, đồng thời luôn hướng đến nếp sống nhân sinh an lạc.

***

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Đình Hòe (2007), *Môi trường và Phát triển bền vững*, nhà xuất bản Giáo dục.

Lê Quốc Lý (2016), *Tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt nam*, nhà xuất bản Lý luận chính trị.

Quán Như Phạm Văn Minh (2012), *Kinh tế Phật giáo,* nhà xuất bản Văn Hóa – Văn nghệ.

Nhiều tác giả (2012), *Chính sách công và phát triển bền vững*, nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia.

Nguyễn Văn Thanh (2003), *Những mảng tối của toàn cầu hóa*, nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia.

Hồ Bá Thâm, Nguyễn Thị Hồng Diễm đồng chủ biên (2011), *Toàn cầu hóa hội nhập và phát triển bền vững từ gốc nhìn triết học đương đại*, nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia.

Thích Chơn Thiện (1999), *Lý thuyết nhân tính qua kinh tạng Pàli*, Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh.

Thích Nhật Từ, Thích Đức Thiện (2014), *Phật giáo về phát triển bền vững và thay đổi xã hội*, Nhà xuất bản Tôn giáo.

Nguyễn Tất Lân (2014), "Hệ giá trị tổng hạnh phúc quốc gia Bhutan và đời sống quốc tế hiện nay", *Tạp chí Đối ngoại - Ban đối ngoại Trung ương*, số 12 (62), tr. 46.

Nguyễn Tất Lân (2015), "Vương quốc Bhutan và Hệ giá trị tổng hạnh phúc quốc gia", *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á*, số 8 (33), tr. 32.

Đạt Lai Lạt Ma, *Môi trường nội tại và trách nhiệm của chúng ta*, Tuệ Uyển chuyển ngữ, http://thuvienhoasen.org/p79a4604/moi-truong-noi-tai-va-trach-nhiem-cua-chung-ta-duc-dat-lai-lat-ma-tue-uyen-chuyen-ngu,ngày 4/7/2016.

Trương Quang Học, *Phát triển bền vững – chiến lược phát triển toàn cầu thế kỷ XXI*,http://repositories.vnu.edu.vn/jspui/bitstream/123456789/4668/1/02%20Phat %20trien%20

ben%20vung%20(TQHOC).pdf, ngày 4/5/2016

Dasho Karma Ura and Dorji Penjore (2009), Gross National Happiness: Practice and Measurement, The Centre for Bhutan Studies.

Karma Ura and Karma Galay (2004), Gross National Happiness and Development, The Centre for Bhutan Studies.

Karma Ura, Sabina Alkire, Tshoki Zangmo, and Karma Wangdi (2012), *A Short Guide to Gross National Happiness Index*, The Centre for Bhutan Studies.

Karma Phuntsho (2013), The history of Bhutan, Published by Random House India.

The Centre for Bhutan Studies and GNH Research (2016), A Compass Towards a Just and Harmonious Society, Centre for Bhutan Studies and GNH Research.

Bhutan Foundation, Bhutan believes in gross national happiness, http://www.bhutanfound.org/?p=151, ngày 1/8/2018.

Ban Ki-moon (2012), Secretary-General in Message to Meeting on 'Happiness and Well-being' Calls for 'Rio+20' Outcome that Measures More than Gross National Income, http://www.un-.org/ press/en/2012/sgsm14204 .doc.htm, ngày 3/4/2017.

Karma Ura, An Introduction to GNH (gross national happiness), https://www.schumachercollege.org.uk/learning-resources/an-introduction-to-gnh-gross-national-happiness, ngày 9/1/2018.

Matthieu Ricard (2011), *About Gross National Happiness and Gross National Product – 1*, http://www.matthieuricard.org/en/blog/ posts/about-gross-national-happiness-and-gross-national-product-1, ngày 2/1/2016.

Saamdu Chetri (2016), *National Happiness An Alternative Paradigm to Sustainable Socio-economicDevelopment*,http://www.aquaac.org/dl/1nl3art3.html, ngày 3/12/2016.

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VÀ VĂN HÓA CỦA NGƯỜI KHMER MIỀN ĐỒNG NAM BỘ, TỪ CHÍNH SÁCH ĐẾN THỰC TIỄN

ĐĐ. Châu Hoài Thái*

TÓM TẮT

Phật giáo Nam tông đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người Khmer Nam Bộ. Tuy nhiên vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer tại miền Đông Nam Bộ đang gặp phải những khó khăn, thử thách lớn do hoàn cảnh sống không có ngôi chùa của người Khmer tại địa phương. Chính sách tôn giáo dành cho người Khmer chủ yếu tập trung vào khu vực miền Tây Nam Bộ, trong khi đó miền Đông Nam Bộ dường như bị lãng quên với thời gian. Thông qua bài viết này, chúng tôi muốn kêu gọi nhà nước và Giáo hội cần quan tâm đến Phật giáo Nam tông Khmer tại miền Đông Nam Bộ, hỗ trợ cho chư Tăng Khmer trong công tác hoằng pháp lợi sanh tại các địa phương như Tây Ninh, Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa nhằm đưa đến một sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững cho cộng đồng Phật tử Khmer.

DẪN NHẬP

Người Khmer Nam Bộ là một trong số 54 thành phần tộc người cư trú trên lãnh thổ Việt Nam. Đặc biệt hai tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng là địa phương có đông đồng bào Khmer sinh sống. Đời sống kinh tế của người Khmer chủ yếu lấy nông nghiệp làm phương thức mưu sinh, họ cư trú tập trung ở các vùng thôn quê trong các ngôi

*. Ths., Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó ban Ban Thông tin – Truyền thông GHPGVN, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Việt Nam.

làng được gọi là sóc (*Srok*). Phật giáo Nam tông hay còn gọi là Phật giáo Nguyên Thủy là tôn giáo chính của đồng bào Khmer. Đời sống tinh thần luôn gắn liền với ngôi chùa, trong đó vai trò dẫn dắt đồng bào Phật tử sống an vui, đẹp đạo tốt đời thuộc về trách nhiệm lớn lao của chư Tăng. Để xây dựng cuộc sống bình yên cho người Khmer Nam Bộ, nhà nước cần quan tâm hơn nữa đến chính sách tôn giáo và vấn đề văn hóa tộc người. Đây là một vấn đề hết sức "nhạy cảm" cho công cuộc đoàn kết dân tộc hiện nay.

1. CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO VÀ VẤN ĐỀ THỰC TIỄN

Hiện tại nhà nước ban hành nhiều chính sách nhằm phát triển và nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa và giáo dục cho người đồng bào. Tuy nhiên tính đặc thù của các loại hình chính sách này thường dành chung cho người đồng bào ở Việt Nam, chứ không dành riêng cho người Khmer. Vì vậy, sẽ có những chính sách chưa được sâu sát, thích ứng với hoàn cảnh văn hóa, kinh tế và xã hội của người Khmer Nam Bộ. Trong phạm vi thống kê chưa đầy đủ của nhóm nghiên cứu chúng tôi cho thấy, có khoảng 26 chính sách liên quan đến đồng bào Khmer có thể đúc kết lại thành ba nhóm chính sách lớn:

- Chính sách nông nghiệp đối với đồng bào Khmer

- Chính sách đối với cán bộ người Khmer

- Chính sách đối với tôn giáo của người Khmer mà chủ yếu là dành Phật giáo Nam tông hay Phật giáo Nguyên Thủy.

Trước hết, chúng tôi muốn nói đến chính sách tôn giáo. Đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào Khmer Nam Bộ luôn gắn liền với tôn giáo. Sinh hoạt văn hóa và các loại hình diễn xướng dân gian thường diễn ra tại các ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer. Đối với người Khmer, ngôi chùa vừa là trung tâm văn hóa, vừa là trường học của các thế hệ thanh niên. Chính vì vậy, chính sách tôn giáo, dân tộc, chính sách văn hóa hay giáo dục phần lớn phải gắn liền với hoạt động của một ngôi chùa. Để chính sách có thể phát huy tốt hiệu quả, đòi hỏi người hoạch định chính sách phải hiểu được vai trò của chư Tăng đối với đời sống tinh thần và vật chất của người Khmer. Hiểu được vấn đề này nên các cơ quan quản lý tại các địa phương nơi có đông đồng bào Khmer sinh sống thường áp dụng song hành hai loại hình chính sách dành cho lĩnh vực tôn giáo và

văn hóa. Đánh giá chung của chúng tôi hiện nay là chính sách tôn giáo và văn hóa dành cho đồng bào Khmer đạt được những thành tựu tương đối tốt nhưng chính sách hỗ trợ các chùa Khmer xây dựng lò hỏa táng theo phong tục của đồng bào Khmer sau khi cơ quan nhà nước rút ra những bài học kinh nghiệm, đã có những thay đổi lớn để phù hợp với nhận thức tôn giáo của người Khmer.

Chính sách bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của đồng bào Khmer hiện đang đạt được những điểm đáng tự hào. Đến nay đã có hai loại hình văn hóa nghệ thuật Khmer Nam Bộ được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia là Chầm Riêng Chầm Pay và lễ hội Cúng trăng Ok Om Bok. Đặc biệt địa bàn tỉnh Trà Vinh là nơi tập trung nhiều nhất các ngôi chùa Khmer Nam Bộ, hiện có 144 ngôi chùa với 33 ngôi được nhà nước công nhận danh hiệu di kiến trúc – nghệ thuật cấp quốc gia. Điều đáng tự hào này sẽ còn được tiếp tục phát huy cao hơn nữa nếu không gặp phải vấn đề khó khăn về kinh phí bảo tồn các ngôi tự viện cổ kính này. Vấn đề là khi một di tích được công nhận danh hiệu cấp quốc gia bị xuống cấp mà địa phương cần trùng tu hay sửa chữa, thì trung ương sẽ cấp kinh phí. Số tiền trùng tu cũng có thể kêu gọi sự hỗ trợ từ cộng đồng người Khmer nhưng các cơ quant trung ương lại quản lý về mặt chuyên môn và nguồn kinh phí nhà nước. Địa phương lại phải chờ giải quyết đúng thủ tục của cơ quan quản lý di sản ở trung ương. Nhà chùa dù quy tụ đủ kinh phí cũng không thể tự trùng tu được. Thời gian để chư Tăng và đồng bào Khmer chờ chính sách trùng tu quá dài, làm ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống tinh thần của người Phật tử Khmer. Nguồn kinh phí từ trung ương rót xuống quá chậm, cụ thể như chùa Kompong (chùa Ông Mẹt) tại thành phố Trà Vinh phải bị xuống cấp nghiêm trọng trong quá trình chờ trùng tu. Trong khi đó sở Văn hóa – Du lịch –Thể thao tỉnh Trà Vinh đã làm dự án xin kinh phí trùng tu cho ngôi chùa này hơn 05 năm mà vẫn chưa được cấp.

Các chính sách tôn giáo của nhà nước dành cho người Khmer Nam Bộ như hỗ trợ việc xây dựng các trường trung cấp Bali tại các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, xây dựng các chương trình dịch kinh tạng Bali – Khmer và đào tạo Tăng sinh tại Học viện Phật giáo Nam tông Khmer ờ thành phố Cần Thơ. Với sự hỗ trợ của nhà nước, Phật giáo Nam tông Khmer đã có những bước phát triển đáng kể trong

công tác hoằng pháp làm lợi sanh cho đồng bào Phật tử, giúp ích rất nhiều cho chính sách tôn giáo của nhà nước. Số lượng Tăng sinh đạt trình độ Phật học và thế học tốt nghiệp đại học ngày càng Tăng thêm đã trở về phục vụ chúng sanh tại các ngôi tự viện Khmer nằm rải rác khắp vùng miền Tây Nam Bộ. Tuy nhiên công tác tôn giáo và hoằng pháp của Phật giáo Nam tông Khmer tại khu vực miền Đông Nam Bộ đang gặp nhiều khó khăn nghiêm trọng. Đồng bào Khmer đang sinh sống tại các tỉnh Tây Ninh và Bình Phước từ lâu không có ngôi chùa hiện diện trong sóc (làng) của họ hoặc nhiều chùa chiền của người Khmer đã bị phá hủy trong chiến tranh. Ngày nay việc xây dựng lại các ngôi chùa ở đây đang gặp phải những thách thức lớn. Cuộc sống của cộng đồng người Khmer tại địa phương từ lâu đã xa rời ngôi chùa nên họ không xem đi chùa là một nét văn hóa đặc trưng của người Khmer nữa. Trong khi đó cuộc sống khó khăn chất chồng, quanh năm suốt tháng họ chỉ biết gắn bó với công việc làm thuê, làm rẫy. Nguồn thu nhập ít ỏi từ hoạt đông kinh tế nương rẫy ở miền Đông Nam Bộ khiến cho người Khmer hoàn toàn không đủ khả năng đóng góp tài chính để xây dựng một ngôi chùa như các cộng đồng người Khmer ở miền Tây Nam Bộ. Kinh phí xây chùa Khmer ở miền Đông Nam Bộ thường phụ thuộc vào một vài nguồn tài trợ của các nhà hảo tâm, chư Tăng buộc phải áp dụng phương thức xây dựng có tiền đến đâu xây đến đấy, dẫn đến nhiều chùa Khmer đã được khởi công xây dựng từ hơn năm năm trước nhưng đến nay vẫn chưa thể hoàn thành. Tại địa phương có các chùa Khmer như ở thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước và huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, người Việt là cộng đồng có sức mạnh kinh tế. Tuy nhiên, người Việt lại theo Phật giáo Bắc tông thường đóng góp hay cúng dường cho các ngôi chùa Việt tại các địa phương, họ hiếm khi quan tâm đến chùa Khmer vì những nét khác biệt về văn hóa tộc người.

Các vị sư đang tu hành tại các ngôi chùa Khmer ở miền Đông Nam Bộ phải nổ lực gấp nhiều lần so với chư Tăng ở miền Tây. Nguyên nhân chính là người Khmer ở địa phương không quen đi chùa lễ Phật, họ mất hẳn truyền thống gửi thanh thiếu niên tu học tại các chùa trước khi bước vào đời. Để có người đến chùa lễ Phật và thanh thiếu niên đến chùa làm sư, một vài vị sư cả phải đi vận động bà con trong sóc, cụ thể khảo sát của chúng tôi cho thấy tại chùa

Sirivansa thuộc phường Tân Xuân, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, trụ trì là sư Danh Dara phải đi vận động bào con Khmer cho con trai đến chùa tu học. Mọi chi phí, ăn ở, sinh hoạt và đi học tại các ngôi trường ở địa phương, sư Danh Dara phải trang trải. Thế nhưng không phải mọi gia đình người Khmer ở địa phương đều chấp nhận cho con trai của họ đến chùa.

Hệ quả của việc này hoàn toàn có liên quan đến chính sách tôn giáo của nhà nước và của Phật giáo Nam tông Khmer tại địa bàn miền Đông Nam Bộ. Cụ thể như hơn 40 năm qua cộng đồng người Khmer sinh sống tại thị xã Đồng Xoài, nhất là tại ngã tư Sóc Miên mất hẳn hình ảnh ngôi chùa và những nhà sư áo vàng đã làm cho đời sống tinh thần của họ thiên về những loại hình tín ngưỡng ma thuật. Khi Phật giáo Nam tông Khmer mất vai trò ở đây chính là nguyên nhân cho các loại "đạo mới" xâm nhập vào cộng đồng người Khmer ở địa phương, đồng thời nó cũng chính là mảnh mất màu mỡ cho các "thầy cúng, thầy bùa và thầy ngải" hoạt động. Họ nắm lấy vai trò thần quyền trong các sóc, hù dọa dân chúng không được đi chùa, không được thờ Phật. Trong một buổi viếng thăm chùa Sirivansa, nhóm tác giả chúng tôi đã chứng kiến một phụ nữ Khmer đã mang một pho tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đến trả cho chùa. Lý do mà chị đưa ra với sư trụ trì là "dân trong sóc ai cũng nói đây là tượng Me Sóc" không thờ được trong nhà nên phải mang đến trả cho chùa. Hành động này cho thấy người phụ nữ Khmer này hoàn toàn không biết được đặc điểm của tượng Phật Thích Ca là như thế nào. Chắc chắn rằng gia đình chị từ lâu không còn tập tục thờ Phật nữa, hoặc có thể họ đang bị khống chế bởi những thầy cúng trong sóc. Những kẻ này đã hù dọa để làm áp lực buộc gia đình chị phải trả lại tượng Phật cho chùa dù nhà sư có giải thích như thế này chị vẫn khăng khăng bảo rằng tượng Me Sóc không thờ được. Theo cách hiểu của chúng tôi Me Sóc là người đứng đầu một ngôi làng của người Khmer, văn hóa của người Khmer theo chế độ mẫu hệ nên có thể ngày xưa các sóc do một người phụ nữ phụ trách, bởi vì chữa Me nghĩa là mẹ, sóc là làng. Trong tín ngưỡng của người Khmer chỉ có trường hợp thờ Neakta chứ không có thờ Me Sóc. Người có công với làng cũng được dân chúng thờ cúng trong vai trò của một Neakta như trường hợp miếu Neakta trong chùa Samrong Ek ở thành phố Trà Vinh là thờ người có công với cộng đồng.

Theo quan điểm của chúng tôi, chính sách tôn giáo và tộc người đối với đồng bào Khmer hiện nay quan trọng nhất là cần tập trung vào cộng đồng người Khmer ở miền Đông Nam Bộ, nơi người Khmer mới chỉ bắt đầu làm quen lại với Phật giáo Nam tông. Chư Tăng từ chùa Candaransey ở thành phố Hồ Chí Minh được cử về coi sóc các ngôi chùa ở đây đang gặp nhiều vấn đề khó khăn về điều kiện vật chất, tinh thần và không được sự hỗ trợ tuyệt đối từ cộng đồng Khmer địa phương. Tại một số nơi nhà sư đang gặp phải sự chống đối ngấm ngầm của các thầy cúng và các loại hình đạo mới. Chúng tôi cho rằng các chính sách của nhà nước cần chú ý đến việc hỗ trợ kinh phí xây dựng các ngôi chùa Khmer tại miền Đông Nam Bộ, Giáo hội cũng cần hỗ trợ cho các hoạt động từ thiện và hoằng pháp nhằm tạo động lực cho người Khmer ở địa phương quay lại với ngôi chùa. Các vị sư Khmer tại nơi đây cần nổ lực giúp bà con gầy dựng lại tập tục thờ Phật trong các gia đình người Khmer. Nếu không có chính sách của nhà nước và Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chúng tôi cho rằng Phật giáo Nam tông Khmer không thể lấy lại vị thế của mình tại một số địa phương ở miền Đông Nam Bộ.

2. VẤN ĐỀ THỰC TIỄN TRONG VĂN HÓA KHMER ĐƯƠNG ĐẠI, YẾU TỐ CẦN THAY ĐỔI KHI XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

Người Khmer Nam Bộ hiện đang kế thừa một kho tàng di sản vô giá do tổ tiên để lại đó là kho tàng âm nhạc, kiến trúc, hội họa… rất phong phú, đa dạng trong đó có loại hình văn hóa dân phát triển tại các cơ sở của nhà chùa. Đặc biệt, âm nhạc đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người Khmer Nam Bộ. Các ngôi chùa Khmer Nam Bộ được xem là những trung tâm văn hóa thực hiện công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của cộng đồng, trong đó âm nhạc truyền thống Khmer là một loại hình di sản quan trọng được chư Tăng quan tâm đáng kể. Tại những ngôi chùa lớn, người Khmer thường đóng góp kinh phí để mua sắm ít nhất một giàn nhạc Ngũ âm và thành lập một đội nhạc công chuyên phục vụ âm nhạc cho các lễ hội truyền thống và nghi lễ vòng đời. Tuy nhiên, điều kiện kinh tế và sự tác động của thị trường âm nhạc đã ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức âm nhạc của người Khmer đang sinh sống trong các sóc ở huyện Trà Cú, đồng thời cũng làm biến đổi hình thức biểu diễn và cách thưởng thức âm nhạc của người Khmer trong giai đoạn hiện nay.

Người Khmer hiện vẫn sử dụng phổ biến giàn nhạc Ngũ âm làm nhạc lễ trong các đám tang và biểu diễn âm nhạc trong các lễ hội truyền thống như lễ mừng năm mới (*Chol Chnam Thmay*), lễ cúng trăng (*Ok Om Bok*), lễ Dâng y (*Kathin*). Các loại hình kinh tế của người Khmer ở miền quê hiện nay giúp họ ngày càng gia Tăng thu nhập, đồng thời cũng tạo nên nhiều mối quan hệ xã hội rộng hơn phạm vi phum sóc. Hiện nay, việc tổ chức đám tiệc cùng với âm nhạc đi kèm đang trở thành một trào lưu không thể thiếu trong cuộc sống tinh thần của giới trẻ. Giới trẻ Khmer có sở thích mê ca hát nên họ thường tham gia nhiệt tình vào những bữa tiệc nào có tổ chức văn nghệ. Hiện nay, các hoạt động kinh tế của thanh niên Khmer phần nhiều nằm ngoài phạm vi phum sóc, tính chất công việc đã tạo cho họ tâm lý mạnh dạng khi đứng trước đám đông. Các đám cưới hay đám tiệc là cơ hội để người trẻ chứng minh khả năng ca hát của mình, chính vì vậy nếu một người Khmer biết ca hát hoặc có giọng hát hay, họ sẽ luôn được bạn bè cổ vũ bước lên sân khấu trong các bữa tiệc hay liên hoan. Đám cưới hay các loại hình đám tiệc khác luôn có đông người tham gia, điều này cũng làm Tăng thêm yếu tố khích lệ để những "cây văn nghệ trong sóc" trổ tài ca hát của mình với giàn nhạc sống. Việc tham gia và thưởng thức âm nhạc của người Khmer đang ngày càng biến đổi theo chiều hướng chuyên nghiệp hơn. Loại hình hát karaoke phổ biến trước đây, nay không còn là được ưa chuộng nữa. Những gia đình không có điều kiện kinh tế mới tổ chức hát karaoke trong tiệc cưới, do phần nhiều người dân quan niệm karaoke là loại hình âm nhạc đã lỗi thời. Ngày nay, loại hình nhạc sống đóng vai trò quyết định trong các bữa tiệc của người Khmer, bất cứ tiệc tùng gì nếu gia chủ có điều kiện kinh tế tốt thì sẽ thuê giàn nhạc sống về hát cho vui cửa vui nhà.

Ngày nay, nhạc sống không những phổ biến trong đám cưới mà còn xuất hiện trong nhiều loại hình đám tiệc khác. Sự đam mê ca hát của người Khmer đã làm cho loại hình nhạc sống trở thành một trào lưu văn nghệ thịnh trị nhất hiện nay trong các vùng cư trú của Khmer. Việc tổ chức ca hát không còn giới hạn trong các bữa tiệc vui của gia đình mà đã được mở rộng vào tận những ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer. Vào những dịp diễn ra lễ hội truyền thống như Lễ mừng năm mới (*Chol Chnam Thmay*), lễ hội Sel Dolta, lễ cúng trăng (*Ok Om Bok*) và lễ Dâng Y (*Kathin*) tại một số ngôi chùa Khmer trong huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, chư Tăng tổ chức

luôn cho dân sóc vui chơi bằng cả hai loại hình âm nhạc, nhạc Ngũ âm và nhạc sống. Việc tổ chức nhạc sống trong chùa để dân sóc ca hát trong các dịp lễ hội bắt đầu diễn ra trong khoảng thời gian cách đây 10 năm. Do chư Tăng thấy người Khmer ngày càng đam mê ca hát và một số người Khmer có óc kinh doanh đã đầu tư giàn nhạc cho thuê. Họ bèn đưa thêm loại tân nhạc vào nhà chùa nhằm đáp ứng nguyện vọng ca hát của dân sóc trong những ngày lễ hội. Với quan niệm thực tiễn là lễ hội phải vui, càng vui thì càng thành công, do đó khi nhà chùa đứng ra tổ chức lễ hội, chư Tăng luôn phải chú ý đến thị hiếu văn nghệ của người dân. Nếu thấy loại hình nghệ thuật nào dân sóc yêu thích thì chư Tăng phải đưa ngay vào, tân hay cổ không quan trọng, miễn làm sao loại hình nghệ thuật đó được đánh giá là lành mạnh. Đặc biệt tại chùa Long trường và chùa Ba Trạch ở xã Long Hiệp, huyện Trà Cú phong trào văn nghệ quần chúng phát triển mạnh, nhạc sống không những được biểu diễn trong các lễ hội truyền thống mà còn xuất hiện trong lễ Dâng bông (y), đám phước. Thấy người dân yêu thích ca hát, chư Tăng bèn mời cả hai giàn nhạc tân cổ đến biểu diễn tại chùa cùng một lúc. Khuôn viên nhà chùa được phân thành hai khu vực biểu diễn, khu tân nhạc đặt giàn nhạc sống, còn khu cổ nhạc trang bị giàn nhạc Ngũ âm. Người Khmer đến viếng chùa có thể tham gia ca hát với nhạc sống hay ngồi nghe biểu diễn nhạc Ngũ âm, ai thích loại hình nghệ thuật nào thì sang khu dành riêng cho loại đó mà tham gia. Tuy nhiên, tân nhạc bao giờ cũng chiếm ưu thế về số lượng người tham dự và tham gia ca hát so với cổ nhạc, vì đặc điểm của các bài hát mang phong cách tân thời, vui tươi, tình tứ, lại có bài mang giai điệu giật gân, người biểu diễn vừa hát vừa nhảy múa làm say mê khách giả. Nhận định này cho thấy dòng tân nhạc của người Khmer rõ ràng chiếm ưu thế mạnh hơn cổ nhạc. Nếu không tổ chức một giàn nhạc sống trong chùa vào các dịp lễ hội thì dân sóc cũng đòi tham gia hát tân nhạc bằng giàn Ngũ âm. Trên thực tế nếu phải hát cổ nhạc, dân sóc cũng không biết phải hát bài gì. Vì hàng ngày họ xem chương trình ca nhạc trên TV hay nghe từ radio cũng đều là loại hình tân nhạc. Chính vì lý do này, một số chùa buột phải chuẩn bị giàn nhạc sống cho các dịp lễ hội cổ truyền của người Khmer. Khi tiếp xúc với Phật tử, chư Tăng Khmer luôn nhận biết được nhu cầu âm nhạc của họ, các sư cũng nhận ra rằng dù là cổ nhạc hay tân nhạc đều có cái hay riêng, loại hình nào giúp cho dân sóc được vui chơi giải trí lành

mạnh thì nhà chùa sẽ luôn tạo điều kiện. Tuy là giàn nhạc sống hiện đại nhưng văn hóa Khmer vẫn được thể hiện qua ngôn ngữ hát, các bài hát đều bằng tiếng Khmer chủ yếu lấy từ đoàn nghệ Ánh Bình Minh của tỉnh Trà Vinh rồi phổ biến vào các sóc. Tuy nhiên hiện nay nhạc xuất xứ từ Campuchia thường nhiều hơn nhạc sáng tác tại Việt Nam. Một số bản nhạc bị ngành văn hóa cấm, nếu ai lên hát thì nhạc công nhắc phải dừng.

Với trào lưu phát triển về âm nhạc hiện nay, cần có chính sách đầu tư của nhà nước về lĩnh vực văn hóa đương đại như đầu tư, hỗ trợ cho sáng tác âm nhạc của người Khmer Nam Bộ. Tổ chức các cuộc thi sáng tác ca khúc dành cho những người Khmer say mê âm nhạc. Các chính sách về văn hóa của nhà nước dành cho đồng bào Khmer hiện nay chỉ tập trung vào mảng bảo tồn di sản văn hóa truyền thống. Muốn phát triển tốt đời sống văn hóa của người Khmer, nâng cao giá trị nhận thức của họ quê hương, đất nước xây dựng chính sách hỗ trợ về văn hóa đương đại, nhất là loại hình âm nhạc hiện nay đang được người Khmer ưa thích nhưng không có nhiều bài hát phù hợp với lứa tuổi thanh niên.

KẾT LUẬN

Phật giáo Nam tông đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người Khmer Nam Bộ. Tuy nhiên vai trò của Phật giáo tại miền Đông Nam Bộ đang gặp phải những khó khăn, thử thách lớn do hoàn cảnh sống không có ngôi chùa của người Khmer tại địa phương. Chính sách tôn giáo dành cho người Khmer chủ yếu tập trung vào khu vực miền Tây Nam Bộ, trong khi đó miền Đông Nam Bộ dường như bị lãng quên với thời gian. Thông qua bài viết này, chúng tôi muốn kêu gọi nhà nước và Giáo hội cần quan tâm đến Phật giáo Nam tông Khmer tại miền Đông Nam Bộ, hỗ trợ cho chư Tăng Khmer trong công tác hoằng pháp lợi sanh tại các địa phương như Tây Ninh, Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa.

Tại các vùng cư trú của người Khmer ở miền Tây Nam Bộ, chính sách văn hóa và tôn giáo luôn có sự phối hợp nhịp nhàn với nhau. Tuy nhiên cũng có những vấn đề không hợp lý như chủ trương mỗi xã đều xây dựng một nhà văn hóa nhưng hoạt động không được hiệu quả vì người Khmer có thói quen gắn bó cuộc sống với nhà chùa. Họ sinh hoạt văn hóa tại các chùa chứ không vào khác nhà

văn hóa. Do đó cần Tăng cường hoạt động văn hóa tại các nhà văn hóa xã, nhất là tìm kiếm những loại hình nghệ thuật, biểu diễn và văn hóa dân gian phù hợp với lứa tuổi thiếu niên và thanh niên.

Hiện tại Phong trào xây dựng đời sống văn hóa đã và đang đi sâu vào ý thức và hành động mỗi người dân Khmer tại địa phương. Cần thực hiện Chương trình Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch một cách cụ thể hơn trong phạm vi cơ sở như đầu tư trang thiết bị, xây dựng và hoàn thiện các đội nghệ nhân dân gian như Dù Kê, Rô Băm và các đội văn nghệ trong các sóc.

Mở rộng thêm các cuộc thi mang tính chất phong trào văn nghệ quần chúng và Tăng cường giá trị của các giải thưởng âm nhạc, xây dựng thêm các chương trình sáng tác ca khúc mới bằng tiếng Khmer. Chính sách văn hóa cần hỗ trợ thêm nhiều cuộc thi về âm nhạc, trao giải thưởng xứng đáng cho các ca khúc đạt giải, khuyến khích người Khmer tham gia sáng tạo trong hoạt động biểu diễn tại các cơ sở. Xây dựng các chương trình riêng phát sóng trên truyền hình với dành cho đồng bào Khmer như tôn giáo, văn hóa, giáo dục và các chương trình khuyến nông nhằm xây dựng đời sống vật chất và tinh thần của người Khmer ngày một phát triển hơn.

***

Tài liệu tham khảo

Ban dân tộc tỉnh Trà Vinh (2016), *Báo cáo kết quả thực hiện các chương trình, chính sách, dự án đầu tư trong vùng đồng bào dân tộc giai đoạn 2005- 2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*.

Đinh Văn Liên (1991), "Đặc điểm môi sinh và dân số ở vùng người Khmer đồng bằng sông Cửu Long", trong *Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.75-107.

Lê Anh Vũ (2016), "Hành trình mưu sinh trên đất khách: sinh kế và bản sắc" đăng trong *Đời sống xã hội Việt Nam đương đại (tập 2), Những người thiểu số ở đô thị: lực chọn, trở thành, khác biệt,* NXB. Tri thức.

Lê Hương (1969), *Người Việt gốc Miên*, Thanh niên, Sài Gòn.

Lê Hương (1974), *Sử liệu Phù Nam*, Thanh niên, Sài Gòn.

Malleret L. (1959), *Khảo cổ học Đồng bằng sông Cửu Long tập I (L' Archéologie du delta de Mekong, Volume I)*, Bản dịch của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Hà Nội năm 1960.

Malleret L. (1959), *Khảo cổ học Đồng bằng sông Cửu Long, tập II: Văn hóa vật chất ở Óc Eo (L' Archéologie du delta de Mekong, volume II: La civilization matérielle d Óc Eo),* Bản dịch của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Hà Nội năm 1970.

Malleret L. (1962), *Khảo cổ học Đồng bằng sông Cửu Long, tập II: Văn hóa vật chất ở Óc Eo (L' Archéologie du delta de Mekong, volume III: La culture d Óc Eo),* Bản dịch của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Hà Nội năm 1970.

Ngô Thị Phương Lan (2014), *Từ lúa sang tôm: hành vi giảm thiểu rủi ro và khai thác vốn xã hội của nông dân vùng ĐBCL*, NXB. Đại học Quốc gia TP. HCM.

Ngọc Anh (2002), *Các hình thức thờ cúng của bộ lạc*, Văn hoá dân tộc, Hà Nội.

Nguyễn Khắc Cảnh (2000), "Sự hình thành cộng đồng người Khmer Nam Bộ vùng ĐBSCL", trong *Văn hóa Nam Bộ trong không gian xã hội Đông Nam Á*, NXB. Đại học Quốc gia TP. HCM, tr. 217-229.

Nguyễn Xuân Diệu (2000), "Góp phần tìm hiểu về mối quan hệ và sự giao lưu văn hóa giữa các tộc người Kinh – Khmer – Hoa ở Sóc Trăng trong tiến trình phát triển", *Tập san hội thảo KHLS hình thành và phát triển tỉnh Sóc Trăng trước năm 1975*, tr. 143-147.

Phạm Huỳnh Phương, Hoàng Cầm (2013). *Một số khuynh hướng lý thuyết nghiên cứu văn hóa và các hướng tiếp cận nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, (đề tài cấp bộ), Viện nghiên cứu văn hóa.

Phan Thị Yến Tuyết (2010), "Tâm thức ứng xử với nước của người Khmer qua lễ hội Ok Angbok – tiếp cận sinh thái văn hóa", *Tờ tin khoa học* – Đại học Trà Vinh số 07, tháng 02 năm 2010.

Phan Thị Yến Tuyết (2012), "Tâm thức ứng xử với biển của người Khmer Nam Bộ qua lễ hội Phước Biển (Chroi Rumchek) – tiếp cận sinh thái văn hóa", *tạp chí Khoa học xã hội*, viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ, tháng 04 năm 2012.

Phan Thị Yến Tuyết (2014), *Đời sống xã hội – kinh tế văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ*, NXB Đại học Quốc gia TP. HCM.

Thành Phần (2006), "Biến đổi kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc Khmer ở tỉnh Sóc Trăng", trong *Đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp để trở thành vùng trọng điểm phát triển kinh tế giai đoạn 2006 – 2010*, NXB Đại học Quốc gia TP. HCM, tr. 320 – 331.

Thanh Phong (2013), "Khởi Sắc Ngọc Biên", http://www.tra-vinh.gov.vn/wps/portal/tracu/!ut/p/c0/04 (truy cập ngày 20/01/2017).

Trần Dũng, Đặng Tấn Đức (2012), "Tín ngỡng và lễ hội dân gian tộc người Khmer tỉnh Trà Vinh (phần IV)", trong *Diện mạo văn hóa tín ngưỡng và lễ hội dân gian tỉnh Trà Vinh*, NXB. Văn hóa thông tin.

UBND huyện Trà Cú (2011), *Đề án phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững huyện trà cú, tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020*

Viện văn hóa (1993), *Văn hóa người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long*. - NXB. Văn hóa Dân tộc.

VÀI NÉT VỀ CÁC VỀ CÁC TÁC GIẢ

Ths. Phạm Văn Chiều, sinh năm 1991, là Thạc sỹ Triết học, Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ, TP Cần Thơ. Tác phẩm tiêu biểu: Bài "*Những ảnh hưởng giá trị đạo đức Phật giáo với đời sống người dân thành phố Cần Thơ*" đăng trên Tạp chí Hợp tác và Phát triển (ISSN 1859-3518), số 38, năm 2016; Bài "*Hiện đại hóa Phật giáo giai đoạn hiện nay*" ảnh hưởng Phật giáo Nam tông với quá trình phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ" tại Hội thảo quốc tế *"Vùng ASEAN và Nam Á: Nơi giao hòa của văn hóa và Phật giáo ở Đông Nam Á"* thuộc Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, năm 2017. Một công trình "*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về những đặc điểm Phật giáo Cần Thơ với quá trình phát triển bền vững Tây Nam Bộ*" được in trong sách Tôn giáo Tây Nam Bộ (Mã số tiêu chuẩn quốc tế - ISBN: 978-604-80-3168-8), NXB Thông tin và truyền thông, năm 2018.

ĐĐ. TS. Thích Hạnh Chơn, sinh năm 1976, tại Trường Trung cấp Phật học Bình Định, Chùa Minh Tịnh, số 35 Hàm Nghi, Ngô Mây, Quy Nhơn, Bình Định. Năm 2016: tốt nghiệp tiến sĩ ngành Tôn giáo học, Đại học Mahidol, Thái Lan. Đề tài nghiên cứu là How Do Buddhists Deal With the Challenge of Conversion? A Study of Buddhist - Catholic Relations in Ho Chi Minh City, Vietnam.Đăng bài nghiên cứu: Buddhist-Catholic relations in Ho Chi Minh city trên tạp chí International Journal of Dharma Studies. Cộng tác với Nguyệt San Giác Ngộ với các bài tiêu biểu như: *Sự tiếp biến văn hoá và lễ Phật Đản*, số 254 tháng 5 năm 2017, Cuộc đời đức Phật và môi trường, số 256 tháng 7 năm 2017, Phật giáo và giới trẻ, số 263 tháng 2 năm 2018.

ĐĐ. Thích Nhuận Chương, sinh năm1980, chuyên môn Phật Học, làm việc tại Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa tại chùa Phước Long, xã Ninh Đông, thị Xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

PGS. TS. Nguyễn Ngọc Dung, sinh năm 1961, chuyên môn Sử học, Đại học Khoa học XHNV TP.HCM. Nghiên cứu triết lý Phật giáo liên quan đến đời sống cá nhân và xã hội; Phật giáo với xã hội hiện đại. Nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam. Quan tâm đến cách tiếp nhận Phật giáo trong thế giới hiện đại của xã hội Việt Nam; mối quan hệ giữa Phật giáo với văn hóa Việt Nam; Phật giáo Việt Nam trong liên hệ với Phật giáo khu vực Đông Nam Á.

TS. Lê Thị Thu Dung, sinh năm 1980, chuyên môn Tiến sĩ Luật học, chuyên ngành nghiên cứu Tội phạm học . Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng. Bà là cộng tác viên Tạp chí nghiên cứu Phật học viết bài về những ứng dụng Phật giáo trong đời sống xã hội, nhất là trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay. Học giả sử dụng phép duy vật biện chứng để đánh giá thế giới khách quan dưới con mắt của nhà khoa học xã hội, kết hợp dùng lăng kính quán chiếu của tư duy Phật giáo làm phương pháp luận triển khai các đề tài nghiên cứu giữa Luật học và Phật học.

TS. Hoàng Thị Anh Đào, sinh năm 1989, chuyên môn Nghiên cứu tôn giáo và quan hệ quốc tế, Khoa lịch sử, Đại học Khoa học Đại học Huế, TS. Hoàng Thị Anh Đào quan tâm nghiên cứu và giảng dạy về quá trình hình thành và phát triển của Phật giáo, nghiên cứu các triết lý nhân văn trong Phật giáo. Đặc biệt tìm hiểu quá trình phát triển của Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa, tìm hiểu kiến trúc chùa ở các nước trong khu vực Đông Nam Á. Những công trình tiêu biểu . Về Các tôn giáo thế giới. Lịch sử tư tưởng phương Đông, Bài viết về Tìm hiểu kiến trúc chùa của Lào, Thái Lan. So sánh quan niệm về vũ trụ của Phật giáo so với Thiên Chúa giáo, v.v…

GS. Lê Thị Ngọc Điệp, sinh năm 1973, chuyên môn Nghiên cứu văn hóa, Trường ĐH KHXH & NV - ĐHQG TP. HCM. Bà đã có những bài viết tham gia Hội thảo Phật giáo như: *Giá trị đạo đức Phật giáo nguyên thủy trong văn hóa Việt Nam; Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong văn hóa gia đình, dòng họ người Việt; Bàn về chữ tâm trong Phật giáo; Suy nghĩ về lối sống sinh viên hiện nay; Sự hội nhập của Phật giáo trong văn hoá dân gian Việt Nam*, v.v…

PGS. TS. Ngô Văn Hà, sinh năm 1968, chuyên môn Lịch sử, Văn hóa, Đại học Đà Nẵng. Đã tham gia viết 9 cuốn sách, trong đó

3 cuốn sách là tác giả: Giáo dục đại học miền Bắc thời kỳ 1954 – 1975, nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, năm 2010; Tư tưởng Hồ Chí Minh về người thầy và việc xây dựng đội ngũ giảng viên đại học hiện nay, nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, năm 2013; Xuất bản bài giảng lưu hành nội bộ dùng cho sinh viên có nghiên cứu liên quan đến Phật giáo.

ThS. Đinh Đức Hiền, sinh năm 1986, chuyên môn Nghiên cứu Triết học , Sở Nội vụ thành phố Đà Nẵng. Phật giáo thành phố Đà Nẵng đối với đời sống, chính trị, văn hóa, xã hội của nhân dân thành phố. Trong đó, đáng chú ý là việc tham gia xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị với nhiều chuẩn mực giá trị tốt đẹp phù hợp với văn hóa dân tộc và đáp ứng yêu cầu tổ chức cuộc sống của cộng đồng trong môi trường sinh hoạt đô thị tại thành phố Đà Nẵng nói riêng và Việt Nam nói chung, nhằm phát huy vai trò của Phật giáo để xây dựng nếp sống văn hóa.

ThS. Đào Vĩnh Hợp, sinh năm 1982, chuyên môn Giảng viên, Khoa Sư phạm KHXH, Trường Đại học Sài Gòn, TP. HCM. Tham luận Hội thảo: "*Phật giáo Theravada và những đóng góp đối với đời sống văn hóa, xã hội của đồng bào Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long (Qua nghiên cứu kiến trúc, hoạt động của các ngôi chùa cổ)*". Kỷ yếu Tọa đàm Khoa học quốc tế "Việt Nam - Thái Lan: Đối thoại văn hóa vùng". International workshop "*Vietnam and Thailand: Regional cutural dialogue*". Hội thảo do Trung tâm nghiên cứu Thái Lan (ĐH KHXH NV TP. HCM) phối hợp cùng Đại học Mahachulalongkorn (Thái Lan) và Đại học Chinan (Đài Loan) tổ chức năm 2018.

PGS. TS. Hoàng Thu Hương, sinh năm 1979, chuyên môn Xã hội học, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Bà đã có gần 20 năm theo đuổi lĩnh vực xã hội học tôn giáo, đã công bố liên quan đến Phật giáo như: 01 bài ISI về sự kết nối giữa từ thiện xã hội của Phật giáo; 02 chương sách quốc tế về vai trò của Phật giáo trong đời sống đô thị và mối liên hệ giữa Phật giáo, tinh thần kinh doanh của nữ Phật tử; 01 cuốn sách chuyên khảo về người đi lễ chùa; 14 bài báo công bố trong kỷ yếu các hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế và các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước về mối quan hệ giữa Phật giáo , giữa Phật giáo và công tác xã hội, liên quan đến đặc điểm tín đồ Phật giáo Việt Nam, sự thực hành nghi lễ của họ.

TS. Nguyễn Thị Liên, sinh năm 1979, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Chủ trương và sự chỉ đạo công tác vận động chức sắc, Phật tử của Đảng Cộng sản Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp; Giáo dục Phật giáo - những đóng góp tích cực cho đời sống văn hóa - xã hội Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam với vấn đề dân tộc - tôn giáo - tín ngưỡng trong những năm 1930 – 1954 Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo của dân tộc.

TS. Cao Xuân Long, sinh năm 1981, chuyên môn Lịch sử triết học, Phó Trưởng khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. Ông quan tâm nghiên cứu Lịch sử triết học, Lịch sử triết học Phật giáo Việt Nam nằm trong dòng chảy lịch sử của dân tộc. Tư tưởng triết học Trần Nhân Tông, tư tưởng triết học Trần Thái Tông, Phật giáo Lý - Trần, v.v… qua các sách chuyên khảo như cuốn Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam (đồng tác giả). Ngoài ra, ông cũng rất quan tâm nghiên cứu giá trị nhân sinh của triết học Phật giáo với sự hình thành quan điểm của các nhà tư tưởng Việt Nam qua các bài viết về: Nguyễn Bỉnh Khiêm, Ngô Thì Nhậm, Đặng Huy Trứ, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Hồ Chí Minh.

TS. Dương Hoàng Lộc, sinh năm 1982, chuyên môn Nghiên cứu tôn giáo, văn hóa , Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQG. TP. HCM). Nghiên cứu quan tâm vai trò, chức năng của Phật giáo đối với xã hội đương đại trên bình diện an sinh xã hội, hôn nhân gia đình, đạo đức, sinh thái môi trường, v.v…

GS. Nguyễn Duy Phương, sinh năm 1985, chuyên môn Lịch sử Việt Nam, Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng. Xuất bản Sách Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng (1820 – 1840).

ĐĐ. TS. Thích Thanh Tâm, sinh năm 1979, chùa Xuân Hòa , 55/1 Hà Huy Tập , Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, chuyên ngành Nghiên cứu Phật học và Quan hệ quốc tế. Cử nhân Phật học (2002), Cử nhân Quốc tế học (2011), Thạc sĩ Quốc tế học (2014), Tiến sĩ Quốc tế học (2018), là Ủy viên Ban Hoằng Pháp TƯ GHPGVN, Phó Thư ký Ban Nghi lễ GHPG Đà Nẵng. Tác phẩm tiêu biểu: Mô hình phát triển Bhutan và tác động quốc tế; Quyền thiền nhất thể:

Nét văn hóa đặc trưng của võ thuật Thiếu lâm Trung Hoa; Đức Đạt Lai Lạt Ma XIV và quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ; Truyện Kiều dưới ánh sáng nhân duyên học. Cộng tác với các tạp chí, tập san: Nghiên cứu Phật học Thừa Thiên Huế, Nghiên cứu Trung Quốc, Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á, Đối Ngoại thuộc Ban Đối ngoại Trung ương, Phát triển kinh tế - Xã hội Đà Nẵng và Tạp chí Công tác Tôn giáo thuộc Ban Tôn giáo Chính phủ.

ĐĐ. Châu Hoài Thái, chuyên môn Phật học, Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó Viện trưởng kiêm Tổng Thư ký Phân viện Nghiên cứu Phật giáo Nam tông Khmer, Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Phật giáo Nam tông và văn hóa của người Khmer miền Đông Nam bộ, từ chính sách đến thực tiễn.

TS. Thích Minh Thịnh, sinh năm 1968, chuyên môn Nghiên cứu tôn giáo học. Chùa Diên Phúc, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội. Tác giả có nhiều công trình nghiên cứu đăng trên tạp chí, hội thảo liên quan đến Phật giáo, nhiều bài viết chuyên sâu về Phật giáo thời Trần. Vào năm 2018, hoàn thành sách Phật giáo đối với tín ngưỡng của người Việt Thời Trần (NXB Tôn Giáo). Vai trò của Phật giáo trong lịch sử Việt Nam, cũng như những đóng góp quan trọng của Phật giáo trong đời sống hiện tại , đối với thế hệ Tăng Ni trẻ cũng như Phật tử nhằm kế thừa giá trị văn hóa Phật giáo , mối quan tâm của tác giả là vận dụng giáo lý Phật giáo vào thực tiễn, để phát huy vai trò và nâng tầm ảnh hưởng của Phật giáo, bên cạnh việc tu tập thân tâm, người tu sĩ cần phải nghiên cứu và hoàn thiện kiến thức trong nhiều lĩnh vực khác nhau liên quan đến Phật giáo.

Lê Ngọc Thông, sinh năm 1958, chuyên môn Nghiên cứu Triết học, Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân . Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh. Bài báo "Buddhist Personalities: From Doctrine to Practice in Vietnam during the Period of International Integration". Journal: IJHSSE, 2349-0373, Volume-5 Issue-8, 2018, pp 25-31. Bài báo "Zen buddhism of Vietnam in the convention of recent international integration" Journal: Scientific peer-reviewed journal, 2305 5499, 04 (16), 2017. Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp bộ 2010: "Tư tưởng Thiền tông Việt Nam trong thời kỳ hội nhập". Luận văn thạc sỹ 1994: "Triết học Phật giáo và sự thể hiện qua tông Thiền".

PGS. TS. Đỗ Thị Minh Thúy, sinh năm 1960, chuyên môn Nghiên cứu văn hóa học ,Nguyên Viện trưởng viện Văn hóa, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội. Vai trò của Phật giáo trong đời sống văn hóa dân tộc, Văn học Phật giáo trong sự phát triển của văn hóa xã hội. Phật giáo trong phát triển Du lịch tâm linh - những đóng góp trong giao lưu, phát triển văn hóa đương đại ở Việt Nam hiện nay.

PGS. TS. Nguyễn Thị Thường, sinh năm 1963, chuyên môn Nghiên cứu và giảng dạy Triết học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Hai bài "*Thuyết tính Không trong triết học Phật giáo với việc tu dưỡng đạo đức con người Việt Nam*" - đăng trên Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 1 (86), năm 2015, trang 29-37 và "*Giá trị nhân sinh của Phật giáo trong lý nhân quả và thuyết nghiệp báo luân hồi*"- Tạp chí Giáo dục lý luận- Học viện CTQG Hồ Chí Minh, số 215/ năm 2014.

ĐĐ. TS. Thích Không Tú, tại chùa Bửu Đà, 419/11 CMT8, P13, Q10, TP.HCM. Ủy viên Ban chấp hành Trung ương, Hội Tâm lý học xã hội Việt Nam.

ThS. Nguyễn Thị Thanh Tùng, sinh năm 1984, chuyên môn Công tác xã hội ,Khoa Công tác xã hội Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM. Vai trò của Phật giáo trong các hoạt động liên quan đến công tác xã hội như hoạt động từ thiện, hoạt động an sinh xã hội hỗ trợ cho các nhóm đối tượng khó khăn, như người cao tuổi, trẻ em bị bỏ rơi, không nơi nương tựa, trẻ có HIV/AIDS v.v... Tham luận Hội thảo: "*Mối quan hệ giữa Phật giáo với tín ngưỡng thờ Mẫu qua hoạt động thờ cúng và lễ hội tại các di tích hội quán của người Hoa ở Hội An (Quảng Nam)*". Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia "*Phật giáo với tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam*". Hội thảo do Viện nghiên cứu tôn giáo (Viện Hàn lâm KHXH VN) và Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội (Giáo hội Phật giáo Việt Nam) tổ chức năm 2018.

TT.TS. Thích Nhật Từ, sinh năm 1969, là chủ tịch sáng lập Quỹ Đạo Phật Ngày Nay từ năm 2000, hiện Thầy Thích Nhật Từ là Tổng biên tập của Phật điển Việt Nam (ấn bản sách nói), Tổng biên tập Đại tạng Kinh Việt Nam và Chủ biên Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay (hơn 250 đầu sách), biên tập hơn 200 album âm nhạc Phật giáo. Thầy Nhật Từ là tác giả của hơn 80 quyển sách Phật học ứng dụng,

du hành nhiều quốc gia, giảng pháp cho cộng đồng Việt Nam ở Hoa Kỳ, Canada, châu Úc, châu Âu, với hơn 4500 video pháp thoại về nhiều chủ đề. Thầy Nhật Từ hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, Phó Ban Phật giáo quốc tế, Phó Ban giáo dục Phật giáo trung ương, Phó Ban hoằng pháp trung ương. Một số trường Đại học nước ngoài trao tặng 5 bằng Tiến sĩ danh dự và các tổ chức Phật giáo quốc tế và GHPGVN tặng nhiều bằng khen và giải thưởng cao quý nhằm ghi nhận các đóng góp của thầy Nhật Từ về giáo dục, nghiên cứu, phụng sự xã hội và lãnh đạo trong cộng đồng Phật giáo quốc tế.

ThS. Đoàn Thị Vịnh, sinh năm 1982, chuyên môn Kiểm sát; Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

PGS. TS. Phan Thị Hồng Xuân, sinh năm 1973, chuyên môn Dân tộc học, Trường ĐHKHXH & NV, ĐHQG – HCM. Tác giả của 4 bài nghiên cứu có liên quan đến Phật giáo đã công bố quốc tế và trong nước. Cụ thể: "*Environmental Problems in Southeast Asia: Integrated Critiques and Resolutions through Buddhism and Marxism Perspective*", Burapha Journal of Political Economy, (July – December 2017), Burapha University, Thailand, 2017; "*Văn hóa Phật giáo Nam tông Khmer trong văn hóa vùng Nam bộ: truyền thống và biến đổi*" (viết chung với Đồng Quang Quân), Nhân học & cuộc sống, tập 2, Hội DTH – Nhân học TP.HCM, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM, 2014.

VỀ TỔNG BIÊN TẬP

Thượng tọa Thích Đức Thiện, tiến sĩ Phật học năm 2005, hiện là Phó Chủ tịch - Tổng Thư ký Hội đồng Trị sự GHPGVN; Trưởng ban Phật giáo Quốc tế; Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ; Giảng viên cao cấp tại Đại học Quốc gia Hà Nội (Viện Trần Nhân Tông); Tổng thư ký Đại lễ Vesak LHQ 2014 và 2019.

TT. Đức Thiện là Tổng thư ký Đại lễ Vesak LHQ 2014 và 2019, đóng góp vào sự thành công của sự kiện quốc tế này tại Việt Nam. TT. Thích Đức Thiện là tác giả, chủ biên và phiên dịch nhiều cuốn sách nghiên cứu Phật học và lịch sử. Thượng tọa đã nhận được nhiều phần thưởng cao quý của Nhà nước Việt Nam: Huân chương Lao động Hạng Ba; của Hoàng gia Campuchia: Huân chương Đại tướng quân; của Chính phủ Ấn Độ: Huân chương Padma Shri.

TT. Thích Nhật Từ, Tiến sĩ Triết học tại Đại học Allahabad, 2002, là chủ tịch sáng lập Quỹ Đạo Phật Ngày Nay từ năm 2000. Hiện Thầy Thích Nhật Từ là Tổng biên tập của Phật điển Việt Nam (ấn bản sách nói), Tổng biên tập Đại tạng Kinh Việt Nam và Chủ biên Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay (hơn 250 đầu sách), biên tập hơn 200 album âm nhạc Phật giáo. Thầy Nhật Từ là tác giả của hơn 80 quyển sách Phật học ứng dụng, du hành nhiều quốc gia, giảng pháp cho cộng đồng Việt Nam ở Hoa Kỳ, Canada, châu Úc, châu Âu, với hơn 4500 video pháp thoại về nhiều chủ đề.

Thầy Nhật Từ hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, Phó Ban Phật giáo quốc tế, Phó Ban giáo dục Phật giáo trung ương, Phó Ban Hoằng pháp trung ương. Một số trường Đại học nước ngoài trao tặng 5 bằng Tiến sĩ danh dự và các tổ chức Phật giáo quốc tế tặng nhiều giải thưởng cao quý nhằm ghi nhận các đóng góp của thầy Nhật Từ về giáo dục, nghiên cứu, phụng sự xã hội và lãnh đạo trong cộng đồng Phật giáo quốc tế. Thầy Nhật Từ nhận được nhiều giải thưởng, danh hiệu, bằng khen của Chính phủ cũng như Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Miến Điện, Thái Lan và Campuchia.

GIA ĐÌNH HÒA HỢP VÀ XÃ HỘI BỀN VỮNG
Thích Nhật Từ (chủ biên)

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 Tràng Thi – Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: (024)37822845 - Fax: (024)37822841
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng biên tập
TS. Bùi Thanh Hà

Biên tập: Nguyễn Thị Hà
Trình bày: Ngọc Ánh
Bìa: Thu Thảo
Phụ trách ấn tống: Giác Thanh Nhã

Đơn vị liên kết:
Quỹ Đạo Phật Ngày Nay
92 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng in: 2.000 bản, Khổ: 16x24 cm. In tại: Xí nghiệp In Fahasa, 774 Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Số ĐKXB: 1317 - 2019/CXBIPH/06 - 48/TG. Mã ISBN:978-604-61-6252-0. QĐXB: 136/QĐ-NXBTG ngày 24 tháng 4 năm 2019. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2019